

910.76  
T527T

BAN TỔ CHỨC KÌ THI

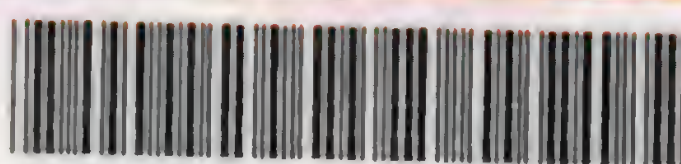
TUYỂN TẬP

20

NĂM

ĐỀ THI  
OLYMPIC 30 THÁNG 4

ĐẠI L



DVL.013476

II



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



930.40  
15271

BAN TỔ CHỨC KÌ THI

TUYỂN TẬP

20

NĂM

ĐỀ THI

OLYMPIC 30 THÁNG 4

ĐẠI L

11

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN

DVL / 13476 / 14



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



## *Lời nói đầu*

Kì thi Olympic 30 tháng 4 do Sở Giáo dục và Đào tạo, Trường Trung học phổ thông Chuyên Lê Hồng Phong Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức đã diễn ra được 19 kì (1995 – 2013). Kì thi đã nhận được sự tin cậy và hợp tác của các trường Trung học phổ thông chuyên ở các tỉnh phía Nam cũng như các trường Trung học phổ thông của Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhằm giúp giáo viên có thêm tài liệu tham khảo trong việc bồi dưỡng, rèn luyện năng khiếu cho học sinh giỏi và giúp các em học sinh có tài liệu tự nâng cao kiến thức, trong những năm qua, Ban Tổ chức kì thi đã phối hợp với Nhà xuất bản Giáo dục và Nhà xuất bản Đại học Sư Phạm xuất bản bộ sách "**Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4**" hàng năm. Bộ sách đã được sự ủng hộ của các thầy giáo, cô giáo và các em học sinh.

Để nâng cao chất lượng của bộ sách, năm học 2014, các giáo viên của Trường Trung học phổ thông Chuyên Lê Hồng Phong Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyển chọn các đề thi chính thức và các đề thi đề nghị của các trường tham gia 19 kì thi Olympic vừa qua thành bộ "**Tuyển tập 20 năm đề thi Olympic 30 tháng 4**". Bộ sách này gồm 15 cuốn liên quan đến 8 môn học: Toán, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Văn học, Lịch sử, Địa lí, Tiếng Anh.

Giới thiệu bộ sách này, chúng tôi tôn trọng nội dung, kết cấu và đáp án hoặc hướng dẫn giải của các trường đề nghị.

Chúng tôi mong nhận được sự đóng góp của quý thầy cô và các em học sinh để bộ sách sẽ hoàn chỉnh hơn, cho lần tái bản sau.

TM. BAN TỔ CHỨC KÌ THI

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ HỒNG PHONG, TP. HỒ CHÍ MINH

VÕ ANH DŨNG



## PHẦN I:

# CÁC ĐỀ THI CHÍNH THỨC

## A. ĐỀ THI

### ĐỀ THI NĂM 1998

#### Câu 1:

Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN).

a) Trình bày sự thành lập và mục tiêu của Hiệp hội Các nước Đông Nam Á (ASEAN).

b) Cho biết những điểm giống nhau về mặt lịch sử và địa lí của các nước thành viên trong khối.

c) Nêu những thuận lợi và thách thức đặt ra đối với nước ta khi gia nhập ASEAN.

#### Câu 2:

a) Quá trình hiện đại hoá công nghiệp và nông nghiệp của Trung Quốc diễn ra như thế nào? Kết quả ra sao?

b) Việt Nam có thể rút ra bài học gì cho mình sau thành công của Trung Quốc?

#### Câu 3:

“Vấn đề Quốc tế hoá toàn cầu và khu vực là một trong những xu hướng quan trọng của sự phát triển kinh tế – xã hội thế giới ngày nay”.

a) Hãy chứng minh nhận định trên.

b) Phân tích những cơ hội mới của Việt Nam trước ngưỡng cửa của những năm 2000.

#### Câu 4:

a) Hãy vẽ biểu đồ cơ cấu lao động theo ngành và tỉ lệ đóng góp của các ngành trong GDP của Hoa Kỳ theo bảng số liệu sau đây:



(Đơn vị: %)

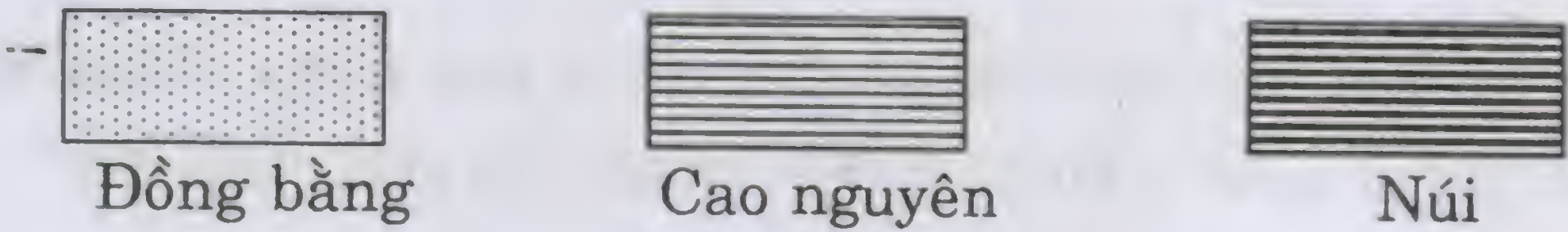
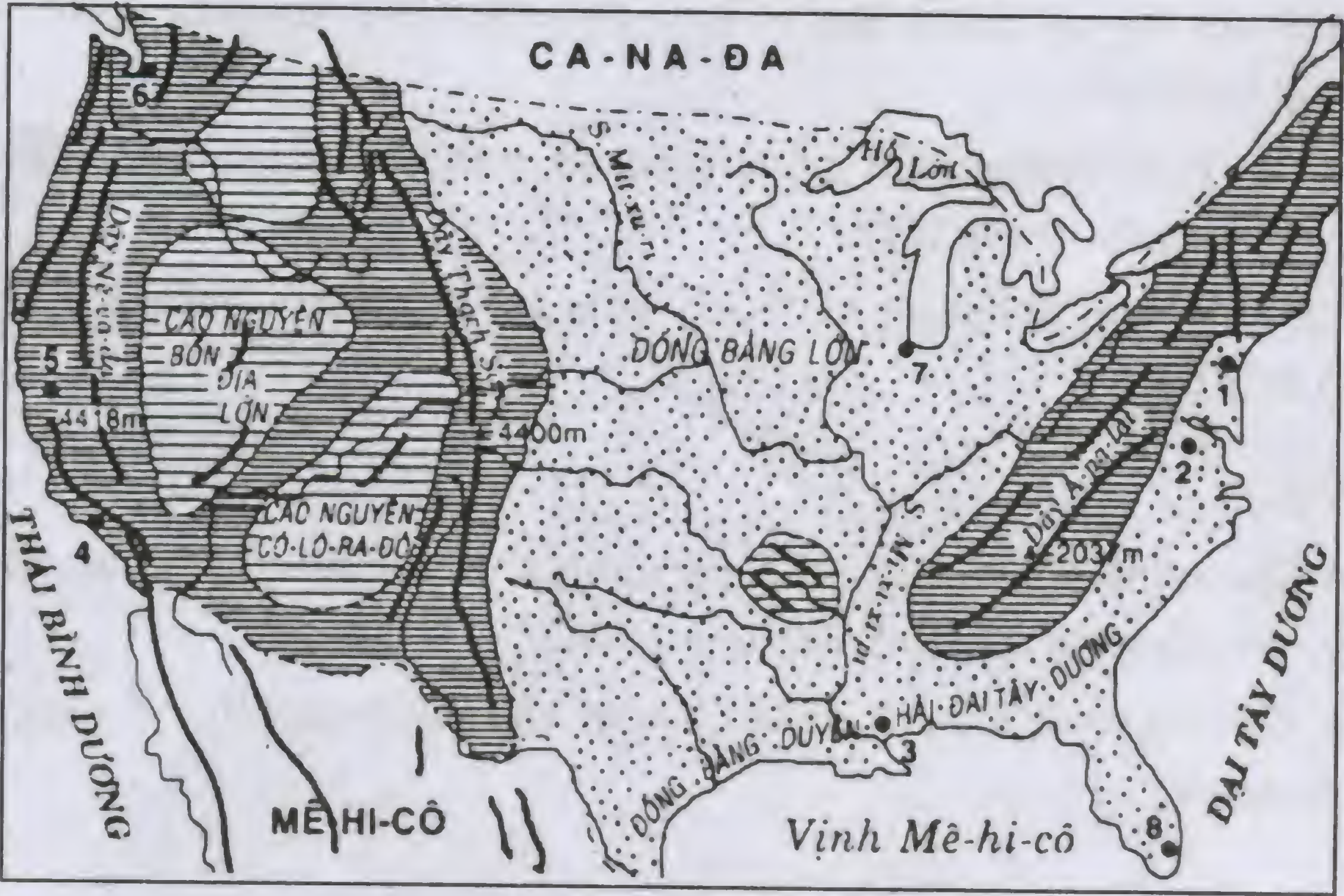
Năm	Cơ cấu lao động	Tỉ lệ đóng góp trong GDP
1992	Nông nghiệp: 3,0 Công nghiệp: 24,5 Dịch vụ: 72,5	Nông nghiệp: 2,0 Công nghiệp: 22,5 Dịch vụ: 75,5

b) Rút ra các nhận xét qua biểu đồ trên.

Câu 5:

- a) Điền vào các điểm chấm trên lược đồ Hoa Kỳ tên các thành phố.  
b) Dựa vào lược đồ, em hãy trình bày cấu trúc địa hình của Hoa Kỳ.

LƯỢC ĐỒ TỰ NHIÊN HOA KÌ



ĐỀ THI NĂM 1999

Câu 1:

Phân tích những yếu tố cơ bản đã giúp Nhật Bản khôi phục nền kinh tế từ đồng tro tàn đổ nát sau Chiến tranh thế giới thứ II để trở thành một siêu cường kinh tế của thế giới.



**Câu 2:**

“Xu hướng quốc tế hoá nền kinh tế thế giới là động lực để phát triển kinh tế – xã hội của thế giới hiện nay”.

- a) Giải thích thế nào là xu hướng quốc tế hoá?
- b) Những biểu hiện của xu hướng này?
- c) Liên hệ thực tế Việt Nam (nêu các ví dụ cụ thể).

**Câu 3:**

Trình bày về sự thay đổi không gian sản xuất của công nghiệp và nông nghiệp Hoa Kỳ. Nguyên nhân của sự thay đổi đó.

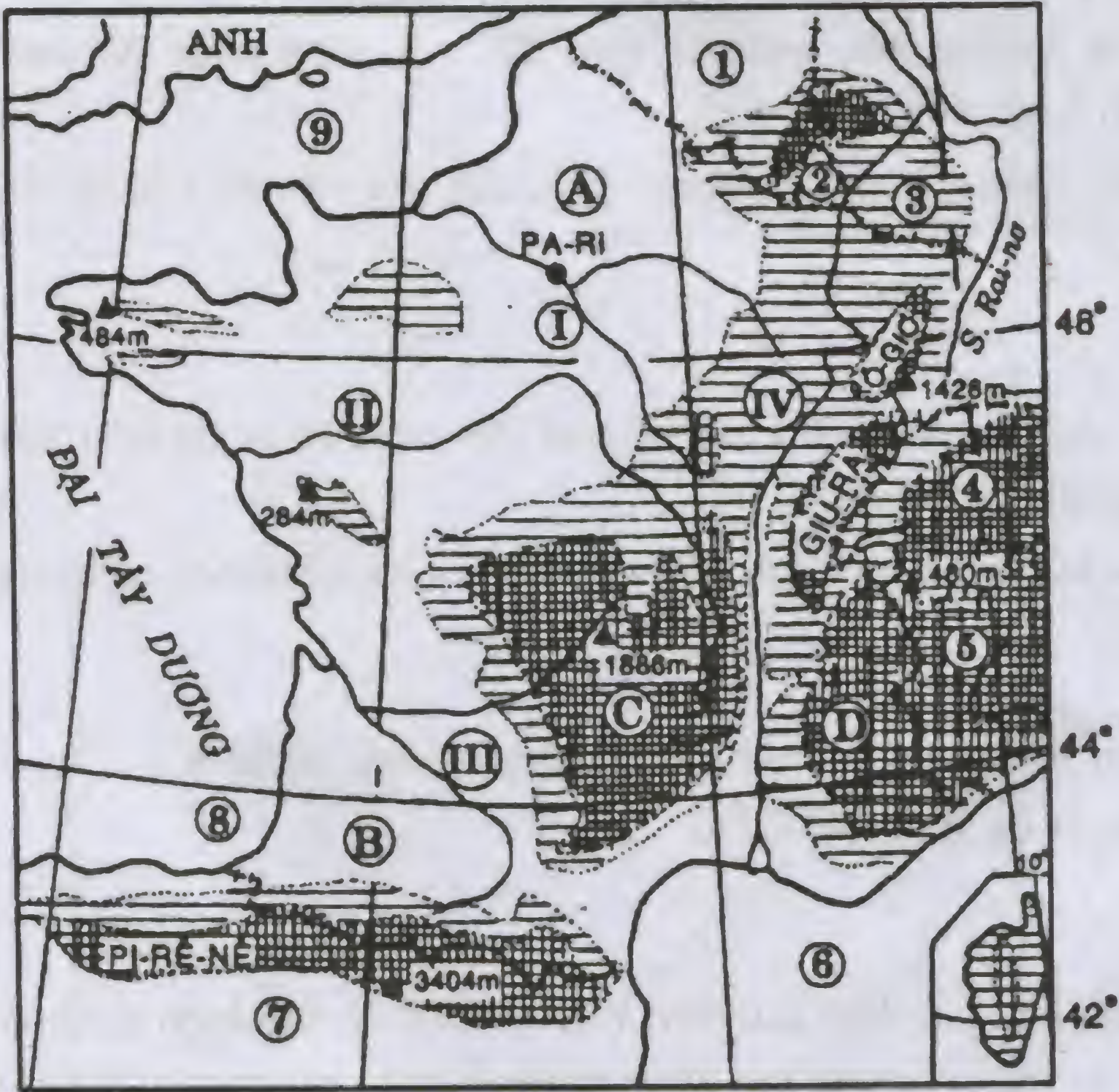
**Câu 4:**

Dựa vào cơ cấu GNP dưới đây của Hoa Kỳ và Ấn Độ (Số liệu năm 1995), hãy vẽ biểu đồ và rút ra nhận xét.

Quốc gia	GNP (tỉ USD)	Nông nghiệp (%)	Công nghiệp (%)	Dịch vụ (%)
Hoa Kỳ	6982	2,1	25,6	72,3
An Độ	311,5	33,0	27,0	40,0

**Câu 5:**

**LƯỢC ĐỒ TỰ NHIÊN PHÁP**





- a) Qua lược đồ nước Pháp, hãy xác định tên các nước và các vùng biển mà Pháp tiếp giáp (theo các kí hiệu số 1, 2, 3, ...).
- b) Hãy ghi tên các con sông (theo kí hiệu I, II, III, ...).
- c) Hãy trình bày sơ lược cấu trúc địa hình của Pháp (theo kí hiệu chữ cái A, B, C, ...).
- d) Hãy cho biết ngắn gọn những yếu tố nào là thế mạnh của vùng kinh tế dọc thung lũng sông Rôn của Pháp?
- e) Chiều hướng di chuyển của dân cư Pháp từ thành phố ra vùng ngoại ô là do những nguyên nhân nào?

## ĐỀ THI NĂM 2000

### Câu 1:

Quốc tế hoá toàn cầu và khu vực là một trong những xu hướng quan trọng nhất của sự phát triển kinh tế – xã hội hiện nay.

Em hãy cho biết:

- a) Nguyên nhân và biểu hiện của quốc tế hoá?
- b) Ảnh hưởng của quốc tế hoá đối với công cuộc đổi mới và xây dựng nền kinh tế ở nước ta?
- c) Việt Nam đã và sẽ làm gì để tham gia vào xu hướng quốc tế hoá hiện nay?

### Câu 2:

- a) Sự thành công về kinh tế của các nước công nghiệp mới châu Á do những nhân tố nào?
- b) Bài học kinh nghiệm đối với nước ta từ sự thành công này?

### Câu 3:

- a) Liên kết khu vực mang lại những lợi ích kinh tế gì?
- b) Cho ví dụ khối NAFTA.

### Câu 4:

Dựa vào bảng số liệu sau đây, hãy vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ số người có việc làm so với lực lượng lao động của mỗi quốc gia và nêu nhận xét.



## Lực lượng lao động – Số người thất nghiệp năm 1995

(Đơn vị: triệu người)

Nước	Lực lượng lao động	Số người thất nghiệp
In-đô-nê-xi-a	86,36	6,25
Ma-lai-xi-a	8,40	0,22
Mi-an-ma	20,49	2,90
Phi-lip-pin	23,00	6,33
Thái Lan	33,00	0,42
Xin-ga-po	1,75	0,05

Câu 5:

### LƯỢC ĐỒ NHẬT BẢN





a) Qua lược đồ Nhật Bản, em hãy xác định tên của các trung tâm công nghiệp đóng tàu nổi tiếng.

b) Hãy xác định tên và vị trí của hai thành phố ở Nhật Bản đã bị thảm họa của bom nguyên tử đầu tiên trên thế giới.

c) Hãy ghi lại chức năng kinh tế của các thành phố công nghiệp có trên lược đồ thuộc đảo Hôn-su.

**ĐỀ THI NĂM 2001**

**Câu 1:**

Tại sao người ta cho rằng: “Hiện nay các nước phát triển đã giàu lại càng giàu thêm, còn các nước đang phát triển đã nghèo lại càng nghèo hơn?

**Câu 2:**

a) Vẽ biểu đồ miền thể hiện sự thay đổi cơ cấu tổng sản phẩm trong nước của Việt Nam thời kì 1985 – 1997.

(Đơn vị: %)

Năm	1985	1989	1991	1993	1995	1996	1997
Nông, lâm, thủy sản	40,2	42,1	40,5	29,9	28,4	27,2	26,2
Công nghiệp và xây dựng	27,3	22,9	23,8	28,9	30,0	30,7	31,2
Dịch vụ	32,5	35,0	35,7	41,2	41,6	42,1	42,6

b) Nhận xét và giải thích sự thay đổi đó.

**Câu 3:**

Trình bày quá trình phát triển kinh tế của Hoa Kỳ từ năm 1782 đến nay (nêu đặc điểm, nguyên nhân của từng giai đoạn). Phân tích nguyên nhân của giai đoạn từ năm 1990 đến nay.

**Câu 4:**

Nêu tên các đặc khu kinh tế của Trung Quốc. Vai trò của các đặc khu kinh tế của Trung Quốc? Có thể rút được kinh nghiệm gì cho nước ta từ công cuộc hiện đại hoá của Trung Quốc?



## ĐỀ THI NĂM 2002

### Câu 1: THỰC HÀNH

a) Thể hiện trên biểu đồ tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của Việt Nam thông qua tỉ suất sinh và tỉ suất tử qua các năm:

(Đơn vị: ‰)

Năm	1945	1960	1965	1970	1979	1980	1985	1990	1995	1996
Tỉ suất sinh	40,0	46,0	37,8	34,6	32,5	31,7	28,4	29,9	23,9	22,8
Tỉ suất tử	25,0	12,0	6,7	6,6	6,3	7,0	6,9	8,0	3,9	1,9

b) Qua biểu đồ, em hãy rút ra nhận xét và giải thích.

### Câu 2:

Dựa vào lược đồ Nhật Bản:

#### LƯỢC ĐỒ NHẬT BẢN



a) Em hãy nêu tên các thành phố từ số 1 đến số 8.

b) Hãy nhận xét và giải thích vì sao có sự phân bố đó?



**Câu 3:**

Việt Nam trước ngưỡng cửa của thế kỉ XXI, em hãy trình bày:

- a) Bối cảnh quốc tế và khu vực.
- b) Những thuận lợi, khó khăn của Việt Nam trên đường hội nhập.
- c) Những vấn đề Việt Nam cần lưu ý khi tham gia xu thế toàn cầu hoá thương mại.

**Câu 4:**

a) Từ 1949 đến 1978, theo em những nguyên nhân nào đã làm cho nền kinh tế Trung Quốc chậm phát triển?

b) Trung Quốc đã áp dụng những biện pháp gì để tiến hành hiện đại hoá ngành công nghiệp và nông nghiệp đất nước.

c) Việt Nam đã rút ra những bài học gì qua chương trình cải cách đó của Trung Quốc?

**ĐỀ THI NĂM 2004**

**Câu 1:**

a) Ở châu Á, những nước nào thuộc nước công nghiệp mới (NIC)?

b) Các nước NIC có quá trình phát triển kinh tế giống nhau ở những điểm nào?

c) Sự thành công của các nước NIC do những nhân tố nào?

d) Việt Nam có thể rút ra những bài học gì từ các nước NIC?

**Câu 2:**

Dựa vào “*Tập bản đồ thế giới và các châu lục*” cùng các kiến thức đã học, em hãy cho biết nền công nghiệp Hoa Kỳ phát triển dựa trên những nguồn lực nào?

**Câu 3:**

Cho bảng số liệu về tỉ lệ sinh, tỉ lệ tử của Thái Lan như sau:

Năm	1970-1975	1980	1980- 1985	1996
Tỉ lệ sinh (‰)	39, 6	31, 4	28,0	20,0
Tỉ lệ tử (‰)	10,5	8,4	8,0	6,0



- a) Hãy tính và vẽ biểu đồ tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của Thái Lan.
- b) Dựa trên biểu đồ và kiến thức đã học, trình bày những mặt tiến bộ và tồn tại của tình hình xã hội Thái Lan.

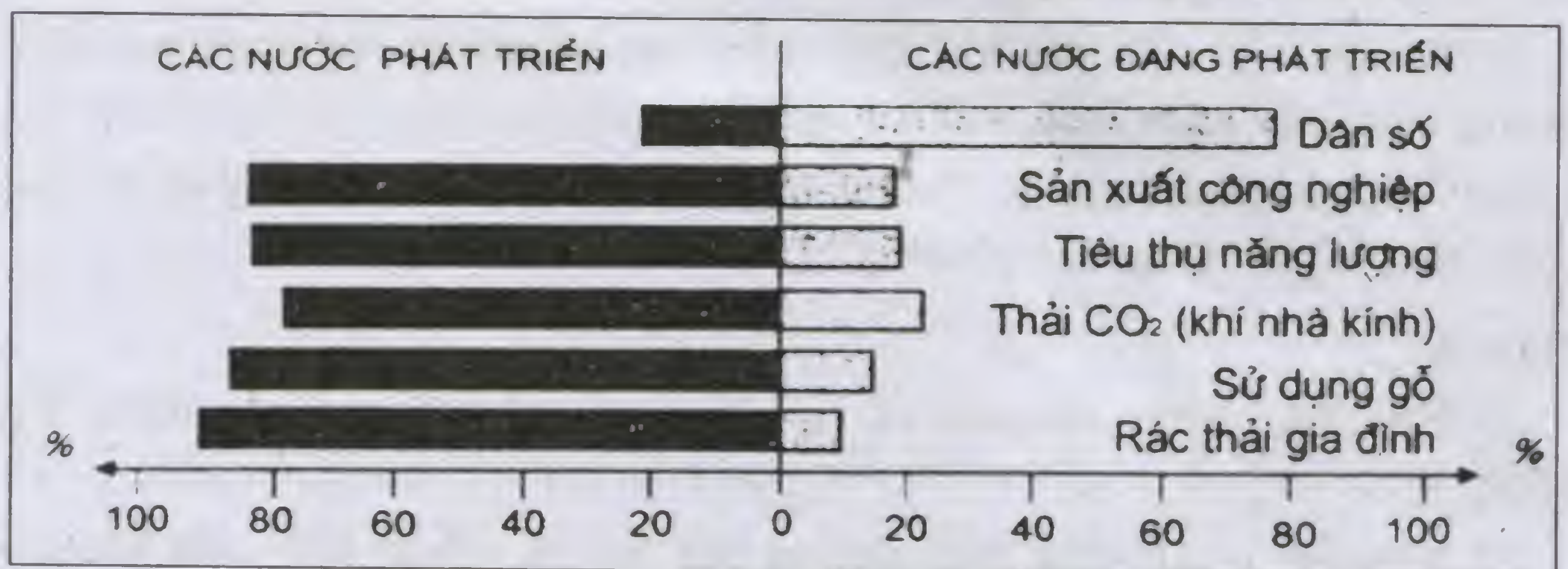
**Câu 4:**

- a) Hãy trình bày nguồn lực tự nhiên và xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển ngành du lịch của các nước: Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan (mỗi nguồn lực cho một vài ví dụ tiêu biểu).
- b) Năm 2003 – 2004 tình hình khu vực có những diễn biến gì gây ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển ngành du lịch của ba nước nói trên.

## ĐỀ THI NĂM 2007

**Câu 1.**

Dựa vào hình vẽ dưới đây và kiến thức đã học, hãy cho biết:



**Sự khác biệt giữa các nước phát triển  
và các nước đang phát triển trong sản xuất và tiêu thụ**

- a) Một trong những vấn đề xã hội mang tính cấp thiết, cần giải quyết của từng nhóm các nước hiện nay là vấn đề gì? Tại sao?
- b) Hướng giải quyết của các vấn đề đó như thế nào?

**Câu 2.**

Hãy phân tích những tiềm năng về tự nhiên và dân cư để phát triển kinh tế – xã hội của các nước Đông Nam Á.

**Câu 3.**

*Bằng những kiến thức đã học, hãy cho biết:*

- a) Vì sao Ấn Độ tiến hành cuộc “Cách mạng Xanh”?
- b) Nội dung, kết quả và những hạn chế của cuộc “Cách mạng Xanh”.



Câu 4. (5,0 điểm)

Dựa vào bảng số liệu về xuất nhập khẩu qua các năm (Đơn vị: tỉ đôla) .

Năm	1986	1990	1995	1998	1999	2006
Xuất khẩu	30, 94	62, 09	148, 78	183, 75	194, 94	960, 0
Nhập khẩu	42, 90	53, 34	132, 08	140, 17	165, 72	810, 0

- a) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu xuất nhập khẩu của Trung Quốc từ 1986 – 2006.
- b) Nhận xét về sự chuyển biến cơ cấu về xuất nhập khẩu của Trung Quốc qua các năm và nêu các nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi đó?

ĐỀ THI NĂM 2008

Câu 1:

- a) Trình bày nguyên nhân và hiện trạng của sự biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ôzôn?
- b) Tại sao sự biến đổi khí hậu toàn cầu là một trong những vấn đề mang tính cấp bách nhất hiện nay?
- c) Giải thích câu nói: “Trong bảo vệ môi trường cần phải tư duy toàn cầu, hành động địa phương”.

Câu 2:

- a) Nêu đặc điểm nổi bật về tự nhiên và xã hội của các nước Tây Nam Á?
- b) Nguyên nhân dẫn đến những bất ổn về chính trị – xã hội của Tây Nam Á và ảnh hưởng của vấn đề này đến nền kinh tế thế giới?

Câu 3:

Dựa vào 2 bảng số liệu sau:

Bảng 1: Một số chỉ số cơ bản của các trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản
Số dân (triệu người – năm 2005)	459,7	296,5	127,7
GDP (tỉ USD – năm 2004)	12690,5	11667,5	4623,4
Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP (% – năm 2004)	26,5	7,0	12,2
Tỉ trọng của EU trong xuất khẩu của thế giới (% – năm 2004)	37,7	9,0	6,25



Bảng 2: Vai trò của EU trên thế giới (2004)

(Đơn vị: %)

Lĩnh vực	EU	Thế giới
Dân số	7,1	100
Diện tích	2,2	100
Tiêu thụ năng lượng của thế giới	19,0	100
Trong viện trợ phát triển thế giới	59	100
Sản xuất ô tô	26	100

a) Chứng minh EU là một trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới?

b) Cho biết khả năng hợp tác của Việt Nam với EU? Để khai thác hiệu quả thị trường này, Việt Nam cần chú ý những vấn đề gì?

#### Câu 4:

a) Điều kiện tự nhiên của phần lãnh thổ phía tây Hoa Kỳ và phía tây Trung Quốc giống nhau ở những đặc điểm nào? Việc khai thác phần lãnh thổ này của hai nước ra sao?

b) Trình bày biện pháp và kết quả hiện đại hóa nông nghiệp của Trung Quốc?

#### Câu 5:

Cho bảng số liệu dưới đây: Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của Hoa Kỳ giai đoạn 1995-2004

(Đơn vị: triệu USD)

Năm	1995	1997	1998	1999	2000	2001	2004
Xuất khẩu	584.743	688.697	382.138	702.098	781.125	730.803	818.500
Nhập khẩu	770.852	899.020	944.353	1.059.435	1.259.297	1.179.177	1.525.700

a) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu xuất, nhập khẩu của Hoa Kỳ giai đoạn 1995 – 2004.

b) Tính cán cân xuất, nhập khẩu của Hoa Kỳ qua các năm.

c) Nhận xét cơ cấu xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ giai đoạn 1995-2004. Giải thích tại sao Hoa Kỳ là nước luôn nhập siêu nhưng nền kinh tế vẫn phát triển mạnh nhất thế giới.

**\* Lưu ý: Thí sinh không được sử dụng các loại Atlas.**



# ĐỀ THI NĂM 2009

## Câu 1:

Từ các bảng số liệu sau:

*Bảng 1:* Tỷ trọng và cơ cấu GDP của 2 nhóm nước, năm 2004.

(Đơn vị: %)

Nhóm nước	Tỷ trọng GDP	Cơ cấu GDP		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Phát triển	85,0	2,0	27,0	71,0
Đang phát triển	15,0	25,0	32,0	43,0

*Bảng 2:* Tuổi thọ trung bình và chỉ số HDI của thế giới và 2 nhóm nước.

Thế giới và 2 nhóm nước	Tuổi thọ trung bình (tuổi) năm 2005	HDI năm 2003
Thế giới	67	0,741
Nhóm nước phát triển	76	0,855
Nhóm nước đang phát triển	65	0,694

Hãy rút ra nhận xét về sự tương phản một số chỉ tiêu kinh tế – xã hội của nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển.

## Câu 2:

- Trình bày những biểu hiện của toàn cầu hóa.
- Việt Nam có những thời cơ và thách thức nào trong xu hướng toàn cầu hóa?
- Những ngày cuối tháng 3 năm 2009, một sự kiện về tài nguyên và môi trường mang tính toàn cầu nào mà Việt Nam đã tham gia?

## Câu 3:

- Trình bày những đặc điểm chủ yếu của nền nông nghiệp Hoa Kỳ.
- Cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ công nghiệp của Hoa Kỳ có sự chuyển dịch như thế nào?



**Câu 4:**

- a. Phân tích những thuận lợi và khó khăn về mặt tự nhiên của miền Đông Trung Quốc đối với sự phát triển kinh tế.
- b. Nêu tên 4 thành phố trực thuộc trung ương và hai đặc khu hành chính của Trung Quốc.
- c. Trình bày quá trình công nghiệp hóa của Trung Quốc.

**Câu 5:**

Cho bảng số liệu: Giá trị GDP phân theo ngành kinh tế của Hoa Kỳ và Trung Quốc, năm 2004

(Đơn vị: tỉ USD)

Nước	Nông-lâm-ngư nghiệp	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
Hoa Kỳ	105,0	2.298,5	9.264,0
Trung Quốc	239,1	839,5	570,7

- a. Vẽ biểu đồ thích hợp so sánh cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Hoa Kỳ và Trung Quốc, năm 2004.
- b. Từ biểu đồ đã vẽ, nêu nhận xét và giải thích.

*Lưu ý: Học sinh không sử dụng Atlas*

**ĐỀ THI NĂM 2010**

**Câu 1.**

Hiện nay vấn đề môi trường đang được cả thế giới quan tâm.

- 1. Em hãy trình bày những biểu hiện chung của hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu. Nêu nguyên nhân của các biểu hiện đó.
- 2. Trong năm 2009, Liên Hợp Quốc đã tổ chức hội nghị gì lớn liên quan đến vấn đề môi trường? Hội nghị đó diễn ra ở đâu?
- 3. Nêu những biểu hiện cụ thể của vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu ở Việt Nam.

**Câu 2.**

- 1. Theo em, mục đích của Việt Nam khi gia nhập ASEAN là gì?
- 2. Từ khi gia nhập ASEAN, Việt Nam đã có những đóng góp gì cho sự phát triển của tổ chức này?

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN  
DVL / 13476 / 11



3. Em hãy cho biết hành lang kinh tế Đông – Tây của Đông Nam Á đi qua bốn nước nào? Nêu ý nghĩa của tuyến hành lang kinh tế này?

**Câu 3.**

- 1. Em hãy nêu những thách thức mang tính toàn cầu mà hiện nay nhân loại đang phải đối mặt.
- 2. Em hãy trình bày những thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trên đường hội nhập quốc tế.

**Câu 4.**

- 1. Trình bày những hiểu biết của em về mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và EU.
- 2. Cho bảng số liệu sau:

**Một số chỉ số cơ bản của EU và Hoa Kỳ**

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ
Dân số (triệu người – năm 2005)	459,7	296,5
GDP (tỉ USD – năm 2004)	12.690, 5	11.667,5
Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP (% – năm 2004)	26,5	7,0
Tỉ trọng của EU và Hoa Kỳ trong xuất khẩu của thế giới (% – năm 2004)	37,7	9,0

Em hãy phân tích bảng số liệu trên để rút ra kết luận về vị thế của EU trên trường quốc tế.

**Câu 5**

Cho bảng số liệu:

**Tình hình ngoại thương của Hoa Kỳ qua các năm**

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Cán cân xuất nhập khẩu
1995	1.355,6	– 186,2
2000	2.041,2	– 477,4
2001	1.908,3	– 450,1



2002	1.893,9	– 507,1
2003	2.027,9	– 578,3
2004	2.324,2	– 687,2

1. Tính giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu của Hoa Kỳ qua các năm.
2. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện giá trị xuất khẩu, giá trị nhập khẩu và cán cân xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ thời kì 1995 – 2004.
3. Nhận xét về cơ cấu xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ.

## ĐỀ THI NĂM 2011

### Câu 1

- a) Toàn cầu hoá là gì? Trình bày các biểu hiện chủ yếu của toàn cầu hoá kinh tế.
- b) Chứng minh rằng Việt Nam đã nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế và khu vực bằng các sự kiện trong hai năm 2009 và 2010.

### Câu 2

Dưới áp lực ngày càng lớn của sự gia tăng dân số và sự tăng trưởng hoạt động kinh tế, môi trường toàn cầu ngày càng ô nhiễm và suy thoái. Bằng những hiểu biết thực tế hãy:

- a) Nêu 10 thảm họa về môi trường đang đe dọa nhân loại.
- b) Việt Nam gặp những khó khăn gì về kinh tế – xã hội khi giải quyết vấn đề môi trường?

### Câu 3

Liên minh châu Âu (EU) là liên minh khu vực lớn và điển hình nhất trên thế giới hiện nay.

- a) Hãy phân tích nội dung và lợi ích của việc thành lập thị trường chung châu Âu.
- b) Kể tên 13 nước sử dụng đồng tiền chung Ô-rô. Ý nghĩa của việc sử dụng đồng tiền chung Ô-rô (Euro).

### Câu 4

- a) Vì sao Trung Quốc xem hiện đại hóa trong công nghiệp là nhiệm vụ hàng đầu?
- b) Trung Quốc đã thực hiện công cuộc hiện đại hóa công nghiệp như thế nào?



- c) Việt Nam rút ra bài học gì từ quá trình hiện đại hóa công nghiệp của Trung Quốc?

### Câu 5

Cho bảng số liệu sau:

**Giá trị các ngành kinh tế trong GDP của Hoa Kỳ  
giai đoạn 1960 – 2006**

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
1960	21,1	178,5	326,8
1997	156,7	2.115,2	5.562,1
2004	105,0	2.298,5	9264,0
2006	112,1	2.553,3	9.789,6

- a) Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu các ngành kinh tế trong GDP của Hoa Kỳ giai đoạn 1960 – 2006.
- b) Qua đó nhận xét và đánh giá vai trò của các ngành kinh tế trong cơ cấu GDP của Hoa Kỳ.

## ĐỀ THI NĂM 2012

### Câu 1:

- a. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại tác động như thế nào đến sự phát triển của nền kinh tế thế giới?
- b. Trình bày khái niệm về nền kinh tế tri thức và hướng phát triển của nền kinh tế tri thức ở nước ta trong tương lai.

### Câu 2:

- a. Tại sao Tây Nam Á và Trung Á được coi là điểm nóng của thế giới?
- b. Tình hình chính trị thiếu ổn định ở khu vực Tây Nam Á và Trung Á ảnh hưởng đến khu vực và thế giới như thế nào? Nêu hướng giải quyết.

### Câu 3:

Nêu và giải thích sự thay đổi không gian sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ.



**Câu 4:**

- a. Phân tích những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên Trung Quốc đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.
- b. Đánh giá thị trường Trung Quốc đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam.

**Câu 5:**

Cho bảng số liệu:

*GDP và dân số của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2010*

Năm	1985	1995	2004	2010
GDP (tỉ USD)	239,0	697,6	1.649,3	5.880,0
Số dân (triệu người)	1.070	1.211	1.299	1.347

- a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP, GDP/người và số dân của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2010.
- b. Nhận xét và giải thích nguyên nhân của sự tăng trưởng đó.

**ĐỀ THI NĂM 2013**

**Câu 1:**

- a. Hãy cho biết Mặt Trời lên thiên đỉnh vào ngày nào thì TP. Hồ Chí Minh ( $10^{\circ}47'$ ) có góc nhập xạ giữa trưa bằng  $77^{\circ}45'$ .
- b. Nhân dân ta có câu ca dao sau:

*Đêm tháng năm, chưa nằm đã sáng  
Ngày tháng mười, chưa cười đã tối.*

Câu ca dao trên đề cập đến hiện tượng địa lí gì và có đúng ở mọi nơi trên Trái Đất không? Vì sao?

**Câu 2:**

- a. Dựa vào Tập bản đồ thế giới và các châu lục cùng kiến thức đã học, hãy giải thích vì sao Việt Nam không có hoang mạc như ở khu vực Tây Bắc châu Phi?
- b. Tính nhiệt độ của sườn đón gió và sườn khuất gió của một dãy núi ở cùng độ cao 543m, biết rằng ở đỉnh núi cao 3.143m có nhiệt độ là  $4,5^{\circ}\text{C}$ .



c. Chứng minh rằng nhiệt độ không khí trên bề mặt Trái Đất thay đổi theo quy luật địa đới.

**Câu 3:**

- a. Phân tích các đặc điểm của sản xuất công nghiệp.
- b. Trên thế giới, điện năng được sản xuất từ những nguồn nào? Vì sao ở nhóm nước phát triển có sản lượng điện bình quân đầu người cao?

**Câu 4:**

- a. Chứng minh rằng các điều kiện kinh tế – xã hội có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải.
- b. Nêu sự khác nhau về ưu điểm và nhược điểm giữa ngành giao thông vận tải đường biển và đường hàng không. Vì sao ở nước ta, ngành giao thông vận tải đường biển ngày càng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội?

**Câu 5:**

Cho bảng số liệu:

**Dân số và số dân thành thị  
của thế giới giai đoạn 1970 – 2010**

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1970	1990	2000	2002	2010
Dân số thế giới	3.632,0	5.292,0	6.037,0	6.215,0	6.892,0
Trong đó số dân thành thị	1.369,3	2.275,5	2.716,6	2.964,5	3.446,0

- a. Tính tỉ lệ dân thành thị của thế giới giai đoạn 1970 – 2010.
- b. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện dân số, số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của thế giới giai đoạn 1970 – 2010.
- c. Nhận xét và giải thích về sự gia tăng dân số, số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của thế giới giai đoạn 1970 – 2010.



## B. ĐÁP ÁN

### ĐỀ THI NĂM 1998

#### Câu 1:

Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN).

*a) Sự thành lập và mục tiêu của Hiệp hội Các nước là thành viên hiện nay:*

*\* Sự thành lập và mục tiêu:*

– Sự thành lập:

Sau khi giành được độc lập, đứng trước những yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, nhiều nước Đông Nam Á chủ trương thành lập một tổ chức liên minh khu vực, nhằm cùng nhau hợp tác, phát triển trên nhiều lĩnh vực.

Ngày 8 – 8 – 1967, tại Băng Cốc (Thái Lan), các Bộ trưởng Ngoại giao của 5 nước: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin và Xin-ga-po đã kí tuyên bố về việc thành lập “HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á” gọi tắt là ASEAN. Đây là một trong những sự kiện có ý nghĩa nhất trong lịch sử Đông Nam Á. Năm 1984, Bru-nây trở thành thành viên thứ 6, tiếp đến năm 1995 Việt Nam gia nhập ASEAN, năm 1997 là Mi-an-ma và Lào. Năm sau, 1999, Cam-pu-chia được kết nạp và trở thành thành viên thứ 10 của tổ chức này.

– Các mục tiêu chính của ASEAN:

+ Trong 25 năm đầu, Hiệp hội được tổ chức như là một khối hợp tác về quân sự. Tiếp theo sau, mục tiêu chính của Hiệp hội là:

+ Thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục và tiến bộ xã hội của các nước thành viên.

+ Xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hoà bình, ổn định, ngày càng hợp tác toàn diện hơn, có nền kinh tế, văn hoá phát triển.

+ Giải quyết những khác biệt trong nội bộ liên quan đến mối quan hệ giữa ASEAN với các nước, khối nước hoặc các tổ chức quốc tế khác.



\* Các nước thành viên hiện nay (xếp theo thứ tự a, b, c, năm 2004).

STT	Tên nước	Thủ đô	Dân số (triệu người)
1	Bru-nây	Ban-đa Xê-ri Bê-ga-oan	0,4
2	Cam-pu-chia	Phnôm Pênh	13,1
3	In-đô-nê-xi-a	Gia-cac-ta	218,7
4	Lào	Viêng Chăn	5,8
5	Ma-lai-xi-a	Cua-la Lăm-pơ	25,6
6	Mi-an-ma	Y-an-gun	50,1
7	Phi-lip-pin	Ma-ni-la	83,7
8	Xin-ga-po	Xin-ga-po	4,2
9	Thái Lan	Băng Cốc	63,8
10	Việt Nam	Hà Nội	82,0

**b) Những điểm giống nhau về mặt lịch sử và địa lí của các nước trong khối:**

+ Lịch sử: Đều là những nước bị thực dân phương Tây thống trị, giành được độc lập từ sau Chiến tranh thế giới thứ II. Trước đây, khu vực này là nơi cung cấp nguyên vật liệu và sức lao động cho các nước tư bản phương Tây.

+ Địa lí: Hầu hết các nước đều giáp biển, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, đất trồng và nhiều nông sản giống nhau.

**c) Những thuận lợi và những vấn đề đặt ra đối với nước ta khi gia nhập ASEAN:**

+ Phải nhanh chóng hiện đại hoá sản xuất, tăng cường công nghệ mới để nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của hàng hoá nước ta trên thị trường thế giới và xâm nhập có kết quả vào thị trường khu vực.

+ Đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học – kĩ thuật, đội ngũ quản lí có đầy đủ trình độ để thực hiện các hoạt động của Hiệp hội mở rộng và nâng cao đào tạo dạy nghề để có nguồn lao động đáp ứng nhu cầu mới



## Câu 2:

### ***a) Quá trình hiện đại hoá công nghiệp và nông nghiệp của Trung Quốc:***

Năm 1978, Trung Quốc bắt đầu thực hiện đường lối đổi mới kinh tế với 4 nhiệm vụ hiện đại hoá trong: Công nghiệp, nông nghiệp, khoa học – kĩ thuật, an ninh quốc phòng.

*\* Hiện đại hóa trong công nghiệp (CN) là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu:*

– Biện pháp:

+ Tăng cường vốn đầu tư, dùng 80% vốn vay để phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn và xây dựng cơ sở hạ tầng.

+ Hiện đại hoá máy móc, thiết bị công nghiệp để sản xuất nhiều mặt hàng phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

+ Mở cửa, tăng cường giao lưu quốc tế, tận dụng các điều kiện trong quan hệ quốc tế: Các nước phát triển đang khủng hoảng thừa; Trung Quốc đã mở cửa để thu hút vốn, kĩ thuật, học tập kinh nghiệm quản lí kinh tế, trao đổi hàng hoá, thông tin với các nước.

+ Vẫn chú trọng phát triển và nâng cao chất lượng các mặt hàng truyền thống.

+ Thực hiện cơ chế thị trường, tiến hành tư nhân hoá một số xí nghiệp, ... Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nhân tài, cán bộ khoa học – kĩ thuật, công nhân lành nghề.

+ Tận dụng nguồn tài nguyên sẵn có, nguồn lao động giá rẻ → giải quyết việc làm, nâng cao đời sống.

– Kết quả:

+ Năm 1998, giá trị sản lượng công nghiệp chiếm 70% giá trị hàng xuất khẩu Trung Quốc.

+ Tốc độ tăng trưởng bình quân trong công nghiệp đạt 10 – 12% hàng năm.

+ Riêng năm 1999, công nghiệp đạt 10,2%, trong đó công nghiệp nặng tăng trưởng nhanh hơn công nghiệp nhẹ.

– Cơ cấu công nghiệp có sự chuyển biến.

+ Năm 1987 – 1988 Trung Quốc đẩy mạnh công nghiệp truyền thống: luyện kim, khai khoáng, dệt.



+ Năm 1988 – 1998: Trung Quốc chú trọng phát triển các ngành công nghiệp hiện đại: cơ khí chính xác, điện tử, hàng không vũ trụ, du lịch, ... ngày càng phát triển.

– *Phân bố sản xuất công nghiệp có nhiều chuyển biến*

+ Trước năm 1988:

- Phân bố ở Đông Bắc (Cáp Nhĩ Tân, Phụ Thuận,...)
- Phân bố ở Hoa Bắc (Bắc Kinh, Thiên Tân,...).
- Phân bố ở Hoa Trung (Thượng Hải,...).

+ Sau năm 1988:

- Vùng công nghiệp Hoa Trung được hiện đại hóa và mở rộng. (Vũ Hán, Nam Kinh),
- Phát triển mạnh ở Hoa Nam (Quảng Châu).
- Chú trọng phát triển thêm ở miền Tây Lan Châu, U-rum-si).

– *Thành tựu nổi bật trong lĩnh vực CN:*

+ Hàng không vũ trụ: Trung Quốc đã nắm được kĩ thuật 1 tên lửa chở nhiều vệ tinh.

+ Trung Quốc trở thành đối thủ cạnh tranh mạnh với các nước phát triển trên thị trường) phóng vệ tinh thương mại.

+ Trung Quốc đã phóng thành công các tàu vũ trụ Thần Châu, đưa con người vào vũ trụ. Trung Quốc đã trở thành nước thứ 3 trên thế giới trong lĩnh vực này.

\* *Hiện đại hoá nông nghiệp là nhiệm vụ cấp thiết.*

– Biện pháp:

+ Khuyến khích phát triển sản xuất và đưa khoa học – kĩ thuật vào nông nghiệp.

+ Đầu tiên là khoán sản xuất cho các hộ nông dân, trao quyền cho họ tự quyết định loại cây trồng, vật nuôi mà họ có khả năng sản xuất tốt nhất.

+ Nhà nước giảm thuế nông nghiệp, tăng giá nông sản hàng hoá.

+ Tổ chức dịch vụ vận chuyển và thương mại hoá nông phẩm.

+ Kích thích phát triển công nghiệp địa phương để giải quyết lao động dư thừa ở nông thôn và tạo ra nhiều hàng hóa.

+ Rất chú trọng đưa khoa học – kĩ thuật vào nông nghiệp như giống mới, thuỷ lợi hoá, cơ giới hoá nông nghiệp, ...



- Kết quả
- + Sản lượng lương thực tăng nhanh: Năm 1987, là 340 triệu tấn, năm 1995 tăng lên đến 465 triệu tấn.
- GDP bình quân đầu người của Trung Quốc:
- + Theo xu hướng tăng nhanh, từ 530USD năm 1994 lên 1.094USD năm 2003.

***b) Việt Nam có thể rút ra bài học:***

- Biện pháp:
- + Khoán sản xuất ở nông thôn: Lấy kinh tế hộ gia đình là hình thức chủ yếu.
- + Giảm thuế nông nghiệp, nâng giá thu mua nông sản, thương mại hoá sản phẩm nông nghiệp bằng cách lưu thông sản phẩm nông nghiệp (cho tư bản nước ngoài tham gia vào việc mua bán và vận chuyển sản phẩm nông nghiệp,...)
- + Áp dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật vào sản xuất nông nghiệp: lai tạo giống mới, cơ giới hoá, hoá học hoá, thủy lợi hoá, ... trong nông nghiệp. Ưu đãi và khuyến khích phát triển các xí nghiệp chế biến nông sản hiện đại của các doanh nghiệp trong nước cũng như liên doanh với nước ngoài
- + Đổi mới, mở cửa, giao lưu kinh tế, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thực hiện cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Trong công nghiệp: giá trị sản lượng công nghiệp tăng liên tục, năm 1998 đạt 10,3%, 1999 đạt 7,7%. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế năm 2000 là 336,1 nghìn tỉ đồng, năm 2003 là 620 nghìn tỉ đồng. Kinh tế Việt Nam tăng trưởng liên tục: năm 1995 đạt 9,5%, năm 2000 đạt 6,79%, năm 2003 đạt 7,34% (trong bối cảnh kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn).
- Trong nông nghiệp: Việt Nam đã thực hiện được cải cách trong nông nghiệp:
- + Khoán 10 ra đời ở miền Bắc rồi cả nước, người dân lao động tích cực tăng năng suất, sản lượng lương thực tăng nhanh.
- + Hỗ trợ nông dân: giảm thuế nông nghiệp, tăng giá nông phẩm, phát triển các dịch vụ nông nghiệp.
- + Phổ biến khoa học – kĩ thuật để giúp bà con nông dân sản xuất giỏi.
- + Tiến hành điện khí hoá, cơ giới hoá, hoá học hoá, thủy lợi hoá nông nghiệp và nông thôn.



+ Lai tạo nhiều giống lúa mới, cây trồng, vật nuôi cho năng suất cao, chất lượng tốt.

+ Thâm canh tăng vụ, cơ cấu mùa vụ hợp lí.

– Kết quả:

+ Nông nghiệp có nhiều biến chuyển trong cơ cấu cây trồng và vật nuôi, chăn nuôi từ vị trí thứ yếu sau ngành trồng trọt đã từng bước đi lên trở thành ngành chính.

+ Từng bước hình thành những vùng chuyên canh cây lúa. Cây công nghiệp hình thành những vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá.

+ Giá trị sản lượng tăng liên tục: Năm 1998 là 3,5%, năm 1999 là 5,2%, năm 2003 là 3,6%.

+ Sản lượng lương thực Việt Nam tăng liên tục, thời kì 1985 – 1990 khoảng 18 – 19 triệu tấn. Năm 1999 đạt 34,2 triệu tấn, năm 2004 đạt 39,3 triệu tấn, đã xuất khẩu gạo nhiều năm liền đạt trên dưới 4 triệu tấn, xếp hạng 2 thế giới về xuất khẩu gạo, đã đảm bảo được an ninh lương thực và có dư để xuất khẩu..

+ Bình quân lương thực đầu người không ngừng tăng: Từ 304kg/người năm 1985 lên 448kg/người năm 1999 và 479kg/người năm 2004.

### **Câu 3:**

#### **a) Chứng minh:**

– Xu hướng quốc tế hoá thể hiện ở các điểm:

##### *1. Quan hệ kinh tế quốc tế:*

- Phân công lao động ngày một sâu rộng.
- Thương mại quốc tế tăng lên nhanh chóng.
- Các công ti đa quốc gia mở rộng phạm vi hoạt động.
- Các ngân hàng lớn chi phối nền kinh tế thế giới

##### *2. Liên kết kinh doanh theo khu vực:*

– Nhu cầu mở rộng các mối quan hệ kinh tế thế giới tạo điều kiện cho hình thành các khu vực kinh tế. Nêu một số khối kinh tế tiêu biểu (đúng tên gọi, đúng khu vực): EU, NAFTA, APEC, ASEAN, ...

##### *3. Phối hợp toàn cầu để giải quyết những vấn đề kinh tế – xã hội:*

- Vấn đề chiến tranh – hoà bình.
- Vấn đề môi trường sinh thái
- Vấn đề thương mại quốc tế.



– Vấn đề dân cư – đô thị hoá.

– Vấn đề dân số tăng nhanh – giải quyết vấn đề lương thực, y tế, ...

**b) Cơ hội:**

– Việt Nam nằm trong khu vực đang diễn ra những hoạt động kinh tế sôi động nhất thế giới.

– Việc bình thường hoá và đẩy mạnh quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và thế giới, giữa Việt Nam và các nước trong khu vực.

– Các nước đang chuyển từ chỗ đối đầu sang đối thoại, tạo cơ hội cho Việt Nam gia nhập ASEAN thực hiện chuyển giao công nghệ, kĩ thuật, thu hút vốn đầu tư của tư bản nước ngoài, có điều kiện học hỏi, trao đổi kinh nghiệm quản lí, tay nghề chuyên môn, ...

**Câu 4:**

**\* Vẽ 2 biểu đồ hình tròn**, có các quạt tròn thể hiện tỉ lệ %. (Vẽ đúng, đầy đủ, cân đối, đẹp: mỗi biểu đồ 1 điểm.)

– Biểu đồ cơ cấu lao động theo ngành của Hoa Kỳ.

– Biểu đồ tỉ lệ đóng góp của các ngành trong GDP của Hoa Kỳ (Hoặc: Biểu đồ cơ cấu GDP của Hoa Kỳ).

**\* Nhận xét biểu đồ:**

Tỉ lệ lao động và tỉ lệ đóng góp vào GDP của Hoa Kỳ thể hiện rất rõ cơ cấu GDP của một nước phát triển:

+ Nông nghiệp chiếm tỉ lệ nhỏ nhất (3% lao động, đóng góp 2% GDP). Chứng tỏ nông nghiệp tiên tiến, đã cơ giới hoá và hiện đại hoá nên cần rất ít lao động.

+ Công nghiệp giảm dần tỉ lệ trong cơ cấu, chỉ còn hơn 20% (lao động chiếm 24,5%, đóng góp vào GDP 22,5%).

+ Dịch vụ phát triển và chiếm tỉ lệ lớn nhất (lao động chiếm 72,5%, đóng góp vào GDP 75,5%).

+ Suy ra, thu nhập bình quân GDP đầu người trong các ngành cũng chênh nhau đáng kể. Thu nhập đầu người cao nhất là ngành dịch vụ ( $75,5\% : 72,5\% = 1,041$  mức trung bình cả nước), tiếp đến là ngành công nghiệp ( $22,5\% : 24,5\% = 0,918$  mức trung bình), sau cùng là lao động nông nghiệp ( $2\% : 3\% = 0,666$  mức trung bình).



### Câu 5:

#### a) Điền tên các thành phố theo các điểm có số từ 7 đến 8:

- |                      |                     |
|----------------------|---------------------|
| 1) Niu I-oóc.        | 2) Oa-sinh-tơn.     |
| 3) Niu Oóc-len.      | 4) Lô-t An-giơ-let. |
| 5) Xan Phran-xi-xcô. | 6) Xit-tơn.         |
| 7) Si-ca-gô.         | 8) Mai-a-mi.        |

#### b) Cấu trúc địa hình Hoa Kỳ có 3 miền lớn:

– Miền Tây Hoa Kỳ là miền núi cao và cao nguyên đồ sộ: Có hệ thống núi trẻ Cooc-di-e chạy dọc theo chiều kinh tuyến bao bọc các cao nguyên bồn địa rộng lớn. Dãy Nê-va-đa chạy dọc theo Thái Bình Dương, có đỉnh cao tới 4.418m. Đối diện là dãy Thạch Sơn không kém phần đồ sộ nằm sâu trong nội địa, có những đỉnh cao tới 4.400m. Khoảng giữa hai dãy núi Nê-va-đa và Thạch Sơn là cao nguyên bồn địa Lớn, cao nguyên bồn địa Cô-lô-ra-đô rộng lớn và khô hạn.

– Miền Trung Hoa Kỳ (dọc theo chiều kinh tuyến) là đồng bằng Trung Tâm rộng lớn bao la, có độ nghiêng thấp dần từ bắc xuống nam (dựa vào thượng lưu và hạ lưu hệ thống sông Mi-xi-xi-pi để khẳng định độ nghiêng).

– Miền Đông Hoa Kỳ là miền núi già A-pa-lat cao trung bình đến thấp, có đỉnh cao nhất ở khu vực phía nam là 2.037m. Ngoài ra còn có vùng đồng bằng duyên hải Đại Tây Dương kéo dài từ Oa-sinh-tơn đến vịnh Mê-hi-cô.

⇒ Từ cấu trúc trên, ta thấy địa hình Hoa Kỳ như một lòng máng khổng lồ, trũng ở giữa và nghiêng theo hướng từ bắc xuống nam.

## ĐỀ THI NĂM 1999

### Câu 1:

#### \* Các yếu tố cơ bản:

– Yếu tố con người – nguồn lao động:

+ Người lao động Nhật Bản năng động, cần cù, sáng tạo, có truyền thống làm việc với kỉ luật nghiêm và năng suất, hiệu quả cao. Đó chính là một trong những động lực quan trọng làm nên “thần kì Nhật Bản” trong thập niên 60, 70 sau Chiến tranh thế giới thứ II.

+ Giáo dục được đặc biệt chú trọng và quan tâm của toàn xã hội, đó chính là cơ sở đào tạo nguồn lao động có chất lượng cao.



+ Học sinh Nhật Bản rất hiếu học, cầu tiến và có tính sáng tạo. Ai cũng ra sức học tập, vì học vấn sẽ quyết định vị trí việc làm và tương lai của họ sau này.

+ Những người có trình độ học vấn chuyên môn cao thường nắm giữ vai trò quan trọng trong các ngành kinh tế. Họ rất linh hoạt, nhạy cảm, biết vạch ra chiến lược phát triển thích hợp trước những biến động của thị trường thế giới.

– *Chính sách phù hợp cho từng thời kì:*

+ Từ năm 1970, kinh tế thế giới có nhiều biến động do hai cuộc khủng hoảng dầu mỏ 1970 – 1973 và 1980 – 1983 đã làm cho giá dầu mỏ tăng lên 17 lần. Nhật Bản đã điều chỉnh lại nền kinh tế như xoá bỏ những cơ sở sản xuất kém hiệu quả, hợp lí hoá những cơ sở sản xuất nhỏ và vừa, khuyến khích phát triển các xí nghiệp ít tốn nhiên liệu, năng lượng, cũng như các ngành công nghiệp “trí tuệ” – công nghệ cao, ... Do đó, Nhật Bản đã thoát khỏi khủng hoảng và duy trì được sự tăng trưởng kinh tế.

+ Từ 1990 đến nay, với sự cạnh tranh gay gắt của Hoa Kỳ, các nước NIC, khối EU (Liên minh châu Âu), Nhật Bản luôn tìm cho mình những đối sách thích hợp để cân bằng và phát triển.

– *Đẩy mạnh và liên tục đổi mới kĩ thuật, công nghệ. Tiếp cận thị trường và xâm nhập thị trường có hiệu quả:*

+ Tạo ra sản phẩm hàng hoá được ưa chuộng vì ưu thế về mẫu mã, giá thành, chất lượng và phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

+ Mở rộng và xuất khẩu hàng hoá ra thị trường thế giới.

+ Đầu tư ra nước ngoài, xây dựng nhà máy, xí nghiệp sản xuất hàng hoá ngay tại các thị trường tiêu thụ kể cả trên lãnh thổ Hoa Kỳ.

– *Tạo nguồn vốn và sử dụng vốn đạt mức tối ưu:*

+ Sử dụng nguồn vốn của Hoa Kỳ sau chiến tranh để khôi phục kinh tế một cách có hiệu quả.

+ Huy động vốn rộng khắp trong nhân dân từ tiền gửi tiết kiệm, góp phần đưa tải đầu tư hàng năm đạt đến 1/3 giá trị tổng sản phẩm quốc dân.

+ Đầu tư nghiên cứu, sáng chế và mua bằng phát minh.

+ Đầu tư lớn ra nước ngoài để thu lợi nhuận cao.



## Câu 2:

### **a) Giải thích xu hướng quốc tế hoá nền kinh tế thế giới:**

- Xu hướng quốc tế hoá nền kinh tế thế giới là chiều hướng ngày càng có nhiều mối liên hệ kinh tế song phương, đa phương xuyên quốc gia, xuyên khu vực, xuyên châu lục mang tính quốc tế, tạo ra động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của các nước và các khu vực.
- Nền sản xuất của thế giới đang chuyển sang giai đoạn phát triển theo chiều sâu, ngày càng xuất hiện nhiều công nghệ mới, nhiều ngành nghề mới, dẫn đến sự thay đổi lớn trong cơ cấu kinh tế, nhất là ở các nước phát triển. Do vậy, sự hợp tác quốc tế trong nhiều lĩnh vực kinh tế ngày càng được mở rộng và nâng cao cả về số lượng và chất lượng.
- Đòi hỏi có một tổ chức quốc tế điều hành “cầm cân nẩy mực”, đó chính là Tổ chức thương mại thế giới (WTO).
- Thời đại ngày nay, sự phát triển kinh tế của các quốc gia trên thế giới đều có mối quan hệ ràng buộc ở các mức độ khác nhau, không một quốc gia nào phát triển mà không có sự giao lưu kinh tế. Xu hướng quốc tế hoá nền kinh tế thế giới như phát triển thương mại toàn cầu, chuyển giao công nghệ, đầu tư ra nước ngoài ... đang trở thành xu hướng chung của thời đại
- Sự phân công lao động quốc tế diễn ra ngày càng sâu rộng, nhất là vai trò của các công ti đa quốc gia ngày càng bao trùm toàn thế giới.
- Nhiều vấn đề kinh tế – xã hội đã trở thành vấn đề toàn cầu cùng chung sức giải quyết.
- Xu hướng ngày càng có nhiều quốc gia được gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

⇒ Tổng hợp những ý trên, đó chính là xu hướng quốc tế hoá nền kinh tế thế giới đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu như là một tất yếu.

### **b) Những biểu hiện của xu thế quốc tế hoá:**

#### **\* Thể hiện trong quan hệ kinh tế quốc tế:**

- Phân công lao động quốc tế ngày càng sâu rộng.
- Thương mại quốc tế tăng lên nhanh chóng và rộng khắp.
- Tổ chức thương mại thế giới (WTO) ngày càng mở rộng và kết nạp thêm nhiều thành viên mới.
- Các công ti đa quốc gia ngày càng mở rộng phạm vi hoạt động.
- Các tập đoàn tài chính, ngân hàng lớn chi phối nền kinh tế thế giới.



*\* Thể hiện trong quan hệ kinh tế khu vực:*

– Sự hình thành và phát triển nhiều tổ chức kinh tế khu vực như: ASEAN, EU, NAFTA, APEC, ...

*\* Thể hiện trong việc phối hợp giải quyết các vấn đề toàn cầu:*

– Vấn đề chiến tranh và hoà bình.

– Vấn đề môi trường sinh thái

– Vấn đề toàn cầu hóa.

– Vấn đề an ninh lương thực.

– Vấn đề bùng nổ dân số.

– Vấn đề chống đói, nghèo.

– Vấn đề chống dịch bệnh.

***c) Liên hệ thực tế Việt Nam.***

– Việt Nam mở cửa, đổi mới kinh tế, quan hệ giao lưu rộng rãi với hầu hết các nước trên thế giới, Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước.

– Ngày càng có nhiều tổ chức, cá nhân và các công ti đa quốc gia nước ngoài đầu tư vào Việt Nam trên phạm vi cả nước. Thí dụ như khu chế xuất Tân Thuận, khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh, công viên phần mềm Quang Trung, ...

– Tổng giá trị hàng hoá xuất nhập khẩu tăng nhanh, năm 1990 là 5,1 tỉ USD, năm 2000 là 30,1 tỉ USD và năm 2003 là 45,4 tỉ USD.

– Tham gia vào nhiều tổ chức quốc tế như ASEAN, APEC, ASEM, ...

– Phối hợp giải quyết nhiều vấn đề khu vực và toàn cầu.

– Uy tín và vị thế của Việt Nam ngày càng tăng cao trên trường quốc tế.

– Dự kiến gia nhập WTO vào cuối năm 2005.

**Câu 3:**

***\* Sự thay đổi không gian sản xuất của công nghiệp và nông nghiệp Hoa Kỳ:***

– *Công nghiệp:*

+ Vùng công nghiệp Đông Bắc – nổi tiếng là vùng công nghiệp truyền thống đã bị giảm sút liên tục, nhưng giá lao động lại cao. Vì vậy, dẫn đến sự thay đổi cơ cấu sản xuất và không gian phân bố.

+ Các khu vực Đông Nam và Tây, Tây Nam là nơi có nhiều điều kiện thuận lợi để thu hút nguồn nhân lực và vốn đầu tư lớn, chi phí lại rẻ hơn nên đã hình thành vành đai công nghiệp mới, đó là “Vành đai Mặt Trời” với sự phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghiệp



mũi nhọn, hiện đại như công nghiệp điện tử, vật liệu mới, công nghệ thông tin, vũ trụ, ...

– *Nông nghiệp:*

+ Không gian sản xuất nông nghiệp được mở rộng về phía Tây từ kinh tuyến  $100^0$  đến sát chân dãy Thạch Sơn.

+ Tổ chức không gian sản xuất nông nghiệp thay đổi theo hướng: các vành đai sản xuất chuyên môn hoá cũ theo lối độc canh được thay thế bằng hệ thống chuyên canh năng động; tiêu biểu như vành đai lúa mì được trồng xen canh thêm ngô, củ cải đường, kết hợp chăn nuôi bò để phát huy hết thế mạnh của các sản phẩm bổ trợ cho nhau.

\* *Nguyên nhân:*

– *Công nghiệp:*

+ Do tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đã tạo ra sự thay đổi mạnh mẽ trong cơ cấu công nghiệp. Các ngành công nghiệp mới hiện đại có hàm lượng kĩ thuật cao, tiêu tốn ít năng lượng và nguyên liệu, thay thế dần các ngành công nghiệp truyền thống.

+ Từ thập niên 70 đến nay, do sự trỗi dậy và cạnh tranh quyết liệt từ nhiều nước khác nên buộc Hoa Kỳ phải đổi mới, thay đổi cơ cấu, sắp xếp và bố trí lại sản xuất, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp mới, hiện đại, có ưu thế về kĩ thuật – công nghệ và thị trường tiêu thụ.

+ Sự xuống cấp của vùng công nghiệp Đông Bắc về mọi phương diện như bị lạc hậu về kĩ thuật, gây ô nhiễm môi trường, hiệu quả kinh tế thấp, ... là nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi.

– *Nông nghiệp:*

+ Do hệ thống thuỷ lợi phát triển và được tổ chức tốt.

+ Sự hỗ trợ đắc lực của khoa học, công nghệ sinh học.

+ Nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng đất, tạo ra hiệu quả kinh tế cao, thích ứng với sự biến động của thị trường.

**Câu 4:**

\* *Vẽ 2 biểu đồ bán nguyệt ghép* với nhau (hoặc vẽ 2 biểu đồ hình tròn) có kích thước tương ứng với GNP của mỗi nước.

– Xác định bán kính: Dựa vào GNP:

+ Chọn  $R_{\text{Ấn Độ}} = 1$ .  $\rightarrow$  tính được  $R_{\text{Hoa Kỳ}} = 4,73$ .

– Tính góc của các rẽ quạt theo biểu đồ nửa hình tròn ghép:

+ Ấn Độ: Nông nghiệp 33%



$$\Rightarrow \text{ứng với } (33 \times 3,6^0): 2 = 59,4^0$$

$$\text{Công nghiệp } 27\% \Rightarrow (27 \times 3,6^0): 2 = 48,6^0$$

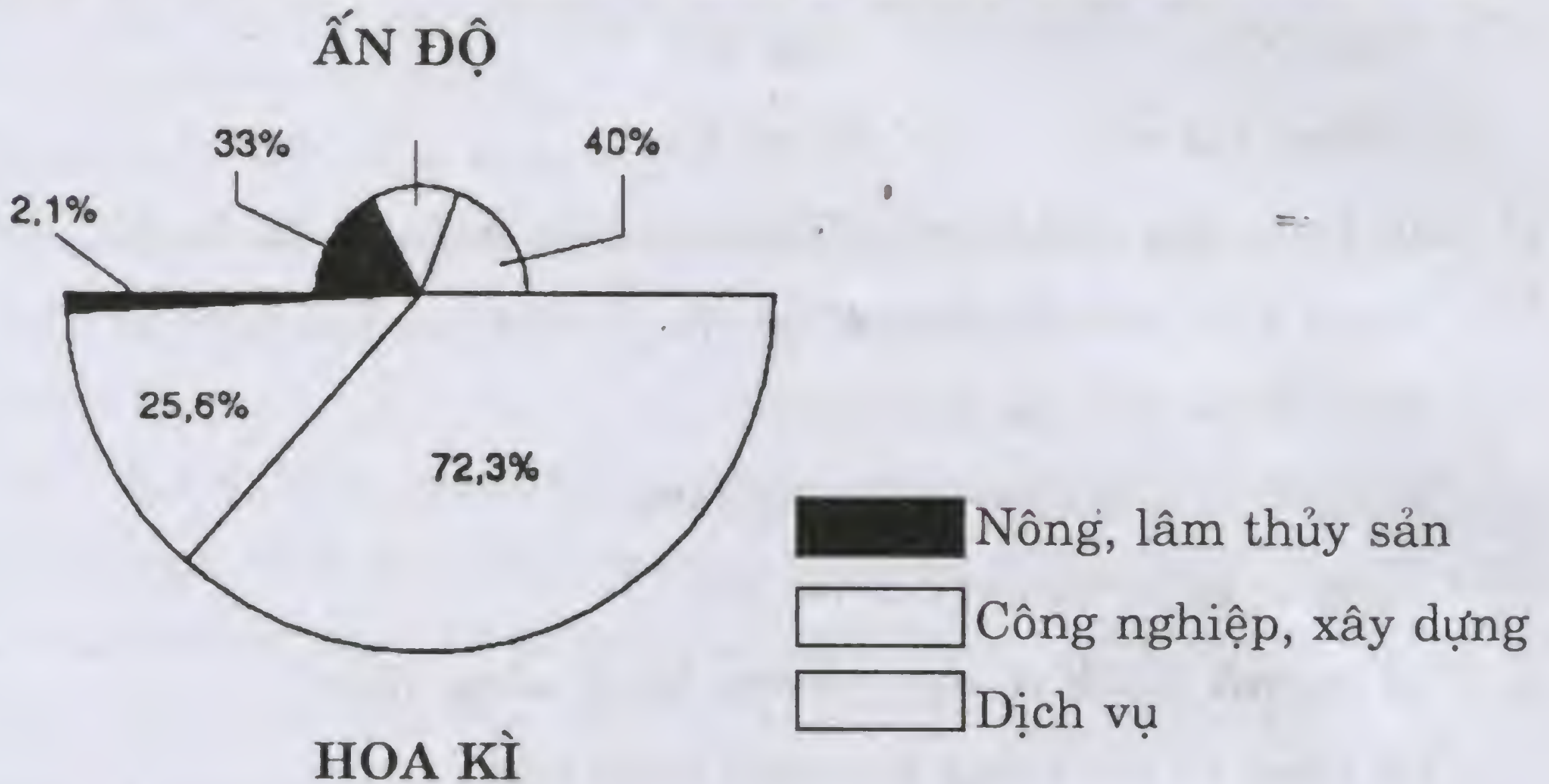
$$\text{Dịch vụ } 40\% \Rightarrow (40 \times 3,6^0): 2 = 72^0$$

$$+ \text{ Hoa Kỳ: Nông nghiệp } 2,1\% \Rightarrow (2,1 \times 3,6^0): 2 = 3,78^0$$

$$\text{Công nghiệp } 25,6\% \Rightarrow (25,6 \times 3,6^0): 2 = 46,08^0$$

$$\text{Dịch vụ } 72,3\% \Rightarrow (72,3 \times 3,6^0): 2 = 130,14^0.$$

Vẽ biểu đồ: Cơ cấu kinh tế GNP của Ấn Độ và Hoa Kỳ (năm 1995).



**\* Nhận xét:**

- GNP của Hoa Kỳ lớn gấp 22,4 lần so với Ấn Độ.
- Dân số Ấn Độ gấp khoảng 3,6 lần dân số Hoa Kỳ. Suy ra GNP bình quân đầu người của Hoa Kỳ gấp khoảng 80 lần so với Ấn Độ ( $22,4 \text{ lần} \times 3,6 = 80,84 \text{ lần}$ ).
- Tỷ trọng đóng góp vào GNP của ngành dịch vụ là lớn nhất, chứng tỏ vai trò quan trọng của ngành dịch vụ.
- Cơ cấu GNP của Hoa Kỳ là cơ cấu kinh tế của một nước phát triển, vì có GNP rất lớn (6982 tỉ USD), trong đó:
  - + Tỷ trọng dịch vụ chiếm hơn 2/3 (cụ thể: 72,3%);
  - + Tỷ trọng công nghiệp dưới 1/3 (cụ thể: 25,6%);
  - + Tỷ trọng công nghiệp còn không đáng kể (cụ thể: 2,1%).
- Cơ cấu GNP của Ấn Độ là cơ cấu kinh tế của một nước đang phát triển, vì GNP 311,5 tỉ USD là con số rất nhỏ so với số dân hơn 930 triệu của Ấn Độ lúc đó.



**Câu 5:**

**a) Nước Pháp tiếp giáp với các nước và khu vực theo thứ tự trong lược đồ tự 1 đến 9:**

- |                |                 |                       |
|----------------|-----------------|-----------------------|
| 1. Bỉ          | 2. Luc-xem-bua  | 3. CHLB Đức           |
| 4. Thụy Sĩ     | 5. I-ta-li-a    | 6. Biển Địa Trung Hải |
| 7. Tây Ban Nha | 8. Vịnh Bi-xcai | 9. Biển Măng-sơ.      |

**b) Tên các con sông theo kí hiệu tự I đến IV:**

- |                  |              |
|------------------|--------------|
| I. Sông Xen      | II. Sông Loa |
| III. Sông Ga-rôn | IV. Sông Rôn |

**c) Cấu trúc địa hình của Pháp theo kí hiệu A, B, C, D:**

- Vùng A là bồn địa Pa-ri.
- Vùng B là bồn địa A-ki-tanh.
- Vùng C là cao nguyên Trung Sơn.
- Vùng D là miền núi cao An-pơ.

**d) Thế mạnh kinh tế dọc thung lũng sông Rôn:**

- Là vùng có lực lượng lao động hùng hậu.
- Lao động có tay nghề, có truyền thống và kĩ thuật cao.
- Có mạng lưới giao thông thủy bộ Bắc – Nam hiện đại.
- Có nguồn năng lượng và khoáng sản dồi dào.

**e) Lí do xuất hiện chiều hướng di chuyển của cư dân Pháp từ thành phố ra ngoại ô:**

- Dân cư tập trung ở thành phố quá đông, ô nhiễm môi trường tăng.
- Sự phát triển mạng lưới giao thông hiện đại ở ngoại ô và nông thôn làm cho việc đi lại thuận tiện, nhanh chóng.
- Sự di chuyển các nhà máy, xí nghiệp gây ô nhiễm trong thành phố ra ngoại ô.
- Đời sống vật chất cao, nhu cầu của người dân muốn ở nơi trong lành, yên tĩnh, đó chính là ngoại ô và nông thôn.
- Đường lối công nghiệp hoá nông thôn của Nhà nước.



# ĐỀ THI NĂM 2000

## Câu 1:

### **a) Nguyên nhân và biểu hiện của quốc tế hoá:**

#### **\* Nguyên nhân:**

- Thành tựu khoa học – kĩ thuật công nghệ
- Năng lực sản xuất, thương mại thế giới phát triển.
- Phát huy những mặt mạnh, hạn chế những mặt yếu của mỗi quốc gia để cùng nhau phát triển.
- Những vấn đề mang tính toàn cầu .

#### **\* Biểu hiện: (xem đáp án câu 2b đề thi chính thức năm 1999).**

### **b) Ảnh hưởng đối với nền kinh tế Việt Nam:**

#### **\* Thuận lợi:**

- Việt Nam mở cửa, quan hệ với tất cả các nước trên thế giới.
- Liên doanh, liên kết trong sản xuất, chuyển giao công nghệ, mở rộng phạm vi hoạt động của các công ti đa quốc gia.
- Việt Nam thu hút vốn đầu tư, kĩ thuật công nghệ hiện đại để công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

### **c) Việt Nam đã và sẽ làm:**

- Gia nhập ASEAN, APEC, WTO,...
- Gia nhập và hưởng ứng các hoạt động của các tổ chức quốc tế, giải quyết các vấn đề toàn cầu.
- Việt Nam phải phát huy tốt hơn những nguồn lực sẵn có để hội nhập với kinh tế các nước trong khu vực và quốc tế.
- Nâng cao chất lượng sản phẩm để mở rộng thị trường và có thể cạnh tranh tốt, nhằm mở rộng sản xuất, chiếm lĩnh thị trường trong nước và ngoài nước.

*(Học sinh có thể nêu các ý khác nhau nhưng hợp lí thì vẫn cho điểm)*

## Câu 2:

### **a) Sự thành công về kinh tế của các nước "NIC" châu Á:**

- Phương thức tạo vốn có hiệu quả (vay vốn nước ngoài + huy động vốn ở trong nước).
- Có lực lượng lao động dồi dào, tiền lương công nhân thấp → dễ cạnh tranh và thu hút đầu tư nước ngoài.



- Thành lập các đặc khu kinh tế nhằm khuyến khích công nghiệp phát triển, tạo công ăn việc làm, thu hút đầu tư và kĩ thuật từ nước ngoài.
- Chi phí cao cho việc thử nghiệm, kĩ thuật trước khi đưa vào sản xuất.
- Thực hiện các giai đoạn phát triển kinh tế (3 giai đoạn) để tận dụng và phát huy tiềm năng của đất nước.

**b) Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam:**

- Phương thức huy động vốn có hiệu quả (huy động tiền tiết kiệm trong nhân dân và vay vốn của nước ngoài, ...).
- Sử dụng thế mạnh về lực lượng lao động dồi dào, tiền lương thấp để phát triển các ngành công nghiệp cần nhiều lao động nhằm sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu (dệt, may mặc, sản xuất hàng tiêu dùng, ...)
- Mở cửa và thu hút vốn đầu tư.
- Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư ngày một thông thoáng.
- Hình thành nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất để thu hút vốn đầu tư và phát huy tiềm năng của đất nước. Có vận dụng chọn lọc 3 giai đoạn phát triển của các nước “NIC”.

**Câu 3:**

**a) Liên kết khu vực mang lại những lợi ích kinh tế:**

- Bảo vệ quyền lợi kinh tế của từng quốc gia, chống lại sự xâm nhập và lũng đoạn của các nước khác.
- Liên kết, góp phần điều hoà hoạt động của từng nước, giúp cho các nước trong khối phát triển ổn định, tránh những cuộc khủng hoảng kinh tế.
- Liên kết giúp đỡ nhau phát triển bằng cách sử dụng hợp lí nguồn vốn, tài nguyên, nhân lực và mở rộng thị trường của từng nước.

**b) Khối NAFTA (Khối buôn bán tự do Bắc Mỹ):**

- Dân số hơn 400 triệu. (Năm 2004: 431,7 triệu người)
- Gồm 3 nước: Ca-na-đa. Hoa Kỳ và Mê-hi-cô.
- Ưu thế của khối kinh tế này là có trình độ văn hoá, khoa học – kĩ thuật cao, kinh tế phát triển. Khi liên kết Mê-hi-cô sẽ nhận được sự chuyển giao công nghệ từ Hoa Kỳ và Ca-na-đa và ngược lại, Mê-hi-cô sẽ cung cấp cho hai nước trên nhân lực và tài nguyên khoáng sản.
- Cả 3 nước đang tiến tới tự do lưu thông hàng hoá, lao động. Hiện nay, buôn bán giữa Hoa Kỳ và Ca-na-đa đã được miễn thuế.



#### **Câu 4:**

##### **a) Xử lý số liệu:**

*\* Số người có việc làm (%):*

- + In-đô-nê-xi-a: 95,54%.
- + Ma-lai-xi-a : 97,40%.
- + Mi-an-ma : 85,80%.
- + Phi-lip-pin : 95,35%.
- + Thái Lan : 98,72%.
- + Xin-ga-po : 97,74%.

##### **b) Vẽ biểu đồ:**

– Vẽ biểu đồ cột, dạng thanh ngang, trục tung ghi tên nước, trục hoành ghi %, đúng tỉ lệ, sạch đẹp, có tên biểu đồ.

##### **c) Nhận xét:**

- Cao nhất: Thái Lan = 98,72%, Xin-ga-po = 97,74%,
- Thấp nhất: Mi-an-ma = 85,80%
- Vấn đề việc làm là vấn đề nan giải của một số quốc gia, vì dân số của các nước này đông, trong khi đó gia tăng dân số lại nhanh.

#### **Câu 5:**

##### **a) Các trung tâm đóng tàu nổi tiếng:**

Số 2: I-ô-cô-ha-ma.

Số 5: Ô-xa-ca.

Số 6: Cô-bê.

##### **b) Hai thành phố đã bị bom nguyên tử:**

Số 7: Hi-rô-si-ma.

Số 8: Na-ga-xa-ki

##### **c) Chức năng kinh tế của các thành phố công nghiệp:**

Số 1: Tô-ki-ô → Sản xuất ô tô, trung tâm tin học điện tử lớn nhất thế giới.

Số 2: I-ô-cô-ha-ma → Luyện kim, hoá chất, dệt, đóng tàu.

Số 3: Na-gôi-a → Luyện kim đen và màu, dệt, hoá chất, chế biến, điện tử, chế biến thực phẩm.

Số 4: Ki-ô-tô: Luyện kim đen và màu, dệt, chế biến thực phẩm.

Số 5: Ô-xa-ca: Đóng tàu, sản xuất máy bay, hoá chất, dệt, động cơ điện, luyện kim đen và màu, chế biến gỗ.

Số 6: Cô-bê: Đóng tàu, luyện kim đen và màu, hoá chất, chế biến thực phẩm.



## ĐỀ THI NĂM 2001

### Câu 1:

**\* Các nước phát triển đã giàu càng giàu thêm, vì:**

- Xu hướng đầu tư thay đổi (Phân tích).
- Sản xuất công nghiệp, trình độ tự động hoá cao, đóng góp của dịch vụ cao, hàng hoá bán được giá cao (Phân tích).
- Dân số tăng chậm.
- Là chủ nợ (Phân tích).
- Xuất khẩu tư bản (Phân tích).

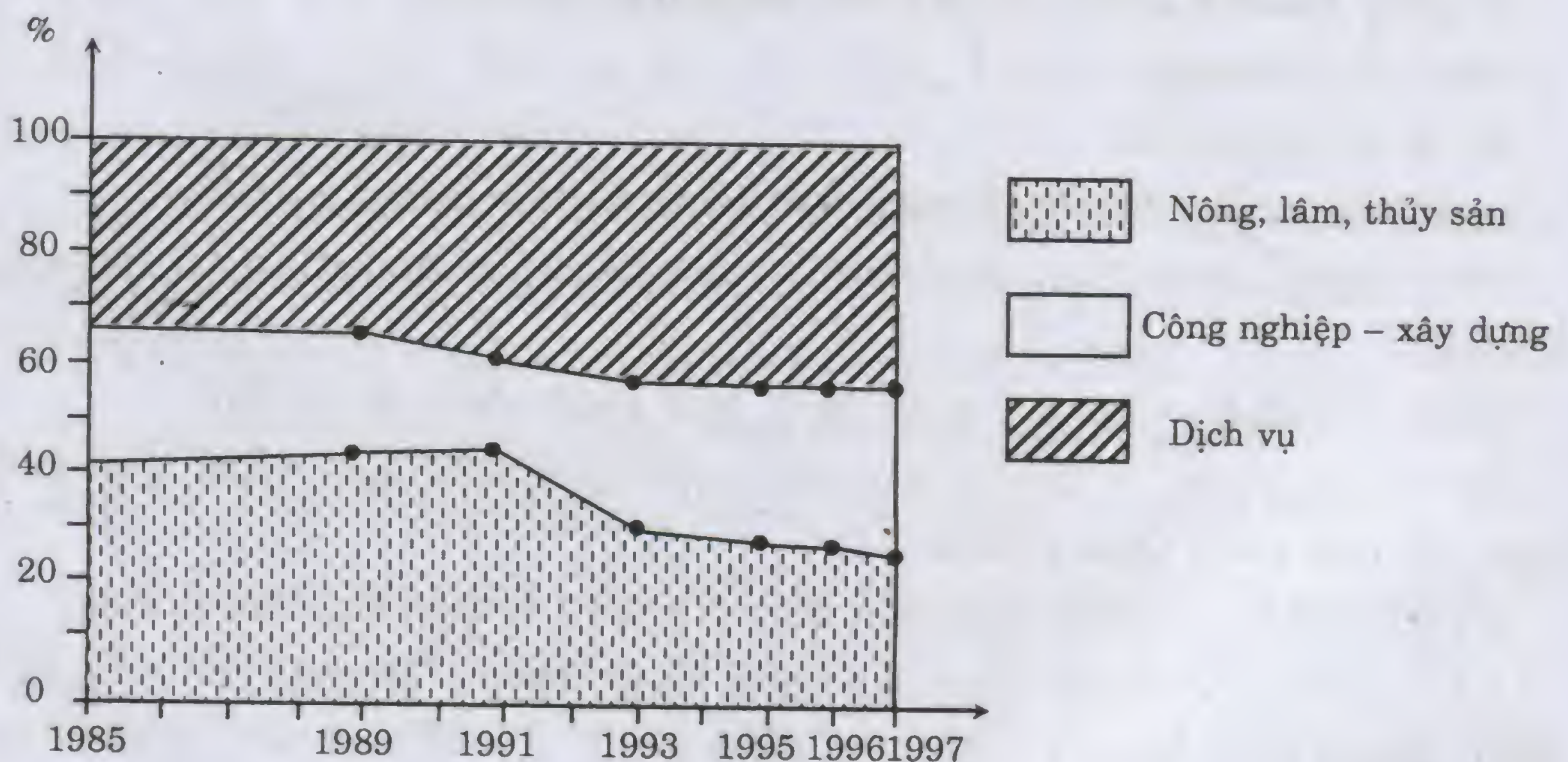
**\* Các nước đang phát triển đã nghèo càng nghèo hơn, vì:**

- Xu hướng đầu tư thay đổi (Phân tích).
- Sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, năng suất thấp, trình độ sản xuất công nghiệp lạc hậu, sản phẩm rẻ (Phân tích).
- Dân số tăng nhanh (Phân tích).
- Chảy chất xám (Phân tích).
- Vay nợ, nợ nhiều không trả nổi (Phân tích).
- Nhận đầu tư, lệ thuộc vào vốn và kĩ thuật, sản xuất công nghệ thấp gây ô nhiễm (Phân tích).

### Câu 2:

**a) Vẽ biểu đồ miền:**

Vẽ chính xác, rõ, đẹp, sạch, có ghi chú đầy đủ, tên biểu đồ.



*Biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu tổng sản phẩm trong nước của nước ta từ năm 1985 đến năm 1997.*



- Nếu chia khoảng cách thời gian không chính xác thì trừ 0,5 điểm.
- Nếu chia khoảng cách % không chính xác thì trừ 0,5 điểm.
- Nếu không có kí hiệu phân biệt thì trừ 1 điểm.
- Không chú giải thì trừ 0,5 điểm.
- Không có tên biểu đồ trừ 0,5 điểm.

**b) Nhận xét:**

- Tỷ trọng các ngành nông, lâm thủy sản giảm từ 40,2% xuống 26,2%.
- Tỷ trọng ngành dịch vụ tăng từ 32,5% lên 42,6%.
- Tỷ trọng các ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 27,3% lên 31,2%.

**c) Giải thích:**

- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế như trên là theo xu hướng chung của thời đại.
- Là thành tựu của công cuộc đổi mới nền kinh tế – xã hội ở nước ta.

**Câu 3:**

- Quá trình phát triển kinh tế của Hoa Kỳ từ năm 1782 đến nay chia làm 3 giai đoạn:

**a) Giai đoạn từ năm 1782 đến cuối thế kỉ XIX:**

- Hoa Kỳ trở thành cường quốc kinh tế, có nền nông nghiệp phát triển cao nhất thế giới, sản lượng công nghiệp bằng 50% của cả châu Âu.

– Nguyên nhân:

+ Sau khi thành lập đã có những điều kiện thuận lợi cho nền kinh tế phát triển như nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, thừa hưởng thành tựu cách mạng công nghiệp châu Âu, nguồn lao động từ nô lệ da đen, và lao động đến từ châu Á.

+ Nội chiến đến năm 1865 kết thúc, xóa bỏ chế độ nô lệ, cung cấp sức lao động ở miền Nam cho công nghiệp miền Bắc phát triển.

**b) Giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến năm 1970:**

- Cường quốc số 1 thế giới, đứng đầu tổng sản lượng công nghiệp, nông nghiệp, xuất khẩu. Chiếm 50% sản lượng điện, 40% dầu mỏ, 60% xe ô tô của thế giới tư bản. Là quốc gia quan trọng bậc nhất trong Liên Hợp Quốc, NATO.

– Nguyên nhân:

+ Không bị tàn phá bởi hai cuộc Đại chiến thế giới, thu lợi từ việc bán lương thực, thuốc men, vũ khí, ... chiếm lĩnh thị trường.



+ Áp dụng các kĩ thuật tự động hoá vào sản xuất.

+ Thành lập NATO, củng cố thế lực quân sự, chính trị.

**c) Giai đoạn từ năm 1970 đến nay:**

– Từ năm 1970 đến năm 1990:

+ Một siêu cường quốc đang bị tranh chấp: thâm hụt ngân sách, lạm phát, thất nghiệp tăng.

+ Mất dần vị trí độc tôn ở một số lĩnh vực công nghiệp.

+ Nguyên nhân: Tồn kém do chạy đua vũ trang, chậm đổi mới công nghệ.

+ Sự phục hồi nhanh chóng của châu Âu, Nhật Bản, sự phát triển của các nước xã hội chủ nghĩa (XHCHN), xuất hiện các nước và lãnh thổ công nghiệp mới (NICs) làm cạnh tranh gay gắt hơn.

– Từ năm 1990 đến nay:

+ Thời kì hoàng kim: Lạm phát, thất nghiệp giảm.

Tăng trưởng kinh tế trung bình 4,6% năm, thặng dư tài khoản quốc gia 70 tỉ USD (năm 1997).

+ Nguyên nhân: Cải tiến quản lí, thay đổi phương thức kinh doanh, thành lập trung tâm nghiên cứu công nghệ, ứng dụng kĩ thuật máy tính và kĩ thuật thông tin hiện đại vào sản xuất và thương mại.

+ Điều chỉnh chính sách kinh tế, tăng cường ngoại thương, sử dụng biện pháp nước lớn để mở rộng thị trường. Xu hướng toàn cầu hoá cũng tạo nhiều thuận lợi.

**d) Phân tích các nguyên nhân từ năm 1990 đến nay:**

– Các biện pháp làm tăng sức cạnh tranh của hàng hoá.

– Chính sách kinh tế như hạ tỉ giá đồng USD để hàng hoá xâm nhập thị trường thế giới, sau đó đồng USD tăng có lợi cho đầu tư ra nước ngoài.

– Chiến tranh lạnh kết thúc, toàn cầu hoá có lợi cho đầu tư.

– Buộc Nhật Bản phải mở cửa thị trường.

**Câu 4:**

**a) Kể tên 5 đặc khu kinh tế của Trung Quốc.**

Chu Hải, Sán Đầu, Hạ Môn, Thẩm Quyển, Hải Nam.

**b) Vai trò của các đặc khu:**

– Tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, có điều kiện tiếp cận nền kinh tế hiện đại của thế giới.



- Là nơi đào tạo cán bộ quản lí kinh tế – xã hội, công nhân có trình độ kĩ thuật cao.
- Tạo công ăn việc làm cho người lao động Trung Quốc.
- Góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội giữa các vùng kinh tế.

### c) Kinh nghiệm cho Việt Nam

- Năm 1986, Việt Nam bắt đầu đổi mới nền kinh tế – xã hội, tiến hành mở cửa giao lưu với các nước.
- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trên cơ sở phát triển nông nghiệp.
- Thành lập các khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao để thu hút đầu tư nước ngoài.
- Tăng cường mở rộng quan hệ với nước ngoài.
- Phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ để phục vụ nền kinh tế.
- Nghiên cứu cải tiến môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn.

## ĐỀ THI NĂM 2002

### Câu 1:

#### a) Vẽ đồ thị:

Vẽ hai đường đồ thị, khoảng cách giữa hai đường là tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên.

- Yêu cầu vẽ chính xác, rõ, đẹp, có ghi chú đầy đủ tên hai đường và phần gia tăng, tên biểu đồ.



Biểu đồ thể hiện sự gia tăng dân số tự nhiên của Việt Nam



- Nếu chia khoảng cách thời gian không chính xác thì trừ 0,5 điểm
- Nếu chia khoảng cách chỉ % không chính xác, trừ 0,5 điểm.
- Nếu chia không có kí hiệu phân biệt thì trừ 1,0 điểm.
- Không chú giải, trừ 1,0 điểm
- Không có tên biểu đồ, trừ 0,5 điểm.

**b) Nhận xét:**

- Năm 1945: Gia tăng dân số tự nhiên cao (dẫn chứng số liệu).
- Từ năm 1960 đến năm 1970: Gia tăng tự nhiên rất cao (dẫn chứng số liệu)
- Từ năm 1979 đến năm 1996: Gia tăng tự nhiên có giảm nhưng vẫn còn khá cao (dẫn chứng số liệu).

**\* Giải thích:**

Nhìn chung tỉ lệ gia tăng dân số ở nước ta còn cao là do:

– Tư tưởng phong kiến vẫn còn tồn tại như: “con đàn, cháu đống”, “nối dõi tông đường”, ... ảnh hưởng của nền văn minh lúa nước đòi hỏi cần nhiều lao động, nhất là trong giai đoạn nền kinh tế chưa tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

– Trình độ dân trí còn thấp nhận thức về vấn đề dân số chưa đồng đều, ý thức còn hạn chế.

– Tỉ lệ tăng dân số giảm là do thực hiện tốt chính sách dân số, dân trí, y tế, ... phát triển.

**Câu 2:**

Dựa vào lược đồ Nhật Bản:

**a) Các thành phố từ số 1 đến số 8:**

- |                 |                |
|-----------------|----------------|
| 1. Tô-ki-ô      | 5. Ki-ô-tô     |
| 2. I-ô-cô-hã-ma | 6. Cô-bê       |
| 3. Na-gôi-a     | 7. Phu-cu-o-ca |
| 4. Ô-xa-ca      | 8. Na-ga-xa-ki |

**b) Nhận xét và giải thích:**

– Nhận xét: Công nghiệp của Nhật Bản tập trung lớn ở Nam đảo Hôn-su và Tây Bắc đảo Kiu-xiu.

– Giải thích: Do vùng Đông Nam có nhiều ưu thế:

- + Lịch sử phát triển sớm.
- + Mạng lưới đô thị dày đặc.



- + Dân đông, lực lượng lao động dồi dào.
- + Địa hình ven biển thuận lợi xây dựng nhiều hải cảng lớn.
- + Cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển tốt.

### **Câu 3:**

Việt Nam trước ngưỡng cửa của thế kỉ XXI:

#### **a) Bối cảnh chung:**

- Trong khu vực:
    - + Việt Nam nằm trong khu vực có nền kinh tế năng động, nhạy bén và khá ổn định.
    - + Việt Nam đã bình thường hoá quan hệ với các quốc gia, là thành viên của ASEAN.
    - + Có nhiều cơ hội thu hút đầu tư, hợp tác, chuyển giao công nghệ, ...
  - Trên thế giới:
    - + Xu hướng toàn cầu hoá, Việt Nam đã gia nhập nhiều tổ chức quốc tế, đang tiến gần đến gia nhập WTO.
- (Dẫn chứng tên các tổ chức kinh tế Việt Nam đang và sẽ tham gia.)

#### **b) Những thuận lợi và khó khăn:**

- *Thuận lợi:*
  - + Vị trí địa lí thuận lợi, tài nguyên thiên nhiên phong phú.
  - + Nguồn lao động đông đảo, dồi dào và ngày càng có chất lượng.
  - + Chính trị và xã hội ổn định dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.
  - + Đủ năng lực thu hút vốn, kĩ thuật, công nghệ của các nước tiên tiến trên thế giới.
  - + Có thị trường rộng lớn, có điều kiện phát triển kinh tế và hội nhập.
- *Khó khăn:*
  - + Có xuất phát điểm quá thấp: Thiếu vốn, kĩ thuật, cơ sở hạ tầng, lao động có trình độ.
  - + Dân số tăng nhanh, không phù hợp với tăng trưởng kinh tế, chất lượng cuộc sống chưa cao.
  - + Nền kinh tế không đủ tái sản xuất mở rộng.
  - + Cơ cấu kinh tế mất cân đối, phân bố không đều.

#### **c) Những vấn đề Việt Nam cần lưu ý:**

- Phải tiếp tục, đổi mới kinh tế, đổi mới quản lí.
- Đề ra các chính sách hợp lí, ổn định lâu dài.



- Thu hút và sử dụng tốt nhất nguồn đầu tư của nước ngoài.
- Thị trường quốc tế rất quan trọng đối với kinh tế Việt Nam, vì vậy sản phẩm phải đảm bảo về số lượng và chất lượng để đủ sức cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới.

#### **Câu 4:**

##### **a) Nguyên nhân Trung Quốc chậm phát triển trong giai đoạn từ 1949 đến 1978:**

- Xây dựng đất nước từ nền kinh tế yếu kém, trình độ sản xuất thấp kém công cụ lao động thô sơ.
- Dân cư phân bố không đồng đều, 90% dân số tập trung ở miền Đông.
- Tư tưởng nóng vội đi lên chủ nghĩa xã hội đã dẫn đến nhiều sai lầm trong tổ chức sản xuất làm lãng phí nhiều nguồn lực, nhiều tài sản chung bị phá hoại, năng suất lao động giảm sút.
- Áp dụng nhiều biện pháp không sát với thực tế, đề cao Cách mạng văn hoá làm xã hội bị đảo lộn, kinh tế suy yếu, ...

##### **b) Các biện pháp để hiện đại hoá:**

- Trong công nghiệp:
  - + Tạo vốn và sử dụng vốn có hiệu quả, 80% vốn vay đầu tư vào các ngành mũi nhọn và xây dựng cơ sở hạ tầng.
  - + Thay thế trang thiết bị máy móc mới, dây chuyền công nghệ hiện đại
  - + Xây dựng công trình mới, sản xuất sản phẩm có chất lượng cao để xuất khẩu.
  - + Đổi mới phong cách quản lí kinh tế, Nhà nước chỉ quản lí ở tầm vĩ mô, ...
- Kết quả:
  - + Hàng công nghiệp xuất khẩu ngày càng tăng.
  - + Thay đổi cơ cấu kinh tế.
  - + Phân bố sản xuất ngày càng hợp lí.
  - + Giá trị sản lượng công nghiệp chiếm 45% GDP.
- Trong nông nghiệp:
  - + Khoán sản xuất, trao quyền chủ động cho các hộ nông dân.
  - + Miễn giảm thuế nông nghiệp, tăng giá thu mua nông sản.
  - + Tổ chức tốt các dịch vụ nông nghiệp nông thôn.



+ Áp dụng các thành tựu khoa học – kĩ thuật hiện đại: điện khí hoá, cơ khí hoá, thuỷ lợi hoá, hoá học hoá và ứng dụng thành tựu công nghệ sinh học, ... để tạo giống mới cho năng suất cao, chất lượng tốt.

– *Kết quả:*

+ Nông nghiệp ngày càng phát triển.

+ Năng suất và sản lượng tăng cao, nhiều sản phẩm đứng đầu thế giới.

+ Cơ bản đã đẩy lùi nạn đói, mức bình quân lương thực trên 400 kg/người/năm.

### **c) Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam**

– Chính sách “mở cửa”, xóa cơ chế cũ, xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN, thu hút vốn đầu tư nước ngoài và sử dụng vốn có hiệu quả.

– Đổi mới dây chuyền công nghệ sản xuất, thành lập các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

– Đổi mới quản lí kinh tế, khoán sản xuất, phát triển nhiều loại hình sản xuất.

– Chính sách phát triển hợp lí, thông thoáng, khuyến khích nông dân sản xuất.

## **ĐỀ THI NĂM 2004**

### **Câu 1:**

**a) Các nước và lãnh thổ công nghiệp mới là những nước có quá trình công nghiệp hoá nhanh vượt bậc.**

– NIC ở châu Á: Xin-ga-po, Hàn Quốc, Đài Loan.

**b) Phát triển kinh tế qua ba giai đoạn:**

– Giai đoạn 1: Chiến lược thay thế hàng nhập khẩu.

– Giai đoạn 2: Đẩy mạnh công nghiệp truyền thống và phát triển công nghiệp mũi nhọn hướng ra xuất khẩu.

– Giai đoạn 3: Phát triển mạnh các ngành có hàm lượng khoa học – kĩ thuật cao.

**c) Sự thành công của các nước NIC là nhờ:**

– Phương thức tạo vốn có hiệu quả.

– Có lực lượng lao động dồi dào; giá nhân công rẻ.



- Thành lập các khu chế xuất.
- Chi phí cao cho nghiên cứu, thử nghiệm khoa học – kĩ thuật.

**d) Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam:**

- Phương thức huy động vốn và sử dụng vốn vay có hiệu quả.
- Dựa trên thế mạnh: lực lượng lao động dồi dào, tiền lương thấp để phát triển các ngành công nghiệp cần nhiều lao động như sản xuất hàng tiêu dùng, may mặc, dệt,... nhằm giải quyết việc làm và tăng thu ngoại tệ.
- Xây dựng các khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.
- Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư thích hợp, thông thoáng, kích thích đầu tư và phát triển sản xuất.

**Câu 2:**

Nền công nghiệp Hoa Kỳ phát triển dựa trên các nguồn lực:

**a) Nguồn lực tự nhiên:**

- *Lãnh thổ rộng lớn*: Diện tích 9,36 triệu km<sup>2</sup>.
- *Tài nguyên khoáng sản*:
  - + Năng lượng:
    - \* *Than*: Dãy A-pa-lat, miền Tây.
    - \* *Dầu mỏ, khí đốt*: Vịnh Mê-hi-cô, các bang Têch-dat, Lu-i-di-a-na, Ca-li-phooc-ni-a.
    - \* *Thủy điện*: tiềm năng lớn ở miền Tây và miền Đông.
  - + Kim loại: sắt ở gần Ngũ hồ, các kim loại màu quý hiếm ở miền Tây (vàng, bạc, đồng, uran, ...).
- *Tài nguyên nông nghiệp*:
  - + Đồng bằng rộng lớn.
  - + Nhiều đồng cỏ.
  - + Khí hậu đa dạng.
- *Tài nguyên lâm nghiệp*: Diện tích rừng tương đối lớn ở phía tây, vùng núi A-pa-lat.
- *Tài nguyên ngư nghiệp*: Giáp hai đại dương lớn nên hải sản phong phú đa dạng.

**b) Nguồn lực xã hội:**

- Dân số đông, tỉ lệ dân thành thị cao (năm 2004: 79%).
- Nguồn lao động có trình độ khoa học kĩ thuật cao, năng động.
- Có chính sách thu hút chất xám hiệu quả.



**c) Các điều kiện khác:**

- Trình độ khoa học – kĩ thuật cao nên sản phẩm làm ra có chất lượng cao.
- Vị trí thống soái của đồng USD.
- Dùng sức mạnh quân sự, chính trị áp đặt đối với các nước khác.

**Câu 3:**

**a) \* Tính tỉ lệ tăng dân số tự nhiên:**

Thời gian	1970-1975	1980	1980-1985	1996
Tỉ lệ tăng tự nhiên (%)	2,91	2,30	2,00	1,40

**\* Vẽ biểu đồ:**

– Vẽ 2 đường biểu diễn thể hiện tỉ lệ sinh, tỉ lệ tử trên cùng một hệ trục toạ độ. Khoảng cách nằm giữa hai đường biểu diễn trên là tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của Thái Lan.

- Nếu chia khoảng cách thời gian không chính xác trừ 0,5 điểm.
- Nếu chia khoảng cách trục tung không chính xác trừ 0,5 điểm.
- Thiếu chú thích trừ 0,5 điểm.
- Thiếu tên biểu đồ trừ 0,5 điểm.

**b) Những tiến bộ và tồn tại:**

- *Tiến bộ:*
  - + Thu nhập bình quân theo đầu người tăng (dẫn chứng), mức sống được nâng cao.
  - + Tỉ lệ tử vong giảm, tuổi thọ trung bình tăng, gia tăng tự nhiên giảm.
  - + Tỉ lệ mù chữ thấp (dẫn chứng).
- *Tồn tại:*
  - + Sự phát triển không đồng đều giữa các vùng và sự phân hoá giàu nghèo giữa các tầng lớp nhân dân.
  - + Nạn ô nhiễm môi trường.
  - + Tệ nạn xã hội: Mại dâm, ma tuý, AIDS tràn lan.

**Câu 4:**

**a) Nguồn lực tự nhiên:**

- Cả ba nước đều có địa hình đa dạng, nhiều núi, cao nguyên, khí hậu mát mẻ, nhiều thắng cảnh.
  - + Việt Nam có Sa Pa, Đà Lạt, ...







	<p>* <i>Giải thích: Thí sinh phải nêu được những ý chính sau:</i></p> <p>♦ <b><i>Đối với các nước đang phát triển: (1,5 điểm)</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Tỉ trọng dân số so với thế giới rất lớn: (Số liệu chứng minh) 0,25</li> <li>– Tốc độ phát triển dân số rất nhanh: (Số liệu chứng minh) 0,25</li> <li>– Kinh tế chậm phát triển: (Số liệu chứng minh) 0,25</li> <li>– Hậu quả: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Gây sức ép rất lớn đối với phát triển kinh tế và tái sản xuất mở rộng 0,25</li> <li>+ Nhiều vấn đề xã hội nảy sinh, cần phải giải quyết: y tế, giáo dục, việc làm, môi trường.. 0,25</li> <li>+ Chất lượng cuộc sống của người dân thấp, khó cải thiện. 0,25</li> </ul> </li> </ul> <p>♦ <b><i>Đối với các nước phát triển: (1,25 điểm)</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Công nghiệp phát triển, các chất thải sản xuất công nghiệp nhiều 0,25</li> <li>– Quá trình đô thị hoá phát triển mạnh, rác thải sinh hoạt nhiều 0,25</li> <li>– Nhu cầu sử dụng nguyên và nhiên liệu rất lớn, khai thác và tác động mạnh vào môi trường tự nhiên. 0,25</li> <li>– <i>Hậu quả:</i> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Làm cho môi trường bị ô nhiễm. 0,25</li> <li>+ Tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt. 0,25</li> </ul> </li> </ul> <p><i>Lưu ý: Nếu không có số liệu chứng minh thì chỉ cho nửa số điểm của ý đó.</i> 0.25</p> <p>b) <b><i>Hướng giải quyết: (1,25 điểm)</i></b></p> <p>♦ <b><i>Đối với các nước đang phát triển:</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giảm tỉ lệ gia tăng dân số bằng việc thực hiện tốt kế hoạch hoá dân số và kế hoạch hoá gia đình. 0,25</li> <li>+ Đẩy mạnh việc phát triển kinh tế. 0,25</li> </ul>	
--	---	--



	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giải quyết tốt các vấn đề xã hội để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.</li> </ul> <p>♦ <b>Đối với các nước phát triển:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tăng cường sử dụng nguyên và nhiên liệu sạch để hạn chế tới mức tối thiểu các chất thải và sự tác động vào môi trường tự nhiên</li> <li>+ Xử lý triệt để các chất thải sản xuất và chất thải sinh hoạt để giảm bớt sự ô nhiễm môi trường.</li> </ul>	0,25
		0,25
		0,25

**Câu 2.**

Tiêu đề	Nội dung	Điểm
a) Về tự nhiên (3đ)	+ Vị trí: Vùng có vị trí thuận lợi nằm ở ngã tư đường giao thông quốc tế.	0.25
	+ Khí hậu nhiệt đới gió mùa, nguồn nhiệt ẩm dồi dào, thuận lợi cho cư trú và phát triển sản xuất quanh năm (đặc biệt là các cây ưa nhiệt ẩm).	0.5
	+ Đất đai màu mỡ, chủ yếu là đất phù sa và đất đỏ badan thuận lợi phát triển các cây lương thực và các cây công nghiệp quý để xuất khẩu.	0,5
	+ Vùng biển rộng lớn vừa có giá trị kinh tế to lớn vừa có ý nghĩa chiến lược về chính trị, an ninh – quốc phòng, đánh bắt thủy hải sản, giao thông vận tải, dầu khí...	0,5
	+ Tài nguyên khoáng sản phong phú: thiếc chiếm 70% trữ lượng thế giới, dầu mỏ, khí đốt, đồng, vàng, crôm, niken, bôxít, thiếc, sắt, than... → cung cấp nhu cầu phát triển công nghiệp của các nước Đông Nam Á và xuất khẩu thu ngoại tệ.	0,25
	+ Tài nguyên sinh vật: Đông Nam Á là khu vực có sự đa dạng sinh học cao do nằm ở vị trí giao nhau của các luồng phát tán và di cư sinh vật, đặc biệt có diện tích rừng nhiệt đới ẩm thường xanh phát triển mạnh với nhiều loài gỗ quý → ý nghĩa lớn về kinh tế, môi trường.	0,5



	+ Tiềm năng phát triển du lịch: tài nguyên du lịch tự nhiên (địa hình: biển, núi, hang động...; hệ sinh thái, thắng cảnh nổi tiếng).	0,5
b) Tiềm năng dân cư	+ Dân đông (trên 500 triệu người): nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.	0.75
	+ Cần cù, sáng tạo, ham học hỏi, có truyền thống và kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa nước.	0.75
	+ Các quốc gia trong khu vực vừa có điểm chung về nền văn minh lúa nước vừa có bản sắc văn hoá riêng → xây dựng một cộng đồng liên kết chặt chẽ đồng thời phát huy được thế mạnh riêng của mỗi nước.	0.5

Câu 3.

Tiêu đề	Nội dung	Điểm
a) Nguyên nhân (1.25đ)	• Dân số đông và tăng nhanh	0.25
	• Hạn hán, mất mùa	0.25
	• Trình độ khoa học kĩ thuật còn lạc hậu	0.25
	• Chiến tranh biên giới với Trung Quốc, Pakistan	0.25
	• Nạn đói thường xuyên xảy ra	0.25
b <sub>1</sub> . Nội dung (1.75đ)	<i>Cách mạng xanh (CMX) nhằm mục đích tăng sản lượng lương thực, bằng cách thực hiện tốt:</i>	0.25
	• Giống mới có năng suất cao	0.50
	• Thủy lợi hóa	0.50
	• Hóa học hóa đồng ruộng	0.25
	• Cơ giới hóa	0.25
b <sub>2</sub> . Kết quả: (0.5đ)	Sản lượng lương thực tăng (1950: 55 triệu tấn, 1989: 175 triệu tấn), về cơ bản Ấn Độ tự túc được lương thực và có khả năng xuất khẩu.	0.50
b <sub>3</sub> . Hạn chế: (1.5đ)	• CMX chỉ tiến hành ở các bang có điều kiện tự nhiên thuận lợi (các bang Hanania, Punggiáp...)	0.50



	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ có địa chủ giàu có mới thực hiện được CMX, nông dân nghèo không có điều kiện thực hiện,</li> <li>Thực chất CMX làm cho người giàu càng giàu thêm và người nghèo càng nghèo thêm..</li> </ul>	0.50
		0.50

#### Câu 4.

a) Xử lí số liệu: (đơn vị: %)

Năm	1986	1990	1995	1998	1999	2006
Xuất khẩu	41,9	53,8	53,0	56,7	54,1	54,2
Nhập khẩu	58,1	46,2	47,0	43,3	45,9	45,8

Tiêu đề	Nội dung	Điểm
Bảng số liệu	Xem bảng trên	0.5
Vẽ biểu đồ (2,0đ)	<p>Biểu đồ miền, đúng, đẹp, chính xác khoảng cách năm, ghi đủ các chỉ số, chú thích, tên biểu đồ..</p> <p>+ Các loại biểu đồ khác, không cho điểm.</p> <p>+ Nếu sai hoặc thiếu một trong các chi tiết (tên biểu đồ, chú thích, số liệu, kí hiệu, khoảng cách năm...) trừ 0.25 điểm trở lên cho mỗi chi tiết sai.</p>	2,0
Nhận xét (1.75đ)	<p><b>+ Từ 1986 – 2006:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Giá trị xuất nhập khẩu và tổng giá trị xuất nhập khẩu đều tăng.</li> <li>Tổng giá trị xuất nhập khẩu tăng từ 73,85 tỉ lên 1770 tỉ USD, tăng 24 lần.</li> <li>Giá trị xuất khẩu tăng nhanh hơn giá trị nhập khẩu từ 30,94 lên 960 tỉ USD, tăng 31 lần.</li> <li>Giá trị nhập khẩu tăng từ 42,9 lên 810 tỉ USD, tăng 19 lần.</li> </ul> <p><b>+ Từ 1986 – 2006:</b> Cơ cấu xuất nhập khẩu Trung Quốc chuyển biến theo hướng giảm tỉ trọng nhập khẩu, tăng tỉ trọng xuất khẩu.</p> <p><b>* Tỉ lệ xuất khẩu tăng 41,9 lên 54,2%, tăng 12,3%.</b></p>	0.25  0.25  0.25  0.25  0.25  0.25



	* Tỷ lệ nhập khẩu giảm từ 58,1 xuống 45,8%, giảm 12,3%.	0.25
Giải thích và kết luận (0.75đ)	* Kinh tế phát triển mạnh nhờ thực hiện chính sách đổi mới 1978.	0.25
	* Môi trường đầu tư được cải thiện, làm thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.	0.25
	Cơ cấu xuất nhập khẩu Trung Quốc đang chuyển biến theo hướng tích cực từ nhập siêu chuyển sang xuất siêu (Trung Quốc trở thành nước có kim ngạch ngoại thương lớn thứ 3 thế giới sau Hoa Kỳ và Nhật Bản năm 2006)	0.25
		thưởng 0.25

## ĐỀ THI NĂM 2008

### Câu 1: (4 điểm)

#### a) Biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ôzôn: (1 điểm)

+ **Nguyên nhân:** Khí CO<sub>2</sub> tăng → hiệu ứng nhà kính. Khí SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub> tăng gây mưa axit. Khí CFC<sub>s</sub> gây thủng tầng ôzôn – các chất khí này thải ra từ sinh hoạt và sản xuất của con người. (0,5 điểm)

+ **Hiện trạng:** Trái Đất nóng lên, mưa axit, thủng tầng ôzôn. (0,5 điểm)

#### b) Vì: (2 điểm)

– Sự thay đổi khí hậu đang diễn ra với tốc độ nhanh chưa từng có bởi một khối lượng khổng lồ khí CO<sub>2</sub>, mê tan và các chất khí gây hiệu ứng nhà kính khác gây hiệu quả nghiêm trọng. (0,5 điểm)

– Ảnh hưởng đến sức khỏe con người (ung thư da, mù mắt,...) (0,25 điểm)

– Ảnh hưởng đến mùa màng, sinh vật,... (0,25 điểm)

– Băng tan → ngập lụt → mất đất nông nghiệp → đe dọa thiếu lương thực. (0,5 điểm)

– Nhiều thiên tai nghiêm trọng xảy ra: bão, lũ lụt, hạn hán, ... (0,25 điểm)

– Mưa axit ảnh hưởng đến tài nguyên đất, nước và các công trình kiến trúc, ... (0,25 điểm)

#### c) “Tư duy toàn cầu, hành động địa phương” (1 điểm)

– Cần phải tư duy toàn cầu vì môi trường Trái Đất là ngôi nhà chung của tất cả mọi người. (0,25 điểm)



– Môi trường tự nhiên là một thể thống nhất, hoàn chỉnh. Hoạt động phá hoại môi trường ở nơi này sẽ ảnh hưởng nhiều đến nơi khác. (0,25 điểm)

– Hành động địa phương: Bảo vệ môi trường phải được tiến hành ở từng nơi cụ thể gắn với cuộc sống của mỗi con người, không có bảo vệ môi trường một cách chung chung. (0,5 điểm)

**Câu 2: (4 điểm)**

**a) \* Đặc điểm nổi bật về tự nhiên (0,75 điểm)**

– Vị trí: Nằm ở phía Tây Nam châu Á, án ngữ đường thông thương giữa ba châu lục Á, Âu, Phi. (0,25 điểm)

– Khí hậu: khô, nóng. (0,25 điểm)

– Khoáng sản: giàu có, đặc biệt dầu khí. (0,25 điểm)

**\* Đặc điểm nổi bật về xã hội (0,75 điểm)**

– Là nơi xuất hiện nhiều nền văn minh cổ đại. (0,25 điểm)

– Là cái nôi của nhiều tôn giáo lớn trên thế giới, nhất là đạo Hồi. (0,25 điểm)

– Nhiều cuộc xung đột kéo dài → bất ổn định chính trị, xã hội. (0,25 điểm)

**b) \* Nguyên nhân của những bất ổn chính trị – xã hội. (1,5 điểm)**

– Vị trí quan trọng về nhiều mặt. (0,25 điểm)

– Trữ lượng và sản lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới. (0,25 điểm)

– Tranh giành đất đai, nguồn nước và các tài nguyên khác. (0,25 điểm)

– Xung đột sắc tộc và tôn giáo. (0,25 điểm)

– Nạn khủng bố. (0,25 điểm)

– Sự can thiệp của các thế lực bên ngoài. (0,25 điểm)

**\* Ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới: (1 điểm)**

– Là nơi cung cấp chủ yếu dầu mỏ cho các khu vực kinh tế phát triển trên thế giới (Nhật Bản, Bắc Mỹ, Tây Âu, ...) (0,5 điểm)

– Sản lượng dầu của Tây Nam Á luôn biến động, là nguyên nhân chính dẫn đến các cuộc khủng hoảng năng lượng trên thế giới. (0,5 điểm)

**Câu 3: (4 điểm)**

**a) Chứng minh EU là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới. (2 điểm)**

– Diện tích nhỏ: 2,2% (0,25 điểm)

– Dân số ít: 7,1% (0,25 điểm)



– GDP cao nhất thế giới, hơn Hoa Kỳ, Nhật Bản (dẫn chứng: 12.690,5 tỷ USD). (0,25 điểm)

– Tỷ trọng xuất khẩu trong GDP cao hơn Hoa Kỳ, Nhật Bản rất nhiều (dẫn chứng: 26,5%) (0,25 điểm)

– Tỷ trọng của EU trong xuất khẩu của thế giới rất cao: 37,7% (0,25 điểm)

– Các ngành công nghiệp hiện đại phát triển: sản xuất ô tô 26% thế giới. (0,25 điểm)

– Tiêu thụ nhiều năng lượng của thế giới: 19% (0,25 điểm)

– Đóng góp phần quan trọng trong viện trợ phát triển thế giới: 59% (0,25 điểm)

**b) \* Khả năng hợp tác của Việt Nam với EU: (1 điểm)**

– EU là một thị trường lớn (trên 450 triệu dân) và đầy tiềm năng đối với Việt Nam. (0,25 điểm)

– Phần lớn các nước mới gia nhập EU là bạn hàng truyền thống của Việt Nam, đó là cơ hội để chúng ta kết nối và mở rộng sang nhiều thị trường quan trọng của EU như Pháp, Đức, Italia, Tây Ban Nha, ... (0,25 điểm)

– Việt Nam có thế mạnh về hàng nông sản và hàng tiêu dùng mà thị trường EU có nhu cầu lớn. (0,25 điểm)

– Chính sách mở cửa, coi trọng đối tác EU và trình độ chuyên môn, kỹ thuật của người lao động ngày càng được nâng cao là điều kiện thuận lợi để Việt Nam thu hút đầu tư từ EU. (0,25 điểm)

**\* Để khai thác thị trường này Việt Nam cần chú ý: (1 điểm)**

– Cần coi EU là thị trường chiến lược quan trọng, có nhiều tiềm năng. (0,5 điểm)

– Nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế nói chung. (0,25 điểm)

– Đáp ứng được những đòi hỏi khắc khe của thị trường EU nói riêng. (0,25 điểm)

**Câu 4: (4 điểm)**

**a) \* Giống nhau: (1 điểm)**

– Đều là vùng lãnh thổ rộng lớn. (0,25 điểm)

– Nhiều vùng núi cao, cao nguyên và bồn địa. (0,25 điểm)

– Khí hậu khắc nghiệt, ít mưa (khô hạn). (0,25 điểm)

– Giàu tài nguyên khoáng sản (kim loại màu). (0,25 điểm)



**\* Khai thác lãnh thổ: (1 điểm)** (mỗi ý hàng ngang 0,5 điểm.  
Không kẻ bảng so sánh không trừ điểm)

	Miền tây Hoa Kỳ	Miền tây Trung Quốc
Tốc độ phát triển	– Nhanh hơn	– Chậm hơn
Các ngành chủ yếu	– Công nghiệp hiện đại	– Công nghiệp khai khoáng

**b) \* Biện pháp hiện đại hóa nông nghiệp của Trung Quốc (1 điểm)**

- Giao quyền sử dụng đất cho nông dân. (0,25 điểm)
- Xây dựng mới, cải tạo cơ sở hạ tầng cho nông nghiệp (giao thông, thủy lợi, ...) (0,25 điểm)
- Áp dụng khoa học kỹ thuật và sử dụng giống mới. (0,25 điểm)
- Miễn thuế nông nghiệp. (0,25 điểm)

**\* Kết quả hiện đại hóa nông nghiệp của Trung Quốc (1 điểm)**

- Sản xuất nhiều loại nông sản với năng suất cao (ví dụ: lương thực, mía, bò lợn, ...) (0,25 điểm)
- Nhiều loại nông sản có sản lượng đứng đầu thế giới. (0,25 điểm)
- Cơ cấu nông nghiệp: trồng trọt chiếm ưu thế, đặc biệt là cây lương thực. (0,25 điểm)
- Bình quân lương thực đầu người vẫn thấp. (0,25 điểm)

**Câu 5: (4 điểm)**

**a) \* Xử lý số liệu: (0,5 điểm)**

(Đơn vị: %)

Năm	1995	1997	1998	1999	2000	2001	2004
Xuất khẩu	43,1	43,4	28,8	39,9	38,3	38,3	34,9
Nhập khẩu	56,9	56,6	71,2	60,1	61,7	61,7	65,1
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

**\* Vẽ biểu đồ: Biểu đồ miền (1 điểm)**

(đúng, đầy đủ, đẹp, thiếu mỗi chi tiết trên biểu đồ – 0,25 điểm)

**b) Tính cán cân xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ: (0,5 điểm)**

Năm	1995	1997	1998	1999	2000	2001	2004
Cán cân XNK	-186109	-210323	-562215	-357337	-478172	-448374	-707200

**c) Nhận xét và giải thích: (2 điểm)**

**\* Nhận xét: (1 điểm)**

- Cơ cấu xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ nhìn chung tăng, giảm không ổn định. (0,5 điểm)



- + Xuất khẩu: Giai đoạn đầu 1995 – 1998: giảm mạnh 14,3%  
Giai đoạn sau 1999 – 2004: giảm nhẹ 5,0%
  - + Nhập khẩu: Giai đoạn đầu 1995 – 1998: tăng mạnh 14,3%  
Giai đoạn sau 1999 – 2004: tăng nhẹ 5,0%
  - Giá trị nhập khẩu luôn lớn hơn giá trị xuất khẩu. (0,25 điểm)
  - Cán cân thương mại Hoa Kỳ luôn âm (nhập siêu). (0,25 điểm)
- (Nếu thí sinh không minh họa số liệu trong xuất khẩu, nhập khẩu trừ 0,25 điểm)

**\* Giải thích: (1 điểm)**

- Hoa Kỳ là nước luôn nhập siêu, nhưng nền kinh tế vẫn phát triển mạnh nhất thế giới vì: Hoa Kỳ thu được nguồn lợi phi mậu dịch rất lớn từ nhiều nguồn. (0,25 điểm)
- + Chuyển giao công nghệ, kỹ thuật. (0,25 điểm)
- + Các dịch vụ phục vụ nhu cầu thông tin liên lạc cho nhiều nước trên thế giới. (0,25 điểm)
- + Tài chính, ngân hàng, ... (0,25 điểm)

## ĐỀ THI NĂM 2009

Câu	ĐÁP ÁN	ĐIỂM
1	<p><b>a. Sự tương phản về một số chỉ tiêu kinh tế giữa hai nhóm nước:</b></p> <p>– Tỷ trọng GDP:</p> <p>+ Nhóm nước phát triển chiếm tỷ trọng rất cao: 85%.</p> <p>+ Nhóm nước đang phát triển chiếm tỷ trọng rất thấp: 15%.</p> <p>– Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế:</p> <p>+ Nhóm nước phát triển có sự chênh lệch lớn về tỷ trọng giữa các khu vực: khu vực I chiếm tỷ trọng không đáng kể (2,0%), khu vực III rất cao (71%).</p> <p>+ Nhóm nước đang phát triển có sự chênh lệch ít về tỷ trọng GDP giữa các khu vực. Khu vực I còn cao (25%), khu vực III đã chiếm đa số nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với các nước phát triển (43%).</p>	<p><b>(2,0đ)</b></p> <p>1,0đ</p> <p>1,0đ</p>



	<p><b>b. Sự tương phản về một số chỉ tiêu xã hội giữa hai nhóm nước:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Tuổi thọ trung bình:</li> <li>+ Nhóm nước phát triển có tuổi thọ trung bình cao (76 tuổi), cao hơn so với thế giới</li> <li>+ Nhóm nước đang phát triển có tuổi thọ trung bình thấp (65 tuổi), thấp hơn so với thế giới</li> <li>– Chỉ số HDI:</li> <li>+ Nhóm nước phát triển cao (0,855), cao hơn mức trung bình thế giới</li> <li>+ Nhóm nước đang phát triển thấp (0,694), thấp hơn mức trung bình thế giới</li> </ul>	<p>(2,0đ)</p> <p>1,0đ</p> <p>1,0đ</p>
2	<p><b>a. Toàn cầu hóa có những biểu hiện: (2,0đ)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Thương mại thế giới phát triển mạnh:</li> <li>+ Tốc độ tăng trưởng thương mại luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế thế giới.</li> <li>+ WTO có vai trò lớn trong nền thương mại thế giới</li> <li>– Đầu tư nước ngoài tăng nhanh, lĩnh vực dịch vụ ngày càng chiếm tỉ trọng lớn.</li> <li>– Thị trường tài chính quốc tế mở rộng, các tổ chức tài chính quốc tế ngày càng có vai trò quan trọng.</li> <li>– Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn:</li> <li>+ Phạm vi hoạt động rộng, ở nhiều quốc gia</li> <li>+ Nắm giữ nguồn của cải vật chất lớn và chi phối nhiều ngành kinh tế quan trọng.</li> <li>* Hoặc:</li> <li>+ Số lượng các công ty xuyên quốc gia ngày càng nhiều</li> <li>+ Chiếm 30% GDP của thế giới, ...</li> </ul> <p><b>(Nếu học sinh nêu ý chính thì mỗi ý được 0,25đ)</b></p> <p><b>b. Thời cơ và thách thức của Việt Nam: (1,5đ)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Thời cơ:</li> <li>– Mở rộng thị trường.</li> <li>– Thu hút nhiều nguồn đầu tư nước ngoài.</li> <li>– Tiếp nhận các tiến bộ khoa học – công nghệ hiện đại.</li> </ul>	<p>0,5đ</p> <p>0,5đ</p> <p>0,5đ</p> <p>0,5đ</p> <p>0,75đ</p>



	<p>– Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. (Học sinh nêu được 3 trong 4 ý được điểm tối đa)</p> <p><b>* Thách thức:</b></p> <p>– Đặt nước ta vào thế cạnh tranh khốc liệt</p> <p>– Dễ dẫn đến các hậu quả về môi trường và tài nguyên (do chuyển giao công nghệ lạc hậu)</p> <p>– Các giá trị đạo đức truyền thống dễ bị tổn thương.</p> <p>– Dễ bị ảnh hưởng bởi các cuộc khủng hoảng tài chính, kinh tế.</p> <p>(Học sinh nêu được 3 trong 4 ý được điểm tối đa)</p>	0,75đ
	<b>c. Sự kiện: “giờ Trái Đất”</b>	0,5đ
3.	<p><b>a. Đặc điểm chủ yếu của nền nông nghiệp Hoa Kỳ:</b></p> <p>– Nền nông nghiệp hàng đầu thế giới.</p> <p>– Cơ cấu giá trị sản lượng nông nghiệp có sự chuyển dịch: giảm tỉ trọng hoạt động thuần nông, tăng tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp.</p> <p>– Hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu là trang trại.</p> <p>– Nền nông nghiệp hàng hóa hình thành sớm và phát triển mạnh.</p> <p>– Là nước xuất khẩu nông sản lớn nhất thế giới.</p> <p>– Nông nghiệp cung cấp nguyên liệu dồi dào cho công nghiệp chế biến.</p> <p><b>b. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ công nghiệp của Hoa Kỳ:</b></p> <p><b>* Cơ cấu ngành:</b></p> <p>– Giảm tỉ trọng của các ngành công nghiệp truyền thống: luyện kim, dệt, gia công đồ nhựa</p> <p>– Tăng tỉ trọng của các ngành công nghiệp hiện đại: hàng không – vũ trụ, điện tử.</p> <p><b>* Cơ cấu lãnh thổ:</b></p> <p>– Chuyển dần từ Đông Bắc xuống phía Nam và ven Thái Bình Dương.</p> <p>– Dẫn chứng các ngành: truyền thống như luyện kim, chế tạo ô tô, đóng tàu, hóa chất, dệt, ... sang các ngành</p>	<p>(2,0)</p> <p>0,25</p> <p>0,5</p> <p>0,25</p> <p>0,5</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>(2,0)</p> <p>0,5</p> <p>0,5</p> <p>0,5</p> <p>0,5</p>



	<p>hiện đại như hàng không – vũ trụ, hóa dầu, công nghệ thông tin, cơ khí, điện tử, viễn thông, ...</p> <p>(Nếu học sinh dẫn chứng đúng 3 ngành trở xuống được 0,25đ, 4 ngành trở lên được 0,5đ)</p>	
4	<p><b>a. Những thuận lợi và khó khăn về mặt tự nhiên của miền Đông Trung Quốc đối với sự phát triển kinh tế:</b></p> <p><b>+ Thuận lợi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Địa hình thấp, có nhiều đồng bằng châu thổ với đất đai màu mỡ, thuận lợi cho phát triển trồng trọt.</li> <li>– Khí hậu cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa, mưa nhiều, đa dạng hóa cơ cấu cây trồng.</li> <li>– Đường bờ biển dài, vùng biển rộng là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các ngành kinh tế biển (nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản; dịch vụ cảng biển; du lịch; ...)</li> <li>– Vùng đồi núi có rừng và đồng cỏ để phát triển lâm nghiệp và chăn nuôi.</li> <li>– Là vùng có nhiều khoáng sản, nhất là khoáng sản kim loại màu để phát triển công nghiệp khai khoáng và luyện kim màu.</li> </ul> <p><b>+ Khó khăn:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Bão, lũ lụt ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất nông nghiệp.</li> </ul> <p><b>b. Kể tên 4 thành phố trực thuộc trung ương và 2 đặc khu hành chính của Trung Quốc</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 4 thành phố trực thuộc trung ương: Thiên Tân, Bắc Kinh, Thượng Hải, Trùng Khánh.</li> <li>+ 2 đặc khu hành chính: Hồng Kông, Ma Cao.</li> </ul> <p><b>c. Quá trình công nghiệp hóa của Trung Quốc:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Giai đoạn đầu ưu tiên phát triển công nghiệp nhẹ</li> <li>– Sau đó phát triển các ngành công nghiệp nặng truyền thống như khai khoáng, luyện kim, chế tạo máy, hóa chất.</li> </ul>	<p>(1,5)</p> <p>1,25</p> <p>0,25</p> <p>(0,75)</p> <p>0,5</p> <p>0,25</p> <p>(1,75)</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>



	<ul style="list-style-type: none"><li>– Từ năm 1994, thực hiện chính sách công nghiệp mới, tập trung chủ yếu vào 5 ngành: điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô, chế tạo máy, xây dựng.</li><li>– Sản lượng nhiều ngành công nghiệp đứng đầu thế giới như: than, xi măng, thép, phân bón, sản xuất điện, ...</li><li>– Sự phát triển các ngành công nghiệp kĩ thuật cao như điện tử, cơ khí chính xác, sản xuất máy móc tự động đã góp phần quyết định trong việc Trung Quốc chế tạo thành công tàu vũ trụ.</li><li>– Phát triển công nghiệp nông thôn.</li></ul>	0,25  0,5  0,25  0,25												
5	<p><b>a. Vẽ biểu đồ:</b></p> <p><b>* Xử lí số liệu:</b></p> <p>Bảng: Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Hoa Kì và Trung Quốc, năm 2004</p> <p style="text-align: right;">(Đơn vị: %)</p> <table><tr><th>Nước</th><th>Nông-lâm-ngư nghiệp</th><th>Công nghiệp-xây dựng</th><th>Dịch vụ</th></tr><tr><td>Hoa Kì</td><td>0,9</td><td>19,7</td><td>79,4</td></tr><tr><td>Trung Quốc</td><td>14,5</td><td>50,9</td><td>34,6</td></tr></table> <p><b>* Tính bán kính R:</b> Trung quốc: <math>R = 1</math>; Hoa Kì: <math>R = 2,65</math> (hoặc 2,7)</p> <p><b>* Vẽ biểu đồ:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>– Vẽ 2 biểu đồ tròn, theo bán kính đã tính.</li><li>– Yêu cầu: chính xác, rõ đẹp, chú thích đầy đủ, tên biểu đồ.</li><li>– Nếu vẽ các dạng biểu đồ khác không cho điểm.</li><li>– Thiếu hoặc sai 1 chi tiết trừ 0,25 điểm.</li><li>– Vẽ hai biểu đồ tròn bằng nhau trừ 0,5 điểm.</li></ul> <p><b>b. Nhận xét và giải thích:</b></p> <p><b>* Nhận xét:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>– Hoa Kì có quy mô kinh tế lớn hơn Trung Quốc (gấp 7 lần)</li><li>– Cơ cấu GDP của 2 nước có sự khác nhau:</li></ul>	Nước	Nông-lâm-ngư nghiệp	Công nghiệp-xây dựng	Dịch vụ	Hoa Kì	0,9	19,7	79,4	Trung Quốc	14,5	50,9	34,6	(2,0) 0,25  
Nước	Nông-lâm-ngư nghiệp	Công nghiệp-xây dựng	Dịch vụ											
Hoa Kì	0,9	19,7	79,4											
Trung Quốc	14,5	50,9	34,6											



	<p>+ Hoa Kỳ: tỉ trọng nông – lâm– ngư nghiệp nhỏ (0,9%) nhưng tỉ trọng dịch vụ rất lớn (79,4%), tỉ trọng công nghiệp - xây dựng chiếm 19,4%.</p> <p>+ Trung Quốc: tỉ trọng công nghiệp - xây dựng lớn (50,9%) nhưng tỉ trọng nông - lâm - ngư nghiệp còn khá cao (14,5%), tỉ trọng dịch vụ còn thấp (34,6%)</p> <p>– Tỉ trọng trong từng ngành của 2 nước có sự chênh lệch lớn:</p> <p>+ Nông – lâm – ngư nghiệp: Trung Quốc có tỉ trọng lớn hơn Hoa Kỳ (13,3%)</p> <p>+ Công nghiệp - xây dựng: Trung Quốc có tỉ trọng lớn hơn Hoa Kỳ (31,5%)</p> <p>+ Dịch vụ: Trung Quốc có tỉ trọng thấp hơn Hoa Kỳ (44,8%)</p> <p><b>* Giải thích:</b></p> <p>– Hoa Kỳ là nước công nghiệp phát triển (hoặc Hoa Kỳ là nước có nền công nghiệp phát triển cao, đã chuyển sang nền kinh tế tri thức).</p> <p>– Trung Quốc là nước đang phát triển (hoặc đang trong quá trình công nghiệp hóa).</p>	0,5đ
--	---	------

## ĐỀ THI NĂM 2010

### Câu 1 (4,0 điểm)

1. Em hãy trình bày những biểu hiện chung của hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu. Nêu nguyên nhân của các biểu hiện đó. (1,5đ)

**\* Biểu hiện:**

- Hiệu ứng nhà kính làm Trái Đất nóng dần lên. (0,25đ)
- Mưa axit phá hoại mùa màng, các công trình giao thông,... (0,25đ)
- Tầng ôdôn mỏng dần và lỗ thủng ngày càng rộng. (0,25đ)

**\* Nguyên nhân**

- Khí thải công nghiệp, phương tiện giao thông, thiết bị máy móc,... (0,5đ)
- Do cháy rừng và nạn phá rừng (0,25đ)



**2. Trong năm 2009 Liên Hợp Quốc đã tổ chức hội nghị gì lớn liên quan đến vấn đề môi trường? Hội nghị đó diễn ra ở đâu? (0,5đ)**

- Hội nghị Copenhagen
- Diễn ra ở Đan Mạch

**3. Nêu những biểu hiện cụ thể của vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu ở Việt Nam. (2,0đ)**

- Số cơn bão ngày càng nhiều, cường độ bão ngày càng mạnh. (0,25đ)
- Mưa nhiều gây lũ quét ở các vùng trung du và miền núi. (0,25đ)
- Thời tiết biến đổi thất thường, lũ lụt, hạn hán diễn biến ngày càng phức tạp. (0,25đ)
- Đe dọa sạt lở đất ở các vùng ven sông, ven biển. (0,25đ)
- Xâm nhập mặn ngày càng sâu vào đất liền. (0,25đ)
- Có nguy cơ thu hẹp diện tích đồng bằng ven biển. (0,25đ)
- Suy thoái các nguồn tài nguyên (đất, nước, sinh vật). (0,25đ)
- Ảnh hưởng tới sức khỏe người dân. (0,25đ)

**Câu 2 (4,0 điểm)**

**1. Mục đích của Việt Nam khi gia nhập ASEAN là: (1,5đ)**

- Tăng cường quan hệ hợp tác với các nước thành viên, thúc đẩy xu thế hòa bình, ổn định và hợp tác ở khu vực. (0,5đ)
- Thúc đẩy hơn nữa quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư. (0,25đ)
- Trao đổi kinh nghiệm phát triển, trình độ khoa học kỹ thuật, tạo điều kiện cho nền kinh tế nước ta phát triển thuận lợi. (0,25đ)
- Cải thiện và nâng cao vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế, mở rộng quan hệ với các nước lớn. (0,25đ)
- Tham gia ASEAN là bước chuẩn bị cho Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế sâu rộng hơn như APEC, ASEM, WTO,... (0,25đ)

**2. Những đóng góp của Việt Nam cho sự phát triển của ASEAN (1,5đ)**

- Từ khi trở thành thành viên chính thức của ASEAN tháng 7/1995, Việt Nam đã tham gia tích cực, chủ động và có nhiều đóng góp quan trọng trên nhiều lĩnh vực hợp tác của ASEAN như văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học – công nghệ,... (0,25đ)
- Đóng góp nhiều sáng kiến để củng cố, nâng cao vị thế của của ASEAN trên trường quốc tế, qua đó vị thế của nước ta cũng được nâng cao. (0,25đ)



– Về kinh tế, tăng cường sự trao đổi hàng hóa giữa Việt Nam và các nước ASEAN. (0,25đ)

– Góp phần tích cực thúc đẩy việc kết nạp các nước Lào, Mi-an-ma và Cam-pu-chia vào ASEAN. (0,25đ)

– Việt Nam đã cùng các nước ASEAN tiến hành đàm phán và thúc đẩy hợp tác, tự do hóa thương mại, dịch vụ, đầu tư,... như thực hiện AFTA, Hành lang Đông – Tây, tham gia tích cực vào tất cả các lĩnh vực hợp tác chuyên ngành của ASEAN. (0,25đ)

– Tổ chức thành công hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ VI tại Hà Nội tháng 12/1998. Năm 2010, Việt Nam giữ chức chủ tịch luân phiên của ASEAN.

(Học sinh nêu được 1 trong 2 ý trên thì cho 0,25 điểm. Nếu nêu được cả 2 ý thì thưởng thêm 0,25 điểm) (0,25đ)

**3. Em hãy cho biết hành lang kinh tế Đông – Tây của Đông Nam Á đi qua bốn nước nào? Nêu ý nghĩa của tuyến hành lang kinh tế này? (1,0đ)**

– Đi qua 4 nước là Mi-an-ma, Thái Lan, Lào và Việt Nam. (0,25đ)

– Ý nghĩa:

+ Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân dọc hành lang kinh tế Đông – Tây. (0,25đ)

+ Tăng cường liên kết giữa các nước trong khu vực. (0,25đ)

+ Phát huy tốt nhất tiềm lực kinh tế – xã hội giữa các nước. (0,25đ)

**Câu 3 (4,0 điểm)**

**1. Em hãy nêu những thách thức mang tính toàn cầu mà hiện nay nhân loại đang phải đối mặt. (2,0đ)**

– Dân số:

+ Bùng nổ dân số (0,25đ)

+ Già hóa dân số. (0,25đ)

– Môi trường:

+ Biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ôdôn. (0,25đ)

+ Ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương. (0,25đ)

+ Suy giảm đa dạng sinh học (0,25đ)

– Các vấn đề khác:

+ Xung đột sắc tộc, tôn giáo và nạn khủng bố (0,5đ)

+ Các hoạt động kinh tế ngầm (buôn lậu vũ khí, rửa tiền,...), tội phạm liên quan đến sản xuất, vận chuyển, buôn bán ma túy,... (0,25đ)



**2. Em hãy trình bày những thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trên đường hội nhập. (2,0đ)**

**– Thuận lợi:**

- + Tìm kiếm, mở rộng thị trường... (0,25đ)
- + Được hưởng quyền ưu đãi, thuận lợi về xuất nhập khẩu hàng hóa vào các nước trong WTO. (0,25đ)
- + Có cơ hội thu hút vốn đầu tư nước ngoài. (0,25đ)
- + Có nhiều cơ hội tiếp nhận, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, mở cửa,... tạo điều kiện phát huy nội và ngoại lực. (0,25đ)
- + Tạo ra sự phân công lao động mới, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. (0,25đ)

**– Khó khăn:**

- + Nền kinh tế nước ta còn nhiều hạn chế so với khu vực và thế giới. (0,25đ)
- + Trình độ quản lí kinh tế còn thấp. (0,25đ)
- + Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm. (0,25đ)

**Câu 4 (3,0 điểm)**

**1. Trình bày những hiểu biết của em về mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và EU. (1,75đ)**

- Quan hệ giữa EU và Việt Nam là quan hệ hợp tác toàn diện (0,25đ)
- Quan hệ ngoại giao giữa EU và Việt Nam được thiết lập từ năm 1990. (0,25đ)
- Năm 1995 kí Hiệp định khung về hợp tác giữa Việt Nam và EU. (0,25đ)
- Việt Nam và EU đã tiến hành đàm phán Hiệp định Đối tác và hợp tác về một số vấn đề như nhập cư, chống khủng bố, trao đổi khoa học công nghệ và nghiên cứu khoa học,... (0,25đ)
- Quan hệ giữa EU và Việt Nam đã có sự phát triển tốt đẹp trên nhiều lĩnh vực (kinh tế, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, y tế,...) (0,25đ)
- EU là một trong những đối tác hàng đầu của Việt Nam. (0,25đ)
- Tổng số vốn FDI và vốn ODA của các thành viên EU tại Việt Nam ngày càng tăng. (0,25đ)

**2. Em hãy phân tích bảng số liệu trên để rút ra kết luận về vị thế của EU trên trường quốc tế. (1,25đ)**

- Số dân của EU cao gấp 1,55 lần Hoa Kỳ. (0,25đ)
- GDP năm 2004 của EU cao gấp 1,08 lần Hoa Kỳ. (0,25đ)
- Tỷ trọng xuất khẩu trong GDP năm 2004 của EU cao hơn Hoa Kỳ 19,5%. (0,25đ)



– Tỷ trọng của EU trong xuất khẩu của thế giới năm 2004 lớn hơn Hoa Kỳ 28,7%. (0,25đ)

⇒ EU là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới. (0,25đ)

**Câu 5 (5,0 điểm)**

**1. Tính giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu của Hoa Kỳ qua các năm. (1,0đ)**

**Bảng: Giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu của Hoa Kỳ qua các năm**

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	Giá trị xuất khẩu	Giá trị nhập khẩu
1995	584,7	770,9
2000	781,9	1.259,3
2001	729,1	1.179,2
2002	693,4	1.200,5
2003	724,8	1.303,1
2004	818,5	1.505,7

**2. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện giá trị xuất khẩu, giá trị nhập khẩu và cán cân xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ thời kỳ 1995 – 2004. (2,5đ)**

– Yêu cầu:

+ Vẽ 2 đường biểu diễn giá trị xuất khẩu và nhập khẩu, khoảng cách giữa 2 đường xuất, nhập là cán cân xuất nhập khẩu.

+ Biểu đồ chính xác, đầy đủ, đẹp, có tên biểu đồ và chú thích.

– Nếu thiếu hoặc sai một chi tiết trừ 0,25 điểm

– Nếu vẽ bút màu, bút chì, tẩy xóa biểu đồ thì trừ 0,5 điểm

**3. Nhận xét về cơ cấu xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ. (2,0đ)**

**\* Xử lý số liệu: (1,0đ)**

**Bảng: Cơ cấu giá trị nhập khẩu của Hoa Kỳ qua các năm**

(Đơn vị: %)

Năm	Giá trị xuất khẩu	Giá trị nhập khẩu
1995	43,1	56,9
2000	38,3	61,7
2001	38,2	61,8



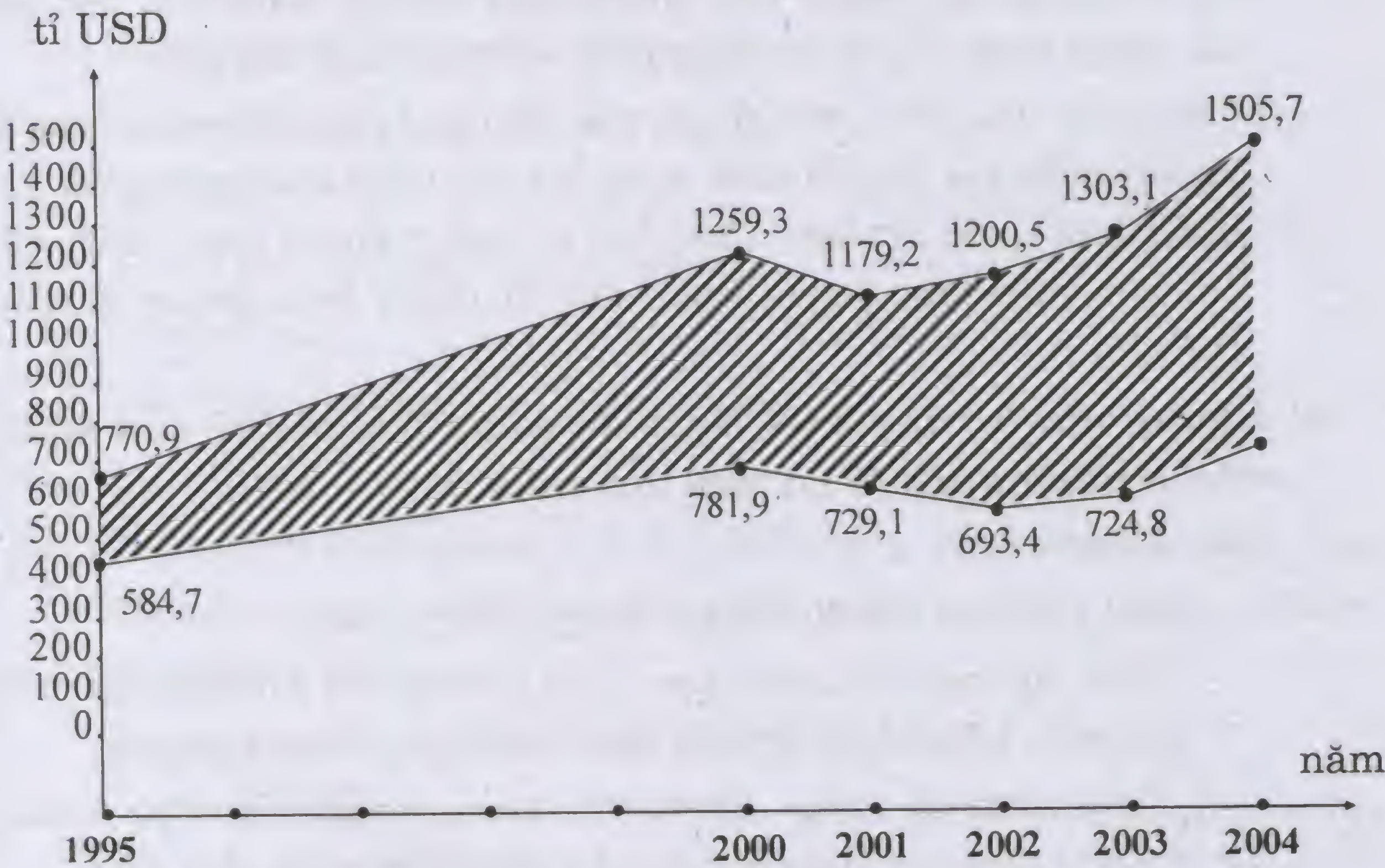
2001	38,2	61,8
2002	36,6	63,4
2003	35,7	64,3
2004	35,2	64,8

**\* Nhận xét: (1,0đ)**

Trong thời kì 1995 – 2004:

- Nhìn chung cơ cấu xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ có sự thay đổi:
- + Tỷ trọng xuất khẩu giảm liên tục, giảm 7,9%.
- + Tỷ trọng nhập khẩu tăng liên tục, tăng 7,9%.
- Tỷ trọng nhập khẩu luôn lớn hơn tỷ trọng xuất khẩu nên cán cân xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ luôn nhập siêu, giá trị nhập siêu ngày càng lớn.

*\* Lưu ý: Nếu học sinh diễn đạt theo cách khác mà đảm bảo đúng nội dung thì vẫn cho điểm.*





# ĐỀ THI NĂM 2011

## Câu 1

a) *Toàn cầu hoá là gì? Trình bày các biểu hiện chủ yếu của toàn cầu hoá kinh tế.*

\* *Khái niệm:* Toàn cầu hoá là quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt, từ kinh tế đến văn hoá, khoa học,... Toàn cầu hoá kinh tế có tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của nền kinh tế – xã hội thế giới.

\* *Những biểu hiện của toàn cầu hoá:*

- Thương mại thế giới phát triển mạnh: tốc độ tăng trưởng của thương mại luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế thế giới.
- Đầu tư nước ngoài tăng nhanh: trong đó nổi lên hàng đầu là các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm...
- Thị trường tài chính quốc tế mở rộng: hàng vạn ngân hàng được nối với nhau qua mạng viễn thông điện tử, một mạng lưới liên kết tài chính toàn cầu đã và đang rộng mở trên toàn thế giới.
- Các công ti xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn: các công ti xuyên quốc gia chiếm 30% tổng giá trị GDP toàn thế giới, 2/3 buôn bán quốc tế, hơn 75% đầu tư trực tiếp và trên 75% việc chuyển giao công nghệ, khoa học kĩ thuật trên phạm vi toàn thế giới.

b) *Chứng minh rằng Việt Nam đã nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế và khu vực năm 2009 – 2010*

\* *Năm 2009:*

- Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.
- Thiết lập quan hệ ngoại giao song phương với 170 quốc gia trên thế giới, kí kết hơn 90 hiệp định thương mại song phương.
- + Việt Nam đã hoàn thành tốt trọng trách Ủy viên không thường trực của Hội đồng bảo an Liên Hợp quốc năm 2009.
- + Tham gia hội nghị biến đổi khí hậu toàn cầu tại Copenhague.

\* *Năm 2010:*

- Tiếp tục đảm nhận vai trò trọng trách Ủy viên không thường trực của Hội đồng bảo an Liên Hợp quốc năm 2010.
- Đảm nhận vai trò chủ tịch ASEAN.



## Câu 2

### **a) 10 thảm họa môi trường đang đe dọa nhân loại**

1. Đất đai bị suy thoái.
2. Sự biến đổi khí hậu, cạn kiệt nguồn năng lượng và hiệu ứng nhà kính đang đe dọa toàn nhân loại.
3. Giảm tính đa dạng sinh vật.
4. Diện tích rừng bị giảm sút.
5. Nguồn nước ngọt bị đe dọa.
6. Ô nhiễm hóa chất.
7. Đô thị hóa không hợp lí.
8. Mực nước biển và đại dương dâng cao.
9. Không khí ô nhiễm nặng nề.
10. Tầng ôzôn bị thủng.

### **b) Những khó khăn mà Việt Nam gặp phải về kinh tế – xã hội khi giải quyết vấn đề môi trường.**

- Nền kinh tế phát triển chậm, thiếu vốn.
- Thiếu cán bộ khoa học – kĩ thuật.
- Nợ nước ngoài.
- Thiên tai, dịch bệnh phát triển,...
- Dân số đông.
- Trình độ sản xuất còn thấp.

## Câu 3

### **a) Phân tích nội dung và lợi ích của việc thành lập thị trường chung châu Âu. Ý nghĩa của việc sử dụng đồng tiền chung Ô-rô.**

*\*. Nội dung của việc thành lập thị trường chung châu Âu:*

- Tự do di chuyển: mọi công dân trong EU đều có quyền tự do đi lại, tự do cư trú, tự do chọn nơi làm việc.
- Tự do lưu thông dịch vụ: các dịch vụ như dịch vụ vận tải, thông tin liên lạc, ngân hàng, kiểm toán, du lịch được tự do hoạt động trong các nước EU.
- Tự do lưu thông hàng hóa: các sản phẩm sản xuất hợp pháp ở một nước của EU được tự do lưu thông và bán trong toàn



thị trường chung châu Âu mà không phải chịu thuế giá trị gia tăng.

- Tự do lưu thông tiền vốn: bãi bỏ các hạn chế đối với giao dịch và thanh toán, các nhà đầu tư có thể lựa chọn khả năng đầu tư có lợi nhất và mở tài khoản tại các ngân hàng trong EU.

*\* Lợi ích của việc thành lập thị trường chung châu Âu:*

- Xóa bỏ những trở ngại trong việc phát triển kinh tế trên cơ sở thực hiện bốn mặt tự do lưu thông.
- Thực hiện chung một số chính sách thương mại với các nước ngoài EU.
- Tăng cường sức mạnh kinh tế và khả năng cạnh tranh của EU với các trung tâm kinh tế trên thế giới.

**b) Kể tên 13 quốc gia sử dụng đồng tiền chung Ô-rô. Ý nghĩa của việc sử dụng đồng tiền chung Ô-rô (Euro)**

*\* Tên 13 quốc gia: Bỉ, CHLB Đức, Pháp, Phần Lan, I-ta-li-a, Hà Lan, Áo, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Lúc-xăm-bua, Hi Lạp, Ai-len và Xlô-vê-ni-a.*

*\* Ý nghĩa của việc sử dụng đồng tiền chung Ô-rô (Euro):*

- Nâng cao sức cạnh tranh của thị trường chung châu Âu.
- Xóa bỏ những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.
- Tạo thuận lợi cho việc chuyển giao vốn trong EU.
- Đơn giản hóa công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia.

#### **Câu 4**

**a) Hiện đại hóa là nhiệm vụ hàng đầu ở Trung Quốc vì:**

- Công nghiệp phát triển chưa đều, chậm tiến.
- Công nghiệp là động lực để thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển.

**b) Hiện đại hóa trong công nghiệp:**

*\* Đường lối phát triển:*

- Chuyển từ “nền kinh tế chỉ huy sang nền kinh tế thị trường” các xí nghiệp nhà máy được chủ động lập kế hoạch sản xuất và tìm thị trường tiêu thụ.



- Thực hiện chính sách mở cửa, tăng cường trao đổi hàng hóa với thế giới.
- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài thông qua các đặc khu kinh tế, khu chế xuất.
- Đầu tư hiện đại hóa trang thiết bị và chú ý phát triển, ứng dụng công nghệ cao cho các ngành công nghiệp đặc biệt quan tâm tới các lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, chế tạo máy công cụ.

**\* Quá trình công nghiệp hóa:**

- Giai đoạn đầu: Ưu tiên phát triển công nghiệp nhẹ là các ngành sản xuất nhanh mang lại lợi nhuận, cần ít vốn, tận dụng nhiều lao động, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Giai đoạn sau: Thực hiện chính sách công nghiệp mới, tập trung chủ yếu vào 5 ngành: điện tử, hóa dầu, chế tạo máy, sản xuất ô tô, xây dựng.
- Sản lượng nhiều ngành công nghiệp đứng đầu thế giới: than, xi măng, thép, phân bón, sản xuất điện,...
- Sự phát triển các ngành công nghiệp kĩ thuật cao như điện tử, cơ khí chính xác, sản xuất máy móc tự động đã góp phần quyết định trong việc Trung Quốc chế tạo thành công tàu vũ trụ.
- Phát triển công nghiệp nông thôn.

**c) Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam:**

- Từ năm 1986 Việt Nam tiến hành đổi mới toàn diện nền kinh tế.
- Thực hiện chính sách mở cửa để thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- Đổi mới cơ chế quản lí, chuyển từ bao cấp sang nền kinh tế thị trường.
- Thành lập các khu chế xuất, khu công nghiệp để thu hút vốn đầu tư, giải quyết việc làm, nâng cao tay nghề cho người lao động và xuất khẩu.



### Câu 5

– Xử lý số liệu

#### **Cơ cấu các ngành kinh tế trong GDP của Hoa Kỳ, giai đoạn 1960 – 2006**

(Đơn vị: %)

Năm	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
1960	4,0	33,9	62,1
1997	2,0	27,0	71,0
2004	0,9	19,7	79,4
2006	0,9	20,5	78,6

a) *Vẽ biểu đồ miền:*

- Vẽ rõ ràng, chính xác, số liệu mỗi miền.
- Chú thích, tên biểu đồ, đơn vị và khoảng cách năm.

**Nếu:**

- Vẽ biểu đồ khác không chấm điểm.
- Thiếu mỗi ý trừ 0,25 điểm.
- Chia tỉ lệ trên trục tung không chính xác không chấm điểm.
- Chia khoảng cách năm trên trục hoành không chính xác trừ 0,5 điểm.

b) *Nhận xét và đánh giá vai trò của các ngành kinh tế trong cơ cấu GDP của Hoa Kỳ.*

**\* Nhận xét:**

Từ năm 1960 – 2006, giá trị cơ cấu các ngành kinh tế trong GDP có sự thay đổi:

- Tỉ trọng của ngành dịch vụ tăng 16,5%.
- Tỉ trọng của ngành công nghiệp có xu hướng giảm 13,4%.
- Tỉ trọng của ngành nông nghiệp rất thấp và có xu hướng giảm 3,1%.

**\* Đánh giá:**

- Ngành dịch vụ phát triển mạnh, chiếm tỉ trọng cao nhất.
- Công nghiệp là ngành tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu của Hoa Kỳ.
- Tỉ trọng giá trị sản lượng nông nghiệp trong GDP rất thấp và có xu hướng giảm nhưng luôn giữ vị trí hàng đầu thế giới.



# ĐỀ THI NĂM 2012

Câu	Nội dung	Điểm
1	<p><b>a. Tác động của cuộc Cách mạng khoa học và công nghệ (CMKH – CN) hiện đại đối với sự phát triển của nền kinh tế thế giới:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp (sản xuất phần mềm, công nghệ điện tử...).</li> <li>– Làm xuất hiện nhiều ngành mới: các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao (sản xuất vật liệu mới, công nghệ gen, năng lượng mới...), Các dịch vụ nhiều kiến thức (bảo hiểm, viễn thông...).</li> <li>– Làm thay đổi cơ cấu lao động xã hội, tỉ lệ người làm việc bằng trí óc để trực tiếp tạo ra sản phẩm (các lập trình viên, thiết kế công nghệ, sản phẩm trên máy tính...) ngày càng tăng.</li> <li>– Phát triển nhanh chóng mậu dịch quốc tế, đầu tư nước ngoài trên phạm vi toàn cầu.</li> <li>– Làm cho nền kinh tế thế giới chuyển dần từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế dựa trên tri thức, kỹ thuật và công nghệ cao gọi là nền kinh tế tri thức.</li> </ul>	<p>4.0</p> <p>2.0</p> <p>0,25</p> <p>0,5</p> <p>0,5</p> <p>0,25</p>
	<p><b>b. Khái niệm nền kinh tế tri thức và hướng phát triển của nền kinh tế tri thức ở nước ta trong tương lai:</b></p> <p><b>* Khái niệm nền kinh tế tri thức:</b></p> <p>Sự tác động của cuộc CMKH – CN hiện đại làm cho nền kinh tế thế giới chuyển từ nền kinh tế công nghiệp sang một loại hình kinh tế mới dựa trên tri thức, kỹ thuật, công nghệ cao, được gọi là nền kinh tế tri thức.</p>	<p>2.0</p> <p>0,5</p>



	<p><b>* Hướng phát triển của nền kinh tế tri thức ở nước ta trong tương lai:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Xây dựng cơ sở hạ tầng vững chắc cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tăng cường năng lực nghiên cứu của các trung tâm nghiên cứu và các trường đại học.</li> <li>– Phát triển mạnh các trung tâm công nghệ cao, đầu tư thích đáng cho việc nghiên cứu và phát triển khoa học.</li> <li>– Chú trọng phát triển công nghệ thông tin, nhất là Internet, thương mại điện tử, công nghệ phần mềm.</li> <li>– coi trọng việc phát triển giáo dục và đào tạo, đặc biệt chú trọng phát triển nhân tài.</li> <li>– Mở rộng quan hệ với các quốc gia trên thế giới trong chuyển giao khoa học, công nghệ, thu hút vốn đầu tư.</li> </ul>	<p><b>1,5</b></p> <p><b>0,5</b></p> <p><b>0,25</b></p> <p><b>0,25</b></p> <p><b>0,25</b></p> <p><b>0,25</b></p>
<b>2</b>	<p><b>a. Tây Nam Á và Trung Á được coi là điểm nóng của thế giới vì:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Có vị trí địa chính trị quan trọng. (Dẫn chứng)</li> <li>– Là nơi cung cấp dầu mỏ chính cho thế giới. (Dẫn chứng)</li> <li>– Thường xuyên xảy ra xung đột sắc tộc, tôn giáo và nạn khủng bố. (Dẫn chứng)</li> <li>– Là nơi cạnh tranh ảnh hưởng của các cường quốc.</li> </ul>	<p><b>4,0</b></p> <p><b>1,5</b></p> <p><b>0,5</b></p> <p><b>0,25</b></p> <p><b>0,5</b></p> <p><b>0,25</b></p>
	<p><b>b. Ảnh hưởng của tình hình chính trị thiếu ổn định ở khu vực Tây Nam Á và Trung Á đến khu vực và thế giới. Hướng giải quyết.</b></p> <p><b>* Ảnh hưởng:</b></p> <p><b>Ảnh hưởng đến 2 khu vực:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Gây mất ổn định ở mỗi quốc gia trong khu vực.</li> <li>– Đời sống của người dân bị đe dọa, làm trầm trọng thêm tình trạng đói nghèo.</li> <li>– Kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế.</li> </ul> <p><b>Ảnh hưởng đến thế giới:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Ảnh hưởng đến giá dầu của thế giới, làm xảy ra các cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới.</li> <li>– Môi trường bị ảnh hưởng và suy thoái toàn cầu.</li> </ul>	<p><b>2,5</b></p> <p><b>1,5</b></p> <p><b>0,25</b></p> <p><b>0,25</b></p> <p><b>0,25</b></p> <p><b>0,5</b></p> <p><b>0,25</b></p>



	<p><b>* Hướng giải quyết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Xóa bỏ mâu thuẫn về quyền lợi đất đai, nguồn nước, môi trường sống.</li> <li>– Xóa bỏ các định kiến về dân tộc, tôn giáo, văn hóa và các vấn đề lịch sử.</li> <li>– Xóa bỏ sự can thiệp vụ lợi của các thế lực bên ngoài.</li> <li>– Nâng cao sự bình đẳng, dân chủ và mức sống của người dân, giải quyết nạn đói nghèo.</li> </ul>	<p><b>1,0</b></p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>
3	<p><b><i>Nêu và giải thích sự thay đổi không gian sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ</i></b></p> <p><b>* Sự thay đổi không gian sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Trước đây: sản xuất công nghiệp tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc với các ngành công nghiệp truyền thống như: luyện kim, ô tô, đóng tàu, hóa chất, dệt...</li> <li>– Hiện nay: sản xuất công nghiệp mở rộng xuống phía nam và ven Thái Bình Dương hình thành vành đai công nghiệp mới “Vành đai Mặt Trời” với các ngành công nghiệp hiện đại: hóa dầu, hàng không vũ trụ, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông...</li> </ul> <p><b>* Giải thích:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Do tác động của cách mạng khoa học kĩ thuật và toàn cầu hóa tạo ra sự thay đổi trong cơ cấu ngành công nghiệp: giảm tỉ trọng các ngành công nghiệp truyền thống, tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp hiện đại. (Dẫn chứng).</li> <li>– Từ thập niên 70 thế kỉ XX đến nay, công nghiệp Hoa Kỳ bị cạnh tranh trên nhiều lĩnh vực bởi các nước phát triển khác và các nước công nghiệp mới, nên Hoa Kỳ tạo sự thay đổi chiến lược trong sản xuất và phân bố công nghiệp.</li> <li>– Vùng công nghiệp Đông Bắc đã phát triển lâu đời với các ngành công nghiệp truyền thống, cơ sở vật chất kĩ thuật, kết cấu hạ tầng trở nên lạc hậu, nên chất lượng sản phẩm giảm sút, sức cạnh tranh hạn chế, môi trường ô nhiễm.</li> </ul>	<p><b>4,0</b></p> <p><b>1,0</b></p> <p>0,5</p> <p>0,5</p> <p><b>3,0</b></p> <p>0,75</p> <p>0,5</p> <p>0,5</p>



	<p>– Khu vực phía nam và ven Thái Bình Dương có nhiều lợi thế:</p> <p>+ Hoa Kỳ chú trọng xây dựng mới các công trình cơ sở hạ tầng: hệ thống xa lộ, quy hoạch sông Cô-lum-bi-a, sông Cô-lô-ra-đô, phát triển các nguồn năng lượng mới,...</p> <p>+ Hoa Kỳ quan tâm tới việc khai thác môi trường ven Thái Bình Dương.</p> <p>+ Gần Mĩ Latinh, nơi cung cấp nguyên liệu dồi dào và thị trường rộng lớn.</p> <p>+ Giá tiền công lao động rẻ hơn so với vùng Đông Bắc.</p> <p>+ Khí hậu có nhiều nắng ấm tạo sự hấp dẫn đối với cuộc sống dân cư, người lao động.</p>	<p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>
4	<p><b><i>a. Phân tích những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên Trung Quốc đối với sự phát triển kinh tế – xã hội:</i></b></p> <p><b>* Miền Đông:</b></p> <p>– <i>Thuận lợi:</i></p> <p>+ Đường bờ biển dài 9.000km thuận lợi phát triển tổng hợp kinh tế biển.</p> <p>+ Có các đồng bằng châu thổ rộng lớn: Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam với đất phù sa màu mỡ và có đất hoang thổ ở trung lưu sông Hoàng Hà thuận lợi để phát triển nông nghiệp.</p> <p>+ Khí hậu chuyển từ cận nhiệt đới gió mùa sang ôn đới gió mùa, là cơ sở để đa dạng hóa nông sản.</p> <p>+ Có nhiều sông lớn: Hoàng Hà, Trường Giang... có giá trị nhiều mặt: Giao thông vận tải, bồi đắp phù sa, thủy lợi, thủy sản...</p> <p>+ Giàu tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là khoáng sản kim loại màu, thuận lợi để phát triển công nghiệp.</p> <p>– <i>Khó khăn</i></p> <p>+ Thiên tai: bão</p> <p>+ Thường xảy ra lụt lội về mùa hạ ở các đồng bằng.</p> <p><b>* Miền Tây:</b></p> <p>– <i>Thuận lợi:</i></p>	<p>4,0</p> <p>3,0</p> <p>2,0</p> <p>0,25</p> <p>0,5</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>1.0</p>



	<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giàu tiềm năng khoáng sản, thủy điện.</li><li>+ Nhiều đồng cỏ thuận lợi cho phát triển chăn nuôi.</li><li>– <i>Khó khăn:</i></li><li>+ Địa hình: Phần lớn là núi cao, sơn nguyên và bồn địa, gây khó khăn cho sản xuất và cư trú.</li><li>+ Khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt tạo nên những vùng hoang mạc và bán hoang mạc rộng lớn.</li></ul>	0,25																														
		0,25																														
		0,25																														
		0,25																														
	<p><b>b. Đánh giá thị trường Trung Quốc đối với việc phát triển kinh tế Việt Nam.</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>– Thị trường Trung Quốc rộng lớn, dễ tính, có thể chấp nhận nhiều sản phẩm của nước ta (phân tích).</li><li>– Có nhiều nét tương đồng về văn hóa, phong tục tập quán và thị hiếu (phân tích).</li></ul>	1,0																														
		0,5																														
		0,5																														
5	<p><b>a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP, GDP/người và số dân của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2010.</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>– Tính GDP/người của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2010.</li></ul> <table><tr><th>Năm</th><th>1985</th><th>1995</th><th>2004</th><th>2010</th></tr><tr><td>GDP/người (USD/người)</td><td>223</td><td>576</td><td>1.269</td><td>4.365</td></tr></table> <ul style="list-style-type: none"><li>– Tính tốc độ tăng trưởng GDP, dân số và GDP/người của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2010 (<i>Đơn vị: %</i>)</li></ul> <table><tr><th>Năm</th><th>1985</th><th>1995</th><th>2004</th><th>2010</th></tr><tr><td>GDP</td><td>100</td><td>291,8</td><td>690,1</td><td>2.460,0</td></tr><tr><td>Số dân</td><td>100</td><td>113,2</td><td>121,4</td><td>125,9</td></tr><tr><td>GDP/người</td><td>100</td><td>258,3</td><td>569,0</td><td>1.957,4</td></tr></table> <ul style="list-style-type: none"><li>– Vẽ biểu đồ: đường biểu diễn, gồm 3 đường (các dạng khác không cho điểm). Yêu cầu: Chia tỉ lệ chính xác, ghi đầy đủ số liệu, sử dụng kí hiệu khác nhau cho mỗi đường, có chú giải, tên biểu đồ (thiếu mỗi ý trừ 0,25).</li></ul>	Năm	1985	1995	2004	2010	GDP/người (USD/người)	223	576	1.269	4.365	Năm	1985	1995	2004	2010	GDP	100	291,8	690,1	2.460,0	Số dân	100	113,2	121,4	125,9	GDP/người	100	258,3	569,0	1.957,4	4,0
Năm	1985	1995	2004	2010																												
GDP/người (USD/người)	223	576	1.269	4.365																												
Năm	1985	1995	2004	2010																												
GDP	100	291,8	690,1	2.460,0																												
Số dân	100	113,2	121,4	125,9																												
GDP/người	100	258,3	569,0	1.957,4																												
		2,5																														
		0,5																														
		0,5																														
		1,5																														



	<b>b. Nhận xét và giải thích:</b>	<b>1,5</b>
	Tốc độ tăng trưởng GDP, dân số và GDP/người của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2010 đều tăng liên tục nhưng ở mức độ khác nhau.	0,25
	– GDP có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất (dẫn chứng). Do Trung Quốc đã thành công trong chuyển đổi nền kinh tế.	0,5
	– Số dân có tốc độ tăng rất chậm (dẫn chứng). Do Trung Quốc là quốc gia thực hiện chính sách dân số triệt để, mỗi gia đình chỉ có một con.	0,25
	– GDP/người có tốc độ tăng rất cao (dẫn chứng). Do GDP tăng trưởng rất cao trong khi tăng dân số tăng chậm nên GDP/người của Trung Quốc đã có sự gia tăng đáng kể.	0,5

## ĐỀ THI NĂM 2013

Câu	Nội dung	Điểm
1	<b>a. Em hiểu như thế nào là khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp?</b>	<b>1,00</b>
	– Khoa học – công nghệ thúc đẩy mạnh mẽ sự tăng trưởng kinh tế (GDP)	0,25
	– Khoa học – công nghệ đã trực tiếp làm ra những sản phẩm công nghiệp có công nghệ cao,...	0,25
	– Các công viên khoa học, các khu công nghệ cao được thành lập để tạo điều kiện cho khoa học – công nghệ và sản xuất nhập thành một.	0,25
	– Phòng thí nghiệm đồng thời là nhà máy, nơi sản xuất ra các loại dược phẩm mới, các vi mạch, phần mềm,...	0,25
	<b>b. Việt Nam có những điều kiện thuận lợi gì để tiếp cận nền kinh tế tri thức?</b>	<b>1,50</b>
	– Đường lối, chính sách của Đảng đặc biệt quan tâm phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ.	0,50
	– Tiềm năng về trí tuệ, tri thức của con người Việt Nam rất lớn.	0,50



	– Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng vững mạnh.	0,25
	– Vị trí địa lí thuận lợi cho việc mở cửa, giao lưu và hội nhập với nền kinh tế tri thức của thế giới và khu vực.	0,25
	<b>c. Nêu thành tựu của công nghệ sinh học và công nghệ thông tin trong sản xuất và đời sống.</b>	<b>1,50</b>
	– Thành tựu của công nghệ sinh học:	
	+ Tạo ra những giống không có trong tự nhiên, cho năng suất cao, chất lượng tốt, khả năng chống sâu bệnh tốt.	0,25
	+ Tạo ra các loại vắc-xin, hoóc-môn,... để điều trị bệnh.	0,25
	+ Tạo ra phân bón vi sinh, thuốc trừ sâu sinh học cải thiện môi trường,...	0,25
2	– Thành tựu của công nghệ thông tin:	
	+ Tạo ra các vi mạch, chip điện tử có tốc độ cao.	0,25
	+ Kĩ thuật số hoá.	0,25
	+ Cáp sợi quang,...	0,25
	<b>a. Sự gia tăng dân số không phù hợp với tăng trưởng kinh tế gây ra những hậu quả gì?</b>	<b>2,00</b>
	– Gia tăng dân số quá nhanh trong khi kinh tế tăng trưởng chậm (phổ biến ở các nước đang phát triển) gây ra hậu quả:	0,25
	+ Kinh tế: GDP tăng trưởng chậm, GDP/người thấp,...	0,25
	+ Xã hội: chất lượng cuộc sống chậm được cải thiện: giáo dục, y tế,...	0,25
	+ Môi trường ô nhiễm.	0,25
	+ Tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt, xuống cấp,...	0,25
	– Gia tăng dân số quá chậm, hoặc không tăng, hoặc giảm dân số trong khi kinh tế tăng trưởng nhanh (phổ biến ở các nước phát triển) gây ra hậu quả:	0,25
	+ Thiếu lao động bổ sung.	0,25
	+ Chi phí phúc lợi cho người cao tuổi tăng cao.	0,25
	<b>b. Dựa vào bảng số liệu sau, em hãy rút ra kết luận về thực trạng sinh vật của nước ta.</b>	<b>0,50</b>
	– Sinh vật nước ta có tính đa dạng cao (dẫn chứng).	0,25
	– Nhưng đang bị suy giảm (dẫn chứng).	0,25



	<p><b>c. Trình bày những thuận lợi về điều kiện tự nhiên đối với việc phát triển nông – lâm – ngư nghiệp ở Đông Nam Á.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Địa hình – đất trồng đa dạng: đồng bằng, đồi núi, cao nguyên,... đất phù sa, đất feralit,...</li> <li>– Khí hậu nóng ẩm (nhiệt đới ẩm gió mùa, xích đạo).</li> <li>– Sông ngòi dày đặc, nhiều nước.</li> <li>→ thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới đa dạng.</li> <li>– Tài nguyên sinh vật biển phong phú → phát triển ngư nghiệp.</li> <li>– Diện tích rừng xích đạo, nhiệt đới ẩm lớn → phát triển lâm nghiệp.</li> </ul>	<p>1,50</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>
	<p><b>a. Phân tích những thuận lợi của vị trí địa lí Hoa Kỳ đối với phát triển kinh tế.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nằm giữa hai đại dương lớn Địa Trung Hải và Thái Bình Dương → thuận lợi cho giao lưu và phát triển tổng hợp kinh tế biển.</li> <li>– Tiếp giáp Canada, gần Mĩ Latinh → có thị trường tiêu thụ lớn, cung cấp nguồn nguyên – nhiên liệu dồi dào.</li> <li>– Nằm ở bán cầu Tây, cách xa các châu lục khác → tránh được thiệt hại từ hai cuộc đại chiến thế giới, giàu lên nhờ buôn bán vũ khí,...</li> </ul> <p><b>b. Vì sao trong những năm 80 của thế kỉ XX Nhật Bản lại chú trọng phát triển các ngành công nghiệp đòi hỏi nhiều chất xám và trình độ kĩ thuật cao?</b></p>	<p>1,50</p> <p>0,50</p> <p>0,50</p> <p>0,50</p> <p>1,50</p>
3	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Do chịu hậu quả nặng nề từ hai cuộc khủng dầu mỏ 1973 – 1974 và 1979 – 1980.</li> <li>– Do Nhật Bản nghèo tài nguyên, thiếu hụt nhiều loại nguyên liệu quan trọng.</li> <li>– Người lao động cần cù, có tinh thần trách nhiệm cao, ham học hỏi, thông minh, sáng tạo.</li> <li>– Những sản phẩm công nghiệp truyền thống bị cạnh tranh bởi nhiều nước.</li> </ul>	<p>0,25</p> <p>0,50</p> <p>0,50</p> <p>0,25</p>



	<p><b>c. Giải thích vì sao các trung tâm công nghiệp của Nhật Bản phân bố chủ yếu ở vùng Đông Nam – ven Thái Bình Dương?</b></p> <p>– Nằm gần tuyến hàng hải quốc tế quan trọng, có nhiều cảng biển lớn→ thuận lợi cho xuất, nhập khẩu.</p> <p>– Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, có chuyên môn kĩ thuật cao, thị trường tiêu thụ lớn.</p> <p>– Địa hình ven biển khá bằng phẳng → thuận lợi cho xây dựng các trung tâm công nghiệp.</p> <p>– Hệ thống đô thị dày đặc, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật-chất kĩ thuật phát triển.</p>	1,00  0,25  0,25  0,25  0,25
4	<p><b>a. Nêu đặc điểm khái quát về Biển Đông.</b></p> <p>– Là biển lớn thứ 2 ở Thái Bình Dương.</p> <p>– Tương đối kín, được bao bọc bởi các vòng cung đảo ở phía Đông và Đông Nam.</p>	1,00  0,25  0,25
	<p>– Nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.</p>	0,50
	<p><b>b. Biển Đông tạo điều kiện thuận lợi gì cho phát triển tổng hợp kinh tế biển của khu vực Đông Nam Á?</b></p> <p>– Điều kiện phát triển ngành thủy sản: Giáp biển, nguồn thủy sản phong phú, ven biển nhiều vũng, vịnh đầm, phá → khai thác và nuôi trồng.</p>	1,50  0,50
	<p>– Điều kiện phát triển ngành giao thông vận tải biển: Nhiều vịnh nước sâu, cửa sông, nằm gần các tuyến đường biển quan trọng của thế giới → xây dựng cảng.</p>	0,50
	<p>– Điều kiện phát triển ngành du lịch biển – đảo: Nhiều bãi biển, vũng vịnh đẹp, nhiều rạn san hô, sinh vật đa dạng, khí hậu vùng biển tốt.</p>	0,25
	<p>– Điều kiện phát triển ngành khai thác khoáng sản và làm muối: Khoáng sản: dầu khí, ti tan,... làm muối thuận lợi ở nhiều nơi.</p>	0,25
	<p><b>c. Tại sao việc giữ vững chủ quyền một hòn đảo, dù nhỏ nhưng có ý nghĩa rất to lớn đối với nước ta?</b></p> <p>– Các đảo và quần đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.</p>	1,50  0,50



	<p>– Đây là căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa.</p> <p>– Là cơ sở khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.</p>	0,50																								
	<p>– Là cơ sở khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.</p>	0,50																								
5	<p><b>a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích, sản lượng và năng suất lúa gạo của Nhật Bản giai đoạn 1985 – 2004.</b></p>	2,50																								
	<p>– Xử lí số liệu:</p> <p><b>Năng suất lúa gạo của Nhật Bản (Đơn vị: tấn / ha)</b></p> <table><tr><td>Năm</td><td>1985</td><td>1990</td><td>1995</td><td>2000</td><td>2004</td></tr><tr><td>Năng suất</td><td>6,2</td><td>6,4</td><td>6,1</td><td>6,7</td><td>6,9</td></tr></table>	Năm	1985	1990	1995	2000	2004	Năng suất	6,2	6,4	6,1	6,7	6,9	0,25												
	Năm	1985	1990	1995	2000	2004																				
	Năng suất	6,2	6,4	6,1	6,7	6,9																				
	<p><b>Tốc độ tăng trưởng diện tích, năng suất và sản lượng lúa gạo của Nhật Bản (Đơn vị: %)</b></p> <table><tr><td>Năm</td><td>1985</td><td>1990</td><td>1995</td><td>2000</td><td>2004</td></tr><tr><td>Diện tích</td><td>100,0</td><td>87,4</td><td>93,4</td><td>75,6</td><td>70,5</td></tr><tr><td>Sản lượng</td><td>100,0</td><td>90,0</td><td>92,2</td><td>81,4</td><td>78,2</td></tr><tr><td>Năng suất</td><td>100,0</td><td>103,2</td><td>98,4</td><td>108,1</td><td>111,3</td></tr></table>	Năm	1985	1990	1995	2000	2004	Diện tích	100,0	87,4	93,4	75,6	70,5	Sản lượng	100,0	90,0	92,2	81,4	78,2	Năng suất	100,0	103,2	98,4	108,1	111,3	0,75
	Năm	1985	1990	1995	2000	2004																				
	Diện tích	100,0	87,4	93,4	75,6	70,5																				
	Sản lượng	100,0	90,0	92,2	81,4	78,2																				
	Năng suất	100,0	103,2	98,4	108,1	111,3																				
	<p>– Vẽ biểu đồ: biểu đồ 3 đường biểu diễn. Yêu cầu chính xác, đầy đủ, đẹp.</p>	1,50																								
<p><b>b. Nhận xét và giải thích về tốc độ tăng trưởng diện tích, sản lượng và năng suất lúa gạo của Nhật Bản giai đoạn trên.</b></p> <p><b>* Nhận xét:</b></p> <p>– Diện tích giảm 29,5%, riêng năm 1995 tăng, đạt 93,4%</p> <p>– Sản lượng giảm 21,8%; riêng năm 1995 tăng, đạt 92,2%</p> <p>– Năng suất tăng 11,0%, riêng năm 1995 giảm còn 98,4%</p> <p><b>* Giải thích</b></p> <p>– Diện tích giảm là do chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quá trình đô thị hoá nhanh.</p> <p>– Năng suất tăng là do thâm canh, áp dụng các thành tựu khoa học kĩ thuật,...</p> <p>– Sản lượng giảm chủ yếu do diện tích giảm.</p>	1,50																									
		0,25																								
		0,25																								
		0,25																								
		0,25																								
		0,25																								
		0,25																								
<p>Nếu thí sinh diễn đạt theo cách khác mà đúng thì vẫn cho điểm.</p>																										



## PHẦN II:

# CÁC ĐỀ THI ĐỀ NGHỊ

## A. ĐỀ THI

### ĐỀ 1

#### Câu 1.

Dựa vào những kiến thức đã học và sự hiểu biết bản thân, hãy: Phân tích nguồn gốc và thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật lần thứ hai.

#### Câu 2.

Dựa vào những kiến thức đã học và sự hiểu biết bản thân, hãy:

a. ODA và FDI là gì? Việt Nam nói riêng và các nước kinh tế đang phát triển nói chung có những lợi ích và thách thức gì khi nhận được các nguồn vốn đầu tư này?

Trong vòng hai tuần cuối tháng 10 năm 2011 đã có ba sự kiện thế giới nổi bật, theo em ba sự kiện đó là gì? Nêu rõ ngày tháng và tóm tắt ngắn gọn sự kiện đó.

#### Câu 3.

Dựa vào bảng số liệu sau:

#### GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1995	2000	2005	2007	2009	2010
Xuất khẩu	146,5	249,5	762,9	1.219,2	1.203,2	1.580,2
Nhập khẩu	134,3	224,9	659,8	955,7	1.003,6	1.393,9

(Nguồn: The World Bank)

a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện giá trị và cơ cấu xuất nhập khẩu của Trung Quốc qua các năm.

b. Nhận xét và giải thích về tình hình hoạt động ngoại thương của Trung Quốc trong thời gian trên.



#### Câu 4.

- Nêu những đặc điểm khác nhau về điều kiện tự nhiên đối với phát triển sản xuất nông nghiệp của các vùng Hoa Kỳ.
- Nguyên nhân nào làm cho Hoa Kỳ trở thành cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới?

#### Câu 5.

Khủng hoảng nợ công Châu Âu là gì? Các quốc gia nào trong khu vực Châu Âu có vấn đề nợ công? Biện pháp giải quyết là gì?

(Trường THPT Chuyên Bến Tre - Bến Tre)

## ĐỀ 2

#### Câu 1:

- Liên Minh Châu Âu (EU) hình thành và phát triển như thế nào? Tại sao nói EU là một trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới?
- Mối quan hệ Việt Nam – EU như thế nào? Cho ví dụ minh họa.

#### Câu 2:

Hiện nay trên thế giới đang đối mặt nhiều vấn đề mang tính toàn cầu như: bùng nổ dân số, ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học, khủng bố... Em hãy cho biết:

- Tại sao khắp nơi trên thế giới đều có các hoạt động bảo vệ môi trường?
- Ở các nước đang phát triển vấn đề bảo vệ môi trường và xóa đói giảm nghèo có liên quan gì với nhau?
- Kể tên một số loài động vật ở Việt Nam hiện nay có nguy cơ tuyệt chủng và đã tuyệt chủng?

#### Câu 3:

- Em hãy cho biết đặc điểm ngành dịch vụ của Hoa Kỳ.
- Cho bảng số liệu tình hình ngoại thương của Hoa Kỳ giai đoạn 1995 - 2004

(đơn vị: tỉ USD)

Năm	1995	1997	1998	1999	2000	2001	2004
Xuất khẩu	584,7	688,6	382,1	702,0	781,1	730,8	818,5
Nhập khẩu	770,8	899,0	944,3	1.059,4	1.259,2	1.179,1	1.525,7

Tính cán cân xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ và nhận xét tình hình ngoại thương của Hoa Kỳ giai đoạn 1995 – 2004.



Câu 4 :

- a. Trung Quốc đã thực hiện đường lối chiến lược gì để phát triển công nghiệp? thành tựu đạt được trong công nghiệp?
- b. Cho bảng số liệu các sản phẩm công nghiệp Trung Quốc:

Năm	1985	1995	2004
Than (triệu tấn)	961,5	1.536,9	1.634,9
Điện (tỉ kwh)	390,6	956,0	2.187,0
Thép (triệu tấn)	47	95	272,8
Xi măng (triệu tấn)	146	476	970,0
Phân đạm (triệu tấn)	13	26	-28,1

Hãy nhận xét sự tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2004.

Câu 5 :

- Cho bảng số liệu dưới đây:
- Tình hình phát triển về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong giai đoạn 1991 -2000.

(đơn vị: tỉ USD)

Năm	1991	1993	1995	1997	1999	2000
FDI toàn cầu	195	210	380	500	1000	1150
FDI các nước đang phát triển	50	80	110	190	200	200

- a. Vẽ biểu đồ thích hợp về FDI toàn cầu và FDI vào các nước đang phát triển giai đoạn 1991 - 2000.
- b. Nêu nhận xét và giải thích.

(Trường THPT Chuyên Trần Đại Nghĩa - TP. Hồ Chí Minh )

ĐỀ 3

Câu 1:

- a. Ô-rô với tư cách là đồng tiền chung của EU đã được đưa vào giao dịch thanh toán từ năm nào? Tính đến tháng 3 năm 2012, có bao nhiêu nước thành viên Liên minh châu Âu EU đang sử dụng đồng tiền chung này?

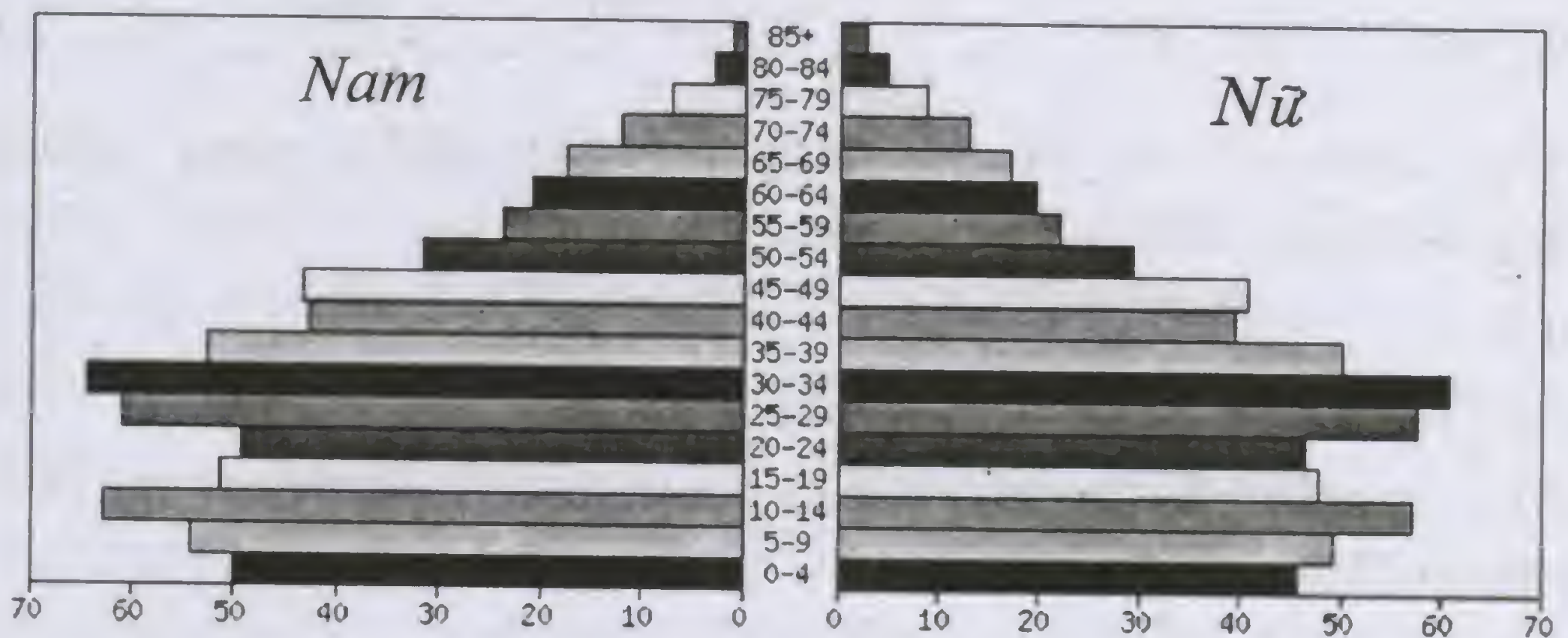


b. Việc sử dụng đồng tiền chung Euro tạo ra những thuận lợi và khó khăn gì cho sự phát triển kinh tế của Liên minh châu Âu EU?

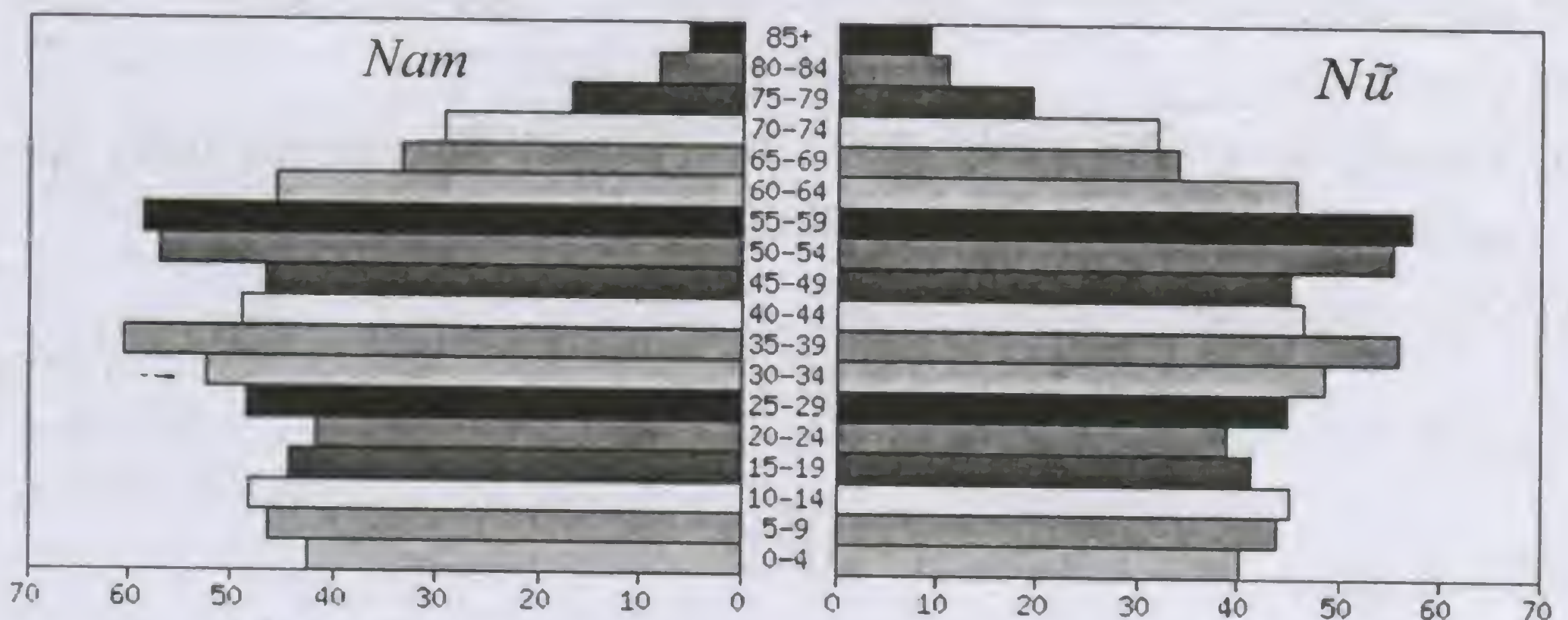
c. Dựa vào hiểu biết của mình, anh (chị) hãy trình bày nguyên nhân chủ yếu làm cho đồng Euro mất giá nhanh chóng hiện nay.

### Câu 2:

a. Dựa vào 2 tháp dân số sau, hãy so sánh sự khác biệt về đặc điểm dân số Trung Quốc năm 2025 (dự báo) so với năm 2000. Từ đó rút ra các nhận định về xu hướng phát triển dân số Trung Quốc trong tương lai.



Tháp dân số Trung Quốc năm 2000 (Triệu người)



Tháp dân số Trung Quốc năm 2025 (Triệu người)- Dự báo

b. Dân số Trung Quốc tạo nên những thuận lợi gì đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?



**Câu 3:**

- a. Nêu những hiểu biết của em về hội nghị COP17 (Ghi đầy đủ tên hội nghị bằng tiếng Việt, thời gian diễn ra, địa điểm, số quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia, vấn đề được thảo luận)
- b. Tại sao biến đổi khí hậu toàn cầu là một trong những vấn đề cấp bách nhất hiện nay?

**Câu 4:**

- a. Nêu đặc điểm nổi bật về tự nhiên và xã hội của các nước Tây Nam Á?
- b. Tạp chí tài chính *Forbes* (Mỹ) vừa công bố danh sách top 10 quốc gia, vùng lãnh thổ giàu nhất thế giới năm 2012, dựa theo GDP bình quân đầu người. Trong đó có hai quốc gia thuộc khu vực Tây Á là: Qata (vị trí số 1 với 88.222USD/người) và Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất (UAE) (vị trí số 6 với 47.439USD). Dựa vào kiến thức của mình, anh (chị) hãy giải thích tại sao các nước này lại có mức thu nhập bình quân đầu người cao như vậy? Theo anh (chị), sự phát triển kinh tế của các nước ở Tây Nam Á hiện nay có bền vững không? Tại sao?

**Câu 5:**

Cho bảng số liệu sau:

GDP phân theo nhóm ngành của Hoa Kỳ và Trung Quốc năm 2004  
Đơn vị: Tỉ USD

Nước	Tổng GDP	Giá trị trong GDP		
		Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Hoa Kỳ	11.667,5	105,0	2.298,5	9.264,0
Trung Quốc	1.649,3	239,1	839,5	570,7

- a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô và cơ cấu GDP phân theo các ngành kinh tế của Hoa Kỳ và Trung Quốc (năm 2004).
- b. Nhận xét và giải thích.

(Trường THPT Gia Định TP. Hồ Chí Minh)



## ĐỀ 4

### Câu 1:

Cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật hiện đại có tác động to lớn dẫn đến sự thay đổi trong nền kinh tế - xã hội thế giới. Em hãy cho biết:

a/ Khái niệm về cách mạng khoa học kĩ thuật.

b/ Nêu đặc trưng của cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật hiện đại và kết quả của nó.

c/ Cách mạng khoa học kĩ thuật hiện đại có những tác động tích cực và tiêu cực như thế nào đến sản xuất và đời sống?

d/ Cách mạng khoa học kĩ thuật hiện đại đã tác động như thế nào đối với nền kinh tế - xã hội nước ta?

### Câu 2:

Hãy trình bày một số vấn đề môi trường toàn cầu và liên hệ với tình hình môi trường nước ta.

### Câu 3:

Liên minh Châu Âu hình thành và phát triển như thế nào? Trình bày tóm tắt mục đích và thể chế của tổ chức này.

### Câu 4:

Phân tích các tài nguyên thiên nhiên chủ yếu tạo nhiều thuận lợi cho sự phát triển kinh tế Hoa Kỳ?

### Câu 5:

Cho bảng số liệu về giá trị xuất nhập khẩu của Trung Quốc sau:

*Đơn vị: triệu USD*

Năm	Tổng giá trị xuất nhập khẩu	Cán cân xuất nhập khẩu
1986	73.846	-11.962
1990	115.436	8.746
1995	280.864	16.696
1997	325.162	40.422
1999	360.649	29.213
2006	1.770.000	150.000

a/ Tính giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Trung Quốc qua các năm.



b/ Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc qua các năm.

c/ Nhận xét biểu đồ và rút ra kết luận.

(Trường THPT Lý Thường Kiệt - Hóc Môn - TP.HCM)

## ĐỀ 5

**Câu 1:**

Chứng minh nền kinh tế – xã hội của nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển có sự tương phản rõ rệt?

**Câu 2:**

a. Hãy nêu lợi ích của việc liên kết kinh tế theo khu vực? Cho ví dụ chứng minh?

b. Việt Nam có những trở ngại nào khi tiếp cận nền kinh tế tri thức? Em hãy đề ra những giải pháp để xây dựng nền kinh tế tri thức ở Việt Nam?

**Câu 3:**

a. Khu vực Tây Nam Á và Trung Á có sự kiện chính trị gì đáng chú ý? Những sự kiện nào ở khu vực Tây Nam Á diễn ra một cách dai dẳng nhất cho đến nay vẫn chưa chấm dứt?

b. Hãy nêu nguyên nhân và hậu quả của nó đến sự phát triển kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia trong khu vực trên? Em có đề xuất giải pháp gì nhằm chấm dứt tình trạng này?

**Câu 4:**

Chứng minh dịch vụ là sức mạnh kinh tế của Hoa Kỳ? Hãy cho biết nguyên nhân làm cho nền kinh tế Hoa Kỳ bị suy yếu từ năm 2007 cho đến nay?

**Câu 5:**

Cho bảng số liệu sau:

**GDP và dân số của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2010.**

Năm	1985	1995	2004	2010
GDP (tỉ USD)	239,0	697,6	1.649,3	5.880,0
Số dân (triệu người)	1.070,0	1.211,0	1.299,0	1.347,0



a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng của GDP, dân số và GDP bình quân theo đầu người của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2010.

b. Nêu nhận xét và giải thích nguyên nhân sự tăng trưởng đó.

(THPT Mạc Đĩnh Chi. Thành phố Hồ Chí Minh)

## ĐỀ 6

### Câu 1 :

Hãy nêu đặc trưng và tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến nền kinh tế – xã hội thế giới. Kể tên bốn công nghệ trụ cột. Trình bày một số thành tựu do bốn công nghệ trụ cột tạo ra.

### Câu 2:

a/ Toàn cầu hóa là gì? Hãy nêu nguyên nhân làm xuất hiện xu hướng toàn cầu hóa.

b/ Toàn cầu hóa và khu vực hóa có những nét tương đồng và mâu thuẫn gì?

### Câu 3:

Liên minh EU hiện là liên minh khu vực lớn nhất trên thế giới:

a/ Em hiểu như thế nào là EU : 6 – 15 – 25 – 27?

b/ Việc đưa đồng tiền chung EURO vào sử dụng đã đem lại lợi ích gì cho các nước thành viên? Hãy kể tên các nước sử dụng chung đồng tiền này. Nêu những khó khăn mà các nước sử dụng chung đồng tiền này đang gặp phải hiện nay.

c/ Vì sao nói: "Cộng hòa liên bang Đức là nước có nền kinh tế phát triển nhất ở liên minh châu Âu"?

### Câu 4:

Hiện nay, khu vực Tây Nam Á và Trung Á có những sự kiện chính trị gì đáng chú ý? Những sự kiện chính trị nào diễn ra dai dẳng nhất cho đến nay vẫn chưa chấm dứt?

Hãy nêu nguyên nhân và hậu quả của tình hình chính trị – xã hội bất ổn của khu vực trên đối với sự phát triển kinh tế – xã hội. Em có đề xuất gì nhằm chấm dứt tình trạng này?.



**Câu 5:**

Cho bảng số liệu :

GDP phân theo khu vực kinh tế của Trung Quốc qua các năm .  
(Đơn vị : tỉ USD)

Năm	1985	1995	2004
Tổng GDP	239,0	697,6	1.649,3
Khu vực I	67,9	143,0	239,1
Khu vực II	96,3	340,4	839,5
Khu vực III	74,8	214,2	570,7

a/ Hãy vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện qui mô và cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của Trung Quốc qua các năm.

b/ Nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của Trung Quốc qua các năm.

(Trường THPT Thủ Đức – TP. Hồ Chí Minh)

**ĐỀ 7**

**Câu 1:**

Em hãy cho biết

- a. WTO là gì? Hãy nêu ngày tháng năm thành lập, mục tiêu thành lập và các chức năng cơ bản của WTO?
- b. Những cơ hội và thách thức của Việt Nam khi gia nhập WTO?

**Câu 2:**

- a. Giải thích tại sao Tây Nam Á được coi là “điểm nóng” của thế giới?
- b. Dựa vào hiểu biết của mình, theo em hiện nay cần có những giải pháp gì để giải quyết những mâu thuẫn ở khu vực này?

**Câu 3:**

Dựa vào lược đồ hãy nhận xét sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp Hoa Kỳ. Giải thích vì sao có sự phân hóa đó?





**Câu 4:**

Trình bày quá trình hiện đại hóa nông nghiệp ở Trung Quốc. Nước ta có thể học tập được kinh nghiệm gì qua bài học phát triển nông nghiệp của Trung Quốc? Tại sao?

**Câu 5:**

Cho các số liệu sau ở Trung Quốc:

(Đơn vị %)

Năm	Cơ cấu lao động			Tỉ lệ đóng góp trong GDP		
	Nông Nghiệp	Công Nghiệp	Dịch Vụ	Nông Nghiệp	Công Nghiệp	Dịch Vụ
1970	81,6	6,4	12,0	35,0	41,0	24,0
1980	72,1	15,6	12,3	32,0	48,0	20,0
1990	60,0	21,4	18,6	28,4	43,6	28,0
2000	50,0	24,0	26,0	26,0	41,0	33,0

a) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu lao động và tỉ lệ đóng góp vào GDP của các ngành kinh tế Trung Quốc?

b) Nhận xét sự thay đổi về cơ cấu lao động và tỉ lệ đóng góp của các ngành kinh tế vào GDP của Trung Quốc qua các năm và giải thích về sự chuyển biến đó?

(Trường THPT Trần Khai Nguyên – TP.HCM)



## ĐỀ 8

### Câu 1.

Toàn cầu hóa là gì? Phân tích những cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa đối với sự phát triển kinh tế xã hội của nước ta ngày nay.

### Câu 2 :

Dựa vào kiến thức đã học hai khu vực Trung Á và Tây Nam Á hãy:

- Nêu những đặc điểm giống nhau của hai khu vực.
- Nêu nguyên nhân và hậu quả của sự xung đột tôn giáo, sắc tộc và nạn khủng bố trong khu vực.

### Câu 3 :

Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT – NHẬP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC  
GIAI ĐOẠN 1986 – 2006.

(Đơn vị: Tỷ đôla)

Năm	1986	1990	1995	1998	1999	2006
Xuất khẩu	30,9	62,0	148,7	183,7	194,9	960,0
Nhập khẩu	42,9	53,3	132,0	140,1	165,7	810,0

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất – nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1986 – 2006.

b. Nhận xét về sự chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất – nhập khẩu của Trung Quốc qua các năm.

### Câu 4 :

Cho bảng số liệu sau:

Một số chỉ tiêu về dân số Hoa Kỳ năm 1950 và 2004.

Năm	1950	2004
Số dân (triệu người)	160,0	296,5
Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)	1,5	0,6
Tuổi thọ trung bình (tuổi)	70,8	78,0
Nhóm dưới 15 tuổi (%)	27,0	20,0



Nhóm từ 15 đến 65 tuổi (%)	65,0	68,0
Nhóm trên 65 tuổi (%)	8,0	12,0
Tỉ lệ dân thành thị (%)	62,0	79,0

Dựa vào bảng số liệu trên hãy nêu đặc điểm dân số của Hoa Kỳ.

**Câu 5 :**

Chứng minh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ nước ta có khả năng phát triển tổng hợp kinh tế biển.

(Trường THPT Châu Thành – Bà Rịa Vũng Tàu)

**ĐỀ 9**

**Câu 1:**

Phát triển nền kinh tế tri thức là xu thế tất yếu của sự phát triển nền kinh tế – xã hội thế giới. Dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân, hãy:

- a. Em hiểu thế nào là nền kinh tế tri thức?
- b. Việt Nam có những điều kiện thuận lợi gì để tiếp cận nền kinh tế tri thức?
- c. Nêu các hướng phát triển nền kinh tế tri thức của Việt Nam trong tương lai.

**Câu 2 :**

Cùng với việc bảo vệ hoà bình, nhân loại hiện nay đang phải đối mặt với nhiều thách thức mang tính toàn cầu. Em hãy:

- a. Nêu những thách thức mang tính toàn cầu mà hiện nay nhân loại đang phải đối mặt.
- b. Giải thích câu nói: “Bảo vệ môi trường là vấn đề sống còn của nhân loại”.

**Câu 3 :**

a. Trình bày sự thay đổi trong cơ cấu và phân bố công nghiệp của Hoa Kỳ. Giải thích vì sao có sự thay đổi đó?

b. Trong giai đoạn đầu xây dựng nền kinh tế tư bản chủ nghĩa những người nhập cư có tác động như thế nào tới nền kinh tế của Hoa Kỳ?



Câu 4 :

a. Cho bảng số liệu sau:

**MỘT SỐ CHỈ SỐ CƠ BẢN CỦA EU VÀ HOA KÌ**

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ
Dân số ( <i>triệu người – năm 2005</i> )	459,7	296,5
GDP ( <i>tỉ USD – năm 2004</i> )	12.690,5	11.667,5
Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP ( <i>% – năm 2004</i> )	26,5	7,0
Tỉ trọng của EU và Hoa Kỳ trong xuất khẩu của thế giới ( <i>% – năm 2004</i> )	37,7	9,0

a. Em hãy phân tích bảng số liệu trên để rút ra kết luận về vị thế của EU trên trường quốc tế.

b. Trình bày những hiểu biết của em về mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và EU.

Câu 5:

Cho bảng số liệu sau:

**GIÁ TRỊ GDP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA HOA KÌ VÀ TRUNG QUỐC NĂM 2004**

(Đơn vị: *Tỉ USD*)

Nước	Nông – Lâm – Ngư nghiệp	Công nghiệp – Xây dựng	Dịch vụ
Hoa Kỳ	105,0	2.298,5	9.264,0
Trung Quốc	239,1	839,5	570,7

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất so sánh cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Hoa Kỳ và Trung Quốc năm 2004.

b. Nhận xét và giải thích cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của 2 nước.

(Trường THPT Vũng Tàu – Bà Rịa Vũng Tàu)



## ĐỀ 10

### Câu 1

Cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật hiện đại có tác động to lớn đến tình hình kinh tế – xã hội thế giới, hãy:

- Phân tích tác động của cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật đến việc thay đổi cơ cấu nền kinh tế quốc dân.
- Nêu hậu quả của cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật đối với sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường.

### Câu 2

- Phân tích những lợi ích và tác động tiêu cực của xu hướng toàn cầu hóa đối với sự phát triển kinh tế – xã hội thế giới.
- Những thuận lợi và thách thức của Việt Nam khi gia nhập WTO.

### Câu 3

- Phân tích những khó khăn, tồn tại của nền kinh tế Trung Quốc trong quá trình cải cách, mở cửa và hiện đại hóa đất nước.
- Việc thực hiện chính sách dân số triệt để ảnh hưởng gì đến sự phát triển kinh tế – xã hội Trung Quốc. Liên hệ với việc thực hiện chính sách dân số nước ta hiện nay.

### Câu 4

- Phân tích điều kiện thuận lợi để đưa Hoa Kỳ trở thành cường quốc kinh tế thế giới.
- Phân tích các yếu tố để tạo nên sức mạnh của “Vành đai Mặt Trời” so với vùng sản xuất truyền thống Đông Bắc Hoa Kỳ.

### Câu 5.

Cho bảng số liệu sau

TÌNH HÌNH XUẤT – NHẬP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC,  
GIAI ĐOẠN 1996 – 2009

Đơn vị: Tỷ USD

Năm	1996	2001	2002	2003	2004	2006	2009
Tổng giá trị xuất – nhập khẩu	281,0	501,0	620,9	821,7	1135,5	1170,0	2908,0
Cán cân xuất – nhập khẩu	12,0	17,0	30,5	32,9	30,7	150,0	314,0



- a. Tính giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của Trung Quốc qua các năm.
- b. Vẽ biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất – nhập khẩu của Trung Quốc, giai đoạn 1996 – 2009.
- c. Nhận xét và giải thích về tình hình xuất nhập khẩu và sự chuyển dịch cơ cấu xuất nhập khẩu của Trung quốc, giai đoạn 1996 – 2009.

(Trường THPT Chu Văn An - Bình Phước)

## ĐỀ 11

### Câu 1.

- a) Chứng minh rằng trong thế giới hiện đại có sự tương phản lớn giữa các nhóm nước phát triển và đang phát triển về trình độ phát triển kinh tế xã hội.
- b) Giải thích câu nói: Trong bảo vệ môi trường cần phải “tư duy toàn cầu, hành động địa phương”.

### Câu 2. Hoa Kỳ là một cường quốc kinh tế lớn trên thế giới

- a) Phân tích những thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí đối với sự phát triển kinh tế Hoa Kỳ.
- b) Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ công nghiệp của Hoa Kỳ.
- c) Giải thích nguyên nhân ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ công nghiệp đó.

### Câu 3.

- a) Tại sao hiện nay khu vực Tây Nam Á được coi là một điểm nóng của thế giới?
- b) Nêu quan điểm của bản thân về vấn đề tranh chấp hiện nay trên Biển Đông giữa nước ta và một số nước trong khu vực.

### Câu 4.

- a) Kinh tế tri thức là gì?
- b) So sánh sự khác biệt giữa nền kinh tế nông nghiệp, nền kinh tế công nghiệp và nền kinh tế tri thức.
- c) Em hãy cho biết hướng phát triển nền kinh tế tri thức ở nước ta trong thời gian tới.



**Câu 5.**

Cho bảng số liệu sau:

**Sản lượng một số nông sản chính của Trung Quốc**

Đơn vị: Triệu tấn

<div>Năm</div> <div>Sản lượng</div>	1985	1995	2000	2004
Lương thực	339,8	418,6	407,6	422,5
Bông (sợi)	4,1	4,7	4,4	5,7
Lạc	6,6	10,2	14,4	14,3
Mía	58,7	70,2	69,3	93,2

a) Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng một số nông sản chính của Trung Quốc.

b) Nêu nhận xét và giải thích nguyên nhân dẫn đến sự tăng trưởng sản lượng nông sản của Trung Quốc.

(Trường THPT Đồng Xoài – Bình Phước)

**ĐỀ 12**

**Câu 1:**

1) Nền kinh tế - xã hội thế giới trong những năm gần đây phát triển theo xu hướng nào?

2) Xu hướng trên có ảnh hưởng như thế nào đối với công cuộc đổi mới ở nước ta?

**Câu 2:**

Kể tên các vấn đề môi trường toàn cầu. Nêu nguyên nhân và đề xuất biện pháp giải quyết.

**Câu 3:**

Hãy trình bày nội dung và lợi ích của bốn mặt tự do lưu thông trong EU. Các dự án trong lĩnh vực giao thông vận tải đã đem đến những lợi ích gì cho các nước?

**Câu 4:**

Phân tích những thuận lợi của vị trí địa lí và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển nông nghiệp, công nghiệp ở Hoa Kỳ?



Câu 5:

Dựa vào bảng số liệu về sản lượng một số nông sản của Trung Quốc:

(Đơn vị : triệu tấn)

<div>Năm</div> <div>Sản lượng</div>	1985	1995	2000	2004
Lương thực	339,8	418,6	407,6	422,5
Bông	4,1	4,7	4,4	5,7
Lạc	6,6	10,2	14,4	14,3
Mía	58,7	70,2	69,3	93,2

- a) Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng một số nông sản chính của Trung Quốc.
- b) Nhận xét sự gia tăng của một số nông sản và nêu nguyên nhân của sự gia tăng đó.

(Trường THPT Lộc Ninh – Bình Phước)

ĐỀ 13

Câu 1

- a. Thế nào là nền kinh tế tri thức? Phân tích vai trò của nền kinh tế tri thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội thế giới?
- b. Việt Nam có những điều kiện thuận lợi gì để tiếp cận nền kinh tế tri thức?
- c. Việt Nam cần phải làm gì để tiến nhanh đến nền kinh tế tri thức?

Câu 2:

- a. Khu vực Tây Nam Á và Trung Á có sự kiện chính trị gì đáng chú ý? Những sự kiện nào diễn ra một cách dai dẳng nhất cho đến nay vẫn chưa chấm dứt?
- b. Hãy nêu nguyên nhân và hậu quả của nó đến sự phát triển kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia trong khu vực trên? Em có đề xuất giải pháp gì nhằm chấm dứt tình trạng này?



### Câu 3:

a. Lập bảng so sánh điều kiện tự nhiên, các ngành kinh tế và thành phố lớn của các vùng kinh tế Trung Quốc: Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam.

b. Vì sao các đặc khu kinh tế Trung Quốc thường tập trung ven biển?

c. Vai trò của các đặc khu này đối với sự phát triển kinh tế Trung Quốc?

### Câu 4:

a. Nêu những đặc điểm khác nhau về điều kiện tự nhiên đối với sản xuất nông nghiệp của các vùng ở Hoa Kỳ.

b. Trình bày nguyên nhân phát triển kinh tế của Hoa Kỳ.

### Câu 5:

Dựa vào bảng số liệu ;

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá thực tế của Hoa Kỳ và Trung Quốc năm 2004

Nước	Giá trị GDP (tỷ USD)		
	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch Vụ
Hoa Kỳ	105,0	2.298,5	9.264,0
Trung Quốc	239,1	839,5	570,7

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô và cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Hoa Kỳ và Trung Quốc năm 2004.

b. Nhận xét và giải thích GDP phân theo các ngành kinh tế của 2 nước.

(Trường THPT Nguyễn Khuyến – Bình Phước)

## ĐỀ 14

### Câu 1:

Nêu vai trò và đặc điểm của ngành công nghiệp. So sánh đặc điểm của sản xuất công nghiệp với đặc điểm của sản xuất nông nghiệp.

### Câu 2:

Cho 3 địa điểm sau đây:

Hà Nội vĩ độ  $21^{\circ}02'B$

Huế vĩ độ  $16^{\circ}26'B$

TP. Hồ Chí Minh vĩ độ  $10^{\circ}47'B$

a. Vào ngày tháng nào trong năm mặt trời lên thiên đỉnh ở Huế?  
(Trình bày cách tính được phép sai số trước và sau 1 ngày)



b. Tính góc nhập xạ của tia sáng mặt trời ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh khi mặt trời lên thiên đỉnh ở Huế.

Câu 3:

Cho bảng số liệu sau:

KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA NGÀNH DU LỊCH NƯỚC TA  
QUA CÁC NĂM

Năm	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Doanh thu (tỷ đồng)	4.458,5	7.855,9	8.649,8	10 734,5	14.693,4	16.732,0
Tổng số lượt khách (nghìn lượt người)	12.628,8	24.182,7	24.509,7	28.661,4	31.968,4	32.601,3
– Khách trong nước	8.613,5	17.300,9	18.897,5	21.340,7	24.865,5	24.854,9
– Khách quốc tế	4.015,3	6.881,8	5.612,2	7.320,7	7.102,9	7.746,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2007,  
NXB thống kê, 2008, trang 476)

Hãy vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện doanh thu, tổng số lượt khách, khách trong nước và khách quốc tế trong ngành du lịch nước ta qua các năm và nêu nhận xét.

Câu 4:

a. Một trận đá bóng giao hữu giữa hai đội Pháp và Braxin diễn ra lúc 19 giờ 45 phút ngày 28 tháng 2 năm 2006 tại Braxin. Các nước đều có truyền hình trực tiếp trận đấu này, hãy tính giờ truyền hình trực tiếp ở các nước sau:

Nước	Kinh độ
Braxin	45 <sup>0</sup> T
Việt Nam	105 <sup>0</sup> Đ
Anh	0 <sup>0</sup>
LB Nga (Moscow)	45 <sup>0</sup> Đ
Hoa Kì (Los Angeles)	120 <sup>0</sup> T
Ác-hen-ti-na (Buenos Aires)	60 <sup>0</sup> T
Nam Phi (Johannesburg)	30 <sup>0</sup> Đ
Gambia	15 <sup>0</sup> T
Trung Quốc (Bắc Kinh)	120 <sup>0</sup> Đ



b. Trình bày sự phân bố các vành đai khí áp và gió bằng hình vẽ. Giải thích vì sao có sự phân bố khí áp đó. Nêu nguyên nhân gây ra các hướng gió trên Trái Đất.

**Câu 5:**

- a. Sự phát triển dân số do những yếu tố nào tạo thành và quyết định?
- b. Kết cấu dân số già và kết cấu dân số trẻ có những thuận lợi và khó khăn gì trong việc phát triển kinh tế?
- c. Cho biết công thức tính dân số vào năm sau, vào 10 năm sau đó (cho tỉ lệ tăng dân số không thay đổi)? Điền vào bảng dân số sau cho hoàn chỉnh:

Năm	1990	1991	1992	1996	2000
Dân số (ngàn người)	?	69.742	?	?	?

Giả sử tỉ lệ tăng dân số suốt thời kì không thay đổi là 1,8%.

(Trường THPT Trần Hưng Đạo – Đắk Nông)

## ĐỀ 15

**Câu 1:**

Hãy nêu những tác động của cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại tới sự phát triển kinh tế - xã hội thế giới?

**Câu 2:**

Thời cơ của toàn cầu hóa đối với Việt Nam và một số khó khăn, thách thức khi Việt Nam gia nhập vào WTO?

**Câu 3:**

Một Hội nghị được tổ chức ở nước Anh vào lúc 20 giờ ngày 20/10/2006 thì ở Hà Nội (Việt Nam) Newdeli (Ấn Độ) và Oasinton (Hoa Kỳ) là mấy giờ? Biết rằng Anh múi giờ 0, Hà Nội múi giờ 7, Newdeli múi giờ 5 và Oasinton múi giờ 19.

**Câu 4:**

Chứng minh liên minh châu âu (EU) là một khu vực tự do lưu thông hàng hóa, dịch vụ, con người, tiền vốn giữa các nước thành viên?



**Câu 5:**

Cho bảng số liệu:  
**Số dân và gia tăng dân số của Trung Quốc thời kỳ 1970 – 2004**

Năm	1970	1995	1997	1999	2004
Số dân (triệu người)	776	1.221	1.236	1.259	1.299
Gia tăng dân số tự nhiên (%)	2,58	1,06	1,06	0,87	0,59

a/ Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tình hình số dân và gia tăng dân số của Trung Quốc thời kỳ 1970 – 2005.

b/ Nhận xét và giải thích tình hình số dân và gia tăng dân số của Trung Quốc thời kỳ trên

**Câu 6**

Tính thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh tại các địa điểm sau:  
Quảng Bình: 17<sup>0</sup>B, Huế: 16<sup>0</sup>26’ B, Cần Thơ: 10<sup>0</sup>02’ B, Nha Trang: 12<sup>0</sup>02’B.

**Câu 7**

Tại sao toàn cầu hóa là xu thế tất yếu của thời đại?  
(Trường THPT Krông Nô – Đắk Nông)

**ĐỀ 16**

**Câu 1:**

So sánh hai khu vực Tây Nam Á và Trung Á. Tại sao hai khu vực này lại trở thành điểm nóng của thế giới? Hậu quả của vấn đề trên và giải pháp tháo gỡ?

**Câu 2:**

Thế giới phân chia thành hai nhóm nước chính: phát triển và đang phát triển là do sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế – xã hội. Chứng minh vấn đề trên.

**Câu 3:**

Thế mạnh về nông nghiệp của Hoa Kỳ? Dựa trên những thế mạnh đó Hoa Kỳ đã phát triển nông nghiệp như thế nào?

**Câu 4:**

Chứng minh EU là một liên minh khu vực lớn trên thế giới. Sự thành công trong hợp tác, liên kết của EU là gì?



**Câu 5:**

Dựa vào bảng số liệu sau:

Quốc gia	Tổng sản phẩm quốc dân (GDP)	Giá trị trong GDP (tỉ USD)			Cơ cấu lao động trong từng khu vực (%)		
		NN	CN	DV	NN	CN	DV
Trung Quốc	902	171,4	442,0	288,6	47,7	20,8	31,5
Hoa Kỳ	7834	156,7	2.115,2	5.562,1	2,4	25,3	72,3

(Nguồn: Tuyển tập 10 năm đề thi Olympic 30 tháng 4 địa lí 11. NXB Giáo Dục năm 2006)

a/ Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu kinh tế trong tổng sản phẩm quốc dân và cơ cấu lao động hoạt động trong từng khu vực của Hoa Kỳ và Trung Quốc.

b/ Nêu nhận xét và giải thích.

(Trường THPT Duy Tân – Phú Yên)

**ĐỀ 17**

**Câu 1:**

Cuộc Cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế thế giới như thế nào?

**Câu 2:**

Thế giới đang phải đối phó với sự suy giảm đa dạng sinh vật. Em hãy:

- a. Phân tích các nguyên nhân chính gây nên hiện tượng này.
- b. Tác động của suy giảm đa dạng sinh học.
- c. Việt Nam cần phải thực hiện những biện pháp nào để duy trì sự đa dạng sinh học trên lãnh thổ của mình?

**Câu 3:**

So sánh tình hình sản xuất và phân bố nông nghiệp của Hoa Kỳ và Trung Quốc. Vì sao ở Hoa Kỳ, những vùng nông nghiệp phát triển nhất lại là những vùng có mật độ dân cư thấp?

**Câu 4:**

Nêu những biện pháp mà Trung Quốc đã áp dụng trong hiện đại hóa công nghiệp. Những biểu hiện nào cho thấy công nghiệp Trung Quốc mang đặc điểm của một cường quốc công nghiệp?



Câu 5:

Cho bảng số liệu sau:

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC TA RA NƯỚC NGOÀI  
GIAI ĐOẠN 1991-2004

Năm	Số dự án (dự án)	Vốn điều lệ (triệu USD)		
		Tổng số	Nước ngoài góp	Việt Nam góp
1991	03	4,0	2,0	2,0
1999	10	6,8	3,4	3,4
2000	15	5,6	2,2	3,5
2003	26	27,6	1,6	26,1
2004	17	9,7	0,1	9,6

(Nguồn: Tổng cục thống kê, nước CHXHCN Việt Nam)

- a. Hãy vẽ trên cùng một biểu đồ để thể hiện số dự án và số vốn điều lệ theo số liệu đã cho.
- b. Qua biểu đồ, hãy rút ra nhận xét về quá trình đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của nước ta trong giai đoạn trên.

(Trường THPT Kon Tum)

ĐỀ 18

Câu 1:

Toàn cầu hóa

- a/ Trình bày các biểu hiện chủ yếu của toàn cầu hóa kinh tế.
- b/ Toàn cầu hóa kinh tế đã đem lại những cơ hội và những thách thức gì cho Việt Nam?

Câu 2:

Chứng minh nền kinh tế – xã hội của nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển có sự tương phản rõ rệt. Liên hệ Việt Nam.

Câu 3:

Hoa Kỳ.

- a/ Chứng minh Hoa Kỳ là một cường quốc kinh tế hàng đầu của thế giới.
- b/ Những nguyên nhân nào làm cho Hoa Kỳ sớm trở thành cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới?



**Câu 4:**

**Trung Quốc**

- a/ Nêu những đặc điểm cơ bản về dân cư và xã hội của Trung Quốc.  
b/ Chính sách dân số đã tác động đến dân số Trung Quốc như thế nào?

**Câu 5:**

Dựa vào bảng số liệu:

**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM  
CÔNG NGHIỆP CỦA THẾ GIỚI, THỜI KÌ 1950-2003**

<div>Năm</div> <div>Sản phẩm</div>	1950	1960	1980	1990	2003
Than (triệu tấn)	1.820	2.603	3.770	3.387	5.300
Điện (tỉ kWh)	967	2.304	8.247	11.832	14.851
Thép (triệu tấn)	189	346	682	770	870

- a/ Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp nói trên.  
b/ Nhận xét tốc độ tăng trưởng của các sản phẩm trên.

(Trường THPT Pleiku – Gia Lai)

**ĐỀ 19**

**Câu 1:**

Dựa vào kiến thức đã học, em hãy:

- a. Trình bày những đặc trưng cơ bản và những điều kiện cần thiết để phát triển nền kinh tế tri thức.  
b. Phân tích những tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại đến sự phát triển kinh tế – xã hội thế giới.  
c. Việt Nam có những điều kiện thuận lợi gì để tiếp cận nền kinh tế tri thức?

**Câu 2:**

Dựa vào kiến thức đã học về Hoa Kỳ và hai bảng số liệu sau:

**Bảng số liệu 1: Số dân Hoa Kỳ giai đoạn 1980 - 2005**

*Đơn vị: Triệu người*

Năm	1800	1820	1840	1860	1880	1900	1920	1940	1960	1980	2005
Số dân	5	10	17	31	50	76	105	132	179	227	296,5



**Bảng số liệu 2: Một số chỉ số về dân số Hoa Kỳ**

Năm	1950	2004
Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)	1,5	0,6
Tuổi thọ trung bình (tuổi)	70,8	78,0
Nhóm tuổi dưới 15 tuổi (%)	27,0	20,0
Nhóm tuổi trên 65 (tuổi)	8,0	12,0

- a. Từ hai bảng số liệu trên em hãy rút ra những đặc điểm về dân số Hoa Kỳ.
- b. Nêu tác động của người nhập cư tới sự phát triển kinh tế – xã hội Hoa Kỳ.

**Câu 3.**

Dựa vào kiến thức đã học về Liên minh Châu Âu (EU), em hãy:

- a. Trình bày mục đích của việc hình thành EU.
- b. Chứng minh EU là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.
- c. Đồng tiền chung ơ-rô mang lại những lợi ích gì cho các nước thành viên?

**Câu 4:**

Cho bảng số liệu sau:

**Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên trung bình năm của thế giới và các nhóm nước.**

(Đơn vị: %)

Giai đoạn Nhóm nước	1960-1965	1975-1980	1985-1990	1995-2000	2000-2005
Phát triển	1,2	0,8	0,6	0,2	0,1
Đang phát triển	2,3	1,9	1,9	1,7	1,5
Thế giới	1,9	1,6	1,6	1,4	1,2

- a. Nhận xét và giải thích về tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nhóm nước đang phát triển, phát triển và thế giới.
- b. Hiện tượng bùng nổ dân số và già hóa dân số tác động như thế nào đến phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống?



**Câu 5**

Cho bảng số liệu:

**TỔNG GIÁ TRỊ VÀ CÁN CÂN XUẤT NHẬP KHẨU TRUNG QUỐC**  
**GIAI ĐOẠN 1986-1999**

*Đơn vị: Triệu USD*

Năm	Tổng giá trị xuất nhập khẩu	Cán cân xuất nhập khẩu
1986	73.846	– 11.962
1990	115.436	8.746
1995	28.864	16.696
1997	325.162	40.422
1999	360.649	29.213

- a. Tính giá trị xuất nhập khẩu của Trung Quốc qua các năm.
- b. Hãy vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu Trung Quốc qua giai đoạn trên.
- c. Rút ra nhận xét.

(Trường THPT Trần Quốc Tuấn – Kon Tum)

**ĐỀ 20**

**Câu 1:**

- a. Vì sao nói toàn cầu hóa là một xu thế tất yếu?
- b. Trình bày những biểu hiện của toàn cầu hóa?
- c. Thời cơ và thách thức của Việt Nam khi tham gia vào quá trình toàn cầu hóa.

**Câu 2:**

- a. Nêu đặc điểm nổi bật về tự nhiên và xã hội của Tây Nam Á.
- b. Tại sao Tây Nam Á là nơi cạnh tranh ảnh hưởng của các cường quốc trên thế giới?

**Câu 3:**

- a. Mục đích thành lập EU?
- b. Chứng minh EU là liên kết khu vực lớn nhất trên thế giới?
- c. Thế nào là liên kết vùng? Lợi ích liên kết vùng là gì?



**Câu 4:**

- a. Trình bày những đặc điểm dân cư – xã hội của Trung Quốc.
- b. Chính sách dân số của Trung Quốc đã có tác động như thế nào đến kinh tế – xã hội Trung Quốc?
- c. Đặc điểm phân bố dân cư Trung Quốc? Nguyên nhân?

**Câu 5:**

Cho bảng số liệu:  
GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA HOA KỲ.  
(Đơn vị: Tỷ USD)

Năm	1984	1994	2003	2004
Xuất khẩu	291,0	703,3	1.020,5	1.147,2
Nhập khẩu	399,3	801,7	1.517,0	1.764,3

- a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kỳ qua các năm.
- b. Nhận xét và giải thích.

(Trường THPT Phan Châu Trinh – Đà Nẵng)

**ĐỀ 21**

**Câu 1:**

Việt Nam gia nhập WTO có những thời cơ và những thách thức gì?

**Câu 2:**

- a) Hãy nêu những nét giống nhau về tự nhiên và xã hội của khu vực Tây Nam Á và Trung Á.
- b) Vì sao Tây Nam Á và Trung Á lại trở thành “điểm bất ổn” trên thế giới?

**Câu 3.**

Em hãy nêu những đặc điểm cơ bản của các miền tự nhiên Hoa Kỳ.



#### Câu 4.

a) Em hãy nhận xét bảng số liệu:

#### CƠ CẤU GDP CỦA TRUNG QUỐC

(đơn vị tính %)

Năm	1985	1995	2004	2011
Nông nghiệp	28,4	20,5	14,5	11,0
Công nghiệp	40,3	48,8	50,9	49,5
Dịch vụ	31,3	30,7	34,6	39,5

b) Tại sao nói EU có vị thế hết sức quan trọng trong nền kinh tế thế giới?

#### Câu 5:

Cho bảng số liệu:

#### GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA HOA KÌ

(Đơn vị: triệu USD)

Năm	1995	2000	2001	2002	2003	2004
Xuất khẩu	584,7	781,9	729,1	693,4	724,8	818,5
Nhập khẩu	770,9	1.259,3	1.179,2	1.200,5	1.303,1	1.505,7

a) Em hãy chọn và vẽ loại biểu đồ thích hợp nhất, thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ giai đoạn 1995 – 2004.

b) Qua biểu đồ và bảng số liệu hãy rút ra nhận xét và giải thích tại sao Hoa Kỳ liên tục nhập siêu nhưng nền kinh tế vẫn đứng đầu thế giới?

(Trường THPT chuyên Phan Ngọc Hiển – Cà Mau)

## ĐỀ 22

#### Câu 1:

a. Vì sao trong bảo vệ môi trường cần phải “tư duy toàn cầu, hành động địa phương”?

b. Hãy cho biết thời gian diễn ra Hội nghị thượng đỉnh Rio+20, mục tiêu và chủ đề chính của hội nghị.

#### Câu 2:

a. Toàn cầu hóa và khu vực hóa có nét tương đồng và mâu thuẫn gì?



b. Vấn đề xung đột sắc tộc, tôn giáo và khủng bố ở khu vực Tây Nam Á và Trung Á có phải là vấn đề mang tính toàn cầu không? Tại sao? Cần có những giải pháp gì để giải quyết tình hình trên?

**Câu 3:**

a. Đặc điểm công nghiệp của Hoa Kỳ và Trung Quốc có những điểm khác nhau cơ bản nào?

b. Vì sao các đặc khu kinh tế của Trung Quốc thường tập trung ven biển? Hãy cho biết vai trò của các đặc khu này đối với sự phát triển kinh tế Trung Quốc?

**Câu 4:**

a. Chứng minh vai trò thống trị của nền kinh tế Hoa Kỳ đối với nền kinh tế các khu vực khác.

Những nguyên nhân nào làm cho nền kinh tế Hoa Kỳ suy yếu từ năm 2007 đến nay?

**Câu 5:**

Cho bảng số liệu:

TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN THEO NHÓM HÀNG  
CỦA NƯỚC TA TRONG 2 NĂM 2000 VÀ 2005

(Đơn vị: triệu USD)

Năm	2000	2005
<b>Xuất khẩu</b>	<b>5.448,9</b>	<b>16.705,8</b>
Hàng CN nặng và khoáng sản	1.377,7	4.844,7
Hàng CN nhẹ và TTCN	1.549,8	6.849,4
Hàng nông sản	2.521,4	5.011,7
<b>Nhập khẩu</b>	<b>8.155,4</b>	<b>19.733,0</b>
Tư liệu sản xuất	6.917,6	18.726,6
Hàng tiêu dùng	1.237,8	1.006,4

a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện rõ nhất quy mô, cơ cấu xuất nhập khẩu phân theo nhóm hàng của nước ta năm 2000 và 2005.

b. Nhận xét tình hình xuất nhập khẩu của nước ta trong thời gian trên.

(Trường PT Thực Hành Sư Phạm – Đại Học An Giang)



## ĐỀ 23

### Câu 1:

Cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện đại ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của nền kinh tế thế giới.

Anh, chị hãy:

- Phân tích tác động của nó đến sự phát triển của nền kinh tế thế giới.
- Nước ta có thuận lợi gì để tiếp cận nền kinh tế tri thức?

### Câu 2:

Tại sao lại nói “*Tây Nam Á là điểm nóng của thế giới*”? Theo anh, chị nó có hậu quả gì? Hãy đề ra biện pháp giải quyết cho các vấn đề đó.

### Câu 3:

Trong bài báo cáo gần nhất của Liên hiệp quốc có nói “*Thế kỉ 21 là thế kỉ của Trung Quốc*”, anh, chị hãy:

- Tại sao Trung Quốc lại cho rằng hiện đại hóa các ngành kinh tế công nghiệp và nông nghiệp là nhiệm vụ hàng đầu?
- Trung Quốc đã có những biện pháp gì để thực hiện thành công công cuộc hiện đại hóa – công nghiệp hóa?
- Công cuộc hiện đại hóa đã mang lại những thay đổi quan trọng trong nền kinh tế – xã hội Trung Quốc như thế nào? Hãy liên hệ với Việt Nam.

### Câu 4:

Chứng minh rằng Hoa Kỳ là đất nước của những người nhập cư? Nêu tác động của nó đến kinh tế – xã hội Hoa Kỳ.

### Câu 5:

Cho bảng số liệu sau đây:

GIA TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA HOA KÌ GIAI ĐOẠN 1990 – 2004

Đơn vị: Tỷ USD

NĂM	1990	1995	2000	2004
Xuất khẩu	393,6	584,7	781,9	818,5
Nhập khẩu	517,0	770,9	1.259,3	1.505,7

- Hãy vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ qua các năm.
- Nêu nhận xét và giải thích.

(Trường THPT Việt Mỹ – Cần Thơ)



## B. ĐÁP ÁN

### ĐỀ 1

Câu 1.

*Dựa vào những kiến thức đã học và sự hiểu biết bản thân, hãy: Phân tích nguồn gốc và thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật lần thứ hai.*

*\* Nguồn gốc:*

- Do yêu cầu của cuộc sống con người, cụ thể là yêu cầu của kĩ thuật và sản xuất, trở thành động lực và nguồn gốc sâu xa dẫn tới cuộc cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII – XIX và cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện nay.

- Khi bước sang nền sản xuất hiện đại, do bùng nổ về dân số và nhu cầu sinh hoạt của con người ngày càng cao, trong khi đó tài nguyên thiên nhiên đang vơi cạn dần, vì vậy, những công cụ sản xuất mới có kĩ thuật cao, những nguồn năng lượng mới và những vật liệu mới đang được đặt ra ngày càng bức thiết đối với cuộc sống con người.

- Do yêu cầu của các cuộc chiến tranh, các bên tham chiến phải đi sâu nghiên cứu khoa học – kĩ thuật để cải tiến vũ khí và sáng tạo ra loại vũ khí mới có sức mạnh hủy diệt lớn hơn nhằm giành thắng lợi về mình.

- Những thành tựu về khoa học – kĩ thuật cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX đã tạo tiền đề và thúc đẩy sự bùng nổ của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật lần thứ hai của nhân loại.

*\* Thành tựu:*

- Trong lĩnh vực khoa học cơ bản: Con người đã thu được những thành tựu hết sức to lớn, đánh dấu những bước nhảy vọt chưa từng có trong lịch sử ở các ngành Toán, Lí, Hóa, Sinh vật học,... Các nhà khoa học có phát minh quan trọng như sóng điện từ, trường điện từ, tia rơnghen, những định luật mới về toán học, lí học, hóa học.

- Phát minh về công cụ sản xuất mới, trong đó có ý nghĩa to lớn nhất là sự ra đời của máy tính, máy tự động và hệ thống máy tự động.

- Đã tìm ra những nguồn năng lượng mới hết sức phong phú: năng lượng nguyên tử, năng lượng nhiệt hạch, năng lượng Mặt Trời đang dần dần được con người sử dụng, và trong một tương lai không xa nó sẽ thay thế ngành nhiệt điện và thủy điện. Đã sáng chế ra những vật



liệu mới như Pô-li-me trong tình hình vật liệu tự nhiên đang cạn kiệt dần trong thiên nhiên.

- Đã thành công trong cuộc "cách mạng Xanh" trong nông nghiệp, nhờ đó con người đã tìm ra phương hướng để khắc phục được nạn đói ăn, thiếu thực phẩm kéo dài từ bao thế kỉ.

- Đạt được những tiến bộ thần kì trong các lĩnh vực giao thông vận tải và thông tin liên lạc, nhờ đó loài người đã có những phương tiện thông tin liên lạc và phát sóng truyền hình hết sức hiện đại.

- Đạt được thành tựu kì diệu – thành tựu chinh phục vũ trụ, khoa học vũ trụ và du hành vũ trụ đã và đang phục vụ đắc lực trên nhiều phương diện cho cuộc sống của con người trên Trái Đất.

## Câu 2.

**a.** ODA và FDI là gì? Việt Nam nói riêng và các nước kinh tế đang phát triển nói chung có những thuận lợi và hạn chế gì khi nhận được các nguồn vốn đầu tư này?

\* ODA: Hỗ trợ phát triển chính thức, là một hình thức đầu tư nước ngoài. Hỗ trợ bởi vì các khoản đầu tư này thường là các khoản cho vay không lãi suất hoặc lãi suất thấp với thời gian vay dài. Đôi khi còn gọi là viện trợ. Phát triển vì mục tiêu danh nghĩa của các khoản đầu tư này là phát triển kinh tế và nâng cao phúc lợi ở nước được đầu tư. Chính thức, vì nó thường là cho Nhà nước vay.

- *Lợi ích của việc nhận nguồn vốn ODA:*

- Lãi suất thấp (dưới 20%, trung bình từ 0,25%/năm).
- Thời gian cho vay cũng như thời gian ân hạn dài (25-40 năm mới phải hoàn trả và thời gian ân hạn 8-10 năm).
- Trong nguồn vốn ODA luôn có một phần viện trợ không hoàn lại, thấp nhất là 25% của tổng số vốn ODA.

- *Thách thức của Việt Nam và các nước phát triển khi nhận được nguồn vốn ODA:*

Các nước giàu khi viện trợ ODA đều gắn với những lợi ích và chiến lược như mở rộng thị trường, mở rộng hợp tác có lợi cho họ, đảm bảo mục tiêu về an ninh – quốc phòng hoặc theo đuổi mục tiêu chính trị,... Vì vậy, họ đều có chính sách riêng hướng vào một số lĩnh vực mà họ quan tâm hay họ có lợi thế như: phải chấp nhận dỡ bỏ dần hàng rào



thuế quan, nhập khẩu tối đa hàng hóa của họ,... Nếu các nước nhận được ODA mà không đầu tư tốt có thể lâm vào tình trạng nợ nần.

\* **FDI**: Đầu tư trực tiếp nước ngoài, là hình thức đầu tư dài hạn của cá nhân hay công ty nước này vào nước khác bằng cách thiết lập cơ sở sản xuất, kinh doanh. Cá nhân hay công ty nước ngoài đó sẽ nắm quyền quản lý cơ sở sản xuất kinh doanh này.

- *Lợi ích của thu hút FDI*:

- Bổ sung cho nguồn vốn trong nước.
- Nguồn thu ngân sách lớn cho nhà nước.
- Tiếp thu công nghệ và kinh nghiệm quản lý.
- Tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu.
- Tăng số lượng việc làm và đào tạo nhân công cho nước nhà.

- *Thách thức của của Việt Nam và các nước phát triển khi nhận được nguồn vốn FDI*: Nếu các nước đang phát triển không thực hiện tốt quá trình quản lý thì sẽ làm cho nền kinh tế càng phụ thuộc hơn vào nước ngoài, các doanh nghiệp có vốn FDI tích cực khai thác tài nguyên nước ta dẫn đến cạn kiệt, gây ô nhiễm môi trường, sự cạnh tranh không minh bạch với các công ty trong nước, đồng thời các nước cũng rất nhận được công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến,...

**b. Trong vòng hai tuần cuối tháng 10 năm 2011 đã có ba sự kiện thế giới nổi bật là:**

- *15/10/2011*: Lũ lụt tồi tệ nhất ở Thái Lan trong vòng 50 năm qua, khiến hàng chục triệu người bị ảnh hưởng và khiến nước này bị tổn thất tới 45 tỷ USD.

- *20/10/2011*: Đại tá Gaddafi bị quân nổi dậy sát hại tại Sirte quê hương ông, đánh dấu việc kết thúc nội chiến ở Libya.

- *31/10/2011*: Liên Hợp Quốc công nhận bé gái Anna Balazsi được sinh ra tại một bệnh viện cách thủ đô Budapest (Hungary) 245km là công dân thứ 7 tỷ của thế giới.

**Câu 3.**

**a. Vẽ biểu đồ:**

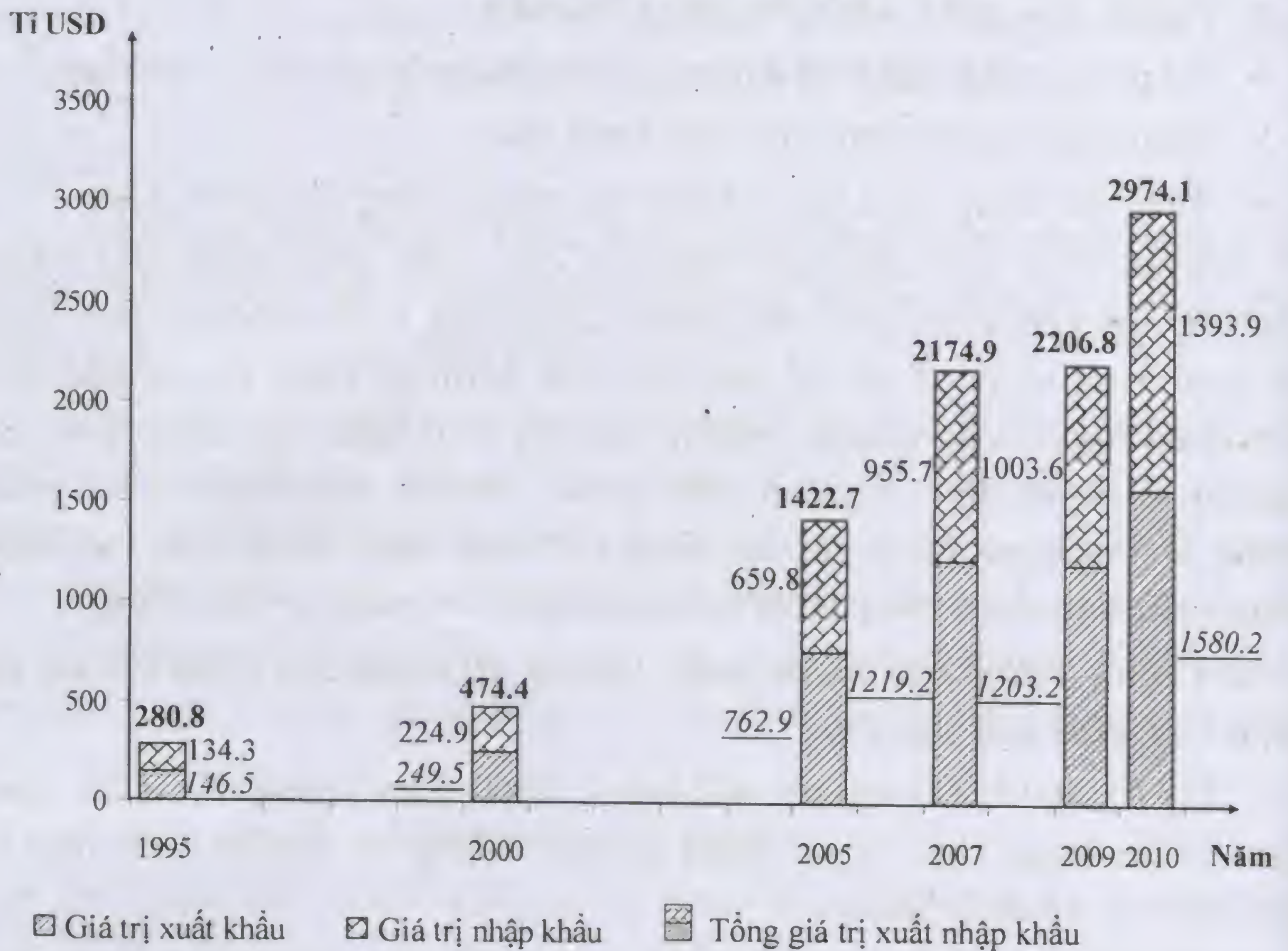
- Vẽ biểu đồ cột chồng theo giá trị tuyệt đối của xuất nhập khẩu Trung Quốc qua các năm (tính thêm tổng kim ngạch xuất nhập khẩu).

- Vẽ chính xác, rõ, đẹp và đầy đủ các chi tiết cần thiết như: tên biểu đồ, số liệu, đơn vị, chú thích.



- + Nếu thiếu tên biểu đồ trừ 0,25 điểm
- + Nếu vẽ biểu đồ miền tuyệt đối trừ 0,5 điểm, các dạng biểu đồ khác không cho điểm
- + Nếu thiếu chú thích trừ 0,5 điểm
- + Nếu thiếu số liệu hoặc đơn vị trừ 0,25 điểm

### Biểu đồ thể hiện giá trị và cơ cấu xuất nhập khẩu của Trung Quốc qua các năm



#### b. Nhận xét và giải thích: 2,0 điểm

\* Nhận xét:

- Giá trị xuất nhập khẩu của Trung Quốc tăng liên tục qua các năm, tăng mạnh từ 2005 – 2010 (dẫn chứng).
- Tổng giá trị xuất nhập khẩu tăng liên tục qua các năm, từ năm 1995 đến 2010 tăng 10,6 lần.
- + Giai đoạn từ 1995 – 2000 tăng chậm. Tổng giá trị xuất nhập khẩu năm 2000 khoảng 1,7 lần năm 1995.
- + Giai đoạn từ 2000 – 2010 tăng nhanh. Tổng giá trị xuất nhập khẩu năm 2010 khoảng 6.3 lần năm 2000.



– Cán cân xuất nhập khẩu của Trung Quốc ngày càng nghiêng về tình trạng xuất siêu.

+ Năm 1995: 12,2 tỉ USD.

+ Năm 2005: 103,1 tỉ USD.

+ Năm 2010: 186,3 tỉ USD.

\* Giải thích:

- Đây là thành tựu của công cuộc Đổi mới, hiện đại hóa nền kinh tế Trung Quốc.

- Kinh tế Trung Quốc đã có tốc độ tăng trưởng nhanh, đang vươn lên trở thành một trong những cường quốc kinh tế thế giới.

- Sức cạnh tranh của hàng hóa Trung Quốc trên thị trường quốc tế rất cao nhờ vào giá cả phải chăng, sản phẩm mẫu mã đa dạng, chất lượng ngày càng được cải thiện.

- Sự bảo hộ đồng Nhân dân tề của chính phủ nó cũng góp phần làm cho cán cân thương mại của Trung Quốc luôn trong tình trạng xuất siêu.

**Câu 4.**

***a. Nêu những đặc điểm khác nhau về điều kiện tự nhiên đối với phát triển sản xuất nông nghiệp của các vùng Hoa Kỳ.***

– **Vùng phía Tây:** Các đồng bằng nhỏ ven Thái Bình Dương có đất tương đối màu mỡ, khí hậu cận nhiệt và ôn đới hải dương thuận lợi phát triển trồng trọt.

– **Vùng Trung tâm:**

+ Phần phía Bắc là gò đồi thấp, có đồng cỏ phát triển chăn nuôi.

+ Phần phía Nam là đồng bằng phù sa sông Mi-xi-xi-pi có đất đai màu mỡ, khí hậu cận nhiệt thuận lợi cho trồng trọt. Đây là vùng tập trung diện tích đất nông nghiệp lớn.

– **Vùng phía Đông:** Phần lớn là đồi núi thấp, ven biển có các đồng bằng nhỏ, khí hậu ôn đới hải dương với lượng mưa tương đối lớn, là vùng có diện tích đất nông nghiệp lớn, đất đai phì nhiêu thích hợp cho nhiều loại cây trồng.

***b. Nguyên nhân nào làm cho Hoa Kỳ trở thành cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới?***

– Có vị trí địa lý thuận lợi (dẫn chứng).

– Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú. (dẫn chứng).

– Nhờ nguồn vốn, kĩ thuật từ châu Âu sang cùng nguồn lao động nô lệ da đen từ châu Phi trong buổi đầu xây dựng đất nước.



– Dân tộc Hoa Kỳ năng động – khoa học kĩ thuật công nghệ phát triển trở thành lực lượng sản xuất đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế – xã hội.

– Nguồn lợi từ các cuộc chiến tranh thế giới và nhờ vào sức mạnh kinh tế, quân sự. Hoa Kỳ tìm cách mở rộng thị trường đầu tư và thị trường xuất khẩu hàng hoá ra thế giới.

#### **Câu 5:**

\* **Khủng hoảng nợ công Châu Âu** là một cuộc khủng hoảng nợ công với điểm bùng nổ đầu tiên là Hy Lạp vào đầu 2010 khi chi phí các khoản nợ chính phủ liên tục tăng lên.

\* **Các quốc gia có vấn đề nợ công trong khu vực Châu Âu** gồm các thành viên: Hy Lạp, Ireland, Italia, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha. CH Síp cũng đã bị đẩy tới bờ vực để nhận gói cứu trợ.

#### **\* Biện pháp giải quyết:**

– Ngày 02/05/2010 các nước thành viên trong khu vực Eurozone và IMF đã thông qua khoản vay 110 tỉ Ô-rô cho Hy Lạp.

– Ngày 09/05/2010 Bộ trưởng Bộ tài chính Châu Âu đã thông qua gói giải cứu 750 tỉ Ô-rô nhằm đảm bảo sự ổn định tài chính ở khu vực Châu Âu và thiết lập ra Ủy Ban ổn định tài chính Châu Âu.

– Tháng 11/ 2010 là gói cứu trợ 85 tỉ Ô-rô cho Ireland,

– Tháng 05/2011 là gói cứu trợ 78 tỉ Ô-rô cho Bồ Đào Nha.

– Tháng 08/2011 ngân hàng Trung Ương Châu Âu (ECB) đã tung ra số tiền khá lớn để mua trái phiếu chính phủ của Italia và Tây Ban Nha với điều kiện các nước này phải cắt giảm chi tiêu mạnh mẽ hơn..

– Các nước Hy Lạp, Ireland, Bồ Đào Nha đã thông qua các biện pháp cắt giảm chi tiêu mạnh mẽ trước áp lực của thị trường, trong khi đó Anh phải đối mặt với những rủi ro suy giảm niềm tin của giới đầu tư.

– Ngày 14/02/2012 các nhà lãnh đạo Trung Quốc và Liên Minh Châu Âu đã nhóm họp tại thủ đô Bắc Kinh để thảo luận vấn đề trọng tâm là khủng hoảng nợ công Châu Âu. Trung Quốc đang cân nhắc tới khả năng hỗ trợ Châu Âu giải quyết vấn đề nợ công.



## ĐỀ 2

### Câu 1:

#### **a. Quá trình hình thành và phát triển Liên Minh châu Âu (EU):**

– Năm 1957, sáu nước thành viên đã thành lập cộng đồng kinh tế Châu Âu (EC), là tiền thân của EU hiện nay. Lấy thời điểm năm 1957 là năm EU được thành lập.

– Quá trình phát triển trong 50 năm qua (1957 – 2007) có các đặc điểm:

+ Số lượng thành viên ngày càng tăng từ 6 thành viên (1957) tăng lên 27 thành viên (2007)

+ EU mở rộng và phát triển theo thời gian và trong không gian địa lý.

+ Các nước liên kết, thống nhất ngày càng cao.

\* EU là trung tâm kinh tế hàng đầu trên thế giới:

– EU là một trong 3 trung tâm kinh tế lớn hàng đầu thế giới.

– Đứng đầu thế giới về GDP, năm 2004 vượt cao hơn Hoa Kỳ và Nhật Bản.

– EU chiếm 31% tổng giá trị kinh tế thế giới và tiêu thụ năng lượng chiếm 19% tiêu thụ năng lượng thế giới.

– Trong viện trợ thế giới EU chiếm 59%, sản xuất ô tô chiếm 26%

– Trong khi dân số EU chiếm 7,1% và dân số chỉ chiếm 2,2% thế giới.

#### **b. Mối quan hệ Việt Nam – EU:**

\* Hợp tác phát triển toàn diện:

– Phát triển nông thôn, giảm khoảng cách giàu nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống

– Phát triển nguồn nhân lực, y tế, giáo dục

– Hỗ trợ kỹ thuật, quản lý, đặc biệt trong lĩnh vực kế toán tài chính và sở hữu trí tuệ.

\* Hợp tác thương mại:

– EU là đối tác lớn nhất của Việt Nam chiếm 17% tổng giao dịch thương mại (2005) thứ 2 là Hoa Kỳ: 14%, Nhật bản: 13%, Trung Quốc: 11%.

– Việt Nam là đối tác lớn thứ 4 của EU.

\* Đầu tư:

– Năm 2004 tổng vốn đầu tư của các nước EU vào Việt Nam đạt 6,9 tỉ USD với 473 dự án, chiếm 9,04% vốn FDI đứng đầu trong danh sách các nước đầu tư vào Việt Nam.



## Câu 2:

### **a. Khắp nơi trên thế giới bảo vệ môi trường vì:**

- Bảo vệ môi trường là vấn đề sống còn của nhân loại.
- Môi trường là ngôi nhà chung của tất cả mọi người, trong đó con người tồn tại và phát triển.
- Cuộc sống con người có liên hệ mật thiết với môi trường.
- Con người là một thành phần của môi trường không thể tách rời.
- Môi trường phát triển bền vững là điều kiện lý tưởng của nhân loại.

### **b. Ở các nước đang phát triển bảo vệ môi trường và xóa đói giảm nghèo có liên quan:**

- Ở các nước đang phát triển, cuộc sống của phần lớn dân cư gắn liền với việc khai thác trực tiếp nguồn lợi từ tự nhiên.
- Việc khai thác bừa bãi, không hợp lý đã làm cạn kiệt tài nguyên, ảnh hưởng xấu đến môi trường, làm môi trường biến đổi.
- Những thiên tai bão, lũ, hạn hán... làm cho cuộc sống người dân ngày càng đói nghèo.
- Để giảm đói nghèo trên cơ sở vẫn dựa vào nguồn tài nguyên cần phải có biện pháp cụ thể, kịp thời.
- Vậy việc bảo vệ môi trường ở các nước đang phát triển không thể tách rời cuộc đấu tranh xóa đói giảm nghèo.

### **c. Một số loài động vật ở Việt Nam hiện nay có nguy cơ tuyệt chủng và đã tuyệt chủng:**

- Một số loài có nguy cơ tuyệt chủng:
  - + Hổ, bò xám, bò tót, hươu vàng, hươu cà tong, hươu xạ
  - + Hạc cổ trắng, gà lôi lam mào đen, công, trĩ, rùa...
- Một số loài đã bị tuyệt chủng:
  - + Tê giác 1 sừng, tê giác 2 sừng, heo vòi, vượn tay trắng, cây nước....

## Câu 3:

### **a. Đặc điểm ngành dịch vụ của Hoa Kỳ:**

- Năm 2004 chiếm 79,4% GDP.
- \* Ngoại thương:
  - Kim ngạch xuất nhập khẩu là 2.344,2 tỉ USD chiếm 12% thế giới.
  - Nhập siêu 707,2 tỉ USD năm 2004.



\* Giao thông vận tải:

– Hiện đại nhất thế giới, phát triển tất cả các loại hình giao thông vận tải.

– Đường hàng không có 30 hãng hàng không, 382 sân bay lớn nhỏ, đảm nhiệm 1/3 tổng số khách trên thế giới.

– Đường ô tô: tổng chiều dài 6,43 triệu km (2004).

– Đường sắt dài nhất thế giới 226,6 nghìn km (2004).

– Đường biển, đường ống cũng rất phát triển.

\* Tài chính – ngân hàng:

– Năm 2002 có 600 nghìn tổ chức ngân hàng thu hút 7 triệu lao động, mạng lưới ngân hàng tỏa khắp thế giới.

\* Thông tin liên lạc, du lịch:

– Thông tin liên lạc hiện đại nhất thế giới, mạng lưới thông tin bao phủ toàn cầu.

– Có nhiều vệ tinh và thiết lập hệ thống định vị toàn cầu (GPS).

– Du lịch rất phát triển, doanh thu 74,5 tỉ USD (2004).

***b. Bảng số liệu tình hình ngoại thương của Hoa Kỳ giai đoạn 1995 -2004***

(đơn vị: tỉ USD)

Năm	1995	1997	1998	1999	2000	2001	2004
Xuất khẩu	584,7	688,6	382,1	702,0	781,1	730,8	818,5
Nhập khẩu	770,8	899,0	944,3	1.059,4	1.259,2	1.179,1	1.525,7
Cán cân XNK	-186,1	-210,4	-562,2	-357,4	-478,1	-448,3	-707,2

\* Nhận xét:

Giai đoạn 1995 – 2004:

- Giá trị xuất khẩu tăng không liên tục, tăng từ 584,7 tỉ USD lên 818,5 tỉ USD. Tăng 233,8 tỉ USD (tăng 1,4 lần).

- Giá trị nhập khẩu tăng không liên tục, tăng từ 770,8 tỉ USD lên 1.525,7 tỉ USD. Tăng 754,9 tỉ USD (tăng 2,0 lần).

- Giá trị nhập khẩu tăng nhanh hơn giá trị xuất khẩu.

\* Giai đoạn 1995 – 2004 giá trị nhập khẩu luôn cao hơn giá trị xuất khẩu cho ta biết ngoại thương của Hoa Kỳ nhập siêu. Nhập siêu cao nhất vào năm 2004 đạt – 707,2 tỉ USD.



\* Hoa Kỳ là nước có nền kinh tế đứng đầu thế giới nên mở rộng ngoại thương. Nhập siêu do nhập nhiều nguyên liệu, chất xám. Thị trường nội địa lớn và phát triển chủ yếu là dịch vụ.

#### **Câu 4:**

**a.**

#### **+ Đường lối chiến lược phát triển ngành công nghiệp của Trung Quốc:**

- Thực hiện chính sách kinh tế thị trường
- Thực hiện chính sách mở cửa:
  - + Tăng cường giao lưu hợp tác với thế giới.
  - + Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài.
  - + Cho các công ty nước ngoài đầu tư, quản lý sản xuất công nghiệp tại các khu chế xuất.
- Chú trọng hiện đại hóa trang thiết bị và ứng dụng công nghệ cao cho các ngành công nghiệp.
- Chủ động đầu tư có trọng điểm.
- Chú trọng phát triển công nghiệp ở nông thôn.
- Thực hiện quá trình công nghiệp hóa: giai đoạn đầu ưu tiên phát triển công nghiệp nhẹ, giai đoạn sau ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.
- Năm 1994 tập trung phát triển 5 ngành công nghiệp: chế tạo máy, điện tử, sản xuất ô tô, xây dựng.

#### **+ Thành tựu đạt được trong công nghiệp:**

- Sản lượng một số ngành công nghiệp tăng nhanh và xếp hạng cao trên thế giới như: than, thép, xi măng, phân đạm nhất thế giới, điện xếp thứ 2 thế giới.
- Các ngành công nghiệp kỹ thuật cao như: điện tử, cơ khí chính xác, máy móc tự động đạt nhiều thành tựu cao.
- Đặc biệt ngành công nghiệp vũ trụ thành tựu quan trọng nhất gần đây Trung Quốc là đã chế tạo thành công tàu Thần Châu V, VI, VII.

#### **b. Nhận xét bảng số liệu các sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc:**

Giai đoạn 1985 – 2004:

- Sản lượng than tăng liên tục, từ 961,5 triệu tấn lên 1.634,9 triệu tấn (tăng 2,01 lần).



- Sản lượng điện tăng liên tục, từ 390,6 tỉ kwh lên 2.187,0 tỉ kwh (tăng 5,6 lần).
- Sản lượng thép tăng liên tục, từ 47 triệu tấn lên 272,8 triệu tấn (tăng 5,8 lần).
- Xi măng tăng liên tục, từ 146 triệu tấn lên 970,0 triệu tấn (tăng 6,6 lần).
- Phân đạm cũng tăng liên tục, từ 13 triệu tấn lên 28,1 triệu tấn (tăng 2,2 lần)

Giai đoạn 1985 – 2004:

- Sản lượng xi măng tăng nhanh nhất (6,6 lần), tăng nhanh thứ nhì là thép (5,8 lần), thứ 3 là điện (5,6 lần), kế đến là phân đạm (2,2 lần), tăng chậm nhất là than (2,01 lần).
- Sản lượng các sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc có sản lượng cao và tốc độ tăng nhanh.

**Câu 5:**

**a. Vẽ đường biểu diễn (đồ thị):**

– Trên một hệ trục tọa độ có 2 đường biểu diễn kí hiệu khác nhau: một đường thể hiện FDI toàn cầu, một đường thể hiện FDI của các nước đang phát triển.

- Năm đầu dính vào trục tung, chia đúng theo khoảng cách năm.
- Tên biểu đồ ghi chữ in hoa và ở trên đầu biểu đồ.
- Đầu 2 trục phải có đơn vị và năm
- Chú thích ở dưới hình vẽ, không được chú thích trên hoặc bên trong hình vẽ.

\* Sai hoặc thiếu các yếu tố khác: tên biểu đồ, chú thích, đơn vị ở hai trục, số ghi.. mỗi yếu tố trừ 0,25 điểm.

\* Sai tỉ lệ trừ 2,0 điểm

\* Vẽ biểu đồ cột đúng, đầy đủ được 1,0 điểm

\* Vẽ biểu đồ khác không có điểm.

**b. Nhận xét và giải thích:**

\* *Nhận xét:*

Giai đoạn 1991 -2000:

– FDI toàn cầu tăng liên tục, tăng từ 195 tỉ USD lên 1.150 tỉ USD, tăng 955 tỉ USD, tăng gấp 6 lần.

+ Giai đoạn 1991-1995 quy mô vốn nhỏ, tăng chậm.



- + Giai đoạn 1995 – 2000 quy mô vốn lớn, tăng nhanh hơn.
- FDI các nước đang phát triển tăng liên tục, tăng 150 tỉ USD, tăng gấp 4 lần.
- + Giai đoạn 1991-1995 vốn ít nhưng tăng nhanh.
- + Giai đoạn 1995-2000 vốn đầu tư lớn, tăng chậm và có xu hướng chững lại (1999-2000).
- Tỷ trọng FDI các nước đang phát triển trong FDI toàn cầu còn thấp, năm cao nhất cũng chỉ chiếm 38,1% FDI toàn cầu và có tốc độ tăng chậm hơn FDI toàn cầu.

*\* Giải thích:*

- FDI toàn cầu tăng liên tục và quy mô vốn đầu tư ngày càng lớn là do xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới diễn ra mạnh mẽ, đặc biệt là sự phát triển của tổ chức thương mại thế giới (WTO).
- FDI các nước đang phát triển còn thấp, tăng chậm và có xu hướng chững lại do trong thời gian gần đây xu hướng đầu tư trên thế giới thay đổi chuyển sang các nước phát triển có thị trường lớn, lao động có trình độ cao, phát triển các ngành kinh tế cần nhiều chất xám, và cơ sở vật chất khoa học kỹ thuật tốt.

## ĐỀ 3

### Câu 1.

**a.** – Ô-rô với tư cách là đồng tiền chung của EU được đưa vào giao dịch thanh toán từ năm 1999.

- Đến năm 2012, có 17 nước đang sử dụng đồng tiền chung này.

**b. Việc sử dụng đồng tiền chung Ô-rô tạo ra những thuận lợi:**

- + Nâng cao sức cạnh tranh của thị trường nội địa chung châu Âu.
- + Xóa bỏ những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.
- + Tạo điều kiện thuận lợi khi chuyển giao vốn trong EU.
- + Đơn giản hóa công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia.
- Khó khăn: Việc chuyển đổi sang đồng Ô-rô có thể gây nên tình trạng giá cả hàng tiêu dùng tăng cao và dẫn tới lạm phát. (0.5 điểm)

**c. Nguyên nhân làm cho đồng Ô-rô mất giá nhanh chóng hiện nay:**

- + Cuộc khủng hoảng nợ công của một số nước trong Liên minh châu Âu EU. (Nợ công vượt quá khả năng trả nợ), mà khởi phát là tại Hi Lạp.



Do các nước thiếu kỷ luật trong thu chi ngân sách và lại thiếu thực lực kinh tế để trả nợ.

## Câu 2.

**a. Sự khác biệt về đặc điểm dân số Trung Quốc năm 2025 so với năm 2000:**

❖ Về cơ cấu tuổi:

+ Đáy tháp năm 2025 hẹp hơn so với đáy tháp năm 2000, cạnh tháp cũng ít dốc hơn chứng tỏ năm 2025, số trẻ em sinh ra trong năm ít hơn năm 2000  $\Rightarrow$  Tỷ suất sinh giảm, tỷ lệ tử giảm.

+ Thân tháp năm 2025 rộng hơn năm 2000  $\Rightarrow$  Số người trong độ tuổi lao động tăng.

+ Đỉnh tháp năm 2025 rộng hơn năm 2000  $\Rightarrow$  Tuổi thọ trung bình tăng.

+ Tổng quy mô dân số năm 2025 lớn hơn năm 2000  $\Rightarrow$  Quy mô dân số Trung Quốc vẫn tiếp tục tăng lên.

❖ Về cơ cấu giới tính:

- Năm 2000 và 2025, số bé trai đều được sinh ra nhiều hơn số bé gái  $\Rightarrow$  Trung Quốc vẫn bị mất cân đối giới tính. Tuy nhiên, tỷ lệ mất cân đối giới tính ngày càng giảm.

$\Rightarrow$  Nhận định xu hướng phát triển: Quy mô dân số Trung Quốc lớn và vẫn tiếp tục tăng lên mặc dù tỷ lệ gia tăng dân số đang giảm nhanh, tiến tới cơ cấu dân số già; mất cân đối giới tính, tình hình này đang ngày càng được cải thiện nhưng chậm.

**b. Dân số Trung Quốc tạo nên những thuận lợi đối với sự phát triển kinh tế – xã hội:**

- Thuận lợi:

+ Dân số đông, số người trong độ tuổi lao động lớn cung cấp nguồn lao động dồi dào.

+ Thị trường tiêu thụ lớn.

+ Lao động hiện tại trẻ, năng động, sáng tạo.

## Câu 3.

**a.** COP17 là Hội nghị Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu lần thứ 17.

- Diễn ra từ ngày 26/11/2011 đến 11/12/2011.

- Địa điểm: Thành phố Durban (Nam Phi).

- Số quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia: 194.

- Thảo luận về vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu.



**b.** Biến đổi khí hậu toàn cầu là một trong những vấn đề cấp bách nhất hiện nay, vì:

+ Sự thay đổi khí hậu đang diễn ra với tốc độ nhanh chưa từng có bởi một khối lượng khổng lồ khí  $\text{CO}_2$ , metan và các chất khí gây hiệu ứng nhà kính khác gây hậu quả nghiêm trọng.

+ Hiện tượng này gây ra những hậu quả rất nặng nề đối với sức khỏe, sinh hoạt và sản xuất của con người:

- Ảnh hưởng đến sức khỏe con người (Ung thư da, mù mắt,...)
- Ảnh hưởng đến mùa màng, sinh vật...
- Băng tan gây ngập lụt, mất đất nông nghiệp làm cho nhiều quốc gia phải đối mặt với nguy cơ thiếu lương thực.
- Nhiều thiên tai nghiêm trọng xảy ra: Bão, lũ, hạn hán...
- Mưa axit ảnh hưởng đến tài nguyên đất, nước và các công trình kiến trúc...

#### **Câu 4.**

##### **a. Đặc điểm nổi bật về tự nhiên:**

– Vị trí: Nằm ở phía Tây Nam châu Á, án ngữ đường thông thương giữa ba châu lục Á– Âu– Phi.

– Khí hậu: Khô, nóng.

– Khoáng sản: Giàu có, đặc biệt là dầu khí.

##### **b. Đặc điểm nổi bật về xã hội:**

– Là nơi xuất hiện nhiều nền văn minh cổ đại.

– Là cái nôi của nhiều tôn giáo lớn trên thế giới, nhất là đạo Hồi.

– Nhiều xung đột sắc tộc kéo dài dẫn đến các bất ổn chính trị, xã hội.

– GDP/người của Qata và Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất (UAE) thuộc loại cao trên thế giới vì có nguồn thu nhập chính là từ xuất khẩu dầu mỏ – “vàng đen” của thế giới.

– Thực chất, phát triển kinh tế không bền vững.

+ Vì:

• Nền kinh tế dựa chủ yếu vào xuất khẩu dầu mỏ, mà nguồn dầu mỏ không phải vô tận, đó là nguồn tài nguyên có hạn. ...

• Trong điều kiện nền nông nghiệp kém phát triển do điều kiện tự nhiên khó khăn (khí hậu khô nóng, đất đai cằn cỗi), cơ cấu kinh tế chủ yếu là ngành công nghiệp khai thác dầu khí và xuất khẩu dầu khí  
⇒ Phụ thuộc nước ngoài về thị trường xuất khẩu dầu mỏ, phải nhập khẩu chủ yếu lương thực – thực phẩm.



- Dầu mỏ cũng lại là nguyên nhân chính gây ra tranh chấp, bất ổn chính trị, chiến tranh trong khu vực, sự can thiệp của phương Tây càng làm ảnh hưởng đến phát triển kinh tế bền vững.

Câu 5.

a. Xử lí số liệu:

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NHÓM NGÀNH CỦA HOA KÌ  
VÀ TRUNG QUỐC NĂM 2004

Đơn vị: %

Nước	Tổng GDP	Giá trị trong GDP		
		Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Hoa Kỳ	100	0,9	19,7	79,4
Trung Quốc	100	14,5	50,9	34,6

- Vẽ 2 biểu đồ tròn có bán kính khác nhau ( $R_{\text{Trung Quốc}}=1$ ,  $R_{\text{Hoa Kỳ}}=2,7$ ). Vẽ đúng, đẹp, đầy đủ các yếu tố.
- Mỗi yếu tố bị thiếu trừ 0,25 điểm.
- Các loại bản đồ khác không tính điểm.

b. Nhận xét:

Hoa Kỳ và Trung Quốc là 2 quốc gia có tổng GDP lớn trên thế giới, trong đó, tổng GDP của Hoa Kỳ lớn hơn Trung Quốc gần 7 lần.

- Cơ cấu GDP của 2 nước cũng có sự khác biệt:
  - + Hoa Kỳ: Dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất (79,4%), nông nghiệp chiếm tỉ trọng thấp nhất (0,9%), công nghiệp chiếm tỉ trọng trung bình (19,7%).
  - + Trung Quốc: Công nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất (50,9%), nông nghiệp cũng chiếm tỉ trọng thấp nhất (14,5%), dịch vụ chiếm tỉ trọng trung bình (34,6%).
  - + So với tỉ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP của Hoa Kỳ, tỉ trọng ngành dịch vụ của Trung Quốc rất thấp (Chưa bằng ½ Hoa Kỳ: Trung Quốc: 34,6, Hoa Kỳ: 79,4%)

(Nhận xét thiếu số liệu chứng minh thì chỉ được phân nửa số điểm của phần nhận xét.

❖ Giải thích:

- + Hoa Kỳ là một nước kinh tế phát triển, đã trải qua quá trình công nghiệp hóa nên có cơ sở hạ tầng tốt, có vốn đầu tư phát triển mạnh ngành dịch vụ.



+ Trung Quốc là một nước kinh tế đang phát triển, đang trên đường công nghiệp hóa đất nước nên công nghiệp, nông nghiệp vẫn chiếm tỉ trọng cao hơn Hoa Kỳ.

## ĐỀ 4

Câu 1:

**a/ Khái niệm về cách mạng khoa học kỹ thuật:**

Là quá trình thay đổi căn bản hệ thống kiến thức về khoa học và kỹ thuật diễn ra trong quá trình phát triển lịch sử xã hội loài người.

**b/ Nêu đặc trưng của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại**

+ Là sự phát triển và sử dụng mạnh mẽ các kỹ thuật và công nghệ mới.  
+ Phát triển các ngành công nghiệp mới tạo ra nhiều sản phẩm với năng suất và chất lượng cao.

**\* Kết quả của nó:**

+ Thay thế hoặc giảm bớt việc sử dụng các nguồn năng lượng, các nguyên liệu truyền thống.  
+ Tăng cường tự động hóa trong công nghiệp.  
+ Phát triển các ngành công nghệ sinh học.  
+ Phát triển các ngành điện tử – tin học.

**c/ \* Tác động tích cực:**

+ Làm thay đổi vị trí, vai trò của con người trong SX.  
+ Khuyến khích sự phát triển tài năng và trí tuệ.

**\* Tiêu cực:**

+ Làm cho con người ỉ lại máy móc.  
+ Tình trạng mệt mỏi, bệnh nghề nghiệp...

**d/ Cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại đã tác động đối với nền kinh tế – xã hội nước ta:**

+ Nhận chuyển giao công nghệ, tăng năng suất lao động, cải thiện và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống.

\* Trong CN: SX nhiều vật liệu mới, máy tự động...

\* Trong NN: Tạo ra nhiều giống cây trồng, vật nuôi ...

\* Trong dịch vụ: Nhiều tiến bộ trong GTVT, công nghệ thông tin...



## Câu 2:

Do sự gia tăng dân số và tăng trưởng hoạt động kinh tế, môi trường toàn cầu ngày càng bị ô nhiễm và suy thoái nặng nề, gây nhiều hậu quả nghiêm trọng.

### **a) Biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ozon**

– Lượng CO<sub>2</sub> tăng trong khí quyển gây ra hiệu ứng nhà kính, làm cho nhiệt độ Trái Đất tăng lên.

– Việc sử dụng năng lượng trong công nghiệp và sinh hoạt, nhất là ở các nước phát triển, đã đưa vào khí quyển một lượng khí thải gây ra hiện tượng mưa axit, khí thải CFC<sub>s</sub> đã làm suy giảm tầng ozon.

### **b) Ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương**

– Chất thải trong công nghiệp và trong sinh hoạt chưa được xử lý đổ trực tiếp vào sông, hồ đã làm ô nhiễm nguồn nước, làm khan hiếm nước sạch ở nhiều nơi trên thế giới.

– Việc đổ các chất thải chưa được xử lý vào sông, biển cùng các sự cố đắm tàu, tràn dầu đang làm môi trường biển và đại dương chịu nhiều tổn thất.

### **c) Suy giảm đa dạng sinh học**

– Do khai thác thiên nhiên quá mức của con người làm cho nhiều loài sinh vật tuyệt chủng hoặc đứng trước nguy cơ tuyệt chủng.

– Hậu quả của việc khai thác quá mức là làm mất đi nhiều loài sinh vật, các gen di truyền, nguồn thực phẩm, dược phẩm, nguồn nguyên liệu của nhiều ngành sản xuất.

### **d) Tình hình môi trường nước ta**

Có 2 vấn đề cần quan tâm trong vấn đề môi trường ở nước ta là tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường và ô nhiễm môi trường

– Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường:

Biểu hiện là sự mất cân bằng của các chu trình tuần hoàn vật chất (tuần hoàn sinh vật, tuần hoàn nước, tuần hoàn khí quyển) gây nên sự gia tăng bão, lũ lụt, hạn hán và các hiện tượng thất thường của thời tiết, khí hậu.

– Tình trạng ô nhiễm môi trường:

+ Ở nước ta hiện nay, hầu hết nước thải công nghiệp và sinh hoạt đổ thẳng ra sông hồ, chưa qua xử lý.

+ Ô nhiễm không khí do sản xuất và sinh hoạt.

+ Ô nhiễm đất do nước thải, chất thải, do các hóa chất sử dụng trong canh tác nông nghiệp.



### **Câu 3:**

#### **a) Quá trình hình thành và phát triển**

- Sau CTTG thứ 2, các nước Tây Âu đã có nhiều hoạt động nhằm đẩy mạnh quá trình liên kết ở Châu Âu.
- 1951 Pháp, CHLB Đức, Ý, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua thành lập cộng đồng than và thép Châu Âu.
- 1957 sáng lập cộng đồng kinh tế Châu Âu.
- 1958 cộng đồng nguyên tử Châu Âu ra đời.
- 1967 cộng đồng Châu Âu (EC) được thành lập trên cơ sở hợp nhất 3 tổ chức nói trên.
- Với hiệp ước Mactrich, năm 1993 cộng đồng Châu Âu đổi tên thành Liên minh Châu Âu (EU).
- EU ngày càng mở rộng về số lượng thành viên và phạm vi lãnh thổ. Từ 6 nước năm 1957 đến đầu năm 2007 là 27 thành viên.

#### **b) Mục đích và thể chế**

- Mục đích của EU là xây dựng, phát triển một khu vực trong đó hàng hóa, con người, dịch vụ, tiền vốn được tự do lưu thông giữa các nước thành viên; tăng cường hợp tác liên kết về kinh tế, luật pháp, nội vụ và cả lĩnh vực an ninh và đối ngoại.
- Thể chế các cơ quan quan trọng nhất của EU là:
  - + Nghị viện Châu Âu: là đại diện của các dân tộc trong Liên minh Châu Âu.
  - + Hội đồng Châu Âu: tham gia Hội đồng Châu Âu là những người đứng đầu nhà nước và chính phủ các nước thành viên.
  - + Hội đồng Bộ trưởng EU: đây là cơ quan lập pháp của EU.
  - + Ủy ban Liên minh Châu Âu: là tổ chức lãnh đạo liên quốc gia, bao gồm 20 thành viên của Hội đồng do chính phủ các nước thành viên bổ nhiệm trong nhiệm kỳ 5 năm.

### **Câu 4:**

#### **a/ Phần trung tâm lục địa Bắc Mỹ**

\* Đất:

- + ĐB trung tâm sông Mixixipi và sông Mitxuri bồi đắp, phù sa màu mỡ rộng lớn, tạo cơ sở cho nền nông nghiệp trù phú.
- + ĐB duyên hải Đại Tây Dương: giá trị lớn về trồng trọt.
- + Đất vùng núi, cao nguyên, bồn địa: phát triển đồng cỏ chăn nuôi bò.



\* Khí hậu:

+ Ôn đới + cận nhiệt đới, phía Đông mưa nhiều: thuận lợi SX nông nghiệp, đa dạng cây trồng + vật nuôi.

+ Phía Đông Nam: mùa đông ấm áp.

+ Phía Tây Nam (ven Thái Bình Dương) có khí hậu Địa Trung Hải  
⇒ Thuận lợi trồng cây cận nhiệt đới (cây ăn quả) + du lịch.

\* Nước:

+ Nguồn nước dồi dào, nhiều sông hồ.

+ Sông Mixixipi, Ngũ hồ: cung cấp nước tưới, giao thông.

+ Sông Mixixipi, Colorado, Colombia: Thủy điện.

\* Biển:

+ Giáp Đại Tây Dương (phía Đông), Thái Bình Dương (phía Tây), Vịnh Mehico (phía Nam).

+ Phát triển ngư nghiệp, GTVT, du lịch.

\* Rừng:

+ Chủ yếu là rừng lá kim, diện tích rộng lớn (vùng Coocdie, Apalat)  
phát triển lâm nghiệp.

\* Khoáng sản:

+ Than đá (vùng Apalat)

+ Sắt (Hồ Thượng phía tây)

+ Dầu mỏ, khí đốt (A-pa-lat, vùng Vịnh Me-hi-co, Tây Nam)

+ Kim loại màu: vàng, đồng ... (miền Tây)

⇒ Cơ sở phát triển nhiều ngành Công nghiệp nặng

#### ***b/ Quần đảo Hao-ai và vùng A-lat-xca***

+ Ha-oai: giữa TBD, khí hậu nhiệt đới hải dương, phát triển du lịch  
+ nông nghiệp nhiệt đới.

+ A-lat-xca: nhiều khoáng sản (dầu khí, vàng...)

**Câu 5:**

***a/ Tính giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Trung Quốc qua các năm.***

*Đơn vị: triệu USD*

Năm	Giá trị xuất khẩu	Giá trị nhập khẩu
1986	30.942	42.904
1990	62.091	53.345
1995	148.780	132.084



1997	182.792	142.370
1999	194.931	165.718
2006	960.000	810.000

**b/ Vẽ biểu đồ**

\* Xử lí số liệu:

(Đơn vị: %)

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1986	41,9	58,1
1990	53,8	46,2
1995	53,0	47,0
1997	56,2	43,8
1999	55,0	45,0
2006	54,2	45,8

\* Vẽ biểu đồ miền

+ Nếu vẽ biểu đồ loại khác: không chấm điểm.

**c/ Nhận xét biểu đồ và rút ra kết luận:**

+ Giá trị xuất, nhập khẩu đều tăng, từ 1986-2006 tăng gấp 24 lần

+ Xuất khẩu tăng 31 lần, nhập siêu tăng 18,9 lần

+ Cán cân xuất nhập khẩu: 1986 (nhập siêu), 1990-2006 (đều xuất siêu và ngày càng lớn)

\* *Kết luận:* Cán cân xuất nhập khẩu chuyển biến tích cực, sau 1986 do Trung Quốc thực hiện hiện đại hóa đất nước.

**ĐỀ 5**

**Câu 1:**

**a. Tương phản về kinh tế:**

Nội dung so sánh	Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
GDP	Chiếm 85% thế giới	Chiếm 15% thế giới
GDP/ người	Rất cao: hơn 20.000 USD/người	Thấp: vài trăm đến vài nghìn USD/người



Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế	Khu vực I: rất thấp 2% Khu vực III: rất cao 71%	Khu vực I: còn cao 25% Khu vực III: chưa cao 43%
Đầu tư nước ngoài	Đầu tư nước ngoài nhiều	Nợ nước ngoài nhiều
Xuất khẩu khẩu	Tổng kim ngạch xuất – nhập khẩu rất cao	Tổng kim ngạch xuất – nhập khẩu thấp

**b. Tương phản về xã hội:**

Nội dung so sánh	Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
Tuổi thọ	Trên 76 tuổi	Khoảng 65 tuổi
Chỉ số HDI	Cao: 0,855	Thấp: 0,694

**Câu 2:**

**a. Lợi ích của việc liên kết kinh tế theo khu vực:**

- Thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế trong khu vực.
- Thúc đẩy mở cửa thị trường quốc gia và khu vực.
- Thúc đẩy tự do hóa thương mại trong xu hướng toàn cầu hóa.

*\* Ví dụ chứng minh:*

Liên minh Châu Âu (EU) là ví dụ điển hình về liên kết kinh tế trong khu vực, bởi vì:

- EU trở thành trung tâm kinh tế, thương mại hàng đầu thế giới
- EU tạo lập được thị trường chung châu Âu, thúc đẩy toàn cầu hóa phát triển.

**b. Những trở ngại và giải pháp:**

*\* Trở ngại:*

- Khoa học công nghệ còn lạc hậu so với khu vực và thế giới.
- Đội ngũ tri thức còn ít cả về số lượng lẫn chất lượng
- Thiếu vốn đầu tư.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.

*\* Giải pháp:*

- Đổi mới cơ chế và chính sách phù hợp với sự phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.
- Phát triển nguồn nhân lực, đào tạo đội ngũ cán bộ KHKT và công nhân lành nghề, kể cả đội ngũ quản lí.



- Tập trung năng lực khoa học và công nghệ quốc gia để tiếp thu và vận dụng tri thức khoa học.

Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ công nghiệp hóa hiện đại hóa.

### **Câu 3:**

#### ***a. Sự kiện chính trị đáng chú ý:***

- Tây Nam Á và Trung Á là nơi luôn xảy ra các cuộc chiến tranh giữa các dân tộc, giữa các tôn giáo, giữa các phái Hồi giáo, nạn khủng bố ở nhiều quốc gia.

Ở Tây Nam Á có mâu thuẫn giữa Ixaren và Palestin, Ixaren với các nước Ả rập, ... đến nay vẫn chưa chấm dứt.

#### ***b. Nguyên nhân, hậu quả, giải pháp:***

##### ***\* Nguyên nhân:***

- Do tranh chấp quyền lợi: đất đai, tài nguyên, môi trường sống...
- Do khác biệt về tư tưởng, định kiến tôn giáo, dân tộc và nguồn gốc lịch sử.
- Do các thế lực bên ngoài can thiệp nhằm vụ lợi.

##### ***\* Hậu quả:***

- Gây mất ổn định trong khu vực và làm ảnh hưởng đến các khu vực khác.
- Đời sống nhân dân bị đe dọa, kinh tế bị hủy hoại và chậm phát triển.
- Ảnh hưởng đến giá dầu mỏ trên bình diện thế giới.

##### ***\* Giải pháp:***

- Xóa bỏ mâu thuẫn về quyền lợi: đất đai, tài nguyên, môi trường sống...
- Xóa bỏ những định kiến về dân tộc, tôn giáo, văn hóa,...

Xóa bỏ sự can thiệp vụ lợi của các thế lực bên ngoài để có được sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế một cách khách quan và công bằng.

### **Câu 4:**

#### ***\* Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng trong nền kinh tế của Hoa Kỳ:***

- Năm 2004 ngành dịch vụ chiếm 79,4% trong GDP.
- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2004 là 2.344,2 tỉ USD.
- Tài chính ngân hàng: có hơn 600 nghìn tổ chức ngân hàng và tài chính.
- Giao thông vận tải phát triển đa dạng và hiện đại nhất.



- Thông tin liên lạc với hệ thống định vị toàn cầu.
- Du lịch phát triển mạnh, doanh thu năm 2004 là 74,5 tỉ USD.

**\* Nguyên nhân làm cho kinh tế Hoa Kỳ suy yếu từ năm 2007 đến nay:**

- Trang bị cho quân sự, can thiệp vào Trung Đông.
- Khủng hoảng tài chính toàn cầu.
- Giá dầu tăng liên tục.
- Thị trường bất động sản không phát triển.
- Chính quyền tập trung tranh cử tổng thống mới vào năm 2008.
- Những khủng hoảng do những tổn động của chính quyền nhiệm kì trước để lại.

**Câu 5:**

**a. Tính GDP/ người của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2010:**

Năm 1985: 223 (USD/người).

Năm 1995: 576 (USD/người).

Năm 2004: 1269 (USD/người).

Năm 2010: 4365 (USD/người).

**\* Xử lí số liệu**

Lấy năm 1985 = 100% (Đơn vị: %)

Năm	1985	1995	2004	2010
GDP	100	291,8	690,1	2.460,0
Số dân	100	113,2	121,4	125,9
GDP/ người	100	258,3	569,0	1.957,4

**\* Vẽ biểu đồ đường**

– Đầy đủ nội dung, chính xác, đẹp. Sai mỗi yếu tố nội dung bản vẽ trừ 0,25 điểm.

**b. Nhận xét:**

- GDP có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất (tăng gấp 24,6 lần).
- Số dân tăng chậm (chỉ tăng 1,25 lần).
- GDP/ người tăng cao (tăng áp 19,5 lần).

→ Trung Quốc trong giai đoạn 1985 – 2010 có GDP, dân số và GDP/người tăng trưởng không đồng đều.



## ĐỀ 6

### Câu 1:

#### ***a. Đặc trưng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại:***

- Sự xuất hiện và phát triển nhanh chóng công nghệ cao
- \* Tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại:
  - Khoa học và công nghệ hiện đại trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, có thể trực tiếp làm ra sản phẩm.
  - Xuất hiện các ngành mới có hàm lượng kỹ thuật cao trong công nghệ (sản xuất phần mềm, gen ...) và dịch vụ (bảo hiểm, viễn thông)
  - Chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu nền kinh tế (ví dụ)
  - Hình thành nền kinh tế tri thức. (ví dụ)
  - Phát triển nhanh chóng mậu dịch quốc tế, đầu tư của nước ngoài trên phạm vi toàn cầu. (ví dụ)

#### ***b. kể đủ 4 công nghệ trụ cột:***

4 công nghệ trụ cột và thành tựu của các công nghệ này trong cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại:

##### ***\* Công nghệ sinh học:***

- Tạo ra những giống mới không có trong tự nhiên.
  - Trong lĩnh vực y tế: hoàn thành bản đồ gen của con người, tạo ra cừu Đô li bằng phương pháp nhân bản vô tính...
  - Trong nông nghiệp: sản xuất nhiều loại phân vi sinh thuốc trừ sâu sinh học, thức ăn có nhiều đạm cho gia súc....
  - Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường: sử dụng công nghệ gen để phân hủy rác thải, tạo khí ga sinh học để phục vụ đời sống nhân dân.
- (Mỗi lĩnh vực cho ví dụ đầy đủ )

##### ***\* Công nghệ vật liệu:***

- Tạo ra những vật liệu chuyên dụng mới, với những tính năng mới: vật liệu composit, vật liệu siêu dẫn, siêu bền,.....

##### ***\* Công nghệ năng lượng:***

- Sử dụng ngày càng nhiều đa dạng năng lượng mới và năng lượng tái sinh: năng lượng gió, năng lượng Mặt Trời, năng lượng nguyên tử...

##### ***\* Công nghệ thông tin:***

- Tạo ra các vi mạch, chip điện tử có tốc độ cao, kỹ thuật số hóa, tạo ra mạng Internet toàn cầu...



## Câu 2:

### **a. \* Toàn cầu hóa:**

– Toàn cầu hóa là quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt từ kinh tế chính trị, văn hóa, khoa học..... Toàn cầu hóa kinh tế tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của nền kinh tế- xã hội thế giới.

\* Nguyên nhân làm xuất hiện toàn cầu hóa: (1,5đ)

- Sự tác động mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại.
- Nhu cầu phát triển dịch vụ đa dạng do kinh tế thế giới phát triển mạnh.
- Sự phụ thuộc giữa các nước về tài nguyên thiên nhiên, nhiên liệu, lương thực, thực phẩm.
- Để đẩy mạnh phát triển kinh tế, các nước đang phát triển tăng cường hợp tác, thu hút đầu tư, vốn...
- Các nước phát triển tăng cường đầu tư nước ngoài để tận dụng nguồn lao động và tài nguyên ở những nước đang phát triển.
- Vai trò quan trọng của các công ty xuyên quốc gia và nhu cầu giao lưu văn hóa.

### **b. \* Nét tương đồng và mâu thuẫn của toàn cầu hóa và khu vực hóa:**

*Tương đồng:*

- Đều vượt qua ranh giới phạm vi lãnh thổ của một nước, xóa nhòa ranh giới các quốc gia.
- Đều cùng nguồn gốc là quốc tế hóa nền kinh tế.
- Đều là biểu hiện của liên kết quốc tế.
- Thúc đẩy các nước mở cửa kinh tế và hợp tác trên nhiều mặt.
- Các nước ngày càng phụ thuộc lẫn nhau.
- Đều đòi hỏi các nước phải điều chỉnh để thích nghi về chính sách, luật pháp, cơ chế quản lý...
- Kích thích chuyển giao công nghệ, thúc đẩy sự hợp tác ngày càng mạnh mẽ hơn...

*Mâu thuẫn:*

- Toàn cầu hóa là xu hướng tất yếu, mở rộng trên phạm vi toàn cầu về nhiều mặt, tăng cường sự hợp tác quốc tế.
- Khu vực hóa dễ dẫn đến sự chia cắt thị trường và sự cạnh tranh giữa các tổ chức, khu vực ngày càng gay gắt... Dẫn đến các cuộc chiến tranh kinh tế trong một thế giới đa dạng.



### Câu 3:

**a/ Ý nghĩa của liên minh EU: 6 – 15 – 25 – 27 là số lượng các nước thành viên trong quá trình phát triển:**

– EU 6: hình thành 1957 gồm 6 nước: Pháp, CHLB Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan, Lucxambua

– EU 15: hình thành năm 1993 gồm 15 nước: gồm 6 quốc gia ở trên và thêm: Anh, Áo, Ailen, Đan mạch, Thụy Điển, Phần Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hi Lạp.

– EU 25: đến năm 2004 có thêm các nước: Séc, Hungari, Balan, Xlovakia, Latvia, Manta, Extonia, Slovenia, Sip.

– EU 27: năm 2007 kết nạp thêm 2 thành viên: Bungari, Rumani.

**b/**

*\* Lợi ích của việc sử dụng chung đồng tiền Ô-rô:*

– Nâng cao sức cạnh tranh của thị trường chung châu Âu

– Xóa bỏ rủi ro khi chuyển đổi ngoại tệ.

– Đơn giản hóa công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia

– Tạo điều kiện thuận lợi trong việc chuyển giao vốn

*\* Tên các quốc gia sử dụng chung đồng tiền Ô-rô:*

– Bỉ, Đức, Pháp, Phần Lan, Italia, Phần Lan, Áo, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Lucxambua, Hylap, Ailen, Xlovenia..

*\* Hiện nay các quốc gia này đang gặp phải khó khăn:*

– Tình trạng nợ công của chính phủ các nước sử dụng chung đồng tiền Ô-rô. Bắt nguồn từ chính phủ Hi Lạp

**c/ CHLB Đức có nền kinh tế phát triển nhất EU:**

– Dịch vụ đóng góp vào GDP chiếm 70%

– Là cường quốc về thương mại đứng thứ 2 thế giới, có vai trò to lớn trong-việc thúc đẩy EU phát triển.

### Câu 4:

*\* Sự kiện chính trị đáng chú ý:*

– Tây Nam Á và Trung Á là nơi luôn xảy ra các cuộc chiến tranh giữa các dân tộc, giữa các tôn giáo, giữa các giáo phái Hồi giáo, hình thành các phong trào li khai, nạn khủng bố ở nhiều quốc gia.

*\* Các sự kiện diễn ra dai dẳng nhất đến nay vẫn chưa chấm dứt:*

– Mâu thuẫn giữa Ixaren và Palestin, Ixaren với các nước Ả Rập.... Đến nay vẫn chưa chấm dứt ở Tây Nam Á



**\* Nguyên nhân:**

- Do tranh chấp quyền lợi: đất đai, tài nguyên, môi trường sống ...
- Do khác biệt về tư tưởng, định kiến, tôn giáo, dân tộc và nguồn gốc lịch sử.
- Do các thế lực bên ngoài can thiệp nhằm vụ lợi.

**\* Hậu quả:**

- Gây mất ổn định ở mỗi quốc gia trong khu vực và làm ảnh hưởng đến khu vực khác.
- Đời sống nhân dân bị đe dọa và không được cải thiện, kinh tế bị hủy hoại và chậm phát triển.
- Ảnh hưởng đến giá dầu mỏ trên toàn thế giới

**\* Giải pháp:**

- Xóa bỏ mâu thuẫn về quyền lợi: đất đai, tài nguyên, môi trường sống....
- Xóa bỏ những định kiến tôn giáo, dân tộc và nguồn gốc lịch sử.
- Xóa bỏ những can thiệp vụ lợi của các thế lực bên ngoài để có được sự giúp đỡ của cộng đồng thế giới một cách khách quan và công bằng..
- Ngày càng nâng cao bình đẳng, dân chủ và mức sống người dân.

**Câu 5:**

a/

- Xử lý số liệu: %

Năm	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
1,0	28,4	40,3	31,3
1995	20,5	48,8	30,7
2004	14,5	50,9	34,6

- Vẽ 3 biểu đồ tròn thể hiện cho 3 năm. (2 điểm)
- Thiếu một yếu tố trừ 0,25 điểm
- Không tính bán kính R trừ 1,0 điểm

Năm	Tổng số	So sánh diện tích	So sánh bán kính
1985	239,0	1,0	1,0
1995	697,6	2,9	1,7
2004	1.649,3	6,9	2,6



- b/** – Nhận xét có dẫn chứng. Không có dẫn chứng trừ nửa số điểm.
- Qui mô GDP của Trung Quốc ngày càng lớn và tăng nhanh 2004/1985 tăng 6,9 lần.
- Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế có sự thay đổi:
  - + Giảm tỉ trọng khu vực I (dẫn chứng số liệu).
  - + Tăng tỉ trọng khu vực II (dẫn chứng số liệu).
  - + Khu vực III tăng chậm (dẫn chứng số liệu).
- Giải thích:
  - + Qui mô GDP ngày càng lớn và tăng nhanh do kết quả của cuộc hiện đại hóa nền kinh tế từ năm 1978 đến nay.
  - + Cơ cấu GDP của Trung quốc có sự thay đổi do tiến hành công nghiệp hóa..

## ĐỀ 7

### Câu 1:

**a.**

*\*WTO là gì?*

- WTO là tên viết tắt từ tiếng Anh của Tổ chức thương mại thế giới (World Trade Organization).
- WTO được thành lập theo Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới ngày 15-4-1994. WTO chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1-1-1995. Tiền thân của WTO là GATT (hiệp định thương mại và thuế quan)
- Hiện nay WTO có hơn 150 nước thành viên.
- Chiếm 90% dân số thế giới, 95% GDP và 95% giá trị thương mại toàn cầu.

*\* Mục-tiêu:*

Thảo luận, đàm phán và giải quyết những vấn đề thương mại bao gồm hàng hóa, dịch vụ và sở hữu trí tuệ.

*\* Chức năng:*

- Quản lí và thực hiện các hiệp định đa phương, là diễn đàn cho các cuộc đàm phán thương mại và đa phương.
- Giải quyết các tranh chấp thương mại, giám sát chính sách thương mại của các quốc gia.
- Hợp tác với các tổ chức quốc tế khác liên quan đến hoạch định chính sách kinh tế toàn cầu.



## ***b. Cơ hội và thách thức khi Việt Nam gia nhập WTO:***

### ***\*Cơ hội:***

- Được tiếp cận thị trường, hàng hóa và dịch vụ với các nước thành viên, với mức thuế nhập khẩu được cắt giảm, tạo điều kiện cho ta mở rộng thị trường xuất khẩu.
- Môi trường kinh doanh của nước ta ngày càng được cải thiện.
- Chúng ta có được vị thế bình đẳng trong việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, có điều kiện bảo vệ lợi ích đất nước.
- Thúc đẩy tiến trình cải cách trong nước, đồng bộ, hiệu quả hơn, nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế.

### ***\* Thách thức:***

- Cạnh tranh diễn ra gay gắt hơn, nhiều “đối thủ” hơn, rộng hơn, sâu hơn.
- Tăng trưởng kinh tế đi đôi với xóa đói giảm nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển.
- Sự biến động trên thị trường thế giới sẽ tác động mạnh đến thị trường trong nước, đòi hỏi phải có chính sách vĩ mô đúng đắn.
- Đặt ra vấn đề mới trong bảo vệ môi trường, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa, truyền thống dân tộc, chống lại lối sống thực dụng chạy theo đồng tiền.

## **Câu 2:**

### ***a. Khu vực Tây Nam Á được coi là “điểm nóng” của thế giới vì:***

- Có khí hậu rất khô, nóng.
- Là nơi thường xảy ra xung đột do nhiều nguyên nhân:
  - + Là nơi có vị trí chiến lược: nằm ở ngã ba 3 châu lục Á - Âu - Phi, án ngữ trên tuyến đường hàng hải quốc tế quan trọng nối Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (kênh Suez).
  - + Tây Nam Á là nơi cung cấp nguồn dầu mỏ chính cho thế giới, chiếm hơn 50% trữ lượng dầu mỏ thế giới. Có sản lượng dầu khai thác dầu mỏ lớn nhất thế giới. Có khả năng cung cấp gần 16 nghìn thùng/ngày. Vì vậy, thường xảy ra xung đột do sức ép từ các thế lực cực đoan, do sự can thiệp có vụ lợi từ bên ngoài...
- Thường xuyên xuất hiện xung đột: mâu thuẫn về quyền lợi, xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo và nạn khủng bố... (Trung Đông: Palestine và Israel, I-rắc và Cô-Oét, Xiri...)
- Nạn khủng bố thường xuyên xảy ra do sự hoạt động của các tổ chức chính trị, tôn giáo cực đoan, sự can thiệp của các thế lực bên ngoài và các lực lượng khủng bố.



### ***b. Giải pháp để giải quyết những mâu thuẫn ở Tây Nam Á***

- Cần giải quyết nguyên nhân gây mâu thuẫn trên cơ sở hòa bình, khách quan, công bằng, tôn trọng lẫn nhau trên cơ sở các giá trị được luật pháp quốc tế thừa nhận.

- Cần có sự nhượng bộ hợp lí, xóa bỏ các định kiến cực đoan về tôn giáo, dân tộc giữa các nước và trong nội bộ từng nước.

- Cần có sự hỗ trợ giải quyết của các tổ chức quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề của khu vực.

- Năng suất lao động xã hội ngày càng được nâng cao.

### **Câu 3:**

*\*Nhận xét:*

- Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp Hoa Kỳ không đồng đều theo không gian và thời gian.

- Vùng có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất là vùng Đông Bắc, do:

+ Có lịch sử khai thác sớm, có nhiều khoáng sản nên hình thành nhiều trung tâm công nghiệp lớn như Đitroi, Sicago, Washington, Philadenphia..

+ Các khoáng sản: chủ yếu là than đá, sắt. Công nghiệp được hình thành sớm nên phần lớn gồm các ngành truyền thống: luyện kim, sản xuất ô tô, hóa chất, dệt, cơ khí..

- Vùng có mức độ tập trung vừa: vùng phía Tây và Nam có lịch sử phát triển muộn nên có các ngành công nghiệp hiện đại. Vùng có nhiều dầu mỏ, khí tự nhiên, kim loại màu.. thuận lợi phát triển các ngành điện tử, hóa dầu, công nghệ hàng không vũ trụ, công nghệ thông tin.

Các trung tâm công nghiệp lớn là San Francisco, Los Angeles..

- Khu vực có mức độ tập trung thấp: đồng bằng trung tâm và vùng đất cao phía Tây chủ yếu phát triển các ngành công nghiệp chế biến và thủy điện.

- Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp ảnh hưởng đến thay đổi tỉ trọng giữa các vùng

Từ 1954 đến nay, vùng Đông Bắc giảm giá trị sản lượng, vùng phía Tây và Nam tăng tỉ trọng.

*\*Giải thích:*

Sự phân hóa công nghiệp có sự tác động của các nhân tố sau:

- Vị trí địa lí

- Tài nguyên thiên nhiên và nguồn nguyên nhiên liệu

- Lực lượng lao động có tay nghề

- Lịch sử khai thác lãnh thổ và cơ sở vật chất kĩ thuật



#### Câu 4:

**a. Vai trò:** là nhiệm vụ cấp thiết, vấn đề thực hiện đầu tiên trong chương trình hiện đại hóa.

*\*Lí do:*

- Là vấn đề hết sức quan trọng, không thể thiếu do dân số đông.
- Nông nghiệp Trung Quốc có nhiều tiềm năng to lớn.
- Phát triển nông nghiệp cũng là cơ sở để phát triển công nghiệp chế biến nông sản.

**b. Các biện pháp thực hiện:**

- Cải cách tổ chức quản lí nông nghiệp nhằm khuyến khích phát triển nông nghiệp hàng hóa:

+ Khoán sản xuất, làm cho hộ nông dân gắn bó hơn và chọn đúng loại sản phẩm phù hợp.

+ Giảm thuế nông nghiệp, tăng giá nông phẩm nhằm tăng thu nhập cho nông dân.

+ Tổ chức các dịch vụ vận chuyển, thương mại hóa nông phẩm nhằm mở rộng và ổn định thị trường tiêu thụ nông phẩm.

- Tăng cường "tứ khí hóa" nông nghiệp để nâng cao năng suất, chất lượng các nông phẩm.

**c. Kết quả:**

- Tốc độ phát triển nông nghiệp nhanh hơn trước, trung bình đạt 6%/năm.

- Trở thành nước sản xuất lương thực nhiều nhất thế giới và đã giải quyết cơ bản vấn đề lương thực, đẩy lùi nạn đói.

**d. Những khó khăn còn gặp phải:**

- Vốn đầu tư của nhà nước cho nông nghiệp còn ít, năng suất nông nghiệp chưa cao

- Bình quân lương thực còn thấp, chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai.

**e. Bài học cho Việt Nam:**

*\* Lí do:*

- Mặc dù còn có nhiều khó khăn, nhưng Trung Quốc đã đạt nhiều thành tựu lớn trong nông nghiệp.

- Việt Nam và Trung Quốc là láng giềng có quan hệ lâu đời, sự phát triển kinh tế có nhiều điểm giống nhau.



*\* Bài học kinh nghiệm:*

- Khoán sản phẩm cho hộ nông dân, có những chính sách mới về đầu tư vốn.
- Tăng cường khoa học kĩ thuật, quản lí và mở rộng thị trường tiêu thụ... giúp nông dân phát triển các loại hàng hóa và tăng thu nhập.

**Câu 5**

**a)** Vẽ hai biểu đồ miền về cơ cấu lao động và tỉ lệ đóng góp của các ngành kinh tế:

- Vẽ đẹp, chính xác, cân đối, chia đúng khoảng cách năm, có ghi tên biểu đồ, chú thích đầy đủ.

**b)** Nhận xét

Sau 30 năm (từ 1970-2000) cơ cấu có sự chuyển dịch rõ rệt.

- Về cơ cấu lao động:

- Trong nông nghiệp: ngành này vẫn chiếm tỉ lệ lao động cao nhất và có xu hướng giảm mạnh (giảm 31,6%).

- Trong công nghiệp: có tỉ lệ lao động thấp nhất và có xu hướng tăng mạnh (tăng 17,6%).

- Trong dịch vụ: có tỉ lệ lao động nhiều thứ hai và có xu hướng tăng mạnh. (tăng 14%).

⇒ Kết luận: cơ cấu lao động của Trung Quốc đang có xu hướng chuyển dịch sang ngành công nghiệp, dịch vụ do Trung Quốc đang trên con đường công nghiệp hóa đất nước.

- Về tỉ lệ góp vào GDP của các ngành kinh tế:

- Công nghiệp: đóng góp nhiều nhất vào GDP tuy chưa ổn định.

- Dịch vụ: chiếm tỉ lệ nhỏ nhất vào năm 1970 và có xu hướng tăng nhanh vào năm 2000 (tăng 9% trong 30 năm).

- Nông nghiệp: có tỉ lệ góp vào GDP nhiều thứ hai vào năm 1970, nhưng đến năm 2000 có xu hướng giảm mạnh (giảm 9% sau 30 năm)

⇒ Trung Quốc vẫn là một nước công – nông nghiệp, nhưng cơ cấu lao động và tỉ lệ đóng góp của các ngành kinh tế đang chuyển biến theo hướng tích cực do Trung Quốc đang trên con đường công nghiệp hóa hiện đại hóa.



## ĐỀ 8

### Câu 1

#### **a. Khái niệm toàn cầu hóa (TCH):**

TCH là quá trình mở rộng, tăng cường liên kết các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt, từ kinh tế đến văn hóa, khoa học... có tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế xã hội thế giới.

#### **b. Những cơ hội và thách thức của TCH đối với sự phát triển kinh tế xã hội nước ta:**

##### **\* Những cơ hội (2,0 điểm)**

– TCH thúc đẩy tự do hóa thương mại: Các nước bãi bỏ hàng rào thuế quan, hàng hóa có điều kiện lưu thông rộng rãi nên tạo điều kiện cho nước ta mở rộng thị trường trên thế giới, nhất là nước ta đã là thành viên của WTO.

– TCH tạo điều kiện chuyển giao công nghệ: Những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, về tổ chức và quản lí... sẽ được chuyển từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển và nước ta sẽ có cơ hội tiếp nhận và ứng dụng.

– TCH tạo cơ hội cho nước ta thực hiện chính sách mở cửa, chủ trương đa phương hóa quan hệ quốc tế, thu hút vốn đầu tư, kĩ thuật công nghệ hiện đại thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

– TCH tạo điều kiện cho nước ta phát huy nội lực, khai thác tối đa tiềm năng của đất nước, đồng thời hạn chế những khó khăn trong quá trình phát triển.

##### **\* Những thách thức (1,5 điểm)**

– TCH gây sức ép về tự nhiên và môi trường: Tăng cường khai thác tài nguyên trong quá trình phát triển kinh tế làm cho tài nguyên thiên nhiên và môi trường suy giảm. Đồng thời, có thể nhận chuyển giao những công nghệ đã lỗi thời từ các nước phát triển, gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất.

– TCH đặt nước ta vào thế cạnh tranh khốc liệt: Trong điều kiện nền kinh tế xã hội nước ta còn thấp kém, khả năng cạnh tranh nước ta còn nhiều hạn chế.

– TCH gây sức ép về văn hóa: Nền văn hóa nước ngoài du nhập vào nước ta, trong đó có những luồng văn hóa xấu, độc hại gây ô nhiễm xã hội, các giá trị truyền thống dễ bị xói mòn, mai một.



## Câu 2: Khu vực Tây Nam Á và Trung Á:

- Khu vực Tây Nam Á và Trung Á có những điểm giống nhau:
  - + Cùng có vị trí địa lí – chính trị rất chiến lược.
  - + Cùng có nhiều dầu mỏ và tài nguyên khác. Hai khu vực giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp dầu mỏ cho thế giới.
  - + Tỷ lệ dân cư theo đạo Hồi cao.
  - + Thường xuyên xảy ra các cuộc chiến tranh, xung đột xảy ra giữa các quốc gia, giữa các dân tộc, giữa các tôn giáo, giữa các giáo phái trong đạo Hồi, nạn khủng bố.
- Nguyên nhân xung đột sắc tộc, tôn giáo và nạn khủng bố:
  - + Do tranh chấp quyền lợi: Đất đai, tài nguyên khoáng sản, nguồn nước,...
  - + Do khác biệt về tư tưởng, định kiến về tôn giáo, dân tộc có nguồn gốc từ lịch sử.
  - + Do các thế lực bên ngoài can thiệp nhằm vụ lợi.
- Hậu quả:
  - + Gây mất ổn định ở mỗi quốc gia, trong khu vực và làm ảnh hưởng tới các khu vực khác.
  - + Đời sống nhân dân bị đe dọa và không được cải thiện, kinh tế bị hủy hoại và chậm phát triển...
  - + Ảnh hưởng tới giá dầu và phát triển kinh tế của thế giới.

## Câu 3

### a. Xử lí số liệu và vẽ biểu đồ: (2,5 điểm)

#### – Xử lí số liệu:

BẢNG CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT – NHẬP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC  
GIAI ĐOẠN 1986 – 2006.

(Đơn vị: %)

Năm	1986	1990	1995	1998	1999	2006
Xuất khẩu	41,9	53,8	53,0	56,7	54,1	54,2
Nhập khẩu	58,1	46,2	47,0	43,3	45,9	45,8

#### – Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm)

- + Biểu đồ miền, đúng, đẹp, chính xác khoảng cách năm, ghi đủ các chỉ số, chú thích, tên biểu đồ. (sai hoặc thiếu một chi tiết trên trừ 0,25 điểm).
- + Vẽ loại biểu đồ khác không cho điểm.



**b. Nhận xét: (1,5 điểm)**

+ Cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1986 – 2006 chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng giá trị nhập khẩu, tăng tỉ trọng giá trị xuất khẩu. (dẫn chứng)

+ Cơ cấu giá trị xuất – nhập khẩu của Trung Quốc đang chuyển biến theo hướng tích cực từ nhập siêu chuyển sang xuất siêu. (dẫn chứng)

**Câu 4:**

**Nhận xét đặc điểm dân cư Hoa Kỳ:**

- Dân số đông, đứng thứ ba thế giới. (dẫn chứng)
- Dân số Hoa Kỳ tăng nhanh, trong đó có dân nhập cư đóng vai trò rất quan trọng cho phát triển kinh tế xã hội Hoa Kỳ. (dẫn chứng).
- Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên giảm đáng kể. (dẫn chứng).
- Tuổi thọ trung bình người dân cao và ngày càng tăng. (dẫn chứng).
- Là nước có cơ cấu dân số già. (dẫn chứng).
- Nguồn lao động dồi dào. (dẫn chứng).
- Tỉ lệ dân thành thị cao và ngày càng tăng. (dẫn chứng).

**Câu 5:**

**Duyên hải Nam Trung Bộ có khả năng phát triển tổng hợp kinh tế biển.**

**a. Nghề cá.**

- Các bãi cá bãi tôm lớn tập trung ở biển cực Nam Trung Bộ.
- Sản lượng thủy sản năm 2005 đạt trên 624 nghìn tấn, trong đó có nhiều loại cá quý như cá thu, ngừ, trích...và nhiều loài tôm, mực....
- Nuôi tôm hùm, tôm sú phát triển mạnh ở Phú Yên, Khánh Hòa.
- Chế biến hải sản ngày càng phát triển, sản phẩm ngày càng đa dạng..
- Tương lai ngành thủy sản ngày càng có vai trò quan trọng trong việc giải quyết vấn đề thực phẩm và phục vụ xuất khẩu...
- Khai thác hợp lí và bảo vệ tài nguyên môi trường biển có ý nghĩa rất cấp bách...

**b. Du lịch biển:**

- Địa hình ven biển với những bãi tắm đẹp, nước trong xanh, không khí trong lành như Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Đại Lãnh...
- Nha Trang, Đà Nẵng là hai trung tâm du lịch lớn của nước ta.



– Hình thức du lịch ngày càng phong phú: Biển đảo, an dưỡng, thể thao, hội thảo....

**c. Dịch vụ hàng hải:**

– Địa hình khúc khuỷu có điều kiện xây dựng các cảng biển nước sâu...

– Các cảng tổng hợp do trung ương quản lí: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang. Đang xây dựng cảng nước sâu Dung Quất, vịnh Vân Phong sẽ trở thành cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta..

**d. Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối.**

– Khai thác dầu khí ở phía đông đảo Phú Quý (Bình Thuận)...

– Khai thác cát trắng, titan ở ven biển...

– Vùng có điều kiện thuận lợi để sản xuất muối. Trong vùng có các cánh đồng muối nổi tiếng khắp cả nước như Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Cà Ná (Ninh Thuận)...

## ĐỀ 9

### Câu 1

**a. Nền kinh tế tri thức:**

\* *Khái niệm:* Nền kinh tế tri thức: là loại hình kinh tế hoạt động dựa trên tri thức, kĩ thuật và công nghệ cao.

\* *Đặc điểm:*

– Cơ cấu kinh tế: dịch vụ là chủ yếu, trong đó các ngành cần nhiều tri thức (ngân hàng, tài chính, bảo hiểm,...) chiếm ưu thế tuyệt đối.

– Công nghệ chủ yếu thúc đẩy phát triển: công nghệ cao, điện tử hoá, tin học hoá, siêu xa lộ thông tin,...

– Cơ cấu lao động: công nhân tri thức là chủ yếu.

– Tỷ trọng đóng góp của khoa học – công nghệ trong tăng trưởng kinh tế rất cao > 80%.

– Tầm quan trọng của giáo dục rất lớn.

– Công nghệ thông tin và truyền thông có vai trò quyết định.

**b. Điều kiện để Việt Nam tiếp cận nền kinh tế tri thức:**

– Đường lối chính sách của Đảng về phát triển giáo dục – đào tạo, khoa học và công nghệ.



– Tiềm năng về trí tuệ và tri thức con người Việt nam rất lớn, nguồn lao động trẻ, dồi dào, năng động, sáng tạo.

– Cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng vững mạnh.

– Vị trí địa lí thuận lợi cho việc mở cửa tiếp cận, giao lưu, hội nhập với nền kinh tế tri thức của thế giới và khu vực.

**c. Hướng phát triển nền kinh tế tri thức của Việt Nam trong tương lai:**

– Đẩy mạnh giáo dục - đào tạo, xây dựng đội ngũ tri thức.

– Đổi mới tư duy trong quản lí và thực hiện, ứng dụng linh hoạt, phù hợp với hoàn cảnh của đất nước.

– Có chính sách thoả đáng để tạo nguồn lực và khai thác có hiệu quả nguồn nhân lực mới như: giáo dục, thông tin, tri thức...

– Đầu tư phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn: công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm, công nghệ sinh học...

– Chủ động tiếp cận nền kinh tế tri thức của thế giới.

## **Câu 2**

**a. Những thách thức mang tính toàn cầu hiện nay nhân loại đang phải đối mặt.**

– Dân số:

+ Bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển.

+ Già hoá dân số ở các nước phát triển.

– Môi trường:

+ Biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ôzôn.

+ Ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương.

+ Suy giảm đa dạng sinh học.

– Các vấn đề khác:

+ Xung đột sắc tộc, tôn giáo, nạn khủng bố.

+ Các hoạt động kinh tế ngầm (buôn lậu vũ khí, rửa tiền,...), tội phạm liên quan đến sản xuất, vận chuyển, buôn bán ma túy...

**b. “Bảo vệ môi trường là vấn đề sống còn của nhân loại” vì:**

– Vai trò của môi trường:

+ Môi trường là ngôi nhà chung của tất cả mọi người, trong đó còn người tồn tại và phát triển. Cuộc sống của mỗi người có liên hệ mật thiết với môi trường.



+ Con người là một thành phần của môi trường, không thể sống tách rời môi trường. Một môi trường phát triển bền vững là điều kiện lí tưởng cho con người và ngược lại.

– *Thực trạng ô nhiễm môi trường hiện nay trên thế giới:*

+ Ở các nước đang phát triển: Việc khai thác bừa bãi các nguồn lợi tự nhiên với nhiều phương tiện huỷ diệt đã làm cạn kiệt tài nguyên và ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường. Điều đó làm cho cuộc sống của họ càng thêm nghèo khổ. Bảo vệ môi trường không thể tách rời với cuộc đấu tranh xoá đói, giảm nghèo...

+ Các nước phát triển: Sự phát triển của nền kinh tế làm tăng sử dụng các chất CFCs với tốc độ và khối lượng lớn, tăng lượng khí thải và chất thải từ các ngành kinh tế là nguyên nhân chính làm thủng tầng ôzôn, gây hiệu ứng nhà kính...

– *Hậu quả của ô nhiễm môi trường:*

+ Qui mô ô nhiễm môi trường không giới hạn phạm vi ở từng quốc gia mà trên cả phạm vi thế giới.

+ Con người tác động vào môi trường làm tổn hại môi trường, gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng: cạn kiệt nguồn tài nguyên, ô nhiễm tài nguyên (nước, không khí, đất), khí hậu biến đổi thất thường, băng tan ở hai cực, gây mưa axit, hiệu ứng nhà kính... đe dọa trực tiếp đến sự phát triển của các ngành kinh tế và sức khoẻ con người.

### Câu 3

**a. Sự thay đổi trong cơ cấu và phân bố công nghiệp của Hoa Kỳ. Giải thích .**

\* *Sự thay đổi cơ cấu:*

– Tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp hiện đại (hàng không, vũ trụ, điện tử...)

– Giảm tỉ trọng các ngành công nghiệp truyền thống (luyện kim, dệt, đóng tàu, hoá chất...)

– *Giải thích:* Do các ngành công nghiệp truyền thống:

+ Tiêu hao nhiều nguyên nhiên liệu, giá nguyên liệu trên thế giới thường xuyên biến động.

+ Gây ô nhiễm môi trường, công nghệ lỗi thời cần thay đổi. Lợi nhuận thấp.



+ Giá thành sản phẩm cao, khó cạnh tranh với các nước đang phát triển, nhất là các nước NICs.

*\* Sự thay đổi phân bố:*

– Trước đây tập trung chủ yếu vùng Đông Bắc với các ngành công nghiệp truyền thống (luyện kim, cơ khí, hoá chất, dệt...).

– Hiện nay mở rộng công nghiệp xuống phía Nam và ven Thái Bình Dương hình thành “Vành đai công nghiệp Mặt Trời” với các ngành công nghiệp hiện đại...

*– Giải thích:*

+ Gần nguồn nguyên liệu và dầu khí dồi dào.

+ Nguồn lao động đa màu đông đảo, giá rẻ. Khí hậu có nhiều nắng ấm, tạo sự hấp dẫn đối với cuộc sống của dân cư, lao động.

+ Tiện cho việc xuất nhập khẩu đến thị trường Châu Á, Phi và Mĩ La Tinh.

+ Đây là các khu vực mới được hình thành nên có điều kiện áp dụng công nghệ hiện đại. (Nhà nước quan tâm tới việc khai thác môi trường ven Thái Bình Dương, nên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trung tâm nghiên cứu khoa học kĩ thuật hiện đại...)

***b. Tác động của những người nhập cư tới nền kinh tế của Hoa Kỳ trong giai đoạn đầu xây dựng nền kinh tế tư bản chủ nghĩa:***

*\* Tích cực:*

– Tạo nên tính năng động của dân cư trong việc khai phá các vùng đất mới, khai thác tài nguyên và phát triển kinh tế.

– Góp phần gia tăng lực lượng lao động, giá nhân công rẻ.

– Đưa các thành tựu khoa học kĩ thuật hiện đại từ Châu Âu sang, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội đất nước.

*\* Hạn chế:*

– Sự phân hoá giàu nghèo và bất bình đẳng giữa các dân tộc làm xuất hiện mâu thuẫn giữa các cộng đồng người.

– Các cuộc đấu tranh bảo vệ quyền lợi kinh tế – xã hội, bảo tồn sắc tộc luôn xảy ra làm cho sản xuất bị đình đốn, an ninh xã hội bất ổn.

**Câu 4**

***a. Vị thế của EU trên trường quốc tế:***

– Số dân của EU cao gấp 1,55 lần Hoa Kỳ.



- GDP năm 2004 của EU cao gấp 1,08 lần Hoa Kỳ.
- Tỷ trọng xuất khẩu trong GDP năm 2004 của EU cao hơn Hoa Kỳ 19,5%.
- Tỷ trọng của EU trong xuất khẩu của thế giới năm 2004 lớn hơn Hoa Kỳ 28,7%.

→ EU là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.

**b. Mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và EU:**

- Quan hệ giữa Việt Nam và EU là quan hệ hợp tác toàn diện.
- Quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và EU được thiết lập từ năm 1990.
- Năm 1995 kí hiệp định khung về hợp tác giữa Việt Nam và EU.
- Việt Nam và EU đã tiến hành đàm phán Hiệp định đối tác và hợp tác về một số vấn đề: nhập cư, chống khủng bố, trao đổi khoa học – công nghệ và nghiên cứu khoa học,...
- Đã có sự phát triển trên nhiều lĩnh vực (kinh tế, khoa học – công nghệ, giáo dục – đào tạo, y tế...)
- EU là một trong những đối tác hàng đầu của Việt Nam.
- Tổng số vốn FDI và vốn ODA của các nước thành viên EU tại Việt Nam ngày càng tăng.

**Câu 5**

**a. Vẽ biểu đồ so sánh cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Hoa Kỳ và Trung Quốc năm 2004:**

\* Xử lý số liệu:

Bảng cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Hoa Kỳ và Trung Quốc năm 2004.

(Đơn vị: %)

Nước	Nông – Lâm – Ngư nghiệp	Công nghiệp – Xây dựng	Dịch vụ
Hoa Kỳ	0,9	19,7	79,4
Trung Quốc	14,5	50,9	34,6

– Tính bán kính:  $R_{\text{Trung Quốc}} = 1$  (đvbk)

$R_{\text{Hoa Kỳ}} = 2,65$  (đvbk)

\* Vẽ biểu đồ:

- + 2 hình tròn (mỗi nước là 1 hình tròn có bán kính như trên).
- + Đầy đủ nội dung (tỷ lệ chính xác, tên và chú giải, số liệu, sạch, đẹp...)



**b. Nhận xét và giải thích cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của 2 nước**

**\* Nhận xét:**

– Về qui mô: GDP của Hoa Kỳ gấp hơn 7 lần của Trung Quốc. Trong đó: công nghiệp gấp 2,7 lần; dịch vụ gấp 16,2 lần, nhưng giá trị nông nghiệp của Trung Quốc lại lớn hơn Hoa Kỳ gấp 2,3 lần.

**– Về cơ cấu:**

Hoa Kỳ:

+ Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất: 79,4%.

+ Ngành công nghiệp – xây dựng chiếm tỉ trọng tương đối cao: 19,7%.

+ Ngành nông nghiệp chiếm tỉ trọng thấp nhất: 0,9%.

Trung Quốc:

+ Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng tương đối: 34,6 %, thấp hơn so với Hoa Kỳ là 44,8%.

+ Ngành công nghiệp – xây dựng chiếm tỉ trọng cao nhất: 50,9%.

+ Ngành nông nghiệp chiếm tỉ trọng thấp nhất: 14,5%.

→ Tỉ trọng trong GDP của ngành nông nghiệp, công nghiệp Trung Quốc lớn hơn Hoa Kỳ, nhưng tỉ trọng ngành dịch vụ của Hoa Kỳ lớn hơn Trung Quốc.

**\* Giải thích:**

– Hoa Kỳ là nước có trình độ phát triển kinh tế cao hơn Trung Quốc.

– Trung Quốc là nước đang phát triển và đang tiến hành quá trình công nghiệp hoá.

## **ĐỀ 10**

**Câu 1.**

**a. Tác động của cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật đến việc thay đổi cơ cấu nền kinh tế quốc dân.**

– Làm thay đổi cơ cấu các ngành kinh tế, theo hướng:

+ Giảm tỉ lệ lao động và tỉ trọng GDP trong khu vực nông – lâm – ngư nghiệp.

+ Tăng tỉ trọng GDP khu vực II. Cơ cấu ngành thuộc khu vực II ngày càng đa dạng và phong phú.



+ Tỷ lệ lao động và tỉ trọng GDP khu vực III tăng nhanh và ngày càng lớn.

– Làm thay đổi hình thức và cơ chế tổ chức sản xuất, theo hướng: quản lý phân đoạn và quản lý hai tầng (*phân tích*).

– Cơ cấu sản phẩm, sản xuất thay đổi, theo hướng: giảm các sản phẩm tiêu tốn nhiều nguyên liệu, vật tư, năng lượng; tăng quá trình tự động hóa, chi phí môi trường, lao động kĩ thuật...

– Thay đổi cơ cấu lao động sản xuất: lao động thể lực giảm, lao động có trình độ tay nghề, có trình độ tri thức khoa học, lao động trí óc ngày càng tăng.

***b. Hậu quả của cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật đối với sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường.***

– Ô nhiễm môi trường do lượng khí thải, chất thải vào môi trường lớn. Ví dụ: ô nhiễm do chất bảo vệ thực vật, phân hóa học, ô nhiễm do tràn dầu...

– Nguy cơ chiến tranh công nghệ tăng cao và tình trạng khủng bố, đe dọa hòa bình và an ninh thế giới.

– Chênh lệch giàu nghèo, trình độ phát triển khoa học – kĩ thuật... giữa các nhóm nước ngày càng cao.

– Tài nguyên bị khai thác cạn kiệt do nhu cầu sử dụng nguyên nhiên liệu tăng, gây khủng hoảng năng lượng, lạm phát...; khan hiếm nước sạch; suy giảm đa dạng sinh học...

## **Câu 2**

***a. Lợi ích và tác động tiêu cực của xu hướng toàn cầu hóa đối với sự phát triển kinh tế – xã hội thế giới.***

***\* Lợi ích:***

– Góp phần thúc đẩy, phát triển kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia và toàn thế giới thông qua việc mở rộng thị trường.

– Phát triển thương mại thế giới, hợp tác đầu tư nước ngoài. Gia tăng các nhân tố sản xuất về vốn và khoa học kĩ thuật, chuyển giao công nghệ...

– Nâng cao kinh nghiệm tổ chức quản lý thông qua hợp tác đầu tư vốn, công nghệ thông tin.

– Thúc đẩy phát triển kết cấu hạ tầng, đô thị; cải thiện môi trường.



\* Tiêu cực:

- Làm mai một, xói mòn bản sắc văn hóa địa phương.
- Cạnh tranh về hàng hóa, làm thiệt thòi về lợi ích kinh tế các nước đang phát triển.
- Các nước đang phát triển nợ nước ngoài ngày càng lớn và khó có khả năng trả nợ; tình trạng tham nhũng trong xã hội cao, thâm hụt thương mại lớn.
- Chênh lệch giàu, nghèo giữa các nhóm nước ngày càng tăng cao.

### ***b. Những thuận lợi và thách thức của Việt Nam khi gia nhập WTO***

\* Thuận lợi:

- Thị trường được mở rộng theo hướng song phương, đa phương. Được hưởng nhiều quyền ưu đãi tối huệ quốc (MFN) và hàng hóa sẽ được xuất khẩu thuận lợi vào các nước thành viên.
- Có cơ hội thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài.
- Phát huy tối đa sức mạnh nội lực qua chính sách mở cửa, hội nhập.
- Tạo nên sự phân công lao động mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên nhiều phương diện khác nhau: cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu theo lãnh thổ.

\* Thách thức:

- Nền kinh tế nước ta còn lạc hậu hơn nhiều nước trong khu vực và thế giới. Sản phẩm hàng hóa làm ra sẽ chịu sự cạnh tranh gay gắt với nhiều mặt hàng nhập khẩu, cũng như hàng bản xứ.
- Trình độ quản lý nhìn chung chưa cao, bước đầu hội nhập có thể dễ tạo các khó khăn trong quản lý, nhất là các thủ tục hành chính, khó khăn trong thu hút đầu tư nước ngoài.
- Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm. Cơ cấu giá trị sản xuất tập trung chủ yếu trong khu vực I, khu vực II và III còn thấp và tăng chậm.
- Sử dụng nguồn vốn còn chưa đạt hiệu quả cao..

### **Câu 3**

***a. Khó khăn, tồn tại của nền kinh tế Trung Quốc trong quá trình cải cách, mở cửa và hiện đại hóa đất nước.***

- Tình trạng thất nghiệp cao, trong khi công tác đào tạo nghề chưa đáp ứng được cho nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.



- Diện tích đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp: do khai thác không hợp lý; hoang mạc hóa; do sự tăng nhanh diện tích đất chuyên dùng.
- Sự phân hóa giàu nghèo giữa các vùng và giữa các tầng lớp dân cư ngày càng tăng.
- Kết cấu hạ tầng tuy được quan tâm đầu tư nhưng vẫn lạc hậu, chậm phát triển.
- Hệ thống ngân hàng hoạt động yếu kém, chịu sự cạnh tranh của các ngoại tệ mạnh.
- Nền kinh tế tăng trưởng cao nhưng khó khăn về nguyên liệu (nhất là năng lượng).
- Nhiều xí nghiệp quốc doanh thua lỗ trong sản xuất, phải thực hiện sát nhập, cổ phần hoặc phá sản.
- Tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng cao; nhiều thiên tai...

***b. Việc thực hiện chính sách dân số triệt để ảnh hưởng gì đến sự phát triển kinh tế – xã hội Trung Quốc. Liên hệ với việc thực hiện chính sách dân số nước ta hiện nay***

**\* Ảnh hưởng của chính sách dân số triệt để của Trung Quốc**

- Tư tưởng “trọng nam, khinh nữ”, tâm lý “thích con trai” có từ thời phong kiến vẫn hiện hữu trong xã hội Trung Quốc, dẫn đến tình trạng can thiệp vào giới tính, thai nhi → Mất cân bằng giới tính tăng cao, vi phạm đạo đức xã hội.
- Nguy cơ già hóa dân số và thiếu hụt lao động. Tỷ lệ sinh giảm, tỷ lệ già hóa dân số tăng nhanh, tương lai bị thiếu hụt lực lượng lao động bổ sung cho đất nước.
- Tốc độ già hóa dân số tăng cao, phúc lợi xã hội lớn, chi phí người già tăng cao.

**\* Liên hệ với việc thực hiện chính sách dân số nước ta hiện nay.**

- Tỷ lệ gia tăng dân số nước ta tuy có giảm, nhưng vẫn cao (khoảng 1,2%). Pháp lệnh dân số 2003 ra đời, quyết định sự phát triển dân số bền vững của đất nước.
- Chênh lệch giới tính tăng mạnh trong những năm qua. Tỷ số giới tính khi sinh ở nước ta liên tục tăng và đã đến mức báo động, hiện tại là 112/100. Nhiều vùng địa lý tỷ số này còn lên đến 115-125/100, vượt khá xa mức bình thường, nên cần phải có chiến lược dân số lâu dài, mềm mỏng.



– Tuy hiện nay nước ta là nước có dân số tương đối trẻ, nhưng cũng là nước có tỉ lệ gia hóa dân số rất nhanh chóng. Nguy cơ về sự già hóa dân số và thiếu hụt lao động, cần phải tính tới cân đối lao động và tỉ lệ sinh.

– Cần phải giải quyết vấn đề tỷ số giới tính lúc sinh.

+ Tích cực phát triển chế độ phúc lợi xã hội.

+ Thay đổi quan niệm truyền thống về sinh đẻ.

+ Nâng cao địa vị kinh tế xã hội của phụ nữ.

+ Tăng cường quản lý tổng hợp.

#### Câu 4.

**a. Phân tích điều kiện thuận lợi để đưa Hoa Kỳ trở thành cường quốc kinh tế thế giới.**

– Vị trí địa lý: Nằm tách biệt giữa hai đại dương, Hoa Kỳ tránh được hai cuộc Đại chiến thế giới (chiến tranh thế giới I và II), lại được thu được nhiều lợi nhuận nhờ buôn bán vũ khí cho hai bên.

– Điều kiện tự nhiên và tài nguyên:

+ Tài nguyên nông nghiệp giàu có (*dẫn chứng*): tạo điều kiện để đa dạng hóa các sản phẩm nông nghiệp.

+ Bờ biển dài, tiếp giáp hai đại dương lớn, là cánh cửa giao lưu với các nước Mỹ La Tinh, các nước Đông Á, châu Âu... tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu kinh tế, mở rộng thị trường, phát triển kinh tế biển.

+ Giàu tài nguyên khoáng sản, các mỏ khoáng sản phân bố tập trung (*dẫn chứng*) để phát triển công nghiệp.

– Điều kiện kinh tế – xã hội:

+ Dân số đông, có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

+ Dân nhập cư và định cư tại Hoa Kỳ có trình độ cao, có ý chí cao. Hoa Kỳ là nước khởi đầu cho cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật lần thứ II và là nước thu được nhiều thành quả nhất.

+ Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển mạnh.

+ Sự phụ thuộc của nhiều nước tư bản nước ngoài... nhất là sau chiến tranh để tái thiết kinh tế.

**b. Phân tích các yếu tố để tạo nên sức mạnh của “Vành đai Mặt Trời” so với vùng sản xuất truyền thống Đông Bắc Hoa Kỳ**

– Khí hậu cận nhiệt, giàu năng lượng, ánh sáng có thể phát triển du lịch, và một nền nông nghiệp cận nhiệt đới đa dạng.



- Tài nguyên khoáng sản dồi dào, nhất là dầu mỏ (dẫn chứng).
- Bờ biển nhiều hải cảng lớn (dẫn chứng) để phát triển hàng hải.
- Dân cư có trình độ cao và ý chí quyết tâm cao khi di chuyển từ vùng Đông Bắc xuống.
- Nguồn nhân công với tiền lương rẻ từ các nước châu Á và châu Mỹ La Tinh di cư tới.
- Cơ sở vật chất mới xây dựng hiện đại, dễ dàng áp dụng các thành tựu khoa học kĩ thuật, công nghệ mới.

## Câu 5

### a. Tính giá trị xuất nhập khẩu của Trung Quốc.

Tính đúng theo bảng:

GIA TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU TRUNG QUỐC, GIAI ĐOẠN 1996 – 2009

Đơn vị: tỷ USD

Năm	1996	2001	2002	2003	2004	2006	2009
Giá trị xuất khẩu	146,5	259,0	325,7	427,3	583,1	960,0	1.611,0
Giá trị nhập khẩu	134,5	242,0	295,2	394,4	552,4	810,0	1.297,0

### b. Xử lý số liệu:

Xử lý đúng theo bảng số liệu.

CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT – NHẬP KHẨU TRUNG QUỐC,  
GIAI ĐOẠN 1996 – 2009

Đơn vị: %

Năm	1996	2001	2002	2003	2004	2006	2009
Giá trị xuất khẩu	52,1	51,7	52,5	52,0	51,4	54,2	55,4
Giá trị nhập khẩu	47,9	48,3	47,5	48,0	48,6	45,8	44,6

**Vẽ biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất – nhập khẩu của Trung Quốc**

- Biểu đồ hợp lý nhất: Biểu đồ miền. Các biểu đồ khác không chấm điểm.
- Vẽ chính xác về khoảng cách năm; có chú giải và tên biểu đồ; đẹp, chính xác về số liệu trên biểu đồ.

\* Lưu ý:

- Học sinh chú giải trực tiếp vào biểu đồ vẫn chấm điểm tối đa.
- Nếu thiếu một trong những yêu cầu thì trừ 0,25 điểm / mỗi ý thiếu.



**c. Nhận xét và giải thích về tình hình xuất nhập khẩu và sự chuyển dịch cơ cấu xuất nhập khẩu của Trung Quốc, giai đoạn 1996 – 2006.**

**\* Tình hình xuất – nhập khẩu**

– Tổng giá trị xuất – nhập khẩu, giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu liên tục tăng qua các năm (dẫn chứng).

– Cán cân xuất – nhập khẩu luôn dương (dẫn chứng): Trung Quốc là nước xuất siêu.

**\* Sự chuyển dịch**

– Tỷ trọng giá trị xuất khẩu có xu hướng tăng (dẫn chứng).

– Tỷ trọng giá trị nhập khẩu có xu hướng giảm (dẫn chứng).

**\* Giải thích**

– Xu hướng chuyển dịch phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Trung Quốc và theo xu hướng hiện đại.

– Nhờ quá trình cải tiến, sáng kiến về hoạt động xuất nhập khẩu: giảm thuế, mở rộng thị trường...

– Nâng cao chất lượng, mẫu mã, cải tiến giá thành sản phẩm hàng hóa... để nâng cao tính cạnh tranh.

## **ĐỀ 11**

### **Câu 1**

**a. Sự tương phản giữa các nhóm nước:**

**Sự tương phản trình độ phát triển kinh tế:**

**\* Về GDP bình quân / người (năm 2004)**

GDP bình quân trên đầu người có sự chênh lệch lớn giữa các nước đang phát triển và các nước phát triển:

– Các nước phát triển thường có GDP/người cao  $> 20.000\text{USD}$ , còn các nước đang phát triển có GDP/người còn thấp  $< 2.500\text{USD}$ .

– Trong nhóm các nước phát triển thì chênh lệch giữa nước có GDP/người cao nhất là Đan Mạch với nước có GDP/người thấp nhất ở các nước đang phát triển là Ê-ti-o-pi-a là 402 lần.



– Trong các nước đang phát triển: chênh lệch giữa nước có GDP/người cao nhất là Anbani với nước có GDP/người thấp nhất là Ê-ti-o-pi-a là 21 lần.

*\* Về cơ cấu kinh tế (GDP) có sự khác biệt:*

– Nhóm các nước phát triển: Tỷ trọng khu vực III rất cao (71%), khu vực II và khu vực I chiếm tỷ trọng thấp.

– Nhóm các nước đang phát triển: Tỷ trọng khu vực III cao nhất (43%) nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều so với các nước phát triển. Tỷ trọng khu vực II và khu vực I còn chiếm tỷ trọng cao.

*\* Về giá trị và cơ cấu hàng xuất nhập khẩu:*

– Nhóm nước phát triển:

+ Chiếm trên 60% giá trị xuất nhập khẩu thế giới.

+ Xuất khẩu: chủ yếu là hàng công nghiệp chế biến.

– Nhóm nước đang phát triển: Giá trị xuất khẩu nhỏ, chủ yếu xuất khẩu khoáng sản và hàng mới qua sơ chế.

*\* Về đầu tư nước ngoài và nợ nước ngoài:*

– Nhóm nước phát triển: Giá trị đầu tư ra nước ngoài lớn, chiếm  $\frac{3}{4}$  giá trị đầu tư của thế giới.

– Nhóm nước đang phát triển:

+ Giá trị đầu tư ra nước ngoài thấp.

+ Tổng số nợ nước ngoài ngày càng lớn, năm 2004 là khoảng 33% so với GDP (2724 tỉ USD).

### **Sự tương phản trình độ phát triển xã hội:**

*\* Tuổi thọ trung bình:*

– Nhóm nước phát triển có tuổi thọ trung bình cao, đạt 76 tuổi (2005).

– Nhóm nước đang phát triển có tuổi thọ trung bình thấp hơn nhiều, chỉ đạt 65 tuổi.

*\* Về chỉ số HDI:*

– Nhóm nước phát triển có chỉ số HDI cao, 2003: 0,855.

– Nhóm nước đang phát triển có chỉ số HDI thấp hơn mức trung bình của thế giới, chỉ đạt 0,694.

### **b. Giải thích:**

– Cần phải tư duy toàn cầu vì môi trường Trái Đất là ngôi nhà chung của tất cả mọi người. Môi trường tự nhiên là một thể thống



nhất, hoàn chỉnh; hoạt động phá hoại môi trường ở nơi này sẽ ảnh hưởng đến nhiều nơi khác.

– Hành động địa phương: bảo vệ môi trường phải được tiến hành ở từng nơi cụ thể gắn với cuộc sống của mọi người, không có bảo vệ môi trường một cách chung chung.

## Câu 2

### **a. Thuận lợi và khó khăn của Vị trí địa lí Hoa Kỳ:**

#### **\* Thuận lợi:**

- Có khí hậu chịu ảnh hưởng của biển và đại dương nên rất thuận lợi.
- Giàu có về tài nguyên, nhất là tài nguyên khoáng sản thuận lợi cho các ngành kinh tế đặc biệt là công nghiệp phát triển.
- Giáp biển và đại dương thuận lợi phát triển các ngành kinh tế biển.
- Nằm trong khu vực đông dân, có thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Giáp 2 đại dương lớn nên tránh được ảnh hưởng của hai cuộc chiến tranh thế giới lần 1 và lần 2.

#### **\* Khó khăn:**

- Lãnh thổ rộng lớn khó khăn cho vấn đề an ninh quốc gia.
- Thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai.
- Trong điều kiện xu hướng Toàn cầu hoá diễn ra ngày càng mạnh mẽ việc giáp 2 đại dương lớn lại gây ra những trở ngại nhất định.

### **b. Sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ công nghiệp của Hoa Kỳ:**

- Trước đây, các ngành công nghiệp truyền thống tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc với các ngành: luyện kim, chế tạo ô tô, dệt, hoá chất...Tỉ trọng ngành sản xuất công nghiệp có xu hướng giảm.
- Hiện nay, các ngành công nghiệp hiện đại được mở rộng xuống các vùng phía nam và ven Thái Bình Dương (**còn gọi là vành đai Mặt Trời**) với các ngành công nghiệp: hoá dầu, hàng không – vũ trụ, công nghệ thông tin, điện tử viễn thông...

### **c. Giải thích:**

- *Vùng công nghiệp truyền thống Đông Bắc giảm là do:*
  - + Bị cạnh tranh bởi các nước đang phát triển như ASEAN, NICs  
⇒ thị trường bị thu hẹp.
  - + Cơ sở vật chất – kĩ thuật của vùng Đông Bắc đã sử dụng từ lâu đời, bị quá tải và xuống cấp.



- + Dân cư tập trung quá cao, tỉ lệ thất nghiệp lớn (>8%).
- + Các ngành công nghiệp truyền thống sử dụng, tiêu tốn nhiều tài nguyên, năng lượng, giá dầu mỏ ngày càng tăng, dễ gây ô nhiễm môi trường.
- *Vùng phía Nam và ven Thái Bình Dương tăng là do:*
  - + Có vị trí địa lí thuận lợi: gần thị trường rộng lớn là châu Á và Mĩ la tinh, gần nơi cung cấp nguồn nguyên liệu.
  - + Có tài nguyên khoáng sản phong phú: dầu mỏ, kim loại màu, thủy điện...
  - + Khí hậu nhiều nắng ấm, thuận lợi phát triển ngành du lịch, đời sống sinh hoạt của người dân.
  - + Do tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại: nhiều ngành công nghiệp mới có hàm lượng kĩ thuật cao ra đời  $\Rightarrow$  chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp  $\Rightarrow$  kéo theo sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ công nghiệp.
  - + Có lực lượng lao động đông đảo, trẻ, chủ yếu nhập cư từ châu Á, Mĩ la tinh đến.
  - + Có cơ sở hạ tầng – kĩ thuật hiện đại, mới được xây dựng, cải tạo: đường giao thông vận tải, các trung tâm nghiên cứu khoa học...
  - + Môi trường ít bị ô nhiễm do các ngành công nghiệp hiện đại, ít tiêu tốn nhiều nguyên liệu, năng lượng...

### Câu 3

#### a. Tại vì:

- Khu vực Tây Nam Á là một khu vực có khí hậu rất khô nóng. Là nơi có vị trí chiến lược rất quan trọng, nằm ở ngã ba đường của các châu lục: Âu, Á, Phi; rất gần với các nước lớn trên thế giới như: LB Nga, Trung Quốc, Ấn Độ.
- Là khu vực sở hữu trữ lượng dầu mỏ lớn của thế giới với hơn 50%, là nơi cung cấp dầu mỏ chủ yếu của thế giới, có khả năng cung cấp gần 16 nghìn thùng dầu/ngày cho thị trường thế giới. Vì vậy, khu vực này là nơi tranh giành ảnh hưởng của các nước lớn, các thế lực cực đoan, vụ lợi ở bên ngoài.
- Là nơi sản sinh ra nhiều tôn giáo lớn của thế giới như: đạo Hồi, đạo Thiên Chúa giáo, Do Thái giáo..., thường xuyên xuất hiện các xung đột về quyền lợi, xung đột về sắc tộc, tôn giáo.



– Thường xuyên xảy ra nạn khủng bố do sự hoạt động của các tổ chức chính trị, tôn giáo cực đoan; sự can thiệp của các thế lực bên ngoài và những lực lượng khủng bố...

=> Với những nguyên nhân nói trên khu vực Tây Nam Á trở thành một trong những “**điểm nóng**” của thế giới.

### **b. Nêu quan điểm của bản thân:**

– Biển Đông là một vùng biển rộng lớn, đứng thứ hai trong các biển ở Thái Bình Dương, có tầm quan trọng chiến lược với tiềm năng lớn về tài nguyên thiên nhiên và tuyến đường giao thông vận tải quan trọng nối Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương. Biển Đông tiếp giáp với nhiều nước, trong đó nước ta có một vùng biển rộng lớn khoảng hơn 1 triệu  $\text{km}^2$ , với 2 quần đảo tập trung ngoài khơi là Hoàng Sa và Trường Sa.

– Với nhiều tiềm năng to lớn như thế nên đã có sự tranh chấp chủ quyền trên các quần đảo trên biển Đông, tập trung là quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa với sự tham gia của nhiều nước: Trung Quốc, Philippin, Indônêxia, Brunây, Malaysia,... Trong đó đáng kể nhất là Trung Quốc với nhiều hành động như dùng vũ lực đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa, một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa. Ngoài ra, các nước lân cận như Philippin, Indônêxia, Brunây, Malaysia,... cũng đã tuyên bố chủ quyền ở một số đảo ven bờ.

– Với nước ta, có thể khẳng định nước ta hoàn toàn có đầy đủ cơ sở pháp lý, các dữ kiện, tài liệu lịch sử chứng minh chủ quyền không thể chối cãi đối với 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Chúng ta phản đối mọi hành động vi phạm sự toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, đồng thời kêu gọi các nước tranh chấp, giải quyết tranh chấp bằng con đường hoà bình, đàm phán, mặt khác kêu gọi sự ủng hộ của bạn bè quốc tế.

– Là học sinh chúng ta cần nêu cao tinh thần yêu nước, tổ chức các hoạt động tuyên truyền cũng như tổ chức các hành động thiết thực như chương trình góp đá xây Trường Sa..., góp phần nhỏ bé để bảo vệ chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc đối với biển đảo quê hương.

## **Câu 4**

### **a. Khái niệm kinh tế tri thức**

– Kinh tế tri thức là nền kinh tế chủ yếu dựa vào chất xám, lấy khoa học kĩ thuật cao làm lực lượng sản xuất, lấy kiến thức là chỗ dựa chủ yếu.



## b. So sánh

Tiêu chí	Nền kinh tế nông nghiệp	Nền kinh tế công nghiệp	Nền kinh tế tri thức
Quá trình sản xuất	Phát triển trồng trọt và chăn nuôi	Chế tạo, gia công	Thao tác, điều khiển, kiểm soát
Công nghệ chủ yếu thúc đẩy sản xuất	Sử dụng sức vật, cơ giới hoá đơn giản	Cơ giới hoá, hóa học hoá, điện khí hoá, chuyên môn hoá	Công nghệ cao, điện tử hoá, tin học hoá, siêu xa lộ thông tin
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Cơ cấu lao động</li> <li>– Trình độ người lao động</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Chủ yếu là nông dân</li> <li>– Học vấn trung bình thấp, tỉ lệ mù chữ cao</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Chủ yếu là công nhân</li> <li>– Trình độ học vấn trung bình ở bậc trung học</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Chủ yếu là công nhân tri thức</li> <li>– Trình độ học vấn người lao động trung bình ở bậc sau trung học</li> </ul>
Tỉ lệ đóng góp của khoa học công nghệ cho tăng trưởng kinh tế	<10%	>30%	>80%
Tầm quan trọng của giáo dục	Nhỏ (1% GDP)	Lớn	Rất lớn
Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển	<0,3%GDP	1 – 2% GDP	>3%GDP
Vai trò của công nghệ thông tin và truyền thông	Không lớn	Vai trò lớn	Đóng vai trò quyết định
Cơ cấu kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Chủ yếu là nông nghiệp</li> <li>– Lấy nguồn tài nguyên đất đai, lao động, vốn làm nền tảng của sản xuất.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Chủ yếu là công nghiệp và dịch vụ</li> <li>– Lấy nguồn tài nguyên đất đai, lao động, vốn làm nền tảng của sản xuất.</li> </ul>	Chủ yếu là dịch vụ trong đó các ngành cần nhiều tri thức như: ngân hàng, tài chính, bảo hiểm...chiếm ưu thế tuyệt đối

## c. Hướng phát triển kinh tế tri thức ở nước ta:

– Xây dựng cơ sở hạ tầng vững chắc cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ: tăng cường năng lực nghiên cứu của các trung tâm nghiên cứu và các trường đại học.



- Phát triển mạnh các trung tâm công nghệ cao, các công viên khoa học, đầu tư thích đáng cho nghiên cứu và phát triển khoa học.
- Chú trọng phát triển công nghệ thông tin: ngày nay công nghệ thông tin đặc biệt là Internet, thương mại điện tử và công nghệ phần mềm đóng vai trò nền tảng trong việc tiến tới nền kinh tế tri thức.
- Coi trọng việc phát triển giáo dục và đào tạo, cải thiện chiến lược đầu tư, ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo, đặc biệt chú trọng phát triển nhân tài.

## Câu 5

### a. Vẽ biểu đồ:

Bảng xử lý số liệu (Đơn vị: %): Lấy năm 1985 = 100%

<b>Năm</b> <b>Sản lượng</b>	<b>1985</b>	<b>1995</b>	<b>2000</b>	<b>2004</b>
Lương thực	100	123,2	119,9	124,3
Bông (sợi)	100	114,6	107,3	139,0
Lạc	100	154,5	218,2	216,7
Mía	100	119,6	118,1	158,8

- Vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng trưởng: Vẽ 4 đường cho 4 loại nông sản.
- Vẽ đẹp, rõ ràng, chính xác, có ghi chú đầy đủ, có tên biểu đồ, năm, giá trị, chú thích. Nếu thiếu mỗi yếu tố trừ 0,25 điểm.

### b. \* Nhận xét:

- Sản lượng nông sản các loại đều tăng.
- Giữa các thời kì, các loại nông sản có tốc độ tăng không đều.
- Tăng nhanh nhất là lạc (116,7%), mía tăng (58,8%), bông tăng (39%), lương thực tăng (24,3%).

\* **Giải thích:** Trung Quốc đã tiến hành áp dụng nhiều chính sách, biện pháp cải cách như:

- Giao quyền sử dụng đất cho nông dân.
- Cải tạo xây mới đường giao thông nông thôn, hệ thống thủy lợi.
- Đưa kĩ thuật mới, giống mới vào sản xuất.
- Miễn thuế nông nghiệp.
- Tổ chức sản xuất thay đổi.

\* **Các ý khác:** Đa dạng hoá sản phẩm, giảm diện tích cây lương thực, tăng diện tích các cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn.



## ĐỀ 12

### Câu 1

**1. Nền kinh tế xã hội thế giới trong những năm gần đây phát triển theo xu hướng toàn cầu hóa và khu vực hóa.**

– Bắt nguồn từ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia và lãnh thổ.

– Phát triển trên cơ sở mở rộng các mối quan hệ hợp tác cùng có lợi giữa các nước phát triển và đang phát triển trên tất cả các lĩnh vực kinh tế – xã hội.

### **2. \* Thuận lợi**

– Tạo ra thời cơ thuận lợi mới để nền kinh tế nước ta hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực đẩy mạnh phát triển và tăng trưởng kinh tế.

– Thị trường quốc tế ngày càng có vai trò quan trọng đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của nước ta (thị trường buôn bán, đầu tư, lao động...).

– Bình thường hóa, đẩy mạnh quan hệ hợp tác giữa nước ta với các nước trên thế giới và khu vực.

– Thu hút khoa học kỹ thuật công nghệ, vốn đầu tư nước ngoài để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

### **\* Thách thức**

– Cạnh tranh quyết liệt của các nền kinh tế mạnh hơn trong khu vực và thế giới

– Nước ta phải có chiến lược đường lối chính sách thích hợp nhằm chủ động điều kiện thúc đẩy nền kinh tế phát triển mạnh.

### Câu 2

– Biến đổi khí hậu toàn cầu.

– Suy giảm tầng ô dôn.

– Ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương.

– Suy giảm đa dạng sinh học.



*\* Biến đổi khí hậu toàn cầu*

- Lượng CO<sub>2</sub> tăng đáng kể trong khí quyển gây hiệu ứng nhà kính.
- Chủ yếu từ ngành sản xuất điện và các ngành công nghiệp sử dụng than đốt
- Giải pháp: Cắt giảm lượng CO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, ... trong sản xuất sinh hoạt.

*\* Suy giảm tầng ô dôn*

+ Nguyên nhân: Hoạt động công nghiệp và sinh hoạt thải ra một lượng khí thải lớn trong khí quyển.

+ Giải pháp: Cắt giảm lượng CFC<sub>s</sub> trong sản xuất và sinh hoạt.

*\* Ô nhiễm nguồn nước ngọt biển và đại dương*

+ Nguyên nhân:

- Chất thải công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt.
- Việc vận chuyển dầu và các sản phẩm từ dầu mỏ.

+ Biện pháp:

- Tăng cường xây dựng các nhà máy xử lý nước thải.
- Đảm bảo an toàn hàng hải.

*\* Suy giảm đa dạng sinh học*

+ Nguyên nhân: Khai thác thiên nhiên quá mức.

+ Biện pháp: Toàn thế giới tham gia vào mạng lưới các trung tâm sinh vật, xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên.

### **Câu 3**

**Nội dung:**

+ Tự do di chuyển: Mọi công dân trong EU đều có quyền tự do đi lại, tự do cư trú, tự do chọn nơi làm việc.

+ Tự do lưu thông dịch vụ: các dịch vụ như dịch vụ vận tải, thông tin liên lạc, ngân hàng, kiểm toán, du lịch, được tự do hoạt động trong các nước EU. Ví dụ, một công ty kiểm toán của Hà Lan có thể hoạt động ở Đức như một công ty của Đức.

+ Tự do lưu thông hàng hóa: các sản phẩm sản xuất hợp pháp ở một nước của EU được tự do lưu thông và bán trong toàn thị trường chung châu Âu mà không chịu thuế giá trị gia tăng.



+ Tự do lưu thông tiền vốn: Bãi bỏ các hạn chế đối với giao dịch và thanh toán, các nhà đầu tư có thể lựa chọn khả năng đầu tư có lợi nhất và mở tài khoản tại các ngân hàng EU.

\* Lợi ích:

+ Xóa bỏ những trở ngại trong phát triển kinh tế.

+ Thực hiện chung một số chính sách thương mại với các nước ngoài EU.

+ Tăng cường sức mạnh kinh tế lớn trên thế giới.

\* Các nước EU đã hợp tác với nhau như thế nào trong các lĩnh vực về giao thông vận tải?

– Hợp tác trong lĩnh vực giao thông vận tải:

+ Thành lập tổ hợp hàng không E-bớt, mỗi quốc gia chế tạo một bộ phận của máy bay...

+ Xây dựng đường hầm giao thông dưới biển để nối liền nước Anh với châu Âu lục địa.

– Lợi ích:

+ Kích thích sản xuất phát triển.

+ Tăng khả năng liên kết, hợp tác giữa các nước.

#### **Câu 4**

##### ***a. Thuận lợi đối với phát triển nông nghiệp***

– Phần lãnh thổ ở trung tâm Bắc Mỹ: Vị trí nằm trong khoảng  $15^{\circ}\text{B}$  -  $44^{\circ}\text{B}$ , giáp hai đại dương lớn ở phía Đông và phía Tây đã tạo cho Hoa Kỳ có khí hậu ôn đới là chủ yếu, đồng thời có sự đa dạng về khí hậu. Đó là điều kiện thuận lợi để Hoa Kỳ phát triển cơ cấu nông nghiệp đa dạng với đủ các loại cây trồng vật nuôi của vùng ôn đới và vùng cận-nhiệt đới, nhiệt đới.

– Hoa Kỳ có đồng bằng rộng lớn do sông Mi-xi-xi-pi bồi đắp và các đồng bằng duyên hải với đất đai màu mỡ là điều kiện thuận lợi để phát triển trồng trọt.

– Vùng đồi gò ở phía Bắc đồng bằng trung tâm và miền Tây có nhiều đồng cỏ để phát triển chăn nuôi.

– Vùng sườn núi phía Tây của vùng Cooc-di-e và bán đảo A-la-xca có nhiều rừng, là điều kiện thuận lợi để phát triển lâm nghiệp.

– Ha-oai và các biển ở phần lãnh thổ ở trung tâm Bắc Mỹ có nhiều thuận lợi cho phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.



### ***b. Thuận lợi đối với phát triển công nghiệp***

– Vị trí địa lý của Hoa kì dễ dàng giao lưu với các nước khác bằng đường biển để nhập nguyên liệu và xuất khẩu hàng hóa.

– Vị trí địa lí gần Mĩ La Tinh là điều kiện thuận lợi trong việc nhập nguyên liệu và bán sản phẩm cho các nước này.

– Hoa kì là nước có nhiều tài nguyên khoáng sản từ nhiên liệu (than, dầu mỏ, khí tự nhiên) đến khoáng sản kim loại đen và kim loại màu, là điều kiện thuận lợi để phát triển ngành công nghiệp với cơ cấu ngành đa dạng.

Vùng phía Tây và phía Đông có nguồn thủy năng dồi dào, là điều kiện thuận lợi phát triển thủy điện.

### ***c. Thuận lợi đối với phát triển nông nghiệp***

– Phần lãnh thổ ở trung tâm Bắc Mĩ: Vị trí nằm trong khoảng  $15^{\circ}\text{B} - 44^{\circ}\text{B}$ , giáp hai đại dương lớn ở phía Đông và phía Tây đã tạo cho Hoa Kì có khí hậu ôn đới là chủ yếu, đồng thời có sự đa dạng về khí hậu. Đó là điều kiện thuận lợi để Hoa Kì phát triển cơ cấu nông nghiệp đa dạng với đủ các loại cây trồng vật nuôi của vùng ôn đới và vùng cận nhiệt đới, nhiệt đới.

– Hoa kì có đồng bằng rộng lớn do sông Mi-xi-xi-pi bồi đắp và các đồng bằng duyên hải với đất đai màu mỡ là điều kiện thuận lợi để phát triển trồng trọt.

– Vùng đồi gò ở phía Bắc đồng bằng trung tâm và miền Tây có nhiều đồng cỏ để phát triển chăn nuôi.

– Vùng sườn núi phía Tây của vùng Cooc-di-e và bán đảo A-la-xca có nhiều rừng, là điều kiện thuận lợi để phát triển lâm nghiệp.

– Ha-oai và các biển ở phần lãnh thổ ở trung tâm Bắc Mĩ có nhiều thuận lợi cho phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

### ***d. Thuận lợi đối với phát triển công nghiệp***

– Vị trí địa lý của Hoa kì dễ dàng giao lưu với các nước khác bằng đường biển để nhập nguyên liệu và xuất khẩu hàng hóa.

– Vị trí địa lí gần Mĩ La Tinh là điều kiện thuận lợi trong việc nhập nguyên liệu và bán sản phẩm cho các nước này.

– Hoa kì là nước có nhiều tài nguyên khoáng sản từ nhiên liệu (than, dầu mỏ, khí tự nhiên) đến khoáng sản kim loại đen và kim loại màu, là điều kiện thuận lợi để phát triển ngành công nghiệp với cơ cấu ngành đa dạng.



– Vùng phía Tây và phía Đông có nguồn thủy năng dồi dào, là điều kiện thuận lợi phát triển thủy điện.

### Câu 5

Xử lí số liệu: (đơn vị %)

Một số loại nông sản của Trung Quốc

<b>Năm</b>	<b>1985</b>	<b>1995</b>	<b>2000</b>	<b>2004</b>
<b>SL</b>				
Lương thực	100	123,2	119,9	124,3
Bông	100	114,6	107,3	139,0
Lạc	100	154,5	218,2	216,7
Mía	100	119,6	118,1	158,8

**a.** Vẽ biểu đồ đường biểu diễn (4 đường) với 4 loại nông sản.  
Có chú giải rõ ràng, chính xác.

#### **b. Nhận xét**

Từ năm 1985 → 2004 sản lượng nông sản đều tăng

+ Sản lượng lạc tăng nhanh nhất từ 154,5% lên 216,7%.

+ Mía tăng từ 119,6% lên 158,8%.

+ Bông tăng từ 114,6% lên 139,0%.

+ Lương thực tăng từ 123,2% lên 124,3%.

Tuy nhiên sản lượng lương thực và bông tăng không ổn định.

\* Giải thích: Do Trung Quốc sử dụng nhiều chính sách, biện pháp đúng đắn:

- Giao quyền sử dụng đất cho nông dân.
- Chỉ đạo, xây dựng mới đường giao thông và hệ thống thủy lợi.
- Đưa kĩ thuật mới vào sản xuất.
- Phổ biến giống mới.
- Miễn thuế nông nghiệp.



### Câu 1

**a. *Nền kinh tế tri thức*** là nền kinh tế được xây dựng trên cơ sở sản xuất, phân phối, sử dụng tri thức, kĩ thuật và công nghệ cao dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.

**Vai trò của nền kinh tế tri thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội:**

- Có vai trò quyết định trong việc phát triển kinh tế - xã hội bền vững, tăng nhanh năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất và dịch vụ.
- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng tỉ trọng các ngành kinh tế sử dụng kĩ thuật cao, giảm tỉ trọng các ngành kinh tế sử dụng kĩ thuật thấp.
- Tạo cơ hội cho các nước kém phát triển rút ngắn giai đoạn phát triển, tiếp cận nhanh khoa học và công nghệ hiện đại, giảm chi phí nghiên cứu.
- Tạo ra nhiều việc làm mới, nâng cao đời sống người dân, bảo vệ môi trường.

**b. *Các điều kiện thuận lợi để Việt Nam tiếp cận nền kinh tế tri thức***

- Đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm phát triển về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ.
- Việt Nam có tiềm năng lớn về trí tuệ và tri thức:
  - + Trong nước: lực lượng trí thức trưởng thành, trí thức trẻ năng động, thông minh, sáng tạo tăng cả về số lượng và chất lượng.
  - + Nước ngoài: Việt kiều nhiều nơi trên thế giới đang hướng về tổ quốc.
- Nhiều cơ sở vật chất kĩ thuật nước ta đã và đang hình thành là cái nôi của nền kinh tế tri thức: công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ xây dựng...
- Vị trí địa lí thuận lợi cho công cuộc mở cửa, giao lưu, hội nhập khu vực và thế giới.

**c. *Để tiến nhanh đến nền kinh tế tri thức Việt Nam cần phải***

- Phải xây dựng cơ sở hạ tầng vững chắc cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.



- Đầu tư phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn: công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm, công nghệ sinh học...
- Đào tạo nguồn lao động tri thức, phát triển giáo dục chất lượng cao
- Chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỉ trọng các ngành dịch vụ kĩ thuật cao.

## **Câu 2:**

### **a. Sự kiện chính trị đáng chú ý**

- Tây nam Á và Trung Á là nơi luôn xảy ra các cuộc chiến tranh giữa các dân tộc, giữa các tôn giáo, giữa các giáo phái Hồi giáo, hình thành các phong trào li khai, nạn khủng bố ở nhiều quốc gia.
- Ở Tây Nam Á có mâu thuẫn giữa Ixaren và Palestin, Ixaren với các nước Ả Rập...cho đến nay vẫn chưa chấm dứt.

### **b. Nguyên nhân, hậu quả và giải pháp.**

#### **\* Nguyên nhân**

- Do tranh chấp quyền lợi: đất đai, tài nguyên, môi trường sống...
- Do khác biệt về tư tưởng, định kiến tôn giáo, dân tộc và nguồn gốc lịch sử.
- Do các thế lực bên ngoài can thiệp nhằm vụ lợi.

#### **\* Hậu quả**

- Gây mất ổn định ở mỗi quốc gia trong khu vực và làm ảnh hưởng đến các khu vực khác.
- Đời sống nhân dân bị đe dọa và không được cải thiện, kinh tế bị huỷ hoại và chậm phát triển.
- Ảnh hưởng đến giá dầu mỏ trên bình diện thế giới.

#### **\* Giải pháp.**

- Xoá bỏ mâu thuẫn về quyền lợi: đất đai, tài nguyên, môi trường sống..
- Xoá bỏ những định kiến về dân tộc, tôn giáo, văn hoá...
- Xoá bỏ sự can thiệp vụ lợi của các thế lực bên ngoài để có được sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế một cách khách quan và công bằng.
- Ngày càng nâng cao sự bình đẳng, dân chủ và mức sống người dân.



Câu 3:

a. Lập bảng so sánh

Vùng	Điều kiện tự nhiên	Các ngành kinh tế	Các thành phố lớn
Đông Bắc	<ul style="list-style-type: none"><li>– Đồng bằng do sông Liêu Hà bồi đắp phù sa</li><li>– Giàu tài nguyên: than, sắt, dầu khí...</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>– Công nghiệp: Khai thác, luyện kim, cơ khí, hoá chất, dệt...</li><li>– Nông sản: lúa mì, ngô, cao lương, củ cải đường, khoai tây, hạt hướng dương...</li></ul>	Cáp Nhĩ Tân, Thẩm Dương, An Sơn, Cảng Đại Liên..
Hoa Bắc	<ul style="list-style-type: none"><li>– Hạ lưu sông Hoàng Hà</li><li>– Tài nguyên: than, sắt, thuỷ sản..</li><li>– Đất hoàng thổ</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>– Công nghiệp chiếm 1/5 cả nước: Khai thác nhiên liệu, luyện kim, hoá chất, cơ khí, chế biến nông sản, điện lực...</li><li>– Nông nghiệp: đánh bắt thuỷ hải sản, lương thực (lúa mì, lúa gạo, lạc, bông, hạt hướng dương)</li></ul>	Thiên Tân, Thái Nguyên, Thanh Đảo, Tế Nam, Thủ đô Bắc Kinh
Hoa Trung	<ul style="list-style-type: none"><li>– Hạ lưu sông Trường Giang</li><li>– Khí hậu cận nhiệt gió mùa</li><li>– Đất phù sa</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>– Công nghiệp: Luyện kim, cơ khí dệt, điện tử.</li><li>– Nông nghiệp: lúa gạo, chè, bông, lạc, rau quả..</li><li>– Đánh bắt thuỷ hải sản phát triển</li></ul>	– Thượng Hải, Vũ Hán, Nam Kinh
Hoa Nam	<ul style="list-style-type: none"><li>– Hạ lưu sông Tây Giang</li><li>– Khí hậu cận nhiệt gió mùa</li><li>– Đất phù sa</li><li>– Giàu kim loại màu</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>– Công nghiệp: Phát triển mạnh ngành chế tạo máy, điện tử, viễn thông, cơ khí...</li><li>– Nông nghiệp; Lúa gạo, chè, mía, cao su, cam, chanh...</li></ul>	Quảng Châu, Các đặc khu kinh tế quan trọng: Hạ Môn, Chu Hải, Sán Đầu, Thẩm Quyển.

b. Nguyên nhân

- Gần nguồn nguyên vật liệu.
- Lực lượng lao động dồi dào. Thị trường tiêu thụ rộng lớn
- Giao thông vận tải: cảng biển, sân bay... thuận lợi xuất nhập khẩu nguyên liệu, hàng hoá.



– Gần các nước và các vùng lãnh thổ có vốn và trình độ phát triển cao như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, đặc khu kinh tế Hồng Kông, Ma Cao... → dễ thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI).

### ***c. Vai trò của các đặc khu kinh tế***

– Thu hút FDI, tiếp nhận, chuyển giao công nghệ sản xuất tiên tiến, có điều kiện tiếp nhận nền kinh tế hiện đại trên thế giới.

– Giải quyết việc làm cho người lao động.

– Tạo vùng kinh tế mẫu, trọng điểm, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội giữa các địa phương trên cả nước.

– Nâng cao năng lực, trình độ cán bộ khoa học kĩ thuật và rèn luyện tay nghề cho đội ngũ lao động.

### **Câu 4:**

#### ***a. Những đặc điểm khác nhau về điều kiện tự nhiên đối với sản xuất nông nghiệp của các vùng ở Hoa Kỳ.***

– Vùng phía Tây: Các đồng bằng nhỏ hẹp ven Thái Bình Dương, đất đai màu mỡ, khí hậu cận nhiệt và ôn đới hải dương thuận lợi cho phát triển trồng trọt.

– Vùng trung tâm: Phía Tây và Phía Bắc có địa hình gò đồi thấp, nhiều đồng cỏ thuận lợi cho phát triển chăn nuôi. Phía nam là đồng bằng phù sa của sông Mi-xi-xi-pi, khí hậu cận nhiệt, đất đai màu mỡ thuận lợi cho trồng trọt, là vùng tập trung đất nông nghiệp lớn của Hoa Kỳ.

– Vùng phía Đông: Phần lớn là đồi núi thấp có đồng cỏ thuận lợi cho chăn nuôi gia súc, ven biển có các đồng bằng với diện tích khá lớn, khí hậu cận nhiệt và ôn đới hải dương thuận lợi cho trồng cây lương thực và cây ăn quả.

#### ***b. Nguyên nhân phát triển kinh tế của Hoa Kỳ.***

– Trong quá trình phát triển kinh tế Hoa Kỳ có nhiều thuận lợi:

+ Tài nguyên phong phú: Khoáng sản, lâm sản, đất trồng...

+ Nguồn lao động dồi dào từ nhập cư, trình độ cao.

+ Cuộc nội chiến 1961-1965 giữa tư bản công nghiệp miền Bắc với giới chủ nông nghiệp miền Nam đã giải phóng sức lao động.

+ Đất nước không bị tàn phá của chiến tranh mà được lợi từ chiến tranh thế giới.



- + Hoa Kỳ thực hiện chiến tranh thực dân mới nên khai thác được nhiều tài nguyên và mở rộng thị trường cho nền kinh tế.
- Toàn cầu hoá nền kinh tế, phát triển nền kinh tế tri thức.
- Sự điều chỉnh chính sách kinh tế theo cơ chế thị trường rất linh hoạt...
- Đầu tư để phát triển nguồn nhân lực, tăng tính chủ động của người lao động và nhà đầu tư trong các hoạt động kinh tế.

**Câu 5:**

**a.** Vẽ 2 biểu đồ tròn đúng và chú thích đầy đủ (2 điểm)

Tình bán kính:  $R_{\text{Trung Quốc}}=1(\text{đvbk})$

$R_{\text{Hoa Kỳ}} = 2,7 (\text{đvbk})$

Xử lí ra số liệu %.

Nước	Giá trị GDP (%)		
	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch Vụ
Hoa Kỳ	0,9	19,7	79,4
Trung Quốc	14,5	50,9	34,6

**b. Nhận xét**

- Tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Hoa Kỳ gấp hơn 7 lần Trung Quốc. Trong đó công nghiệp gấp 2,7 lần, dịch vụ gấp 16,2 lần. Nhưng nông nghiệp của Trung quốc lại lớn hơn Hoa Kỳ 2,3 lần.
- Hoa Kỳ: Tỷ trọng đóng góp vào GDP của dịch vụ là lớn nhất rồi đến công nghiệp, nông nghiệp là thấp nhất. (dẫn chứng)
- Trung Quốc: Tỷ trọng đóng góp vào GDP của công nghiệp là lớn nhất rồi đến dịch vụ, nông nghiệp là thấp nhất. (dẫn chứng)
- Tỷ trọng giá trị sản lượng của ngành nông nghiệp, công nghiệp của Trung Quốc lớn hơn Hoa Kỳ, nhưng tỷ trọng ngành dịch vụ của Hoa Kỳ lớn hơn Trung Quốc. (dẫn chứng)

**\* Giải thích**

Hoa Kỳ là nước phát triển có trình độ phát triển kinh tế cao hơn Trung Quốc còn Trung Quốc là nước đang phát triển, đang tiến hành công cuộc hiện đại hoá.



### Câu 1:

#### **\* Vai trò của ngành công nghiệp:**

- Công nghiệp có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.
- Tạo ra khối lượng sản phẩm rất lớn cho xã hội. Cung cấp hầu hết các tư liệu sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất, kĩ thuật cho tất cả các ngành kinh tế.
- Thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế và củng cố an ninh quốc phòng.
- Tạo điều kiện khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở các vùng khác nhau, làm thay đổi sự phân công lao động, rút ngắn sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế – xã hội giữa các vùng.
- Công nghiệp góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nền kinh tế, mở rộng thị trường lao động, tạo ra nhiều việc làm mới và tăng thu nhập.
- Công nghiệp góp phần tạo ra phương pháp tổ chức và quản lí sản xuất tiên tiến, có hiệu quả về kinh tế – xã hội.

#### **\* Đặc điểm của ngành công nghiệp:**

- Sản xuất công nghiệp bao gồm 2 giai đoạn.
- Sản xuất công nghiệp có tính tập trung cao độ.
- Sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp chặt chẽ để tạo ra sản phẩm cuối cùng.
- Dựa vào tính chất tác động của đối tượng lao động, sản xuất công nghiệp chia thành 2 nhóm: công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến.
- Dựa vào công dụng kinh tế của sản phẩm, sản xuất công nghiệp chia thành hai nhóm: công nghiệp nặng (nhóm A), công nghiệp nhẹ (nhóm B).

#### **\* So sánh đặc điểm sản xuất công nghiệp với đặc điểm sản xuất nông nghiệp**

- + Giống nhau: cả hai đều là ngành sản xuất vật chất, có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân.
- + Khác nhau:
  - Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là sinh vật sống, còn công nghiệp đa phần không phải là sinh vật sống mà là khoáng sản nằm



sâu trong lòng đất, nên phải khai thác chúng để tạo ra nguyên liệu, rồi chế biến nguyên liệu tạo ra sản phẩm.

- Hai giai đoạn sản xuất công nghiệp có thể tiến hành đồng thời và có thể cách xa nhau về mặt không gian còn sản xuất nông nghiệp tuân theo quy luật sinh học, quy luật tự nhiên.

- Sản xuất công nghiệp ít phụ thuộc vào các điều tự nhiên còn sản xuất nông nghiệp phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện tự nhiên.

- Sản xuất công nghiệp mang tính tập trung cao độ, khác hẳn với tính chất phân tán trong không gian của sản xuất nông nghiệp.

## Câu 2:

### **a. Tính thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh ở Huế.**

- Mặt Trời chuyển động biểu kiến từ xích đạo lên chí tuyến Bắc hết 93 ngày với góc độ:  $23^{\circ}27' = 1407'$ .

- Vậy trong 1 ngày Mặt Trời sẽ di chuyển biểu kiến một góc là:

$$1407' : 93 \text{ ngày} = 15'08'' = 908''.$$

- Số ngày Mặt Trời cần di chuyển biểu kiến từ xích đạo đến Huế ở vĩ độ  $16^{\circ}26' \text{ B} = 59160'' \text{ B}$  là:

$$59160'' : 908'' = 65 \text{ ngày}.$$

- Mặt Trời lên thiên đỉnh lần thứ nhất ở Huế là:

$$21/3 + 65 \text{ ngày} = 25/5$$

- Mặt Trời lên thiên đỉnh lần thứ hai ở Huế là:

$$22/6 + (93 \text{ ngày} - 65 \text{ ngày}) = 20/7$$

**b. Tính góc nhập xạ ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh khi mặt trời lên thiên đỉnh ở Huế.**

- Hà Nội: Nằm phía bắc của Huế, góc nhập xạ được tính bởi công thức sau:

$$HA = 90^{\circ} - \varphi + \alpha$$

$\varphi$ : là vĩ độ cần tính

$\alpha$ : vĩ độ Mặt Trời lên thiên đỉnh.

Thế số:  $HA = 90^{\circ} - 21^{\circ}02' + 16^{\circ}26'$

$$HA = 85^{\circ}24'$$

- Ở TP. Hồ Chí Minh.

TP. Hồ Chí Minh nằm phía Nam của Huế. Góc nhập xạ ở TP. Hồ Chí Minh được tính bằng công thức sau:



$$HA = 90^0 + \varphi - \alpha$$

$$\text{Thế số: } HA = 90 + 10^047' - 16^026'$$

$$HA = 84^021'$$

### Câu 3:

#### \* *Vẽ biểu đồ:*

- Vẽ biểu đồ kết hợp: (cột chồng, đường) đúng, rõ, đẹp thì cho điểm. Nếu vẽ các dạng biểu đồ khác thì không cho điểm.
- Biểu đồ phải đảm bảo có: tên biểu đồ, biểu đồ và chú thích.
- Nếu thí sinh khi chia tỉ lệ trục tung, trục hoành bị sai thì mỗi điểm sai trừ 0,25 điểm.

#### \* *Nhận xét:*

- Doanh thu tăng nhanh (từ năm 2000 đến 2006, tăng gần 4 lần) và ổn định, đặc biệt nhanh ở giai đoạn 2000 – 2002 và 2004 – 2005.
- Số lượt khách tăng nhanh (từ năm 2000 đến 2006, tăng gần 2,6 lần) và ổn định, đặc biệt nhanh ở giai đoạn 2000 – 2002 và 2003 – 2004.
- Tốc độ tăng số lượt khách trong nước (gần 3 lần) lớn hơn tốc độ tăng của khách quốc tế (2 lần).
- Giai đoạn 2002 – 2003: số lượt khách quốc tế giảm tương đối nhanh; giai đoạn 2005 – 2006: số lượt khách trong nước có xu hướng giảm nhẹ.

### Câu 4:

#### *a. Tính giờ truyền hình trực tiếp.*

Nước	Kinh độ	Múi giờ	Giờ	Ngày, tháng, năm
Braxin	45 <sup>0</sup> T	21	19 giờ 45'	28/2/2006
Việt Nam	105 <sup>0</sup> Đ	7	5 giờ 45'	1/3/2006
Anh	0 <sup>0</sup>	0	22 giờ 45'	28/2/2006
LB Nga (Moscow)	45 <sup>0</sup> Đ	3	1 giờ 45'	1/3/2006
Hoa Kỳ (Los Angeles)	120 <sup>0</sup> T	16	14 giờ 45'	28/2/2006
Ác-hen-ti-na (Buenos Aires)	60 <sup>0</sup> T	20	18 giờ 45'	28/2/2006
Nam Phi (Johannesburg)	30 <sup>0</sup> Đ	2	0 giờ 45'	1/3/2006
Gambia	15 <sup>0</sup> T	23	21 giờ 45'	28/2/2006
Trung Quốc (Bắc Kinh)	120 <sup>0</sup> Đ	8	6 giờ 45'	1/3/2006



- Múi giờ là để tham khảo, không tính điểm.
- Nếu thiếu hoặc sai một trong 2 yếu tố ngày hoặc giờ thì không tính điểm.

**b) Sự phân bố khí áp và gió:**

- Yêu cầu vẽ sạch, đẹp, chính xác, có chú thích đầy đủ.
- Nguyên nhân dẫn đến sự phân bố khí áp như trên:
  - + Do nhiệt độ: sự phân bố bức xạ Mặt Trời trên Trái Đất theo vành đai dẫn đến sự phân bố nhiệt trên Trái Đất cũng theo vành đai, từ đó ảnh hưởng đến khí áp (áp thấp xích đạo, áp cao ở cực là do nhiệt).
  - + Do động lực: vận động của hoàn lưu khí quyển, dưới sự tác động của nhiệt độ và lực vận động của Trái Đất (áp cao chí tuyến và áp thấp ôn đới là do động lực).
- Nguyên nhân gây ra các hướng gió trên Trái Đất:
  - + Gió là sự chuyển động của không khí từ nơi có áp khí cao về nơi có áp khí thấp. Trong khi chuyển động, hướng gió chịu sự tác động của lực Côriôlit làm lệch hướng gió thổi, ở Bắc bán cầu lệch về tay phải, ở Nam bán cầu lệch về tay trái theo hướng chuyển động.
  - + Gió từ cực thổi về các vĩ độ  $60^{\circ}\text{B}$  và  $60^{\circ}\text{N}$  lệch thành gió Đông ở cực.
  - + Gió từ áp cao chí tuyến thổi về phía Xích đạo tạo thành gió Tín phong, ở Bắc bán cầu lệch thành hướng Đông Bắc, ở Nam bán cầu lệch thành gió Tây ôn đới.
  - + Gió hình thành từ các khu áp cao, áp thấp nhiệt đới theo mùa là gió mùa. Gió mùa điển hình trên thế giới ở Đông Nam Á: Ấn Độ, Đông Bắc Ô-xtrây-li-a.....

**Câu 5**

- a.** Dân số tăng hay giảm chủ yếu là do hai yếu tố quan trọng là gia tăng tự nhiên (sinh và tử) và gia tăng cơ giới.
- Trong đó yếu tố gia tăng tự nhiên là quyết định, đặc biệt là tỉ suất sinh.
  - Sinh nhiều hay ít có ảnh hưởng lớn đến nguồn lao động và kinh tế của một nước.
  - Gia tăng cơ giới trên phạm vi thế giới thì không ảnh hưởng gì, nhưng lại có ảnh hưởng đến các nước có người nhập cư nhiều.
- b.** Thuận lợi và khó khăn đối với kết cấu dân số già và dân số trẻ.
- Đối với dân số già:



- + Thuận lợi: Có kinh nghiệm dồi dào.
- + Khó khăn: khó đổi mới, phúc lợi xã hội, y tế tăng (xã hội phải chăm sóc) thiếu lao động trong tương lai.
- Đối với dân số trẻ:
- + Thuận lợi: nguồn lao động dồi dào, năng động.
- + Khó khăn: chi phí đào tạo nguồn lao động, giải quyết việc làm trong tương lai.

### c. Công thức tính

Gọi  $D_0$ : là dân số trung bình năm đầu kì.

$D_1$ : là dân số năm liền sau

$n$ : là số năm tính từ năm đầu đến năm cần tính

Tg: là tỉ lệ gia tăng dân số.

$$D_1 = D_0 + D_0 \times Tg = D_0 (1+Tg)$$

$$D_n = D_0 (1+Tg)^n$$

$$D (10 \text{ năm}) = D_0 (1+ Tg)^{10}$$

$$D_0 = D_1: (1 + Tg)$$

Hoàn chỉnh bảng số liệu như sau:

Năm	1990	1991	1992	1996	2000
Dân số (nghìn người)	68.509	69.742	70.997	76.249	81.889

## ĐỀ 15

### Câu 1:

Những tác động của cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại tới sự phát triển kinh tế - xã hội thế giới:

#### 1. Tác động tới sự phát triển kinh tế - xã hội toàn cầu.

- Khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, có thể trực tiếp làm ra sản phẩm: sản xuất phần mềm, các ngành điện tử..
- Làm xuất hiện các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao: sản xuất vật liệu mới, công nghệ gen, các dịch vụ kiến thức: bảo hiểm, viễn thông...
- Làm thay đổi cơ cấu lao động: tăng tỉ lệ lao động làm việc bằng trí óc trực tiếp tạo ra sản phẩm: các lập trình viên, nhà thiết kế công nghệ, sản phẩm trên máy tính..



– Phát triển nhanh chóng mậu dịch quốc tế, đầu tư của nước ngoài trên phạm vi toàn cầu.

## **2. Tác động tới sự phát triển kinh tế - xã hội của các nước phát triển:**

- Ngành dịch vụ trở thành ngành có đóng góp lớn nhất trong GDP.
- Chất lượng cuộc sống của đại bộ phận dân chúng đạt ở mức cao.

## **3. Tác động tới sự phát triển kinh tế - xã hội của các nước đang phát triển:**

– Gia tăng tốc độ phát triển kinh tế: Tận dụng cơ hội chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển, nhiều nước đang phát triển áp dụng thành tựu khoa học - công nghệ vào một số ngành kinh tế và đã đạt được thành quả đáng kể. Ví dụ: Công nghệ tin học phát triển ở Ấn Độ đã đưa lại sự nổi tiếng cho đất nước này về công nghệ thông tin.

– Thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỉ trọng của ngành nông nghiệp và tăng tỉ trọng của ngành công nghiệp dịch vụ trong GDP. Chất lượng cuộc sống của đa số người dân lao động chưa được cải thiện, sự chênh lệch giữa người giàu, người nghèo ngày càng gia tăng (nguyên nhân: do các chính sách xã hội của những nước này chưa quan tâm đến giải quyết vấn đề bình đẳng, công bằng xã hội).

### **Câu 2:**

***Từ ngày 11 tháng 1 năm 2007, Việt Nam chính thức là thành viên thứ 150 của WTO.***

#### **1. Thời cơ:**

- Mở rộng thị trường ra nước ngoài, tìm thị trường mới trên cơ sở các Hiệp định thương mại song phương, đa phương. Khi Việt Nam gia nhập WTO sẽ hưởng quyền ưu đãi tối huệ quốc (MFN) và có nhiều thuận lợi về xuất khẩu hàng hóa vào các nước khác trong WTO.

- Có cơ hội thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- Có nhiều cơ hội tiếp nhận và đổi mới công nghệ, trang thiết bị.
- Mở cửa, tạo điều kiện phát huy nội lực.
- Có sự phân công lao động mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra trên nhiều phương diện.



## 2. Những khó khăn, thách thức:

- Thực trạng nền kinh tế nước ta có nhiều mặt lạc hậu so với khu vực và thế giới.
- Trình độ quản lý kinh tế nhìn chung còn thấp.
- Quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế còn chậm.
- Sử dụng các nguồn vốn còn kém hiệu quả.

### Câu 3

- Ở Anh 20 giờ ngày 20/10 thì ở Việt Nam:  $20 \text{ giờ} + 7 \text{ giờ} = 27 \text{ giờ}$  (tức là 3 giờ ngày 21/10/2006).
- Ở Newdeli  $20 \text{ giờ ngày } 20/10 + 5 \text{ giờ} = 25 \text{ giờ}$  (tức là 1 giờ ngày 21/10/2006).
- Ở Oasinton:  $20 \text{ giờ} - 5 \text{ giờ} = 15 \text{ giờ ngày } 20/10/2006$

### Câu 4:

#### a. Tự do lưu thông.

Từ 1-1-1993, EU đã thiết lập một thị trường chung cho các nước thành viên. Trong thị trường này, việc tự do lưu thông về hàng hóa, con người, dịch vụ và tiền vốn giữa các nước thành viên được đảm bảo. Các nước thành viên thuộc thị trường chung châu Âu có chung một chính sách thương mại trong quan hệ buôn bán với các nước ngoài khối.

**b. Tự do di chuyển.** Bao gồm tự do di chuyển, tự do cư trú, tự do lựa chọn nơi làm việc. Ví dụ: Người Đan Mạch có thể làm việc mọi nơi trên nước Pháp như người Pháp.

**c. Tự do lưu thông dịch vụ.** Tự do đối với các dịch vụ như dịch vụ vận tải, thông tin liên lạc, ngân hàng, kiểm toán, du lịch... Ví dụ: Một công ty vận tải của Bỉ có thể đảm nhận một hợp đồng ở Đức mà không phải xin phép của chính quyền Đức.

**d. Tự do lưu thông hàng hóa.** Các sản phẩm sản xuất hợp pháp ở một nước thuộc EU được tự do lưu thông và bán trong toàn thị trường chung châu Âu mà không phải chịu thuế giá trị gia tăng. Ví dụ: Một chiếc ô tô của I-ta-li-a bán sang các nước EU khác không phải nộp thuế.

**e. Tự do lưu thông tiền vốn.** Các hạn chế đối với giao dịch thanh toán bị bãi bỏ. Các nhà đầu tư có thể lựa chọn khả năng đầu tư có lợi nhất và mở tài khoản tại các ngân hàng trong khối. Ví dụ: Một người Bồ Đào Nha có thể dễ dàng mở tài khoản tại các nước EU khác.



g. Euro (ơ-rô) – đồng tiền chung của EU.

Ơ-rô với tư cách là đồng tiền chung của EU đã được đưa vào giao dịch thanh toán từ năm 1999. Đến năm 2006 đã có 13 nước thành viên EU (Bỉ, CHLB Đức, Pháp, Phần Lan, I-ta-li-a, Hà Lan, Áo, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Luc-xăm-bua, Hy Lạp, Ai-len và Xloo-vê-ni-a) sử dụng ơ-rô là đồng tiền chung. Việc đưa vào sử dụng đồng tiền chung có tác dụng nâng cao sức cạnh tranh của thị trường chung châu Âu, thủ tiêu những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ, tạo thuận lợi cho việc chuyển giao vốn trong EU và đơn giản hóa công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia.

**Câu 5:**

- a.Vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường.
- b. Dựa vào nội dung bài và biểu đồ nhận xét.

**Câu 6**

Địa điểm	Quảng Bình	Huế	Cần Thơ	Nha Trang
Lần 1	25 – 8	25 -5	30 – 4	09 – 5
Lần 2	18 – 7	20 – 7	14 – 8	05 – 8

**Câu 7**

**Đây là hiện tượng tất yếu khách quan xảy ra do sự tác động của lực lượng sản xuất và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước.**

Trên thế giới có sự phân hóa về điều kiện tự nhiên giữa các quốc gia như đất đai, khí hậu, khoáng sản ..., mỗi quốc gia có thế mạnh sản xuất riêng một số sản phẩm nào đó mà những quốc gia khác không có. Do vậy, hợp tác sản xuất và tiêu dùng là nhân tố quan trọng của phát triển kinh tế - xã hội.

Sự phát triển không đồng đều về kinh tế và trình độ khoa học kĩ thuật, sự khác nhau về cách thức quản lí dẫn đến sự chênh lệch về lực lượng sản xuất giữa các lãnh thổ. Trên thế giới xảy ra một nghịch lí là những quốc gia lực lượng sản xuất phát triển thì lại nghèo về tài nguyên khoáng sản, và các quốc gia khác thì ngược lại, từ đó đòi hỏi các quốc gia cần mở rộng quan hệ hợp tác trong các lĩnh vực nói trên.



Sự phát triển của lực lượng sản xuất tất yếu dẫn đến sự phân công lao động và sản xuất chuyên môn hóa không chỉ trong phạm vi quốc gia mà còn vượt ra ngoài. Tính phức tạp và yêu cầu cao của một số sản phẩm mà nếu chỉ một quốc gia thì không thể sản xuất được, đòi hỏi phải có sự hợp tác của nhiều quốc gia. Ví dụ: Công nghệ sản xuất máy bay và vũ trụ... Có nhiều trường hợp các nước phải nhập khẩu các loại hàng cho nhu cầu trong nước, mặc dù họ có khả năng sản xuất được các sản phẩm đó nhưng chi phí cao hơn.

Nền kinh tế - xã hội thế giới xuất hiện một số vấn đề: Sự bùng nổ dân số, vấn đề chiến tranh và hòa bình, vấn đề ô nhiễm môi trường không khí, các vấn đề thanh toán quốc tế, khủng hoảng kinh tế thế giới ..., đây là vấn đề toàn cầu đòi hỏi phải có sự hợp tác mới giải quyết khắc phục được.

Xu thế phát triển đa dạng hóa các nhu cầu tiêu dùng ở mỗi quốc gia là cơ sở quan trọng để phát triển các mối quan hệ kinh tế quốc tế. Kinh tế ngày càng phát triển đời sống con người ngày càng được nâng cao đã làm xuất hiện thêm nhiều nhu cầu mới, nhu cầu tiêu dùng đã vượt ra ngoài ranh giới quốc gia, đặc biệt là các nhu cầu về văn hóa tinh thần.

## ĐỀ 16

### Câu 1:

**\* Những điểm giống nhau của các nước Tây Nam Á và Trung Á:**

– Có vị trí địa lí mang tính chiến lược (tiếp giáp 3 châu lục Á, Âu, Phi). Khí hậu khô hạn. Phần lớn lãnh thổ là hoang mạc. Giàu có về tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là dầu mỏ.

– Dân cư thưa thớt, mật độ dân số thấp. Tôn giáo chủ yếu là Hồi giáo. Có nền văn minh lâu đời, rực rỡ. Có trình độ phát triển kinh tế và dân trí chưa cân đối. Đang tồn tại những mâu thuẫn liên quan đến đất đai, tài nguyên, tôn giáo, sắc tộc, nạn khủng bố... nên xã hội bất ổn.

– Đều là những nước đang phát triển (trừ I-xra-en), kinh tế còn nhiều khó khăn.



**\* Những điểm khác nhau của các nước Tây Nam Á và Trung Á:**

<b>Tiêu chí</b>	<b>Tây Nam Á</b>	<b>Trung Á</b>
- TỰ NHIÊN	– Nằm ở phía tây nam của châu Á. Có diện tích lớn, khoảng 7 triệu km <sup>2</sup> . Tài nguyên dầu khí là chính chiếm hơn 50% trữ lượng thế giới...	– Nằm ở giữa của châu Á. có diện tích 5,6 triệu km <sup>2</sup> nhỏ hơn Tây Nam Á. Tài nguyên đa dạng: dầu mỏ, than đá, sắt, kim loại màu quý hiếm, thủy điện...
- DÂN CƯ	– Có 20 nước và vùng lãnh thổ với hơn 313 triệu người (2005). Mật độ dân số trung bình lớn hơn Trung Á rất nhiều.	– Có 6 nước với hơn 61 triệu người (2005). Mật độ dân số trung bình nhỏ hơn Tây Nam Á rất nhiều.
- KINH TẾ	– Kinh tế dựa vào công nghiệp dầu khí, nông nghiệp gặp nhiều khó khăn.	– Kinh tế đa dạng hơn, nhiều thảo nguyên thuận lợi cho chăn nuôi.

**\* Tây Nam Á và Trung Á trở thành điểm nóng của thế giới vì:**

– Về mặt quân sự có vị trí mang tính chiến lược do nằm trên ngã ba của 3 châu lục (Á, Âu, Phi) xung quanh có biển và hồ, có kênh đào Xuy-ê thuận lợi cho giao thương giữa các châu lục. Vị trí tiếp cận với các quốc gia có tiềm năng hạt nhân, nên nhiều thế lực bên ngoài muốn có ảnh hưởng vào nơi này. Nguồn tài nguyên khoáng sản giàu có, đặc biệt là dầu mỏ, đôi khi lại là nguyên nhân của các cuộc xung đột.

– Tồn tại các vấn đề dân tộc mang tính lịch sử: I-xra-en tranh chấp lãnh thổ của Pa-le-xtin chiến tranh xảy ra giữa Iran và Irắc, Cư-rơ-gư-xtan tồn tại mâu thuẫn kịch liệt giữa các dân tộc ở miền Bắc và miền Nam dẫn đến cuộc chính biến, U-dơ-bê-xtan bị lực lượng Hồi giáo cực đoan đánh bom khủng bố, cuộc nội tranh ở Ap-ga-ni-xtan diễn ra trên 20 năm... Do tranh chấp quyền lợi về đất đai, tài nguyên, nguồn nước... Do khác biệt về tư tưởng, định kiến về tôn giáo, dân tộc...



– Sự can thiệp vụ lợi của các nước lớn: Năm 1991 Hoa Kỳ và một số nước phương tây đã tấn công Irắc, năm 2001 Hoa Kỳ đơn phương tấn công Ap-ga-ni-xtan. Năm 2003 Hoa Kỳ lại tấn công Irắc...

**\* *Hậu quả của vấn đề trên và giải pháp tháo gỡ***

– **Hậu quả:** Cản trở sự phát triển KT của các nước và tổn thất lớn về của cải trong khu vực. Cản trở dòng đầu tư và khách du lịch từ nước ngoài. Ảnh hưởng tới giá dầu và phát triển kinh tế của thế giới. Ảnh hưởng đến đời sống nhân dân và tổn thất lớn về người. Xáo trộn việc quản lí xã hội. Ảnh hưởng đến nền hòa bình thế giới.

-- **Giải pháp:** Hoà giải trên tinh thần mỗi bên phải tôn trọng quyền tồn tại của nhau và các quyền lợi khác. Cần có sự nhượng bộ hợp lý và xoá bỏ thù hằn, định kiến về tôn giáo, dân tộc. Cần có sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế. Các cường quốc bên ngoài nên có thiện chí vì nền hòa bình thế giới.

**Câu 2**

**\* *Tương phản về trình độ phát triển kinh tế – xã hội***

Tiêu chí	Nhóm nước phát triển	NHóm nước đang phát triển
<b>KINH TẾ</b>	<p>– GDP/ người thường rất cao, gấp nhiều lần các nước đang phát triển. (Đan Mạch: &gt; 45.000 USD). Chúng tỏ nền kinh tế rất phát triển.</p> <p>– Trong cơ cấu GDP: khu vực I đóng góp tỉ trọng rất nhỏ (2%), còn khu vực III lại đóng góp tỉ trọng rất lớn (71%). Kinh tế đang chuyển sang nền kinh tế tri thức.</p> <p>– Ngoại thương: Chiếm &gt; 60% giá trị xuất, nhập khẩu của thế giới, chủ yếu xuất khẩu các mặt hàng đã qua chế biến.</p> <p>– Đầu tư ra nước ngoài chiếm ¾ toàn cầu, thể hiện nhóm nước này</p>	<p>– GDP/người thường rất thấp, thua nhiều lần so với các nước phát triển. (Ê-ti-ô-pi-a: 112 USD). Chúng tỏ nền kinh tế còn yếu kém.</p> <p>– Trong cơ cấu GDP: Tỉ trọng của cả 3 khu vực chênh lệch không lớn. Kinh tế đang chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp.</p> <p>– Ngoại thương: Chiếm &lt; 40% giá trị xuất, nhập khẩu của thế giới, chủ yếu xuất khẩu các mặt hàng sơ chế và khoáng sản.</p> <p>– Đầu tư ra nước ngoài chiếm ¼ toàn cầu, thể hiện nhóm nước</p>



	<p>có nguồn vốn lớn, xuất khẩu tư bản mạnh, giá trị GNP cao.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhận đầu tư rất lớn chiếm 2/3 toàn cầu. Thể hiện nhóm nước này có môi trường đầu tư hấp dẫn.</li> <li>Nợ nước ngoài: Khả năng trả nợ mạnh.</li> </ul>	<p>này có nguồn vốn nhỏ, xuất khẩu tư bản yếu, giá trị GNP thấp.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhận đầu tư rất nhỏ chiếm 1/3 toàn cầu. Thể hiện nhóm nước này có môi trường đầu tư yếu.</li> <li>Nợ nước ngoài: Tỷ lệ nợ trên tổng GDP cao (33,8% năm 2004). Khó có khả năng trả nợ.</li> </ul>
<b>XÃ HỘI</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tuổi thọ trung bình: 76 tuổi, thể hiện đời sống cao, y tế phát triển.</li> <li>Chỉ số HDI: 0,855 (năm 2003). Thể hiện các tiêu chí về thu nhập, tuổi thọ trung bình và trình độ văn hóa đều cao.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tuổi thọ trung bình: 65 tuổi, thể hiện đời sống thấp, y tế nghèo nàn, lạc hậu.</li> <li>Chỉ số HDI: 0,694 (năm 2003). Thể hiện các tiêu chí về thu nhập, tuổi thọ trung bình và trình độ văn hóa đều thấp.</li> </ul>

Câu 3

*\* Thế mạnh về nông nghiệp của Hoa Kỳ. Dựa trên những thế mạnh đó Hoa Kỳ đã phát triển nông nghiệp như thế nào?*

- Trái dài trên 24 vĩ tuyến và 57 kinh tuyến nên có thiên nhiên đa dạng từ bắc xuống nam, từ tây sang đông.
- Khí hậu: Ôn đới và cận nhiệt.
- Đất đai: Tổng diện tích đất nông nghiệp là 443 triệu ha đứng đầu thế giới.
- Sông ngòi: Có hệ thống sông Mit-xi-xi-pi lớn, mang một lượng phù sa lớn đến bồi đắp cho đồng bằng trung tâm. Ngoài ra còn có sông Ô-hai-ô, A-can-dat, Mi-xi-xi-pi...
- Nguồn lao động có kỹ thuật cao áp dụng nhiều thành tựu KH-KT mới vào sản xuất.
- Lao động trong nông nghiệp chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong tổng số lao động cả nước: 2,4% vào năm 1997.
- Nông nghiệp chiếm 0,9% GDP (2004)
- Nông nghiệp Hoa Kỳ chiếm vị trí hàng đầu thế giới, ứng dụng cơ giới hoá cao trong các khâu canh tác, bảo hộ nông sản.



– Hoa Kỳ có sản lượng nhiều loại nông sản nhất, nhì trên thế giới như ngô (29,8 triệu tấn đứng thứ nhất trên thế giới), bông (4,5 triệu tấn, đứng thứ hai trên thế giới), đàn lợn (60,4 triệu con đứng thứ hai trên thế giới), lúa mì (58,7 triệu tấn đứng thứ ba trên thế giới).

– Cơ cấu ngành: Giá trị sản lượng chăn nuôi cao hơn trồng trọt từ 2 đến 4 lần, ngành chăn nuôi gia súc mang lại một nguồn lợi lớn cho quốc gia. Hiện nay cơ cấu giá trị sản lượng nông nghiệp có sự chuyển dịch: Giảm tỉ trọng hoạt động thuần nông, và tăng tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp.

– Xuất khẩu nông sản phải đối mặt trước sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của khối liên minh châu Âu (EU), Đông Nam Á và các nước khác như Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a, Ca-na-da, Việt Nam...

– Việc sử dụng lượng lớn phân bón hoá học, thuốc trừ sâu... đã làm cho môi trường bị ô nhiễm trầm trọng.

– Diện tích đất canh tác bị giảm mạnh do quá trình đô thị hoá.

#### **\* Kết luận:**

Hoa Kỳ là nước có thế mạnh về nông nghiệp, tuy Hoa Kỳ là nước phát triển nhưng lại rất quan tâm đến đầu tư và phát triển nông nghiệp. Vì thế là nước có sản lượng nhiều loại nông sản đứng hàng đầu thế giới và là nước xuất khẩu nông sản lớn của thế giới.

### **Câu 4**

#### **\* EU là một liên minh khu vực lớn trên thế giới.**

– Số lượng các nước thành viên liên tục tăng lên, năm 2007 có 27 nước thành viên, mức độ liên kết, thống nhất ngày càng cao, liên kết toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, chính trị, an ninh,... (dẫn chứng).

– EU có một vị trí rất lớn trong nền kinh tế thế giới:

+ EU là một trong ba trung tâm kinh tế lớn trên thế giới, đứng đầu thế giới về GDP, dân số ít nhưng đóng góp 31% tổng giá trị kinh tế thế giới.

+ EU là trung tâm thương mại lớn nhất trên thế giới, chiếm 37,3% giá trị xuất nhập khẩu của thế giới vượt lên cả Hoa Kỳ và Nhật Bản.

+ EU có sự đóng góp vào sự phát triển của thế giới: 59% vào viện trợ phát triển thế giới, có nhiều đóng góp mang tính toàn cầu trên thế giới.



**\* Sự thành công trong hợp tác, liên kết của EU.**

**- Xây dựng được thị trường chung châu Âu.**

+ Xoá bỏ những trở ngại trong việc phát triển kinh tế trên cơ sở thực hiện bốn mặt của tự do lưu thông: con người, hàng hoá, tiền vốn, dịch vụ được tự do lưu thông.

+ Thúc đẩy và tăng cường quá trình nhất thể hóa ở EU về các mặt kinh tế – xã hội.

+ Thực hiện chung một số chính sách thương mại với các nước ở ngoài liên minh châu Âu.

+ Tăng cường sức mạnh kinh tế và khả năng cạnh tranh của EU với các trung tâm kinh tế trên thế giới.

**- Đưa vào sử dụng đồng tiền chung Ơ-rô.**

+ Đồng tiền chung phát huy được sức mạnh của thị trường nội địa với tư cách là một khu vực kinh tế thống nhất.

+ Đồng ơ-rô làm cho thị trường rõ ràng hơn và nâng cao sức cạnh tranh. Đồng ơ-rô sẽ tác động tích cực, lâu bền lên thị trường lao động trên cơ sở duy trì công ăn việc làm đang có và tạo nên việc làm mới.

+ Đồng ơ-rô giúp cho việc chuyển giao vốn trong thị trường EU dễ dàng hơn.

+ Đồng ơ-rô góp phần tạo dựng một trong những khu vực kinh tế lớn trên thế giới. Đồng ơ-rô đã trở thành đồng tiền giao dịch lớn thứ hai trên thế giới..

## Câu 5

**\* Vẽ biểu đồ:**

**- Bảng xử lý số liệu:**

Quốc gia	Giá trị trong GDP (%)			Cơ cấu lao động trong từng khu vực (%)		
	NN	CN	DV	NN	CN	DV
Trung Quốc	19,0	49,0	32,0	47,7	20,8	31,5
Hoa Kỳ	2,1	26,9	71,0	2,4	25,3	72,3

- Vẽ biểu đồ hai nửa hình tròn, tính bán kính, có chú giải, tên biểu đồ, tỉ lệ chính xác, thẩm mỹ.

- Chọn bán kính của biểu đồ thể hiện GDP của Trung Quốc = 2cm.



– Thì bán kính của biểu đồ thể hiện GDP của Hoa Kỳ =  $\sqrt{\frac{7834}{902}} \times 2$   
= 5,89 cm.

– Bán kính của biểu đồ thể hiện cơ cấu lao động của Trung Quốc = Bán kính của biểu đồ thể hiện cơ cấu lao động của Hoa Kỳ.

– Sai bất kì một trong các ý trên thì trừ tối thiểu 0,25 điểm.

**\* Nhận xét và giải thích:**

**• Tỷ trọng đóng góp của từng ngành trong tổng sản phẩm quốc dân:**

– *Của Hoa Kỳ:*

+ Dịch vụ chiếm tỷ lệ cao nhất, gấp 35,5 lần tỷ trọng của ngành nông nghiệp và gấp 2,6 lần tỷ trọng của ngành công nghiệp. Chiếm tỷ lệ tương đối là ngành công nghiệp và gấp 13,5 lần tỷ trọng của nông nghiệp. Chiếm tỷ lệ thấp nhất là ngành nông nghiệp.

+ Vì Hoa Kỳ là một nước phát triển, đã thực hiện quá trình công nghiệp hóa đất nước từ rất sớm.

– *Của Trung Quốc:*

+ Công nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất gấp 2,6 lần tỷ trọng nông nghiệp và gấp 1,5 lần tỷ trọng của dịch vụ trong cơ cấu GDP. Chiếm tỷ lệ tương đối là ngành dịch vụ gấp 1,7 lần tỷ trọng của nông nghiệp trong cơ cấu GDP. Chiếm tỷ lệ thấp nhất là ngành nông nghiệp.

+ Vì Trung Quốc là một nước đang phát triển, đang trong quá trình công nghiệp hóa đất nước nên nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chính.

**• Về cơ cấu lao động đang hoạt động trong từng khu vực:**

– *Của Hoa Kỳ:*

+ Tỷ lệ lao động trong ngành dịch vụ chiếm tỷ lệ cao nhất, gấp 30,1 lần tỷ lệ lao động trong công nghiệp và gấp hơn 2,9 lần tỷ lệ lao động trong ngành dịch vụ của Trung Quốc. Tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng tương đối và gấp 10,5 lần tỷ lệ lao động hoạt động trong nông nghiệp và chiếm tỷ lệ thấp nhất là lao động hoạt động trong nông nghiệp.

+ Vì Hoa Kỳ có nền kinh tế phát triển mạnh, công nghiệp hiện đại, hiện đang xây dựng nền kinh tế tri thức và dự đoán đến năm 2030 nền kinh tế của Hoa Kỳ là nền kinh tế tri thức vì thế đã làm chuyển đổi cơ cấu, dân số hoạt động trong dịch vụ là chủ yếu.



– *Của Trung Quốc:*

+ Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất, gấp 2,3 lần tỷ lệ lao động của công nghiệp và gấp 1,5 lần tỷ lệ lao động trong ngành dịch vụ. So với tỷ lệ lao động trong nông nghiệp của Hoa Kỳ thì gấp 19 lần. Tỷ lệ lao động trong ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng tương đối và thấp nhất là lao động hoạt động trong công nghiệp.

+ Vì Trung Quốc là nước đang phát triển, đang trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước nên lao động hoạt động trong nông nghiệp vẫn là chủ yếu.

## ĐỀ 17

**Câu 1:**

***Cuộc Cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế thế giới: (mỗi ý 0,5 điểm)***

- Tỷ trọng khu vực sản xuất vật chất giảm xuống, khu vực sản xuất chính là dịch vụ.

- Tỷ trọng ngành công nghệ cao lấy công nghệ thông tin làm chính sẽ tăng lên nhanh chóng.

- Dự báo đến 2020, 80% lao động sẽ làm việc trong các lĩnh vực dịch vụ, hoạt động trí tuệ có liên quan đến xử lý thông tin, tri thức.

- Nhiều ngành mới xuất hiện, đặc biệt là trong dịch vụ và công nghiệp.

- Các ngành truyền thống được hiện đại hóa.

- Các ngành sản xuất và dịch vụ dựa trên tri thức và công nghệ cao phát triển mạnh.

- Những ngành này có giá trị gia tăng cao, đóng vai trò quan trọng nhất trong sự tăng trưởng kinh tế.

- Trong công nghiệp chuyển từ loại hình tiêu hao nhiều năng lượng, nguyên liệu và nhân lực sang loại hình cơ cấu có hàm lượng tri thức, công nghệ cao.

**Câu 2:**

***a- Phân tích các nguyên nhân chính gây nên hiện tượng suy giảm đa dạng sinh vật:***

- Sự khai thác quá mức của con người làm cho một loài hoặc một quần thể suy giảm.



- Gia tăng dân số nhanh: tăng không gian sinh sống và tăng mức sử dụng tài nguyên, làm thu hẹp hoặc mất đi nơi cư trú của sinh vật.

- Biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường do con người gây ra ảnh hưởng xấu đến mọi cấp độ của đa dạng sinh học.

- Sự nhập nội các loài ngoại lai không được nghiên cứu kỹ sẽ phá hủy toàn bộ hệ sinh thái, ảnh hưởng xấu tới các loài sinh vật bản địa.

***b- Tác động của suy giảm đa dạng sinh học:***

- Làm mất nguồn dự trữ cơ bản quan trọng của Trái Đất và tính bền vững của các hệ sinh thái.

- Làm mất đi nguồn thức ăn, nguồn dược liệu, nguồn của các sản phẩm kinh tế...

- Làm tuyệt chủng một số loài sinh vật trên Trái Đất.

***c- Việt Nam cần phải thực hiện những biện pháp nào để duy trì sự đa dạng sinh học trên lãnh thổ của mình.***

- Ban hành “Sách đỏ Việt Nam” để bảo vệ nguồn gen sinh vật quý hiếm.

- Xây dựng và mở rộng hệ thống các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên.

- Quy định mức độ khai thác.

**Câu 3:**

***a. So sánh tình hình sản xuất và phân bố nông nghiệp của Hoa Kỳ và Trung Quốc:***

***a<sub>1</sub>. Giống nhau:***

– Về khối lượng nông sản: cả hai đều sản xuất ra khối lượng nông sản lớn hàng đầu thế giới.

– Về cơ cấu nông sản: đa dạng, có cả nông sản cận nhiệt đới và ôn đới.

– Về phân bố: phía Tây của cả hai nước tập trung vào phát triển chăn nuôi. Phía Bắc sản xuất các nông sản ôn đới.

***a<sub>2</sub>. Khác nhau: (1,5 đ; mỗi ý 0,5 đ)***

- Về sản lượng lương thực, Trung Quốc phải nhập khẩu do dân số quá đông, trong khi đó Hoa Kỳ là nước xuất khẩu lương thực.

- Hình thức tổ chức sản xuất ở Hoa Kỳ phổ biến là trang trại, trong khi ở Trung Quốc đang chuyển sang hình thức khoán hộ.



- Nông nghiệp hàng hóa ở Hoa Kỳ hình thành sớm hơn, tỉ trọng của nông nghiệp trong cơ cấu GDP thấp hơn so với Trung Quốc.

**b. Ở Hoa Kỳ, những vùng nông nghiệp phát triển nhất lại là những vùng có mật độ dân cư thấp vì:**

- Mức độ tập trung hóa trong nông nghiệp diễn ra ngày càng mạnh, quy mô các trang trại ngày càng lớn.

- Trang trại thuê nhân công theo thời vụ và sử dụng trang bị kỹ thuật hiện đại làm cho số lượng nhân công trong các trang trại ít đi.

**Câu 4:**

**a. Những biện pháp mà Trung Quốc đã áp dụng trong hiện đại hóa công nghiệp (2,5 đ).**

- Giao quyền chủ động sản xuất, tiêu thụ cho các xí nghiệp.  
- Đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài vào sản xuất, quản lý.  
- Đầu tư hiện đại hóa trang thiết bị, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất.

- Xây dựng chiến lược phát triển theo hướng đón đầu công nghiệp hiện đại, năng suất cao.

- Chú trọng phát triển công nghiệp nông thôn.

**b. Những biểu hiện cho thấy công nghiệp Trung Quốc mang đặc điểm của một cường quốc công nghiệp: (1,5 đ)**

- Quy mô nền công nghiệp lớn (đứng thứ ba thế giới sau Hoa Kỳ và Nhật Bản).

- Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, sản xuất được tất cả các sản phẩm mà thế giới hiện đại cần đến, kể cả công nghiệp vũ trụ.

- Đạt trình độ công nghệ cao trong một số lĩnh vực mang tính sống còn như sản xuất năng lượng, sản xuất vật liệu, công nghiệp quân sự..

**Câu 5:**

**a. Vẽ biểu đồ:**

- Biểu đồ 2 trục tung, 1 trục thể hiện số dự án, trục còn lại thể hiện số vốn đầu tư. Ghi đầy đủ các danh số, tên, chỉ số lớn trên trục tung, khoảng cách năm hợp lý, có tên và chú giải các đối tượng thể hiện.

Số dự án thể hiện theo đường, số vốn đầu tư vẽ theo cột chồng để thể hiện được quy mô và cơ cấu vốn (không cần xử lý số liệu).

Trường hợp xử lý số liệu về vốn thành % và vẽ theo số liệu này thì chỉ cho  $\frac{1}{2}$  số điểm của phần vẽ.



### **b. Nhận xét:**

- + Số dự án đầu tư ra nước ngoài của nước ta trong giai đoạn trên tăng khoảng 6 lần, đặc biệt nhiều nhất là năm 2003.
- + Tương ứng với việc tăng số dự án, tổng số vốn đầu tư cũng tăng lên nhưng chậm hơn. Tăng khoảng 2,4 lần.
- + Từ 1991-1999, số vốn đầu tư chia đều cho cả nước ngoài và của Việt Nam, thì từ năm 2000 trở đi, số vốn do Việt Nam đóng góp luôn nhiều hơn., càng về sau càng vượt trội hẳn.
- + Năm 2003 là năm đầu tư ra nước ngoài của nước ta mạnh nhất trong giai đoạn trên.

## **ĐỀ 18**

### **Câu 1:**

#### **a/ Các biểu hiện của toàn cầu hóa kinh tế**

##### **• Thương mại.**

- Thương mại thế giới phát triển mạnh.
- Chứng minh:
  - + Tốc độ tăng trưởng thương mại luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng của kinh tế thế giới.
  - + Tổ chức thương mại thế giới (WTO) phát triển mạnh, chi phối 95% thương mại thế giới.

##### **• Đầu tư nước ngoài**

- Đầu tư nước ngoài tăng trưởng nhanh
- Chứng minh:
  - + 1.774 tỉ USD (1990) tăng lên 8.895 tỉ USD (2004)
  - + Dịch vụ ngày càng chiếm tỉ trọng lớn...

##### **• Thị trường tài chính**

- Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.
- Chứng minh:
  - + Các ngân hàng được kết nối qua mạng viễn thông điện tử.
  - + Các tổ chức ngân hàng quốc tế ngày càng có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế toàn cầu.

##### **• Công ty xuyên quốc gia**

- Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn.



- Chứng minh:
- + Chiếm 30% tổng giá trị GDP và 2/3 buôn bán toàn thế giới.
- + Chiếm 75% đầu tư trực tiếp và 75% việc chuyển giao công nghệ, KH- KT toàn thế giới.

**b/ Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam**

**• Cơ hội:**

- Thu hút nguồn vốn đầu tư.
- Chuyển giao các tiến bộ khoa học, công nghệ hiện đại.
- Mở rộng thị trường.
- Rút ngắn được thời gian phát triển kinh tế.

**• Thách thức:**

- Cạnh tranh khốc liệt.
- Phân hóa giàu nghèo.
- Hậu quả về môi trường, tài nguyên.
- Chịu ảnh hưởng bởi các cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế thế giới.

**Câu 2:**

**a/ Tương phản về kinh tế**

Nội dung so sánh	Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
GDP	Chiếm 85% thế giới	15% thế giới
GDP/người	Rất cao > 20.000USD/người	Rất thấp, khoảng vài trăm đến vài nghìn USD/người
Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế	– Khu vực I: rất thấp: 2% – Khu vực III: rất cao: 71%	– Khu vực I: còn cao: 25% – Khu vực III: chưa cao: 43%
Nợ nước ngoài	Cho nước ngoài vay nợ	Nợ nước ngoài nhiều
Xuất nhập khẩu	Tổng kim ngạch XNK rất cao	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu thấp



**b. Tương phản về xã hội**

Nội dung so sánh	Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
Tuổi thọ trung bình	Trên 76 tuổi (2005)	Khoảng 65 tuổi (2005)
Chỉ số HDI	Cao 0,855 (2003)	Còn thấp 0,694 (2003)

**c. Liên hệ Việt Nam**

Việt Nam thuộc nhóm nước đang phát triển .

**Câu 3:**

**a. Chứng minh**

- Tổng GDP lớn nhất thế giới: Năm 2004, GDP của Hoa Kỳ 11667,5 tỉ USD, toàn thế giới 40.887,8 tỉ USD, chiếm 28,5% toàn thế giới.
- Trong cơ cấu kinh tế, khu vực I chiếm tỉ trọng rất thấp 1% (2004), Khu vực III chiếm tỉ trọng rất cao 79,4% (2004).
- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu lớn nhất thế giới. Năm 2004 tổng kim ngạch XNK Hoa Kỳ 2.344,2 tỉ USD, CHLB Đức 1.629,6 (đứng thứ 2 thế giới)
- Đứng đầu thế giới về sản lượng công nghiệp, nông nghiệp.
- Nền kinh tế có tính chuyên môn hóa cao.

**b/ Nguyên nhân.**

- Có vị trí địa lý thuận lợi, tài nguyên thiên nhiên phong phú.
- Có hoàn cảnh lịch sử thuận lợi, tránh được 2 chiến tranh thế giới, buôn bán vũ khí làm giàu, mở rộng thị trường.
- Dân tộc Hoa Kỳ năng động, khoa học công nghệ phát triển trở thành lực lượng sản xuất quan trọng thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh
- Nhờ nguồn vốn, kỹ thuật, lao động có trình độ từ châu Âu sang.
- Nguồn lao động dồi dào của nô lệ da đen.

**Câu 4:**

**a/ Đặc điểm về dân cư và xã hội**

**• Dân**

- + Dân số đông nhất thế giới: 1.303,7 triệu người (2005), chiếm 1/5 dân số thế giới.
- + Có 50 dân tộc, 90% là người Hán.



+ Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên giảm nhanh chóng: 1,8% (1970) xuống 0,6% (2005).

+ Phân bố dân cư không đồng đều, tập trung nhiều ở phía đông.

+ Tỷ lệ dân cư thành thị vẫn còn thấp: 37%.

+ Lao động cần cù, có truyền thống lâu đời.

### • Xã hội

+ Có nền văn minh lâu đời.

+ Chú trọng phát triển giáo dục.

+ Tỷ lệ người biết chữ cao, trên 90%.

+ Quan tâm đào tạo đội ngũ lao động có chất lượng.

### *b/ Tác động của chính sách dân số*

+ Trung Quốc thực hiện chính sách dân số triệt để, mỗi gia đình chỉ có 1 con.

+ Tích cực:

– Giảm nhanh tỷ suất sinh và tỷ suất gia tăng tự nhiên.

– Tạo điều kiện để nâng cao chất lượng cuộc sống, phát triển kinh tế.

+ Tiêu cực:

– Mất cân đối về giới

– Lâu dài thiếu lao động

### Câu 5:

#### *a/ Xử lý số liệu:*

Lấy năm 1950 = 100%, xử lý số liệu thể hiện tốc độ tăng trưởng (%) thành lập bảng số liệu tính.

#### *b/ Vẽ biểu đồ*

– Vẽ trên cùng một hệ tọa độ các đồ thị thể hiện tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp.

– Yêu cầu vẽ chính xác, đầy đủ các yêu cầu: tên biểu đồ, chú thích ...

– Nếu:

+ Chia tỷ lệ trục tung không chính xác: **không chấm điểm**

+ Chia khoảng cách thời gian ở trục hoành không hợp lý, trừ 0,5 điểm

– Thiếu 1 yêu cầu: Tên biểu đồ, chú thích... trừ 0,25 điểm

#### *c/ Nhận xét (1,0 điểm)*

– Các sản phẩm công nghiệp đều tăng, chứng minh.

– Tuy nhiên tăng không đều, chứng minh.



## ĐỀ 19

### Câu 1:

**a.** Những đặc trưng cơ bản của nền kinh tế tri thức. Những điều kiện cần thiết để phát triển nền kinh tế tri thức.

*\* Những đặc trưng cơ bản của nền kinh tế tri thức:*

– Trong nền kinh tế tri thức, kiến thức và tri thức trở thành nguồn gốc và động lực cho sự phát triển.

– Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế phát triển bền vững, thân thiện với môi trường.

*\* Những điều kiện cần thiết để phát triển nền kinh tế tri thức.*

– Xây dựng cơ sở hạ tầng vững mạnh cho việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ.

– Tăng cường xây dựng các trung tâm nghiên cứu, trường đại học... chú ý phát triển các trung tâm công nghệ cao, đầu tư lớn cho việc nghiên cứu khoa học.

– Chú trọng phát triển công nghệ thông tin.

– Coi trọng việc phát triển giáo dục – đào tạo.

**b. Tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại:**

– Khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

– Làm xuất hiện nhiều ngành công nghệ có hàm lượng kỹ thuật cao (dẫn chứng).

– Làm thay đổi cơ cấu lao động.

**c. Điều kiện để Việt Nam tiếp cận nền kinh tế tri thức:**

– Đường lối chính sách của nhà nước về giáo dục – đào tạo, khoa học và công nghệ.

– Tiềm năng về trí tuệ và tri thức con người của Việt Nam rất lớn, nguồn lao động dồi dào, trẻ, năng động, sáng tạo.

– Cơ sở vật chất – kỹ thuật ngày càng vững mạnh.

– Vị trí địa lý thuận lợi cho việc mở cửa tiếp cận, giao lưu, hội nhập với nền kinh tế tri thức của thế giới và khu vực.

### Câu 2:

**a. Đặc điểm dân số Hoa Kỳ:**

– Hoa Kỳ có dân số đông và đang tăng lên (dẫn chứng).



- Tỉ suất gia tăng dân số giảm. Vậy nguyên nhân của tăng dân số chủ yếu do nhập cư.

- Tuổi thọ trung bình cao và đang tăng lên (dẫn chứng).

- Dân số đang già hóa:

+ Tỉ trọng nhóm tuổi dưới 15 tuổi đang giảm nhanh (dẫn chứng).

+ Tỉ trọng nhóm tuổi trên 65 tuổi đang tăng nhanh (dẫn chứng).

**b. Tác động của người nhập cư tới sự phát triển kinh tế – xã hội Hoa Kỳ:**

\* *Tích cực:*

- Tạo nên nền văn hóa đa dạng.

- Tạo nên tính năng động của dân cư trong việc khai thác các vùng đất mới, khai thác tài nguyên, phát triển các ngành kinh tế.

- Góp phần quan trọng trong gia tăng dân số, tạo thị trường tiêu thụ nội địa lớn, nguồn lao động dồi dào, giá rẻ, nguồn lao động nhập cư trình độ cao, giàu kinh nghiệm, rút ngắn được thời gian đào tạo, tiết kiệm chi phí...

\* *Tiêu cực:*

- Nạn phân biệt chủng tộc, đặc biệt là đối với người da màu.

- Mâu thuẫn giữa các cộng đồng người, làm sản xuất bị đình đốn, xã hội thiếu ổn định.

- Một số dân nhập cư trình độ dân trí thấp, tệ nạn chính trị, gây khó khăn cho việc giải quyết việc làm.

**Câu 3.**

**a. Trình bày mục đích của việc hình thành EU.**

Xây dựng và phát triển một khu vực tự do lưu thông hàng hóa, dịch vụ, con người, tiền vốn giữa các thành viên và liên minh toàn diện.

**b. Chứng minh EU là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.**

+ EU đứng đầu thế giới về GDP (dẫn chứng).

+ Dân số chỉ chiếm 7,1% thế giới nhưng chiếm 31% tổng giá trị kinh tế của thế giới và gần 38% giá trị xuất khẩu của thế giới (2004). (Học sinh có thể nêu các chỉ tiêu khác như GDP cao hơn Nhật Bản và Hoa Kỳ; chiếm 59% trong viện trợ phát triển của thế giới...)

**c. Lợi ích của đồng tiền chung ơ-rô:**

– Phát huy được sức mạnh của thị trường nội địa.



- Nâng cao sức cạnh tranh cho khu vực EU.
- Giúp cho việc chuyển giao vốn trong thị trường EU dễ dàng hơn.
- Đơn giản hóa công tác kế toán.

#### Câu 4:

##### **a. Nhận xét và giải thích:**

###### *\* Nhận xét:*

- Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên và trung bình năm của cả hai nhóm nước và thế giới đều giảm liên tục:
  - + Nhóm nước phát triển giảm nhanh (dẫn chứng).
  - + Thế giới và nhóm nước đang phát triển giảm chậm (dẫn chứng).
  - + Nhóm nước đang phát triển luôn cao hơn thế giới và nhóm nước phát triển và khoảng cách ngày càng lớn (dẫn chứng).

###### *\* Giải thích:*

- Nhóm nước phát triển sự gia tăng dân số đã đi vào ổn định, với trình độ phát triển cao, chất lượng cuộc sống tốt nên có ý thức hạn chế sinh, do đó tỷ lệ gia tăng tự nhiên giảm nhanh.
- Nhóm nước đang phát triển với mức sống thấp, trình độ dân trí chưa cao... tỷ lệ gia tăng tự nhiên cao.

##### **b. Tác động của hiện tượng bùng nổ dân số và già hóa dân số...**

- Già hóa dân số làm giảm số lao động, quỹ phúc lợi xã hội cao.
- Bùng nổ dân số: dân số tăng nhanh, sức ép về KT-XH-MT...

#### Câu 5

##### **a. Tính giá trị xuất nhập khẩu**

GIA TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC QUA CÁC NĂM

Đơn vị: Triệu USD

Năm	1986	1990	1995	1997	1999
Giá trị xuất khẩu	30.942	62.091	148.780	182.792	194.931
Giá trị nhập khẩu	42.904	53.345	132.084	142.370	165.718

##### **b. Vẽ biểu đồ**

- Xử lý số liệu



Cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu Trung Quốc qua các năm.

Đơn vị: %

Năm	1986	1990	1995	1997	1999
Xuất khẩu	41,9	53,8	53,0	56,2	54,0
Nhập khẩu	58,1	46,2	47,0	43,8	46,0

- Vẽ biểu đồ miền (các biểu đồ khác không có điểm): Có đầy đủ các yếu tố.

### c. Nhận xét

Qua bảng số liệu đã cho, bảng số liệu giá trị xuất nhập khẩu Trung Quốc qua các năm và biểu đồ ta thấy:

- Tổng giá trị xuất nhập khẩu của Trung Quốc đều tăng liên tục qua các năm (tăng 4,9 lần).

- Cán cân xuất nhập khẩu của Trung Quốc sau 1990 có sự thay đổi: giá trị và cơ cấu giá trị xuất khẩu luôn cao hơn giá trị nhập khẩu, chứng tỏ Trung Quốc là nước xuất siêu và giá trị xuất siêu ngày càng lớn. (dẫn chứng)

- Cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu Trung Quốc qua các năm trên có sự thay đổi theo hướng tăng tỉ trọng giá trị xuất khẩu, giảm tỉ trọng giá trị nhập khẩu. (dẫn chứng)

## ĐỀ 20

### Câu 1:

#### a. Toàn cầu hóa là một xu thế tất yếu, vì: (1 điểm).

Sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, dẫn đến mỗi nước có một lợi thế so sánh khác nhau.

- Quá trình phát triển kinh tế làm xuất hiện một yêu cầu là phải tiến hành chuyên môn hóa và hợp tác hóa lẫn nhau giữa các công ty đa quốc gia, trên đó đòi hỏi phải mở rộng phạm vi trao đổi quốc tế.

- Sự đa dạng trong nhu cầu tiêu dùng của mỗi quốc gia nên nhu cầu thương mại ngày càng lớn.

- Ngày càng có những vấn đề mang tính toàn cầu: Môi trường, dân số, khủng bố... cần hợp tác để giải quyết.



**b. Biểu hiện của toàn cầu hóa.**

- Thương mại thế giới phát triển mạnh.
- Đầu tư nước ngoài tăng nhanh.
- Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.
- Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn.

**c. Thời cơ thách thức của Việt Nam khi tham gia vào quá trình toàn cầu hóa.**

• **Thời cơ:**

- Mở rộng quan hệ với nhiều nước trên thế giới.
- Mở rộng thị trường, thu hút nguồn vốn từ bên ngoài.
- Tiếp nhận khoa học công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lí, sản xuất tiên tiến.
- Thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

• **Thách thức:**

- Thực tế nền kinh tế nước ta còn lạc hậu, phát triển chậm.
- Trình độ quản lí còn thấp, sử dụng nguồn vốn chưa hiệu quả.
- Quá trình chuyển giao công nghệ, hợp tác phát triển ... gây áp lực rất lớn đến tài nguyên, môi trường.
- Các giá trị truyền thống lâu đời của dân tộc có nguy cơ bị xói mòn.

**Câu 2: .**

**a. Đặc điểm nổi bật về tự nhiên – xã hội của Tây Nam Á: .**

- **Tự nhiên:**

+ Vị trí: Nằm ở phía Tây Nam Châu Á, án ngữ đường thông thương giữa 3 châu lục: Á, Âu và Phi.

+ Khí hậu khô nóng.

+ Giàu tài nguyên khoáng sản, nhất là dầu mỏ.

- **Xã hội:**

+ Là nơi xuất hiện nhiều nền văn minh cổ đại.

+ Là cái nôi của nhiều tôn giáo lớn, đặc biệt là đạo Hồi.

+ Có nhiều xung đột kéo dài, bất ổn chính trị – xã hội.



**b. Vì sao Tây Nam Á trở thành nơi cạnh tranh ảnh hưởng của nhiều cường quốc.**

+ Nằm trên ngã 3 của đường giao lưu quốc tế bằng đường bộ và đường biển từ Ấn Độ Dương đến Biển Đỏ, án ngữ kênh đào Xuy-ê ra Địa Trung Hải và Đại Tây Dương của 3 châu lục Á, Âu và Phi nên có vai trò chiến lược quan trọng.

+ Khí hậu khô nóng, sông ngòi ít và hiếm nước, khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt dẫn đến tranh chấp nguồn nước.

+ Tài nguyên dầu mỏ có trữ lượng 50% thế giới, là nơi cung cấp dầu mỏ chủ yếu cho thế giới nên trở thành nơi cạnh tranh ảnh hưởng của nhiều cường quốc.

+ Định kiến về dân tộc, tôn giáo, lịch sử phát triển... dẫn đến xung đột thường xuyên.

+ Sự can thiệp đầy vụ lợi từ bên ngoài đã làm trầm trọng thêm vấn đề bất ổn của khu vực.

**Câu 3:**

**Dựa vào kiến thức đã học về liên minh Châu Âu (EU).**

**a. Mục đích thành lập EU:**

+ Xây dựng, phát triển một khu vực tự do lưu thông hàng hóa, dịch vụ, tiền vốn và con người giữa các nước thành viên.

+ Tăng cường hợp tác, liên kết không chỉ về luật pháp, kinh tế, nội vụ mà cả trên lĩnh vực an ninh và đối ngoại.

**b. Chứng minh EU là liên minh khu vực lớn nhất trên thế giới:**

+ Số lượng các nước thành viên tăng lên liên tục, năm 2007 có 27 thành viên.

+ Mức độ thống nhất, liên kết ngày càng cao.

+ Vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới:

\* EU đứng đầu thế giới về GDP, chiếm 31% GDP thế giới, trong khi diện tích chỉ chiếm 2,2%, dân số chỉ chiếm 7,1%.

\* EU là trung tâm thương mại hàng đầu thế giới, chiếm 37,7% giá trị xuất khẩu của thế giới, vượt cả Hoa Kỳ, Nhật Bản.

\* EU có nhiều đóng góp vào sự phát triển của thế giới, chiếm 59% viện trợ phát triển thế giới, có nhiều đóng góp vào các vấn đề mang tính toàn cầu.



### **c. Liên kết vùng ở EU:**

– **Khái niệm:** Là một khu vực biên giới của EU mà ở đó người dân các nước tiến hành liên kết, hợp tác sâu rộng về các mặt kinh tế, xã hội, văn hóa trên cơ sở tự nguyện vì lợi ích chung của các bên tham gia.

– **Ý nghĩa:**

- + Tăng cường, thúc đẩy quá trình nhất thể hóa ở EU.
- + Tận dụng, phát huy lợi thế so sánh của các nước.
- + Tăng cường tình đoàn kết, hữu nghị giữa các nước.

### **Câu 4:**

#### **a. Đặc điểm cơ bản về dân cư – xã hội Trung Quốc:**

\* **Dân cư:**

- + Dân số: 1.303.7 triệu người (2005), chiếm 1/5 dân số thế giới.
- + Trung Quốc có trên 50 dân tộc khác nhau, người Hán chiếm trên 90%.
- + Dân cư tập trung đông ở phía Đông.
- + Dân số thành thị chiếm 37% và có xu hướng tăng lên.

\* **Xã hội:**

- + Trung Quốc chú trọng đến việc phát triển giáo dục.
- + Truyền thống lao động cần cù, sáng tạo.

#### **b. Chính sách dân số Trung Quốc:**

- + Chính sách dân số triệt để "Mỗi gia đình có một con".
- + Tác động:
  - Tích cực: Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên giảm còn 0,6%. (2005)
  - Tiêu cực: Chính sách sinh một con cộng với tư tưởng trọng nam khinh nữ dẫn đến tình trạng mất cân bằng giới tính sẽ ảnh hưởng đến nguồn lao động và nhiều vấn đề xã hội khác.

#### **c. Phân bố dân cư Trung quốc:**

– Dân cư phân bố không đồng đều (Tập trung đông đúc ở phía Đông, thưa thớt ở phía Tây).

– Nguyên nhân:

- + Phía Đông có nhiều điều kiện thuận lợi (Địa hình bằng phẳng, khí hậu gió mùa, mưa nhiều, tài nguyên phong phú...) kinh tế phát triển.



+ Phía Tây điều kiện tự nhiên khắc nghiệt (Địa hình chủ yếu là đồi núi hiểm trở, khí hậu lục địa, tài nguyên ít, khó khai thác...) kinh tế còn chậm phát triển.

#### **Câu 5:**

##### **a. Vẽ biểu đồ: .**

– Vẽ biểu đồ miền theo giá trị tuyệt đối của xuất nhập Hoa Kỳ. (Không xử lý số liệu).

– Vẽ chính xác, rõ ràng, thẩm mỹ, ghi đầy đủ các thông tin, đơn vị, số liệu, chú thích lên biểu đồ.

+ Thiếu tên biểu đồ, số liệu, đơn vị: trừ 0,25 điểm cho mỗi loại.

+ Thiếu chú thích: trừ 0,5 điểm.

##### **b. Nhận xét, giải thích**

###### **\* Nhận xét: .**

- Hoạt động xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ ngày càng tăng trưởng, tổng giá trị năm 2004 tăng gấp 1,3 lần năm 1994.

- Cán cân xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ ngày càng nghiêng về tình trạng nhập siêu.

+ Năm 1984: – 108,3 tỉ USD.

+ Năm 2004: – 617,1 tỉ USD.

###### **\* Giải thích:**

– Hoa Kỳ là cường quốc kinh tế, đứng đầu thế giới nên nhu cầu xuất nhập khẩu, tổng giá trị xuất nhập khẩu cao và ngày càng tăng.

– Hiện nay Hoa Kỳ đang bị cạnh tranh mạnh mẽ bởi các nước của EU, Nhật Bản và các nền kinh tế mới nổi.

## **ĐỀ 21**

#### **Câu 1**

##### **a) Cơ hội khi gia nhập WTO**

– Mở rộng thị trường, tạo điều kiện cho xuất khẩu phát triển.

– Hàng hoá của nước ta có cơ hội lớn hơn và bình đẳng hơn trong việc thâm nhập vào thị trường quốc tế.

– Tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài.



- Có được một môi trường pháp lý hoàn chỉnh và minh bạch hơn, có sức hấp dẫn hơn đối với đầu tư trực tiếp của nước ngoài.
- Nâng cao tính hiệu quả và sức cạnh tranh cho nền kinh tế.
- Giảm thuế, cắt giảm hàng rào phi thuế quan, mở cửa thị trường dịch vụ sẽ khiến môi trường kinh doanh ở nước ta ngày càng trở nên cạnh tranh hơn.
- Sử dụng được cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO.
- Với nhiều nỗ lực của WTO, thương mại quốc tế đã trở nên thông thoáng hơn.

### ***b) Thách thức của việc gia nhập WTO***

- Sức ép cạnh tranh hàng hóa.
- Giảm thuế, cắt giảm hàng rào phi thuế quan hàng hóa nước ta ngày càng phải cạnh tranh.
- Thách thức của chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- Chuyển dịch cơ cấu lực lượng lao động.
- Hoàn thiện thể chế và cải cách nền hành chính quốc gia.
- Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý liên quan đến kinh tế – thương mại.
- Thách thức về nguồn nhân lực.
- Phải có một đội ngũ cán bộ đủ mạnh xuyên suốt từ Trung ương tới địa phương.

### **Câu 2:**

#### ***a) Điểm giống nhau về tự nhiên và xã hội của Tây Nam Á và Trung Á.***

##### **\* Tự nhiên:**

- Có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội.
- Khí hậu khô nóng khắc nghiệt.
- Đất đai độ phì thấp, không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.
- Nguồn dầu mỏ lớn nhất thế giới.

##### **\* Xã hội:**

- Mật độ dân số không cao.
- Đa dân tộc, là nơi xuất hiện nền văn minh cổ đại.
- Là cái nôi của nhiều tôn giáo lớn trên thế giới.
- Thường xảy ra xung đột nên được xem là: *điểm nóng* trên thế giới.



**b) Tây Nam Á và Trung Á trở thành điểm bất ổn trên thế giới**

- Có vị trí quan trọng về nhiều mặt.
- Có lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới.
- Tranh giành đất đai, nguồn nước, các nguồn tài nguyên khác.
- Xung đột tôn giáo.
- Là khu vực đa dân tộc.
- Các thế lực khủng bố hoạt động mạnh.
- Sự can thiệp của các thế lực bên ngoài.
- Là nơi có nhiều biến động phức tạp về kinh tế – xã hội:

**Câu 3.**

**a. Miền Đông**

- Gồm các đồng bằng ven Đại Tây Dương. Khí hậu ôn đới hải dương.
- Thuận lợi phát triển cây lương thực, cây ăn quả.
- Dãy A-pa-lat chạy từ Bắc xuống nam, cao 1.000m – 1.500m.
- A-pa-lat có nhiều đường đứt gãy theo vĩ tuyến...; khí hậu ôn đới.
- Giàu tài nguyên khoáng sản: than đá, sắt... có tiềm năng thủy điện lớn.

**b. Đồng bằng trung tâm**

- Nằm giữa dãy núi A-pa-lat và dãy núi Rốc-ki.
- Khí hậu ôn đới, phía Nam cận nhiệt đới.
- Phần tây và phía bắc địa hình đồi núi thấp, thuận lợi phát triển đồng cỏ.
- Phần phía nam là đồng bằng do con sông Mi-xi-xi-pi bồi đắp; đất màu mỡ, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; khoáng sản: dầu mỏ, khí tự nhiên.

**c. Miền phía Tây**

- Là dãy núi trẻ Coóc-di-e, gồm dãy Rốc-ki ở phía Đông và dãy Nê-va-đa ở phía tây, xen giữa là các bồn địa và cao nguyên.
- Khí hậu hoang mạc và bán hoang mạc.
- Đất chủ yếu là đất đỏ ba dan, thuận lợi phát triển đồng cỏ, cây công nghiệp và trồng rừng; khoáng sản: vàng, đồng, chì, bôxit,...
- Ven Thái Bình Dương là dải đồng bằng nhỏ hẹp, đất đai màu mỡ; khí hậu ôn đới và ôn đới hải dương.



#### ***d. A-la-xca, Ha-oai***

- A-la-xca là một bán đảo lớn, nằm về phía tây bắc của Bắc Mỹ.
- Địa hình chủ yếu là đồi núi; khoáng sản: dầu mỏ, khí tự nhiên, ...
- Ha-oai nằm giữa Thái Bình Dương.
- Giàu hải sản, có tiềm năng du lịch lớn.

#### **Câu 4.**

##### ***a. Nhận xét***

- Sau 26 năm GDP Trung Quốc có sự thay đổi:
  - + Tỷ trọng nông nghiệp 2011 so với 1985 giảm: 17,4%
  - + Tỷ trọng công nghiệp 2011 so với 1985 tăng: 9,2%
  - + Tỷ trọng dịch vụ 2011 so với 1985 tăng: 8,2%
- Tỷ trọng GDP của Trung Quốc giảm nông nghiệp, tăng công nghiệp và dịch vụ.
- Năm 2011 nền kinh tế Trung Quốc vượt Nhật, trở thành nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới.

##### **\* Nguyên nhân**

- Trung Quốc tiến hành hiện đại hoá công nghiệp và nông nghiệp.
- Chuyển nền kinh tế chỉ huy sang nền kinh tế thị trường.
- Thực hiện chính sách mở cửa. Thu hút nguồn vốn đầu tư.

##### ***b. Vị thế hết sức quan trọng của EU trong nền kinh tế thế giới***

##### **\* EU– một trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới**

- EU là một trong 3 trung tâm kinh tế lớn nhất trên thế giới.
- EU đứng đầu thế giới về GDP (2004: EU 12.690,5 tỉ USD).
- Dân số chỉ chiếm 7,1% dân số thế giới nhưng chiếm 31% tổng GDP của thế giới và tiêu thụ 19% năng lượng của thế giới (2004).

##### **\* EU– tổ chức thương mại hàng đầu thế giới**

- EU đứng đầu thế giới về thương mại, chiếm 37,7% giá trị xuất khẩu của thế giới (2004).
- Tỷ trọng của EU trong xuất khẩu thế giới và tỷ trọng xuất khẩu/GDP của EU đều đứng đầu thế giới, vượt xa Hoa Kỳ, Nhật Bản.
- Là bạn hàng lớn nhất của các nước đang phát triển.



**Câu 5:**

**a. Biểu đồ**

Loại biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ miền thể hiện được sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ giai đoạn 1995 – 2004.

\* *Xử lý số liệu:*

**GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA HOA KÌ**

(Đơn vị: %)

Năm	1995	2000	2001	2002	2003	2004
Xuất khẩu	43,1	38,3	38,2	36,6	35,7	35,2
Nhập khẩu	56,9	61,7	61,8	63,4	64,3	64,8

\* *Vẽ biểu đồ:*

– Yêu cầu:

+ Có tên biểu đồ, chính xác, có chú thích, đẹp.

+ Không có tên biểu đồ, không chính xác không chấm.

– Nếu thiếu hoặc sai một chi tiết trừ 0,25 điểm.

– Nếu tẩy xóa biểu đồ thì trừ 0,5 điểm.

**b. Nhận xét và giải thích.**

\* *Nhận xét:*

– Giai đoạn 1995 – 2005, cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ có sự thay đổi theo hướng tăng tỉ trọng nhập khẩu, giảm tỉ trọng xuất khẩu.

– Tỉ trọng xuất khẩu giảm liên tục, giảm 7,9%.

– Tỉ trọng nhập khẩu của Hoa Kỳ liên tục tăng, tăng 7,9%.

– Tỉ trọng nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu, Hoa Kỳ nhập siêu.

\* *Giải thích:*

– Do nhập nguyên, nhiên liệu để đáp ứng nhu cầu sản xuất.

– Giá trị thu về từ đầu tư nước ngoài của Hoa Kỳ rất lớn.



## ĐỀ 22

### Câu 1:

#### **a. Giải thích:**

- Cần phải tư duy toàn cầu vì:
  - + Môi trường Trái Đất là ngôi nhà chung của toàn nhân loại.
  - + Môi trường tự nhiên là một thể thống nhất, hoàn chỉnh; hoạt động phá hoại môi trường ở nơi này sẽ ảnh hưởng nhiều đến nơi khác.
- Hành động địa phương:
  - + Bảo vệ môi trường phải được tiến hành ở từng nơi cụ thể gắn với cuộc sống của mọi người.
  - + Không bảo vệ môi trường một cách chung chung.

#### **b. Hội nghị thượng đỉnh Rio +20:**

- Thời gian:
  - + Thời gian: 20 đến 22 tháng 6 năm 2012
- Mục tiêu:
  - + Đảm bảo cho các cam kết chính trị về phát triển bền vững đã đề ra.
  - + Đánh giá những tiến bộ và hạn chế trong việc triển khai các nội dung của các Hội nghị thượng đỉnh trước về phát triển bền vững đặc biệt là Rio 1992.
  - + Xác định và tìm cách giải quyết cho những thách thức mới nổi trong thời gian gần đây.
- Chủ đề chính:
  - + Kinh tế xanh trong bối cảnh phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo.
  - + Khուն khổ thể chế cho sự phát triển bền vững.

### Câu 2:

#### **a. Toàn cầu hóa và khu vực hóa: 2,5đ**

- Tương đồng:
  - + Đều vượt qua ranh giới phạm vi lãnh thổ của 1 nước, xóa hòa ranh giới các quốc gia.
  - + Có cùng nguồn gốc là quốc tế hóa kinh tế.



- + Điều là biểu hiện của liên kết quốc tế.
- + Thúc đẩy các nước mở cửa kinh tế và hợp tác trên nhiều mặt.
- + Các nước ngày càng phụ thuộc lẫn nhau.
- + Điều đòi hỏi các nước phải điều chỉnh để thích nghi về chính sách, pháp luật, cơ chế quản lý,...
- + Kích thích chuyển giao công nghệ, thúc đẩy sự hợp tác ngày càng mạnh mẽ.

- **Mâu thuẫn:**

- + Toàn cầu hóa là xu hướng tất yếu, mở rộng trên phạm vi toàn cầu về nhiều mặt, tăng cường sự hợp tác quốc tế.
- + Khu vực hóa dễ dẫn đến sự chia cắt thị trường và sự cạnh tranh giữa các tổ chức khu vực ngày càng gay gắt...
- + Xuất hiện những cuộc chiến tranh trong một thế giới đa dạng.

**b. Tây Nam Á và Trung Á:**

- **Giải thích:**

- + Đây là vấn đề mang tính toàn cầu.
- + Vấn đề này đã trở thành mối đe dọa trực tiếp tới ổn định, hòa bình thế giới.
- + Gây thiệt hại lớn cho nhân loại thế giới: người chết, kinh tế thiệt hại nghiêm trọng, gây khó khăn ảnh hưởng kinh tế toàn thế giới (giá xăng dầu tăng).

- **Giải pháp:**

- + Xóa bỏ mâu thuẫn về quyền lợi: đất đai, tài nguyên, môi trường sống....
- + Xóa bỏ những định kiến về dân tộc, tôn giáo, văn hóa....
- + Xóa bỏ sự can thiệp vụ lợi của các thế lực bên ngoài để có được sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế một cách khách quan và công bằng.
- + Ngày càng nâng cao sự bình đẳng, dân chủ và mức sống người dân.

**Câu 3:**

**a. Điểm khác nhau:**

- *Quy mô nền công nghiệp:*

- + Hoa Kỳ có nền công nghiệp đứng đầu thế giới.
- + Trung Quốc đứng thứ 2.



- *Tỉ trọng công nghiệp trong GDP:*

+ Công nghiệp của Hoa Kỳ trong GDP thấp, chiếm 19,7%.

+ Trung Quốc còn cao chiếm 50,9%

- *Cơ cấu công nghiệp:*

+ Hoa Kỳ: các ngành công nghiệp hiện đại chiếm ưu thế: hàng không – vũ trụ; điện tử – tin học.

+ Trung Quốc: Các ngành cần lao động đông và rẻ ưu thế.

- *Trình độ công nghiệp:*

+ Hoa Kỳ: trình độ công nghiệp rất cao, sản phẩm cạnh tranh chủ yếu là các ngành công nghệ cao: máy bay, điện tử tin học, viễn thông.

+ Trung Quốc: trình độ công nghệ còn thấp so với mặt bằng thế giới; sản phẩm cạnh tranh chủ yếu là công nghiệp hàng tiêu dùng.

### ***b. Đặc khu kinh tế của Trung Quốc***

#### **Giải thích:**

– Gần nguồn nguyên liệu.

– Gần các nước và vùng lãnh thổ có vốn và trình độ phát triển cao: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan,... đặc khu Hồng Kông, Ma Cao... dễ thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI)

– Giao thông vận tải: cảng biển, sân bay,... thuận lợi xuất – nhập khẩu nguyên liệu, hàng hóa.

– Lực lượng lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

#### **Vai trò:**

– Thu hút FDI, tiếp nhận chuyển giao công nghệ sản xuất tiên tiến, có điều kiện tiếp cận nền kinh tế hiện đại trên thế giới.

– Giải quyết việc làm cho người lao động.

– Tạo vùng kinh tế mẫu, trọng điểm thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội giữa các địa phương trên cả nước.

– Nâng cao năng lực, trình độ cán bộ khoa học kỹ thuật và rèn luyện tay nghề cho đội ngũ lao động.

### **Câu 4:**

#### ***a. Chứng minh:***

– Sức mạnh của đồng USD trên trường quốc tế.

– Tỉ trọng vốn đầu tư của Hoa Kỳ ở các khối kinh tế đều cao.



- Vai trò quan trọng của thị trường Hoa Kỳ đối với các nước, các khối kinh tế. Sức mua của Hoa Kỳ chi phối thị trường thế giới.
- Sự chi phối của Hoa Kỳ về chính trị, phát triển kinh tế của các nước châu Âu, Tây Á, Đông Á và Đông Nam Á.
- Tính quyết định của kinh tế Hoa Kỳ trong các khối kinh tế (APEC, EU, WTO), ngân hàng các khu vực.
- Các trung tâm tài chính ở các khu vực đều phụ thuộc vào trung tâm tài chính New York.

**b. Nguyên nhân:**

- + Trang bị quân sự, can thiệp nhiều vào Trung Đông, dẫn đến nhiều vấn đề xảy ra tại khu vực.
- + Khủng hoảng tài chính toàn cầu. Đồng đôla sụt giá.
- + Giá dầu tăng liên tục.
- + Nước ngoài giảm đầu tư vào Hoa Kỳ dẫn đến việc làm, đời sống người dân khó khăn ảnh hưởng sức tiêu thụ của người dân Hoa Kỳ so với trước đây.
- + Thị trường bất động sản không phát triển.
- + Chính quyền tập trung tranh cử tổng thống mới vào năm 2008 và sự điều hành đất nước lâm vào khủng hoảng do những tồn đọng của chính quyền nhiệm kỳ trước để lại.

**Câu 5:**

**a. Vẽ biểu đồ:**

- Xử lý số liệu và nêu rõ cách tính bán kính cho các vòng tròn. (%)

Năm	2000	2005
<b><i>Xuất khẩu</i></b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Hàng CN nặng và khoáng sản	25,3	29,0
Hàng CN nhẹ và TTCN	28,4	41,0
Hàng nông sản	46,3	30,0
<b><i>Nhập khẩu</i></b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Tư liệu sản xuất	84,8	94,9
Hàng tiêu dùng	15,2	5,1



+ Bán kính nửa vòng tròn NK năm 2000 lớn gấp 1,22 lần bán kính nửa vòng tròn trong XK năm 2000.

+ Bán kính nửa vòng tròn XK 2005 lớn gấp 1,75 lần bán kính nửa vòng tròn XK năm 2000.

+ Bán kính nửa vòng tròn NK 2005 lớn gấp 1,9 lần bán kính nửa vòng tròn XK 2000.

– Vẽ biểu đồ hai nửa tròn, một biểu đồ năm 2000 và một biểu đồ năm 2005.

**b. Nhận xét:**

- Từ năm 2000 – 2005, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của nước ta tăng 2,68 lần (xuất khẩu tăng 3,1 lần; nhập khẩu tăng 2,42 lần).

- Tuy bản chất của hoạt động xuất nhập khẩu trong từng giai đoạn khác nhau, nhưng tình trạng nhập siêu còn lớn: Năm 2000 nhập siêu 2.706,5 triệu USD, năm 2005 nhập siêu 3.027,2 triệu USD.

- Về cơ cấu hàng xuất nhập khẩu:

+ Nước ta chủ yếu nhập khẩu: tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng.

+ Xuất khẩu hàng nông sản, hàng CN nhẹ, khoáng sản.

## ĐỀ 23

### Câu 1

**a. Những tác động của cuộc cách mạng khoa học ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế:**

– Khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, chủ yếu, tạo ra sản phẩm như: sản xuất phần mềm, ngành điện tử, tin học,...

– Xuất hiện các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao: sản xuất vật liệu mới, công nghệ gen, ...và các ngành dịch vụ có hàm lượng tri thức cao.

– Làm thay đổi cơ cấu lao động, tăng tỉ lệ lao động làm việc bằng trí tuệ.

– Phát triển thương mại quốc tế, tăng cường đầu tư nước ngoài trên phạm vi toàn cầu.

**b. Những thuận lợi để tiếp cận nền kinh tế tri thức của nước ta.**

– Đảng – Nhà nước coi giáo dục là quốc sách hàng đầu, chú trọng phát triển khoa học kỹ thuật và công nghệ.



- Tiềm năng trí tuệ và tri thức con người Việt Nam lớn. Nguồn lao động trẻ, dồi dào, sáng tạo.
- Cơ sở vật chất kỹ thuật ngày càng được hiện đại hóa.
- Vị trí địa lý nước ta thuận lợi cho hội nhập và phát triển.

## Câu 2

### \* Tây Nam Á là điểm nóng của thế giới vì:

- Có vị trí chiến lược quan trọng. Ngã 3 châu lục.
- Giàu tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là dầu mỏ. Tập trung nhiều ở Vịnh Bec-xich.
- Xung đột về dân tộc, tôn giáo và các nhóm khủng bố.
- Nhiều phần tử cực đoan trong các tôn giáo → mất ổn định chính trị.
- Các nước tư bản ra sức áp đặt ảnh hưởng.
- Thiếu nguồn nước, tranh chấp kéo dài.

### \* Hậu quả:

- Kinh tế các quốc gia bị giảm sút.
- Đời sống nhân dân bị đe dọa.
- Môi trường bị ảnh hưởng, suy thoái trầm trọng.
- Làm biến động giá dầu → Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế.

### \* Giải quyết các vấn đề:

- Giải quyết nguyên nhân gây mâu thuẫn trên cơ sở hòa bình, tôn trọng lẫn nhau và dung hòa quyền lợi.
- Có sự nhượng bộ hợp lý, xóa bỏ các định kiến cực đoan.
- Hỗ trợ giải quyết các vấn đề khu vực cấp thiết.

## Câu 3

### a. Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa là nhiệm vụ hàng đầu:

- Công nghiệp là động lực thúc đẩy các ngành kinh tế cùng phát triển.
- TQ có điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp: tài nguyên phong phú. Đa dạng, lao động dồi dào, giá rẻ.
- Sử dụng nguồn vốn và công nghệ nước ngoài hiệu quả.

### b. Biện pháp:

- Thay đổi cơ chế quản lý: các nhà máy được chủ động thiết lập sản xuất và tìm kiếm thị trường.



– Thực hiện chính sách mở cửa và thu hút nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài.

– Hiện đại hóa thiết bị, ứng dụng thành tựu khoa học.

– Xây dựng cơ cấu ngành hợp lý, hiệu quả.

### **c. Kết quả:**

– Cơ cấu ngành có sự thay đổi mạnh mẽ. Từ năm 1994 phát triển 5 ngành công nghiệp mới là điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô, chế tạo máy, xây dựng.

– Sản xuất nhiều ngành công nghiệp hàng đầu thế giới: than, thép, xi măng, phân bón,... sự phát triển của những ngành kỹ thuật cao: điện tử – tin học, cơ khí, sản xuất máy móc, ... quyết định thành công trong việc đưa người vào vũ trụ.

– Đẩy mạnh và phát triển công nghiệp nông thôn.

– Phân bố tập trung ở miền Đông và đẩy mạnh phát triển nội địa.

### **\*Liên hệ với Việt Nam:**

– Từ năm 1986 tiến hành đổi mới toàn diện nền kinh tế.

– Thực hiện chính sách mở cửa, đẩy mạnh giao lưu hợp tác.

– Đổi mới quản lý, chuyển từ tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường.

– Thành lập nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài, giải quyết việc làm, nâng cao tay nghề,...

## **Câu 4**

### **a. Chứng minh rằng Hoa Kỳ là đất nước của những người nhập cư:**

– Quy mô dân số tăng lên chủ yếu do các luồng nhập cư qua nhiều thời kỳ

+ Thế kỉ XVII-XVIII, những người di cư đến Hoa Kỳ là những người tị nạn Thanh Giáo, những người tị nạn chính trị, những thương nhân và những kẻ phiêu lưu.

+ Trong thế kỉ XVIII có 600.000 nô lệ da đen bị đưa từ Châu Phi sang.

+ Thế kỉ XIX người Ai-Xơ-Len, người Anh, người Đức, người Bắc Âu di cư sang Hoa Kỳ.

Cuối thế kỉ XIX có người Xla-vơ, người Do Thái, Trung Âu và Đông Âu, người ven Địa Trung Hải, người Châu Á.



– Dân số Hoa Kỳ từ 5 triệu dân 1800 lên 296 triệu dân năm 2005. Sự gia tăng dân số một cách đặc biệt này của Hoa Kỳ phần lớn là do nhập cư. Hiện nay trong sự gia tăng dân số của Hoa Kỳ, tỉ lệ tăng cơ học cao, chiếm tỉ lệ 30%.

– Thành phần chủng tộc đa dạng: Hiện nay 83% dân số Hoa Kỳ có nguồn gốc Châu Âu. Dân cư có nguồn gốc Châu Phi vào khoảng 33 triệu người. Dân cư có nguồn gốc Châu Á chiếm khoảng 3%, Người Mỹ La Tinh chiếm khoảng 9%. Dân Anh Diêng chỉ còn khoảng hơn 3 triệu người.

**\* Tác động của những người nhập cư tới nền kinh tế Hoa Kỳ trong giai đoạn đầu xây dựng nền kinh tế tư bản chủ nghĩa:**

**– Tích cực**

+ Tạo nên tính năng động của dân cư trong việc khai phá vùng đất mới, khai phá tài nguyên và phát triển các cơ sở kinh tế.

+ Góp phần gia tăng lực lượng lao động, giá nhân công rẻ.

+ Đưa các thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại từ Châu Âu sang, góp phần gia tăng lực lượng lao động, hạn chế chi phí đào tạo ban đầu.

+ Góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

**– Hạn chế**

+ Sự phân hóa giàu nghèo và bất bình đẳng giữa các dân tộc làm xuất hiện mâu thuẫn giữa các cộng đồng người.

+ Các cuộc đấu tranh bảo vệ quyền lợi kinh tế - xã hội, bảo tồn sắc tộc luôn xảy ra làm cho sản xuất bị đình đốn, xã hội mất ổn định.

**Câu 5**

**a. Vẽ biểu đồ:**

-Xử lý bảng số liệu:

NĂM	1990	1995	2000	2004
Xuất khẩu	43,2	43,1	38,3	35,2
Nhập khẩu	56,8	56,9	61,7	64,8

– Vẽ biểu đồ miền.

Yêu cầu:

– Vẽ biểu đồ chính xác, đẹp, đủ các yêu cầu của biểu đồ.

– Vẽ biểu đồ khác, không cho điểm.



### **b. Nhận xét và giải thích:**

#### **\* Nhận xét:**

– Nhìn chung, tổng giá trị xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ liên tục tăng qua các năm.

– Giá trị xuất khẩu tăng ít hơn giá trị nhập khẩu. *Dẫn chứng*

– Tỷ trọng nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu.

→ Cán cân xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ theo hướng giảm và là quốc gia nhập siêu.

#### **\* Giải thích:**

– Quy mô kinh tế Hoa Kỳ càng lớn biểu hiện qua tổng giá trị do nhiều điều kiện về tự nhiên và kinh tế xã hội thuận lợi.

– Nhu cầu về nguồn nguyên liệu, nhiên liệu lớn để phát triển nền kinh tế nên nhập nhiều từ nước ngoài mà đặc biệt là các nước đang phát triển.

– Xuất khẩu phụ thuộc vào thị trường mà hiện nay, có nhiều trung tâm kinh tế lớn ra sức cạnh tranh và ảnh hưởng



## **CÁC ĐỀ THI ĐỀ NGHỊ THEO CHUYÊN ĐỀ**

### **A. NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG THỜI KÌ HIỆN ĐẠI**

#### **I. CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC – KỸ THUẬT HIỆN ĐẠI ĐÃ DẪN TỚI NHỮNG THAY ĐỔI LỚN TRONG NỀN KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI**

**Câu 1:**

Hiện nay, nền kinh tế thế giới có những biến đổi lớn lao như thế nào?

#### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**\* Nền kinh tế thế giới có những biến đổi lớn như sau:**

– *Biến đổi về sức sản xuất và quy mô sản xuất:*

+ Nền kinh tế thế giới trước đây phát triển theo chiều rộng, hiện nay đang phát triển theo chiều sâu nhờ trình độ kỹ thuật và công nghệ hiện đại đã tạo ra hệ thống máy móc tự động, tự điều khiển hệ thống thông tin hiện đại, do đó các thiết bị và công nghệ được đổi mới, hoàn thiện. Sản phẩm sản xuất tạo ra tăng cả về số lượng và chất lượng.

+ Tuy nhiên, khối lượng sản phẩm phân bố không đồng đều ở các quốc gia trên thế giới mà chỉ tập trung ở các nước có nền kinh tế phát triển.

+ Ở nhiều nước phát triển hiện nay đã xuất hiện quy mô sản xuất nhỏ và vừa để dễ dàng vận dụng thành tựu khoa học – kỹ thuật, vận dụng công nghệ mới thay đổi quy trình sản xuất, thay đổi sản phẩm nhanh đáp ứng kịp thời nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng.

– *Biến đổi về cơ cấu kinh tế, cơ cấu và chất lượng lao động:*

+ Sự biến đổi cơ cấu kinh tế và lao động của các nước rất khác nhau tùy thuộc vào trình độ phát triển và khả năng ứng dụng khoa học – kỹ thuật vào sản xuất từng nước.



+ *Nền kinh tế thế giới*: Tỉ trọng khu vực sản xuất vật chất chậm phát triển, khu vực phi sản xuất vật chất phát triển nhanh.

+ *Ở các nước phát triển*: Tỉ trọng công nghiệp và xây dựng chậm phát triển máy móc thay thế sức lao động trong các ngành sản xuất vật chất, phần lớn lao động chuyển sang khu vực III (dịch vụ). Các ngành sản xuất phi vật chất ngày càng có ý nghĩa quan trọng trong việc tải sản xuất sức lao động và nâng cao hiệu quả kinh tế.

+ *Ở các nước đang và chậm phát triển*: sức lao động cơ bắp vẫn chiếm phần lớn trong các ngành sản xuất vật chất. Cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chậm thay đổi. Tỉ trọng nông nghiệp chậm phát triển, dịch vụ phát triển, tỉ trọng công nghiệp và nông nghiệp phát triển đáng kể, mặc dù thu nhập chỉ vẫn từ nông nghiệp và công nghiệp.

+ Trong nội bộ ngành công nghiệp có nhiều chuyển biến quan trọng: Các ngành công nghiệp mũi nhọn có hàm lượng kĩ thuật cao như điện tử, vi điện tử, công nghệ sinh học, siêu dẫn, tin học, ... được coi trọng và ưu tiên phát triển hơn một số ngành truyền thống.

+ Các ngành sản xuất kĩ thuật cao tạo ra những nghề nghiệp mới và đặt ra những yêu cầu cao hơn đối với chất lượng lao động.

– *Sự thay đổi về phân bố của sản xuất*:

+ Nhiều mỏ khoáng sản mới được phát hiện và khai thác ở nhiều nơi trên Trái Đất.

+ Sức sản xuất xã hội tăng làm xuất hiện các vùng kinh tế phát triển.

+ Do công nghiệp ngày càng sử dụng nguồn nhiên liệu mới, nguyên vật liệu nhân tạo nên công nghiệp không gắn với các khu mỏ như trước. Nhiều trung tâm công nghiệp mới xuất hiện với hàm lượng kĩ thuật cao hơn.

+ Các ngành công nghiệp sản xuất truyền thống như luyện kim, hoá chất,... cần nhiều nguyên vật liệu được đưa tải các nước đang phát triển, nơi có sẵn nguyên vật liệu, nhân công rẻ, thị trường tiêu thụ lớn.

+ Sự thay đổi hướng đầu tư của các công ti lớn cũng làm ảnh hưởng tới sự phân bố sản xuất trên quy mô toàn cầu. Các công ti lớn đã tập trung đầu tư vào chính các nước phát triển: đưa công nghệ mới với các máy móc thiết bị tự động, hiện đại (không cần nhiều lao động) đến nơi vốn thiếu sức lao động nhưng nhu cầu tiêu thụ rất lớn.



+ Việc xuất hiện các khu vực kinh tế mới làm quan hệ kinh tế quốc tế càng được tăng cường và làm cho nền kinh tế thế giới trở nên đa dạng hơn.

## **Câu 2:**

a) Vào thế kỉ XXI, xu thế toàn cầu hoá đi đôi với khu vực hoá và đa cực hoá được thể hiện như thế nào?

b) Việt Nam cần phải làm gì trước xu thế toàn cầu hoá?

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Xu thế toàn cầu hoá đi đôi với khu vực hoá và đa cực hoá được thể hiện:**

– Nền kinh tế toàn cầu hóa được phát triển cao là do nhu cầu bành trướng và cạnh tranh của các công ti xuyên quốc gia và các cường quốc công nghiệp trên cơ sở tận dụng những thành tựu của cách mạng công nghiệp hiện đại mà trước hết là thành tựu điện tử và tin học.

Đó là một nền kinh tế tri thức với vai trò chủ đạo của thông tin và trí tuệ, là sự chuyển dịch nguồn giá trị gia tăng chủ yếu từ xử lí trực tiếp vật chất đến làm chủ cái phi vật chất, đến xử lí thông tin, nền kinh tế truyền thống bị đảo lộn một cách căn bản, kinh tế ngày nay phải vận động theo quy tắc mới được biểu hiện một mặt bằng sự chia tách các yếu tố trước kia liên kết chặt chẽ với nhau, mặt khác bằng sự tùy thuộc lẫn nhau ngày càng gia tăng giữa các lĩnh vực và giữa các nước.

\* Những thể hiện cơ bản của quan hệ kinh tế quốc tế trong xu thế toàn cầu hoá:

- + Phân công lao động quốc tế ngày một sâu rộng.
- + Thương mại quốc tế tăng lên rất nhanh chóng.
- + Các công ti xuyên quốc gia mở rộng phạm vi hoạt động.
- + Các tổ chức tài chính, ngân hàng lớn chi phối kinh tế thế giới.
- + Toàn cầu hoá không phải chỉ liên quan đến lĩnh vực kinh tế mà còn là xu thế chung của các hoạt động văn hoá – xã hội và chính trị.
- Xu thế khu vực hoá và đa cực hoá đi đôi với toàn cầu hoá nhằm bảo vệ quyền lợi kinh tế.
- Các nước trong cùng một khu vực thường gần gũi nhau về mặt vị trí địa lí, văn hoá, xã hội nên dễ dàng giao lưu với nhau về kinh tế.
- Trong cùng một khu vực kinh tế sự hợp tác nhằm đạt được những thuận lợi trong công việc:



+ Hợp tác để bảo vệ quyền Lợi kinh tế của từng quốc gia, chống lại sự xâm nhập và lũng đoạn của nước ngoài

+ Liên kết góp phần điều hoà hoạt động kinh tế của từng nước, giúp cho các nước trong khối bảo đảm sự phát triển ổn định tránh những cuộc khủng hoảng kinh tế.

+ Liên kết giúp đỡ nhau phát triển bằng cách sử dụng hợp lí các nguồn vốn, tài nguyên, nhân lực và mở rộng thị trường.

– Xu thế này biểu hiện cụ thể toàn cầu hoá trong những điều kiện phát triển không đồng đều giữa các nước, có nhóm nước trong những điều kiện cụ thể, kể cả những lợi ích khác nhau của các nước và nhóm nước đó trong các quan hệ với nhau.

– Những liên kết lớn mang tính liên khu vực hay liên lục địa như: Hiệp định thương mại tự do xuyên Đại Tây Dương giữa Bắc Mỹ và Liên minh châu Âu (TAFTA); Hội nghị hợp tác kinh tế Á-Âu (ASEAN); Hội nghị thiết lập khu vực thương mại tự do ven bờ Địa Trung Hải (bao gồm các nước Nam Á, Trung Đông và, Bắc Phi).

– Có những khu vực hợp tác nằm gọn trong một vùng hoặc liên vùng như: Các nước trong khu vực Bắc Mỹ (NAFTA), khu vực các nước Đông Nam Á (ASEAN/AFTA, ...)

– Việc hình thành các khu vực mậu dịch tự do để phân chia lại thị trường và khu vực ảnh hưởng trong trật tự thế giới mới, điều đó làm cho xu thế khu vực hoá phát triển mạnh mẽ và trở thành một biểu hiện tập trung của xu thế đa cực hoá đang diễn ra trên thế giới.

### ***b) Việt Nam trước xu thế toàn cầu hoá:***

– Xu thế toàn cầu hoá là một xu thế không thể đảo ngược được mặc dù xu thế đó vừa mở ra những vận hội và triển vọng mới mẻ, vừa bao hàm những thách thức và nguy cơ.

– Đó cũng là thời cơ để khắc phục nhanh các mặt yếu kém của nền kinh tế và đời sống xã hội, tiếp thu vốn và công nghệ hiện đại của nước ngoài, tinh hoa trí tuệ của thời đại, rút ngắn khoảng cách để bắt kịp các nước đi trước.

– Đó cũng là thách thức cần phải giải quyết hàng loạt khó khăn vì nước ta chưa qua cách mạng khoa học – kĩ thuật và cách mạng công nghiệp. Phải giải quyết đồng bộ hàng loạt vấn đề gai góc về trình độ dân trí, về năng lực công nghệ, về phong cách tư duy, về năng lực quản lí,... để chuyển mình lịch sử từ một xã hội nông nghiệp đang bước đầu công nghiệp hoá sang xã hội thông tin.



– Về nguy cơ: Phải luôn cảnh giác với những ý đồ bành trướng và nô dịch của một số siêu cường và công ty xuyên quốc gia muốn thông qua xu thế toàn cầu hoá để tác động đến đường lối chính trị, kinh tế và văn hoá của các nước khác theo hướng có lợi cho họ, thực hiện chính sách thực dân công nghệ đối với các nước đang phát triển, và chính sách diễn biến hoà bình đối với các nước xã hội chủ nghĩa.

– Việt Nam sẽ không cách li với thế giới Việt Nam chủ động hội nhập vào xu thế toàn cầu hoá, khu vực hoá với đầy đủ ý nghĩa và trách nhiệm của một quốc gia có độc lập, chủ quyền, hợp tác bình đẳng với tất cả các quốc gia khác vì sự phồn vinh của đất nước, trên cơ sở giữ vững độc lập dân tộc, bảo vệ lợi ích quốc gia, kiên trì định hướng xã hội chủ nghĩa. Thể hiện qua những quan điểm cơ bản sau:

***\* Tinh thần dân tộc phải được thể hiện trên nhiều mặt:***

Đường lối chính trị, chiến lược phát triển độc lập, sáng tạo dựa vào xu thế thời đại, đặc điểm tình hình nước ta, truyền thống dân tộc, bản sắc văn không chịu sức ép của bất kì thế lực nào. Chăm lo phát triển một cách đồng bộ nội lực kinh tế, nội lực khoa học và công nghệ, nội lực văn hoá mà yếu tố quyết định là yếu tố con người hết sức coi trọng việc nâng cao dân trí cho toàn xã hội và đào tạo nhân tài.

***\* Lợi ích quốc gia phải luôn luôn là mục tiêu cao nhất của mọi chính sách đối nội, đối ngoại:***

Phát huy các lợi thế so sánh để nâng cao hiệu quả các hoạt động kinh tế – xã hội, đưa lại lợi ích cao nhất cho đất nước. Mặt khác, khẩn trương tạo những lợi thế so sánh mới, xuất phát từ đặc điểm và nhu cầu thời đại, từ xu thế phát triển thị trường thế giới, từ thế mạnh về điều kiện tự nhiên và xã hội, về tài nguyên con người và tài nguyên nhân văn nước ta.

***\* Xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.***

Đảng ta đã đề ra yêu cầu đổi mới tư duy mà trước hết là tư duy kinh tế, chuyển từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, kế hoạch hoá tập trung sang một nền kinh tế thị trường, phát huy năng lực sản xuất của mọi thành phần kinh tế, mở cửa hội nhập vào nền kinh tế thế giới toàn cầu hoá có sự quản lí của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hội nhập xu thế toàn cầu hoá, đổi mới kinh tế của nước ta đã đi được những bước đầu tiên rất quan trọng, đã được nhân dân cả nước nhiệt tình hưởng ứng và bước đầu thu được nhiều thành tựu to lớn trên nhiều lĩnh vực.



### **Câu 3:**

Những vấn đề kinh tế – xã hội nào cần có sự phối hợp toàn cầu để giải quyết?

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

#### **\* Vấn đề chiến tranh và hòa bình:**

– Nhiều nước vẫn còn chi phí lớn cho quân sự, chiếm tỉ trọng đầu tư lớn trong nền kinh tế quốc dân.

– Các thành tựu khoa học – kĩ thuật và công nghệ hiện đại còn được ứng dụng để tạo ra các vũ khí tối tân hiện đại.

– Việc buôn bán vũ khí vẫn đem lại nguồn lợi lớn cho một số quốc gia.

– Vẫn còn các tham vọng về lãnh thổ và lãnh hải là nguồn gốc của nhiều cuộc xung đột cục bộ hiện đang diễn ra ở một số nơi trên thế giới.

– Những cuộc xung đột tiềm tàng (về đất đai, kinh tế, tôn giáo, sắc tộc) có thể dẫn đến những cuộc chiến tranh trên quy mô lớn.

Đấu tranh bảo vệ hoà bình, chống chiến tranh, đặc biệt là chiến tranh hạt nhân vẫn là nhiệm vụ cấp bách của toàn nhân loại.

#### **\* Vấn đề môi trường sinh thái và bảo vệ môi trường:**

Ở các nước phát triển công nghiệp phát triển, mức độ ứng dụng khoa học – kĩ thuật công nghệ rất lớn, các hoạt động sản xuất và sinh hoạt tác động vào môi trường theo hướng gây ô nhiễm nước (do dùng nhiều hoá chất độc hại, chất thải sản xuất và sinh hoạt, ...), ô nhiễm không khí (khí thải từ các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp và các phương tiện giao thông vận tải). Hiện tượng thủng tầng ôzôn đang được quan tâm nhất hiện nay bởi các chất thải CFC và Rrômin chủ yếu từ các nước cộng nghiệp phát triển gây ra.

– Ở các nước đang phát triển: Suy thoái môi trường chủ yếu do khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên để đảm bảo sự sống.

– Xói mòn, suy thoái đất, suy kiệt rừng, khai thác cạn kiệt tài nguyên, chất thải làm ô nhiễm môi trường... là những vấn đề cơ bản về môi trường của các nước này.

Hoạt động bảo vệ môi trường trên toàn cầu rất đa dạng và cần có sự tham gia hỗ trợ lẫn nhau của tất cả các quốc gia, của nhiều tổ chức quốc tế trên thế giới.



### **\* Vấn đề thương mại quốc tế:**

Tăng nhanh thương mại quốc tế là một đặc điểm của mở rộng quan hệ kinh tế thế giới. Nhưng cho tới nay, trật tự thương mại quốc tế chưa được thiết lập công bằng nên nảy sinh nhiều rối loạn. Nhiều cuộc chiến tranh thương mại (kinh tế) như chiến tranh ô tô, thịt bò, thép, cá, gạo, ... là biểu hiện của tình trạng này. Các khối kinh tế, các quốc gia sử dụng tất cả các phương tiện kinh tế của mình để chống lại nước khác, khối kinh tế khác nhằm gia tăng sức mạnh hay của cải vật chất của nước mình. Nhiều nước đưa ra chính sách bảo hộ mậu dịch nhằm hạn chế hàng hoá, dịch vụ của nước ngoài, bảo vệ hàng sản xuất trong nước và do đó cũng tác động đến thương mại quốc tế.

Hiện nay tổ chức thương mại thế giới (WTO) đang tích cực hoạt động để thực hiện tự do mậu dịch trên toàn cầu.

### **\* Vấn đề dân cư và đô thị hoá:**

– *Sự đa dạng của vấn đề dân số:*

+ *Ở các nước phát triển:* Mức sống người dân cao, dân số phát triển ổn định, tuổi thọ trung bình của người dân cao vì thế tỉ lệ người già so với tổng số dân thường lớn, ... nên vấn đề dân số đặt ra là các dịch vụ chăm sóc người già, thiếu lực lượng lao động kế thừa.

– *Ở các nước đang phát triển:* Tỉ lệ gia tăng dân số cao trong khi tốc độ tăng trưởng kinh tế không tương xứng 80% dân số thế giới hiện nay đang sinh sống tại các nước đang phát triển, do đó bùng nổ dân số diễn ra ở các nước đang phát triển sẽ tác động tới sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường sinh thái toàn cầu. Vì vậy, vấn đề dân số thu hút sự quan tâm chung của toàn nhân loại. Nhiều nước đang thực hiện các biện pháp hạn chế tốc độ tăng dân số và các tổ chức quốc tế đã và đang tiến hành giúp đỡ nhiều nước thực hiện chính sách dân số. Các nước châu Âu đã hạn chế được phần nào tốc độ tăng dân số trong khi các nước châu Phi và Mĩ La-tinh mức tăng dân số vẫn còn rất cao.

### **\* Vấn đề đô thị hoá:**

Đô thị hoá là nét đặc trưng của thời đại ngày nay nhưng quá trình đô thị hoá diễn ra khác nhau giữa các nước, các khu vực.

– *Ở các nước phát triển:* Quá trình đô thị hoá gắn với quá trình công nghiệp hoá và đã diễn ra hàng trăm năm nay. Các nước này có tỉ lệ dân số đô thị rất cao. Nhiều thành phố xây dựng với định hướng quy mô, chức năng rõ rệt, các thành phố lớn đang dẫn dân ra các



thành phố vệ tinh, tạo nên các thành phố trải rộng trong không gian. Thay đổi cơ cấu kinh tế cũng dẫn đến sự thay đổi chức năng của thành phố. Thành phố mang chức năng dịch vụ nhiều hơn chức năng công nghiệp.

– Ở các nước đang phát triển: Đô thị hoá nhiều khi không xuất, phát từ quá trình công nghiệp hoá mà do dân số nông thôn nhập cư ồ ạt vào các thành phố gây nên những khó khăn lớn như thiếu việc làm, thiếu lương thực, thực phẩm, thiếu chỗ ở, ... Một loạt các khu nhà ổ chuột mọc lên ven đô thị chính là kết quả của những cuộc di dân tự do này. Ở các nước đang tiến hành công nghiệp hoá, việc tăng đột ngột số lượng người và xe trong khi hệ thống đường giao thông chưa được cải tạo gây nên tình trạng tắc nghẽn giao thông ở các thành phố, đặc biệt là các thành phố lớn vào giờ cao điểm.

**\* Vấn đề lương thực, thực phẩm được đặt ra đồng thời với vấn đề dân số tăng nhanh:**

Cần phải đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực phẩm để đáp ứng nhu cầu của dân số ngày càng tăng. Nhiều thành tựu khoa học – kĩ thuật và công nghệ đã được vận dụng nhằm sản xuất ra nhiều lương thực, thực phẩm, cùng với mở rộng diện tích đất canh tác, ... nhưng do sự phân bố sản xuất lương thực, thực phẩm rất không đồng đều giữa các khu vực trên thế giới nên vẫn có nhiều vùng bị đói và suy dinh dưỡng (chủ yếu ở châu Phi, Mĩ La-tinh, Nam Á,... đó cũng là những nơi có tốc độ gia tăng dân số nhanh).

Vấn đề đặt ra là cần có sự trao đổi công bằng những nông phẩm và các loại hàng hoá khác nhau giữa các nước trên thế giới, cần phải có sự giúp đỡ để các nước gặp khó khăn biết cách khai thác tài nguyên hợp lí, biết cách sản xuất lương thực, thực phẩm cần thiết cho mình, cần quan tâm nghiên cứu nhiều hơn tới khả năng của biển và đại dương trong việc cung cấp lương thực thực phẩm cho con người.

**\* Vấn đề phòng chống các bệnh hiểm nghèo và thảm hoạ sinh thái:**

- Đại dịch AIDS, bại liệt, suy dinh dưỡng, sốt rét, ...
- Thiên tai, động đất, núi lửa, hạn hán, lũ lụt, ...

**Câu 4:**

Dựa vào bảng "Thương mại quốc tế" sau đây, hãy vẽ biểu đồ và nhận xét tình hình gia tăng xuất, nhập khẩu trên phạm vi toàn thế giới.



## Thương mại quốc tế qua các năm.

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1988	1989	1990	1991
Tiêu Mục				
Xuất khẩu:				
Thế giới	1.986,0	2.908,6	3.331,5	2.949,1
Các nước phát triển	711,3	2.126,8	2.453,4	2.502,3
Các nước đang phát triển		781,8	878,1	446,8
Nhập khẩu:				
Thế giới	2.771,8	3.000,4	2.572,0	3.555,1
Các nước phát triển	2.067,7	2.238,3	859,7	2.591,7
Các nước đang phát triển	704,1	762,1		963,4

### HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

#### \* Vẽ biểu đồ:

– Yêu cầu vẽ hai biểu đồ cột chồng: biểu đồ thứ nhất thể hiện giá trị xuất khẩu, biểu đồ thứ hai thể hiện giá trị nhập khẩu.

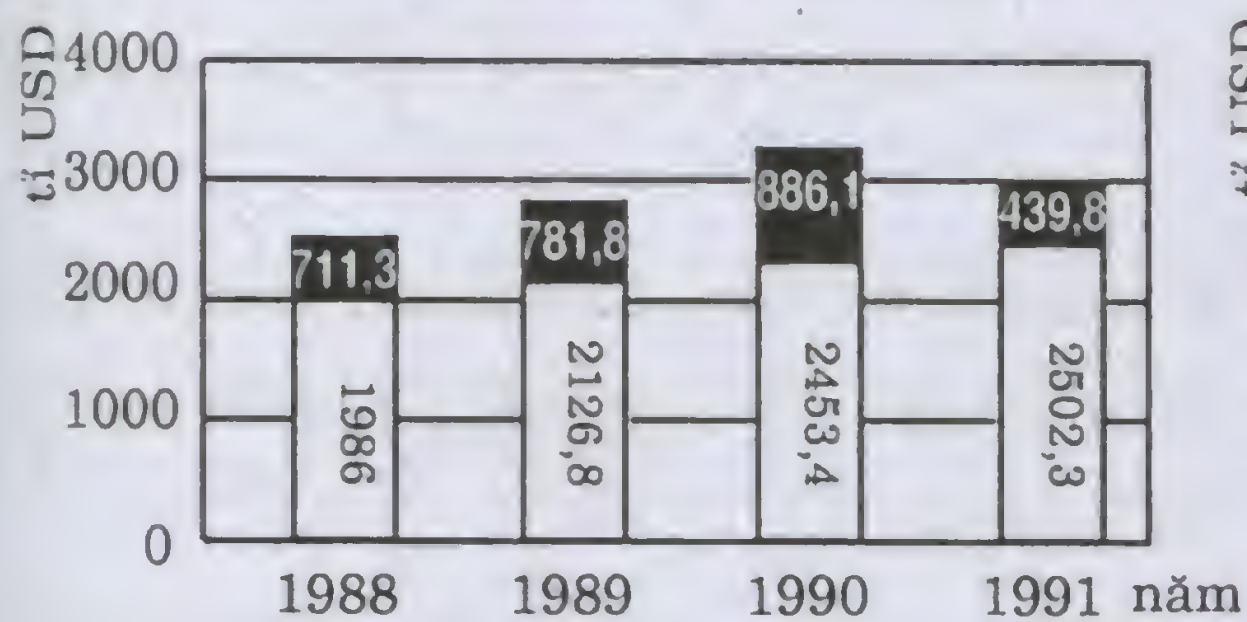
+ Trục tung: Đầu trục ghi giá trị (tỉ USD), chia khoảng cách hợp lí.

+ Trục hoành: Đầu trục ghi năm, chia khoảng cách tương ứng với các mốc thời gian.

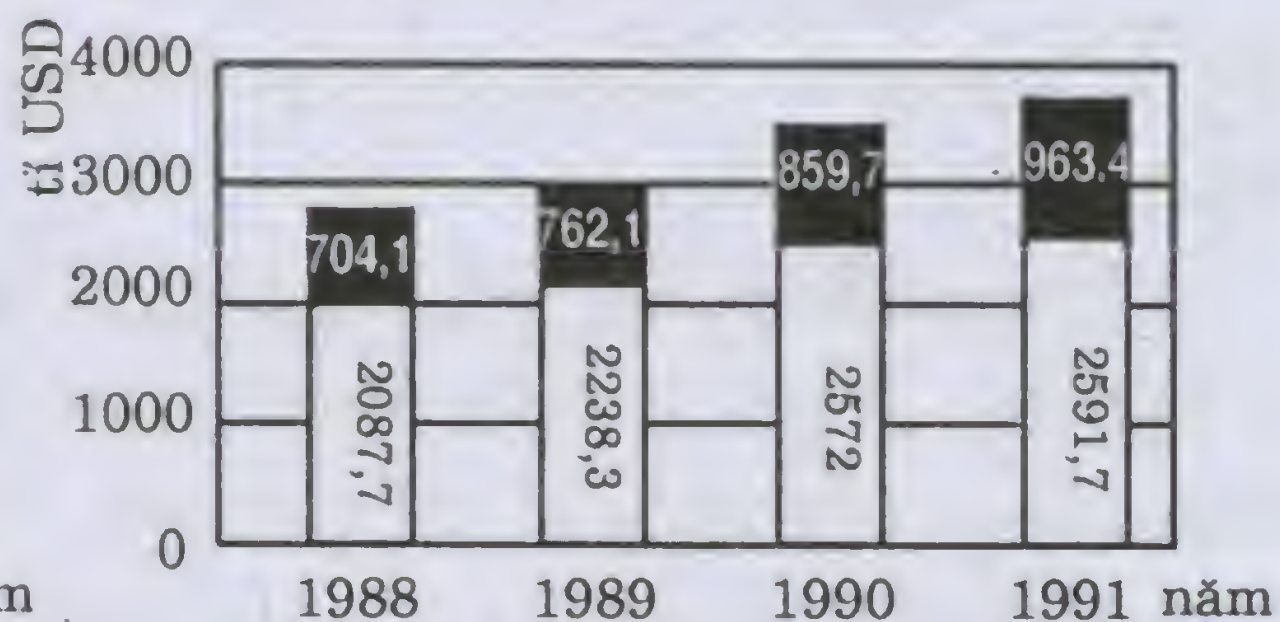
– Mỗi biểu đồ vẽ 4 cột: Ghi số liệu vào trong cột.

– Ghi tên biểu đồ, chú thích, kí hiệu đầy đủ, đẹp và chính xác.

Xuất khẩu từ năm 1988 – 1991



Nhập khẩu từ năm 1988 – 1991



#### \* Nhận xét:

Tình hình xuất, nhập khẩu trên thế giới từ 1988 đến 1991 tăng, kể cả các nước phát triển lẫn đang phát triển (trừ năm 1990 – 1991 xuất khẩu của các nước đang phát triển giảm từ 878,1 xuống còn 446,8 tỉ USD).



– *Xuất khẩu*: Các nước phát triển, chiếm tỉ trọng rất cao, gấp gần 3 lần các nước đang phát triển (1998 – 1990) vì đa phần các nước này xuất khẩu hàng công nghiệp chất lượng cao, giá trị lớn nên nguồn thu rất lớn. Trong khi các nước đang phát triển chủ yếu xuất khẩu sản phẩm thô mới qua sơ chế, hàng công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp hoặc nông hải sản v.v...

– *Nhập khẩu*: Các nước phát triển chiếm tỉ trọng cao gấp 3 lần các nước đang phát triển vì các nước phát triển có sức sản xuất mạnh nên việc nhập khẩu năng lượng, nguyên liệu và mức tiêu dùng cao. Tỉ trọng nhập khẩu của các nước đang phát triển thấp vì nền kinh tế phát triển thấp, sức mua còn yếu, mức sống thấp nên giá trị hàng nhập khẩu thấp.

### **Câu 5:**

a) Đặc điểm nổi bật của nền kinh tế – xã hội thế giới trong thời kì hiện đại?

b) Tình hình đó có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế – xã hội nước ta?

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Đặc điểm nổi bật của nền kinh tế – xã hội thế giới hiện đại:**

*\* Sự thay đổi cơ cấu kinh tế các nước phát triển*

Lí do: Đây là những thay đổi lớn nhất, nhanh nhất, vì các nước này đã và sẽ có điều kiện để thực hiện triệt để nhất cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật công nghệ.

– Hướng thay đổi:

+ Thay đổi cơ cấu lao động và mức đóng góp vào GDP: Giảm tương đối tỉ trọng của nông nghiệp, công nghiệp, tăng tỉ trọng của các ngành dịch vụ.

+ Thay đổi cơ cấu công nghiệp: Các ngành có hàm lượng khoa học – kĩ thuật cao được ưu tiên phát triển, trong khi các ngành truyền thống không còn giữ được vị trí chủ đạo như trước.

+ Thay đổi hướng đầu tư ra nước ngoài: Giảm tương đối mức đầu tư vào các nước đang phát triển để tăng cường vào các nước phát triển.

*\* Xu hướng toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng.*

– Lí do: Đây chính là nhu cầu phải có ngày càng nhiều các mối liên hệ kinh tế – xã hội quốc tế, phải có sự tham dự của nhiều quốc gia vào



các hoạt động kinh tế – xã hội quốc tế, không phân biệt trình độ kinh tế và chế độ chính trị xã hội.

– Những biểu hiện cụ thể: (xem thêm câu 2b đề thi chính thức năm 1999).

**b) Những ảnh hưởng đến kinh tế – xã hội nước ta:**

– Tất yếu nước ta phải mở rộng hợp tác quốc tế và khu vực trên mọi lĩnh vực. Từ đó có thêm nhiều thời cơ mới thuận lợi để đẩy nhanh tốc độ phát triển.

– Trong hoàn cảnh nền kinh tế có điểm xuất phát thấp, nước ta cũng có thêm nhiều thách thức mới tác động theo xu hướng tiêu cực.

**Câu 6:**

Xu hướng quốc tế hóa ảnh hưởng như thế nào đến nền kinh tế – xã hội nước ta?

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**\* Thuận lợi:**

– Tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam thu hút vốn, khoa học – kỹ thuật từ các nước phát triển nhằm tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế.

– Sử dụng tốt hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

– Tạo việc làm cho người lao động.

– Mở rộng thị trường xuất khẩu.

– Nhận sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế về các vấn đề dân số, bệnh dịch, môi trường, ...

**\* Khó khăn:**

– Phải tăng sức cạnh tranh về chất lượng sản phẩm, giá thành, mẫu mã bao bì, ...

– Phải nâng cao chất lượng lao động.

– Phải vượt qua thách thức lớn để tránh nguy cơ tụt hậu.

– Phải quan tâm bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc trong thời kì hội nhập.

**Câu 7:**

Liên minh châu Âu (EU) là một tổ chức kinh tế quan trọng và có mức độ liên kết rất cao. Hãy trình bày khái quát về:

Quá trình hình thành, phát triển của tổ chức này.

Quan hệ giữa Liên minh châu Âu với Việt Nam.



## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### **a) *Khái quát quá trình hình thành, phát triển của tổ chức Liên minh châu Âu (EU):***

– Liên minh châu Âu là một tổ chức lớn với 25 quốc gia khu vực châu Âu, có dân số trên 500 triệu người chiếm trên 7% dân số thế giới), hàng năm tạo ra được giá trị hàng hoá và dịch vụ gần 10.000 tỉ USD (khoảng 30% GDP toàn thế giới – theo giá chuyển đổi). Đây cũng là khu vực có mức liên kết kinh tế cao nhất (liên minh tiền tệ – đồng tiền chung Ô-rô).

Ngày 18-4-1951, 6 nước Bỉ, Đức, Pháp, I-ta-li-a, Hà Lan và Luc-xăm-bua kí hiệp định chung về thành lập Cộng đồng than và sắt. Tiếp đó ngày 25-03-1957, 6 nước trên kí hiệp định Rô-ma về thành lập Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC: European Economic Common). Đến năm 1973, Vương quốc Anh, Ai-len, Đan Mạch tham gia vào EEC. Ngày 13-03-1979, hệ thống tiền tệ châu Âu (EMS) và đồng tiền chung châu Âu (ECU) ra đời, cũng trong năm này, bầu cử Nghị viện châu Âu (EP). Năm 1981, Hi Lạp gia nhập EEC. Năm 1985 các nước EEC kí hiệp định về tự do đi lại giữa 5 quốc gia: Pháp, Đức, Bỉ, Hà Lan, Luc-xăm-bua. Ngày 01-7-1987, các nước kí hiệp định thành lập không gian kinh tế châu Âu (EES) giữa 12 quốc gia EEC và 7 quốc gia khu mậu dịch tự do châu Âu (EFTA). Ngày 01-01-1994, Liên minh châu Âu (EU: European Union) ra đời và từ ngày 01-01-1995, Áo, Phần Lan và Thụy Điển (từ EFTA) gia nhập EU. Bắt đầu từ ngày 01-01-2001, 12 trên tổng số 15 quốc gia EU thống nhất sử dụng đồng tiền chung, đồng Ô-rô. Ngày 01-5-2004, EU mở rộng về phía Đông – kết nạp thêm 10 nước, nâng tổng số lên 25 thành viên.

### **b) *Quan hệ của Liên minh châu Âu với Việt Nam:***

Tháng 10 – 1995, Việt Nam và EU kí hiệp định hợp tác thương mại (được Nghị viện châu Âu phê chuẩn vào cuối năm 1996). Theo nội dung hiệp định này, các nước EU sẽ cho Việt Nam hưởng chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập (GSP: Generalized Systems Preference), giúp Việt Nam xoá nợ (của quỹ tiền tệ quốc tế IMF, các nước Đông Âu...) và tăng cường đầu tư vào Việt Nam.

Sau khi kí hiệp định thương mại, quan hệ buôn bán và trao đổi hàng hoá giữa Việt Nam và EU ngày càng gia tăng mạnh mẽ. So với năm 1990, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường EU tăng lên gấp 30 lần, còn kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ EU tăng



lên 10 lần. Cán cân xuất, nhập khẩu của Việt Nam với EU có xu hướng dương.

Các thành viên EU cũng là các nhà đầu tư lớn vào thị trường Việt Nam và là nhà tài trợ ODA quan trọng cho Việt Nam trong mấy năm qua. Trong các nước EU, Pháp là nhà tài trợ chính, sau đó đến Anh, Thụy Điển và Đức.

#### **Câu 8:**

Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật (KHKT) hiện đại trên thế giới đã đạt được những thành tựu to lớn nào? Việt Nam đã tiếp thu và ứng dụng những thành tựu này vào các lĩnh vực nào?

#### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Cuộc cách mạng KHKT hiện đại trên thế giới: Đã đạt được những thành tựu to lớn thuộc 4 lĩnh vực:**

- Các nguồn năng lượng, nguyên liệu mới thay thế các nguồn năng lượng và nguyên vật liệu truyền thống.
- Tăng cường trình độ tự động hoá trong công nghiệp.
- Sự phát triển của các ngành công nghệ sinh học tác động đến nông nghiệp và y học.
- Phát triển nhanh không ngừng hoàn thiện kĩ thuật điện tử và tin học.

**b) Việt Nam đã ứng dụng các thành tựu này vào lĩnh vực:**

- Công nghiệp: Thay thế nguyên liệu truyền thống bằng nguyên liệu mới, năng lượng thuỷ điện thay thế cho nhiệt điện. Tự động hoá trong công nghiệp.
- Công nghệ sinh học: Áp dụng trong y học.
- Kĩ thuật điện tử và tin học: Mới bước đầu hình thành và phát triển các ngành điện tử và tin học theo hướng lắp ráp, nghiên cứu và triển khai (cho ví dụ ở mỗi lĩnh vực).

#### **Câu 9:**

Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đã thúc đẩy và làm thay đổi nền kinh tế thế giới như thế nào?

#### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

Cách mạng khoa học – kĩ thuật xảy ra từ những năm 40 của thế kỉ XX → chia làm 2 giai đoạn:

- *Giai đoạn đầu:* Kết quả là nền kinh tế – xã hội thế giới đã phát triển mạnh theo chiều rộng tập trung vào 4 hướng.



+ Tăng cường khai thác năng lực.

+ Mở rộng cơ sở nguyên vật liệu.

+ Nâng cao năng suất lao động.

+ Đẩy mạnh phạm vi nghiên cứu ra các đại dương vũ trụ.

→ Nền kinh tế thế giới tăng cao, đạt được 5,6%/năm.

– *Giai đoạn 2*: Từ năm 1970 đến nay, tiếp tục kết quả nghiên cứu của giai đoạn trước, sự phát triển kinh tế chuyển sang chiều sâu tập trung vào 4 hướng:

+ Thay thế và giảm bớt sử dụng các nguồn năng lượng, nguyên vật liệu truyền thống.

+ Tăng cường trình độ tự động hoá trong công nghiệp.

+ Phát triển các ngành công nghệ sinh học để có sản phẩm cho năng suất cao.

+ Phát triển nhanh và hoàn thiện kĩ thuật điện tử, tin học.

→ Kết quả làm cho nền, kinh tế thế giới có nhiều biến đổi lớn lao.

– Biến đổi về sức sản xuất và quy mô sản xuất:

+ Trước những năm 70 thế kỉ XX nền kinh tế phát triển theo chiều rộng: Tập trung phát triển các nhà máy, các khu công nghiệp đồ sộ, sản xuất nhiều sản phẩm.

+ Từ những năm 70 thế kỉ XX đến nay nền kinh tế phát triển theo chiều sâu: Xuất hiện các nền sản xuất quy mô vừa và nhỏ, dễ dàng ứng dụng những thành tựu khoa học – kĩ thuật, vận dụng công nghệ quy trình sản xuất mới thay đổi sản phẩm nhanh chóng đáp ứng kịp thời nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng.

Biến đổi về cơ cấu kinh tế và chất lượng lao động: Các ngành công nghệ mũi-nhọn có kĩ thuật cao: Điện tử, vi điện tử, siêu dẫn, công nghệ sinh học,... được coi trọng và ưu tiên hơn các ngành công nghệ truyền thống → lực lượng lao động đòi hỏi chất lượng cao.

– Thay đổi về không gian phân bố, tổ chức sản xuất.

### **Câu 10:**

Những thành tựu mới trong lĩnh vực khoa học – kĩ thuật hiện đại ngày nay đã thúc đẩy tốc độ phát triển kinh tế – xã hội về nhiều mặt:

a) Em hãy nêu, phân tích thế mạnh và hạn chế của các thành tựu khoa học – kĩ thuật mới nhất hiện nay.



b) Sự tác động của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại đã ảnh hưởng như thế nào đến kinh tế – xã hội tại các nước đang phát triển như nước ta?

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

Những thành tựu mới trong lĩnh vực khoa học – kĩ thuật hiện đại ngày nay đã thúc đẩy tốc độ phát triển kinh tế – xã hội về nhiều mặt.

**a) Nêu và phân tích thế mạnh cũng như hạn chế của các thành tựu KHKT mới nhất hiện nay:**

(Tuỳ thuộc vào sự lựa chọn các thành tựu khoa học – kĩ thuật, – chú ý phân tích cả thế mạnh và hạn chế), chỉ chọn 1-3 thành tựu là đủ.

Ví dụ: – Tin học. – Chinh phục vũ trụ (Sao Hoả).  
– Rôbôt. – Đồng vị phóng xạ.  
– Sinh sản vô tính.

**b) Sự tác động của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại:**

\* Tác động tích cực về kinh tế – xã hội:

– Thay đổi lớn lao về cơ cấu nền kinh tế: nông nghiệp → công nghiệp, dịch vụ,...

– Thay đổi đường lối phát triển kinh tế, nghiên cứu, triển khai, ứng dụng các phát minh, thành tựu mới, đổi mới công nghệ sản xuất.

– Xây dựng mới cơ sở hạ tầng.

– Đầu tư phát triển giáo dục, khoa học – kĩ thuật.

– Nâng cao mức sống của toàn xã hội.

– Có điều kiện học hỏi, tiếp thu tri thức để nắm bắt các thành tựu khoa học – kĩ thuật mới, ...

\* Những hạn chế:

– Ngân sách đầu tư vào giáo dục, khoa học – kĩ thuật còn rất thấp.

– Sự chuyển giao công nghệ phần lớn chưa đảm bảo chất lượng, những dây chuyền thiết bị, công nghệ máy móc nhập phần lớn chưa tiên tiến, hiện đại (thập kỉ 60 – 70).

– Lực lượng lao động chưa đảm bảo về “chất”, tội phạm gia tăng, ...

⇒ Lấy 1 số ví dụ minh họa về sự đổi mới.

• Tin học, Việt Nam hoá mạng Internet, ...

• Quản lí hành chính bằng máy vi tính.

• Áp dụng thụ tinh nhân tạo, ...



### **Câu 11:**

Theo em, hiện nay, dưới tác động của cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại thì xu hướng các nước phát triển sẽ đầu tư nhiều hơn vào các nước phát triển hay các nước đang phát triển? Vì sao?

#### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

\* Để lí giải, cần nêu nội dung vắn tắt của cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại, cụ thể.

\* **Giai đoạn 1:** (1940 – 1970).

- + Tăng cường khai thác nguồn năng lượng.
- + Mở rộng các cơ sở nghiên cứu và triển khai, sản xuất nguyên vật liệu mới, chất lượng cao.
- + Nâng cao năng suất lao động.
- + Đẩy mạnh và mở rộng phạm vi nghiên cứu, hướng vào đại dương, vũ trụ.

\* **Giai đoạn 2:** (Từ 1970 đến nay)

- + Thay thế và giảm bớt sử dụng các nguồn năng lượng và nguyên vật liệu truyền thống.
- + Tăng cường trình độ tự động hoá trong công nghiệp.
- + Phát triển các ngành công nghệ sinh học tạo ra sản phẩm có năng suất cao.
- + Phát triển nhanh và hoàn thiện kĩ thuật điện tử, công nghệ thông tin.

\* Chính cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại đã và đang bước lên tầm cao mới, đưa công nghệ thông tin thâm nhập sâu vào mọi ngõ ngách của đời sống kinh tế – xã hội, hướng nền sản xuất vào phát triển công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ sinh học, ... những điều đó – ở các nước phát triển đang có ưu thế về nhiều mặt – đã tạo xu hướng tăng dần đầu tư công nghệ cao vào các nước phát triển sao cho đem lại được lợi nhuận và hiệu quả kinh tế cao.

### **Câu 12:**

a) Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại đã làm biến đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế ở các nước phát triển như thế nào? Hãy giải thích tại sao có sự biến đổi đó.

b) Cho biết những biểu hiện của sự tăng cường quốc tế hoá nền kinh tế thế giới. Nêu dẫn chứng.



c) Hãy cho biết những lí do thúc đẩy mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia ngày càng tăng và phát triển rộng rãi.

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

#### **a) Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại đã làm cho cơ cấu kinh tế của các nước phát triển thay đổi:**

– Theo hướng giảm tỉ trọng của các ngành nông, công nghiệp và tăng tỉ trọng của các ngành dịch vụ.

– Trong công nghiệp, các ngành có hàm lượng kĩ thuật cao (điện tử, tin học, tự động hoá, công nghệ sinh học, ... ) được ưu tiên phát triển. Một số ngành truyền thống (luyện kim đen, cơ khí, hoá chất, ...) không còn chiếm vị trí chủ đạo như trước.

– Sự thay đổi cơ cấu kinh tế diễn ra mạnh mẽ ở các nước phát triển, vì các nước phát triển có khả năng đầu tư lớn vào việc nghiên cứu khoa học kĩ thuật và sớm đưa ra những kết quả mới nhất vào thực tiễn sản xuất. Máy móc đã thay thế sức lao động trong các ngành sản xuất vật chất, phần lớn lao động chuyển sang khu vực dịch vụ. Các ngành dịch vụ ngày càng có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả kinh tế.

#### **b) Sự tăng cường quốc tế hoá nền kinh tế thế giới được thể hiện ở các mặt sau:**

– Sự phân công lao động quốc tế ngày càng sâu và rộng.

– Sự chuyên môn hoá sản xuất ngày nay... đạt đến trình độ rất cao, nên các chi tiết của mỗi sản phẩm được sản xuất tại các xí nghiệp ở nhiều nước khác nhau. Nhất là ở những quốc gia có sẵn công nhân rẻ, sẵn nguyên liệu hoặc gần thị trường tiêu thụ. Vì thế, nhiều sản phẩm trên thị trường thế giới tuy mang nhãn hiệu của một quốc gia. Ví dụ: Tivi mang nhãn hiệu Nhật Bản nhưng được lắp ráp ở Thái Lan, với các linh kiện của Xin-ga-po, Thái Lan và Đài Loan, ...

– Chuyên môn hoá càng sâu thì hợp tác hóa càng phải rộng rãi và chặt chẽ. Trong những sản phẩm phức tạp, sự hợp tác đó còn rộng hơn nữa, ví dụ: Một máy bay Bô-ing mang nhãn hiệu Hoa Kỳ, tính ra có sự tham gia của 650 công ti thuộc 30 nước khác nhau trên thế giới.

– Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia ngày càng nhiều: Trong điều kiện nền sản xuất đa dạng như hiện nay, không một quốc gia nào có thể tự đáp ứng đầy đủ các điều kiện cần thiết cho sản xuất (nguyên liệu, nhiên liệu, thiết bị, công nghệ, thị trường, lưu thông, ...). Vì thế,



giữa các quốc gia luôn tồn tại mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau. Ví dụ các nước phát triển (Hoa Kỳ, Nhật Bản) hàng năm phải nhập dầu mỏ, các nguyên liệu khoáng sản cần thiết. Các nước đang phát triển phải dựa vào vốn, kĩ thuật ở những nước có trình độ phát triển cao.

– Sự hoạt động mạnh của các công ti xuyên quốc gia: Đây là các công ti lớn, có cơ sở sản xuất kinh doanh ở nhiều nước, hoạt động của chúng có ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế thế giới (năm gần 70% giá trị xuất khẩu của thế giới và chi phối gần 90% những sáng kiến kĩ thuật và công nghệ mới).

– Sự tham gia của các quốc gia có chế độ chính trị xã hội khác nhau vào đời sống kinh tế thế giới. Xu thế vừa đấu tranh, vừa hợp tác đang diễn ra trên nhiều lĩnh vực.

***c) Lí do thúc đẩy mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia ngày càng tăng và phát triển rộng rãi:***

– Nhu cầu giao lưu kinh tế giữa các quốc gia trở nên cấp thiết, vì cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đã làm cho sức sản xuất của thế giới phát triển ngày càng mạnh mẽ, đòi hỏi phải mở rộng sự trao đổi hàng hoá.

– Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại đã tạo ra những công cụ thiết bị thông tin hiện đại, khắc phục những mặt hạn chế về không gian và thời gian.

– Sự đối đầu giữa phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa đã kết thúc, cuộc chạy đua về kinh tế diễn ra trên phạm vi toàn cầu.

**Câu 13:**

a) Hãy trình bày ngắn gọn nội dung chính của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại.

b) Giai đoạn hai của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại đã tác động đối với nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng như thế nào?

***HƯỚNG DẪN LÀM BÀI***

***a) Nội dung chính của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại:***

– Quá trình thay đổi căn bản hệ thống kiến thức về khoa học và kĩ thuật, trong quá trình phát triển của xã hội loài người.

– Đem lại những hiểu biết mới về thế giới, tạo những công cụ mới, quy trình sản xuất mới nhằm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.



**b) Tác động của giai đoạn hai cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại:**

– Làm thay đổi công nghệ sản xuất nhằm:

+ Nâng cao năng lực sản xuất, giải phóng sức lao động, tăng năng suất, từ đó làm thay đổi tỉ trọng giữa các ngành kinh tế về lực lượng lao động cũng như đóng góp vào GNP, theo xu thế giảm các ngành sản xuất vật chất, tăng các ngành sản xuất phi vật chất.

+ Sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

+ Rút ngắn khoảng cách về thời gian và không gian trong việc xử lí thông tin, mở ra cho loài người hướng phát triển trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

+ Mọi quan hệ giữa các nước trên thế giới ngày càng chặt chẽ hơn.

+ Sự phân hoá sâu sắc giữa các nhóm nước trên thế giới.

– Đối với Việt Nam:

+ Mở rộng quan hệ hợp tác với nhiều nước để chuyển giao công nghệ, khoa học – kĩ thuật, nhằm rút ngắn thời gian nghiên cứu, thử nghiệm.

+ Khai thác hợp lí nguồn tài nguyên thiên nhiên, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa.

+ Tạo điều kiện để nước ta tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhanh chóng trên cơ sở thu hút vốn, công nghệ và khoa học – kĩ thuật của nước ngoài.

**Câu 14:**

Cách mạng khoa học – kĩ thuật và công nghệ là động lực chính thúc đẩy nền kinh tế – xã hội phát triển. Em hãy cho biết:

a) Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại trên thế giới đã đạt được những thành tựu to lớn nào?

b) Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại đã có những tác động tích cực và tiêu cực như thế nào đến sản xuất và đời sống?

c) Vì sao cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại lại diễn ra và tác động chủ yếu đến các nước có nền kinh tế phát triển?

d) Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại đã tác động như thế nào đối với nền kinh tế – xã hội nước ta? Em hãy nêu tóm tắt những thành tựu khoa học – kĩ thuật hiện đại đã đạt được ở Việt Nam trong 5 năm qua (1995 – 2000).



## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### a) Thành tựu cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại:

– Từ những năm 1970 của thế kỉ XX cho đến nay, cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại vẫn đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới và đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong 4 lĩnh vực sau:

– Lĩnh vực năng lượng và nguyên liệu: Sử dụng các nguồn năng lượng và nguyên liệu mới thay thế cho các nguồn năng lượng, nguyên vật liệu truyền thống, có tính năng bền, tốt, giá rẻ, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

*Ví dụ:*

- Về kim loại: Sự ra đời của các vật liệu siêu dẫn nhiệt độ cao,...
- Chất dẻo: Có sự ra đời của các vật liệu composit gồm sợi cacbon thuỷ tinh và composit sợi cacbon có cường độ cao, được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp nhẹ, giao thông vận tải (làm thuyền, cầu).

- Năng lượng Mặt Trời, điện nguyên tử, ... sẽ dần thay thế cho các nguồn năng lượng truyền thống.

– Tăng cường tự động hoá trong sản xuất công nghiệp. Năng suất lao động tăng lên: Kĩ thuật rô bốt được ứng dụng, rộng rãi trong các ngành chế tạo ô tô, điện tử, máy tính...

– *Phát triển nhanh và hoàn thiện kĩ thuật điện tử – tin học.*

+ Công nghệ thông tin vẫn giữ vai trò chủ đạo trong công nghệ hiện đại nhằm đưa công nghệ thông tin đang được hình thành và phát triển lên một trình độ cao mới.

- Vi mạch điện tử kết hợp với kĩ thuật số sẽ thúc đẩy phát triển nhanh chóng và dày đặc hơn nữa mạng thông tin viễn thông.

*Ví dụ:*

– Máy điện thoại di động đã chuyển sang kĩ thuật số, có thể truy cập được Internet khi đang đi trên đường mà không phải qua máy tính.

- Mạng lưới viễn thông kết hợp với hệ thống cáp quang vượt đại dương, xuyên lục địa với hệ thống siêu xa lộ cao tốc thông tin gồm 840 vệ tinh tầm thấp đã bao phủ 95% bề mặt Trái Đất.

– *Công nghệ sinh học đã tác động mạnh mẽ nông nghiệp và y học:*

+ Trong nông nghiệp: Công nghệ sinh học đã đạt được nhiều thành tựu to lớn như thúc đẩy phát triển nông nghiệp với các giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất cao, kháng được bệnh tật. Các loại thức ăn giàu prôtêin.



Ví dụ:

- Phương pháp nhân giống vô tính được phổ biến rộng rãi: Phương pháp nuôi cấy mô, nhân nhanh các giống cây trồng tốt (từ cây lương thực đến cây công nghiệp và cây ăn quả).

- Năm 1997 cừu Đô-li (Dolly) ra đời, các nhà khoa học đã thành công trong việc nhân giống vô tính cho các loài động vật.

+ Trong y học:

- Phương pháp ghép gen hoặc AND tái tổ hợp được nghiên cứu từ 1980 đã đạt được kết quả khích lệ vào tháng 6 năm 2000: Giải mã thành công bộ gen người → giúp cho chữa bệnh, mở ra khả năng hoàn thiện của con người, thay thế những gen bị trục trặc, sinh con cái hoàn thiện như “thiên thần”, đẩy lùi tuổi già, ...

- Thụ thai trong ống nghiệm: Năm 1978 chú bé thụ tinh trong ống nghiệm ra đời đầu tiên ở nước Anh.

**b) Cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại đã tác động mạnh mẽ đến sản xuất và đời sống của nhân loại:**

– Tác động tích cực:

- + Làm thay đổi vị trí, vai trò của con người trong sản xuất, phân bố lại sản xuất.

- + Khuyến khích, hấp dẫn sự phát triển tài năng và trí tuệ tạo ra các sản phẩm vật chất và tinh thần phục vụ con người sống tiện nghi hơn.

– Tác động tiêu cực:

- + Làm cho con người ỷ lại vào máy móc.

- + Tình trạng mệt nhọc, căng thẳng hoặc phát sinh bệnh nghề nghiệp do thường xuyên sử dụng các phương tiện hiện đại.

- + Con người đã lợi dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật hiện đại để sản xuất các vũ khí giết người hàng loạt, ô nhiễm môi trường, truyền bá các loại văn hoá độc hại.

**c) Cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại đã tác động và diễn ra chủ yếu ở các nước công nghiệp phát triển là vì:**

- Các nước này sớm tiến hành công nghiệp hoá nên có tiềm năng về kinh tế và nghiên cứu kĩ thuật.

- Có khả năng đầu tư những nguồn kinh phí khổng lồ cho nghiên cứu và ứng dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật vào sản xuất, nhằm nâng cao năng suất lao động.



**d) Tác dụng của cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại vào nền kinh tế nước ta:**

– Nhận chuyển giao công nghệ, tăng năng suất lao động, cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống.

– Thực hiện sự phân công lao động quốc tế.

\* Thành tựu khoa học – kĩ thuật đã được ứng dụng ở Việt Nam từ năm 1995 – 2000:

– Trong công nghiệp:

+ Việt Nam đã chế tạo thành công hệ thống truyền nhiệt qua vách thay cho hệ thống làm mát phải nhập từ Nga ở nhà máy thủy điện Hoà Bình với chất lượng cao và giá thành hạ chỉ bằng 40% giá thành so với sản phẩm cùng loại.

+ Nghiên cứu và sản xuất thành công các loại phụ gia cho bê tông, nâng cao chất lượng thi công, tiết kiệm cho Nhà nước hàng tỉ đồng.

– Trong nông nghiệp: Việt Nam từ một nước thiếu ăn nay trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai thế giới, nhờ áp dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật nên đã tạo ra được 30 giống lúa, 12 giống ngô, 9 giống lạc.

+ Gần đây Giáo sư Vũ Tuyên Hoàng đã tạo ra 2 giống lúa: Giống P<sub>4</sub> có hàm lượng prôtêin cao 11% (thế giới 7%), có thể thâm canh 2 vụ, năng suất cao. Giống CH<sub>5</sub>: Chịu hạn tốt, năng suất 5-6 tấn/ha/vụ, đã trồng đại trà ở nhiều nơi và xuất khẩu sang châu Phi.

+ Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản có nhiều tiến bộ: Xuất khẩu nhiều tôm cá sang thị trường Hoa Kỳ, EU. Năm 2001 nước ta xuất khẩu tôm sang Hoa Kỳ, đứng thứ hai thế giới sau Thái Lan.

– Trong dịch vụ: Có nhiều tiến bộ trong giao thông vận tải và công nghệ thông tin:

+ Giao thông vận tải đã tiếp thu và làm chủ công nghệ xây dựng cầu dây văng bắc Mĩ Thuận, đã tự thiết kế và thi công cầu dây văng Đăk-nông ở Đăk Lăk.

+ Áp dụng thành công công nghệ sử dụng bấc thấm và vải địa kĩ thuật trong xây dựng nền đường ở những nơi ngập nước.

+ Bưu chính viễn thông phát triển nhảy vọt, có công nghệ tiên tiến, gần tương đương với các nước trong khu vực.

• Đứng thứ ba thế giới về tốc độ phát triển điện thoại năm 2000.



- Kết nối và cung cấp thông tin hàng ngày qua trang chủ của hơn 10 cơ quan thông tin, báo chí trong nước và dịch vụ Internet.

- Thuê bao diên thoại đạt 3,6 triệu máy và số máy điện thoại trên 100 dân là 4,3 máy vào năm 2000.

+ Y tế: Năm 2000, nước ta được đánh giá là đã thanh toán được bại liệt, tỉ lệ sốt rét giảm, sản xuất được 7/10 loại vắc xin, trong đó có 5 loại được sử dụng rộng rãi và có khả năng xuất khẩu một số loại vắc xin, ...

- Tỉ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi giảm từ 43,3% (năm 1996) → 35% (năm 2000).

- Lĩnh vực tim mạch: Thành công trong phẫu thuật ghép tim kín, hở, thay van tim.

- Thành công trong ghép thận, thụ tinh trong ống nghiệm (năm 1998 có 3 đứa trẻ thụ tinh trong ống nghiệm ra đời đầu tiên ở Bệnh viện Phụ sản TP. Hồ Chí Minh).

### Câu 15:

Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đã tác động đến sự thay đổi phân bố sản xuất trên thế giới như thế nào?

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

*Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đã tác động đến sự thay đổi phân bố sản xuất trên thế giới như sau:*

– Nhiều mỏ khoáng sản mới được phát hiện và đã khai thác nhiều nơi trên trái đất: đặc biệt là dầu mỏ.

- Sự khủng hoảng năng lượng dầu mỏ vào những năm 1970 → khủng hoảng năng lượng của các nước phát triển.

- Tây Á vẫn chiếm hàng đầu về dầu mỏ trên thế giới hiện nay.

- Sự xuất hiện của một số nước có tiềm năng dầu mỏ mới: Trung Quốc, Ni-giê-ri-a, Việt Nam, ...

– Sản xuất xã hội làm xuất hiện các vùng kinh tế phát triển.

- Công nghiệp phát triển sử dụng nhiều nguồn nguyên liệu mới, nguyên vật liệu nhân tạo nên công nghiệp không gắn liền với các khu mỏ như trước đây.

- Trữ lượng tài nguyên tại các nước phát triển đang cạn dần → cơ cấu kinh tế các nước này phải thay đổi: Các ngành nhường chỗ cho các ngành có hàm lượng kĩ thuật cao.

- Chuyển hướng đầu tư ra nước ngoài đã ảnh hưởng đến phân bố sản xuất trên quy mô toàn cầu.



- Vào thập niên 70 – 80 hướng đầu tư các công ty tư bản chủ yếu vào các nước đang phát triển. Nhưng gần đây lại tập trung vào chính các nước phát triển.

- Sự xuất hiện các khu vực kinh tế mới làm quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng tăng trưởng và làm nền kinh tế thế giới trở nên đa dạng hơn.

- Cách mạng khoa học – kĩ thuật còn tác động tới nền kinh tế toàn cầu.

Để đuổi kịp cuộc cách mạng này nhiều quốc gia trên thế giới đang tiến hành cuộc cải cách kinh tế – xã hội, tìm con đường phát triển kinh tế – xã hội cho phù hợp với hoàn cảnh đất nước họ như: Đông Âu, Đông Á, Đông Nam Á, Nam Mỹ, ...

- Bên cạnh những mặt tích cực, cách mạng khoa học – kĩ thuật có nhiều mặt tiêu cực tác động đến cuộc sống con người.

#### **Câu 16:**

a) Chứng minh tính toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới thông qua khủng hoảng tài chính ở châu Á.

b) Nguyên nhân và các giải pháp khôi phục kinh tế các nước bị khủng hoảng tài chính của vùng Đông Nam Á.

c) Ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính đến nền kinh tế Việt Nam như thế nào?

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Chứng minh tính toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới thông qua khủng hoảng kinh tế ở châu Á:**

- Quốc tế hoá nền kinh tế thế giới có những đặc điểm:

- + Phân công lao động ngày càng sâu và rộng.

- + Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia trên thế giới.

- + Các công ty xuyên quốc gia chi phối nền kinh tế thế giới.

- + Mỗi quan hệ quốc tế ngày càng vượt qua ranh giới các quốc gia.

Chính vì thế, khi khủng hoảng tài chính diễn ra ở Thái Lan đã lan sang các nước trong khu vực, Đông Á, Hoa Kỳ và Tây Âu, nhất là ở các trung tâm tài chính.

#### **\* Dẫn chứng minh họa:**

- Suy thoái về kinh tế, mất giá đồng tiền trong khu vực ASEAN.

- Việc đầu cơ đồng vốn bằng USD của các tập đoàn tư bản trên thế giới.



Khủng hoảng ở khu vực Đông Nam Á làm hạ chỉ số chứng khoán ở Nhật, Hoa Kỳ, Tây Âu, ...

- Các công ty xuyên quốc gia.
- + Rút vốn gây biến động kinh tế ở châu Á.
- + Đưa nhiều biện pháp thông qua IMF để cứu đồng vốn đầu tư bị mất trong khủng hoảng.

**b) Nguyên nhân và biện pháp giải quyết khủng hoảng tài chính ở châu Á.**

**\* Nguyên nhân:**

- Nhà nước không kiểm soát nổi các dòng lưu chuyển tài chính trong nước.
- Không còn vốn tích lũy trong nước.
- Nợ nước ngoài phần lớn là nợ ngắn hạn, không có khả năng trả kịp thời hạn.
- Nền kinh tế hướng ra xuất khẩu, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao dựa trên nguồn vốn, công nghệ từ bên ngoài (chiếm 2/3 là tổng vốn đầu tư), điều này chứng tỏ sức bật của nền kinh tế chưa vững chắc.
- Quá phụ thuộc vào thị trường bên ngoài.
- Vốn đầu tư quá tập trung vào lĩnh vực bất động sản, các ngành chậm đem lại hiệu quả hay Nhà nước quá ưu đãi cho các tập đoàn tư bản lớn trong nước.

**\* Giải pháp:**

- Các biện pháp của IMF đưa ra khi cho các nước vay tiền.
- Các biện pháp cụ thể của các quốc gia Hàn Quốc, Thái Lan, Ma-lai-xi-a,...

**c) Ảnh hưởng của khủng hoảng đến phát triển kinh tế Việt Nam:**

- Bất lợi:
  - + Biến động lớn về thị trường xuất nhập khẩu do tỉ giá đồng tiền ở các nước bị khủng hoảng tài chính so với đồng USD rẻ hơn tiền Việt Nam.
  - + Vốn đầu tư nước ngoài giảm, các dự án đang đầu tư phải tạm ngưng thực hiện hay rút vốn.
  - + Cạnh tranh lớn về giá cả một số hàng hoá trong thị trường nội địa do giá hàng hoá các nước trong khu vực rẻ hơn hàng trong nước.
  - + Đồng tiền cũng bị mất giá so với đồng USD.



– Có lợi:

- + Học được nhiều kinh nghiệm về cải tổ và phát triển kinh tế từ các nước trong khu vực.
- + Xem xét lại chính sách và cơ cấu phát triển kinh tế của đất nước.
- + Khẳng định được vị trí Việt Nam trên trường quốc tế, tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- + Thời cơ để Việt Nam tăng tốc phát triển kinh tế theo kịp các nước trong khu vực.

### **Câu 17:**

a) Hãy chứng minh rằng trong những thập kỉ gần đây, nền kinh tế – xã hội thế giới có nhiều biến động.

b) Tại sao nói hợp tác và đấu tranh là hai xu thế chính của quan hệ kinh tế quốc tế trong giai đoạn hiện nay?

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

a) *Chứng minh:*

- Tốc độ tăng dân số nhanh chưa từng có:
  - + 1989 dân số thế giới đạt 5,9 tỉ người.
  - + 2025 sẽ ổn định với khoảng 10 tỉ.
- Sau Chiến tranh thế giới lần II, bản đồ thế giới có nhiều thay đổi:
  - + Sự tan rã của hệ thống thuộc địa ở Á, Phi, châu Đại Dương.
  - + Thế giới phân chia hai hệ thống xã hội chủ nghĩa (XHCHN) và tư bản chủ nghĩa (TBCN).
- Tạo ra thế cân bằng mới song bầu không khí chính trị và quan hệ quốc tế có những lúc khá căng thẳng.
- Thành tựu của cách mạng khoa học kĩ thuật làm cho kinh tế có nhiều thay đổi lớn lao trong sản xuất.
  - + Sản lượng các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ ngày càng tăng, sản phẩm làm ra nhiều (thập kỉ 80 gấp 2 lần thập kỉ 70) tập trung ở các nước có nền kinh tế phát triển (Hoa Kỳ, Nhật, CHLB Đức, Anh, Pháp, Nga, I-ta-li-a, ...).
  - + Sức sản xuất của xã hội được phát triển theo chiều sâu dẫn tới sự thay đổi về cơ cấu kinh tế, thúc đẩy quá trình phân công lại lao động và giao lưu quốc tế giữa các quốc gia trên thế giới.
  - + Trong thời kì hiện đại, xu thế quốc tế nền kinh tế — xã hội thế giới trở nên cấp thiết. Nhiều vấn đề có tính chất toàn cầu nảy sinh cấp bách



cần có sự hợp tác của tất cả các quốc gia: bảo vệ hoà bình, môi trường, sự gia tăng dân số, tài nguyên, y tế, lương thực thực phẩm, ...

b) Hợp tác và đấu tranh là hai xu thế chính của quan hệ kinh tế quốc tế trong giai đoạn hiện nay, vì:

Hầu hết các quốc gia đều đặt lợi ích dân tộc lên trên hết → mong muốn, hợp tác để cùng phát triển kinh tế – xã hội trên nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi.

Trong quá trình hợp tác thì những mâu thuẫn vốn có trong nền kinh tế thế giới trước đây vẫn tồn tại và ngày càng trở nên sâu sắc, mâu thuẫn giữa các trung tâm tư bản lớn. Các tập đoàn tư bản độc quyền, các nước phát triển và các nước đang phát triển, ... sự cạnh tranh để giữ vị trí của mình trên thế giới. Do đó, trong quan hệ kinh tế quốc tế luôn tồn tại hai xu thế trên.

### **Câu 18:**

Trong niên san kinh tế về Địa chính thế giới do Nhà xuất bản La Découverte (La Découverte) ấn hành ở Pa-ri, có đoạn viết: "Nợ nước ngoài đã đè lên sự thăng bằng của ngoại thương một cách khó mà chấm dứt được và đã làm cho Hoa Kỳ trở thành nước mắc nợ nhiều nhất hành tinh".

Em có nhận xét gì về nhận định trên.

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

– Các thống kê từ 1980 đến nay cho thấy, Hoa Kỳ luôn nhập siêu, có năm lên đến 150 tỉ USD, với mức thâm hụt trong thăng bằng ngoại thương như vậy chỉ tính 5 năm (1985 – 1990) Hoa Kỳ đã nợ 800 tỉ USD.

– Trong 10 năm qua, sản xuất công nghiệp Hoa Kỳ tăng với nhịp độ thấp, nông nghiệp gần như không tăng, chỉ có lĩnh vực dịch vụ là phát triển mạnh (73,5%) → góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đạt > 3,3%.

– Nhìn vào sự mất cân bằng về ngoại thương, sự tăng trưởng chậm của công nghiệp người ta không tránh khỏi hoài nghi về bộ mặt thịnh vượng dường như vẫn còn ngự trị trên đất Hoa Kỳ.

– Thực ra từ những năm 1970, Hoa Kỳ vừa là chủ đầu tư, vừa là nước chủ nợ lớn nhất thế giới chiếm tổng số vốn nước ngoài đầu tư vào EEC, và 60% vào các nước đang phát triển. Lợi nhuận từ đầu tư và lãi suất tín dụng đang được chuyển về Hoa Kỳ dưới dạng hàng hoá đã làm nghiêng lệch cán cân xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ với độ chênh lớn.



– Với khối lượng hàng hoá nhập khẩu dư thừa cho tiêu dùng, thậm chí cạnh tranh cả với hàng nội địa, Hoa Kỳ đã chuyển hướng kinh tế sang khu vực thứ 3, phát triển và hoàn thiện các ngành dịch vụ: Sự thịnh vượng của xã hội tiêu thụ cao cấp.

– Vì thế không thể căn cứ vào thăng bằng ngoại thương mà xét đoán sự thịnh suy của mỗi nước. Các nước OPEC liên tục xuất siêu nhưng đến nay vẫn chỉ là những nước phát triển trung bình. NIC xuất siêu nhưng để trả nợ. Còn Hoa Kỳ nhập siêu nhưng vẫn ung dung toạ hưởng những kết quả đầu tư ra nước ngoài và lãi suất cho vay được chuyển về dưới dạng hàng hoá: Sự thịnh vượng do thu nợ.

– Báo chí Hoa Kỳ đã báo động về cơn suy thoái của nền kinh tế Hoa Kỳ vào những năm 90. Sản xuất ngưng trệ, thất nghiệp gia tăng, nhập siêu với quy mô lớn, ... sự suy thoái tưởng chừng phải đổ sụp từ lâu trên đất nước này, nhưng đến nay nó vẫn còn ở phía trước với hiện tượng sa sút ban đầu chứ chưa phải “trượt dốc” trên toàn cục nền kinh tế.

– Tích cực tham gia đầu tư quốc tế là một cách “đặt cọc” khôn ngoan cho tương lai. Người Hoa Kỳ đã sớm nhận ra điều này từ những thập kỉ trước và đã tạo ra những bộ mặt phồn vinh “có thật mà vẫn đáng ngờ” trong những năm vừa qua của nền kinh tế Hoa Kỳ.

#### Câu 19:

Qua bảng số liệu thống kê dưới đây:

	Diện tích (nghìn km <sup>2</sup> )	Dân số (triệu người)			
		1980	1985	1990	1995
Thế giới	135.641	4.444	4.846	5.285	5.717
Châu Phi	30.306	476	594	633	728
Châu Mỹ	42.050	610	663	718	775
Châu Á	31.764 <sup>(1)</sup>	2.642	2.904	3.186	3.458
Châu Âu	22.986 <sup>(2)</sup>	693	706	722	727
Châu Đại Dương	8.537	23	24	26	29

<sup>(1)</sup> Chưa tính phần diện tích của Nga thuộc châu Á.

<sup>(2)</sup> Tính cả diện tích của Nga thuộc châu Á.



a) Tính một độ dân số trung bình của thế giới và các châu lục qua các năm.

b) Qua bảng số liệu về một độ dân số, hãy nêu những nhận xét cần thiết.

### HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

a) *Tính một độ dân số trung bình của thế giới và các châu lục qua các năm:*

	Mật độ dân số trung bình (người/km <sup>2</sup> )			
	1980	1985	1990	1995
Thế giới	32,8	35,7	38,9	42,1
Châu Phi	15,7	18,1	20,9	24,0
Châu Mĩ	14,5	15,8	17,1	18,7
Châu Á	85,9	91,1	100,3	108,9
Châu Âu	30,1	30,7	31,4	31,6
Châu Đại Dương	2,7	2,8	3,0	3,4

b) *Nhận xét:*

– *Diện tích:*

+ Châu lục có diện tích lớn nhất là châu Mĩ, kế đến là châu Á, châu Phi, châu Âu, nhỏ nhất là châu Đại Dương.

+ Châu lục có diện tích lớn nhất (châu Mĩ) lớn hơn châu lục có diện tích nhỏ nhất (châu Đại Dương) khoảng 5 lần...

– *Dân số:*

+ Qua các năm 1980, 1985, 1990, 1995 dân số thế giới đều tăng lên. Tăng nhanh nhất là từ năm 1985 đến năm 1990 (439 triệu người).

+ Ở các châu lục dân số đều tăng lên. Từ năm 1980 đến 1995 dân số tăng nhiều nhất ở châu Á (816 triệu người) kế đến là châu Phi, châu Mĩ, châu Âu, thấp nhất là châu Đại Dương (6 triệu người), giữa châu lục tăng nhiều nhất so với châu lục tăng thấp nhất gấp 136 lần.

+ Châu Mĩ và châu Phi có tốc độ tăng dân số nhanh hơn so với châu Âu và châu Đại Dương (vị trí hàng 3, 4 ở các năm 1980, 1985, 1990 đến năm 1995 có vị trí thứ 2, 3).

– *Mật độ dân số:*

+ Dân số thế giới và các châu lục đều tăng lên, nên mật độ dân số trung bình của thế giới và châu lục cũng tăng tương ứng.

+ Mật độ dân số thứ tự từ trên xuống: Châu Á, châu Âu, châu Phi, châu Mĩ, châu Đại Dương.



+ Châu Á có mật độ dân số cao hơn châu Đại Dương khoảng > 30 lần và cao hơn so với mật độ dân số trung bình của thế giới > 2,5 lần.

**Câu 20:**

Dựa vào bảng số liệu dưới đây về sản lượng lương thực và dân số của một số nước trên thế giới năm 2000:

Nước	Dân số (triệu người)	Sản lượng lương thực (triệu tấn)
Trung quốc	1.262,5	407,6
Hoa Kỳ	286,1	356,5
Ấn Độ	1.015,9	236,5
Pháp	58,9	65,9
In đô-nê-xi-a	210,4	60,2
Việt Nam	77,0	33,2
Thế giới	6067	2060

- a) Vẽ biểu đồ kết hợp (dạng đường và cột) thể hiện sản lượng lương thực và dân số của các nước trên.
- b) Tính bình quân lương thực theo đầu người của thế giới và các nước nói trên.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Vẽ biểu đồ:**

Vẽ đúng, chính xác, có tên biểu đồ và các ghi chú, kí hiệu đầy đủ.

**b) Bình quân lương thực đầu người:**

(Đơn vị: kg/người)

Khu vực	Bình quân lương thực đầu người
Thế giới	339,5
Trung quốc	322,9
Hoa Kỳ	1.246,1
Ấn Độ	232,8
Pháp	1.118,8
In đô-nê-xi-a	286,1
Việt Nam	431,1



Câu 21:

Dựa vào tập bản đồ Thế giới và các Châu lục, Nhà xuất bản Giáo dục:

- a) Lập bảng số liệu 8 nước có một độ dân số cao nhất (người/km<sup>2</sup>).
- b) Vẽ biểu đồ thể hiện mật độ dân số của các nước kể trên.
- c) Rút ra nhận xét về bảng số liệu và biểu đồ.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

b) Lập bảng số liệu về mật độ dân số:

(Đơn vị: người / km<sup>2</sup>)

Tên nước	Mô-na cô	Xin-ga-po	Va-ti can	Man-ta	Man-đi-vơ	Ba ranh	Băng-la-đét	Bác ba-đốt
MĐDS (người/km <sup>2</sup> )	16.500	5.440	2.273	1.215	909	875	866	620

b) Vẽ biểu đồ: Vẽ biểu đồ hình cột, đủ nội dung, chính xác đẹp.

c) Rút ra nhận xét:

- Đây là 8 nước có mật độ dân số cao nhất thế giới, trong đó Mô-na cô có mật độ cao nhất (16.500 người/km<sup>2</sup>), thấp nhất là Bác-ba đốt (620 người/km<sup>2</sup>)
- Dân số đông → gây sức ép dân số về các mặt:
  - + Chất lượng cuộc sống (phân tích và cho ví dụ minh họa).
  - + Phát triển kinh tế – xã hội (phân tích và cho ví dụ minh họa).
  - + Vấn đề việc làm (phân tích và cho ví dụ minh họa).

Câu 22:

Sự tăng cường quốc tế hoá nền kinh tế thế giới là một đặc điểm của thời kì hiện đại trong những năm gần đây sự tăng cường đó đã tạo nên một xu thế mới của kinh tế thế giới là toàn cầu hóa. Em hãy cho biết:

- a) Toàn cầu hoá là gì?
- b) Nguyên nhân xuất hiện?
- c) Tác động toàn cầu hoá đến các nước đang phát triển?
- d) Để toàn cầu hoá vận động một cách hữu hiệu, các nước cần phải làm gì?
- e) Tại sao nói AFTA là chiếc cầu đưa ASEAN đến toàn cầu hoá?

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

a) Toàn cầu hoá là một thuật ngữ của thập kỉ 90. Toàn cầu hoá là việc hình thành một chuỗi các mối liên kết và ràng buộc giữa các chính phủ và các xã hội về mặt kinh tế, chính trị, luật pháp, văn hoá,



công nghệ, môi trường, ... tạo lập nên hệ thống thế giới hiện đại; là quá trình mà ở đó các sự kiện, các quyết định và các hoạt động của một phần thế giới có thể tác động nghiêm trọng đến các nhân vật và cộng đồng ở các phần khác của cả thế giới.

**b) Nguyên nhân:**

- Sự tăng trưởng của thị trường tài chính toàn cầu.
- Sự mở rộng liên kết kinh tế thế giới sau khi chiến tranh lạnh kết thúc.
- Sự phát triển của các công ty đa quốc gia.
- Cuộc cách mạng công nghệ thông tin và vận tải và việc ứng dụng của nó.
- Quốc tế hoá những vấn đề môi trường, dân số, phòng chống các bệnh hiểm nghèo và thảm họa sinh thái, ...

**c) Tác động:**

- + Chuyển giao công nghệ, tăng năng suất lao động, cải thiện chất lượng cuộc sống của một số người tại các nước đang phát triển.
- + Phân công lao động tốt hơn, các nước đang phát triển có thể chuyên hoá sản xuất hàng hoá có hàm lượng lao động cao.
- + Tạo thuận lợi cho sự lưu chuyển các dòng vốn, hàng hoá, sức lao động.
- *Hạn chế:*
  - + Việc xuất khẩu hàng hoá mới qua sơ chế, lao động không đòi hỏi trình độ kĩ thuật cao bị bất lợi.
  - + Tính tự trị và hiệu quả của của chính sách kinh tế quốc gia suy giảm...
  - + Gây ra hoặc làm trầm trọng thêm sự bất bình đẳng về kinh tế - xã hội giữa các nhóm nước khác nhau trên thế giới.

**d) Những việc cần phải làm:**

- Công khai và minh bạch trong thông tin, cung cấp thông tin một cách thường xuyên và đầy đủ.
- Từ bỏ hoạt động buôn bán phi pháp và sự bảo hộ dựa trên liên kết ngầm, thủ tiêu tham nhũng.
- Cần sửa đổi và nâng cao công tác thống kê, tài chính tránh khủng hoảng tiền tệ.
- Hình thành chuẩn mực ứng xử quốc tế. Chặn đứng việc phá huỷ môi trường.



**e) AFTA là chiếc cầu nối đưa ASEAN đến toàn cầu hoá:**

– Thông qua AFTA, ASEAN quan hệ với các khối kinh tế EU, NAFTA: Sau khi AFTA vận hành 1 năm, các nước ASEAN đã tham gia các cuộc hội thảo của Ủy ban châu Âu. Tháng 3 – 1996, bảy nước ASEAN và 15 nước trong EU họp Hội nghị cấp cao ASEM để bàn việc trợ giúp kĩ thuật cho ASEAN.

– AFTA thúc đẩy quá trình hội nhập của ASEAN vào kinh tế toàn cầu: AFTA đã thu hút dòng FDI của Hồng Kông, Hàn Quốc, Đài Loan, Hoa Kỳ vào ASEAN tăng mạnh, giúp tỉ lệ buôn bán nội bộ tăng, đẩy mạnh tiến trình tự do hoá kinh tế các nước trong khu vực, tạo điều kiện để ASEAN tham gia khu vực tự do hoá kinh tế APEC, -WTO, để có thể nhanh chóng hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu.

**Câu 23:**

Dựa vào kiến thức đã học anh, (chị) hãy giải thích: "Hoà giải là xu thế chủ yếu trong quan hệ quốc tế hiện nay nhưng thế giới vẫn cảnh giác và đưa ra vấn đề đấu tranh bảo vệ hoà bình."

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

Hiện nay thế giới vẫn luôn cảnh giác và quan tâm đến vấn đề hoà bình, vì:

– Mặc dù hoà giải là xu thế chủ yếu trong quan hệ quốc tế hiện nay nhưng vì nhiều nước lại tập trung chi phí cho quân sự chiếm một tỉ lệ lớn ngân sách quốc dân (đặc biệt là Hoa Kỳ chi phí cho quân sự hiện nay lên đến 380 tỉ USD/năm).

– Các thành tựu khoa học – kĩ thuật và công nghệ hiện đại còn được dùng để tạo ra những vũ khí tối tân (tàng trữ khí hạt nhân, vũ khí hoá học, vũ khí vi trùng, bom các loại, máy bay tàng hình, tên lửa vượt đại châu mang đầu đạn hạt nhân) đã và đang được sử dụng trong chiến tranh.

– Việc buôn bán vũ khí đem lại nguồn lợi lớn cho một số quốc gia.

– Các tham vọng về lãnh thổ, lãnh hải là nguồn gốc của nhiều cuộc xung đột đang diễn ra ở một số nơi trên thế giới

– Những cuộc xung đột tiềm ẩn có thể dẫn đến những cuộc chiến tranh quy mô lớn. Vì vậy, cuộc đấu tranh bảo vệ hoà bình, chống chiến tranh, đặc biệt là chiến tranh hạt nhân vẫn là nhiệm vụ cấp bách và thường xuyên của toàn nhân loại.



**Câu 24:**

Cho bảng số liệu dưới đây về tình hình sản xuất một số sản phẩm công nghiệp của thế giới thời kì 1950 – 2000:

Sản phẩm	1950	1960	1970	1980	1990	2000
Than (triệu tấn)	1.820	2.603	2.936	3.770	3.387	4.921
Dầu mỏ (triệu tấn)	523	1.052	2.336	3.066	3.331	3.741
Điện tử (triệu kW/h)	967	2.304	4.962	8.247	11.832	15.800
Thép (triệu tấn)	189	346	594	682	770	830

a) Vẽ trên cùng một hệ toạ độ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp nói trên.

b) Qua biểu đồ rút ra nhận xét và giải thích.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Vẽ biểu đồ:**

– Xử lí số liệu: Lấy năm gốc 1950: 100% và lập bảng số liệu mới.

(Đơn vị: %)

Sản phẩm	1950	1960	1970	1980	1990	2000
Than	100	143	161	207	186	270
Dầu mỏ	100	201	447	586	637	715
Điện	100	238	513	823	1.224	1.634
Thép	100	183	314	361	407	439

– Vẽ trên cùng một hệ trục toạ độ, trục tung thể hiện tốc độ tăng trưởng (%), trục hoành thể hiện thời gian.

– Có chú giải các đường biểu diễn (4 đường cho 4 sản phẩm khác nhau).

**b) Nhận xét và giải thích:**

– Đây là sản phẩm của các ngành công nghiệp quan trọng: năng lượng và luyện kim.

+ Than: Là năng lượng truyền thống, trong vòng 50 năm nhịp độ tăng trưởng khá đều. Thời kì 1980 – 1990, tốc độ tăng trưởng chững lại do đã tìm được nguồn năng lượng khác thay thế (dầu khí, năng lượng hạt nhân,...). Vào cuối những năm 1990, ngành khai thác than lại phát triển, do đây là loại nhiên liệu có trữ lượng lớn, công nghiệp hoá chất phát triển mạnh, ...



+ Dầu mỏ: Tuy phát triển muộn hơn công nghiệp than, nhưng do có nhiều ưu điểm nên tốc độ tăng trưởng rất nhanh, trung bình 14,3%/năm.

+ Điện: Là ngành công nghiệp năng lượng trẻ, phát triển gắn liền với tiến bộ khoa học – kĩ thuật. Tốc độ phát triển nhanh nhất, trung bình 33%/năm, đặc biệt từ những năm 1980 trở lại đây, tốc độ tăng trưởng thần kì, lên đến 1.224% trong năm 1990 và 1.643% năm 2000 so với năm 1950.

+ Thép: Là sản phẩm của công nghiệp luyện kim đen, được sử dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp, nhất là trong công nghiệp chế tạo, cơ khí, trong xây dựng và trong đời sống. Tốc độ tăng trưởng khá đều, trung bình 9%/năm.

### **Câu 25:**

Trình bày tác động của xu thế khu vực hoá, quốc tế hoá đối với nền kinh tế Việt Nam.

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI.**

**\* Tác động của xu thế khu vực hoá, quốc tế hoá đối với nền kinh tế Việt Nam:**

– Xu thế khu vực hoá, quốc tế hoá đã, đang và sẽ ảnh hưởng một cách toàn diện, sâu xa đến mọi lĩnh vực của nhiều dân tộc và khu vực, trong đó có Việt Nam – một nước đang trên con đường hội nhập khu vực và thế giới

– Tháng 7 năm 1995, Việt Nam là thành viên ASEAN.

– Năm 1998, Việt Nam gia nhập diễn đàn kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC) và đã là thành viên tổ chức kinh tế thế giới (WTO).

– Sự tác động của xu thế khu vực hoá đến nền kinh tế Việt Nam.

+ Khi hội nhập vào khu vực và quốc tế sẽ tăng cường quan hệ kinh tế thương mại cũng như mở rộng thị trường cho nước ta:

• Trước đây chỉ quan hệ thương mại với một số nước XHCN.

• Hiện nay khu vực châu Á – Thái Bình Dương là bạn hàng số một của Việt Nam.

• Gia nhập ASEAN, APEC → Việt Nam sẽ có thêm thị trường từ 500 triệu người của ASEAN, 3 tỉ người của APEC. Đây chính là tiềm năng to lớn cho ngành kinh tế xuất khẩu, của nước ta.



+ Hội nhập khu vực, nền kinh tế Việt Nam sẽ phát triển năng động hơn.

• Việt Nam nằm trong khu vực kinh tế phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới trong những năm gần đây.

+ Khi hội nhập vào khu vực và quốc tế, nền kinh tế thị trường ở Việt Nam càng được đẩy mạnh.

• Tác dụng tích cực là khuyến khích người lao động nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, từ đó thúc đẩy khoa học – kĩ thuật phát triển.

• Tiêu cực: Tư tưởng sùng bái đồng tiền, coi thường đạo đức, phân hoá giàu nghèo càng tăng.

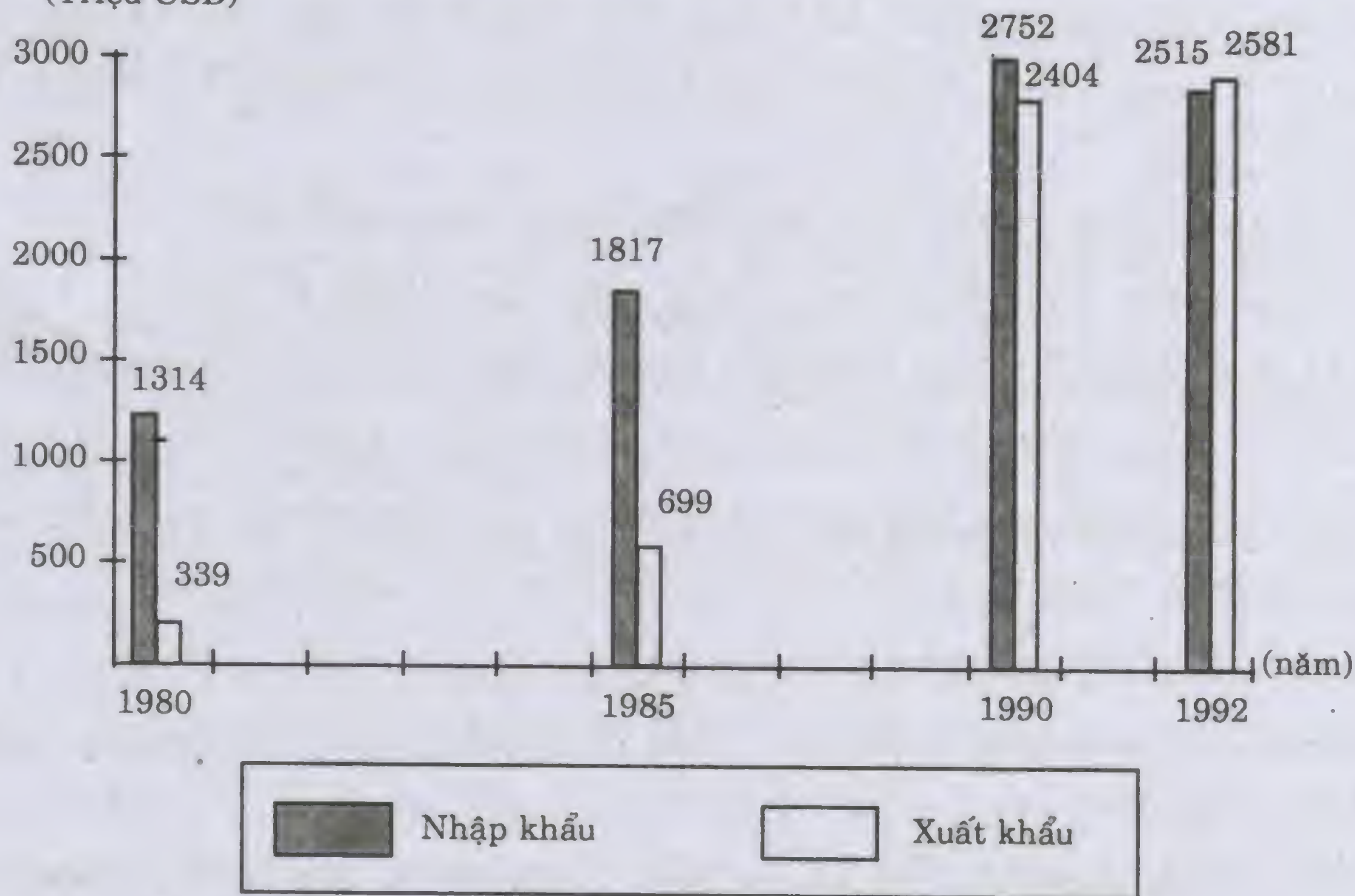
→ Bên cạnh phát triển kinh tế, cần ý giữ gìn bản sắc dân tộc, duy trì đạo đức, truyền thống tốt đẹp của dân tộc, ...

• Thu hút vốn từ các nước ASEAN, trong đó, Xin-ga-po hiện đang đứng đầu trong các nhà đầu tư trên thế giới tại Việt Nam.

+ Hội nhập vào khu vực, hàng hóa Việt Nam sẽ phải cạnh tranh quyết liệt với hàng hóa các nước trên thị trường Việt Nam và ASEAN, ngoài ASEAN.

**Câu 26:**

Cho biểu đồ tình hình XNK nước ta giai đoạn 1980 – 1992 như sau:  
(Triệu USD)



a) Lập bảng thống kê ngoại thương nước ta.

b) Nhận xét sự phát triển của ngành ngoại thương.



## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### a) Thống kê ngoại thương nước ta:

(Đơn vị: triệu USD)

Thời gian	Tổng số	Xuất	Nhập	Cán cân
1980	1.653	339	1.314	-975
1985	2.516	699	1.817	-1118
1990	5.156	2.404	2.752	-348
1992	5.096	2.581	2.515	+66

### b) Nhận xét:

- Tổng số xuất nhập gia tăng  $\Rightarrow$  quy mô phát triển càng cao.
- Suốt thời kì 1980 – 1990 nhập siêu, cho đến 1992 xuất siêu nhưng thấp.
- Xuất khẩu 1980 – 1990 gia tăng nhanh nhưng đến 1992 tăng chậm (do thị trường Đông Âu biến động).
- Nhập khẩu 1980 – 1990 gia tăng nhanh (do nhu cầu công nghiệp hoá) nhưng đến 1992 giảm (do thị trường Đông Âu biến động).

### Câu 27:

Cho bảng số liệu về giá trị sản lượng nông nghiệp Việt Nam sau:

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	1990	1995	1997
Tổng giá trị	20.666,5	85.507,6	98.852,3
+ Trồng trọt	16.393,5	66.793,8	76.858,3
+ Chăn nuôi	3.701,0	16.168,2	19.287,0

- Nêu nhận xét về hướng phát triển nông nghiệp của nước ta hiện nay.
- Những khó khăn chính trong quá trình phát triển ngành chăn nuôi nước ta là gì?

## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### a) Nhận xét về hướng phát triển nông nghiệp nước ta hiện nay:

- Tổng giá trị nông nghiệp, trồng trọt và chăn nuôi đều tăng.
- Tổng giá trị sản lượng nông nghiệp nước ta tăng nhanh. (Năm 1997 so với năm 1990 tăng gần 5 lần).



- Giá trị sản lượng trồng trọt tăng nhanh nhưng chậm hơn so với tốc độ chung của nông nghiệp (tăng gần 4,7 lần).
- Giá trị chăn nuôi tăng nhanh nhất (tăng 5,2 lần).
- Có sự tăng dần tỉ trọng chăn nuôi trong giá trị nông nghiệp là 17,9% (1990) → 18,9% (1995) → 19,5% (1997).
- Chăn nuôi đang được chú trọng và dần trở thành ngành chính.

**b) Những khó khăn trong chăn nuôi ở nước ta:**

- Nhiều đồng cỏ nhưng quy mô nhỏ, nhiều cỏ tạp, khó cải tạo.
- Thức ăn cho chăn nuôi, nhất là thức ăn chế biến còn hạn chế nên chủ yếu nuôi theo phương pháp quảng canh, năng suất thấp.
- Giống gia súc, gia cầm năng suất thấp, chất lượng chưa cao.
- Môi trường khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, dễ phát sinh dịch bệnh và lây lan khó kiểm soát. Đặc biệt là dịch cúm gia cầm H<sub>5</sub>N<sub>1</sub>.
- Công tác thú y và dịch vụ chăn nuôi còn hạn chế.
- Cơ sở chế biến thức ăn và sản phẩm chăn nuôi chưa được chú trọng đúng mức.
- Hiệu quả kinh tế do chăn nuôi đem lại chưa cao.

**Câu 28:**

Hãy phân tích bối cảnh quốc tế trong những năm đầu đổi mới và ảnh hưởng của nó đối với công cuộc đổi mới ở Việt Nam.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

\* Xu hướng quốc tế hoá và khu vực hoá nền kinh tế thế giới diễn ra với quy mô ngày càng lớn và nhịp độ cao.

- Việc mở cửa nền kinh tế là một tất yếu.
- Thuận lợi: Cho phép nước ta tận dụng các nguồn lực bên ngoài (vốn, công nghệ, thị trường, ...) để phát triển kinh tế, xã hội.
- Thách thức: Sự cạnh tranh quyết liệt của các nền kinh tế mạnh hơn trên thế giới và trong khu vực.

\* Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN (năm 1995). Sự hình thành ASEAN đầy đủ 10 thành viên (năm 1999). ASEAN trở thành khu vực hoà bình, hữu nghị và hợp tác.

- Thuận lợi: Cho phép nước ta đẩy mạnh buôn bán, mở rộng hợp tác với các nước trong khu vực về đầu tư, khai thác tài nguyên, chuyển giao khoa học – kĩ thuật, giải quyết các vấn đề về Biển Đông và sông Mê Công.



– Thách thức: Sự cạnh tranh của các nước trong khu vực về những sản phẩm xuất khẩu chủ lực của ta. Đông Nam Á là khu vực nhạy cảm của thế giới. Cuộc khủng hoảng tài chính khu vực từ cuối năm 1997 có ảnh hưởng xấu đến nền kinh nước ta...

\* Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại đã làm thay đổi lớn bộ mặt của thế giới.

– Cho phép nước ta tận dụng các nguồn lực bên ngoài, tiếp thu các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến để tiến hành đồng thời hai bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Làm bộc lộ những hạn chế lớn của nước ta là thiếu vốn, thiếu công nghệ tiên tiến và thiếu lao động lành nghề.

\* Tình hình chính trị thế giới có nhiều biến chuyển quan trọng trong thập kỉ qua: Sự tan rã của các nhà nước XHCN ở Liên Xô và ở Đông Âu, sự hình thành thế giới đa cực.

– Kết luận: Thời cơ càng lớn thì thử thách càng lớn. Nước ta phải có chiến lược đường lối chính sách thích hợp để tranh thủ thời cơ, vượt qua thách thức.

### **Câu 29:**

"Tình hình kinh tế – xã hội trên thế giới hiện rất phức tạp. Xu thế vừa đấu tranh, vừa hợp tác đang diễn ra trên nhiều lĩnh vực ..." (sách giáo khoa Địa lí lớp 11, trang 15, NXBGD, năm 2003).

a) Em hiểu vấn đề nêu trên như thế nào?

b) Đối với nước ta, để phát triển kinh tế – xã hội tránh nguy cơ tụt hậu, chúng ta phải làm gì?

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Yêu cầu trả lời được hai nội dung:**

– *Nội dung thứ nhất:* Hiểu được nhận định đánh giá trên: Xu thế quốc tế hoá ngày càng lớn trên thế giới vượt ra khỏi ranh giới các nước có chế độ chính trị – xã hội khác nhau. Nhưng đồng thời các nước cũng cần cảnh giác để bảo vệ chủ quyền độc lập của quốc gia mình.

– *Nội dung thứ hai:* Đứng trước tình hình thế giới hiện nay nước ta cần phải:

+ Xu thế quốc tế hoá đưa lại cho nước ta nhiều lợi thế: khai thác tài nguyên thiên nhiên và nguồn lao động, thị trường rộng lớn, chuyển giao công nghệ, khoa học – kĩ thuật, vốn, kinh nghiệm sản xuất, quản lí, ...



**b) +** Để phát triển kinh tế – xã hội nước ta cũng cần phải tránh: Sự xâm nhập của nền văn hoá ngoại lai với các tệ nạn xã hội; nguy cơ diễn biến hoà bình, bằng con đường kinh tế, các thế lực phản động lợi dụng nhiều hình thức để gây mất đoàn kết dân tộc và an ninh chính trị trong nước.

+ Để tránh nguy cơ tụt hậu về kinh tế chúng ta cần phải:

- Mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài.
- Có nhiều chính sách phù hợp chặt chẽ (các bộ luật Đầu tư, luật Kinh tế...).
- Tăng cường giáo dục, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài.
- Phát triển và xây dựng nền kinh tế phù hợp với điều kiện trong nước, khu vực và thế giới, đó là nền kinh tế tri thức ở thế kỉ XXI này.

### **Câu 30:**

Em biết gì về dự án khí – điện – đạm Cà Mau của nước ta?

#### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

– Ngày 10-3-2002, dự án khí – điện – đạm Cà Mau đã khởi công xây dựng.

– Đây là dự án có quy mô vốn đứng thứ ba cả nước sau dự án nhà máy lọc dầu số 1 Dung Quất và nhà máy thủy điện Sơn La.

– Là dự án đứng đầu cả nước về vốn đầu tư hoàn toàn trong nước.

– Tổng số vốn đầu tư 1,1 tỉ USD, công trình gồm:

+ Ống dẫn khí dài 289km (trên biển) và 43km (trên bờ).

+ Nhà máy điện công suất 720MW.

+ Nhà máy đạm công suất ban đầu 800.000 tấn/năm.

### **Câu 31:**

a) Trình bày những thành tựu đối ngoại của Việt Nam trong thời gian qua.

b) Việt Nam có những thuận lợi gì khi tham gia vào các tổ chức kinh tế trong khu vực?

c) Những thuận lợi trong thời kì mở cửa để tiếp cận và xây dựng nền kinh tế tri thức của Việt Nam trong thế kỉ XXI?

#### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Những thành tựu đối ngoại của Việt Nam trong thời gian qua:**

– Duy trì môi trường hòa bình, ổn định trong hoàn cảnh thế giới và khu vực có nhiều biến động phức tạp như tác động của khủng hoảng tài chính, tiền tệ làm ảnh hưởng đến tình hình kinh tế, xã hội nhiều nước và trong khu vực.



– Mở rộng quan hệ ngoại giao và quan hệ kinh tế, hợp tác với nhiều nước trên thế giới, về ngoại giao Việt Nam có quan hệ với 167 nước, về kinh tế: 154 nước, đặc biệt kí Hiệp định khung với EU và hiệp định thương mại Việt – Mĩ.

– Gia nhập nhiều tổ chức kinh tế khu vực và thế giới: AFTA, ASEAN, APEC (1998), diễn đàn ASEM, WTO. Tiếp tục đẩy mạnh quan hệ với các tổ chức, ngân hàng lớn trên thế giới để tìm kiếm nguồn tài chính phục vụ cho công cuộc xây dựng đất nước.

– Cũng cố và duy trì mối quan hệ láng giềng hữu nghị với Lào, Cam-pu-chia và Trung Quốc (đất nước mà chúng ta đã học hỏi được nhiều kinh nghiệm quý báu về sự thành công vượt bậc trong lĩnh vực kinh tế trong thời gian gần đây). Đẩy mạnh quan hệ hữu nghị, bình đẳng và hai bên cùng có lợi các nước ASEAN khác.

– Ngoài ra, chúng ta còn tham gia giải quyết nhiều vấn đề có tính toàn cầu, qua đó đã góp phần nâng cao uy tín nước ta trên thế giới.

#### ***b) Thuận lợi:***

– Mở rộng quan hệ kinh tế với nhiều nước. Cùng nhau bảo vệ quyền lợi kinh tế, chống sự lũng đoạn của các nước ngoài khối liên kết góp phần điều hoà kinh tế nhằm phát triển ổn định, tránh những cuộc khủng hoảng kinh tế.

– Có điều kiện liên doanh, liên kết trao đổi thông tin khoa học – kĩ thuật, thực hiện chuyển giao công nghệ với các công ty xuyên quốc gia. Liên kết cùng nhau sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhân lực và mở rộng thị trường cạnh tranh lành mạnh giữa các nước.

– Nhận được vốn đầu tư, kĩ thuật hiện đại của các tổ chức quốc tế, các nước phát triển để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

– Tạo điều kiện cho Việt Nam nâng cao số lượng và chất lượng hàng hoá xuất khẩu nhằm tăng sức cạnh tranh trên thị trường thế giới đồng thời chống tình trạng làm hàng giả, hàng kém chất lượng.

#### ***c) Trong thời kì mở cửa, Việt Nam có nhiều điều kiện tiếp cận và phát triển mạnh mẽ nền kinh tế tri thức.***

– Đảng và Nhà nước xác định trong thế kỉ XXI, khoa học và công nghệ đề ra đường lối chính sách, đảng bộ quan tâm phát triển giáo dục và đào tạo, sẽ có bước nhảy vọt để trở thành ngành sản xuất trực tiếp tạo ra khối lượng hàng hoá lớn. Do vậy, luôn coi trọng và dành nguồn ngân sách lớn vào việc xây dựng nguồn nhân lực mới có đầy đủ phẩm chất đạo đức và đặc biệt là có tri thức để có thể tham gia hội



nhập vào nền kinh tế toàn cầu, vừa có sự hợp tác vừa mang tính chất cạnh tranh cao.

– Tiềm năng trí thức:

+ *Trong nước*: Lực lượng trí thức đông đảo và có chất lượng, được đào tạo trong và ngoài nước. Họ năng động, thông minh và sáng tạo, góp phần quan trọng vào thắng lợi của công cuộc đổi mới kinh tế đất nước.

+ *Ngoài nước*: Lực lượng trí thức kiều bào ở nước ngoài đặc biệt ở các nước phát triển như Hoa Kỳ, Pháp, Nhật Bản rất đông đảo sẵn sàng góp vốn và trí tuệ nhằm xây dựng đất nước.

– Vị trí địa lí Việt Nam thuận lợi mở cửa, tiếp cận, giao lưu, hội nhập kinh tế trí thức thế giới. Cơ sở vật chất – kĩ thuật trong nước tương đối khá, các khu công nghệ cao, công viên phần mềm hình thành. Nhiều ngành đang được chú trọng xây dựng và phát triển: Ngành công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới v.v...

### Câu 32:

Cho bảng số liệu sau:

Tỉ lệ lao động của nước ta

(Đơn vị: %)

Năm	Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài quốc doanh
1985	15,0	85,0
1990	11,3	88,7
1998	9,0	91,0

Hãy: a) Giải thích nội dung bảng số liệu trên.

b) Vẽ biểu đồ.

c) Nhận xét bảng số liệu trên.

### HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

#### a) Giải thích bảng số liệu:

– Bảng số liệu cho biết sự thay đổi cơ cấu lao động theo các thành phần kinh tế ở nước ta trong giai đoạn từ 1985 đến 1998 khi nền kinh tế đổi mới (đơn vị %).

#### b) Vẽ 3 biểu đồ tròn:

Có bán kính khác nhau, tỉ lệ chính xác, ghi tên biểu đồ và ghi chú đầy đủ.



c) **Nhận xét:**

- Tỷ lệ lao động trong khu vực ngoài quốc doanh chiếm tỷ lệ lớn và tăng nhanh (dẫn chứng số liệu).
- Tỷ lệ lao động thuộc khu vực nhà nước trong 3 năm chiếm tỷ lệ nhỏ và giảm nhanh (dẫn chứng số liệu).

**Kết luận:**

Việc sử dụng lao động ở nước ta trong những năm gần đây có thay đổi: Chuyển dịch lao động từ khu vực nhà nước sang khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Sự chuyển dịch lao động như vậy là phù hợp với quá trình nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường.

**Câu 33:**

a) Dựa vào bảng số liệu sau, hãy vẽ đồ thị 3 đường biểu diễn thể hiện: sự gia tăng dân số, gia tăng sản lượng lúa và gia tăng sản lượng lúa bình quân trên đầu người của nước ta qua các năm (lấy năm gốc 1981: 100%).

b) **Từ biểu đồ hãy nêu nhận xét và giải thích.**

Năm	1981	1984	1986	1988	1990	1996	1999
Số dân (triệu người)	54,9	58,6	61,2	63,6	66,2	75,4	76,3
Sản lượng lúa (triệu tấn)	12,4	15,6	16,0	17,0	19,2	26,4	31,4

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

a) **Vẽ đồ thị:**

\* Sản lượng lúa bình quân trên đầu người nước ta qua các năm:

(Đơn vị: kg / người).

Năm	1981	1984	1986	1988	1990	1996	1999
BQSLLTĐN	225,9	266,2	261,4	267,3	290,0	350,0	411,5

\* **Xử lý số liệu:**

Lấy năm gốc 1981 = 100% (Đơn vị: %)

Năm	1981	1984	1986	1988	1990	1996	1999
Số dân	100	106,7	111,4	115,8	120,5	137,3	138,9
Sản lượng lúa	100	125,8	129,0	137,0	154,8	212,9	253,2
BQSLLTĐN	100	117,8	115,7	118,3	128,3	154,9	182,1

- **Vẽ đồ thị:** Chính xác, rõ, sạch, đẹp, không dùng bút chì, ghi chú đầy đủ.

- Có tên đồ thị, chú thích: Số dân, sản lượng lúa, sản lượng lúa/người.



**b) Nhận xét, giải thích:**

– Số dân từ năm 1981 đến năm 1996 tăng nhanh do tỉ lệ sinh giảm chậm hơn tỉ lệ tử.

– Số dân từ năm 1996 đến năm 1999 có khuynh hướng tăng chậm do thực hiện chính sách kế hoạch hoá gia đình có kết quả.

– Sản lượng lúa tăng nhanh liên tục do:

+ Chính sách đổi mới kinh tế – xã hội.

+ Giao ruộng đất cho nông dân.

+ Cho nông dân tự do mua bán sản phẩm trên thị trường.

+ Giảm thuế nông nghiệp.

+ Tăng cường khoa học kĩ thuật trong sản xuất lúa (điện khí hoá, cơ giới hoá, hoá học hoá, thuỷ lợi hoá, ...).

– Sản lượng lúa/dầu người tăng nhưng vẫn còn chịu sức ép tăng dân số.

**Câu 34:**

Cho bảng số liệu dưới đây:

Tình hình đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam trong thời kì 1998-1999

Năm	Số dự án	Vốn đăng kí (triệu USD)	Năm	Số dự án	Vốn đăng kí (triệu USD)
1988	37	372	1995	370	6.531
1990	108	839	1996	325	8.497
1991	151	1.322	1997	345	4.462
1992	197	2.165	1998	275	3.897
1993	269	2.900	1999	312	1.568
1994	343	3.766			

a) Tính quy mô số vốn trung bình trên mỗi dự án?

b) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào nước ta từ năm 1988 đến năm 1999.

c) Nhận xét và giải thích tình hình đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong thời kì trên.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Quy mô số vốn trung bình mỗi dự án đầu tư:**

(Đơn vị: triệu USD)

Năm	1988	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
Số vốn trung bình mỗi dự án	10	7,7	8,8	1,0	10,8	11,0	17,7	26,1	12,9	14,2	5,0



### **b) Vẽ biểu đồ:**

- Biểu đồ kết hợp cột và đường:
  - + Trên cùng 1 hệ toạ độ có 2 trục tung.
  - + Chú ý khoảng cách thời gian.
  - + Có chú giải

### **c) Nhận xét:**

- Nhìn chung, số vốn và số dự án đều tăng, tuy nhiên từng giai đoạn có sự khác nhau:

+ Giai đoạn 1988 – 1996:

- Số dự án tăng nhanh, năm 1988: 37 dự án, đến 1995 tăng lên 370 dự án: tăng gấp 10 lần.

- Số vốn đăng kí tăng nhanh: cao nhất năm 1996 (từ 372 triệu USD tăng lên 8.497 triệu USD).

- Quy mô dự án ngày càng lớn: năm 1988, bình quân 10 triệu USD/1 dự án, đến năm 1996 là 26,1 triệu USD/1 dự án.

+ Giai đoạn 1997 – 1999:

- Số dự án giảm từ 345 xuống còn 312 dự án.

- Số vốn đăng kí giảm từ 4.462 triệu USD còn 1.568 triệu USD.

- Quy mô dự án nhỏ, năm 1999: 5 triệu USD/1 dự án.

### **\* Giải thích:**

+ Giai đoạn đầu: Sau khi có Luật Đầu tư: Số vốn đăng kí và số dự án tăng nhanh, do Việt Nam là thị trường mới có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

- Năm 1988: Hoạt động đầu tư mang tính chất thăm dò, chuẩn bị môi trường đầu tư.

- Giai đoạn 1991 – 1996: Tăng nhanh, tuy nhiên trước năm 1995 quy mô dự án còn nhỏ, trung bình 10 triệu USD/1 dự án.

- Năm 1995: Sau khi Hoa Kỳ bỏ cấm vận, số vốn đầu tư tăng nhanh và quy mô dự án lớn, năm 1996: 26,1 triệu USD/1 dự án.

+ Giai đoạn 1997 – 1999: Tình hình đầu tư nước ngoài giảm mạnh, quy mô mỗi dự án cũng giảm, do ảnh hưởng cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á.



Câu 35:

Dựa vào bảng số liệu sau đây.

(Đơn vị: nghìn người)

Các vùng kinh tế	Lực lượng lao động	Số chưa có việc làm
Trung du, miền núi phía Bắc	6.433	87,9
Đồng bằng sông Hồng	7.383	182,7
Duyên hải miền Trung	8.469	245,1
Tây Nguyên	1.442	15,6
Đông Nam Bộ	4.391	204,3
Đồng bằng sông Cửu Long	7.748	229,9

Hãy vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ người có việc làm so với lực lượng lao động của mỗi vùng kinh tế ở nước ta. Nêu nhận xét về tình hình lao động ở các vùng kinh tế.

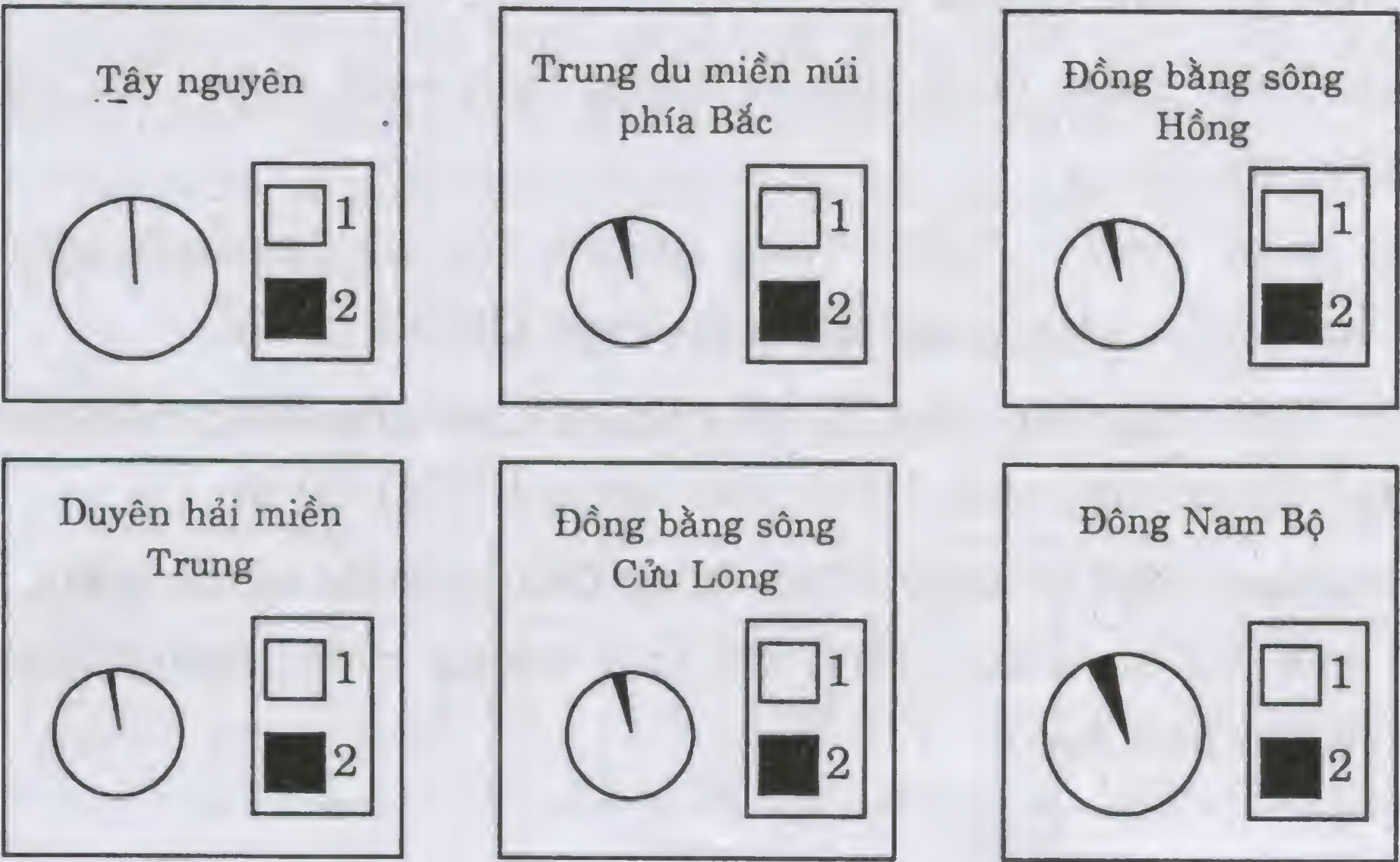
HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

a) Xử lí số liệu:

- Số người có việc làm của từng khu vực (đơn vị: %):
  - + Trung du, miền núi phía Bắc chiếm: 98,6%.
  - + Đồng bằng Sông Hồng: 97,5%.
  - + Duyên hải miền Trung: 97,1%.
  - + Tây Nguyên: 98,9%.
  - + Đông Nam Bộ: 95,3%.
  - + Đồng bằng sông Cửu Long: 97,0%.

b) Vẽ biểu đồ:

- Vẽ 6 đường tròn có bán kính khác nhau.
- Vẽ chính xác, rõ, đẹp. Có chú thích đầy đủ, tên biểu đồ, ...





1. Lao động có việc làm
2. Lao động chưa có việc làm

**c) Nhận xét:**

– Vùng kinh tế có tỉ lệ người có việc làm cao nhất là Tây Nguyên = 98,9%; Trung du miền núi phía Bắc = 98,6%; Vùng kinh tế có tỉ lệ người có việc làm thấp nhất là Đông Nam Bộ = 95,3%.

– Vấn đề việc làm đang là nỗi bức xúc, gay gắt ở nước ta. Nhà nước và nhân dân ta đang tìm mọi cách để giải quyết việc làm, vì nó có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc ổn định và phát triển kinh tế – xã hội.

**Câu 36:**

a) Vẽ biểu đồ miền thể hiện rõ nhất sự thay đổi cơ cấu tổng sản phẩm trong nước của nước ta qua thời kì 1985-1997.

(Đơn vị: %)

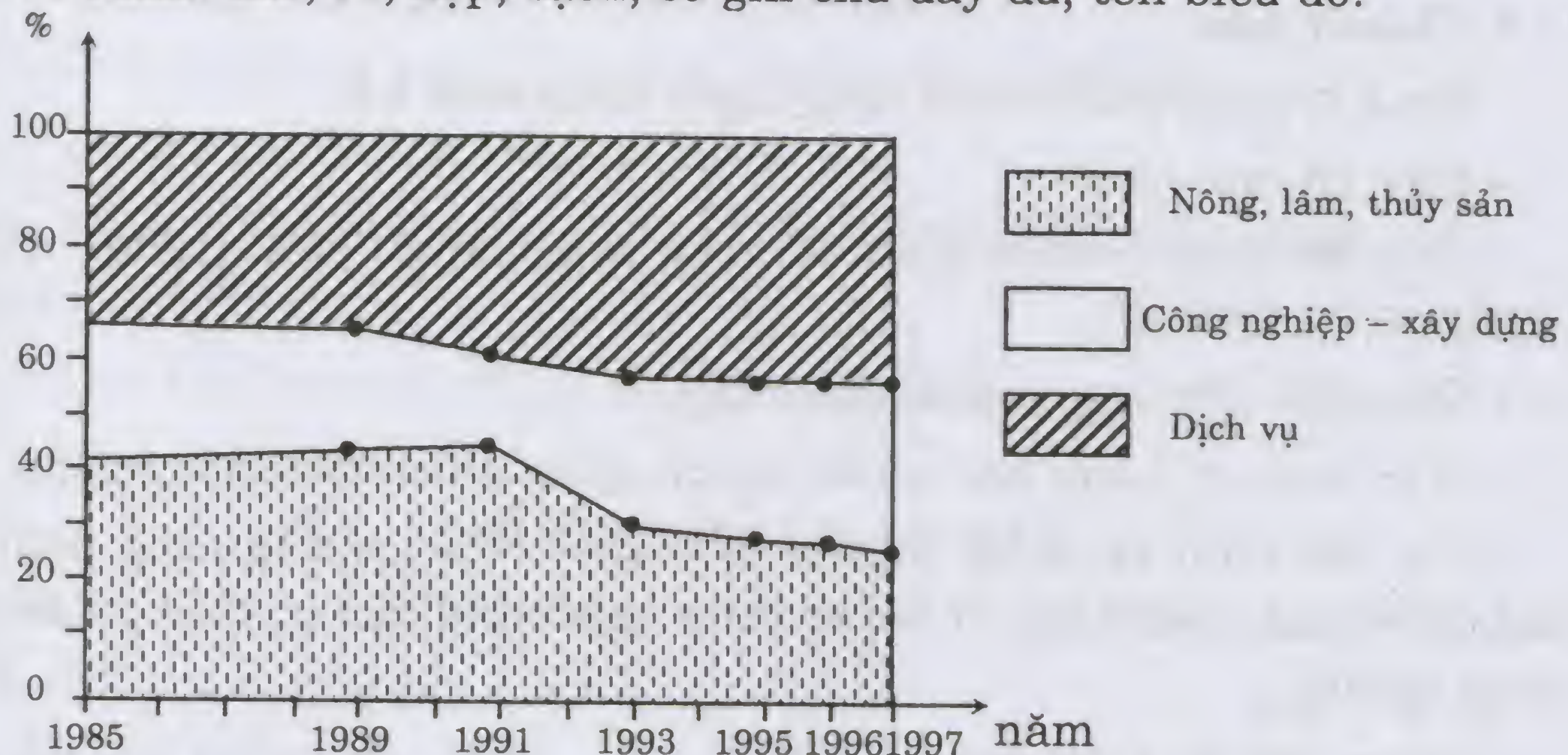
Năm	1985	1989	1991	1993	1995	1996	1997
Nông – lâm – thủy sản	40,2	42,1	40,5	29,9	28,4	27,2	26,2
Công nghiệp – xây dựng	27,3	22,9	23,8	28,9	30,0	30,7	31,2
Dịch vụ	32,5	35,0	35,7	41,2	41,6	42,1	42,6

b) Nhận xét và giải thích sự thay đổi đó.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Vẽ biểu đồ miền:**

Vẽ chính xác, rõ, đẹp, sạch, có ghi chú đầy đủ, tên biểu đồ.



**b) Nhận xét:**

– Thể hiện rất rõ sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế các ngành. Sự biến động không đều theo xu hướng:



+ Giảm rất mạnh tỉ lệ của các ngành nông, lâm, thuỷ sản từ 40,2% xuống còn 26,2%

+ Tăng tương đối nhanh tỉ lệ ngành dịch vụ từ 32,5% lên 42,6%.

+ Tăng tỉ lệ các ngành công nghiệp và xây dựng từ 27,3% lên 31,2%.

**c) Giải thích:**

– Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói trên là phù hợp với xu hướng chung của thời đại.

– Là thành tựu của công cuộc đổi mới kinh tế – xã hội ở nước ta.

**Câu 37:**

Trình bày tình hình kinh tế – xã hội Việt Nam trước ngưỡng của thế kỉ XXI.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**\* Nước ta đang thực hiện công cuộc đổi mới kinh tế – xã hội (từ năm 1986) với các nội dung:**

– Dân chủ hoá đời sống kinh tế – xã hội.

– Xây dựng và phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

– Thực hiện chính sách mở cửa, tăng cường giao lưu hợp tác với thế giới.

– Tiến hành công nghiệp hoá đất nước phù hợp với điều kiện thực tế, trên cơ sở phát triển khoa học, công nghệ, giáo dục và đào tạo.

– Lấy hiệu quả kinh tế làm thước đo quan trọng.

**\* Thành tựu:**

– Kinh tế phát triển năng động ngày càng khởi sắc:

+ Đẩy lùi lạm phát.

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế ngày càng tăng: 9,5% (1996), 4,7% (1999), 6,7% (2000).

+ Vốn đầu tư trong, ngoài nước tăng.

+ Nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần phát triển năng động.

+ Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo chiều hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá (tăng tỉ trọng công nghiệp, dịch vụ, giảm tỉ trọng nông nghiệp.)

– Nông nghiệp phát triển:

+ Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp: 5%/năm.

+ Sản lượng lương thực/người tăng: 435kg/người (2000).



+ Xuất khẩu lúa gạo đứng thứ nhì thế giới, cà phê đứng thứ ba trên thế giới, thuỷ sản chiếm 25% giá trị xuất khẩu.

– *Công nghiệp phát triển:*

+ Tốc độ tăng trưởng công nghiệp tăng 13,2%/năm.

+ Chiếm 70% tổng giá trị xuất khẩu.

+ Hình thành một số ngành mũi nhọn: dầu khí, điện, may mặc, chế biến lương thực thực phẩm, ...

+ Hình thành 66 khu công nghiệp, 6 khu chế xuất.

– *Dịch vụ ngày càng mở rộng:*

+ Du lịch ngày càng phát triển (6,4%/năm).

+ Giao thông vận tải ngày càng nâng cấp và phát triển.

– *Xã hội:*

+ Giáo dục phát triển, tỉ lệ mù chữ giảm còn 8%.

+ Chính sách kế hoạch hóa gia đình, gia tăng dân số 1,5% (2000).

+ Y tế phát triển, tuổi thọ trung bình tăng: 68 tuổi

+ Xoá đói giảm nghèo (còn 11% nghèo năm 2000).

+ Mức sống người dân được cải thiện.

– *Chính trị, xã hội ổn định:*

+ An ninh quốc phòng được giữ vững.

– *Đối ngoại:*

+ Việt Nam có quan hệ ngoại giao với 164 nước.

+ Quan hệ thương mại với hơn 120 nước.

+ Có 60 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam.

+ Đã ban hành luật Đầu tư (1986).

+ Đa dạng hóa các hoạt động và đa phương hóa thị trường.

**Câu 38:**

Trình bày vai trò, vị trí của Việt Nam trước xu thế toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới.

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

Vai trò, vị trí của Việt Nam trước xu thế toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới:

**a) Xu thế toàn cầu hoá:**

– Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật và công nghệ hiện đại đưa đến những kĩ thuật mũi nhọn mới, tạo ra năng suất lao động chưa



từng thấy, thúc đẩy lực lượng sản xuất nhảy vọt, làm thay đổi căn bản mô hình nền kinh tế thế giới.

– Phân công lao động quốc tế ngày càng sâu rộng. Tổ chức sản xuất trên quy mô khu vực và toàn cầu ngày càng phát triển.

– Tự do hoá kinh tế và cải cách thị trường trên quy mô toàn cầu đang được thúc đẩy mạnh mẽ.

– Thị trường tiền tệ thế giới được quốc tế hoá nhanh chóng, tốc độ lưu thông vốn tăng vọt.

– Các nền kinh tế dựa vào nhau, liên kết với nhau, xâm nhập lẫn nhau. Tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước ngày càng tăng.

### ***b) Vai trò của Việt Nam:***

Trước xu thế chung của nền kinh tế thế giới, nước ta muốn tăng tiềm lực phát triển kinh tế phải thực hiện chiến lược hội nhập với thế giới. Ta có những điều kiện:

– *Vị trí địa lí thuận lợi:*

+ Việt Nam nằm ở vị trí chiến lược, trong khu vực phát triển năng động nhất thế giới, điều đó ảnh hưởng tất yếu đến tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

+ Thuận lợi về giao thông vận tải (nằm gần tâm điểm của đường hàng không và hàng hải quốc tế) là một lợi thế quan trọng giúp cho Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

– *Tài nguyên giàu có:*

+ Có tài nguyên phát triển nông nghiệp (đất canh tác nông nghiệp, nguồn thuỷ lợi, hải sản), phát triển ngành công nghiệp (than đá, dầu khí, thuỷ điện, quặng kim loại như bôxít, sắt, thiếc, đồng, kẽm, ...) tiềm năng phát triển du lịch (cảnh quan tự nhiên và cảnh quan văn hoá du lịch phong phú và đa dạng).

– *Thế mạnh về lực lượng lao động:*

+ Dồi dào, chiếm > 50% dân số, tỉ lệ biết chữ hơn 90%. Trình độ học vấn từ phổ thông cơ sở đến cao đẳng đại học chiếm 45%, mức lương thấp là sự hấp dẫn lớn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước cho các ngành sử dụng nhiều lao động.

+ Việt Nam đã thực hiện thành công bước đầu đường lối đổi mới, nền kinh tế dần dần ổn định và tăng trưởng nhanh (đạt 9,5% vào năm 1995), lạm phát giảm nhanh (từ 774% năm 1986 xuống còn 4,5% năm 1996), quan hệ kinh tế mở rộng theo hướng đa dạng hoá và đa



phương hoá tốc độ xuất khẩu, nhanh hơn tốc độ nhập khẩu (đạt tỉ lệ 1/1,3 vào năm 1995), sản xuất đủ tiêu dùng bắt đầu có tích lũy.

+ Chế độ chính trị xã hội ổn định tạo điều kiện cho phát triển kinh tế – xã hội trong nước và mở rộng quy mô hợp tác đầu tư với nước ngoài.

+ Hoạt động giáo dục khoa học và công nghệ được quan tâm phát triển nhanh mạnh mẽ.

+ Quan hệ kinh tế đối ngoại của Việt Nam ngày càng được mở rộng và phát triển:

– Ngày 28-7-1995, Việt Nam là thành viên của khối ASEAN.

– Năm 1998 Việt Nam là thành viên của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC), năm 2007 gia nhập tham gia Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

– Việt Nam là thành viên của FAO, WFP, WHO, ESCAP, UNDP, ITC, IMF,...

Việt Nam đã mở rộng quan hệ kinh tế với đi nhiều quốc gia trên thế giới.

+ Tuy còn một số hạn chế: Nền kinh tế nông nghiệp, cơ sở hạ tầng thấp kém, nạn thất nghiệp còn lớn, chất lượng giáo dục còn thấp nhưng trong thời gian gần đây Việt Nam đã dần dần phát huy thế mạnh, khẳng định được vị trí và uy tín cũng như ảnh hưởng đối với nền kinh tế khu vực châu Á – Thái Bình Dương và trên thế giới.

### **Câu 39:**

"Hợp tác và đấu tranh là hai xu thế chính của quan hệ kinh tế quốc tế trong giai đoạn hiện nay".

a) Em hiểu gì về câu nói trên?

b) Những thuận lợi và khó khăn mà Việt Nam đã, đang và sẽ gặp phải trong thời mở cửa.

c) Hãy tóm lược những thành tựu mà Việt Nam đạt được trong giai đoạn 1976-1992.

## **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

### **a) Giải thích:**

– Cùng phát triển kinh tế – xã hội trên nguyên tắc bình đẳng, các bên cùng có lợi.

– Phát huy tiềm năng, thế mạnh và hạn chế các mặt còn yếu của từng quốc gia.



Trao đổi khoa học – kĩ thuật – công nghệ để tạo điều kiện cùng phát triển.

– Nhiều vấn đề mang tính toàn cầu đòi hỏi cả khu vực, cả thế giới phải cùng giải quyết như các vấn đề hoà bình, dân số, môi trường, ...

\* *Đấu tranh để:*

– Chống sự can thiệp vào nội bộ của các quốc gia khác, chống âm mưu thực dân hoá bằng con đường kinh tế.

– Quá trình hợp tác luôn xuất hiện sự cạnh tranh để chiếm vị trí có lợi hơn trên trường quốc tế.

– Nhằm thiết lập quan hệ bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.

**b) Những thuận lợi và khó khăn của Việt Nam:**

\* *Những thuận lợi:*

– Có vị trí thuận lợi, tài nguyên phong phú.

– Có lực lượng lao động đông đảo, ngày càng nâng cao chất lượng.

– Có chế độ chính trị ổn định.

– Việt Nam đã bình thường hoá quan hệ với các nước.

– Có điều kiện thu hút kĩ thuật, công nghệ, vốn, ...

\* *Những khó khăn:*

– Việt Nam có xuất phát điểm quả thấp: Thiếu vốn, cơ sở hạ tầng yếu, ... lại chịu hậu quả chiến tranh nặng nề.

– Dân số tăng nhanh.

– Thu nhập quốc dân còn thấp, đời sống chưa cao.

**c) Những thành tựu:** Kết quả năm 1992 so với năm 1976:

– Tổng sản phẩm xã hội tăng 2,2 lần.

– Tổng thu nhập quốc dân tăng 1,9 lần.

– Giá trị sản lượng công nghiệp tăng 2,7 lần.

– Giá trị sản lượng nông nghiệp tăng 1,9 lần.

**Câu 40:**

a) Tại sao thế giới hiện nay lại quan tâm tới vấn đề thương mại quốc tế?

b) Việt Nam đang chuẩn bị tham gia vào Thị trường mậu dịch tự do khu vực Đông Nam Á (AFTA). Chúng ta cần có những biện pháp gì để chủ động gia nhập AFTA và tăng cường lợi ích của Việt Nam khi tham gia vào AFTA?



## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

a) *Trong giai đoạn hiện nay thế giới luôn quan tâm tới vấn đề thương mại quốc tế vì:*

- + Trật tự thương mại quốc tế chưa ổn định.
- + Nhiều nước tăng cường xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài. Các nước có hàng hoá chất lượng cao, giỏi buôn bán sẽ tham gia mạnh mẽ vào thị trường thế giới.
- + Các cuộc cạnh tranh kinh tế sẽ còn trở nên gay gắt hơn giữa các khối kinh tế giữa các quốc gia.
- + Hiện nay tổ chức WTO đang tích cực đề thúc đẩy tự do mậu dịch trên toàn cầu.

b) *Các biện pháp để Việt Nam chủ động gia nhập AFTA:*

- + Nâng cao nhận thức cho các nhà doanh nghiệp Việt Nam với vấn đề cạnh tranh.
- + Cải tiến môi trường đầu tư, cải tiến thủ tục hành chính hợp lí. Tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài.
- + Rà soát lại các ngành công nghiệp để tăng sức cạnh tranh, tập trung vào các ngành sinh lợi nhanh, ít vốn.
- + Thông tin kịp thời về lộ trình giảm thuế.
- Lợi ích của Việt Nam khi tham gia vào AFTA:
  - + Có điều kiện mở rộng thị trường sang nhiều nước ASEAN thu được nhiều lợi nhuận từ AFTA.
  - + Nhập khẩu hàng hoá với giá rẻ hơn.
  - + Thúc đẩy năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam.
  - + Có điều kiện thay đổi hướng phát triển công nghiệp và nâng cao tỉ trọng hàng xuất khẩu.

**Câu 41:**

Ngày nay, nhiều nước trên thế giới đang rất quan tâm đến việc hình thành nền kinh tế tri thức.

- a) Em hiểu như thế nào là nền kinh tế tri thức?
- b) Việt Nam có những điều kiện thuận lợi gì để tiếp cận nền kinh tế tri thức?
- c) Hãy nêu hướng phát triển nền kinh tế tri thức của nước nhà trong tương lai.



## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### **a) *Nền kinh tế tri thức:***

– Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế đã và đang được hình thành trong thế kỉ XXI, mang tính toàn cầu hoá, vừa hợp tác, vừa cạnh tranh cao. Yếu tố tri thức, chất xám chiếm phần lớn trong giá trị sản phẩm.

– Nền kinh tế tri thức thực chất là nền kinh tế phát triển dựa trên nguồn vốn, nguồn tài nguyên trí tuệ là chủ yếu.

– Nền kinh tế tri thức xét về mặt tiêu dùng thì đó là nền kinh tế mang tính học tập nghiên cứu, phát minh mà trong đó trí tuệ con người ngày càng được coi trọng đặc biệt.

– Nguồn tài nguyên của nền kinh tế tri thức chính là thông tin, giáo dục, tri thức..., đây là nguồn tài nguyên mới không thể cạn kiệt do lực lượng tri thức ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng.

### **b) *Việt Nam có những điều kiện thuận lợi để tiếp cận nền kinh tế tri thức:***

– Đảng và Nhà nước luôn đề ra các đường lối, chính sách đặc biệt quan tâm phát triển về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, ...

– Tiềm năng về trí tuệ và tri thức của con người Việt Nam là rất lớn:

+ *Ở trong nước:* Đã có một lực lượng tri thức trưởng thành qua thử thách xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Lực lượng tri thức trẻ tăng cả về số lượng và chất lượng, họ năng động, thông minh và sáng tạo. Như bước đầu phần mềm của Việt Nam đã được thế giới biết đến qua “Poprap for Window” của Viện Công nghệ Thông tin thuộc Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia làm theo đơn đặt hàng của Liên Hợp quốc.

+ *Ở nước ngoài:* Việt kiều ở nhiều nơi trên thế giới luôn hướng về Tổ quốc, họ sẵn sàng đem những tri thức đã học để được góp phần xây dựng đất nước: ví dụ: Hiện nay ở Mỹ có hơn 200.000 Việt kiều đang làm việc tại thung lũng Si-li-con...

– Nhiều cơ sở vật chất – kĩ thuật, của nước ta đã và đang được hình thành sẽ là cái nôi của nền kinh tế tri thức nước nhà như: Công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm, công nghệ xây dựng cầu, công nghệ sinh học.

– Vị trí địa lí của nước ta thuận lợi cho công cuộc mở cửa tiếp cận, giao lưu, hội nhập với nền kinh tế của thế giới và khu vực.



**c) Hướng phát triển nền kinh tế tri thức của Việt Nam trong tương lai:**

- Đẩy mạnh giáo dục, nâng cao nhận thức toàn dân, xây dựng đội ngũ trí thức trẻ đủ sức làm tròn sứ mệnh của lịch sử.
- Đổi mới tư duy trong quản lí và thực hiện, ứng dụng linh hoạt phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của đất nước.
- Có chính sách thoả đáng để tạo nguồn lực và khai thác có hiệu quả các nguồn lực mới (như giáo dục – thông tin – tri thức, ...).
- Đầu tư có chiều sâu, bám sát các ngành mũi nhọn của Nhà nước như: Công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm, công nghệ sinh học, chủ động tham gia quá trình hoạt động của các khu công nghệ cao để sớm tiếp cận nền kinh tế tri thức của thế giới.

**II. NỀN KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN TRÊN THẾ GIỚI LÀ BỨC TRANH TƯƠNG PHẢN VỚI NỀN KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN**

**Câu 1:**

Hãy trình bày những thuận lợi và khó khăn của các nước đang phát triển khi tham gia vào quá trình toàn cầu hoá.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**\* Thuận lợi:**

- Thu hút vốn, kĩ thuật, công nghệ từ các nước phát triển để tạo sự tăng tốc trong các ngành kinh tế.
- Sử dụng tốt hơn nguồn tài nguyên thiên nhiên, lao động trong nước.
- Mở rộng thị trường xuất khẩu.
- Nhận được sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế về các vấn đề xã hội như: Dân số, dịch bệnh, môi trường, ...

**\* Khó khăn:**

- Các nước phát triển thường đầu tư vào các nước đang phát triển các ngành công nghiệp có trình độ công nghệ chưa phải tiên tiến nhất hoặc lạc hậu và dễ gây ô nhiễm môi trường.
- Nguồn tài nguyên ngày càng cạn kiệt.
- Hàng hoá làm ra khó cạnh tranh với các nước phát triển.
- Các nước phát triển bảo hộ nền nông nghiệp của mình làm hạn chế sự xâm nhập các sản phẩm của các nước đang phát triển.



– Nền kinh tế bị lệ thuộc vào nước ngoài và bị tư bản nước ngoài lũng đoạn.

– Vấn nạn "chảy máu chất xám".

– Vấn đề toàn cầu hoá làm cho khoảng cách giữa các nước giàu và nghèo ngày càng xa, tỉ lệ mù chữ ở các nước đang phát triển vẫn còn cao, các dịch bệnh vẫn phát triển, ô nhiễm môi trường vẫn chưa được cải thiện đáng kể, ...

## **Câu 2:**

a) Sự khác nhau trong vấn đề đô thị hoá của các nước phát triển và đang phát triển như thế nào?

b) Hướng giải quyết ra sao?

c) Liên hệ thực tế Việt Nam.

## **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Sự khác nhau trong vấn đề đô thị hoá giữa các nước phát triển và đang phát triển:**

Đô thị hoá là nét đặc trưng của thời đại ngày nay, quá trình đô thị hoá diễn ra khác nhau giữa các nước, các khu vực.

Ở các nước phát triển; quá trình đô thị hoá gắn với quá trình công nghiệp hoá hàng trăm năm nay. Tỉ lệ dân số đô thị cao, thành phố được xây dựng với quy mô và định hướng rõ rệt. Các thành phố lớn đang dẫn dân ra các thành phố vệ tinh, tạo nên các dải thành phố trải rộng trong không gian. Thay đổi cơ cấu kinh tế dẫn đến sự thay đổi các chức năng của thành phố. Thành phố mang chức năng dịch vụ nhiều hơn chức năng trung tâm công nghiệp.

Ở các nước đang phát triển, đô thị hoá nhiều khi không xuất phát từ quá trình công nghiệp hoá mà chỉ là sự di cư tự do ồ ạt của người dân nông thôn vào thành phố kiếm sống gây nên những khó khăn lớn như: Thiếu chỗ ở, thiếu việc làm, thiếu lương thực, thực phẩm. Một loạt các khu nhà ổ chuột mọc lên ven đô thị của các nước đang phát triển chính là kết quả của những cuộc di dân tự do này.

Ở một số nước đang tiến hành công nghiệp hoá, việc tăng đột ngột số lượng người và xe cộ trong khi đường giao thông chưa được cải tạo gây nên tình trạng tắc nghẽn giao thông vận tải các thành phố, đặc biệt là trong những giờ cao điểm.



**b) Hướng giải quyết:**

- Các nước đang phát triển cần học tập và rút kinh nghiệm từ quá trình đô thị hoá ở các nước phát triển.
- Đô thị hoá gắn liền với công nghiệp hoá.
- Phát triển hệ thống giao thông vận tải công cộng. Ví dụ: Xe buýt, ...

**c) Liên hệ Việt Nam:**

- Việt Nam cũng chịu tình trạng chung như các nước đang phát triển trong quá trình đô thị hoá: Quá trình đô thị hoá không xuất phát từ quá trình công nghiệp hoá.
- Dân dân ra ven đô thị.
- Thành lập nhiều khu công nghiệp mới, cụm công nghiệp mới, phát triển liên đô thị. Ví dụ: TP. Hồ Chí Minh phối hợp với các thành phố khác trong vùng như: Vũng Tàu, Biên Hoà, ...
- Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lí, phát triển công nghiệp chế biến ở nông thôn để hạn chế bớt luồng di dân từ nông thôn vào thành thị.

**Câu 3:**

Tỉ trọng các ngành trong tổng thu nhập quốc dân của một số nước

(Đơn vị: %)

Quốc gia		Anh	Mê-hi cô	An-giê-ri	In đô-nê-xi-a
Ngành	1970	2,4	11,7	10,5	44,9
	1980	1,8	8,2	10,0	24,0
	1990	1,5	9,8	13,9	23,4
	1970	38,7	29,4	41,1	18,7
	1980	37,5	32,8	53,7	41,7
	1990	35,0	33,0	46,1	37,4
	1970	58,9	58,9	48,4	36,4
	1980	60,7	59,0	36,3	34,3
	1990	63,5	57,2	40,0	39,2



## Cơ cấu lao động của một số nước.

(Đơn vị: %)

Quốc gia Ngành		Anh	Mê-hi cô	An-giê-ri	In đô-nê-xi-a
Nông nghiệp	1970	3,2	39,4	40,0	63,3
	1980	2,6	25,8	30,7	57,2
	1990	2,2	23,7	24,8	53,4
Công nghiệp	1970	44,8	22,9	20,0	13,3
	1980	37,7	20,3	28,5	13,1
	1990	28,2	21,0	29,9	15,9
Dịch vụ	1970	52,0	37,7	40,0	23,4
	1980	59,7	53,9	40,8	29,7
	1990	69,6	55,3	45,2	30,7

a) Nhận xét: quốc gia nào thuộc nhóm nước có nền kinh tế phát triển, quốc gia nào thuộc nhóm nước có nền kinh tế đang phát triển?

b) Nêu nhận xét và giải thích về sự biến đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động ở các nước.

### HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

**a) Nhận xét:**

- Nước Anh là nước thuộc nhóm các nước có nền kinh tế phát triển.
- Các nước Mê-hi cô, An-giê-ri, In đô-nê-xi-a thuộc các nhóm nước đang phát triển.

**b) Nhận xét – giải thích:**

Qua bảng số liệu, nền kinh tế các nước đều có sự chuyển biến.

- Tỷ lệ khu vực sản xuất nông nghiệp giảm.
- Tỷ lệ khu vực sản xuất công nghiệp và dịch vụ tăng ở các nước đang phát triển.

– Nước Anh: nông nghiệp và công nghiệp giảm. Ngành dịch vụ tăng và chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu nhập quốc dân.

**\* Giải thích:**

- Khu vực nông nghiệp: Phần lớn các nước có tỷ trọng đóng góp của nông nghiệp đều giảm.



+ Sự thay đổi tỉ trọng về giá trị đóng góp và cả số người tham gia vào các ngành kinh tế theo hướng: Giảm khu vực sản xuất vật chất, tăng khu vực dịch vụ.

+ Tỉ trọng đóng góp của công nghiệp ở các nước đang phát triển có xu hướng tăng lên.

+ Ngành dịch vụ ở các nước phát triển cũng như đang phát triển đang tăng dần và chiếm tỉ trọng cao.

– *Khu vực công nghiệp:*

+ Ở các nước phát triển, tỉ trọng công nghiệp giảm.

+ Ở các nước đang phát triển hầu hết tăng do xu thế công nghiệp hoá nền kinh tế.

– *Khu vực dịch vụ:*

+ Nhìn chung tăng cả về lao động lẫn giá trị đóng góp cho tổng thu nhập quốc dân của các nước.

*Kết luận:* Nền kinh tế của các nước đều có xu hướng giảm khu vực nông nghiệp, tăng khu vực dịch vụ.

#### **Câu 4:**

Hãy chứng minh nền kinh tế – xã hội của các nước đang phát triển trên thế giới là bức tranh tương phản với nền kinh tế – xã hội của các nước phát triển.

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

#### **\* Tình hình chung:**

– Các nước đang phát triển là các nước có nền kinh tế – xã hội phát triển chưa cao.

– Phần lớn các nước này đã từng là thuộc địa bị các nước đế quốc thống trị.

– Nền kinh tế – xã hội bị kìm hãm trong một thời gian dài nay đang trong thời kì phát triển.

– Các nước đang phát triển có khoảng trên 170 nước, chủ yếu ở châu Á, Phi, Mĩ La-tinh.

– So với thế giới, dân số các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi chiếm gần 70% nhưng tổng sản phẩm xã hội chỉ chiếm 5%.

#### **\* Đặc điểm kinh tế:**

– Các ngành ở khu vực I và II tuy đóng góp nhiều cho GNP song cũng đang gặp nhiều khó khăn.



- Sức sản xuất, chất lượng sản phẩm chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường.
- Trình độ công nghệ còn thấp kém, người lao động thiếu chuyên môn kỹ thuật.
- Cải cách kinh tế gặp nhiều khó khăn.

**\* Đặc điểm xã hội:**

- Bùng nổ dân số ở một số nước đang phát triển.
- Đa số các nước đang phát triển có mức sống thấp.
- Đô thị hoá tự phát và di dân ra nước ngoài.

**\* Sự phân hoá trình độ phát triển kinh tế – xã hội của các nước đang phát triển:**

- Nhóm các nước và lãnh thổ công nghiệp mới (NIC – New Industrial Countries).
- Nhóm các nước đang phát triển (DC = Developing Countries).
- Nhóm các nước chậm phát triển (LDC = Least Developing Countries).

**Câu 5:**

- Phân tích đặc điểm kinh tế các nước đang phát triển.
- Hãy trình bày nguyên nhân dẫn tới sự phân hoá và sự phân hoá kinh tế – xã hội ở các nước đang phát triển.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Phân tích đặc điểm kinh tế các nước đang phát triển:**

+ Nông nghiệp là ngành kinh tế chính của nhiều nước đang phát triển. Đặc biệt là các nước ở châu Phi, Nam Á, Đông Nam Á. Trình độ kỹ thuật thấp kém nên còn phụ thuộc nhiều vào tự nhiên. Việc sản xuất các nông phẩm nhiệt đới để xuất khẩu đóng vai trò quyết định trong nền kinh tế của nhiều nước.

+ Công nghiệp còn thấp kém. Chủ yếu vẫn là các ngành công nghiệp truyền thống (khai khoáng, chế biến nông phẩm, dệt, ...). Các ngành công nghiệp với kỹ thuật cao được phát triển rất hạn chế lại phụ thuộc vào vốn đầu tư nước ngoài.

+ Cải cách kinh tế để phát triển đất nước. Đến năm 1992, 85% các nước đang phát triển đã tiến hành cải cách kinh tế, tập trung vào các đặc điểm:

- Thay đổi về cơ cấu kinh tế, tập trung phát triển một số ngành kinh tế mang lại lợi nhuận cao.



– Cải cách hệ thống tài chính, hạn chế vay nợ nước ngoài, chỉ tiêu chọn lọc, tăng nguồn thu trong nước.

– Tự do thương mại, mở rộng xuất khẩu, tham gia vào thị trường quốc tế – kích thích sản xuất phát triển. Nâng cao chất lượng hàng hoá.

– Tư nhân hoá để người dân ngày càng được tham gia vào quá trình sản xuất xã hội.

**b) Nguyên nhân dẫn tới sự phân hoá và sự phân hoá kinh tế – xã hội ở các nước đang phát triển:**

**\* Nguyên nhân:**

Do hoàn cảnh lịch sử, xã hội địa lí, do mối quan hệ kinh tế quốc tế về đường lối phát triển kinh tế – xã hội khác nhau dẫn tới sự phân hóa những nhóm nước có trình độ phát triển kinh tế – xã hội khác nhau.

**\* Sự phân hoá:**

**– Nhóm các nước và lãnh thổ công nghiệp mới (NIC):**

+ Châu Á có 4 quốc gia và lãnh thổ: Hàn Quốc, Hồng Kông<sup>(1)</sup>, Đài Loan, Xin-ga-po và 3 nước ở châu Mỹ La-tinh: Bra-zin, Mê-hi cô, Ac-hen-ti-na.

+ Các nước này trải qua 3 giai đoạn phát triển công nghiệp:

• Giai đoạn 1: (Chiến lược thay thế nhập khẩu)

Ưu tiên phát triển các ngành phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước (dệt, thực phẩm, hàng tiêu dùng). Đã thay thế được hàng nhập khẩu.

• Giai đoạn 2: (Chiến lược xuất khẩu)

Đẩy mạnh những ngành truyền thống cần nhiều lao động (quần áo, giày dép...), đồng thời nhập máy móc hiện đại công nghệ tiên tiến để sản xuất những mặt hàng chất lượng cao phục vụ xuất khẩu (dẫn chứng).

• Giai đoạn 3: (Sản xuất những mặt hàng chất lượng cao)

Hợp tác với nước ngoài để có mặt hàng có chất lượng cao: máy thông tin, thiết bị vô tuyến, ô tô, vật liệu bán dẫn (dẫn chứng).

Bước đầu đã xuất khẩu vốn và công nghệ.

**– Nhóm các nước có trình độ phát triển trung bình.**

+ Chiếm đa số Đông Nam Á, Nam Á, Bắc Phi, Mỹ La-tinh.

---

<sup>(1)</sup> Đặc khu hành chính của Trung Quốc.



- + Nền kinh tế dựa vào sản xuất nông nghiệp và khai thác tài nguyên thiên nhiên (dẫn chứng).
- Nhóm các nước chậm phát triển.
- + Rất nghèo về tiềm năng kinh tế.
- + Trình độ xã hội thấp kém.
- + Nạn đói thường xuyên đe dọa.
- + Bình quân thu nhập thấp.
- + Tập trung ở châu Phi, Nam Á, một bộ phận ở Trung Mĩ, Đông Nam Á.

**Câu 6:**

Quan sát bảng số liệu dân số thế giới qua một số năm dưới đây, hãy nêu nhận xét và giải thích về tình hình biến động dân số thế giới từ năm 1950 đến năm 2000:

Năm	Dân số các nước phát triển (tỉ người)		Dân số các nước đang phát triển (tỉ người)	
	Đô thị	Nông thôn	Đô thị	Nông thôn
1950	0,44	0,39	0,29	1,38
1975	0,75	0,34	0,81	2,17
2000	0,99	0,26	0,96	2,89

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**\* Nhận xét:**

- + Dân số thế giới gia tăng nhanh, sự gia tăng nhanh dân số trên thế giới diễn ra chủ yếu ở các nước đang phát triển.

*\* Từ những năm 1950 đến năm 1975:*

- Các nước phát triển: từ 0,83 tỉ người tăng lên 1,09 tỉ người.
- Các nước đang phát triển: từ 1,67 tỉ người tăng lên 2,98 tỉ người.
- Tỷ lệ dân số của các nước phát triển trong tổng số dân thế giới, giảm dần từ 33,2% xuống còn 24,3%.

- + Tính đến năm 1975, số dân phân bố ở hai khu vực: đô thị – nông thôn có sự khác biệt giữa các nhóm nước.

- Các nước phát triển: trên 68% dân số sống ở đô thị.
- Các nước đang phát triển: chỉ mới trên 27% dân số sống ở đô thị (chưa đạt 1/3 tổng số dân).



**\* Giải thích:**

– Từ sau Chiến tranh thế giới thứ II, các nước thuộc địa châu Á, châu Phi lần lượt giành được độc lập, điều kiện kinh tế – xã hội được cải thiện, mức sống nhân dân tăng lên, tỉ suất tử giảm nhanh trong khi tỉ suất sinh vẫn còn cao nên tỉ lệ tăng dân số tự nhiên cao (nhất là ở các nước châu Phi, tỉ lệ tăng tự nhiên của đa số các nước trên dưới 3% năm).

Những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại đã tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế – xã hội thế giới:

+ *Trong lĩnh vực y tế:* Những thành tựu trong lĩnh vực này góp phần giảm tỉ suất tử, tăng tuổi thọ của nhân loại.

+ *Trong lĩnh vực kinh tế:* Cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại đã thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá diễn ra trên toàn thế giới làm thay đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động của cả nước, đẩy nhanh quá trình đô thị hoá trên toàn cầu.

– Ở các nước đang phát triển: Dân số đô thị tăng ngoài nguyên nhân do công nghiệp hoá còn có sự gia tăng dân số quá nhanh nên ở khu vực nông thôn thiếu việc làm, dẫn đến tình trạng xuất cư đến các vùng đô thị.

**Câu 7:**

a) Nêu nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự suy giảm kinh tế của các nước đang phát triển.

b) Trình bày những biện pháp đối phó và ngăn chặn tình trạng suy giảm kinh tế hiện nay ở các nước đang phát triển.

c) Liên hệ với nước ta.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Nguyên nhân trực tiếp chính dẫn đến sự suy giảm kinh tế của các nước đang phát triển:**

– Do chính sách phát triển kinh tế của các nước đang phát triển ở châu Á và Mĩ La-tinh theo xu hướng hướng ngoại quá mức, làm mất cân đối giữa thị trường nội địa và bên ngoài.

– Lấy ví dụ điển hình ở các nước Đông Nam Á như Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a.

– Mức độ lệ thuộc tài chính của nhiều nước vào nước ngoài như Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc, Ac-hen-ti-na, Bra-xin, ... đã ảnh hưởng đến việc khai thác và sử dụng nguồn lực phát triển kinh tế – xã hội của mỗi nước.



– Năm 2001, nền kinh tế của các nước Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, nhất là sau hậu quả của cuộc khủng bố (11-9-2001) vào Hoa Kỳ, khiến cho nhiều nước gặp khó khăn về kinh tế (có dẫn chứng và lí giải).

– Kinh tế Nhật Bản chưa có dấu hiệu thoát ra khỏi trì trệ. Nhật Bản đang rơi vào đợt suy thoái thứ ba liên tiếp trong vòng một thập niên, dẫn đến các luồng đầu tư nước ngoài giảm (lấy ví dụ về kinh tế để làm rõ vấn đề).

**b) Những biện pháp đối phó và ngăn chặn tình trạng suy giảm kinh tế ở các nước đang phát triển:**

– Tự do hoá thương mại và siết chặt công tác điều hành, tăng cường, quản lí bằng pháp luật.

– Cắt giảm lãi suất và tăng cường các biện pháp kích thích tài chính nhằm khơi dậy và phát huy nguồn nội lực để phục hồi trở lại nền kinh tế.

– Tăng cường quan hệ giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển.

– Mở rộng hợp tác giữa các nước đang phát triển và các nước phát triển trên cơ sở liên doanh hợp tác theo xu hướng toàn cầu hóa.

**c) Liên hệ Việt Nam:**

Do xác định được nguồn lực phát triển kinh tế – xã hội (nguồn lực trong nước đóng vai trò quyết định), nên trong năm 2000 và 2001 nền kinh tế nhiều nước suy giảm nhưng nước ta vẫn giữ được mức tăng trưởng kinh tế khoảng 7% so với khu vực và thế giới  $\Rightarrow$  nền kinh tế nước ta phát triển ổn định.

**Câu 8:**

Cho các số liệu sau ở nước B:

(Đơn vị: %)

Năm	Tỉ lệ lao động			Mức đóng góp trong GDP		
	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
1970	3,2	44,8	52,0	2,4	38,7	58,9
1980	2,6	37,7	59,7	1,8	37,5	60,7
1988	2,3	29,2	68,5	1,6	35,0	63,4

a) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện các số liệu trên.



b) Qua số liệu và biểu đồ, hãy rút ra nhận xét về cơ cấu, tốc độ phát triển và trình độ phát triển của nền kinh tế nước B. Dự đoán nước này thuộc nhóm nước nào đã học?

### HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

a) *Vẽ hai biểu đồ dạng miền (chính xác, đẹp, có ghi chú, có tên biểu đồ).*

b) *Nhận xét:*

– *Về cơ cấu nền kinh tế:*

+ Từ 1970, dịch vụ đã có tỉ lệ lao động và mức đóng góp lớn trong GDP. Đến năm 1988 trở thành ngành trọng yếu.

+ Giai đoạn 1970 – 1988, ngành công nghiệp cũng có vai trò lớn trong nền kinh tế. Mặc dù tỉ lệ lao động công nghiệp giảm khá nhiều nhưng mức đóng góp vào GDP của công nghiệp giảm ít – chứng tỏ năng suất lao động công nghiệp tăng khá nhanh.

+ Ngành nông nghiệp luôn có vị trí thứ yếu và có tốc độ phát triển chậm do tỉ lệ lao động giảm chậm hơn so với mức giảm tương đối về tỉ lệ đóng góp vào GDP.

– *Về tốc độ phát triển:*

+ Giai đoạn 1970 – 1988, hai ngành công nghiệp – nông nghiệp liên tục giảm tương đối cả về tỉ lệ lao động và mức đóng góp vào GDP, trong khi ngành dịch vụ liên tục tăng. Tuy vậy, mức thay đổi chưa lớn. Như vậy tốc độ phát triển kinh tế chỉ ở mức trung bình.

– *Về trình độ phát triển:*

+ Ngay từ năm 1970, nước B đã có trình độ phát triển kinh tế cao. Mặc dù tốc độ phát triển chậm nhưng ổn định. Như vậy trình độ kinh tế ngày càng được nâng cao.

Qua các nhận xét trên, có thể dự đoán nước B thuộc nhóm các nước phát triển hàng đầu thế giới

**Câu 9:**

Tỉ lệ đóng góp GDP của các nước

(Đơn vị: %)

NƯỚC	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
A	2	23	75
B	8	45	47
C	36	27	37



D	9	36	55
E	20	38	42
G	3	30	67

- Vẽ biểu đồ tam giác thể hiện tỉ lệ đóng góp GDP của các nước.
- Phân loại các nước trên.
- Nhận xét vai trò các ngành kinh tế.

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Vẽ biểu đồ tỉ lệ đóng góp GDP (%) của các nước:**

(Học sinh vẽ đúng: số liệu, tỉ lệ, tiêu đề, ghi chú, hài hoà)

**b) Phân loại 3 nhóm nước:**

- Phát triển: A, G.
- Công nghiệp mới B, D.
- Đang phát triển C, E.

**c) Nhận xét:**

- Nhóm nước A và G: Dịch vụ đóng vai trò chính trong tỉ lệ đóng góp vào thu nhập quốc dân, thứ 2 là công nghiệp còn nông nghiệp đóng góp tỉ lệ nhỏ.

- Nhóm nước B và D (NIC): Dịch vụ và công nghiệp có vai trò tương đương nhau trong tỉ lệ đóng góp vào tổng thu nhập quốc dân và có khuynh hướng tăng, tỉ lệ dịch vụ giảm đối với công nghiệp. Nông nghiệp chiếm tỉ lệ thấp nhất nhưng vẫn còn đáng kể trong thu nhập.

- Nhóm nước C và E (đang phát triển) giá trị đóng góp của khu vực II và III vào thu nhập quốc dân tương đương nhau, trong đó, tỉ lệ đóng góp của nông nghiệp ngày càng giảm song vẫn còn chiếm tỉ lệ cao trong thu nhập quốc dân.

Cụ thể:

- Nhóm 1: Sản xuất vật chất (nông + công nghiệp) đã chuyển sang tự động hoá nên năng suất lao động rất cao. Về lao động, ở các ngành sản xuất vật chất chiếm dụng rất ít nguồn nhân lực, trong khi đó đại bộ phận lao động hoạt động trong ngành dịch vụ.

- Nhóm 2: Sản xuất vật chất bằng cơ giới hoá và một phần tự động hoá nên năng suất lao động cao, số lao động trong sản xuất vật chất vẫn còn chiếm tỉ lệ tương đương với dịch vụ.

- Nhóm 3: Chủ yếu là sản xuất vật chất, lao động thủ công chiếm đa số trong nguồn lao động nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, còn trong công nghiệp và dịch vụ chiếm tỉ lệ rất thấp.



III. ĐẶC ĐIỂM CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN Ở CHÂU Á

Câu 1:

Căn cứ vào bảng số liệu dưới đây (năm 1992):

<div>Quốc gia</div> <div>Tiểu mục</div>	Ả-rập Xê-út	I-ran	Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất	Cô-oet	Ô-man	Ca-ta	I-rắc
Diện tích (nghìn km <sup>2</sup> )	2.150	1.648	83,6	17,8	212,4	11,0	435
Dân số (triệu người)	14,6	59,0	1,8	2,0	1,6	0,35	20,2
Sản lượng dầu mỏ (triệu tấn)	420	173	112,5	53	37	20,87	20,81
Thu nhập bình quân theo đầu người (USD)	7.800	2.200	20.500	17.000	8.000	21.300	850

Hãy: a) Lập biểu đồ sản lượng dầu mỏ của một số nước Tây Á.

b) Rút ra những nhận xét cần thiết.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

a) *Vẽ biểu đồ:*

– Vẽ biểu đồ cột (đúng, chính xác, đẹp cần thể hiện đầy đủ kí hiệu, tên biểu đồ ...).

b) *Nhận xét:*

– Nước sản xuất nhiều dầu mỏ nhất: Ả-rập Xê-út, (gấp 20 lần nước ít nhất).

– Những nước sản xuất ít nhất: Ca-ta, I-rắc, ...

– Nước có diện tích nhỏ đạt sản lượng dầu khá cao là: Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất, Cô-oet, Ca-ta.

– Nước có sản lượng dầu mỏ tính theo đầu người cao nhất: Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất (62,5 tấn/năm/người); Ca-ta (> 59 tấn/năm/người); Cô-oet (26 tấn/năm/người).

– Ba nước có thu nhập bình quân đầu người cao nhất là ba nước có bình quân sản lượng dầu cao nhất khu vực.



– Những nước sản xuất nhiều dầu nhất nhưng bình quân thu nhập đầu người lại thấp nhất: Ả-rập Xê-ut, I-ran do dân số đông.

## **Câu 2:**

a) Những biểu hiện của xu hướng quốc tế hoá nền kinh tế – xã hội trên thế giới.

b) Vị trí và vai trò của Việt Nam trong khối ASEAN?

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Những biểu hiện của xu thế quốc tế hoá nền kinh tế - xã hội trên thế giới:**

– *Sự phân công lao động quốc tế ngày càng sâu và rộng.*

Phân công lao động quốc tế thực chất là quá trình chuyên môn hoá, hợp tác hoá. Chuyên môn hoá càng sâu thì hợp tác hoá càng phải mở rộng và chặt chẽ. Ngày nay nhiều sản phẩm trên thị trường thế giới tuy mang nhãn hiệu của một quốc gia, nhưng thực chất lại là sản phẩm hợp tác của nhiều quốc gia (ví dụ chứng minh).

– *Tình trạng phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia.*

Trong điều kiện nền sản xuất đa dạng như hiện nay, không một quốc gia nào có thể tự mình đáp ứng được đầy đủ các điều kiện cần thiết cho sản xuất, từ khâu cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, thiết bị đến các khâu chế biến, thị trường, lưu thông, ... về kĩ thuật, các nước vẫn phải phụ thuộc nhau, kể cả các nước có trình độ phát triển cao hơn (ví dụ chứng minh).

– *Vai trò ngày càng lớn của các công ty xuyên quốc gia (đa quốc gia).*

Các công ty tư bản này là của các nước tư bản phát triển, có chi nhánh ở nhiều quốc gia khác nhau, nắm trong tay những nguồn của cải vật chất rất lớn và chi phối nhiều ngành kinh tế quan trọng trên thế giới. Thực chất của các công ty này là những tổ chức tài chính công nghiệp lớn của các nước phát triển, hiện đang nắm giữ 62% tổng giá trị xuất nhập khẩu trên thế giới và chi phối 85% kĩ thuật và công nghệ mới, hoạt động của chúng đã gián tiếp góp phần quốc tế hoá nền kinh tế thế giới và làm cho các nước có quan hệ chặt chẽ với nhau.

– Các mối quan hệ quốc tế ngày nay đã vượt qua cả ranh giới giữa các quốc gia có chế độ chính trị, xã hội khác nhau.

– Trong thời kì hiện nay, trước nhu cầu về giao lưu kinh tế và trao đổi thông tin khoa học – kĩ thuật, nhiều nước thấy cần thiết phải mở cửa để hội nhập vào sự phát triển chung của nền kinh tế thế giới.



Mặt khác, nhiều vấn đề kinh tế – xã hội ngày nay không thể giải quyết một cách có hiệu quả ở quy mô quốc gia hay quy mô khu vực mà phải ở quy mô toàn thế giới. Đó là những vấn đề có tính toàn cầu.

Nhìn chung, tình hình kinh tế – xã hội trên thế giới hiện nay rất phức tạp. Xu thế vừa đấu tranh, vừa hợp tác đang diễn ra trên nhiều lĩnh vực.

Hợp tác để các bên cùng phát triển, đấu tranh để chống sự can thiệp vào nội bộ các quốc gia và chống âm mưu thực dân hoá bằng con đường kinh tế.

**b) Vị trí và vai trò của Việt Nam trong khối ASEAN:**

– Vị trí địa lí của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á  $\Rightarrow$  ưu thế của vị trí địa lí.

– Đặc điểm về diện tích, dân số, cơ cấu kinh tế, quy mô GNP và GDP, thu nhập bình quân theo đầu người của Việt Nam so với các quốc gia khác trong khối ASEAN.

– Việt Nam đã là thành viên của khối ASEAN, APEC.

– Việt Nam nhận đầu tư từ các nước, đồng thời trao đổi hàng hoá với các nước trong khu vực.

– Việt Nam tham gia giải quyết các vấn đề kinh tế – xã hội, môi trường trên quy mô khu vực và toàn cầu.

**Câu 3:**

ASEAN là một tổ chức kinh tế khu vực:

a) Nêu những hiểu biết của mình về tổ chức này.

b) Hướng phát triển của tổ chức này là gì?

c) Việt Nam có thuận lợi và khó khăn gì khi gia nhập ASEAN và AFTA?

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Tổng quan về ASEAN:**

(Xem đáp án câu 1, đề thi chính thức năm 1998)

**b) Hướng phát triển:**

– Mở rộng hợp tác kinh tế với các thành viên của khối AFTA (Tự do mậu dịch Đông Nam Á).

– Mở rộng hợp tác kinh tế với các nước Liên minh châu Âu, (ASEAN – EU), ASEM.

– Hợp tác trong lĩnh vực giao thông du lịch.



**c) Việt Nam có những thuận lợi và khó khăn khi gia nhập ASEAN và AFTA:**

**– Thuận lợi:**

- + Một số quốc gia có trình độ phát triển cao → trao đổi khoa học – kĩ thuật và kinh nghiệm quản lí.
- + Dân số đông nguồn lao động dồi dào, giá nhân công rẻ → thuận lợi hợp tác đầu tư.
- + Tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng → phát triển cơ cấu kinh tế đa dạng.
- + Thị trường rộng lớn.
- + Vị trí địa lí thuận lợi → xuất, nhập khẩu hàng hoá nhanh chóng, thuận lợi.
- + Việt Nam và các nước ASEAN có sự giống nhau về các nông sản nhiệt đới và một số khoáng sản, lao động, ... nếu liên kết với nhau sẽ có những lợi thế cao hơn trong trao đổi quốc tế.
- + Tăng cường buôn bán với các nước láng giềng là cần thiết không chỉ vì có nhiều hiệu quả kinh tế mà còn tạo thuận lợi cho các mối quan hệ ngoại giao, chính trị, quân sự, xã hội, văn hoá.

**– Khó khăn:**

Điều kiện phát triển có nhiều nét tương đồng → nỗ lực lớn để hội nhập.

**Câu 4:**

a) Chứng minh các nước Đông Nam Á đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong thời gian gần đây.

Việt Nam đã học tập được những gì ở các nước Đông Nam Á để đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế đất nước?

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của các nước Đông Nam Á (ĐNÁ) trong thời gian gần đây:**

– Tốc độ tăng trưởng cao so với các khu vực khác trên thế giới.

Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế là mục tiêu hàng đầu của các nước ĐNÁ, trên cơ sở thế mạnh về tài nguyên và nguồn lao động.



Số liệu tốc độ tăng trưởng kinh tế qua một số năm.

Đơn vị: %

Năm	Ma-lai-xi-a	Thái Lan	Phi-lip-pin	Bru-nây	In đô-nê-xi-a
1987	3,7	4,6	0,9	1,4	4,1
1988	8,1	11,1	6,7	2,2	4,2
1995	8,8	8,7	5,4	5,5	7,1

– Từ thập niên 60 của thế kỉ XX, các nước Đông Nam Á áp dụng chiến lược hướng ra xuất khẩu để thay thế nhập khẩu.

**b) Nguyên nhân của sự tăng trưởng kinh tế:**

– Trước đây, nền kinh tế mang tính chất thuộc địa, phụ thuộc, nhưng hiện nay, cải tổ nền kinh tế, sản xuất hướng ra xuất khẩu thể hiện:

+ Nông nghiệp vẫn được chú trọng phát triển do có nhiều thế mạnh (cây công nghiệp, cây lương thực, cây ăn quả, ... vùng nhiệt đới) trong quá trình công nghiệp hoá.

+ Đẩy mạnh các ngành công nghiệp mũi nhọn để xuất khẩu (khai thác khoáng sản, chế biến dầu mỏ và sản xuất sản phẩm điện tử, ...).

– Thực hiện chính sách mở cửa, khuyến khích đầu tư nhằm thu hút vốn, kĩ thuật để không ngừng đổi mới và hiện đại hoá các ngành công nghiệp.

– Hình thành các khu chế xuất với các chính sách ưu đãi nhằm:

+ Phục vụ xuất khẩu.

+ Phát triển các ngành công nghiệp mới.

+ Giải quyết việc làm cho dân.

– Khai thác tiềm năng, nguồn lực của vùng (tài nguyên thiên nhiên, lao động, ...).

**c) Việt Nam đã vận dụng và thực hiện đổi mới:**

– Cải tổ nền kinh tế quốc dân từ năm 1986: Đổi mới nền kinh tế, xoá bỏ cơ chế quản lí quan liêu bao cấp chuyển sang kinh tế thị trường nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

– Kết quả: Tốc độ tăng trưởng kinh tế vào loại khá, năm 1995: 8,2%, năm 1998: 5,8% (là năm có khủng hoảng tài chính).

– Mở cửa thu hút vốn đầu tư nước ngoài: Qua Luật Đầu tư ban hành năm 1987, số vốn và dự án đầu tư vào Việt Nam ngày càng tăng.

– Phát huy được tiềm năng sẵn có trong nước: Tài nguyên thiên nhiên và lao động, ...



**Câu 5:**

Qua bảng số liệu Việt Nam trong tổng thể kinh tế ASEAN.

<b>NƯỚC</b>	<b>Dân số 1995 (triệu)</b>	<b>GNP/người (USD)</b>	<b>Tăng GDP (%)</b>	<b>Xuất khẩu (tỉ USD)</b>
Bru-nây	0,3	18 500	1,8	2,3
In-đô-nê-xi-a	196,5	780	7,4	42,2
Ma-lai-xi-a	20,1	3530	9,3	68,7
Phi-lip-pin	67,7	1010	5,7	14,6
Xin-ga-po	3,1	22 520	9,0	108,0
Thái Lan	60,7	2315	8,5	54,2
Việt Nam	74,6	220	9,5	5,2
Lào	4,8	325	8,0	0,3
Mi-an-ma	46,7	189	6,4	0,8

(Nguồn: Asiaweek Feb. 1996)

a) Hãy nhận xét và phân tích vị trí của Việt Nam trong tổng thể kinh tế của ASEAN (qua dân số; GNP/người; tăng GDP; giá trị xuất khẩu).

b) Bao giờ Việt Nam có thể trở thành nước công nghiệp mới (NIC)? Vì sao?

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Nhận xét và phân tích:**

- Đứng thứ hai về dân số, GNP đứng thứ 8.
- Đánh giá về GDP tăng và giá trị xuất khẩu. Từ đó rút ra nguyên nhân vì sao.

Đặc biệt, kinh tế đối ngoại của Việt Nam phát triển mạnh trong những năm gần đây và Việt Nam đang nỗ lực phát triển sức sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của những nơi có thu nhập trung bình để căn bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020.

**b) \* Bao giờ Việt Nam trở thành NIC:**

Để trở thành NIC đòi hỏi: Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh với 3 tiêu thức:



- Bình quân GDP/người: 2.000USD trở lên.
- Xuất khẩu quy mô lớn và các sản phẩm chế biến kể cả các loại - sản phẩm có hàm lượng kĩ thuật cao.
- Tập trung cao độ đầu tư của tổ chức kinh tế đa quốc gia.

#### \* Đối với Việt Nam

- Vì tốc độ tăng GDP mới vượt qua 7% bình quân trong những năm gần đây, khoảng cách của Việt Nam về GNP/người so với bình quân của các nước NIC 4.200 USD/người (năm 1990) còn rất xa.
- Nông nghiệp chiếm tỉ trọng lớn.
- Xuất khẩu tăng nhưng tổng giá trị hàng hoá xuất khẩu nhỏ. Bình quân kim ngạch xuất khẩu/người quá thấp.
- Tỉ lệ dân cư thành thị thấp (21%).
- Như vậy, nếu lấy mốc năm 1985 là thời điểm khởi đầu thì nhanh nhất cũng phải sau năm 2025, Việt Nam mới trở thành NIC (khoảng năm 2030).

#### Câu 6:

Cho bảng số liệu sau:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của 4 quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á.

Đơn vị: %

Năm	Thái Lan	In đô-nê-xi-a	Ma-lai-xi-a	Phi-lip-pin
1987	4,6	4,1	3,7	0,9
1993	7,8	6,3	8,5	2,0
1998	-8,0	-15,0	-5,0	-0,2

Qua đó hãy nhận xét về tình hình tăng trưởng kinh tế của 4 quốc gia trên và nêu lí do, giải thích nguyên nhân vì sao có sự giảm sút mạnh trong năm 1998.

#### HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế của 4 nước khu vực Đông Nam Á biến động mạnh (từ năm 1987 đến năm 1993 tăng nhưng đến năm 1998 giảm mạnh xuống giá trị âm, ...)
- Đặc biệt năm 1998: In đô-nê-xi-a giảm mạnh nhất (tụt xuống 21,3% so với năm 1993), sau đó là Thái Lan (15,8%).
- Lí do: Các nước này bị ảnh hưởng trực tiếp của cuộc khủng hoảng tài chính.



– Nguyên nhân:

+ Phụ thuộc quá nhiều vào bên ngoài (vốn + kĩ thuật, ...) ít chú ý việc huy động các nguồn lực trong nước, ...

+ Cơ cấu đầu tư sai lầm, hụt hẫng vốn: Thị trường bị cạnh tranh gay gắt. Nguồn vốn trung và ngắn hạn đã bị chôn vào những lĩnh vực bất động sản.

+ Kinh tế phát triển bất ổn định, thiếu vững chắc, nợ đáo hạn không kịp trả.

### **Câu 7:**

a) Những cơ hội nào giúp cho sự mở rộng quan hệ hợp tác giữa nước ta và các nước Đông Nam Á?

b) Những khả năng nào giúp cho việc mở rộng quan hệ kinh tế giữa nước ta và các nước Đông Nam Á?

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

#### **a) Những cơ hội giúp mở rộng quan hệ hợp tác:**

– Nằm trong khu vực kinh tế phát triển năng động và nhạy cảm của thế giới.

– Tận dụng thế mạnh vừa hợp tác vừa cạnh tranh.

– Xu thế đối ngoại, tăng cường hợp tác trên thế giới

– Đường lối đổi mới: mở rộng quan hệ hợp tác của nước ta với các nước châu Á – Thái Bình Dương.

#### **b) Những khả năng giúp mở rộng quan hệ hợp tác:**

– Sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên của khu vực vì quyền lợi chính đáng của các nước có liên quan (Ví dụ: sông Mê Công, nguồn lợi biển, thêm lục địa).

– Một số tài nguyên, khoáng sản quý, trữ lượng khá.

– Nguồn lao động dồi dào và khá lành nghề.

– Thị trường lớn và sức mua khá.

– Với chính sách mở cửa, Nhà nước đã tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi, khá thông thoáng.

### **Câu 8:**

Trình bày sơ lược tình hình phát triển kinh tế với đường lối hướng ra xuất khẩu của Thái Lan.

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**Thái Lan với đường lối kinh tế hướng ra xuất khẩu:**



- Nền kinh tế của Thái Lan trong những thập niên 80:
- + Thời kì này kinh tế Thái Lan chậm phát triển.
- + Nông nghiệp là ngành chính, thu hút 80% lao động và 70% giá trị xuất khẩu, nhưng năng suất thấp, kĩ thuật canh tác lạc hậu. Cây trồng chính là: lúa gạo, cao su và khai thác gỗ tếch.
- + Công nghiệp chỉ phát triển ở một số ngành: xay xát gạo, xẻ gỗ.
- Đường lối kinh tế hướng ra xuất khẩu.
- + Từ năm 1985, Thái Lan thực hiện đường lối kinh tế hướng ra xuất khẩu. Các ngành liên kết chặt chẽ với nhau để xuất khẩu thu nhiều ngoại tệ.
- + Tìm hiểu thị trường thế giới để hướng ra xuất khẩu, sản xuất những sản phẩm có khả năng cạnh tranh về giá và chất lượng ở thị trường nước ngoài
- Xây dựng các ngành công nghiệp mũi nhọn phục vụ xuất khẩu.
- Nền nông nghiệp có nhiều ưu thế về nông sản xuất khẩu.
- Du lịch và xuất khẩu lao động cũng rất được chú trọng.

#### Câu 9:

Dựa vào bảng số liệu dưới đây, hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tỉ lệ người thất nghiệp so với lực lượng lao động của một số quốc gia Đông Nam Á.

Dân số – lao động – việc làm ở một số nước Đông Nam Á năm 1995.

(Đơn vị: triệu người)

NƯỚC	Lực lượng lao động	Số người có việc làm	Số người thất nghiệp
Bru-nây	0,112	0,107	0,005
In đô-nê-xi-a	86,36	80,11	6,25
Ma-lai-xi-a	8,40	8,18	0,22
Mi-an-ma	20,49	17,59	2,90
Phi-lip-pin	33,00	26,67	6,33
Thái Lan	33,00	32,58	0,42
Xin-ga-po	1,75	1,70	0,05



## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### \* Vẽ biểu đồ:

– Xử lí số liệu:

Nước	Lực lượng lao động (triệu người)	Số người có việc làm (triệu người)	Số người thất nghiệp (triệu người)	Tỉ lệ người thất nghiệp (%)
Bru-nây	0,112	0,107	0,005	4,46
In đô-nê-xi-a	86,36	80,11	6,25	7*24
Ma-lai-xi-a	8,40	8,18	0,22	2,7
Mi-an-ma	20,49	17,59	2,90	14,15
Phi-lip-pin	33,00	26,67	6,33	19,18
Thái Lan	33,00	32,58	0,42	1,27
Xin-ga-po	1,75	1,70	0,05	2,86

– Vẽ biểu đồ hình tròn:

–  $R_{\text{In đô-nê-xi-a}} > R_{\text{Phi-lip-pin}} = R_{\text{Thái Lan}} > R_{\text{Mi-an-ma}} > R_{\text{Ma-lai-xi-a}} > R_{\text{Xin-ga-po}} > R_{\text{Bru-nay}}$

– Vẽ chính xác, sạch đẹp, có tên biểu đồ, ghi chú đầy đủ,

### Câu 10:

a) Dựa trên cơ sở nào để nói bối cảnh quốc tế hiện nay đang tạo ra thời cơ và thuận lợi mới cho nền kinh tế nước ta hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực?

b) Hãy trình bày những khả năng mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế của nước ta với các nước Đông Nam Á.

## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

a) **Những cơ sở tạo ra thời cơ và thuận lợi mới cho nền kinh tế nước ta hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực:**

– Tình hình kinh tế – xã hội, chính trị thế giới biến chuyển rất nhanh chóng.

+ Xu thế quốc tế hoá, khu vực hoá nền kinh tế – xã hội diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu.

+ Tổ chức thương mại thế giới WTO gồm 117 thành viên đang không ngừng thúc đẩy thương mại hoá toàn cầu.

+ Trên thế giới hình thành 3 khu vực liên kết kinh tế quan trọng nhất: Bắc Mỹ, Tây Âu, châu Á – Thái Bình Dương.



Tất cả các xu thế trên đều bắt nguồn từ nhu cầu phát triển kinh tế của từng nước, bởi vì muốn tăng tiềm lực kinh tế, thì mỗi quốc gia phải mở rộng sự liên kết với các quốc gia khác.

– Tình hình kinh tế, chính trị trong khu vực có nhiều thay đổi thuận lợi:

+ Ở Đông Nam Á các nước ASEAN cũng đang trong quá trình hình thành khu vực tự do mậu dịch có nhu cầu kết nạp thêm thành viên, mở rộng thị trường, tăng cường sức mạnh để cạnh tranh trên thị trường thế giới.

+ Nền kinh tế của nhiều nước trong khu vực phát triển khá nhanh do nhạy cảm với tình hình thế giới và nắm bắt thời cơ thuận lợi.

+ Tình hình chính trị ở Đông Nam Á có nhiều biến chuyển: Từ đối đầu, các nước chuyển sang đối thoại hợp tác.

Khai thác nguồn lợi Biển Đông, sông Mê Công dựa trên cơ sở cùng có lợi, hợp tác, tránh tranh chấp, vừa là đòi hỏi, vừa là thời cơ để nước ta hội nhập.

***b) Những khả năng mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế của nước ta với các nước Đông Nam Á:***

– Sự hợp tác về vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên liên quan đến việc khai thác các nguồn lợi biển và thềm lục địa ở Biển Đông và vịnh Thái Lan, vì Việt Nam là thành viên trong khu vực.

– Sự hợp tác trong lĩnh vực đầu tư vì Việt Nam có:

+ Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, trữ lượng khá lớn.

+ Nguồn lao động dồi dào, cần cù, sáng tạo, với giá nhân công thấp.

+ Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

+ Môi trường đầu tư ở nước ta thuận lợi

– Qua việc gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á cùng với quá trình mở rộng quan hệ quốc tế, nước ta còn có điều kiện tham gia tích cực vào phân công lao động giữa các nước trong khu vực, hội nhập nhanh hơn vào đời sống kinh tế thế giới và khu vực.

**Câu 11:**

Tại sao dân số lại được coi là vấn đề chung của các nước Đông Nam Á?

***HƯỚNG DẪN LÀM BÀI***

Dân số là vấn đề chung của các nước Đông Nam Á vì:

\* Đông Nam Á là khu vực đông dân, có tốc độ gia tăng dân số nhanh



Đông Nam Á là khu vực đông dân của thế giới: Năm 1996 là 492 triệu người. Số dân này gần bằng số dân của châu Âu, tương đương với số dân của châu Mỹ La-tinh.

– Đông Nam Á là khu vực có tốc độ gia tăng dân số nhanh: Tỷ lệ gia tăng dân số là 1,9%. Tỷ lệ gia tăng này cao hơn mức trung bình của thế giới song có sự khác nhau giữa các nước (1989).

\* Nguồn lao động của khu vực Đông Nam Á dồi dào.

– Phần lớn các quốc gia Đông Nam Á có kết cấu dân số trẻ.

– Người Đông Nam Á cần cù, chịu khó, thông minh và năng động, có truyền thống sản xuất, đặc biệt là trồng lúa nước. Lực lượng lao động trẻ có khả năng tiếp thu nhanh khoa học – kĩ thuật.

– Lao động, việc làm là một vấn đề khó khăn của hầu hết các nước, tỷ lệ thất nghiệp cao.

\* Các nước Đông Nam Á có thành phần dân tộc và tôn giáo khá phức tạp.

\* Sự phân bố dân cư không đều.

\* Những vấn đề cần quan tâm:

– Sự tăng nhanh dân số và nguồn lao động gây nhiều khó khăn cho việc giải quyết các vấn đề xã hội ...

– Mức sống của người dân Đông Nam Á vẫn còn thấp.

– Để giải quyết những vấn đề trên, các nước Đông Nam Á đều phải:

+ Tiến hành Chính sách Dân số và Kế hoạch hoá gia đình để giảm tỷ lệ gia tăng dân số.

+ Phân bố lại dân cư và nguồn lao động giữa các vùng.

+ Để xây dựng khối đoàn kết, các nước phải chú ý vấn đề dân tộc.

### **Câu 12:**

a) Vì sao trong những năm qua, nền kinh tế của các nước Đông Nam Á nói chung phát triển với tốc độ nhanh?

b) Từ việc phát triển kinh tế của các nước này, chúng ta rút ra được những bài học gì để đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế của nước ta?

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Trong những năm qua, nền kinh tế của các nước Đông Nam Á nói chung phát triển với tốc độ nhanh.**

– Tỷ lệ gia tăng hàng năm về thu nhập quốc dân trong những năm cuối của thập kỉ 80 như sau:



– Năm 1987: Ma-lai-xi-a 3,7%, Thái Lan 4,6%, In đô-nê-xi-a 4,1%, Mi-an-ma 4,4%, ...

– Một số nước: Thái Lan, Xin-ga-po nhịp độ gia tăng đã đạt mức hai chữ số. Nguyên nhân chính:

+ Cải tổ nền kinh tế quốc dân theo hướng xuất khẩu.

+ Thi hành chính sách mở cửa, khuyến khích các công ty nước ngoài đầu tư vốn và kĩ thuật để đổi mới và hiện đại hoá các ngành kinh tế (đặc biệt là công nghiệp).

– Gần đây các nước Đông Nam Á đã thu hút được đầu tư nước ngoài, nhất là Nhật Bản, các nước NIC. Tốc độ phát triển của các dự án được Nhật Bản đầu tư đạt mức trung bình năm 7% (3 tỉ USD trong năm 1990).

– Hình thành các khu chế xuất.

+ Khuyến khích những ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu.

+ Tạo ra việc làm.

+ Nhập khẩu kĩ thuật.

– Khai thác nguồn lực trong nước (tự nhiên, dân cư).

+ Nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú.

+ Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.

***b) Những bài học có thể rút ra được nhằm đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế ở Việt Nam:***

– Cải tổ nền kinh tế quốc dân:

+ Nền kinh tế nước ta có nhiều biến chuyển nhất là sau công cuộc đổi mới.

+ Phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN.

+ Xây dựng hệ thống kinh tế mở.

+ Xoá bỏ cơ chế quản lí tập trung quan liêu bao cấp, xây dựng cơ cấu kinh tế năng động, sử dụng cơ chế thị trường theo định hướng XHCN.

– Thu hút đầu tư nước ngoài:

Ban hành Luật Đầu tư.

– Khai thác thế mạnh về tự nhiên, dân cư, kinh tế của đất nước, chú ý tới các sản phẩm có khả năng xuất khẩu



### Câu 13:

Trình bày những hiểu biết của mình về các nước và lãnh thổ công nghiệp mới ở châu Á (NICs).

#### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

*Các nước và lãnh thổ công nghiệp mới ở châu Á:*

– Bốn quốc gia và lãnh thổ công nghiệp mới ở châu Á là Hồng Kông (nay là đặc khu kinh tế của Trung Quốc), Hàn Quốc, Đài Loan, Xin-ga-po đều có đặc điểm chung là có diện tích nhỏ, tài nguyên thiên nhiên hạn chế và cùng có điểm xuất phát thấp (nông nghiệp lạc hậu hoặc thương nghiệp thuần túy) vào đầu những năm 60 nhưng đã có quá trình công nghiệp hoá nhanh vượt bậc trong những năm 1970 -1980, để trở thành những “con rồng” châu Á và thường được gọi là NIC.

– Quá trình công nghiệp hoá gồm 3 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: ...

+ Giai đoạn 2: ... (phải nêu đầy đủ nội dung 3 giai đoạn)

+ Giai đoạn 3: ...

– Các đặc trưng phân biệt NIC châu Á và các nước đang phát triển khác:

+ GNP tăng nhanh (trên 8%/năm), GNP bình quân đầu người cao.

+ Quá trình công nghiệp hoá nhanh chóng, tỉ trọng công nghiệp chế tạo trong nền kinh tế và trong xuất khẩu cao, hàng hoá có sức cạnh tranh mạnh trên thế giới.

– Các nhân tố quyết định kết quả sản xuất;

+ Phương thức tạo vốn có hiệu quả.

+ Lực lượng lao động dồi dào, tiền lương thấp.

+ Thành lập các khu chế xuất.

+ Chi phí cao cho các hoạt động thử nghiệm kĩ thuật.

– Những khó khăn của NIC:

+ Lệ thuộc nước ngoài về vốn, thị trường.

+ Nợ nước ngoài cao (Hàn Quốc).

### Câu 14:

Trình bày quá trình trở thành “Rồng” của các nước công nghiệp mới ở châu Á. Liên hệ với nước ta hiện nay để rút ra bài học kinh nghiệm cho sự phát triển của mình.



## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### a) Quá trình trở thành "Rồng" của các nước công nghiệp mới (NIC):

– Nêu khái niệm NIC, kể tên các nước và xuất phát điểm của các nước đó.

– Nêu ba giai đoạn, mỗi giai đoạn cho ví dụ sản phẩm:

+ Giai đoạn 1: Những năm 1960 nêu phương hướng, biện pháp thực hiện.

+ Giai đoạn 2: Những năm 1970.

+ Giai đoạn 3: Hiện nay.

\* Lưu ý: Do đất nước nhỏ, dân số ít nên các nước này thực hiện giai đoạn một trong thời gian ngắn.

### b) Liên hệ Việt Nam:

– Việt Nam đang ở hai giai đoạn đầu như thế nào?

– Bài học:

+ Nên thực hiện lần lượt theo đúng trình tự có chọn lọc, vận dụng sáng tạo.

+ Tận dụng các thế mạnh của mình: nội lực, ngoại lực.

+ Lưu ý cách quản lí tài chính, nguồn vốn đầu tư và sử dụng có hiệu quả của các nước NIC.

+ Cần cho ví dụ minh họa cụ thể.

+ Có thể diễn đạt thêm các ý khác, nhưng phải phù hợp với câu hỏi.

### Câu 15:

Dựa vào bảng số liệu thu nhập GDP của Hàn Quốc sau:

(Đơn vị: %)

Năm	Nông nghiệp	Công Nghiệp	Dịch vụ
1970	26,0	29,2	44,8
1980	14,6	41,3	44,1
1990	10,1	49,6	40,3
1997	6,0	43,0	51,0

a) Vẽ biểu đồ thể hiện nội dung bảng số liệu.

b) Nhận xét tiến trình phát triển kinh tế của Hàn Quốc.



## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### a) Vẽ biểu đồ:

Biểu đồ hội đủ các yêu cầu:

- Tiêu đề thể hiện nội dung.
- Vẽ biểu đồ miền thể hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo các năm.
- Tỷ lệ các thành phần tuyệt đối chính xác.
- Ghi chú rõ ràng, đúng dạng thức.

### b) Nhận xét:

- Cơ cấu kinh tế Hàn Quốc có tỷ lệ dịch vụ dần nâng cao, thể hiện đặc thù các quốc gia công nghiệp mới.
- Cơ cấu kinh tế Hàn Quốc có tỷ lệ nông nghiệp giảm mạnh, công nghiệp đang giảm thể hiện tiến trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng lực sản xuất vật chất và công nghệ ngày càng nâng cao.
- Cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp càng giảm thiểu, chứng tỏ trình độ tổ chức sản xuất khu vực nông thôn ngày càng thay đổi theo chiều hướng tiến bộ, khoảng cách giữa thành thị và nông thôn ngày càng ít khác biệt.
- Cơ cấu kinh tế Hàn Quốc trong lĩnh vực phi vật chất (dịch vụ) và công nghệ cao phát triển, chứng tỏ tỷ lệ dân thành thị đang nâng cao, đô thị hoá ngày càng mạnh.

### Câu 16:

Trình bày sự thay đổi về cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động của các nhóm nước: công nghiệp phát triển, công nghiệp mới, đang trong tiến trình công nghiệp hoá, từ sau 1945 đến nay.

## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### \* Các nước công nghiệp phát triển:

- Giai đoạn từ 1945 đến thập niên 70, 80:
  - + Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chủ yếu: Từ nông nghiệp sang công nghiệp. Trong nông nghiệp từ trồng trọt sang chăn nuôi. Trong công nghiệp: từ công nghiệp nhẹ sang công nghiệp nặng.
  - + Cơ cấu lao động cũng thay đổi theo cơ cấu kinh tế và điện khí hoá.
- Giai đoạn từ thập niên 70, 80 đến nay:
  - + Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chủ yếu từ sản xuất vật chất sang phi vật chất, song song nâng cao năng lực sản xuất vật chất. Một số ngành truyền thống được thay thế bằng các ngành mũi nhọn đặc



trung cho từng quốc gia, nhóm quốc gia. Tạo thế mạnh mới của các ngành phi vật chất (dịch vụ).

+ Cơ cấu lao động cũng thay đổi theo cơ cấu kinh tế và tự động hoá. Lao động trong sản xuất vật chất giảm thiểu, lực lượng lao động dịch vụ được tăng cường, lớn mạnh.

**\* Các nước công nghiệp mới (NICs):**

– Giai đoạn từ thập niên 70, 80 đến thập niên 90:

(Như các nước công nghiệp phát triển giai đoạn sau 1945)

– Giai đoạn từ thập niên 90 đến nay:

(Như các nước công nghiệp phát triển giai đoạn sau thập niên 70, 80 nhưng còn thấp hơn trong lĩnh vực phi vật chất: dịch vụ)

**\* Các nước đang công nghiệp hoá:**

Tận dụng, kế thừa tiến bộ của thế giới, tiến hành chuyển dịch song song rút ngắn khoảng cách nhưng tùy tình hình từng quốc gia.

**Câu 17:**

a) Quá trình công nghiệp hoá của các nước, các vùng lãnh thổ công nghiệp mới (NIC)?

b) Hiện nay các nước này đang gặp khó khăn gì?

c) Xu hướng của các nước công nghiệp mới?

d) Việt Nam có thể rút ra bài học gì?

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Quá trình công nghiệp hoá của các nước, các vùng lãnh thổ công nghiệp mới (NICs):**

\* Ba giai đoạn cơ bản:

– Thập kỉ 60: (Giai đoạn 1)

+ Công nghiệp hoá để sản xuất ra sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu.

– Thập kỉ 70: (Giai đoạn 2)

+ Công nghiệp hoá hướng ra xuất khẩu. Mở cửa nhằm thu hút sự đầu tư của nước ngoài.

+ Phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn và các ngành truyền thống.

– Thập kỉ 80 trở lại đây: (Giai đoạn 3)

+ Đẩy mạnh chiến lược xuất khẩu.

+ Phát triển ngành hàm lượng kĩ thuật cao.

+ Đầu tư vào các nước đang phát triển.



**b) Hiện nay các nước NICs đang gặp phải khó khăn:**

- Hàng hoá bị cạnh tranh mạnh trên thị trường.
- Thị trường bị thu hẹp ở Bắc Mỹ và Tây Âu.
- Hoa Kỳ tăng thuế ở một số mặt hàng xuất khẩu của NICs.

**c) Xu thế mới của các nước NIC:**

- Tăng trưởng hướng vào nhu cầu trong nước.
- Tăng cường xây dựng các công trình dân dụng.
- Tăng cường đầu tư ra nước ngoài.

**d) Việt Nam có thể rút ra bài học:**

- coi trọng việc tích lũy vốn từ trong nước, nước ngoài.
- Cạnh tranh được sự đầu tư của nước ngoài.
- coi trọng chất xám, đầu tư cho giáo dục và nghiên cứu khoa học.
- Có sự thay đổi cơ cấu kinh tế. Nâng cao dần tỉ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ.
- Chú ý phát triển các ngành truyền thống.
- Kích cầu trong nước: sử dụng hàng Việt Nam chất lượng cao để khuyến khích mua sắm hàng tiêu dùng.

**Câu 18:**

- Phân tích chiến lược công nghiệp hoá của các nước NIC châu Á.
- Việt Nam rút ra bài học gì từ các nước NIC châu Á?
- Nêu mục tiêu của công nghiệp hoá và hiện đại hoá ở Việt Nam.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Phân tích chiến lược công nghiệp hoá các nước NIC châu Á:**

– Giai đoạn 1: Thập niên 60 thực hiện chiến lược thay thế hàng nhập khẩu. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp phục vụ nhu cầu trong nước như dệt ở Đài Loan, dệt và thực phẩm ở Hàn Quốc, hàng tiêu dùng ở Xin-ga-po. Kết quả đã thay thế được hàng nhập khẩu.

– Giai đoạn 2: Chiến dịch hình thành tiềm năng xuất khẩu, đẩy mạnh những ngành truyền thống cần nhiều lao động (may mặc, giày dép, ...) đồng thời trên cơ sở nhập vốn đầu tư và kĩ thuật hiện đại công nghệ tiên tiến phát triển các ngành công nghệ mũi nhọn mới để xuất khẩu như hoá dầu, luyện thép, hoá chất, ...

– Giai đoạn 3: Sản xuất các ngành có hàm lượng kĩ thuật cao, xuất khẩu sản phẩm có hàm lượng kĩ thuật cao, chuyển giao công nghệ dùng nhiều lao động sang các nước đang phát triển. Nghiên cứu thị



trường công nghệ hiện đại và vươn lên bằng những ngành công nghệ mũi nhọn hiện đại như điện tử, kĩ thuật điện, viễn thông, hàng không, vũ trụ, tin học.

**b) Việt Nam rút ra bài học từ các nước NICs châu Á là:**

+ Chiến lược thay thế hàng nhập khẩu không quá kéo dài để nhanh chóng chuyển sang đẩy mạnh xuất khẩu tạo sức bật cho nền kinh tế.

+ Phát triển công nghiệp nặng sau công nghiệp nhẹ và dùng công nghiệp nhẹ để tích lũy vốn cho công nghiệp nặng.

+ Coi trọng nguồn vốn lao động và đã khai thác có hiệu quả thông qua sản xuất các sản phẩm đa dạng, ít vốn nhưng có khả năng tiêu thụ lớn trên thị trường thế giới nhằm giải toả nhanh nạn thất nghiệp.

+ Lựa chọn chiến lược phát triển đúng đắn, có bước đi phù hợp với từng giai đoạn, thích ứng với thị trường và nền kinh tế thế giới.

– Mục tiêu của công nghiệp hoá và hiện đại hoá ở Việt Nam:

+ Tạo ra tốc độ tăng trưởng nhanh về công nghiệp, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỉ trọng của nông nghiệp dưới 15%, tăng tỉ trọng công nghiệp trên 40% và dịch vụ 45%.

+ Nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất nông nghiệp trên cơ sở công nghiệp và tiến bộ công nghệ, làm thay đổi bộ mặt kinh tế – xã hội nông thôn. Thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển giữa nông thôn và thành thị.

+ Tạo ra những ngành chủ đạo và mũi nhọn, cơ cấu công nghiệp mới có hiệu quả... Hình thành nền công nghiệp Việt Nam hiện đại đủ khả năng tiếp cận và vận dụng công nghệ thế giới vào xây dựng nền công nghiệp đặc thù Việt Nam.

**Câu 19:**

a) Các nước công nghiệp mới ở châu Á phát triển kinh tế bằng cách nào? Dựa vào điều kiện thuận lợi gì?

b) Vai trò của các nước công nghiệp mới ở châu Á đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương và trên thế giới như thế nào?

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) \* Tiến hành công nghiệp hoá:**

Có 3 giai đoạn cơ bản (mỗi giai đoạn có phân tích):

– Thập kỉ 60: thực hiện chiến lược thay thế hàng nhập khẩu.

– Thập kỉ 70: công nghiệp hoá, hướng ra xuất khẩu.



– Thập kỷ 80 đến nay: Đầu tư phát triển các ngành có hàm lượng kỹ thuật cao, chuyển giao công nghệ đầu tư vào các nước đang phát triển.

**\* Dựa vào những điều kiện thuận lợi:**

– Có đường bờ biển dài, là điều kiện tốt để xây dựng hải cảng lớn, rất thuận lợi cho chiến lược công nghiệp hoá, sự mở cửa của các nước nhập khẩu.

– Có vị trí chiến lược quan trọng trên đường giao thông quốc tế.

**b) Vai trò của các nước công nghiệp mới ở châu Á đối với khu vực và thế giới:**

– Sự phát triển kinh tế năng động của các nước công nghiệp mới ở châu Á đã góp phần thúc đẩy sự thay đổi to lớn về kinh tế, chính trị, khoa học, xã hội.

– Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, tạo ra nhiều hàng hoá đủ khả năng cạnh tranh với hàng hoá của các nước phát triển trong phạm vi khu vực và trên thế giới.

**Câu 20:**

a) Hãy cho biết điểm xuất phát của nền kinh tế các nước, các vùng lãnh thổ công nghiệp mới ở châu Á.

b) Hãy nêu những nét đặc trưng để phân biệt các nước và lãnh thổ công nghiệp mới ở châu Á với các nước đang phát triển.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Điểm xuất phát của nền kinh tế các nước và lãnh thổ công nghiệp mới của châu Á:**

– Hàn Quốc, Đài Loan có nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp.

– Xin-ga-po trước đây chủ yếu sống về thương mại đơn thuần.

Ngày nay, các nước và lãnh thổ trên đều đã có nền công nghiệp khá phát triển.

**b) Những nét đặc trưng để phân biệt các nước NIC châu Á và các nước đang phát triển khác:**

– Tổng sản phẩm quốc dân tính theo đầu người cao hơn nhiều so với các nước đang phát triển.

– Tổng sản phẩm quốc dân tăng nhanh hơn.

– Tỷ trọng dịch vụ, công nghiệp trong tổng sản phẩm quốc dân tăng nhanh và chiếm tỷ trọng cao hơn. Tỷ trọng nông nghiệp giảm nhanh.



– Quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng, tỉ trọng công nghiệp chế tạo kĩ thuật trong xuất khẩu cao, hàng hóa có sức cạnh tranh mạnh trên thế giới.

#### IV. ĐẶC ĐIỂM CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN Ở CHÂU MỸ LA-TINH VÀ CHÂU PHI

Câu 1:

Dựa vào lược đồ các khu vực địa lí, hãy trả lời các câu hỏi sau:



*Lược đồ các khu vực địa lí chính trên thế giới.*

- Mỹ La-tinh là khu vực địa lí bao gồm các vùng có kí hiệu chữ:  
☐ a) A, B, D. ☐ c) E, G, H.  
☐ b) B, D, C. ☐ d) I, K, L.
- E, H là hai khu vực của châu Phi rất giàu các nguồn tài nguyên:  
☐ a) Dầu khí, vàng và kim cương. ☐ c) Thiếc và vàng.  
☐ b) Than, sắt, bôxít. ☐ d) Than và đồng.
- Tỉ lệ mù chữ chiếm tới 80 – 90% dân số của Dăm-bi-a, Ma-li và Buốc-ki-na Pha-xô là điển hình cho tình trạng giáo dục của vùng nào trên lược đồ mang kí hiệu chữ:  
☐ a) E. ☐ b) I. ☐ c) H. ☐ d) G.
- Dân thành thị chiếm tỉ lệ trên 44% là đặc trưng của vùng có kí hiệu chữ nào dưới đây của châu Phi:  
☐ a) E. ☐ b) G. ☐ c) H. ☐ d) H. G



5. Quặng sắt và đồng là nguồn tài nguyên có giá trị lớn của Mĩ La-tinh tập trung ở khu vực có kí hiệu chữ:
- ☐ a) A.                      ☐ b) B. D                      ☐ c) C.                      ☐ d) D.
6. Đạt tỉ lệ dân thành thị trên 70% là nét đặc trưng tiêu biểu của khu vực nào ở Mĩ La-tinh dưới đây:
- ☐ a) A.                      ☐ b) D.                      ☐ c) B                      ☐ d) C.
7. Cộng hoà Cu Ba là một nước thuộc vùng biển Ca-ri-bê, trên lược đồ nằm ở vị trí có kí hiệu chữ:
- ☐ a) B.                      ☐ b) C.                      ☐ c) D.                      ☐ d) A.
8. "Vùng Vịnh" là tên gọi chỉ vùng đất nằm trên lược đồ có kí hiệu chữ:
- ☐ a) D.                      ☐ b) E.                      ☐ c) I.                      ☐ d) K.
9. OPEC là tổ chức của các nước xuất khẩu dầu mỏ, bao gồm phần lớn các nước nằm ở vị trí:
- ☐ a) E, I.                      ☐ b) O, P.                      ☐ c) A, B.                      ☐ d) K, L.
10. Châu Á – Thái Bình Dương là vùng kinh tế năng động hiện nay, bao gồm các vùng đất có kí hiệu:
- ☐ a) I.                      ☐ b) K, L.                      ☐ c) L, M.                      ☐ d) M, N

*(Dành cho bạn đọc tự trả lời)*

## Câu 2:

Trắc nghiệm: Hãy chọn và khoanh tròn chữ cái đầu câu đúng.

1. Hiện tượng tăng nhanh dân số thường đi đôi với quá trình:
- a) Công nghiệp hoá.                      c) Đô thị hoá.
- b) Hiện đại hoá.                      d) Cả a, b, c đều đúng.
2. Mĩ La-tinh là lục địa có:
- a) Tỉ lệ tăng dân số cao nhất thế giới.
- b) Tình trạng đô thị hoá nhiều nhất thế giới.
- c) Nạn thất nghiệp nhiều nhất thế giới.
- d) Trữ lượng dầu mỏ cao nhất thế giới.
3. Năm 1994, thu nhập bình quân theo đầu người ở các nước Đông Nam Á là:
- a) 1.420USD/người                      c) 1.402USD/người
- b) 1.240USD/người                      d) 1.204USD/người
4. Giai đoạn đầu của cách mạng khoa học – kĩ thuật diễn ra từ:
- a) 1940 – 1945                      c) 1940 – 1955
- b) 1940 – 1970                      d) 1940 – 1950



5. Nước xuất khẩu dầu mỏ nhiều nhất ở Mỹ La-tinh:

- a) Vê-nê-xu-ê-la                      c) Bra-xin  
b) Ê-cu-a-đo                              d) Cả a, b đúng.

## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

- (1). c                      (2). b                      (3). b                      (4). b                      (5). d

### Câu 3:

a) Tổ chức APEC có tên gọi đầy đủ là gì? Được thành lập vào năm nào? Nước nào có sáng kiến về việc thành lập tổ chức này? Thủ đô của nước đó là gì?

b) Việt Nam gia nhập vào APEC năm nào? Cho biết những lợi ích khi Việt Nam gia nhập vào APEC.

## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

a) **APEC** có tên đầy đủ là: Diễn đàn hợp tác châu Á – Thái Bình Dương. Được thành lập năm 1989 do sáng kiến của Ôx-trây-li-a. Ôx-trây-li-a có thủ đô là Can-bê-ra.

**b) Năm Việt Nam gia nhập tổ chức APEC:**

Việt Nam gia nhập APEC vào năm 1998 (cụ thể: 14 – 11 – 1998).

\* *Lợi ích:*

- Có cơ hội thâm nhập, quan hệ với nhiều nước trên thế giới.
- Có điều kiện liên kết, liên doanh, chuyển giao công nghệ với các công ty xuyên quốc gia.
- Nhận được vốn đầu tư, kĩ thuật hiện đại của thế giới để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
- Buộc phải nâng cao số lượng và chất lượng hàng hoá để cạnh tranh, thâm nhập thị trường.
- Phát huy được thế mạnh sẵn có trong nước để hoà nhập với khu vực và thế giới

**Câu 4:**

Liên kết khu vực mang lại những lợi ích kinh tế gì? Cho ví dụ khối NAFTA.

## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

*\* Liên kết khu vực có những thuận lợi:*

- Bảo vệ quyền lợi kinh tế của từng quốc gia, chống lại sự xâm nhập và lũng đoạn của nước ngoài khối.
- Liên kết góp phần điều hoà hoạt động của từng nước, giúp cho các nước trong khối phát triển ổn định, tránh những cuộc khủng hoảng kinh tế.



– Liên kết giúp đỡ nhau phát triển bằng cách sử dụng hợp lý nguồn vốn tài nguyên, nhân lực và mở rộng thị trường của từng nước.

**\* Khối NAFTA – khối mậu dịch tự do Bắc Mỹ:**

– Dân số khoảng 431,7 triệu người (năm 2004).

– Gồm 3 nước: Ca-na-đa, Hoa Kỳ và Mê-hi cô.

– Ưu thế của khối kinh tế này là có trình độ văn hoá, khoa học – kĩ thuật cao, kinh tế phát triển. Khi liên kết, Mê-hi cô sẽ nhận được sự chuyển giao công nghệ từ Hoa Kỳ và Ca-na-đa ngược lại Mê-hi cô sẽ cung cấp hai nước trên nhân lực và tài nguyên khoáng sản.

– Cả ba nước hiện nay đang tiến tới tự do lưu thông hàng hoá, lao động. Buôn bán giữa Hoa Kỳ và Ca-na-đa đã được miễn thuế.

**Câu 5:**

a) APEC là gì? Mục tiêu và nguyên tắc hoạt động của APEC? Quan hệ giữa APEC và Việt Nam?

b) WTO là gì? Hiện nay có bao nhiêu thành viên? Tiến trình gia nhập WTO của Việt Nam như thế nào?

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Khái niệm, mục tiêu và nguyên tắc hoạt động của APEC:**

– Khái niệm: APEC là Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương.

– *Mục tiêu của APEC:*

+ Duy trì sự tăng trưởng và phát triển của khu vực về sự thịnh vượng chung cho các nước trong vùng và thông qua đó đóng góp vào sự phát triển và tăng trưởng của nền kinh tế thế giới.

+ Nâng cao những lợi ích tích cực cho khu vực và toàn thế giới bằng việc tăng cường tính liên kết kinh tế, bao gồm việc thúc đẩy giao lưu thương mại hàng hoá, dịch vụ, vốn và công nghệ.

+ Phát triển và tăng cường hệ thống thương mại đa biên mở vì lợi ích của khu vực châu Á – Thái Bình Dương và của tất cả các nền kinh tế khác.

+ Giảm bớt những rào cản đối với thương mại, hàng hoá, dịch vụ và đầu tư giữa các thành viên theo đúng nguyên tắc của GATT và WTO trên cơ sở không gây phương hại đến lợi ích của các nền kinh tế khác.

– *Nguyên tắc của APEC:*

+ Bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau.

+ Hỗ trợ và đôi bên cùng có lợi

+ Quan hệ đối tác chân thành và theo tinh thần xây dựng.



+ Mọi quyết định được đưa ra trên cơ sở nhất trí chung.

– *Quan hệ với Việt Nam:*

+ Với tư cách là thành viên chính thức của APEC sẽ tạo cho nước ta có vị thế mới thuận lợi hơn trong quan hệ chính trị, kinh tế thương mại với nhiều đối tác quan trọng trong khu vực.

+ Tạo tiền đề thuận lợi và là bước chuẩn bị quan trọng để Việt Nam gia nhập WTO.

**b) *Khái niệm, số thành viên, tiến trình hội nhập của Việt Nam:***

– Khái niệm: WTO là Tổ chức Thương mại thế giới có 138 nước thành viên và 30 nước đang xin gia nhập.

– Tiến trình gia nhập WTO của Việt Nam:

+ Ngày 04/01/1995. Việt Nam chính thức nộp đơn xin gia nhập WTO.

+ Ngày 30/01/1995, WTO quyết định thành lập Ban công tác về việc kết nạp Việt Nam.

+ Tháng 07/1998, 12/1998, 07/1999, 7/2000 là các mốc giai đoạn minh bạch hoá chính sách đã hoàn thành một bước quan trọng để bắt đầu quá trình đàm phán mở cửa thị trường. Việt Nam đã và đang tiến hành đàm phán song phương, đa phương các bên liên quan nhằm đi đến những thoả thuận cuối cùng trong lộ trình gia nhập tổ chức này.

+ Tháng 4/2002: Tiến hành phiên họp đa phương thứ 5.

+ 2002 – 2006: Đàm phán song phương.

+ 26/10/2006: kết thúc đàm phán đa phương cuối cùng.

+ 7/11/2006: WTO triệu tập phiên họp đặc biệt của Đại hội đồng để chính thức kết nạp Việt Nam vào WTO.

+ 11/01/2007: WTO nhận được quyết định phê chuẩn chính thức của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.

**Câu 6:**

a) Liên kết khu vực mang lại những lợi ích kinh tế gì?

b) Cho ví dụ khối APEC.

### ***HƯỚNG DẪN LÀM BÀI***

**a) *Liên kết khu vực có những lợi ích:***

– Bảo vệ quyền lợi kinh tế của từng quốc gia chống lại sự xâm nhập và lũng đoạn của các nước ngoài khu vực.

– Liên kết góp phần điều hoà hoạt động của từng nước, giúp cho các nước trong khu vực phát triển ổn định, tránh những cuộc khủng hoảng kinh tế.



– Liên kết giúp đỡ nhau phát triển bằng cách sử dụng hợp lí nguồn vốn, tài nguyên, nhân lực và mở rộng thị trường của từng nước.

**b) Ví dụ khối APEC:**

Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương:

– Thể hiện rõ xu hướng hợp tác kinh tế khu vực của thế giới như hợp tác, đầu tư, chuyển giao công nghệ.

– Chiếm 50% tổng thu nhập thế giới và 40% thương mại thế giới, gồm 15 quốc gia trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

+ Hoa Kỳ và Nhật Bản: vì lợi ích của từng nước, tăng cường trao đổi buôn bán, đầu tư hợp tác kĩ thuật. Trao đổi thông tin, tận dụng thế mạnh về năng lượng và tài nguyên của các nước trong khu vực.

Do sự khác nhau về kinh tế – văn hoá – chế độ xã hội nên việc thực hiện các hoạt động hợp tác còn gặp những khó khăn nhất định:

+ Các nước và vùng lãnh thổ kinh tế phát triển như: Hồng Kông, Ô-xtrây-li-a, Xin-ga-po, ... muốn tiến ngay tới tự do đầu tư thương mại.

+ Các nước khác như: Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a muốn việc này diễn ra chậm hơn để có thời gian chuẩn bị.

## **B. ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI**

### **I. HOA KÌ**

#### **Câu 1:**

a) Nguyên nhân nào đã làm cho Hoa Kỳ trở thành siêu cường kinh tế?

b) Hiện nay kinh tế Hoa Kỳ gặp những khó khăn gì? Biện pháp khắc phục của Hoa Kỳ?

#### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Những nguyên nhân làm cho Hoa Kỳ trở thành siêu cường kinh tế trên thế giới:**

*\* Những thuận lợi về tự nhiên – xã hội của Hoa Kỳ:*

– Vị trí địa lí:

+ Nằm giữa Thái Bình Dương – Đại Tây Dương, phía Nam giáp vịnh Mê-hi cô, nhờ kênh đào Pa-na-ma rút ngắn khoảng cách từ Tây sang Đông, thuận lợi cho phát triển hàng hải, trao đổi ngoại thương và khai thác tiềm năng biển.

+ Vị trí này tạo cho Hoa Kỳ có kiểu khí hậu ôn đới rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.



– Tài nguyên thiên nhiên:

+ Tài nguyên công nghiệp, khoáng sản phong phú:

- Than đá: A-pa-lát.
- Dầu mỏ: Vịnh Mê-hi cô, Téch-dát, Ca-li-phoóc-ni-a.
- Kim loại màu và kim loại hiếm: hệ thống Coóc đi-e.
- Tiềm năng thuỷ điện phong phú: sông Cô-lôm-bi-a, Cô-lô-ra-đô, các sông ở sườn đông A-pa-lát.

+ Tài nguyên nông nghiệp: diện tích đất rộng lớn:

- Đồng bằng châu thổ sông Mi-xi-xi-pi – Mít xu-ri rất rộng lớn, đất đai màu mỡ.

- Đồng bằng duyên hải Thái Bình Dương, Đại Tây Dương giúp cho Hoa Kỳ có sản lượng lương thực đứng hàng đầu thế giới, tiến hành xuất khẩu lương thực.

- Cao nguyên phía tây có nhiều đồng cỏ tốt để chăn nuôi gia súc lớn, điều kiện này giúp cho Hoa Kỳ tiến hành phát triển nền nông nghiệp hiện đại

+ Tài nguyên thuỷ sản:

- Hệ thống Mi-xi-xi-pi có nhiều cá và các loại thuỷ sản khá phong phú.
- Duyên hải Thái Bình Dương  $\Rightarrow$  cá biển phong phú.
- Duyên hải Đại Tây Dương  $\Rightarrow$  ngư trường lớn (nơi gặp nhau của dòng biển nóng Gơn-xtrim và dòng biển lạnh La-bra-đô).

– Nguồn nhân lực:

Thừa hưởng đội ngũ lao động có trình độ khoa học – kĩ thuật từ châu Âu sang, đội ngũ lao động dồi dào từ châu Phi đến.

#### **\* Những thuận lợi khác:**

– Nhờ vị trí tách biệt, Hoa Kỳ tránh được sự tàn phá của 2 cuộc chiến tranh thế giới và đẩy mạnh phát triển sản xuất năng lượng, vũ khí, lương thực để cung cấp cho các nước tham chiến thu lại nhiều lợi nhuận.

Khi chiến tranh kết thúc, lợi dụng sự kiệt quệ của các nước tham chiến. Hoa Kỳ đã chiếm lĩnh thị trường của các nước này đồng thời cho vay vốn, bán máy móc thiết bị để thu nhiều lợi nhuận, vượt lên trên các nước tư bản cũ như Anh, Pháp, Đức ...

– Hoa Kỳ có hệ thống ngân hàng tài chính quốc tế lớn, đồng đô la thống soái trên thị trường thế giới, nhiều công ty xuyên lục địa, nền công nghiệp, nông nghiệp hiện đại với trình độ khoa học kĩ thuật cao, sản xuất lượng hàng hoá và xuất khẩu đứng thứ nhất trên thế giới



– Không ngừng nâng cao chất xám, nghiên cứu khoa học – kĩ thuật, thu nhận chất xám từ các nước trên thế giới để phục vụ cho công cuộc nghiên cứu và ứng dụng khoa học – kĩ thuật hiện đại.

**b) Kinh tế Hoa Kỳ hiện nay cũng gặp nhiều khó khăn:**

– Sự cạnh tranh ráo riết từ các nước Nhật Bản, Tây Âu, NICs làm cho thị trường thu hẹp lại.

– Khủng hoảng thừa luôn có khả năng bùng nổ.

– Nhiều ngành công nghiệp không còn giữ được vị trí hàng đầu trên thế giới và đã tụt khỏi vị trí độc tôn trên một số lĩnh vực.

– Chạy đua vũ trang, tham chiến quá nhiều khu vực, nhiều quốc gia trên thế giới, sự tiêu xài lãng phí dẫn đến ngân sách quốc gia bị thâm hụt.

**\* Những biện pháp khắc phục:**

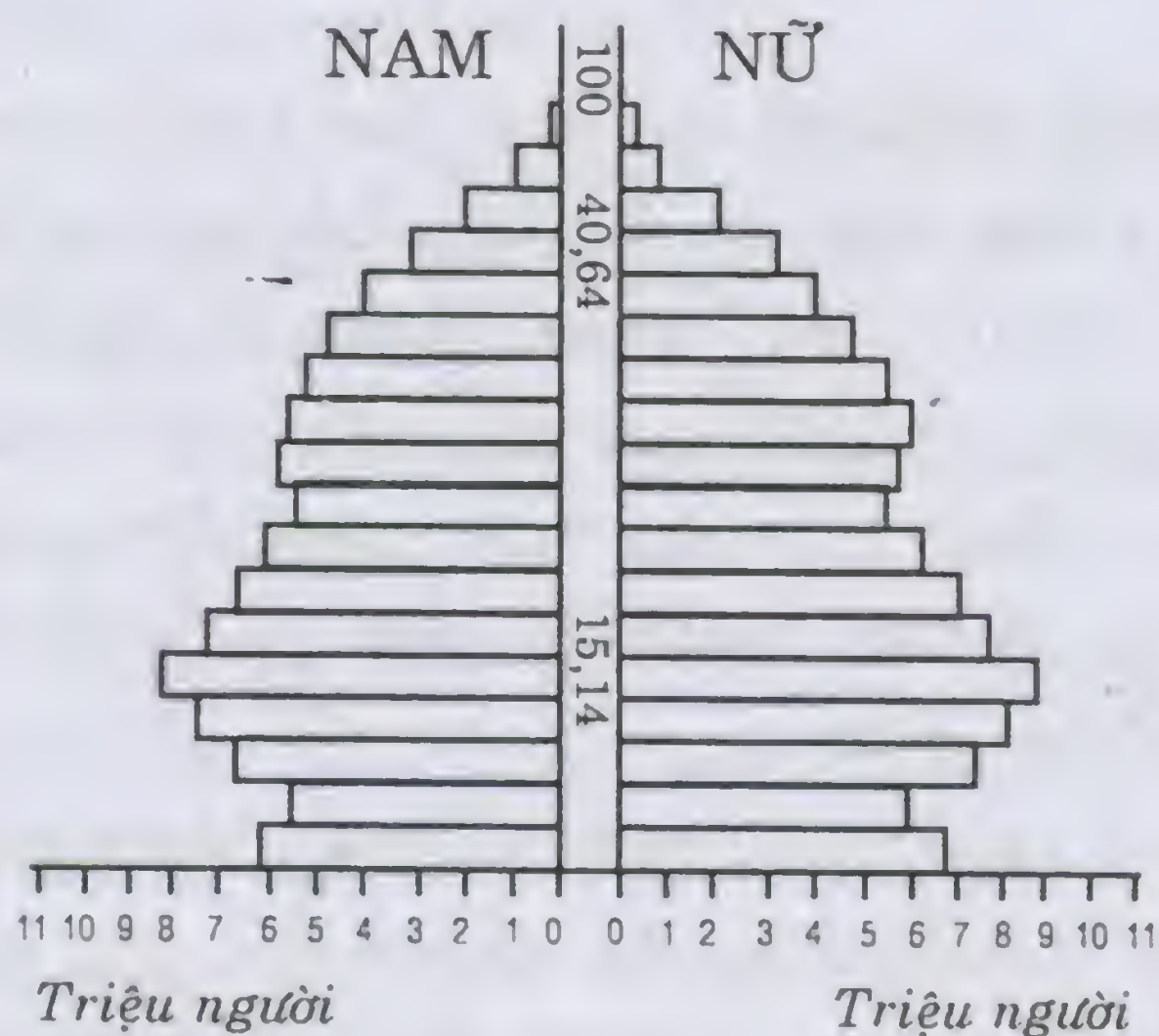
– Thành lập nhiều trung tâm nghiên cứu công nghệ do Nhà nước quản lí và áp dụng nhiều biện pháp khuyến khích nghiên cứu và phát triển khoa học – kĩ thuật của các hãng sản xuất để nâng cao chất lượng hàng hoá.

– Hạ tỉ giá đồng đô la so với ngoại tệ khác để khuyến khích hàng xuất khẩu, hạn chế hàng nhập khẩu.

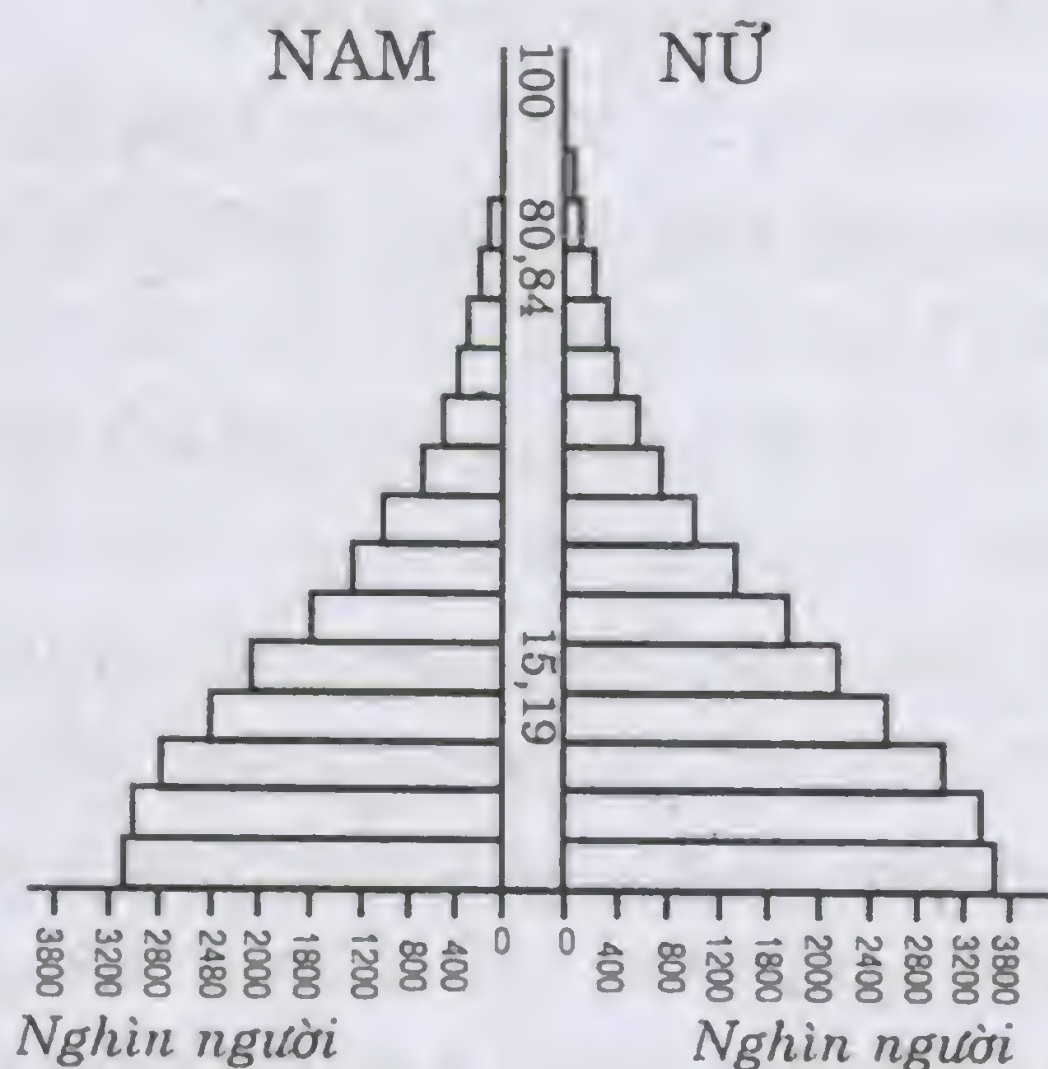
– Tận dụng thế mạnh quân sự, chính trị của mình buộc các nước khác hạn chế nhập khẩu sản phẩm vào nước mình.

**Câu 2:**

So sánh tháp dân số của Hoa Kỳ và Thái Lan.



Tháp dân số Hoa Kỳ



Tháp dân số Thái Lan



## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Hoa Kỳ	Thái Lan
+ Chân tháp thu hẹp, cạnh tháp lồi, đỉnh tháp cao, tròn.	+ Chân tháp rộng, cạnh tháp lõm, đỉnh tháp nhọn và cao.
+ Lớp người mới sinh ra ít hơn lớp người trước đó, tỉ lệ sinh thấp, dân số gia tăng chậm, tỉ lệ nhóm tuổi trẻ thấp.	+ Lớp người mới sinh ra nhiều hơn lớp người trước đó, dân số tăng nhanh, phần lớn dân số thuộc nhóm “tuổi trẻ”.
+ Thiếu lực lượng lao động bổ sung, gánh nặng chăm sóc người già, người cô đơn.	+ Thừa lao động bổ sung, gánh nặng về giáo dục, y tế, trường học, nhà ở, việc làm, ...

### Câu 3:

Xem xét bảng số liệu sau:

Chỉ số phát triển thực tế của Hoa Kỳ trong những năm 1990

(Đơn vị: %)

Chỉ số	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
GDP	1,3	1,0	2,7	2,3	3,5	2,9	2,4	2,3
Lạm phát	4,3	4,0	2,7	2,6	2,3	2,6	2,4	3,0
Thất nghiệp	5,6	6,9	7,5	6,9	6,1	5,6	5,1	5,6
Việc làm	1,3	-0,9	0,7	1,5	2,3	1,5	1,2	1,1
Lãi suất ngắn hạn	7,5	5,4	3,4	3,0	4,2	5,5	5,3	5,5
Thâm hụt ngân sách (GDP)	-3,8	-3,1	-4,1	-3,4	-2,6	-2,2	-1,6	-1,7
Năng suất lao động	1,7	2,5	3,5	2,1	4,1	3,3	3,2	2,6

(Nguồn: IMF – 1996)

a) Hãy trình bày một số nét cơ bản của nền kinh tế Hoa Kỳ trong những năm 90.

b) Dẫn chứng vai trò thống trị của nền kinh tế Hoa Kỳ đối với nền kinh tế các khu vực khác.



## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### **a) Trình bày các nét cơ bản của nền kinh tế Hoa Kỳ:**

- Tổng sản phẩm xã hội.
- Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế tương đối ổn định.
- Sức mạnh của đồng USD trên thị trường thế giới.
- Sức mạnh kinh tế của Hoa Kỳ vẫn phát triển cao ở các ngành hàng không vũ trụ, chế tạo cơ khí và máy tính (phần mềm máy tính), vũ khí, ...
- Ngành dịch vụ vẫn chiếm tỉ trọng cao trong GDP và cơ cấu lao động.
- Nông nghiệp thể hiện trình độ cơ giới hoá cao, chú trọng xuất khẩu.

### **b) Vai trò thống trị của nền kinh tế Hoa Kỳ đối với nền kinh tế các khu vực khác:**

- Sức mạnh của đồng USD trên trường quốc tế.
- Tỉ trọng vốn đầu tư của Hoa Kỳ ở các khối kinh tế đều cao.
- Vai trò quan trọng của thị trường Hoa Kỳ đối với các nước, các khối kinh tế, sức mua của Hoa Kỳ chi phối thị trường thế giới.
- Chi phối của kinh tế Hoa Kỳ trong vấn đề chính trị, phát triển kinh tế các nước ở châu Âu, Tây Á, Đông Á và Đông Nam Á.
- Tính quyết định của kinh tế Hoa Kỳ trong các khối kinh tế (APEC, EU, WTO), ngân hàng các khu vực.
- Các trung tâm tài chính ở các khu vực đều phụ thuộc vào trung tâm tài chính Niu Ioóc.

### **Câu 4:**

- Vẽ lược đồ biểu diễn sự thay đổi không gian công nghiệp của Hoa Kỳ.
- Mô tả phạm vi của vùng Đông Bắc (vành đai công nghiệp truyền thống) và vùng Tây – Đông Nam (Vành đai Mặt Trời).

## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### **a) Vẽ lược đồ biểu diễn sự thay đổi không gian công nghiệp của Hoa Kỳ:**

(Học sinh tự vẽ, vẽ chính xác, đẹp, có mũi tên biểu diễn sự chuyển dịch và chú thích).

### **b) Mô tả phạm vi các vùng công nghiệp Hoa Kỳ:**

*\* Phạm vi vùng Đông Bắc:*

Từ phía Nam hồ Thượng và hồ Mi-si-gân sang phía Đông, về phía Đông gồm toàn bộ dải bờ biển vùng Đông Bắc, từ biên giới chung với Ca-na-đa đến bang Ken-tuc-ki và Viêc-gi-ni-a.



*\* Phạm vi vùng Tây và Đông Nam:*

Kéo dài dọc bờ biên Thái Bình Dương vòng xuống phía Nam và lan sang bờ biển phía Đông tới giáp Nam Oa-sinh-ton (Washington).

**Câu 5:**

a) Trình bày các giai đoạn chính trong quá trình phát triển kinh tế Hoa Kỳ.

b) Nền công nghiệp Hoa Kỳ có sự thay đổi về không gian sản xuất như thế nào? Nguyên nhân.

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Các giai đoạn chính trong quá trình phát triển kinh tế Hoa Kỳ:**

*\* Từ sau cuộc chiến tranh giành độc lập (1775 – 1782) đến những năm 80 của thế kỉ XIX (1880).*

– Đã phát triển một nền công nghiệp – nông nghiệp TBCN với quy mô sản xuất lớn:

+ Công nghiệp: Đặc biệt chú ý đến các ngành luyện kim, khai mỏ, cơ khí,...

+ Nông nghiệp: Được tổ chức theo lối “trang trại”, ...

– Không gian sản xuất mở rộng dần về phía Tây.

– Đến năm 1880: Hoa Kỳ đã đứng đầu thế giới về sản lượng công nghiệp (bằng 50% tổng sản lượng công nghiệp của tất cả các nước châu Âu).

*\* Từ những năm 80 của thế kỉ XIX đến những năm 60 của thế kỉ XX.*

– Nền kinh tế Hoa Kỳ dẫn đầu thế giới TBCN: về quy mô sản xuất, trình độ kĩ thuật, chất lượng sản phẩm, ...

– Hai cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai là những cơ hội cho nền kinh tế Hoa Kỳ phát triển ở mức cao hơn, vì:

+ Hoa Kỳ đã lợi dụng sự kiệt quệ của các nước TBCN ở châu Âu để chiếm lĩnh thị trường thế giới.

+ Dẫn chứng các số liệu về kinh tế.

– Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, thực hiện chính sách chạy đua vũ trang và gây chiến tranh cục bộ, thành lập các khối quân sự để bán vũ khí, ... Hoa Kỳ trở thành nước lãnh đạo thế giới TBCN về kinh tế, quân sự, chính trị, ...

– Từ những năm 60 của thế kỉ XX đến nay:

+ Tốc độ phát triển kinh tế chậm lại (có giai đoạn suy thoái).



- + Mất vị trí hàng đầu về nhiều ngành công nghiệp truyền thống, ...
- + Lạm phát tăng (dẫn chứng số liệu), số người thất nghiệp tăng (dẫn chứng số liệu).
- + Cán cân thanh toán quốc tế luôn bị thâm thủng, ...
- Năm 1993, nền kinh tế Hoa Kỳ có chuyển biến tốt hơn (tỉ lệ lạm phát, thất nghiệp giảm).
- Hiện nay Hoa Kỳ vẫn còn là siêu cường số 1 về kinh tế thế giới (dẫn chứng số liệu).

**b) Sự thay đổi không gian sản xuất của nền công nghiệp Hoa Kỳ:**

- + Từ sau những cuộc khủng hoảng kinh tế (1970 – 1973); (1980 – 1982) vành đai công nghiệp truyền thống Đông Bắc sa sút dần.
- Phía Đông Nam, Tây Nam xuất hiện nhiều vành đai công nghiệp mới “Vành đai Mặt Trời” với các ngành công nghiệp hiện đại: công nghiệp điện tử, sinh học, vũ trụ, ...

**\* Nguyên nhân:**

- + Nền kinh tế Hoa Kỳ không còn ưu thế về sản phẩm và thị trường, phải định hướng lại sản xuất để tạo ra những lĩnh vực mới có ưu thế về kĩ thuật và thị trường tiêu thụ, chính vì lẽ đó, cơ cấu công nghiệp có sự thay đổi.
- + Ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại về nguyên vật liệu, năng lượng mới, ...
- + Do sự suy thoái về môi trường và sự tụt hậu về cơ sở vật chất – kĩ thuật của vành đai công nghiệp Đông Bắc.

**Câu 6:**

Sản lượng một số sản phẩm nông nghiệp Hoa Kỳ năm 1993:

- Đỗ tương: 59,8 triệu tấn chiếm 51,9% tổng sản lượng thế giới.
- Ngô: 240,8 triệu tấn chiếm 45,7% tổng sản lượng thế giới.
- Lúa mì: 66,9 triệu tấn chiếm 11,8% tổng sản lượng thế giới.

a) Lập biểu đồ so sánh các sản phẩm nông nghiệp nói trên của Hoa Kỳ với thế giới. Nêu nhận xét.

b) Hãy trình bày những điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp ở Hoa Kỳ.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Vẽ biểu đồ:**

- Vẽ biểu đồ cột chồng chính xác, đơn vị tính: %.



– Tên biểu đồ: Một số sản phẩm nông nghiệp của Hoa Kỳ so với thế giới năm 1993.

– Nhận xét:

Hoa Kỳ có nền nông nghiệp chiếm vị trí hàng đầu thế giới.

**b) Những điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp:**

- Đồng bằng rộng lớn, đất đai phì nhiêu, nhiều vùng khí hậu ôn hoà.
- Sự hỗ trợ đắc lực của công nghiệp.
- Chính sách tài trợ nông nghiệp có hiệu quả của Nhà nước.
- Thuỷ lợi tổ chức tốt, nghiên cứu nông nghiệp phát triển và gắn liền với sản xuất.

**Câu 7:**

a) Những thế mạnh của Hoa Kỳ và Trung Quốc trong việc sản xuất lương thực thực phẩm và vị trí của hai nước này về vấn đề lương thực, thực phẩm trên thế giới hiện nay?

b) Phần lãnh thổ phía Tây của Trung Quốc và Hoa Kỳ có những điểm nào giống nhau và việc khai thác phần lãnh thổ này của hai nước như thế nào?

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Thế mạnh và vị trí của hai nước:**

– Thế mạnh:

- + Cả 2 nước đều có những đồng bằng rộng lớn với đất phù sa màu mỡ.
- + Cả hai đều có khí hậu trải dài từ cận nhiệt đới đến ôn đới nên có thể sản xuất nhiều loại cây trồng, vật nuôi khác nhau.
- + Phần lãnh thổ phía Tây của hai nước có nhiều đồng cỏ thuận lợi cho chăn nuôi gia súc lớn.
- + Cả hai nước đều giáp biển, vùng biển rộng lớn, có nhiều tiềm năng để phát triển ngư nghiệp.

– Vị trí:

Hai nước đều sản xuất lương thực thực phẩm đứng hàng nhất nhì thế giới.

**b) Sự giống nhau ở phần lãnh thổ phía Tây của hai nước và tình hình khai thác:**

– Giống nhau:

- + Đều là vùng lãnh thổ rộng lớn.
- + Nhiều núi, cao nguyên, bồn địa.

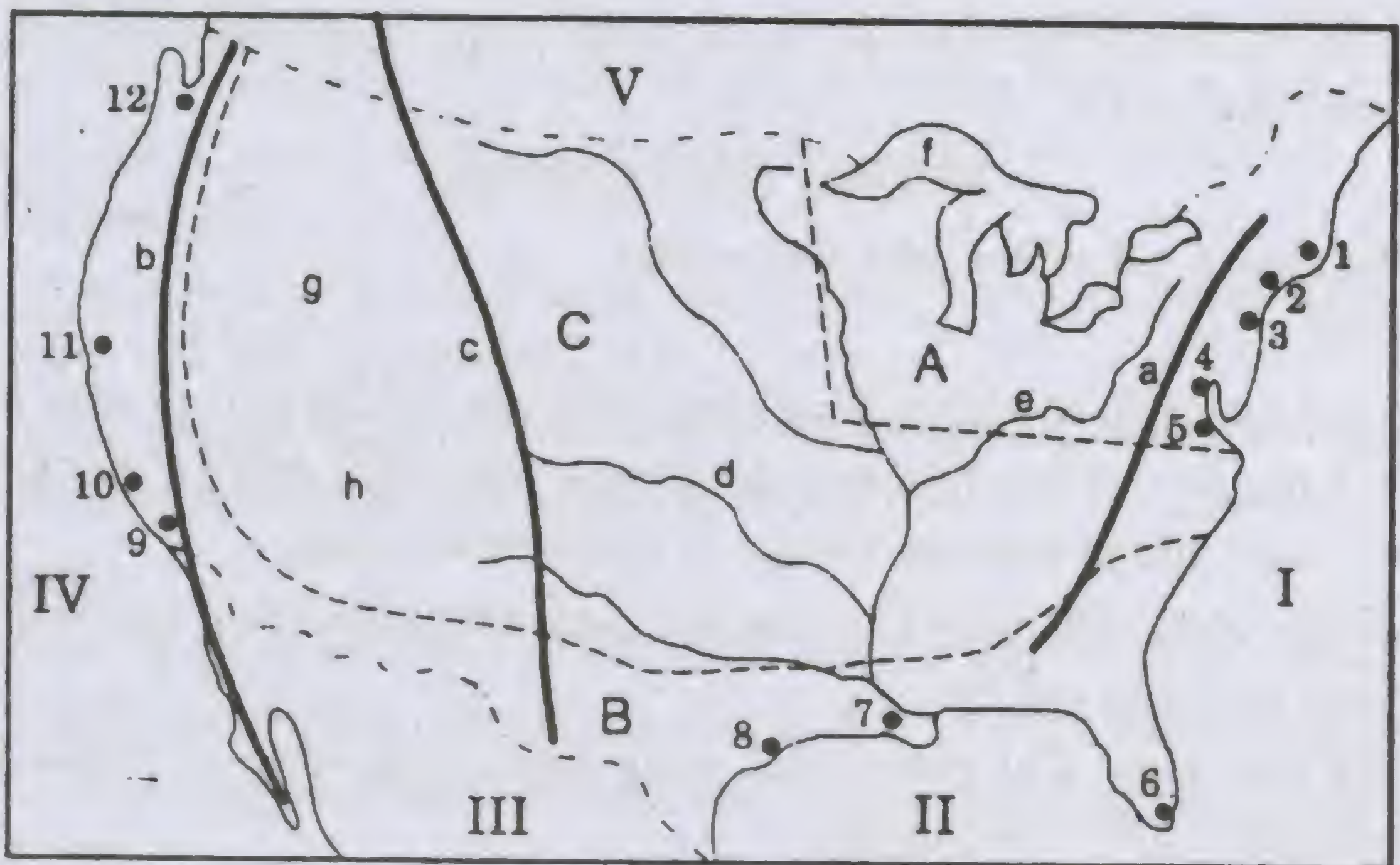


- + Khí hậu khô hạn.
- + Giàu tài nguyên khoáng sản.
- *Tình hình khai thác:*
- + Miền Tây Hoa Kỳ được khai thác sớm, phát triển nhanh.
- + Miền Tây Trung Quốc chưa được khai thác nhiều, hiện nay Trung Quốc đang thực hiện chiến lược hướng về phía Tây.

### Câu 8:

Dựa vào lược đồ Hoa Kỳ:

- a) Ghi tên các thành phố (theo kí hiệu chữ số thường 1, 2,...).
- b) Các nước và vùng biển Hoa Kỳ tiếp giáp (theo kí hiệu chữ số La-mã I, II,...).
- c) Điền tên các con sông, các dạng địa hình của Hoa Kỳ (theo kí hiệu chữ thường a, b,...).
- d) Điền tên các vùng kinh tế thuộc nội địa Hoa Kỳ (theo kí hiệu chữ in hoa A, B,...).



### HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

#### a) Tên các thành phố:

- |                      |                       |                     |
|----------------------|-----------------------|---------------------|
| 1. Bô-xtơn.          | 2. Niu I-oóc.         | 3. Phi-la-đen-phi-a |
| 4. Ban-ti-mo.        | 5. Oa-sinh-tơn.       | 6. Mai-a-mi         |
| 7. Niu Óoc-lin       | 8. Hao-xtơn.          | 9. Xan Đì-ê-gô.     |
| 10. Lô-t An-giơ-let. | 11. Xan Phran-xi-xcô. | 12. Xi-tơn.         |



**b) Các nước và vùng biển Hoa Kỳ tiếp giáp:**

- I. Đại Tây Dương.                      II. Vịnh Mê-hi cô.                      III. Mê-hi cô  
IV. Thái Bình Dương.                      V. Ca-na-đa.

**c) Điền tên các con sông, các dạng địa hình của Hoa Kỳ:**

- a. Dãy A-pa-lát.                                      b. Dãy Nê-va-đa.  
c. Dãy Thạch Sơn.                                      d. Dãy Đồng bằng Trung tâm.  
e. Sông Mi-xi-xi-pi                                      f. Ngũ Hồ.  
g. Cao nguyên Bồn Địa Lớn                                      h. Cao nguyên Cô-lô-ra-đô.

**d) Tên của ba vùng kinh tế thuộc nội địa Hoa Kỳ:**

- A. Vùng Đông Bắc.  
B. Vùng Tây và Đông Nam (còn gọi là Vành đai Mặt Trời).  
C. Vùng nội địa.

**Câu 9:**

- a) Những ngành công nghiệp nào tạo nên sức mạnh kinh tế của Hoa Kỳ?  
b) Các yếu tố nào là thế mạnh của "Vành đai Mặt Trời"?

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Những ngành công nghiệp tạo nên sức mạnh kinh tế của Hoa Kỳ:**

**\* Các ngành công nghiệp truyền thống:**

- Công nghiệp luyện thép: Phát triển ở vùng Đông Bắc gần các nguồn năng lượng và khoáng sản.  
– Công nghiệp hoá dầu: Phát triển dựa trên cơ sở khai thác dầu mỏ ở vịnh Mê-hi cô, Ca-li-phoóc-ni-a, Têch-dat.  
– Công nghiệp dệt: Được phát triển ở Phi-la-đen-phi-a, Niu I-oóc.

**\* Các ngành công nghiệp hiện đại:**

- Công nghiệp năng lượng: (thủy điện – năng lượng nguyên tử) ngày nay Hoa Kỳ đầu tư cho nghiên cứu các nguồn năng lượng mới.  
– Công nghiệp quân sự: Phát triển mạnh trong thời kì chiến tranh.  
– Công nghệ thông tin: Phát triển mạnh nhất thế giới (sản xuất máy tính: 70% phần mềm chiếm 75% thị trường thế giới).  
– Công nghiệp hàng không: Sản xuất máy bay dân dụng, trong 3 công ty lớn nhất thế giới có đến 2 công ty của Hoa Kỳ: Bô-ing và Mc Donnell Douglas (Bô-ing đảm bảo 68% tỉ trọng hàng không quốc tế).



– Công nghiệp ô tô: Đã lấy lại ưu thế sau khi 3 công ty lớn nhất Hoa Kỳ cải tiến lại kỹ thuật, phương thức quản lý xí nghiệp hiệu quả và giá thành giảm.

**b) Các yếu tố là thế mạnh của "Vành đai Mặt Trời":**

- Khí hậu cận nhiệt đới, nắng ấm, ...
- Tài nguyên khoáng sản dồi dào, đặc biệt là dầu mỏ.
- Bờ biển với nhiều hải cảng lớn.
- Dân cư di chuyển từ vùng Đông Bắc tới với trình độ kỹ thuật cao.
- Nguồn nhân công với tiền lương rẻ từ các nước châu Á và châu Mỹ La-tinh di cư tới.
- Cơ sở vật chất mới xây dựng, dễ dàng áp dụng nhiều thành tựu khoa học – kỹ thuật công nghệ mới.

**Câu 10:**

Giao thông vận tải là cơ sở quan trọng trong sự phát triển nền kinh tế của Hoa Kỳ, anh (chị) hãy cho biết:

a) Điều kiện và nguyên nhân nào thuận lợi cho giao thông vận tải Hoa Kỳ phát triển mạnh và đa dạng?

b) Vai trò của giao thông vận tải trong sự phát triển kinh tế của Hoa Kỳ.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Các điều kiện và nguyên nhân thuận lợi cho giao thông vận tải Hoa Kỳ phát triển mạnh và đa dạng:**

- Các điều kiện tự nhiên:
  - + Do lãnh thổ rộng lớn, khí hậu thuận lợi.
  - + Vị trí tiếp giáp với biển điều kiện để phát triển giao thông vận tải biển và xây dựng hải cảng.
  - + Tập trung các sông lớn như: Mi-xi-xi-pi, Xanh Lô-răng và hệ thống Ngũ Hồ → phát triển giao thông đường sông – hồ.
  - + Giàu khoáng sản → cơ sở để xây dựng và phát triển giao thông vận tải, đặc biệt là đường ống.
- Điều kiện kinh tế – xã hội:
  - + Nền kinh tế phát triển mạnh, mang tính chất sản xuất hàng hoá → yêu cầu khối lượng vận chuyển và cạnh tranh lớn.
  - + Công nghiệp phát triển mạnh, trình độ khoa học – kỹ thuật cao → trình độ giao thông vận tải phát triển mạnh.
  - + Đời sống người dân cao.



**b) Vai trò giao thông vận tải đối với sự phát triển kinh tế của Hoa Kỳ:**

- + Đảm bảo mối liên hệ kinh tế giữa các vùng.
- + Cơ sở để khai thác các loại tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là khoáng sản.
- + Điều kiện thuận lợi để quan hệ thương mại kinh tế với các nước khác.
- + Thúc đẩy hàng hoá phát triển.
- + Đưa lại nguồn thu ngoại tệ lớn thông qua giao thông vận tải quốc tế.

**Câu 11:**

- a) Hãy chứng minh Hoa Kỳ là đất nước của những người nhập cư.
- b) Những người nhập cư tác động tới nền kinh tế Hoa Kỳ như thế nào trong giai đoạn đầu xây dựng nền kinh tế tư bản chủ nghĩa?

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Hoa Kỳ là đất nước của những người nhập cư.**

Quy mô dân số tăng lên chủ yếu do các luồng nhập cư qua nhiều thời kì. Thế kỉ XVII – XVIII, những người di dân đầu tiên đến Hoa Kỳ là những tín đồ Thanh giáo, những người tị nạn chính trị, những thương nhân và những kẻ phiêu lưu. Trong thế kỉ XVIII, có 600.000 nô lệ da đen bị đưa từ châu Phi sang.

Thế kỉ XIX, đến lượt người Ai-xơ-len, người Anh, người Đức, người Bắc Âu di cư sang Hoa Kỳ, cuối thế kỉ XIX, là người Xla-vơ, người Do Thái, Trung Âu và Đông Âu, người ven Địa Trung Hải, người châu Á. Luật Tổng quát năm 1965 cho phép 340.000 người nhập cư mỗi năm, nhưng thực tế số người nhập cư luôn vượt giới hạn cho phép. Từ năm 1945 đến 1990, Hoa Kỳ đã nhận 57 triệu người di cư (trong đó có 70% là người di dân gốc châu Âu).

Dân số Hoa Kỳ từ 4 triệu năm 1790 vượt lên 265,2 triệu vào năm 1996. Sự gia tăng nhanh dân số một cách đặc biệt này của Hoa Kỳ phần lớn do nhập cư. Hiện nay, trong sự gia tăng dân số Hoa Kỳ, tỉ lệ gia tăng cơ học cao (chiếm tỉ lệ 30%).

– Thành phần chủng tộc đa dạng.

Các chủng tộc thiểu số ở Hoa Kỳ chiếm khoảng 25% dân số, trong đó có người Anh-điêng. Người da đen chiếm 12%. Người gốc châu Á chiếm khoảng 3% (bao gồm người Phi-lip-pin, Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam, Hàn Quốc, Ấn Độ,...). Người Mĩ La-tinh chiếm khoảng 9%.



Chiếm phần lớn trong dân số của Hoa Kỳ là người gốc châu Âu, đã tạo cho đất nước này một ngôn ngữ thống nhất và nền văn minh Ăng-lô-Xắc-xông.

**b) Tác động của những người nhập cư tới nền kinh tế Hoa Kỳ trong giai đoạn đầu xây dựng nền kinh tế tư bản chủ nghĩa:**

**\* Tích cực:**

- Tạo nên tính năng động của dân cư trong việc khai phá các vùng đất mới, khai thác tài nguyên và phát triển các cơ sở kinh tế.
- Góp phần gia tăng lực lượng lao động.
- Giá nhân công rẻ.

**\* Tiêu cực:**

- Người da màu thường là đội quân chủ lực trong các công việc nặng nhọc. Sự phân hoá giàu nghèo và bất bình đẳng giữa các dân tộc làm xuất hiện mâu thuẫn giữa các cộng đồng người, các cuộc đấu tranh bảo vệ quyền lợi kinh tế – xã hội, bảo tồn sắc tộc luôn xảy ra làm sản xuất bị đình đốn.

**Câu 12:**

Dựa vào lược đồ Hoa Kỳ:

LƯỢC ĐỒ HOA KÌ



a) Xác định tên thành phố của mỗi vùng kinh tế Hoa Kỳ: vùng Đông Bắc, Tây và Đông Nam, nội địa.

b) Xác định tên các sông, hồ ở Hoa Kỳ.



## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### a) Xác định tên các thành phố:

\* Vùng Đông Bắc:

- |               |                 |                      |            |
|---------------|-----------------|----------------------|------------|
| 1. Bô-xtơn.   | 2. Niu I-oóc.   | 3. Phi-la-đen-phi-a. |            |
| 4. Ban-ti-mo. | 5. Oa-sinh-tơn. | 6. Si ca-gô.         | 7. Đi-troi |

\* Vùng Tây và Đông Nam:

+ Duyên hải Đại Tây Dương:

9. Mai-a-mi

+ Duyên hải Thái Bình Dương:

- |                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| 12. Xan Đi-ê-gô.      | 13. Lô-t An-giơ-lét. |
| 14. Xan Phran-xi-xcô. | 15. Xan cra-men-tô.  |

+ Tây Bắc:

16. Xi-tơn.

Vùng nội địa:

+ Phía Nam:

- |               |                 |               |
|---------------|-----------------|---------------|
| 8. Át lan-ta. | 10. Niu Óc-lin. | 11. Hao-xtơn. |
|---------------|-----------------|---------------|

+ Phía Tây:

- |             |                   |
|-------------|-------------------|
| 17. Đen-vơ. | 18. Xôn-léc Xi-ti |
|-------------|-------------------|

### b) Tên các sông và hồ:

\* Sông:

- |                 |                 |                  |
|-----------------|-----------------|------------------|
| a. Cô-lum-bi-a. | b. Cô-lô-ra-đô. | c. Ri-Ô Gran-đê. |
| d. Mit xu-ri    | e. A can-dát.   | g. Mi-xi-xi-pi   |
| h. Ô-hai-ô.     | i. Mi-xi-xi-pi  |                  |

\* Hồ:

- |                |                   |                  |
|----------------|-------------------|------------------|
| I. Hồ Thượng.  | II. Hồ Mi-si-gân. | III. Hồ Hu-rôn.  |
| IV. Hồ Ê-rích. | V. Hồ Ôn-ta-ri-ô. | VI. Hồ Muối Lớn. |

### Câu 13:

Dựa vào bảng số liệu sau đây:

(Đơn vị: tỉ USD)

Nước	Tổng sản phẩm (GDP)	Giá trị trong GDP		
		Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Hoa Kỳ	7.834,0	156,7	2.115,2	5.562,1
Trung Quốc	902,0	171,4	442,0	288,6
Thái Lan	153,9	16,9	61,7	75,4



a) Hãy vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu kinh tế trong tổng sản phẩm quốc dân các nước trên.

b) Nhận xét bảng số liệu.

### HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

#### a) Vẽ biểu đồ:

- Xử lý số liệu (tính ra %).
- Tính bán kính:  $R_{\text{Thái Lan}} = 1\text{cm}$ ,  $R_{\text{Trung Quốc}} = 2,4\text{cm}$
- $R_{\text{Hoa Kỳ}} = 7,1\text{ cm}$ .
- Vẽ 3 biểu đồ tròn: có tên biểu đồ, chính xác, rõ ràng, có chú thích.

#### b) Nhận xét bảng số liệu:

\* *Hoa Kỳ:*

- Dịch vụ chiếm tỉ lệ cao nhất (71,0%).
- Nông nghiệp chiếm tỉ lệ thấp nhất (2,0%).
- Công nghiệp chiếm tỉ lệ tương đối (27,0%).
- Hoa Kỳ là nước phát triển, đã thực hiện quá trình công nghiệp hoá đất nước.

\* *Thái Lan:*

- Dịch vụ chiếm tỉ lệ cao nhất (49%).
- Nông nghiệp chiếm tỉ lệ thấp nhất (11%).
- Công nghiệp chiếm tỉ lệ tương đối (40%).
- Thái Lan là nước đang phát triển, đang tiến hành quá trình công nghiệp hoá, chuẩn bị để trở thành nước NIC.

\* *Trung Quốc:*

- Công nghiệp chiếm tỉ lệ cao nhất (49%).
- Nông nghiệp chiếm tỉ lệ thấp nhất (19%).
- Dịch vụ chiếm tỉ lệ tương đối (32%).
- Trung Quốc là nước đang phát triển đang tiến hành quá trình công nghiệp hoá.

#### Câu 14:-

a) Điền vào bảng dưới đây, vùng phân bố chủ yếu phân theo mật độ dân số của Hoa Kỳ:

Thứ tự	Mật độ dân số	Vùng phân bố chủ yếu
I	Từ 1 đến 10 người/km <sup>2</sup>	
II	Từ 11 đến 50 người/km <sup>2</sup>	
III	Từ 51 đến 100 người/km <sup>2</sup>	
IV	Trên 100 người/km <sup>2</sup>	



b) Tại sao vùng IV có một độ dân số cao nhất?

c) Xu hướng thay đổi về sự phân bố dân cư trên lãnh thổ Hoa Kỳ và nguyên nhân của sự thay đổi đó?

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Điền các nội dung sau:**

I. Từ 1 đến 10 người/km<sup>2</sup>: vùng Coóc-di-e và phía tây đồng bằng Trung tâm.

II. Từ 11 đến 50 người/km<sup>2</sup>: vùng duyên hải Thái Bình Dương.

III. Từ 51 đến 100 người/km<sup>2</sup>: thung lũng sông Mi-xi-xi-pi ra đến bờ Đại Tây Dương.

IV. Trên 100 người/km<sup>2</sup>: vùng Đông Bắc, gồm dải đất ven bờ phía Nam Hồ Lớn và vùng duyên hải Đông Bắc.

**b) Vùng IV có mật độ dân số cao nhất vì:**

– Có lịch sử khai thác sớm.

– Tập trung nhiều đô thị, có nhiều cụm thành phố lớn nhất Hoa Kỳ: Si ca-gô, Đi-troi, Bô-xtơn, Niu Óoc, Phi-la-đen-phi-a, Oa-sinh-tơn.

– Có mức độ tập trung công nghiệp, dịch vụ cao nhất trên lãnh thổ Hoa Kỳ.

– Điều kiện tự nhiên (khí hậu, tài nguyên) và vị trí địa lí thuận lợi cho cư trú, sản xuất.

**c) Xu hướng thay đổi về sự phân bố dân cư trên lãnh thổ Hoa Kỳ:**

– Từ cuối thập niên 80 của thế kỉ XX đến nay, một bộ phận dân cư Hoa Kỳ di chuyển từ các vùng công nghiệp phía Nam Hồ Lớn và vùng ven Đại Tây Dương (Đông Bắc) đến các vùng công nghiệp mới năng động hơn ở phía Nam và duyên hải Thái Bình Dương, dẫn đến mật độ dân số các vùng công nghiệp mới ở phía Nam và phía Tây lãnh thổ Hoa Kỳ tăng nhanh.

– Nguyên nhân:

+ Do sự thay đổi trong cơ cấu ngành công nghiệp Hoa Kỳ.

+ Sự sa sút của “Vành đai công nghiệp chế tạo”.

**Câu 15:**

a) Chứng minh Hoa Kỳ có tiềm năng lớn để phát triển ngành công nghiệp năng lượng.

b) Dựa vào lược đồ Hoa Kỳ sau đây, hãy điền vào lược đồ những mỏ dầu, mỏ khí đốt, than đá và thủy điện.





Chú thích:

■ : Than đá

▲ : Dầu mỏ

△ : Khí đốt

★ : Thủy điện

### HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

#### a) Hoa Kỳ có tiềm năng lớn để phát triển công nghiệp năng lượng:

Hoa Kỳ có dầu mỏ, khí đốt, than đá, thủy năng, uran với trữ lượng lớn là cơ sở cho công nghiệp năng lượng phát triển mạnh vào hàng đầu thế giới.

– *Dầu mỏ*: Khoảng 5.000 mỏ lớn nhỏ được khai thác ở bang Têch-dat, Lu-i-đi-a-na, O-cla-hô-ma, Ca-li-phoóc-ni-a, Oai-ô-minh, A-lax ca.

– Ngày nay, dầu mỏ đáp ứng 50% nhu cầu năng lượng của Hoa Kỳ.

– *Khí đốt*: Được khai thác ở các bang miền Nam Ca-li-phoóc-ni-a.

– *Than đá*: Trữ lượng lớn nằm ở A-pa-lát cung cấp 2/5 sản lượng than cả nước, nhiều nhất ở bang Ken-tuc-ki, hiện nay ngành khai thác than đang chuyển dần sang phía Tây.

– *Thủy điện*: Đứng thứ 2 thế giới sau Ca-na-đa, chủ yếu ở dãy A-pa-lát và phía Tây (lưu vực sông Cô-lô-ra-đô và Cô-lum-bi-a).

– *Uran*: Với trữ lượng khá lớn ở phía Tây.

– *Năng lượng mới*: Năng lượng Mặt Trời, gió, địa nhiệt cũng ở phía Tây Nam.

– Hiện nay, Hoa Kỳ là nước có sản lượng điện dẫn đầu thế giới.

#### b) Những mỏ dầu, mỏ than đá, khí đốt, thủy điện trên lược đồ Hoa Kỳ:

– Điền đúng vị trí, đúng kí hiệu, có chú thích.



**Câu 16:**

Cho bảng số liệu năm 1997 như sau:

Quốc gia	Tổng số lao động (triệu người)	Nông nghiệp (%)	Công nghiệp (%)	Dịch vụ (%)
Nhật Bản	68	5,3	33,1	61,6
Hoa Kỳ	209	2,4	25,3	72,3
Trung Quốc	718	47,7	20,8	31,5

a) Vẽ biểu đồ biểu hiện cơ cấu lao động của các nước trên.

b) Nêu nhận xét và giải thích.

c) Cho biết đặc điểm ngành dịch vụ của Hoa Kỳ.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI****a) Vẽ biểu đồ tròn:**

– Tính bán kính 3 vòng tròn:

$$R_1 = 1 \text{ cm}, R_2 = 1,8 \text{ cm}, R_3 = 3,2 \text{ cm}.$$

– Chia tỉ lệ phần trăm chính xác.

– Kí hiệu rõ ràng, có chú giải.

**b) Nhận xét:**

– Nhật Bản: Tỉ lệ lao động trong nông nghiệp ít (5,3%), công nghiệp có tỉ lệ tương đối, dịch vụ có tỉ lệ cao. Vì Nhật Bản là nước có nền kinh tế phát triển cao với công nghiệp hiện đại.

– Hoa Kỳ: Tỉ lệ lao động trong nông nghiệp ít nhất (2,4%), công nghiệp có tỉ lệ cũng tương đối, nhưng dịch vụ có tỉ lệ cao nhất. Vì Hoa Kỳ là nước có nền kinh tế phát triển cao, công nghiệp hiện đại.

– Trung Quốc: Tỉ lệ lao động trong nông nghiệp cao nhất (47,7%), công nghiệp và dịch vụ đều ít hơn. Vì Trung Quốc là nước đang phát triển trong giai đoạn công nghiệp hoá.

**c) Đặc điểm ngành dịch vụ của Hoa Kỳ:**

– Là ngành thu hút nhiều lao động, đóng góp lớn cho kinh tế.

– Chia 2 nhóm: Phục vụ trực tiếp cho đời sống nhân dân, phục vụ sản xuất.

– Phát triển nhanh nên ta thấy ranh giới giữa sản xuất và dịch vụ khó phân biệt.

**Câu 17:**

a) Tại sao sự phát triển của ngành dịch vụ lại là tiêu chuẩn để đánh giá sự phát triển kinh tế của một nước?

b) Chứng minh qua sự phát triển của ngành dịch vụ của Hoa Kỳ. Liên hệ tình hình phát triển ngành dịch vụ của nước ta.



## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### a) *Giải thích:*

- Ngành dịch vụ gồm 2 nhóm chính:
  - + Nhóm các ngành hành chính và lưu thông, phục vụ cho đời sống, ăn mặc, đi lại, văn hoá, sức khoẻ, giải trí.
  - + Nhóm các ngành phục vụ cho sản xuất, giao thông vận tải, thông tin, thương mại, tài chính, quảng cáo.
  - + Là kết quả của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại.
  - + Đó là sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế của các nước công nghiệp phát triển.
  - + Làm tăng tỉ trọng về cơ cấu lao động cũng như thu nhập quốc dân của các ngành dịch vụ.
  - + Trình độ tự động hoá cao thì giảm lực lượng lao động trong công – nông nghiệp.
  - + Giá thành sản phẩm hạ → giảm thu nhập.
  - + Kinh tế phát triển sẽ kéo theo sự phát triển của ngành dịch vụ và ngược lại.

### b) \* *Ngành dịch vụ của Hoa Kỳ là sức mạnh mới của nền kinh tế nước này:*

- + Thu hút 70% lực lượng lao động.
- + Đóng góp 68% thu nhập quốc dân.
- + Dự đoán thế kỉ XXI sẽ đóng góp đến 93% GDP.

### \* *Liên hệ Việt Nam:*

- + Ngành dịch vụ nước ta phát triển mạnh từ năm 1990.
- + Do đường lối đổi mới phát triển (từ bao cấp sang kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa).
- + Phát triển mạnh các ngành: Quảng cáo, viễn thông, giao thông vận tải, khách sạn.
- + Ở các thành phố lớn, dịch vụ phát triển mạnh hơn các vùng nông thôn.

### Câu 18:

Trong những thập niên gần đây, nền kinh tế của Hoa Kỳ có chiều hướng giảm sút. Em hãy cho biết những nguyên nhân và biện pháp khắc phục tình trạng trên của Hoa Kỳ.

## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Từ những năm 90 trở lại đây, Hoa Kỳ mất dần vị trí hàng đầu ở một số lĩnh vực trước sự cạnh tranh của Nhật Bản, Tây Âu, NICs → thị trường khủng thu hẹp.



- Khủng hoảng luôn có khả năng bùng nổ.
- Nguyên nhân:
  - + Cuộc chạy đua vũ trang rất tốn kém đã làm nền kinh tế suy yếu.
  - + Chậm đổi mới công nghệ sản xuất hơn so với một số nước công nghiệp mới phát triển khác.
  - + Tỷ trọng hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ bị giảm sút kể cả các sản phẩm công nghiệp lẫn nông nghiệp, trong khi đó tỷ trọng hàng công nghiệp nhập khẩu từ Nhật Bản và Tây Âu lại tăng lên do chất lượng tốt hơn và rẻ hơn.
- Biện pháp khắc phục:
  - + Tăng cường thành lập các trung tâm nghiên cứu công nghệ, áp dụng nhiều biện pháp khuyến khích nghiên cứu và phát triển khoa học – kỹ thuật để nâng cao chất lượng hàng hóa.
  - + Hạ tỷ giá đồng đôla so với các ngoại tệ khác để kích thích hàng xuất khẩu và hạn chế hàng nhập khẩu.
  - + Áp dụng đường lối kinh tế nước lớn, cạnh tranh, buộc các nước phải giảm lượng hàng xuất khẩu vào Hoa Kỳ, nhưng lại phải mở cửa cho hàng của Hoa Kỳ nhập vào nước mình.

#### Câu 19:

- a) Nêu rõ các ngành công nghiệp truyền thống và các ngành công nghiệp hiện đại của Hoa Kỳ.
- b) Qua lược đồ nông nghiệp Hoa Kỳ sau đây, hãy ghi chú các kí hiệu thể hiện trên lược đồ.

LƯỢC ĐỒ NÔNG NGHIỆP HOA KÌ





## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### a) Các ngành công nghiệp truyền thống của Hoa Kỳ:

- Công nghiệp năng lượng: dầu mỏ, than đá, ...
- Công nghiệp luyện kim: ở vùng Đông Bắc.
- Công nghiệp dệt: từ miền Bắc xuống miền Nam là vùng trồng bông và nhân công rẻ.
- Công nghiệp hoá chất: là ngành còn hiện đại hơn cả trong số những ngành công nghiệp truyền thống: ở Đông Bắc, hoá chất ở bờ vịnh Mê-hi cô.

– Công nghiệp sản xuất xe hơi ở Đi-troi, ...

### \* Các ngành công nghiệp hiện đại của Hoa Kỳ:

- Công nghiệp năng lượng: thuỷ điện, năng lượng nguyên tử, ...
- Công nghiệp quân sự: phát triển sản xuất vũ khí tối tân và thông thường.
- Công nghệ thông tin: phát triển mạnh nhất thế giới.
- Công nghệ hàng không: sau Chiến tranh thế giới thứ II, Hoa Kỳ sản xuất phần lớn máy bay trên thế giới, trong hai thập kỷ cuối thế kỷ XX, Hoa Kỳ còn chế tạo hơn 60% số máy bay thế giới.

### b) Thể hiện bằng các kí hiệu các vành đai nông nghiệp của Hoa Kỳ: (học sinh cần ghi chú theo thứ tự các số trên bảng chú giải của lược đồ).

- |                     |                                       |
|---------------------|---------------------------------------|
| 1. Lúa mì.          | 2. Đa canh cây công nghiệp.           |
| 3. Bông.            | 4. Sữa và đa canh ven đô thị.         |
| 5. Rừng.            | 6. Đa canh lúa gạo, rau quả nhiệt đới |
| 7. Đồng cỏ núi cao. |                                       |

### Câu 20:

Trình bày đặc điểm hai vùng kinh tế: "Vành đai công nghiệp chế tạo" và "Vành đai Mặt Trời" của Hoa Kỳ.

## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Đặc điểm của hai vùng kinh tế: "Vành đai công nghiệp chế tạo" và "Vành đai Mặt Trời" của Hoa Kỳ.

### \* Vành đai công nghiệp chế tạo:

- Ở Đông Bắc, giữ vai trò trung tâm điều khiển cả nền kinh tế Hoa Kỳ.
- Phạm vi: Kéo dài từ phía Nam hồ Thượng và hồ Mi-si-gân sang phía Đông gồm toàn bộ dải bờ biển Đông Bắc (từ biên giới Ca-na-đa đến bang Ken-túc-ki và Viêc-gi-ni-a).
- Tài nguyên: Quặng sắt ở Nam hồ Thượng, than đá vùng A-pa-lat, dầu khí giữa hồ Ê-rích và Mi-si-gân, thuỷ năng, ...



– Có nhiều cụm thành phố lớn nhất Hoa Kỳ, tâm điểm là dải siêu đô thị kéo dài 750km từ Bô-xtơn đến phía Nam Oa-sinh-tơn.

– Cơ cấu công nghiệp đang có sự chuyển đổi: cấu trúc lại các ngành truyền thống (luyện kim, hoá chất, sản xuất ô tô, ...) phát triển các ngành có hàm lượng kĩ thuật cao: điện tử, vi điện tử, ...

– Các trung tâm công nghiệp chính: Niu I-oóc, Si ca-gô, Bô-xtơn, Phi-la-đen-phi-a, Đì-troi, ...

**\* “Vành đai Mặt Trời” gồm 3 khu vực ở Tây và Đông Nam Hoa Kỳ:**

\* Khu vực duyên hải Đại Tây Dương: Từ phía Nam Oa-sinh-tơn đến bang Flo-ri-đa và vùng vịnh Mê-hi cô, hiện đang là vùng có sức hút mạnh mẽ.

– Tài nguyên quan trọng: Dầu mỏ ở vịnh Mê-hi cô.

– Các ngành công nghiệp chính: Công nghiệp quân sự, điện tử, sinh học, công nghệ sinh học.

– Các trung tâm công nghiệp chính: Mai-a-mi, Giắc-xơn.

– Khu vực duyên hải Thái Bình Dương (bang Ca-li-phooc-ni-a).

– Tài nguyên quan trọng: Dầu khí ở Tây Nam bang Ca-li-phooc-ni-a.

– Là vùng nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ phát triển.

– Các trung tâm công nghiệp chính: Xan Phran-xi-xcô, Lôt An-giơ-let.

**\* Khu vực bờ biển Tây Bắc:**

– Chủ yếu phát triển lâm nghiệp và ngư nghiệp.

– Các ngành công nghiệp quan trọng: Luyện nhôm, đóng tàu, hàng không.

– Các trung tâm công nghiệp chính: Xi-tơn, Pooc-len.

**Câu 21:**

Hoa Kỳ là một nước giàu tài nguyên thiên nhiên, anh (chị) hãy chứng minh điều đó và cho biết Hoa Kỳ đã sử dụng chúng vào mục đích kinh tế như thế nào?

(Học sinh có thể sử dụng Atlát)

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

– Vị trí địa lí rất thuận lợi: Phía Đông giáp Đại Tây Dương (giao thương với châu Âu và châu Phi); Phía Tây giáp Thái Bình Dương (giao thương với châu Á và châu Đại Dương).

– Biển: Đường bờ biển dài, có nhiều vịnh vũng thuận lợi cho việc xây dựng các cảng (Bô-xtơn, Ban-ti-mo, Niu Óóc, Phi-la-đen-phi-a, ...) đóng tàu, biển có nhiều cá (phía Nam Á-la-xca, Ca-li-phooc-ni-a)

– Đất trồng trọt nhiều: Đồng bằng Trung Tâm, đồng bằng duyên hải phía Đông là những vùng nông nghiệp quy mô lớn của Hoa Kỳ.



– Khí hậu đa dạng: Từ nhiệt đới, cận nhiệt đới, ôn đới đến hàn đới (thuận lợi cho Hoa Kỳ phát triển ngành nông nghiệp đa dạng cơ cấu vật nuôi, cây trồng: Lúa mì, lúa mạch, khoai tây, ngô, lúa gạo, bông, thuốc lá, đậu nành, nho, cam, ...).

– Nước phong phú: Hoa Kỳ có mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhất là ở phía Đông. Các sông ở phía Đông có giá trị về giao thông thủy điện, nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt còn các sông ở phía Tây có giá trị về thủy điện.

– Rừng: Chiếm diện tích lớn, phân bố ở trên các dãy núi Cooc-di-e và A-pa-lát.

– Khoáng sản: Phong phú có giá trị kỹ thuật cao. Than (ở Đông Bắc, Á-la-xca), sắt (Đông Bắc), dầu mỏ (ven vịnh Mê-hi cô, ở Tây Nam Á-la-xca), khí đốt ven vịnh Mê-hi cô, đồng bằng Trung Tâm, vùng Tây Nam, vàng (Á-la-xca), đồng và uranium (ở phía Tây). Với nguồn tài nguyên giàu có này, Hoa Kỳ đã phát triển mạnh các ngành năng lượng, luyện kim, cơ khí, hoá chất...

## Câu 22:

Dựa vào bảng số liệu cho sau đây:

GDP của các nước thành viên thuộc nhóm G7 trong các năm 1994 và 1999.

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	Ca-na-đa	I-ta-li-a	Anh	Pháp	Đức	Nhật	Hoa Kỳ	G7
1994	594	1.050	1.100	1360	2.100	4.710	7.000	17.914
1999	622	1.294	1.451	1622	2.431	3.191	8.848	19.459

Hãy:

a) Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích sơ lược về tỉ trọng GDP của các nước trong tổng GDP của G7.

b) Phân tích những nguyên nhân tạo nên sự tăng trưởng mạnh của kinh tế Hoa Kỳ trong thời gian trên.

## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### a) \* Vẽ biểu đồ

(Học sinh tự vẽ)

– Vẽ hai vòng tròn với  $R_{1999} = 1,04$ ;  $R_{1994} = 1$ .

– Vẽ chính xác, rõ ràng, sạch, đẹp, ghi chú đầy đủ, tên biểu đồ.

\* Nhận xét và giải thích:

– G7 đã tăng từ 17.914 tỉ USD lên 19.459 tỉ USD tức là đã tăng



8,6% (hoặc 1,7%/năm) nhưng do tốc độ tăng trưởng không đều giữa các nước nên tỉ trọng giữa các nước có nhiều biến động tuy trật tự của các nước vẫn chưa thay đổi.

– Các nước có tỉ trọng tăng như Anh, Hoa Kỳ, I-ta-li-a, Pháp, Đức do tốc độ tăng trưởng cao hơn của G7, trong đó Anh và Hoa Kỳ tăng nhanh nhất. Hoa Kỳ chiếm ưu thế ngày càng lớn trong G7.

– Tỉ trọng của Ca-na-đa giảm nhẹ do tốc độ tăng trưởng chậm hơn tốc độ chung của G7.

– Riêng Nhật Bản rơi vào tăng trưởng âm (tốc độ tăng trưởng trung bình -8,1% nên so với năm 1994 GDP chỉ còn 67,7% tức đã giảm 1/3). Tuy Nhật Bản vẫn giữ vị trí thứ 2 nhưng tỉ trọng đã giảm mạnh và khoảng cách với Hoa Kỳ ngày càng xa.

*(Học sinh cần dẫn chứng số liệu cụ thể để giải thích sự biến động của các nước. Số liệu dẫn chứng có thể là chỉ số tăng trưởng trong giai đoạn 1994 -1999 hoặc tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm)*

**b) Nguyên nhân tạo nên sự tăng trưởng mạnh của Hoa Kỳ:**

– Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học – kĩ thuật và công nghệ mới đặc biệt là công nghệ thông tin và máy tính. Nhờ vậy đã thay đổi phương thức quản lí và kinh doanh tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng hàng hoá.

– Tăng cường hoạt động ngoại thương và tiếp tục áp dụng chính sách nước lớn để gây sức ép với các nước đồng minh. Việc thành lập NAFTA và APEC cũng như vấn đề toàn cầu hoá đã tạo thuận lợi cho các công ty xuyên quốc gia của Hoa Kỳ.

– Trước đây Hoa Kỳ buộc phải hạ tỉ giá đồng USD để tăng sức cạnh tranh. Hiện nay, nhờ chính sách “thắt lưng buộc bụng” nên ngân sách đã thặng dư, lạm phát được đẩy lùi, lãi suất hạ thấp, vị trí đồng đôla được nâng cao đã tạo niềm tin cho các nhà đầu tư bỏ thêm vốn để kinh doanh.

**Câu 23:**

Hiện nay người ta cho rằng: "Muốn đánh giá trình độ phát triển kinh tế của một nước, có thể căn cứ vào tình hình phát triển của ngành dịch vụ". Em hãy cho biết:

a) Vai trò của ngành dịch vụ.

b) Giải thích tại sao người ta nói: “Dịch vụ là sức mạnh mới của nền kinh tế Hoa Kỳ?”.



## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### a) Vai trò ngành dịch vụ:

– Kích thích các ngành sản xuất vật chất, làm tăng giá trị hàng hoá, sử dụng tốt hơn lực lượng lao động trong nước, tạo việc làm cho nhân dân, khai thác tốt hơn tài nguyên thiên nhiên, các di sản văn hoá, lịch sử, thành tựu khoa học – kĩ thuật phục vụ cho đời sống con người.

– Hoạt động dịch vụ tăng rất nhanh trong những thập niên gần đây, nhất là ở các nước phát triển. Ngành dịch vụ nước ta đang phát triển nhất là dịch vụ viễn thông, du lịch nhờ biết khai thác tốt các di tích văn hoá, lịch sử và các cảnh quan thiên nhiên đa dạng, độc đáo.

### b) "Dịch vụ là sức mạnh mới của nền kinh tế Hoa Kỳ":

Thu hút 70% lực lượng lao động, đóng góp 68% thu nhập quốc dân. Dự đoán tăng lên 93% trong thế kỉ XXI. Đây là biểu hiện của nền sản xuất tiên tiến, năng suất cao. Trong giai đoạn hậu công nghiệp, trình độ cơ giới hoá, tự động hoá trong nông nghiệp, công nghiệp đạt mức cao nên lượng hàng hoá sản xuất rất lớn. Tình trạng thừa lao động ở hai khu vực này là tất yếu đã tạo điều kiện cho dịch vụ phát triển mạnh. Thêm vào đó, các phương tiện thông tin liên lạc tiên tiến và giao thông vận tải hiện đại đã giúp cho Hoa Kỳ khắc phục khó khăn về địa hình, lãnh thổ để trở thành nước có nền kinh tế hàng đầu thế giới.

### Câu 24:

(Trắc nghiệm)

– Hãy chọn các câu trả lời đúng:

1. Tỷ lệ gia tăng dân số của Hoa Kỳ hiện nay thuộc nhóm:
  - a. Không tăng dân số.
  - b. Gia tăng chậm: dưới 1%/năm.
  - c. Gia tăng trung bình: 1 – 1,5%/năm.
  - d. Cả ba đều sai
2. Thành phố nào sau đây nằm gần cửa sông?
  - a. Mai-a-mi
  - b. Niu Ốc-lin.
  - c. Đì-troi
  - d. Si ca-gô.
3. Vùng có nhiều kim loại màu gần thành phố nào hơn trong các thành phố sau đây?
  - a. Bô-xtơn.
  - b. Đen-Vơ.
  - c. Phi-la-đen-phi-a.
  - d. At lan-ta.
4. Điều nào sau đây không đúng với những khó khăn về tự nhiên của Hoa Kỳ:
  - a. Vùng Đông Nam ven vịnh Mê-hi cô thường bị khô hạn.







**\* Nhận xét:**

– Hoa Kỳ và Nhật Bản đều có tỉ lệ số lao động và mức đóng góp GDP cao, nhất là dịch vụ, sau đó là công nghiệp và thấp nhất là nông nghiệp. Cơ cấu này thể hiện trình độ phát triển kinh tế cao.

– Tỉ trọng ngành dịch vụ Hoa Kỳ chiếm ưu thế tuyệt đối – thể hiện tiềm lực kinh tế và khoa học – kĩ thuật lớn nhất thế giới của Hoa Kỳ

– Hai ngành công nghiệp và dịch vụ của Nhật Bản không chênh lệch nhiều về tỉ lệ lao động và mức đóng góp trong GDP thể hiện ưu thế lớn của công nghiệp trong kinh tế Nhật Bản.

– Tỉ lệ lao động và mức đóng góp GDP của nông nghiệp Nhật Bản cao hơn Hoa Kỳ – thể hiện điều kiện phát triển nông nghiệp có nhiều khó khăn buộc Nhật Bản phải chú trọng phát triển nông nghiệp nhiều hơn so với Hoa Kỳ.

**Câu 26:**

a) Hãy chứng minh: "Hoa Kỳ có ngành giao thông vận tải phát triển bậc nhất thế giới".

b) Nêu những thuận lợi và khó khăn chính của giao thông vận tải Hoa Kỳ hiện nay?

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) "Hoa Kỳ có ngành giao thông vận tải phát triển bậc nhất thế giới":**

\* Giao thông đường bộ:

– Đường ô tô: Chiếm vị trí chủ đạo, số lượng các loại xe khoảng 135 triệu chiếc (đứng đầu thế giới).

– Đường sắt: Chiếm 36% trọng tải hàng hoá, tổng chiều dài 350.000km (đứng đầu thế giới).

– Đường ống: 300.000km ống dẫn dầu, 550.000km ống dẫn khí.

\* Giao thông đường sông – biển: đảm nhiệm 12-14% lượng hàng hoá vận chuyển nội địa.

– Các tuyến quan trọng:

+ Tuyến Ngũ Hồ ra Đại Tây Dương.

+ Tuyến Mi-xi-xi-pi ra vịnh Mê-hi-cô.

– Giao thông đường biển có các hải cảng quan trọng:

+ Vịnh Mê-hi cô: Hao-xơn, Niu Ốc-lin, ...

+ Duyên hải Đại Tây Dương: Niu I-ôc, Phi-la-đen-phi-a, ...

+ Duyên hải Thái Bình Dương: Lôt An-giơ-let, Xan Phran-xi-xcô,...

\* Giao thông vận tải đường hàng không: ngày càng có vị trí cao, hiện chiếm khoảng 40% khối lượng vận tải đường hàng không thế giới.



**b) Những thuận lợi và khó khăn:**

- Những khó khăn về điều kiện tự nhiên: Lãnh thổ rộng lớn, cấu trúc địa hình phức tạp, thiên tai thường xảy ra, ...
- Ngành công nghiệp chế tạo phát triển cao.
- Tiềm lực kinh tế mạnh, trình độ khoa học – kĩ thuật công nghệ phát triển rất cao.

**Câu 27:**

Dựa vào bảng số liệu GDP, GNP và dân số của một số nước trên thế giới năm 2000:

NƯỚC	GDP (triệu USD)	GNP (triệu USD)	Dân số (triệu người)
Hoa Kỳ	9.837.406	9.601.500	282
Trung Quốc	1.079.948	1.062.900	1.262
Hàn Quốc	457.219	421.100	47
Việt Nam	31.344	30.400	79

- Hãy tính GDP/người, GNP/người của mỗi nước.
- Vẽ biểu đồ so sánh GDP/người của các nước.
- Dựa vào biểu đồ và bảng số liệu, so sánh GDP, GNP, GDP/người và GNP/người của các nước và cho nhận xét về sự khác biệt đó.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Kết quả tính các số liệu:**

Nước	GDP/người (USD)	GNP/người (USD)
Hoa Kỳ	34.884	34.048
Trung Quốc	856	842
Hàn Quốc	9.728	8.960
Việt Nam	397	385

**b) Vẽ biểu đồ cột đứng và đầy đủ các yếu tố để yêu cầu:**

(Học sinh tự vẽ)

**c) So sánh và nhận xét:**

– Nhìn chung GDP của các nước đều lớn hơn GNP, chứng tỏ trong năm 2000 bốn quốc gia trên có số vốn đầu tư ra nước ngoài thấp hơn số vốn đầu tư của nước ngoài vào trong nước.

– GDP và GNP cao nhất là Hoa Kỳ, sau đó là Trung Quốc, Hàn Quốc và sau cùng là Việt Nam. Điều này phản ánh tiềm lực kinh tế và giá trị sản xuất khác nhau giữa các nước.



– Về GDP/người và GNP/người:

+ Mặc dù Hoa Kỳ có dân số đông nhưng do GDP, GNP rất lớn nên GDP/người và GNP/người rất cao.

+ GDP/người và GNP/người của Trung Quốc thấp là do tổng GDP, GNP chưa cao, dân số quá đông → đời sống người dân còn thấp.

+ Hàn Quốc có GDP/người và GNP/người cao hơn Trung Quốc, do GDP, GNP cao, trong khi dân số ít, nên đời sống người dân cao hơn.

+ Việt Nam: GDP và GNP thấp, dân số đông, nên GDP/người và GNP/người còn rất thấp, chứng tỏ đời sống của người dân còn thấp.

### Câu 28:

Sử dụng "Tập bản đồ thế giới và châu lục" của Nhà xuất bản Giáo dục và các kiến thức đã học, hãy cho biết sự khác biệt về tự nhiên giữa miền Đông và miền Tây của Hoa Kỳ.

### HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Cần trình bày 6 ý chính về tự nhiên 2 miền:

Miền Đông	Miền Tây
+ Địa hình: Có dãy núi già A-pa-lat và các đồng bằng duyên hải rộng lớn.	+ Là hệ thống núi trẻ Cooc đi-e và đồng bằng duyên hải nhỏ, hẹp.
+ Khí hậu: Có khí hậu cận. nhiệt đới ẩm.	+ Có khí hậu cận nhiệt đới khô.
+ Mưa: Mưa nhiều, trung bình từ 1.000 – 2.000mm/năm.	+ Mưa ít, trung bình 250 – 500mm/năm.
+ Sống ngòi: Khá dày đặc, có giá trị về giao thông, nông nghiệp.	+ Thưa thớt, có nhiều dốc nên có giá trị về thủy điện.
+ Thực vật: Có rừng lá rộng cận nhiệt đới	+ Có rừng lá cứng và cây bụi
+ Bờ biển: Tiếp giáp Đại Tây Dương và có dòng biển nóng chảy qua.	+ Tiếp giáp Thái Bình Dương và có dòng biển lạnh chảy qua.

## II. NHẬT BẢN

### Câu 1:

a) Nêu đặc điểm phân bố các trung tâm công nghiệp của Nhật Bản.

b) Trình bày về 4 khu công nghiệp lớn của Nhật Bản và giải thích sự phân bố của các khu công nghiệp đó.



## **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

### **a) Đặc điểm phân bố các trung tâm công nghiệp (TTCN) của Nhật Bản:**

- Các TTCN phân bố rộng trên khắp lãnh thổ ở tất cả các đảo lớn.
- Phần lớn các TTCN đều nằm ở vùng ven biển.
- Các TTCN tập trung chủ yếu ở đảo Hôn-su, một số TTCN ở phía Nam đảo Hôn-su và phía Bắc đảo Kiu-xiu và đảo Xi cô cư.
- Dải TTCN lớn tập trung ở phía Nam lãnh thổ từ Tô-ki-ô, I-ô-kô-ha-ma (đảo Hôn-su) đến Phu cu-ô-ca (đảo Kiu-xiu).

### **b) \* Bốn khu công nghiệp (KCN) lớn:**

- KCN trong đó có 2 TTCN lớn: Tô-ki-ô và I-ô cô-ha-ma với các ngành chuyên môn hoá: luyện kim, chế tạo máy, đóng tàu, hoá chất, dệt.
- KCN trong đó có TTCN lớn: Na-gôi-a với các ngành chuyên môn hoá: chế tạo máy, hoá chất, dệt.
- KCN trong đó có 3 TTCN lớn: Ki-ô-tô, Ô-xa-ca và Cô-bê với các ngành chuyên môn hoá: luyện kim, chế tạo máy, đóng tàu, dệt.
- KCN trong đó có TTCN lớn: Phu cu-ô-ca (Bắc đảo Kiu-xiu) với ngành chuyên môn hoá: luyện kim.

### **\* Giải thích sự phân bố các KCN lớn:**

- Bờ biển phía Đông Nam đảo Hôn-su bị cắt xẻ mạnh tạo nhiều vùng, vịnh thuận lợi cho việc xây dựng hải cảng lớn (Tô-ki-ô, I-ô-cô-ha-ma, Ô-xa-ca, Cô-bê, ...).
- Có khí hậu cận nhiệt đới; ẩm áp, nhiều ngày nắng trong năm, thuận lợi cho hoạt động kinh tế. Biển ấm không bị đóng băng vào mùa đông, thuận lợi cho vận tải biển phát triển.
- Nơi có dân cư đông đúc, có nguồn nhân lực dồi dào, trình độ cao, nền kinh tế phát triển lâu đời.

### **Câu 2:**

a) Vì sao Nhật Bản phải chuyển hướng chiến lược kinh tế vào năm 1973?

b) Điều kiện tự nhiên – kinh tế – xã hội của Nhật Bản đã tác động đến chiến lược này như thế nào? Kết quả ra sao?

## **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

### **a) Nhật Bản phải chuyển hướng chiến lược kinh tế vào năm 1973 vì các lí do sau:**

- Sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973, giá dầu mỏ tăng cao gấp 17 lần.



- Giá nguyên liệu nhập khẩu tăng.
- Công nhân đấu tranh đòi tăng lương.
- Để đối phó với sự cạnh tranh, sức ép từ các nước tư bản khác.
- Các yếu tố trên đã làm cho nền kinh tế Nhật Bản gặp nhiều khó khăn, luôn trong tình trạng nhập siêu tới năm 1980. Do đó, Nhật Bản phải đổi mới chiến lược kinh tế dựa vào các điều kiện tự nhiên – xã hội – kinh tế.

**b) Chiến lược đổi mới kinh tế dựa vào:**

\* *Tự nhiên*: Do thiên tai, thiếu tài nguyên thiên nhiên, nên Nhật Bản phải tận dụng vị trí địa lí thuận lợi trong việc phát triển ngoại thương với các nước trong khu vực Đông Á, Đông Nam Á.

\* *Nguồn nhân lực trong nước*: Dồi dào, có truyền thống làm việc rất kỉ luật, có năng suất cao với trình độ khoa học – kĩ thuật cao.

\* *Kinh tế*:

- Trình độ phát triển kinh tế cao.
- Nguồn vốn tích lũy lớn.
- Chính sách hợp tác kinh tế với thế giới

Dựa vào những yếu tố trên, Nhật Bản đã tiến hành cải tổ kinh tế vào năm 1973:

- + Xoá bỏ các cơ sở sản xuất kém hiệu quả trong công nghiệp.
- + Khuyến khích các ngành công nghiệp ít tốn năng lượng và có công nghệ tiên tiến.
- + Hiện đại hoá và hợp lí hoá các xí nghiệp vừa và nhỏ.
- + Giảm chi phí sản xuất bằng các biện pháp cải tiến kĩ thuật, tổ chức, đẩy mạnh tự động hoá, sử dụng người máy để giảm nhân lực sản xuất.
- + Mở rộng thị trường ra các nước, các khu vực mới, tăng cường đầu tư ra nước ngoài để tận dụng nguồn nguyên – nhiên liệu và nhân công rẻ, giảm chi phí vận chuyển và sản xuất.
- + Tập trung xây dựng các ngành công nghiệp trí tuệ, đòi hỏi nhiều chất xám, trình độ tay nghề cao như ngành điện tử cao cấp, máy tính, người máy để phù hợp với một đất nước thiếu tài nguyên, hạn chế nhập nguyên liệu.

Với chiến lược trên, nền kinh tế Nhật Bản đã đạt được những thành tựu đáng kể và đã giữ vững vị trí một siêu cường kinh tế.

**Câu 3:**

a) Trình bày các nguyên nhân chính tạo nên sự phát triển thần kì của kinh tế Nhật Bản từ sau chiến tranh thế giới thứ II.



b) Trong quá trình phát triển kinh tế, Việt Nam có thể rút ra kinh nghiệm gì từ sự phát triển của Nhật Bản?

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

a) **Các nguyên nhân chính tạo nên sự phát triển thần kì của Nhật Bản:**

- Tăng cường đầu tư vốn nhằm hiện đại hoá nền kinh tế, ...
- Tập trung cao độ vào các ngành then chốt và các ngành sinh lời nhiều, xoay vòng vốn nhanh, ...
- Về phân bố sản xuất, tập trung vốn đầu tư vào một số trung tâm công nghiệp phía Đông, ...
- Duy trì cơ cấu kinh tế 2 tầng, ...
- Ngoài ra, còn có sự giúp đỡ của Hoa Kỳ, chi phí quốc phòng thấp nên có điều kiện tập trung phát triển kinh tế, là hậu cần của Hoa Kỳ trong chiến tranh Triều Tiên và Việt Nam.

b) **Kinh nghiệm cho Việt Nam:**

- Cần có chiến lược tập trung vốn trong và ngoài nước để nhanh chóng đổi mới thiết bị, công nghệ, mua các phát minh, các bằng sáng chế, các công nghệ sản xuất hiện đại nhằm rút ngắn sự cách biệt với thế giới.

- Cần có chiến lược cơ cấu ngành hợp lí cho từng thời kì, tránh đầu tư phát triển tràn lan mà cần tập trung đầu tư vào các ngành công nghiệp trọng điểm.

+ Giai đoạn đầu của quá trình đổi mới → ưu tiên phát triển nông nghiệp, công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm để phục vụ 3 chương trình kinh tế lớn.

+ Giai đoạn hiện nay → phát triển các ngành có lợi thế so sánh về lao động và tài nguyên.

+ Trong thập niên tới → phát triển các ngành công nghiệp hiện đại.

- Trong phân bố sản xuất, cần thay đổi quan điểm “phát triển đồng đều khắp lãnh thổ” bằng chiến lược tập trung đầu tư vào “các vùng kinh tế trọng điểm” là những nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi và đạt hiệu quả đầu tư cao.

- Phát triển cơ cấu kinh tế 2 tầng: Nhà nước tập trung sức để phát triển các ngành công nghiệp quan trọng và xây dựng cơ sở hạ tầng (giao thông vận tải, thông tin liên lạc) đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế khác phát triển các ngành tiểu thủ công, sản xuất quy mô nhỏ nhằm tận dụng nguồn lao động dồi dào, rẻ.



– Áp dụng chính sách mở cửa, đẩy mạnh liên kết với các nước và các tổ chức như ASEAN, APEC, WTO ... với phương châm “Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước”, qua đó sẽ giảm được chi phí quốc phòng để tập trung phát triển kinh tế, tranh thủ được nguồn viện trợ và đầu tư từ các nước.

**Câu 4:**

Dựa vào bảng số liệu dưới đây và các kiến thức đã học, hãy phân tích tình hình ngoại thương của Nhật Bản.

Ngoại thương Nhật Bản qua các năm 1970 – 1992.

Tiêu mục	Đơn vị	1970	1980	1992
Tổng nhập	Tỉ đô la	18,9	141,3	230
Sản phẩm nông nghiệp	%	33,1	20,7	6,1
Sản phẩm năng lượng	%	20,7	49,9	22,8
Khoáng sản khác	%	16,8	7,7	7,7
Tổng xuất	Tỉ đô la	19,3	130,4	339,5
Sản phẩm công nghiệp	%	77,8	82,8	96,0
Máy móc thiết bị	%	40,6	54,9	67,4
Sản phẩm nông nghiệp	%	5,1	2,3	0,5
Nước cung cấp chính	% số nhập			
Hoa Kỳ		29,5	17,4	22,3
Các nước Tây Âu (EEC)		8,5	5,9	14,9
Các nước đang phát triển		39,3	63,0	61,1

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**\* Tổng giá trị xuất, nhập khẩu qua các năm:**

– Nhìn chung giá trị tổng xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu. Riêng năm 1980 nhập > xuất: do giá trị năng lượng tăng (khủng hoảng năng lượng trong thập niên 70).

**– Tổng nhập:**

+ *Nông nghiệp*: Giá trị sản phẩm giảm theo giá trị tương đối nhưng giá trị tuyệt đối tăng từ 6,2 tỉ USD (1970) lên 14 tỉ USD (1992) chủ yếu là lương thực, thực phẩm và thức ăn cho gia súc.

+ *Năng lượng*: Từ 3,9 tỉ USD (1970) lên 70 tỉ USD (1980) rồi giảm còn 52,4 tỉ USD (1992), chứng tỏ: Nhật Bản chú trọng phát triển ngành năng lượng điện nguyên tử, thủy điện nhằm hạn chế nhập



năng lượng, giảm sự lệ thuộc vào nước ngoài khi xảy ra khủng hoảng, đồng thời chủ trương tiết kiệm năng lượng.

+ *Khoáng sản khác*: Tuy giảm về giá trị tương đối nhưng tăng giá trị tuyệt đối chứng tỏ Nhật Bản vẫn cần nguyên liệu cho ngành công nghiệp, tuy nhiên do sự chuyển hướng sản xuất công nghiệp nên việc tiêu thụ đã giảm.

– **Tổng xuất:**

+ *Công nghiệp*: Xuất khẩu sản phẩm công nghiệp tăng mạnh từ 15 tỉ USD (1970) lên 325,9 tỉ USD (1992) chứng tỏ công nghiệp là sức mạnh của nền kinh tế Nhật Bản.

+ *Nông nghiệp*: Giảm giá trị tương đối nhưng tăng giá trị tuyệt đối chứng tỏ Nhật Bản tuy nhập lương thực, thực phẩm nhưng cũng có thể xuất khẩu nhiều loại đặc sản. Ví dụ: xuất khẩu dưa hấu vuông có giá trị lợi nhuận rất cao.

\* **Quan hệ ngoại thương:**

– Quan hệ ngoại thương giữa Nhật Bản với các nước đang phát triển chiếm tỉ lệ lớn nhất và ngày càng tăng.

– Đối với Hoa Kỳ và Tây Âu: xuất siêu. Đối với các nước đang phát triển: nhập siêu. Chứng tỏ các nước đang phát triển là nguồn cung cấp nguyên liệu chính cho Nhật Bản phát triển kinh tế, còn Hoa Kỳ, Tây Âu là nơi tiêu thụ chính.

– Hoa Kỳ là đối tác cực kì quan trọng của Nhật Bản, chiếm 31,5% giá trị xuất khẩu và 22,3% giá trị nhập khẩu.

**Câu 5:**

Nhật Bản là một siêu cường kinh tế đứng thứ 2 thế giới, nhưng từ năm 1998 trở lại đây nền kinh tế Nhật Bản chìm sâu vào khủng hoảng và suy thoái. Em hãy cho biết:

a) Những mặt mạnh và yếu của nền kinh tế Nhật Bản biểu hiện như thế nào?

b) Những biểu hiện suy thoái của nền kinh tế Nhật Bản sau năm 1998.

c) Những nguyên nhân làm cho nền kinh tế Nhật Bản suy thoái sau năm 1998 và biện pháp khắc phục.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

Nhật Bản là một siêu cường kinh tế đứng thứ 2 thế giới:

a) \* **Sức mạnh nền kinh tế Nhật Bản chủ yếu được biểu hiện trong lĩnh vực công nghiệp, tài chính và thương mại quốc tế:**

– *Sức mạnh công nghiệp*: dẫn đầu thế giới trong một số lĩnh vực sau:

+ *Đóng tàu*: Đứng đầu thế giới, có trình độ chuyên môn hoá cao,



chiếm 41% công nghiệp đóng tàu trên thế giới và xuất khẩu 60% số lượng tàu thủy trên thế giới.

+ Ô tô: Dẫn đầu thế giới, sản xuất mỗi năm khoảng 12,7 triệu chiếc, chiếm 27% sản lượng ô tô thế giới, xuất khẩu chiếm 45% sản lượng ô tô thế giới.

+ Điện tử tiêu dùng: Có vị trí hàng đầu thế giới, chất lượng cao: các máy truyền hình với độ nét cao, luôn được cải tiến kĩ thuật và mẫu mã,...

- Nhật Bản sản xuất 38% sản lượng đồng hồ của thế giới.

- Hãng Yamaha sản xuất 50% đàn dương cầm của thế giới.

+ Công nghiệp xây dựng và công trình công cộng chiếm đến 20% GDP của Nhật Bản với nhiều công trình giao thông xuyên biển, lấn biển,... tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế – xã hội của Nhật Bản.

\* Vai trò thương mại quốc tế: Được biểu hiện ở các mặt sau:

– *Cán cân thương mại luôn ở mức dương (xuất siêu) trong nhiều năm là do:*

+ Thị trường Nhật Bản dành ít chỗ cho hàng ngoại nhập.

+ Nhật Bản đầu tư ra nước ngoài nhiều, trong khi đầu tư nước ngoài vào Nhật Bản rất ít.

+ Dân số Nhật Bản già đi nhanh chóng → họ gửi tiền tiết kiệm ngày càng nhiều.

– *Đối với các nước đang phát triển cán cân mậu dịch của Nhật Bản thường nhập siêu (bội chi).*

– *Đối với các nước phát triển: Hoa Kỳ, Tây Âu, ... cán cân mậu dịch của Nhật Bản thường là xuất siêu.*

\* Vai trò tài chính quốc tế của Nhật Bản: với sự thặng dư lớn về mậu dịch, với lượng tiền tiết kiệm lớn và sự phá giá của đồng yên đã thúc đẩy hoạt động đầu tư của Nhật Bản ra nước ngoài dưới các hình thức sau:

– Tăng cường đầu tư khai thác tài nguyên thiên nhiên và thành lập các xí nghiệp công nghiệp ở nước ngoài để tận dụng nguồn lao động, thị trường tiêu thụ tại chỗ, giảm cước phí vận chuyển, tránh hàng rào thuế mậu dịch, tăng sức cạnh tranh.

– Mua lại bất động sản ở nước ngoài.

– Chiếm lĩnh nhiều cổ phần trong các ngân hàng thế giới, các hãng bảo hiểm, các hãng môi giới đổ bộ lên thị trường nước ngoài.



**\* Mặt yếu của nền kinh tế Nhật Bản:**

– Phụ thuộc quá nhiều vào nguồn nguyên, nhiên liệu nhập khẩu do quá nghèo tài nguyên thiên nhiên; Nếu thị trường thế giới không ổn định thì sẽ là một đòn mạnh giáng xuống nền kinh tế Nhật Bản.

– Thị trường nội địa nhỏ, hẹp, bão hoà, không rộng lớn như thị trường nội địa của Hoa Kỳ hoặc EU.

– Các biện pháp quản lí và tổ chức lao động là một trong những nguyên nhân mang lại sự thần kì của nền kinh tế Nhật Bản trong những thập niên trước đây thì nay xem chừng không còn phát huy tác dụng.

– Bị cạnh tranh mãnh liệt bởi các nước NIC, ... trong ngành đóng tàu, ô tô, điện tử, ngành sản xuất nhôm gặp nhiều khó khăn do sự cạnh tranh của Bra-xin, Ôx-trây-li-a hoặc một số ngành bị cạnh tranh bởi Hoa Kỳ, EU, ... hoặc bị thiên tai (động đất).

– Dân số Nhật Bản già đi là gánh nặng cho ngân sách nhà nước, gây thiếu tương đối nhân công chất lượng cao → buộc Nhật Bản phải dựa vào lực lượng lao động châu Á. Ở Nhật Bản có khoảng 1,1 triệu lao động nước ngoài

– Để tăng năng suất lao động → Nhật Bản phải tăng giá lao động, giá thành sản phẩm cao (mức lương bình quân của 1 công nhân Nhật Bản từ 6.000 – 8.000 USD/tháng, giá lao động ngoài giờ hành chính là 8 – 10 USD/giờ) là một gánh nặng cho doanh nghiệp.

– Việc đầu tư ra nước ngoài bị đe dọa bởi xuất bản quyền kĩ thuật: ngành may mặc và xe máy bị In-đô-nê-xi-a và Thái Lan cạnh tranh.

– Mức độ đô thị hoá quá cao, trong khi diện tích nhỏ hẹp, thiếu nhà ở, ô nhiễm môi trường, ách tắc giao thông, ... ảnh hưởng đến phát triển kinh tế.

– Quan hệ ngoại giao với các nước châu Á gặp nhiều khó khăn do quá khứ đau thương mà quân đội Nhật Bản đã gây ra trong Chiến tranh thế giới lần thứ II.

**b) Những biểu hiện suy thoái của nền kinh tế Nhật Bản sau năm 1998:**

– Đầu thập niên 90, giá cổ phiếu, giá đất hạ 50%, tạo nên những khoản nợ khó thu hồi, tháng 2/1998 các ngân hàng Nhật Bản thua lỗ 207,6 tỉ USD.

– Tỷ lệ thâm hụt ngân sách cao nhất trong nhóm G7.

– Tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm mạnh, chỉ còn < 1,1% (1997), so với Mỹ là 3% và EU là 2,5%.



– Số công ty phá sản ngày càng tăng, nhiều hãng điện tử như Hi-ta-chi, Tô-shi-ba, ... sản xuất bị sa sút, công ty bảo hiểm Ya-ma-i chỉ bị phá sản, để lại nhiều món nợ khó đòi.

– GDP thực tế theo đầu người chỉ tăng 0,9% (so với 3,3% năm 1996), trong khi đó, các nước khác là 2,8% của Mĩ, 2,3% của EU và 4,9% của châu Á.

– Tỷ lệ thất nghiệp lên đến 4,1% (tháng 6 năm 1998) đạt mức kỉ lục trong 40 năm qua.

– Đồng yên bị rớt giá thê thảm: 1USD = 79,75 yên (tháng 9 năm 1995), đến tháng 6 năm 1998 lên đến 146,7 yên đổi 1 USD → thể hiện tình trạng sa sút của nền kinh tế Nhật Bản.

**c) \* Nguyên nhân của sự suy thoái về kinh tế:**

Ngoài các khó khăn đã nêu trên (phụ thuộc chặt chẽ vào nguyên, nhiên liệu và thị trường tiêu thụ của thế giới ...) còn do một số nguyên nhân sau:

– Thực chất là tính kém thích nghi của nền kinh tế Nhật Bản:

+ Ảnh hưởng của nhân tố có tính chu kì: thiết bị quá dư thừa do mức đầu tư mất cân đối gây nên.

+ Chính phủ Nhật Bản can thiệp, nắm quyền chỉ đạo với mô hình “đuổi kịp phương Tây” làm cho các doanh nghiệp ỷ lại, dựa vào vốn vay của Nhà nước, thiếu linh hoạt với những biến động của thế giới

+ Sự cứng nhắc và thiếu minh bạch của bộ máy tài chính trong việc quản lí và điều hành nền kinh tế và hệ thống thuế.

+ Hệ thống giáo dục mang nặng tính tập thể, giáo dục phổ cập, bắt buộc, chưa đề cao tính sáng tạo của học sinh.

+ Biện pháp quản lí và tổ chức lao động trong những thập niên trước xem chừng không còn phát huy tác dụng.

+ Dân số già đi → còn dẫn đến nguy cơ: Các phát minh sáng tạo cũng ít dần.

+ Các ngân hàng và quỹ tiết kiệm cho vay quá trớn vì dựa vào giá đất và bất động sản thổi phồng quá mức so với thực tế, ngân hàng thua lỗ, thân chủ đua nhau rút tiền.

+ Thất nghiệp gia tăng, việc tăng thuế suất tiêu thụ, người ta chi tiêu dè xẻn → hàng hoá bị ứ đọng, sản xuất bị đình đốn.

+ Khủng hoảng kinh tế tài chính ở Đông Nam Á đã ảnh hưởng tới việc xuất khẩu hàng hoá của Nhật Bản, vốn đầu tư của Nhật Bản ở khu vực Đông và Đông Nam Á chiếm 1/3 lượng vốn đầu tư nước ngoài của Nhật Bản, sự phá sản của các công ty kinh doanh bất động sản ở



Đông Nam Á đã gây khó khăn cho các ngân hàng thương mại là chủ nợ của Nhật Bản.

+ Hàng hoá các nước khác nhập vào thị trường Nhật Bản đã gây khó khăn cho các mặt hàng nội địa.

+ Sự kiện khủng bố ngày 11 – 9 – 2001 ở Mĩ đã làm cho nền kinh tế Nhật Bản thêm suy thoái do hàng xuất khẩu sang Mĩ giảm mạnh.

**\* Biện pháp khắc phục:**

– Tăng cường đầu tư và xây dựng xí nghiệp ở nước ngoài, đồng thời thiết lập hàng rào thuế nghiêm ngặt giữa hàng nội địa và hàng xuất khẩu để giảm giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh.

– Giúp đỡ các nước Đông Nam Á qua cơn khủng hoảng, thực chất là giúp chính mình.

– Cải cách hành chính bộ máy nhà nước.

**Câu 6:**

Dựa vào bảng số liệu về mậu dịch của Nhật Bản dưới đây:

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	Tổng giá trị xuất, nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1970	38,2	19,3	18,9
1980	270,3	129,8	140,5
1987	451,7	264,5	187,2
1990	512,6	283,5	229,1
1992	569,5	339,5	230,0
1994	640,3	365,6	274,7
1997	700,0	400,0	300,0

a) Vẽ biểu đồ miền thể hiện cơ cấu về giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản qua các năm 1970 đến 1997.

b) Qua đó rút ra nhận xét gì?

c) Ngành kinh tế đối ngoại của Nhật Bản có vai trò như thế nào trong nền kinh tế quốc dân?

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Vẽ biểu đồ:**

Vẽ biểu đồ miền thể hiện về cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản qua các năm 1970 – 1997. Các yêu cầu về biểu đồ:

– Vẽ chính xác, rõ ràng, có ghi chú đầy đủ, có tên biểu đồ.

– Xử lí số liệu trước khi vẽ.



- Có chia khoảng cách chỉ thời gian chính xác.
- Có chú giải.
- Có tên biểu đồ.
- Chia khoảng cách tỉ lệ phần trăm chính xác.
- Cần có kí hiệu phân biệt trên bản đồ.

**b) Nhận xét:**

- Tổng giá trị xuất nhập khẩu tăng nhanh: 18 lần (1970: 38,2 tỉ đến 1997: 700,0 tỉ USD).
- Giá trị xuất khẩu thời kì 1970 – 1997 tăng 21 lần.
- Giá trị nhập khẩu thời kì 1970 – 1997 tăng 16 lần.
- Nhìn chung thời kì 1970 – 1997 Nhật Bản luôn luôn là nước xuất siêu (trừ năm 1980 Nhật Bản nhập siêu, vì lúc này do ảnh hưởng của khủng hoảng năng lượng và khủng hoảng kinh tế). Điều này chứng tỏ nền kinh tế Nhật Bản phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng.

**c) Vai trò của ngành kinh tế đối ngoại trong nền kinh tế Nhật Bản:**

- Mở cửa buôn bán với nước ngoài:

So với các nước phát triển khác thì Nhật Bản là quốc gia nghèo về tài nguyên, cho nên trong quá trình phát triển kinh tế, Nhật Bản không còn con đường nào khác là phải mở cửa buôn bán với thế giới và phải ra sức nghiên cứu thị trường, làm ra các sản phẩm công nghiệp cao cấp để xuất khẩu và nhập khẩu những nguyên liệu, những sản phẩm cần thiết để phục vụ cho nhu cầu trong nước.

+ Xuất: Sản phẩm ô tô, xe máy, tàu biển, điện tử, thép,... Hàng xuất khẩu của Nhật năm 1997 là 400 tỉ USD.

+ Nhập: Dầu mỏ, than đá, kim loại, gỗ, bông, thực phẩm,... Hàng nhập khẩu của Nhật năm 1997 là 300 tỉ USD.

Mở rộng thị trường:

+ Khách hàng của Nhật Bản rất rộng lớn bao gồm những nước phát triển và đang phát triển như: Hoa Kỳ, Tây Âu, các nước Đông Nam Á, Trung Quốc (Hoa Kỳ là khách hàng lớn nhất của Nhật Bản, chiếm 40% giá trị xuất nhập khẩu).

+ Nhật Bản xâm nhập thị trường thế giới qua 3 giai đoạn:

- Bán hàng hoá ra thị trường thế giới.
- Lập các nhà máy sản xuất ở nước ngoài.
- Các ngân hàng, hãng bảo hiểm đổ bộ lên thị trường nước ngoài.

– Đẩy mạnh hoạt động ngoại thương:

+ Nhật Bản tăng cường vốn đầu tư vào việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên, thành lập các xí nghiệp ở nước ngoài để xuất khẩu tại chỗ.



+ Tích lũy tài chính: Nhật Bản đã trở thành một siêu cường quốc về xuất khẩu tư bản.

**Câu 7:**

Nhật Bản là người khổng lồ trong nền thương mại và tài chính quốc tế.

- a) Dùng các số liệu chứng tỏ nhận định trên là đúng.
- b) Hàng hoá của Nhật có mặt khắp nơi trên thế giới là nhờ một phần vào khả năng xâm nhập thị trường. Em hãy trình bày cách thức xâm nhập thị trường của Nhật Bản.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Chứng minh nhận định:**

– Thị trường của Nhật Bản rất rộng gần như ở châu lục nào cũng có. Thặng dư mậu dịch thập niên 80 – 90 là 20 tỉ USD, riêng năm 1993 là 12 tỉ USD.

– Năm 1996 Nhật cho Hồng Kông và một số nước châu Á vay 299 tỉ USD.

– Giai đoạn 1986 – 1988, các hãng của Nhật bỏ ra 2.587 tỉ yên để mua bất động sản ở nước ngoài. Nhiều lâu đài, khách sạn, khu nhà cổ,... ở Anh, Pháp, I-ta-li-a ... rơi vào tay người Nhật. Tài sản gộp ở nước ngoài Nhật Bản chiếm vị trí số 1.

– GNP của Nhật tăng, chiếm 15% của thế giới, đến năm 2000 là 19%.

**b) Các bước xâm nhập của Nhật Bản vào thị trường các nước: chia thành 3 giai đoạn:**

– Giai đoạn 1: Các ngành công nghiệp Nhật Bản bán hàng hoá ra thị trường thế giới.

– Giai đoạn 2: Thiết lập trực tiếp ở nước ngoài các nhà máy sản xuất. Sự phi địa phương hoá giúp sản phẩm thích nghi với thị hiếu người địa phương, giá thành lại rẻ, cạnh tranh, dễ dàng chiếm lĩnh thị trường mới.

– Giai đoạn 3: Ngân hàng, hãng bảo hiểm, hãng môi giới tiếp cận thị trường, với các biện pháp tài chính họ mua các xí nghiệp và biến chủ các xí nghiệp trở thành tình báo kinh tế nắm thông tin.

**Câu 8:**

Qua bảng số liệu sau đây của Nhật Bản:

(Đơn vị: %)

Ngành	Tỉ lệ lao động	Tỉ lệ đóng góp cho GDP
Nông nghiệp	6,9	3,5
Công nghiệp	34,5	40,1
Dịch vụ	58,6	56,4



- a) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu lao động và tỉ lệ đóng góp GDP.
- b) Qua biểu đồ hãy nêu nhận xét về cơ cấu lao động và mức độ đóng góp GDP trong mỗi lĩnh vực.
- c) Trình bày các ngành công nghiệp mũi nhọn của Nhật Bản.

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

#### **a) Vẽ biểu đồ:**

Vẽ 2 biểu đồ hình tròn bằng nhau, vẽ đẹp, chính xác, đầy đủ các yếu tố.

#### **b) Nhận xét:**

– Trong tỉ lệ lao động và tỉ lệ đóng góp cho GDP, cao nhất là ngành dịch vụ, đến công nghiệp, thấp nhất là nông nghiệp → đây là cơ cấu của một nước công nghiệp phát triển.

– Ngành nông nghiệp và dịch vụ tỉ lệ đóng góp cho GDP thấp hơn so với tỉ lệ lao động của ngành.

– Ngành công nghiệp chỉ chiếm 34% tỉ lệ lao động nhưng đóng góp 40,1% cho GDP → công nghiệp có vai trò quan trọng trong nền kinh tế Nhật Bản, hiệu quả làm việc của nguồn nhân lực cao.

#### **c) Trình bày các ngành công nghiệp mũi nhọn:**

– Công nghiệp cơ khí là ngành quan trọng nhất, sản phẩm đa dạng:

- + Đóng tàu.
- + Sản xuất ô tô.
- + Sản xuất xe máy.
- + Công nghiệp điện tử.

– Công nghiệp hàng không vũ trụ:

Đầu tư mạnh từ năm 1960 với các sản phẩm: máy bay, tên lửa vũ trụ, vệ tinh nhân tạo.

#### **Câu 9:**

a) Tại sao Nhật Bản lại chú trọng phát triển các ngành công nghiệp cao cấp đòi hỏi nhiều chất xám?

b) Vai trò của các ngành này trong nền kinh tế Nhật Bản như thế nào?

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

#### **a) Giải thích:**

– Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên không thuận lợi cho Nhật Bản phát triển các ngành công nghiệp truyền thống, nhất là vào giai đoạn hiện nay. Hơn nữa, giá nhân công cao, giá năng lượng tăng, sự ô nhiễm môi trường, sự cạnh tranh của các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước công nghiệp mới, đã đưa đến những khủng hoảng trong khu vực công nghiệp truyền thống.



– Nhật Bản đã là một nước công nghiệp phát triển, nên hội đủ điều kiện để phát triển các ngành công nghiệp kĩ thuật cao (lực lượng lao động có trình độ tay nghề cao; có đủ lực lượng cán bộ nghiên cứu khoa học – kĩ thuật, có khả năng dồi dào về vốn đầu tư nghiên cứu và ứng dụng).

– Những thành tựu đạt được từ những ngành công nghiệp cao cấp sẽ góp phần làm tăng sức mạnh cạnh tranh của Nhật Bản đối với các cường quốc kinh tế khác, đồng thời sẽ góp phần khẳng định vị trí của Nhật Bản trên trường thế giới.

**b) Vai trò của các ngành này trong nền kinh tế quốc dân:**

– Là một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn được ưu tiên phát triển.

– Giữ vai trò quan trọng và đem lại lợi nhuận đáng kể trong nền kinh tế.

– Góp phần tạo nên vị trí cao của nền kinh tế Nhật Bản trên thế giới.

**Câu 10:**

Hãy trình bày tóm tắt con đường dẫn tới sự thành công và những thành tựu của ngành công nghiệp điện tử, sản xuất ô-tô của Nhật Bản.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**\* Con đường dẫn tới sự thành công và thành tựu của ngành công nghiệp điện tử của Nhật Bản.**

+ Mua lại các phát minh. Với cách làm này, năm 1953 Hãng Sony đã bắt đầu đạt kết quả khả quan từ việc nghiên cứu sâu và sản xuất đại trà các sản phẩm được triển khai từ kết quả các phát minh.

+ Năm 1959 sự ra đời của bộ nhả́n điện tử và Nhật Bản cũng ra sức nghiên cứu lĩnh vực này → đến năm 1980, Nhật đã đứng đầu ngành điện tử.

+ Năm 1995 chiếm 86,8% sản lượng thế giới, là lĩnh vực ưu tiên số 1 của nền kinh tế.

+ Các sản phẩm: Truyền hình, thiết bị bán dẫn siêu nhỏ, thiết bị la-ze, siêu dẫn, bộ nhớ, các từ điển, các sách báo trên đĩa. Các công ty lớn ra đời: HITACHI, TOSHIBA, ...

**\* Công nghệ ô-tô:**

+ Nhập xe thành phẩm, sau đó lắp ráp tại chỗ, mang nhãn hiệu JAPAN.

+ Mua hàng trăm bằng phát minh cho sản xuất ô-tô.

+ HONDA là người đầu tiên khởi xướng sản xuất xe máy.

+ Tự động hoá các dây chuyền lắp ráp và tấn công vào phương Tây về giá cả, không cạnh tranh về kĩ thuật cao.



+ Tấn công vào loại xe nhỏ và vừa → năm 1960 Nhật đã chiếm lĩnh thị trường về ngành này → năm 1980 Nhật xuất sang Hoa Kỳ và là nước sản xuất và xuất khẩu nhiều nhất thế giới thu được 50 tỉ USD nhờ bán ô-tô.

+ Các hãng sản xuất lớn nhất: TOYOTA, NISSAN, HONDA.

### Câu 11:

Cho bảng số liệu về tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước sau:

(Đơn vị: %)

Năm	Nhật Bản	Anh	Hoa Kỳ	Pháp
1960 – 1968	10,8	2,7	4,8	5,2
1988 – 1990	5,1	2,8	3,1	3,3

Hãy nhận xét bảng số liệu trên và trình bày nguyên nhân về tốc độ tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản.

### HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

\* *Tốc độ phát triển kinh tế từ năm 1960 đến năm 1968:*

– Nhật Bản có tốc độ phát triển cao nhất: 10,8%. Đó là kết quả sự nhảy vọt thần kì của kinh tế Nhật Bản, có các nguyên nhân:

+ Tăng cường vốn đầu tư hiện đại hoá sản xuất.

+ Tập trung vào các ngành then chốt, lợi nhuận cao, thu hồi vốn nhanh trong từng thời kì.

+ Phân bố sản xuất tập trung phía Đông Nam.

+ Duy trì cơ cấu kinh tế 2 tầng: Phát triển xí nghiệp hiện đại bên cạnh tổ chức sản xuất thủ công gia đình.

\* *Tốc độ kinh tế 1988 – 1990:*

– Tốc độ kinh tế chỉ còn 5,1% giảm so với trước vì: Ảnh hưởng khủng hoảng năng lượng, lượng công nhân tăng, tốc độ kinh tế giảm 4%/năm.

Nhưng tốc độ kinh tế Nhật Bản vẫn cao hơn các nước tư bản khác. Tốc độ này có được do sự chuyển hướng chiến lược kinh tế. Có các nội dung:

+ Xoá bỏ cơ sở sản xuất kém hiệu quả.

+ Khuyến khích các ngành công nghiệp ít tốn năng lượng, có công nghệ tiên tiến.

+ Hiện đại hoá, hợp lí hoá xí nghiệp nhỏ, trung bình.

+ Mở rộng thị trường, phát triển đầu tư ra nước ngoài.

+ Giảm chi phí sản xuất bằng các biện pháp cải tiến kĩ thuật và tổ chức.

+ Tập trung xây dựng các ngành công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật công nghệ cao.



Câu 12:

Qua bảng số liệu về nguồn lao động của Hoa Kỳ và Nhật Bản năm 1997 dưới đây:

(Đơn vị: triệu người)

NƯỚC	Lao động trong nông nghiệp	Lao động trong công nghiệp	Lao động trong các ngành dịch vụ
Hoa Kỳ	3,7	32,7	100,6
Nhật Bản	3,6	22,5	41,9

a) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu lao động của Hoa Kỳ và Nhật Bản phân theo các ngành.

b) Qua bảng số liệu và biểu đồ hãy nêu những nhận xét và giải thích.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

a) Vẽ biểu đồ:

\* Xử lí số liệu:

Nước	Tổng số lao động (triệu người)	Lao động trong nông nghiệp (%)	Lao động trong công nghiệp (%)	Lao động trong các ngành dịch vụ (%)
Hoa Kỳ	137	2,7	23,9	73,4
Nhật Bản	68	5,3	33,1	61,6

\* Vẽ biểu đồ:

Vẽ 2 biểu đồ hình tròn, lớn (Hoa Kỳ), nhỏ (Nhật Bản).

– Tính bán kính đường tròn  $R1 = 1$  (Nhật Bản),  $R2 = 1,4$  (Hoa Kỳ).

– Vẽ biểu đồ đúng, chính xác, đẹp, có chú thích và ghi tên biểu đồ đầy đủ.

b) \* Nhận xét:

– Tổng số lao động của hai nước rất đông, tổng số lao động của Hoa Kỳ cao gấp hai lần so với tổng số lao động của Nhật Bản (dù dân số Hoa Kỳ đông hơn).

– Cả hai nước đều có số lao động trong ngành dịch vụ là lớn nhất, kế đến là lao động trong ngành công nghiệp và thấp nhất là ngành nông nghiệp.

– Cơ cấu lao động của Hoa Kỳ và Nhật Bản mang đặc trưng của các nước công nghiệp phát triển.

\* Giải thích:

Cả hai nước đã hoàn thành quá trình công nghiệp hoá, chuyển sang giai đoạn hậu công nghiệp nên lao động trong ngành sản xuất vật



chất chiếm tỉ lệ thấp (công, nông nghiệp), lao động trong các ngành dịch vụ chiếm tỉ lệ cao.

### **Câu 13:**

a) Hãy trình bày những thuận lợi và khó khăn đối với sản xuất nông nghiệp Nhật Bản.

b) Chứng minh: "Ngành nông nghiệp Nhật Bản thâm canh cao, có hiệu quả nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu".

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Những thuận lợi và khó khăn đối với sản xuất nông nghiệp:**

\* *Thuận lợi:*

– Tự nhiên:

+ Lãnh thổ trải dài qua nhiều đới khí hậu: ôn đới phía bắc, cận nhiệt đới phía nam, nằm trong khu vực gió mùa, mưa nhiều, thuận lợi phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi

+ Bờ biển dài và rộng, nhiều vùng vịnh thuận lợi đánh bắt nuôi trồng thuỷ hải sản.

– Kinh tế – xã hội:

+ Nhân lực dồi dào, tay nghề cao.

+ Công nghiệp phát triển thuận lợi cho thâm canh, cơ giới hoá, hoá học hoá trong sản xuất nông nghiệp.

\* *Khó khăn:*

– Đất nông nghiệp ít, khoảng 6 triệu ha, chiếm 15% diện tích tự nhiên, lại bị chia cắt manh mún, đang bị thu hẹp do quá trình đô thị hoá.

– Chịu nhiều thiên tai: bão, sóng thần, động đất, núi lửa, ...

**b) Chứng minh: "Thâm canh cao có hiệu quả nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu":**

– Thâm canh cao:

+ Tiến hành tứ hoá (cơ giới hoá, thuỷ lợi hoá, hoá học hoá, điện khí hoá) trong sản xuất nông nghiệp.

+ Thập niên 70 – 80: Máy móc nông nghiệp tăng gấp hàng trăm lần, diện cung cấp cho nông nghiệp tăng 4 lần.

+ Phân bón sử dụng cao: 800 - 1.000kg/ha.

+ Mở rộng diện tích với ruộng bậc thang trên độ dốc 15°.

+ Lai tạo được các giống cây có năng suất cao.

+ Chăn nuôi được hiện đại hoá theo các quy trình công nghệ tiên tiến.

+ Hiện đại hoá các phương tiện, trang thiết bị đánh bắt cá.



– *Hiệu quả cao:*

+ Năng suất lúa đạt 5-6 tấn/ha.

+ Sản lượng lúa đạt 15 – 16 triệu tấn/năm.

+ Bò trên 5 triệu con, heo 12 triệu con.

+ Đứng hàng đầu thế giới về sản lượng hải sản.

– *Chưa đáp ứng được yêu cầu:*

+ Năng suất cao nhưng do dân đông, sản lượng lương thực thực phẩm sản xuất trong nước đáp ứng ngày càng giảm về tỉ trọng: năm 1973 chiếm 79% nhưng đến năm 1983 chỉ còn đáp ứng được 50% nhu cầu.

– Nhu cầu thịt, sữa cũng chỉ đáp ứng được 70 – 80%.

– Hàng năm nhập khẩu khoảng 50 – 60% nhu cầu lương thực thực phẩm và nhập 30% nhu cầu thịt bò.

**Câu 14:**

Anh (chị) hãy trình bày một số hậu quả do sự phát triển công nghiệp ở Nhật Bản.

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

\* *Một số hậu quả do sự phát triển công nghiệp ở Nhật Bản:*

Vấn đề phóng xạ từ các nhà máy điện nguyên tử

– Hiện nay nước Nhật có 50 lò phản ứng hạt nhân, đáp ứng 28% nhu cầu về điện. Tương lai, hàng loạt hệ thống nhà máy điện nguyên tử sẽ được mọc lên để đáp ứng khoảng 40% nhu cầu trong thế kỉ XXI.

+ Tháng 12 năm 1995: Rò rỉ hạt nhân tại nhà máy Mon-ji tỉnh Phu-ku.

+ Tháng 3 năm 1997: Hoả hoạn tại nhà máy Tô-kai-mu-ra làm 35 công nhân và kĩ sư bị nhiễm phóng xạ.

\* *Vấn đề ô nhiễm môi trường nước:*

– Nhà máy phân bón nitơ của công ty Chi-sô tại thành phố Mi-na-ma-ta thải hợp chất thuỷ ngân ra biển từ năm 1908, tuy đóng cửa từ năm 1968 nhưng dân thành phố này vẫn bị cảm giác đau đầu liên tục do dùng nhiều hải sản được đánh bắt ở đây. Tính đến năm 1991 có 1.004 người đã chết.

\* *Vấn đề chất thải:*

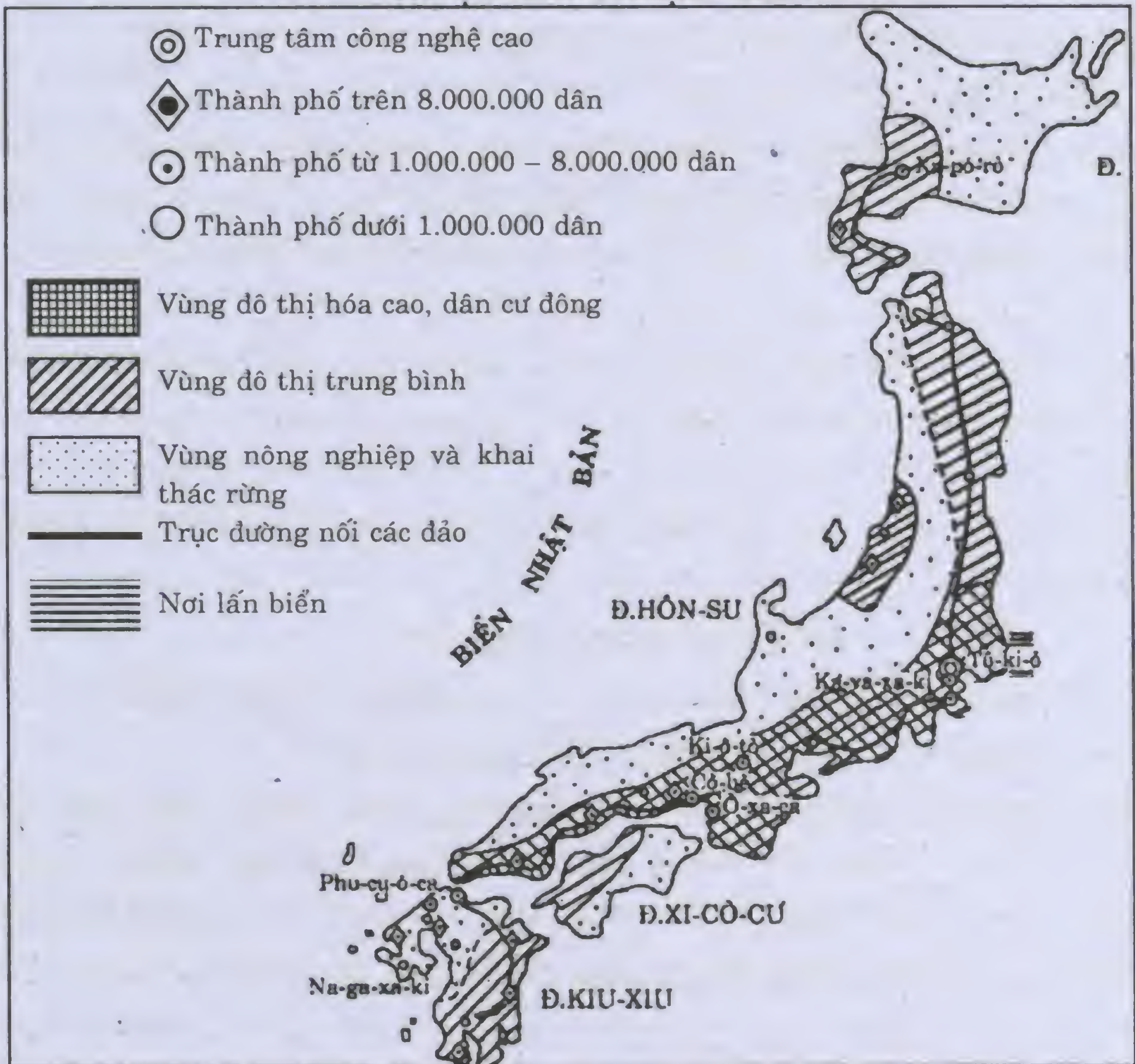
Năm 1996, thải 43.320.000 tấn rác. Phần lớn rác là các chất thải công nghiệp, chất độc hại được dùng vào việc lấp dần các vùng nước và mở rộng lãnh thổ làm cho Nhật Bản liên tục tích tụ nguồn nước bẩn. Nhật Bản đã phát triển ngành công nghiệp xử lí và tái chế các sản phẩm phế thải để giải quyết những hạn chế trên.



### Câu 15:

Căn cứ vào kiến thức đã học và lược đồ Nhật Bản dưới đây, hãy trình bày và giải thích:

#### LƯỢC ĐỒ NHẬT BẢN



a) Sự phân bố các cụm thành phố lớn và các khu đông dân cư ở Nhật Bản. Kể tên và nêu vai trò kinh tế của một vài đô thị lớn ở đây.

b) Tác động của sự tập trung các đô thị và các trung tâm công nghiệp lớn ở Nhật Bản đến việc phát triển kinh tế. Những khó khăn do việc tập trung đô thị quá mức gây ra.

#### HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

a) **Các đô thị chủ yếu tập trung ở đảo Hôn-su (đảo lớn nhất ở Nhật Bản):**

– Dải đô thị lớn ở phía Đông Nam đảo Hôn-su (kéo dài từ Tô-ki-ô đến Phu cu-ô-ca).

– Bờ biển phía Đông Nam có nhiều vũng, vịnh thuận lợi cho việc xây dựng các hải cảng.

– Nghèo khoáng sản → phải nhập nguyên, nhiên liệu.

– Thành phố công nghiệp → xuất nhập khẩu thông qua các cảng.



– Vùng kinh tế lâu đời, đông dân, nhiều thợ lành nghề, nhiều nhà quản lí sản xuất và kinh doanh giỏi.

– Đồng bằng Can-tô → cung cấp lương thực thực phẩm.

– Có khí hậu tương đối ẩm áp, nhiều ngày nắng ấm.

**b) Tác động của việc tập trung các đô thị và trung tâm công nghiệp lớn:**

*\* Những thuận lợi:*

– Do việc tập trung vốn đầu tư vào các vùng công nghiệp → tạo các hệ thống siêu đô thị:

+ Siêu đô thị Tô-ki-ô, I-ô-cô-ha-ma, Ka-va-xa-ki

+ Cụm đô thị vùng cảng Ô-xa ca, Cô-bê, Ki-ô-tô.

– Việc tập trung vốn, thiết bị hiện đại, nguồn lao động vào các siêu đô thị tạo hiệu quả lớn cho nền kinh tế (tiết kiệm khẩu chuyên chở, ... giá thành rẻ).

– Các ngành công nghiệp mũi nhọn có hiệu quả kinh tế lớn, có nhiều sản phẩm cao cấp phục vụ xuất khẩu.

– Các trung tâm công nghiệp lớn phát triển, thúc đẩy giao thông vận tải và thông tin liên lạc trong toàn quốc.

*\* Những khó khăn của việc tập trung các siêu đô thị:*

– Dân cư tập trung vào các siêu đô thị nên điều kiện đất đai nhà ở chật chội, khan hiếm và đắt đỏ.

– Các nhà máy tập trung, phương tiện giao thông phát triển gây ô nhiễm môi trường.

**Câu 16:**

Dựa vào bảng số liệu về thương mại của Nhật Bản dưới đây:

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân mậu dịch
1980	129,80	140,52	– 10,72
1990	283,50	229,10	54,40
1994	365,60	274,74	90,86

a) Em hãy vẽ biểu đồ về cơ cấu xuất nhập khẩu của Nhật Bản qua các năm.

b) Nhận xét về cơ cấu xuất nhập khẩu và tổng giá trị xuất khẩu của Nhật Bản qua các năm?

c) Cho biết những thành công và khó khăn của Nhật Bản trong việc xâm nhập thị trường thế giới?



## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### a) Vẽ biểu đồ:

\* Xử lý số liệu:

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	Tổng giá trị xuất nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1980	270,32	48%	52%
1990	512,6	55,3%	44,7%
1994	640,34	57,1%	42,9%

\* Vẽ biểu đồ:

Vẽ biểu đồ tròn về cơ cấu xuất nhập khẩu của Nhật Bản có bán kính:  $r_{1980} = 1,0$ ,  $r_{1990} = 1,37$ ,  $r_{1994} = 1,53$ .

Vẽ chính xác, đẹp có đầy đủ tên biểu đồ, chú thích.

Có thể vẽ biểu đồ hình cột theo giá trị tương đối (100%).

### b) Nhận xét:

– Tổng giá trị xuất nhập khẩu tăng liên tục từ năm 1980 đến 1994 từ 270,32 tỉ lên 640,34 tỉ USD, gấp 2,36 lần qua 14 năm với mức tăng 370 tỉ USD.

– Giai đoạn 1980 – 1990: Tăng 1,89 lần (tăng 242,28 tỉ USD trong 10 năm, bình quân 1 năm tăng 24,28 tỉ USD).

– Giai đoạn 1990 – 1994: Tăng 1,24 lần (tăng 127,74 tỉ USD trong 4 năm, bình quân 1 năm tăng 31,935 tỉ USD).

– Cơ cấu xuất nhập khẩu:

+ Năm 1980 Nhật Bản là nước nhập siêu (10,72 tỉ USD) do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế và năng lượng.

+ Năm 1990, 1994: Nhật Bản là nước xuất siêu.

### c) \* Những thành công và khó khăn của Nhật Bản trong việc thâm nhập thị trường thế giới:

– Nhật Bản tăng cường đầu tư ra nước ngoài với hình thức viện trợ, cho vay, khai thác tài nguyên thiên nhiên, thành lập các xí nghiệp ở nước ngoài để xuất khẩu tại chỗ.

– Mua lại bất động sản ở nước ngoài, chiếm lĩnh cổ phần ở ngân hàng các nước, các hãng bảo hiểm, môi giới đổ bộ lên thị trường nước ngoài.

\* **Khó khăn:**

– Việc mở rộng quan hệ với các nước châu Á còn nhiều hạn chế do



những dấu ấn đau thương mà phát xít Nhật đã gây ra cho nhân dân nhiều nước châu Á trước đây.

– Vẫn có sự ngờ vực trong mối quan hệ giữa Nhật Bản và phương Tây, vấp phải sự cạnh tranh, bảo hộ mậu dịch của EU, NAFTA.

### III. PHÁP

#### Câu 1:

a) Những điều kiện tự nhiên và kinh tế – xã hội của Pháp đã tác động đến nông nghiệp nước này như thế nào?

b) Nêu sự cường thịnh của nền nông nghiệp Pháp.

#### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

a) Những điều kiện tự nhiên và kinh tế – xã hội tác động đến nông nghiệp Pháp:

\* *Tự nhiên.*

– Đất đai:

+ Bồn địa Pa-ri: rộng lớn, đất đai màu mỡ quan trọng nhất đối với Pháp, là khu vực nông nghiệp giàu có nhất cộng đồng châu Âu. Đây là vùng lúa mì, củ cải đường nổi tiếng của Pháp.

+ Bồn địa A-ki-tanh ở Tây Nam Pháp có đất đai màu mỡ thích hợp trồng lúa mì, ngô.

+ Sườn núi cao nguyên rộng lớn ở Pi-rê-nê, Vô-giơ, Trung Sơn, nhiều đồi núi thấp là bãi chăn thả với những bãi có thuận lợi chăn nuôi phát triển.

– Khí hậu:

+ Khí hậu đa dạng, ôn hòa với các kiểu khí hậu ôn đới hải dương ẩm áp, mưa nhiều và phân bố đều trong năm, thuận lợi cho sự tăng trưởng cây trồng. Lại có khí hậu cận nhiệt ở phía Nam và Đông Nam Pháp, thuận lợi cho trồng cây ăn quả với nho, cam, chanh, ôliu, ...

– Sông ngòi:

+ Mạng lưới sông ngòi phong phú với sông Xen, sông Ga-rôn, sông Rôn thuận lợi cho công tác thủy lợi cung cấp nước cho trồng trọt.

– Biển:

+ Các phía Tây Bắc – Tây – Đông Nam giáp biển, thuận lợi cho đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

\* *Kinh tế – xã hội*

– Sự hỗ trợ của công nghiệp với các ngành cơ khí, hoá chất, năng lượng giúp nông nghiệp thực hiện tứ hoá nhằm nâng cao năng suất và



sản lượng nông phẩm – công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp kích thích sự phát triển nông nghiệp.

– Vai trò của EU rất quan trọng trong việc tiêu thụ và kích thích sản xuất nông nghiệp của Pháp.

– Khoa học và dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp.

### **b) Sự cường thịnh của nền nông nghiệp Pháp:**

+ Nền nông nghiệp Pháp có quan hệ chặt chẽ với công nghiệp, có sự trao đổi sản phẩm liên kết hỗ trợ và áp dụng các biện pháp khoa học – kĩ thuật nên năng suất lao động tăng, thêm nhiều sản phẩm, đem lại hiệu quả cao cho nông nghiệp.

+ Nền nông nghiệp Pháp được tổ chức theo hình thức hợp tác xã với quy mô khác nhau. Người nông dân làm chủ các xí nghiệp nông nghiệp. Những vùng rộng lớn khai thác có tính chuyên môn hoá.

+ Gần 60% diện tích đất trồng trọt được sử dụng trực tiếp vào chăn nuôi và trồng trọt. Diện tích canh tác chiếm 46% diện tích canh tác của khối EC và sản xuất hơn 40% nông phẩm và 47% ngũ cốc của khối này.

– Pháp là nước sản xuất lúa mì lớn nhất châu Âu: Lúa mì chiếm diện tích lớn đất trồng trọt. Phân bố ở các bồn địa Pa-ri, A-ki-tanh và các vùng đất màu mỡ, sản lượng 32,64 triệu tấn (1992).

– Ngô được trồng nhiều ở vùng Tây Nam đạt 14,38 triệu tấn (1992).

– Nho và cây ăn quả chiếm trên 10% giá trị sản phẩm nông nghiệp, được trồng nhiều ở ven Địa Trung Hải.

– Củ cải đường trồng ở bồn địa Pa-ri và phía Bắc Pháp.

– Chăn nuôi: Vùng chăn nuôi chính là Tây Bắc Pháp, vùng chăn nuôi thứ hai là khu vực trung tâm. Các sản phẩm: thịt, sữa, bơ, phó mát chiếm  $\frac{1}{2}$  tổng sản lượng nông nghiệp và đủ nuôi sống nông dân.

Đàn bò đứng đầu châu EU.

– Đánh bắt cá nuôi trồng hải sản cũng là ngành kinh tế đáng kể.

### **Câu 2:**

Nếu được một chuyến đi thực tế ở Pháp, bằng những gì đã được học ở trường, em dự định sẽ đi những nơi nào?

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

Những vùng dự định sẽ đi là:

#### **– Vùng Pa-ri – Bắc Pháp:**

+ Đây là vùng có khí hậu ôn đới đại dương, có bồn địa Pa-ri, có sông Xen chảy qua, nông nghiệp phát triển: lúa mì, củ cải đường, khoai tây, nho, công nghệ thực phẩm.



+ Pa-ri có các ngành công nghiệp truyền thống phát triển như: đồ trang sức, nước hoa, thời trang, ...

+ Phát triển các ngành công nghiệp hiện đại: điện tử tin học, hàng không, vũ trụ...

+ Dịch vụ: Pa-ri là thành phố du lịch nổi tiếng với tháp Ép-phen (Eiffel), điện Lu-vơ (Louvre), nhà thờ Đức Bà, ...

+ Ngành du lịch hàng năm đem lại cho Pháp khoảng 27 tỉ USD (1995).

#### **- Vùng phía Nam:**

+ Là vùng núi, cao nguyên, có khí hậu Địa Trung Hải, có sông Rôn chảy qua. Nông nghiệp chủ yếu là chăn nuôi, trồng nho, ôliu, cây ăn trái.

+ Công nghiệp: Thành phố Mác-xây (Marseille), Li-ông (Lyon) là trung tâm công nghiệp: dệt lụa, đóng tàu, hoá chất.

+ Dịch vụ: du lịch biển, leo núi vùng Tây Nam:

+ Là vùng đồng bằng có sông Ga-rôn (Garrone) chảy qua – trồng nho, dọc dãy Pi-rê-nê (Pyrénées) nuôi cừu.

+ Công nghiệp: Tu-lu-dơ (Toulouse) sản xuất máy bay, luyện kim, Boóc-đô (Bordeaux) là hải cảng, đóng tàu, sản xuất rượu nho.

#### **- Vùng Tây Bắc:**

+ Là đồng bằng với những đồng cỏ xanh tốt, chăn nuôi rất phát triển, sản xuất bơ, pho mát, sữa đóng hộp, ...

+ Dọc theo duyên hải là những bãi tắm đẹp.

#### **Câu 3:**

Dựa vào các số liệu trong bảng sau:

Năm	Tỉ lệ sinh ‰	Tỉ lệ tử ‰
1945 – 1950	21,9	13,1
1960 – 1964	18,0	11,2
1975 – 1979	13,3	10,3
1980	14,9	10,2
1983	13,7	10,2

Hãy:

a) Vẽ biểu đồ tỉ lệ gia tăng dân số nước Pháp năm 1945 – 1983.

b) Nêu nhận xét về bảng số liệu trên.

#### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

##### **a) Vẽ biểu đồ:**

Yêu cầu biểu đồ:

– Tên biểu đồ: Biểu đồ gia tăng dân số nước Pháp từ năm 1945 – 1983.



- Chia đúng tỉ lệ khoảng cách của 2 trục.
- Vẽ 2 đường biểu diễn sinh, tử. (Chú thích 2 đường tỉ lệ sinh, tử bằng 2 màu khác nhau).

**b) Nhận xét:**

- Tỉ lệ sinh giảm mạnh, giảm từ 21,9‰ xuống còn 13,7‰, giảm 8,2‰.
- Tỉ lệ tử giảm nhẹ, từ 13,1‰ xuống 10,2‰, giảm 2,8‰, suốt 3 năm tiếp theo 1980 – 1983 ổn định ở tỉ lệ 10,2‰.
- Tỉ lệ gia tăng dân số giảm từ 0,88% xuống 0,47% (1980) rồi 0,35% (1983).
- Tỉ lệ tăng dân số giảm chủ yếu do tỉ lệ sinh giảm mạnh.

## IV. TRUNG QUỐC

**Câu 1:**

- Trong cải cách kinh tế, Trung Quốc đã áp dụng những biện pháp gì trong nông nghiệp? Kết quả ra sao?
- Việt Nam rút được bài học kinh nghiệm gì từ hiện đại hoá nông nghiệp của Trung Quốc?

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Trong quá trình cải cách kinh tế: Trung Quốc coi hiện đại hoá nông nghiệp là nhiệm vụ cần thiết:**

*\* Những biện pháp khuyến khích và đưa khoa học – kĩ thuật vào sản xuất.*

- Những biện pháp khuyến khích:
  - + Khoán sản xuất.
  - + Giảm thuế và tăng giá nông phẩm.
  - + Tổ chức dịch vụ vận chuyển và thương mại hoá nông phẩm.
- Đưa khoa học – kĩ thuật vào sản xuất:
  - + Ứng dụng cơ giới hoá, hoá học hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hoá đặc biệt là sử dụng giống mới, giống cao sản trong sản xuất nông nghiệp.
- Kết quả: Sản lượng nông nghiệp tăng 6%/năm, giải quyết cơ bản vấn đề lương thực, sản lượng lương thực tăng:
  - + 1987: 340 triệu tấn.
  - + 1995: 465 triệu tấn.
- Lương thực bình quân/người tăng.

*\* Khó khăn:*

- Vốn đầu tư cho nông nghiệp còn ít, năng suất còn thấp, thời tiết thất thường, dân số tăng nhanh, sản lượng lương thực tăng nhưng



bình quân lương thực đầu người tăng chậm do dân số đông và tăng nhanh. (Đến đầu thế kỉ XXI, gia tăng dân số của Trung Quốc đã giảm vượt bậc, năm 2004 chỉ còn 0,6%).

**b) Bài học kinh nghiệm cho nông nghiệp Việt Nam**

– Khoán đất cho hộ nông dân, phát triển kinh tế trang trại và các mô hình kinh tế hàng hoá khác → thúc đẩy hộ nông dân chủ động sản xuất để tạo ra sản phẩm cho xã hội.

– Các chương trình khuyến nông giúp cho nhân dân làm ra các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng cao.

– Thực hiện giảm thuế nông nghiệp, tăng giá trị cho nông phẩm.

– Tổ chức các dịch vụ cho nông nghiệp (vận chuyển, cho vay vốn, vật tư nông nghiệp, ...).

**Câu 2:**

a) Kể tên các đặc khu kinh tế và nêu vai trò các đặc khu kinh tế của Trung Quốc?

b) Bài học cho Việt Nam từ 3 chiến lược mới của nền kinh tế Trung Quốc để thực hiện hiện đại hoá đất nước.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Các đặc khu kinh tế và vai trò của các đặc khu kinh tế ở Trung Quốc:**

**\* Các đặc khu kinh tế của Trung Quốc:**

– Từ 1978 Trung Quốc mở cửa cho người Hoa ở nước ngoài và các nhà đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc. Đồng thời, Trung Quốc đã xây dựng một số đặc khu kinh tế như: Thẩm Quyến, Chu Hải, Sán Đầu (Quảng Đông), Hạ Môn (Phúc Kiến).

– Sau đó tiếp tục xây dựng thêm một số đặc khu kinh tế khác như: đảo Hải Nam nhằm thu hút các luồng đầu tư nước ngoài.

**\* Vai trò của các đặc khu kinh tế:**

– Qua các đặc khu kinh tế, Trung Quốc tiếp nhận chuyển giao công nghệ sản xuất tiên tiến, có điều kiện tiếp cận nền kinh tế hiện đại của thế giới.

– Đây là nơi đào tạo cán bộ quản lí kinh tế và công nhân có trình độ kĩ thuật cao.

– Tạo công ăn việc làm cho người dân, người lao động Trung Quốc.

– Góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội giữa các vùng, miền khác.



### **b) Bài học cho Việt Nam:**

– Từ 1986 tiến hành đổi mới kinh tế: Đổi mới quản lí, phát triển kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN, chuyển từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường.

– Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trên cơ sở phát triển nông nghiệp.

– Thành lập các khu chế xuất, khu công nghiệp để thu hút đầu tư nước ngoài, góp phần làm, nâng cao tay nghề cho người lao động và sản xuất hàng xuất khẩu.

– Nghiên cứu, cải tiến môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn.

– Thực hiện chính sách mở cửa, tăng cường mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

– Phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ để phục vụ nền kinh tế.

### **Câu 3:**

Em hãy nêu các đặc điểm kinh tế – xã hội ở khu tự trị Tây Tạng (Trung Quốc).

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

#### ***Đặc điểm kinh tế – xã hội khu tự trị Tây Tạng:***

##### ***\* Tự nhiên:***

Khu tự trị Tây Tạng nằm ở phía Tây Nam Trung Quốc, có diện tích là 1,2 triệu km<sup>2</sup>, nằm trên độ cao hơn 4.500m, có khí hậu khô và lạnh, ở những thung lũng thấp có khí hậu ôn hoà hơn.

##### ***\* Xã hội:***

– Dân số Tây Tạng năm 1990 là 2,1 triệu người, phần lớn là người Tạng. Thủ phủ là La-sa (Lhasa) có 124.000 người

– Trước năm 1950, Tây Tạng hầu như tách biệt với thế giới bên ngoài Tây Tạng có nền văn hoá riêng, tiếng nói riêng và theo đạo phật Tây Tạng (Lạt Ma Giáo). Hơn 20% dân số xuất gia.

##### ***\* Đặc điểm kinh tế:***

– Nền kinh tế Tây Tạng trước đây hoàn toàn không phát triển. Năm 1965, khu tự trị Tây Tạng chính thức được thành lập, từ đó đến nay khu tự trị đã có những chuyển biến:

– *Nông nghiệp:* Chủ yếu là chăn nuôi bò, bò Yart là vật nuôi chính cung cấp sữa, thịt và da. Ngoài ra Tây Tạng còn nuôi hươu xạ, cừu, dê, ngựa, ... Trồng trọt chủ yếu tập trung ở các thung lũng phía Nam: Lúa mì, lúa mạch, khoai tây, lúa gạo, bông vải, ... Rừng vẫn còn ít được khai thác.



– *Giao thông*: Việc vận chuyển trước đây chủ yếu bằng gia súc (bò Yark), hiện nay Tây Tạng có 4 đường ô tô lớn nối La-sa với các tỉnh xung quanh, 98% các huyện có đường giao thông liên huyện. Từ 1956 đã có những chuyến bay nối La-sa với các thành phố lớn trong cả nước.

Dựa vào lược đồ nông nghiệp Trung Quốc dưới đây, hãy nhận xét cơ cấu và sự phân bố các sản phẩm nông nghiệp trên lãnh thổ Trung Quốc. Giải thích nguyên nhân tại sao có sự phân bố trên?

[illegible]

\* **Nhận xét về cơ cấu:** Cơ cấu các sản phẩm nông nghiệp Trung Quốc đa dạng.

– Trong ngành trồng trọt gồm: (ví dụ...). Nguyên nhân: khí hậu đa dạng, có nhiều loại đất khác nhau, địa hình đa dạng nhu cầu của người dân từng vùng lớn và khác nhau.

– Trong ngành chăn nuôi, gồm: (ví dụ...). Nguyên nhân: nguồn thức ăn phong phú từ ngành trồng trọt, tập trung nhiều cao nguyên, đồng



có, ảnh hưởng của khí hậu, địa hình, nhu cầu trong sự phát triển kinh tế đối với ngành chăn nuôi

**\* Nhận xét về sự phân bố:** Các sản phẩm nông nghiệp phân bố không đồng đều trên lãnh thổ Trung Quốc.

– Sản phẩm nông nghiệp chủ yếu phân bố ở phía Đông với cơ cấu đa dạng do:

- + Khí hậu đa dạng, lượng mưa nhiều.
- + Nhiều đồng bằng rộng lớn, đất đai màu mỡ.
- + Lượng nước dồi dào.
- + Tập trung các cơ sở chế biến nông sản, thức ăn chăn nuôi phong phú.
- + Dân cư đông, có truyền thống sản xuất lâu đời.

– Ở khu vực phía Đông, tùy theo đặc điểm sinh thái tự nhiên và nguồn thức ăn, ... mà các sản phẩm nông nghiệp có sự phân bố khác nhau trên lãnh thổ.

+ Về chăn nuôi: Chủ yếu chăn nuôi bò, lợn, gia cầm do thức ăn từ trồng trọt cung cấp và thức ăn công nghiệp chế biến.

+ Về trồng trọt: Sản phẩm có sự thay đổi từ Nam lên Bắc (giải thích sự phân bố từng loại cây trồng).

– Ở miền Tây sản phẩm nông nghiệp ít, cơ cấu đơn giản:

+ Chủ yếu là sản phẩm của ngành chăn nuôi gia súc nhỏ và lớn (ví dụ, ...) do địa hình cao, tập trung đồng cỏ, khí hậu thích hợp.

+ Trồng trọt ít phát triển do khí hậu khắc nghiệt, ít mưa, đất đai kém màu mỡ, cơ sở thủy lợi không đảm bảo.

### Câu 5:

Dựa vào bảng số liệu sau về cơ cấu lao động của Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc năm 1997:

Nước	Tổng số lao động (triệu người)	Nông nghiệp (%)	Công nghiệp (%)	Dịch vụ (%)
Hoa Kỳ	209	2,4	25,3	72,3
Nhật Bản	68	5,3	33,1	61,6
Trung Quốc	718	47,7	20,8	31,5

a) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu lao động trên.

b) Nhận xét và giải thích cơ cấu lao động giữa Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc.

c) Cơ cấu lao động của các nước trên có xu hướng thay đổi như thế nào? Giải thích vì sao có sự thay đổi như vậy.



## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### a) Vẽ biểu đồ:

– Vẽ 3 biểu đồ tròn với tỉ lệ các bán kính khác nhau tương ứng với số lao động của mỗi nước.

– Chọn bán kính  $R_{\text{Nhật Bản}} = 1, \Rightarrow R_{\text{Hoa Kỳ}} = 1,75, R_{\text{Trung Quốc}} = 3,25$ .

– Chia tỉ lệ % chính xác, đầy đủ kí hiệu, chú giải rõ ràng, tên biểu đồ.

### b) Nhận xét và giải thích:

– Nhận xét:

+ Hoa Kỳ và Nhật Bản có tỉ lệ lao động trong ngành dịch vụ cao nhất, tiếp đến là công nghiệp, còn tỉ lệ lao động trong nông nghiệp rất thấp.

+ Hoa Kỳ có tỉ lệ lao động ngành dịch vụ cao hơn và lao động ngành nông nghiệp thấp hơn Nhật Bản.

+ Trung Quốc có tỉ lệ lao động trong nông nghiệp cao nhất, sau đó là dịch vụ và thấp nhất là công nghiệp.

– Giải thích:

+ Hoa Kỳ và Nhật Bản có nền kinh tế phát triển cao, công nghiệp hiện đại. Nhìn chung nền kinh tế Hoa Kỳ có quy mô lớn hơn Nhật Bản.

+ Trung Quốc là nước đang phát triển, có nền kinh tế công-nông nghiệp với trình độ phát triển còn thấp.

### c) Xu hướng thay đổi cơ cấu lao động:

+ Hoa Kỳ và Nhật Bản: Tỉ lệ lao động trong nông nghiệp, công nghiệp giảm, còn tỉ lệ lao động trong dịch vụ tăng cao, do các nước này đã hoàn thành quá trình công nghiệp hoá từ lâu và đang chuyển sang thời kì hậu công nghiệp.

+ Trung Quốc có tỉ lệ lao động nông nghiệp giảm dần, tỉ lệ lao động công nghiệp và dịch vụ tăng dần, điều đó chứng tỏ Trung Quốc đang trong thời kì tiến hành công nghiệp hoá nền kinh tế.

### Câu 6:

Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu GDP của Trung Quốc:

(Đơn vị %)

Ngành	1970	1988	1997
Nông nghiệp	35	32	24
Công nghiệp	41	48	42
Dịch vụ	24	20	34



Hãy:

a) Vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ đóng góp vào tổng sản phẩm quốc dân (GDP) của các ngành kinh tế Trung Quốc qua các năm.

b) Rút ra nhận xét về sự thay đổi tỉ trọng các ngành trong cơ cấu GDP của Trung Quốc.

### HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

#### a) Vẽ biểu đồ:

– Vẽ 3 biểu đồ tròn, chọn bán kính bằng nhau hoặc bán kính lớn dần theo các năm.

– Có thể thay bằng biểu đồ cột chồng hoặc biểu đồ miền.

– Yêu cầu chung: Vẽ chính xác, đúng tỉ lệ tương quan giữa các ngành, có chú thích.

#### b) Nhận xét:

– Ngành nông nghiệp giảm dần tỉ trọng.

– Ngành công nghiệp, dịch vụ tăng dần cả quy mô lẫn tỉ trọng. Riêng từ năm 1988 đến 1997, ngành dịch vụ phát triển vượt bậc, tỉ trọng chiếm tới 34% trong GDP.

– Sự chuyển biến của các ngành như trên phù hợp với công cuộc hiện đại hoá đất nước của Trung Quốc và xu hướng chung của thế giới.

#### Câu 7:

a) Lập bảng so sánh điều kiện tự nhiên, các ngành kinh tế và thành phố lớn ở các vùng kinh tế Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam của Trung Quốc.

b) Phân tích nguyên nhân phân bố các đặc khu kinh tế ở ven biển và vai trò của các đặc khu này.

### HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

#### a) Lập bảng so sánh:

Vùng	Tài nguyên thiên nhiên	Các ngành kinh tế	Các thành phố lớn
Đông Bắc	Giàu tài nguyên: sắt, than, dầu khí. Đồng bằng phù sa của sông Liêu Hà.	Khai khoáng, luyện kim, cơ khí, hoá chất, dệt, ... Nông sản: lúa mì, ngô, cao lương, củ cải, đường, khoai tây, hạt hướng dương.	Cáp Nhĩ Tân, Thẩm Dương, An Sơn, Đại Liên, ...



Hoa Bắc	Hạ lưu sông Hoàng Hà. Tài nguyên: than, dầu mỏ, sắt, cá biển, ... Khí hậu ôn đới gió mùa Đất phù sa hoàng thổ.	Công nghiệp (1/5 sản lượng công nghiệp cả nước): khai thác nhiên liệu, luyện kim, hoá chất, cơ khí, chế biến nông sản, điện lực.  Nông nghiệp: đánh cá biển, lương thực (lúa mì, lúa gạo, lạc, bông, hạt hướng dương... )	Thủ đô Bắc Kinh (với nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng), Thiên Tân, Thái Nguyên, Tế Nam, Thanh Đảo.
Hoa Trung	Đất trồng trọt, cá biển. Khí hậu cận nhiệt đới gió mùa.	Hoạt động chủ yếu là công thương nghiệp, luyện kim, cơ khí, điện tử, dệt, ... Nông nghiệp: lúa mì, lúa gạo, chè bông, lạc, rau quả, ... Ngành đánh bắt cá phát triển.	Thượng Hải, Vũ Hán, Nam Kinh.
Hoa Nam	Khí hậu cận nhiệt đới gió mùa. Đất trồng trọt. Kim loại màu.	Nông sản: (2 vụ) lúa gạo, chè, mía, cao su, cam, chanh. Công nghiệp: ngành chế tạo máy phát triển.	Quảng Châu, nhiều đặc khu kinh tế quan trọng, Hạ Môn, Chu Hải, Sán Đầu, Thẩm Quyến.

**b) \* Nguyên nhân phân bố các đặc khu kinh tế tập trung ven biển (sự phát triển vùng duyên hải):**

- Gần nguồn nguyên liệu.
- Lực lượng lao động đông đảo, tiền lương thấp, kinh tế phát triển (Miền Đông).
- Thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Giao thông vận tải thuận lợi, gồm các cảng biển, thuận lợi xuất nhập khẩu nguyên liệu, hàng hoá, vùng duyên hải rộng, đường bờ biển kéo dài 900km.
- Tập trung và hoàn thiện cơ sở vật chất: GTVT, tiêu thụ....
- Xây dựng đặc khu kĩ thuật hoạt động hiệu quả, ....
- Việc thu hồi và tiếp tục phát triển đặc khu kinh tế Hồng Kông, Ma Cao.
- Gần các nước và vùng lãnh thổ có vốn và trình độ phát triển cao (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, đặc khu kinh tế Hồng Kông...) nên dễ dàng thu hút vốn đầu tư nước ngoài.



**\* Vai trò các đặc khu kinh tế của Trung Quốc:**

+ Thu hút đầu tư nước ngoài, nơi thử nghiệm cải cách kinh tế tiếp nhận chuyển giao công nghệ sản xuất tiên tiến, có điều kiện tiếp nhận nền kinh tế hiện đại của các nước phát triển trên thế giới.

+ Học hỏi kinh nghiệm quản lí kinh tế, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ khoa học kĩ thuật và rèn luyện tay nghề bậc cao cho đội ngũ công nhân, nơi đào tạo, bồi dưỡng các nhà quản lí kinh tế – xã hội Trung Quốc.

+ Tạo điều kiện giải quyết công ăn việc làm cho người lao động.

+ Tạo vùng kinh tế kiểu mẫu, trọng điểm, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội giữa các địa phương trên phạm vi cả nước.

+ Góp phần quan trọng trong sự tăng trưởng kinh tế có trình độ cao, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**Câu 8:**

Dựa vào bảng số liệu sau về kim ngạch xuất nhập khẩu của Trung Quốc qua các năm:

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	Kim ngạch xuất nhập khẩu
1986	30,9
1988	45,0
1990	93,8
1992	165,6

a) Vẽ đồ thị thể hiện kim ngạch xuất, nhập khẩu của Trung Quốc qua các năm.

b) Qua đồ thị, hãy nêu nhận xét và giải thích.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

a) **Vẽ đồ thị:** Đúng, chính xác, đẹp, cần có tên đồ thị, đơn vị.

b) **\* Nhận xét:**

Kim ngạch xuất nhập khẩu qua các năm đều tăng lên và ngày càng tăng nhanh (có dẫn chứng).

**\* Giải thích:**

– Do quá trình công nghiệp hoá:

+ Nhập nhiều máy móc thiết bị hiện đại

+ Tăng cường hàng xuất khẩu.

– Các quan hệ kinh tế đối ngoại của Trung Quốc:

+ Thành lập các đặc khu kinh tế.

+ Mở rộng buôn bán với quốc tế.



### Câu 9:

a) Hãy chứng minh ngành trồng trọt của Trung Quốc chủ yếu tập trung ở phần lãnh thổ phía Đông.

b) Vì sao lại có sự phân bố như vậy?

#### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

a) **Ngành trồng trọt của Trung Quốc:** chủ yếu tập trung ở phần lãnh thổ phía Đông theo 4 vùng kinh tế sau:

– **Vùng Đông Bắc:** Lúa mì, ngô, cao lương, khoai tây, củ cải đường, hướng dương.

– **Vùng Hoa Bắc:** Lúa mì, lúa gạo (phía nam của vùng), ngô, bông, lạc, hướng dương.

– **Vùng Hoa Trung:** Lúa mì, lúa gạo (1 vụ), chè, lạc, bông, rau quả.

– **Vùng Hoa Nam:** Lúa gạo (2 vụ), chè, mía, cà phê, cao su, cam, chanh.

b) **Giải thích:**

Do phần lãnh thổ phía Đông của Trung Quốc có nhiều thuận lợi:

– Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

+ Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp và đồng bằng, dễ canh tác.

+ Có đồng bằng châu thổ đất phù sa màu mỡ do các sông Liêu Hà, Hoàng Hà, Trường Giang, Tây Giang bồi đắp.

+ Khí hậu ôn đới gió mùa ở phía Bắc, cận nhiệt đới gió mùa ở phía Nam, lượng mưa khá nhiều trong mùa hạ thích hợp cho việc trồng trọt.

+ Nguồn nước dồi dào với mạng lưới sông dày, có nhiều sông lớn.

– Điều kiện kinh tế – xã hội:

+ Dân cư tập trung chủ yếu (chiếm 9/10 số dân) nên có nguồn lao động dồi dào, lao động có nhiều kinh nghiệm và truyền thống sản xuất.

+ Tập trung hầu hết các trung tâm công nghiệp, hỗ trợ đắc lực cho sản xuất nông nghiệp như công nghiệp cơ khí, công nghiệp sản xuất phân bón, công nghiệp chế biến nông sản.

+ Giao thông vận tải thuận tiện với nhiều loại hình: đường sắt, đường ô tô, đường sông, đường biển.

### Câu 10:

Tiến trình công nghiệp hoá nền kinh tế của Trung Quốc có nhiều thành công, song việc tổ chức khai thác lãnh thổ, phân bố các nguồn lực trong phát triển kinh tế còn nhiều hạn chế. Anh (chị) hãy:

a) Nêu các nguyên nhân tạo sự khác biệt về tổ chức lãnh thổ, phân bố các nguồn lực trong phát triển kinh tế.

b) Trình bày tình hình phân bố trên.

c) Trình bày các giải pháp cần thực hiện.



## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### a) Các nguyên nhân tạo sự khác biệt:

+ Dân số quá đông, phân bố tập trung ở miền Đông, còn miền Tây thì quá thưa. Số lượng đô thị ít nhưng dân số sinh sống trong mỗi đô thị lại quá đông.

+ Nền kinh tế phát triển nhanh nhưng không đồng đều giữa các ngành, các lãnh thổ. Dân số tăng nhanh, tình trạng thiếu việc làm, thất nghiệp, ... là các vấn đề đáng lo ngại hiện nay và trong tương lai đối với Trung Quốc.

### b) Tình hình phân bố:

+ Sau hơn 10 năm cải cách, tỉnh Quảng Đông và thủ phủ Thẩm Quyến nhờ vị trí địa lý thuận lợi gần với Hồng Kông và Đài Loan nên công nghiệp phát triển sớm hơn và lan rộng sang các thành phố khác trong tỉnh và vùng châu thổ sông Châu Giang (Tây Giang); cũng từ đó lan sang các đô thị khác: Thượng Hải, Bắc Kinh và các tỉnh Hồ Bắc, Hồ Nam, Triết Giang, Tứ Xuyên, Vân Nam, Sơn Đông, ...

+ Vùng Hoa Bắc gồm nhiều đô thị lớn có nhiều cơ sở công nghiệp nặng được xây dựng trong thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng, khi chuyển sang kinh tế thị trường khu vực này nhanh chóng đổi thay và trở thành trung tâm kinh tế miền Bắc.

+ Hai trung tâm kinh tế Hoa Bắc và Hoa Nam khác nhau nhiều mặt. Trong khi Hoa Bắc phát triển công nghiệp nặng với sự đầu tư của Nhật Bản, Tây Âu và Hàn Quốc, ... thì ngược lại, ở Hoa Nam phát triển chủ yếu là các ngành công nghiệp nhẹ, gia công và dịch vụ, thu hút vốn đầu tư chủ yếu của đặc khu Hồng Kông, Đài Loan và các nước. Đông Nam Á.

+ Vùng ven biển gồm các tỉnh Hoa Đông và Hoa Nam nhờ thực hiện cải cách, mở cửa sớm từ năm 1978, bằng cách thiết lập các đặc khu kinh tế nên ổn định nhanh chóng. Ngược lại các vùng Hoa Trung và miền Tây ở sâu trong nội địa chưa bắt kịp tốc độ phát triển của các vùng duyên hải.

+ Sự khác biệt Bắc – Nam, Đông – Tây thể hiện rõ nét ở: thu nhập bình quân đầu người, có sự chênh lệch lớn giữa các vùng, giữa các tầng lớp xã hội, giữa công nhân viên chức với nông dân. Quy mô phát triển làm phân biệt sâu sắc giữa miền Đông và miền Tây (có sự chênh lệch lớn giữa người giàu với người nghèo).

### c) Giải pháp:

Nhà nước Trung Quốc thực hiện mở cửa tất cả các thành phố trong nội



địa Hoa Trung và miền Tây, đồng thời thực hiện nhiều chế độ ưu đãi phát triển sản xuất, khai thác vùng nội địa Hoa Trung và miền Tây.

Câu 11:

Dựa vào bảng số liệu dân số Trung Quốc sau đây

(Đơn vị: triệu người)

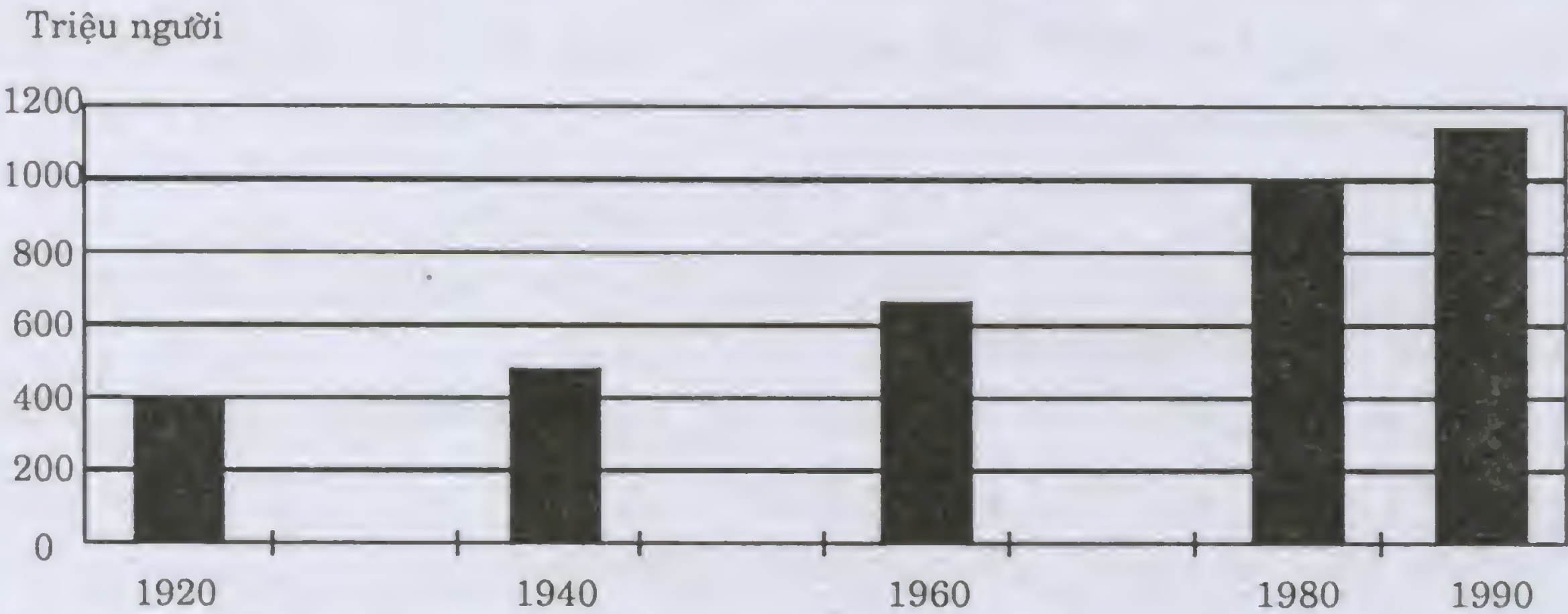
Năm	1920	1940	1960	1980	1990
Tổng số người	420	490	680	1.000	1.119

Hãy:

- a) Vẽ biểu đồ dân số Trung Quốc qua các năm.
- b) Tính tốc độ phát triển dân số trung bình qua các giai đoạn.
- c) Nhận xét ưu khuyết điểm về dân số và sự gia tăng dân số ở Trung Quốc.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

a) Vẽ biểu đồ:



b) Tính tốc độ phát triển dân số trung bình qua các giai đoạn:

Giai đoạn	1920– 1940	1940 – 1960	1960 – 1980	1980 – 1990
Tốc độ trung bình	0,83%	1,93%	2,35%	1,19%
Nhận xét	Tăng chậm	Tăng nhanh	Quá cao	Giảm

c) Ưu và khuyết điểm:

\* Ưu điểm:

- Thị trường tiêu thụ khổng lồ.
- Nguồn lao động đông đảo, giá rẻ.
- Khai thác tốt tạo điều kiện phát triển cao.

\* Nhược điểm:

- Phải giải quyết các nhu cầu cấp thiết như: Lao động, việc làm, nhà ở, giáo dục, y tế, môi trường, ...



### Câu 12:

Dựa vào Atlát: "Tập bản đồ thế giới và các châu lục" (trang 7, 26, 27) và kiến thức đã học, lấy kinh tuyến  $100^{\circ}\text{Đ}$ , hãy viết báo cáo về miền Tây Trung Quốc.

### HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

#### \* Về tự nhiên:

- Miền Tây chủ yếu là đồi núi, sơn nguyên cao nhất thế giới.
- Giáp với các nước: Ca-dắc-xtan, Mông Cổ, Liên Bang Nga, ... giáp với nhiều quốc gia là vùng núi cao hiểm trở nên việc giao lưu kinh tế khó khăn.
- Địa hình hầu hết là cao nguyên, bồn địa, hoang mạc, nhưng giàu tiềm năng về khoáng sản, năng lượng, kim loại và thuận lợi cho chăn nuôi đại gia súc.
- Khí hậu ôn đới lục địa, rất khắc nghiệt không thuận lợi cho trồng trọt.
- Sông ngòi: Nơi bắt nguồn của nhiều con sông lớn như Trường Giang, Hoàng Hà. Phần lớn các sông ở đây ít nước, dòng chảy không thường xuyên.

#### \* Về kinh tế – xã hội:

- Đây là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người, đa số sống trong khu tự trị Nội Mông, Tây Tạng, Tân Cương, ...
- Miền Tây rộng lớn có nhiều tài nguyên, nhưng mật độ dân cư thưa thớt thiếu lao động phổ thông và tay nghề cao.
- Nền kinh tế chậm phát triển cụ thể như:
  - + Nông nghiệp phát triển chủ yếu như chăn nuôi lạc đà, dê, cừu, ngựa.
  - + Công nghiệp kém phát triển.
  - + Cơ sở hạ tầng kém phát triển như giao thông vận tải, thông tin liên lạc,...

### Câu 13:

Qua lược đồ Trung Quốc, anh (chị) hãy:

- a) Xác định tên các thành phố, trung tâm công nghiệp chính của Trung Quốc theo các kí hiệu: 1, 2, 3, 4, 5, 6.
- b) Xác định và khoanh vùng 3 khu công nghiệp quan trọng của Trung Quốc.
- c) Xác định các đặc khu kinh tế của Trung Quốc theo kí hiệu a, b, c, d, e.



## LƯỢC ĐỒ TRUNG QUỐC



### HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

a) **Điền đầy đủ tên các thành phố, trung tâm công nghiệp:**

- |              |               |                |
|--------------|---------------|----------------|
| 1. Bắc Kinh  | 2. Thượng Hải | 3. Quảng Châu  |
| 4. Thiên Tân | 5. Vũ Hán     | 6. Cáp Nhĩ Tân |

b) **Xác định và khoanh vùng 3 khu công nghiệp quan trọng:**

(Xem lược đồ công nghiệp Trung Quốc sách Địa lí lớp 11, tr. 118)

c) **Xác định đúng 5 đặc khu kinh tế:**

- |               |            |           |
|---------------|------------|-----------|
| a. Chu Hải    | b. Sán Đầu | c. Hạ Môn |
| d. Thẩm Quyến | e. Hải Nam |           |

**Câu 14:**

Dựa vào bảng số liệu dưới đây về sản xuất lương thực của Trung Quốc và Hoa Kỳ (năm 2000):

Tên nước	Tổng số (triệu tấn)	Cơ cấu các loại lương thực (%)			
		Lúa mì	Lúa gạo	Ngô	Các loại khác
Trung Quốc	407,6	25,0	48,0	25,0	2,0
Hoa Kỳ	356,5	17,0	3,0	74,0	6,0

a) Vẽ biểu đồ về cơ cấu các loại lương thực của Trung Quốc và Hoa Kỳ năm 2000.



b) Nhận xét biểu đồ và giải thích vì sao có sự khác biệt về tỉ lệ các loại lương thực giữa hai nước.

## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### a) Vẽ biểu đồ:

Vẽ 2 biểu đồ tròn có bán kính khác nhau: nếu chọn  $R_{\text{Hoa Kỳ}} = 1,5$  thì  $R_{\text{Trung Quốc}} = 1,7$ .

### b) Nhận xét biểu đồ:

\* Trung Quốc:

– Lúa gạo là cây quan trọng nhất, chiếm gần  $\frac{1}{4}$  sản lượng các loại cây lương thực (48%), do có các đồng bằng rộng lớn Hoa Trung và Hoa Nam; khí hậu từ cận nhiệt đới đến nhiệt đới gió mùa, thích hợp cho trồng lúa gạo; lực lượng lao động cần cù, có kinh nghiệm sản xuất.

– Cây lúa mì và ngô là các loại cây quan trọng, mỗi loại cây chiếm  $\frac{1}{4}$  sản lượng lương thực (25%), do có đồng bằng rộng lớn, màu mỡ; khí hậu ôn đới và cận nhiệt đới gió mùa, thích hợp cho việc trồng trọt; do nhu cầu, về lương thực cho nhân dân và cung cấp thức ăn cho gia súc.

– Các loại cây lương thực khác chiếm tỉ lệ thấp (2%).

\* Hoa Kỳ:

– Ngô chiếm tỉ lệ cao nhất gần  $\frac{3}{4}$  sản lượng các loại cây lương thực (74%), do có các đồng bằng rộng lớn, màu mỡ như Mi-xi-xi-pi, dải đồng bằng ven biển, có khí hậu ôn đới, cận nhiệt đới, thích hợp cho trồng ngô phương tiện sản xuất nông nghiệp hiện đại, cây ngô phát triển mạnh, cho năng suất cao nhằm cung cấp thức ăn cho gia súc, ...

– Cây lúa mì quan trọng thứ 2, chiếm 17% sản lượng lương thực, do có phương tiện sản xuất nông nghiệp hiện đại; đồng bằng rộng lớn màu mỡ; khí hậu ôn đới và cận nhiệt đới, thích hợp cho việc trồng trọt, do nhu cầu lương thực của nhân dân và phục vụ xuất khẩu, ...

– Lúa gạo chiếm tỉ lệ thấp nhất (3%) trong cơ cấu lương thực, do Hoa Kỳ chỉ có diện tích nhỏ (dải đồng bằng ven biển vịnh Mê-hi cô và Tây Nam Thái Bình Dương) có khí hậu cận nhiệt đới thích hợp cho trồng lúa gạo.

*Kết luận:* Đây là hai nước sản xuất lương thực hàng đầu của thế giới:

+ Trung Quốc sản xuất nhiều lương thực nhất thế giới, gấp 1,14 lần sản lượng lương thực của Hoa Kỳ (sản lượng lúa gạo và lúa mì đều vượt Hoa Kỳ).

+ Hoa Kỳ sản xuất lương thực lớn thứ 2 thế giới, sản xuất nhiều lúa mì, sản lượng ngô vượt qua Trung Quốc.



Câu 15:

Cho bảng số liệu sau đây:  
Cơ cấu GDP của các nước Thái Lan, Ấn Độ và Trung Quốc năm 2001

Tiêu chí	Thái Lan	Ấn Độ	Trung Quốc
Tổng số GDP (tỉ USD)	114,7	477,3	1.159,0
Nông nghiệp (%)	10,2	25,1	15,2
Công nghiệp (%)	40,5	26,5	51,2
Dịch vụ (%)	49,3	48,4	33,6
GDP/người (USD)	1.870	460	910

(Nguồn số liệu: Encarta Encyclopedia Dekix 2004).

- a) Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu GDP của Thái Lan, Ấn Độ và Trung Quốc năm 2001.
- b) Dựa vào bảng số liệu, cho biết số dân của các nước trên trong năm 2001.
- c) Qua bảng số liệu và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích đặc điểm kinh tế của các nước Thái Lan, Ấn Độ và Trung Quốc.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

a) Vẽ biểu đồ

- Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu GDP của Thái Lan, Ấn Độ và Trung Quốc năm 2001.
- Vẽ biểu đồ tròn.
- + Tính R cho kết quả như sau:

$R_{\text{Thái Lan}} = 1, R_{\text{Ấn Độ}} = 2 \text{ và } R_{\text{Trung Quốc}} = (\text{quy tròn số}).$

+ Yêu cầu vẽ đúng quy mô và cơ cấu GDP (theo kết quả tính R và cơ cấu các ngành kinh tế dựa theo bảng số liệu). Vẽ đầy đủ các yêu cầu của biểu đồ hình tròn: tên biểu đồ, thứ tự các ngành kinh tế, số liệu trong biểu đồ, chú thích chính xác.

b) Số dân các nước:

Lấy GDP chia cho GDP/người: ta có kết quả dân số các nước năm 2001 như sau:

- Thái Lan: 61.336.898 người
- Ấn Độ: 1.037.608.696 người
- Trung Quốc: 1.273.626.374 người



### c) Nhận xét chung:

– Cả 3 nước đều là các nước đang phát triển và đang trên đường thực hiện công nghiệp hoá đất nước. Tùy theo điều kiện, hoàn cảnh và chính sách phát triển kinh tế của mỗi nước mà kết quả cũng có những điểm khác nhau.

+ *Thái Lan*: Đang có quá trình chuyển hoá kinh tế mạnh theo hướng phát triển công nghiệp và dịch vụ chiếm gần 90% trong GDP, mặc dù Thái Lan là nước xuất khẩu nông sản hàng đầu của khu vực Đông Nam Á. Điều này cho thấy Thái Lan đang trên đường thực hiện công nghiệp hoá rất mạnh và có khả năng “hoá rồng” trở thành nước NIC trong tương lai gần.

+ *Ấn Độ*: Tỷ trọng ngành dịch vụ đóng góp rất cao (gần 50% trong GDP), đặc biệt Ấn Độ đang trở thành cường quốc về lập trình phần mềm máy tính, xuất khẩu ngành này đang có đóng góp lớn trong GDP. Ngành nông nghiệp và công nghiệp đóng góp còn khá thấp, ngành sản xuất vật chất đang còn nhiều khó khăn, chưa vươn ra mạnh thị trường thế giới. Thu nhập bình quân đầu người thấp, chứng tỏ nền kinh tế Ấn Độ vẫn gặp nhiều khó khăn do dân số quá đông và gia tăng dân số rất cao.

+ *Trung Quốc*: Đang có sự chuyển dịch rất mạnh ngành công nghiệp, đóng góp cao cho GDP (51,2%), bên cạnh đó ngành dịch vụ có tỷ trọng tương đối cao và nông nghiệp đóng góp thấp, chứng tỏ việc thực hiện công nghiệp hoá đang diễn ra rất mạnh và có tốc độ tăng trưởng cao. Thu nhập theo đầu người tăng lên khá cao, chứng tỏ nền kinh tế Trung Quốc đang có bước phát triển khá vững chắc, vượt bậc, mặc dù dân số gần 1,3 tỉ người.

#### Câu 16:

Dựa vào sản lượng lương thực của Trung Quốc qua các năm trong bảng sau: \_

Sản lượng lương thực Trung Quốc qua các năm

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	Sản lượng	Lúa gạo	Lúa mì	Ngô
1970	195	93	29	22
1990	384	188	98	78

a) Vẽ biểu đồ sản lượng lương thực Trung Quốc theo số liệu đã cho.

b) Rút ra nhận xét qua bảng số liệu trên.



## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### a) Vẽ biểu đồ:

Vẽ biểu đồ hình tròn.

– Hình tròn với kích thước tương ứng (hình tròn thể hiện lương thực năm 1990 sẽ có bán kính gần gấp 2 lần hình tròn thể hiện lương thực năm 1970).

– Vẽ chính xác, đẹp, ghi chú các kí hiệu và tên biểu đồ.

### b) Nhận xét: phải nói được 3 ý

+ Trước năm 1978, sản lượng lương thực thấp, không đáp ứng đủ nhu cầu trong nước.

+ Sau năm 1978, nhờ những chính sách cải cách trong nông nghiệp nên sản lượng lương thực tăng và đáp ứng nhu cầu lương thực trong nước (năm 1990, sản lượng gấp đôi so với 1970).

+ Trong cơ cấu cây lương thực, lúa gạo là cây lương thực chính

### Câu 17:

Dựa vào bảng số liệu sau:

Sản lượng than và dầu mỏ của Trung Quốc

(Đơn vị: Triệu tấn)

<div>Năm</div> <div>Sản phẩm</div>	1996	1995	1998	1999
Than	884	1361	1250	1045
Dầu thô	130,6	150,0	161,0	160,0

a) Nêu các vùng phân bố than và dầu mỏ của Trung Quốc. Than có vị trí như thế nào trong cơ cấu năng lượng của Trung Quốc?

b) Vẽ biểu đồ kết hợp giữa cột và đường thể hiện sản lượng than, dầu thô của Trung Quốc, qua đó nhận xét và giải thích sự tăng sản lượng than và dầu thô trong thời kì nói trên.

## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### a) Vùng phân bố than, dầu mỏ của Trung Quốc:

– Than: Miền Bắc (1/3 sản lượng, nhiều nhất), tiếp đến vùng Đông Nam, Đông Bắc.

– Dầu mỏ: Miền Đông (4/5 sản lượng, nhiều nhất), tiếp sau là vùng Tây Bắc.

– Vai trò của than: Trong cơ cấu năng lượng của Trung Quốc, than có vị trí chủ đạo.



**b) \* Vẽ biểu đồ kết hợp:**

- Dạng cột thể hiện sản lượng than.
- Dạng đường thể hiện sản lượng dầu thô.

**\* Nhận xét:**

- Sản lượng than, dầu thô đều tăng nhưng có biến động:
- Than tăng nhanh, nhất là năm 1995, đến 1998 – 1999 lại giảm.
- Dầu thô: tăng liên tục từ năm 1986 đến 1998, nhưng đến 1999 có giảm không đáng kể.

**\* Giải thích:**

- Than, dầu thô tăng do ngày càng phát hiện và tập trung khai thác thêm một số mỏ mới.
- Áp dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác.
- Thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước có nhu cầu.
- Tuy nhiên sản lượng than, dầu thô có biến động ở một số thời kì, nguyên nhân do:

+ Biến động của thị trường trong và ngoài nước.

+ Một số mỏ đã cạn dần (nhất là các mỏ than) nên sản lượng giảm sút. Cùng với sự ô nhiễm môi trường rất lớn, Trung Quốc đã giảm sản lượng khai thác than, chuyển sang khai thác một số nguồn năng lượng khác.

**Câu 18:**

a) Vì sao Trung Quốc xem hiện đại hoá công nghiệp là nhiệm vụ hàng đầu?

b) Trình bày công cuộc hiện đại hoá công nghiệp của Trung Quốc. Chứng minh Trung Quốc đã ứng dụng thành công các thành tựu khoa học – kĩ thuật vào công nghiệp.

c) Liên hệ với thực tiễn Việt Nam.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Hiện đại hoá công nghiệp là nhiệm vụ hàng đầu:**

– Công nghiệp Trung Quốc phát triển chưa đều, nông nghiệp còn chậm tiến, vì vậy công nghiệp là động lực thúc đẩy các ngành kinh tế khác nhanh chóng phát triển.

– Trung Quốc có điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp: tài nguyên phong phú, đa dạng, lao động dồi dào, giá lao động rẻ.

**b) Hiện đại hoá công nghiệp:**

**\* Biện pháp:**

– Tăng cường và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư, dùng 80% vốn vay để phát triển các ngành mũi nhọn và xây dựng cơ sở hạ tầng.



– Hiện đại hoá máy móc thiết bị, đồng thời khuyến khích phát triển các xí nghiệp vừa và nhỏ tạo ra nhiều sản phẩm có chất lượng cao để xuất khẩu.

– Đổi mới quản lý kinh tế: mở rộng quyền kinh doanh cho các nhà sản xuất, Nhà nước chỉ làm nhiệm vụ điều tiết, chỉ đạo ở cấp vĩ mô.

– Tận dụng nguồn tài nguyên sẵn có, lao động rẻ để giải quyết việc làm, thu được ngoại tệ mạnh và nâng cao đời sống nhân dân.

*\* Kết quả:*

– Năm 1988: giá trị sản lượng công nghiệp chiếm 70% giá trị xuất khẩu. Tốc độ tăng trưởng bình quân trong công nghiệp đạt 10 – 12% mỗi năm.

– Cơ cấu công nghiệp có sự chuyển biến.

+ 1978 – 1988: đẩy mạnh công nghiệp truyền thống: luyện kim, khai khoáng, dệt...

+ 1988 – 1998: chú trọng phát triển công nghiệp hiện đại: cơ khí chính xác, điện tử, hàng không vũ trụ.

– Phân bố sản xuất có nhiều thay đổi:

+ Trước đây, chủ yếu ở Đông Bắc (Cáp Nhĩ Tân, Phủ Thuận), Hoa Bắc (Bắc Kinh, Thiên Tân), Hoa Trung (Thượng Hải).

+ Sau 1988: Hoa Trung được mở rộng (Vũ Hán, Nam Kinh), Hoa Nam phát triển mạnh (Quảng Châu), phía Tây phát triển (Lan Châu, U-rum-si).

Trung Quốc đã thành công trong công nghiệp hàng không vũ trụ, nắm được kỹ thuật tên lửa, phóng thành công tàu vũ trụ đưa người vào không gian.

**c) Liên hệ với Việt Nam:**

– Từ 1986, Việt Nam tiến hành đổi mới toàn diện kinh tế.

– Thực hiện chính sách mở cửa.

– Đổi mới quản lý, chuyển từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường.

– Thành lập các khu chế xuất, khu công nghiệp để thu hút đầu tư, giải quyết việc làm, nâng cao tay nghề cho người lao động và sản xuất hàng xuất khẩu.

**Câu 19:**

a) Nêu những biện pháp cải cách đất nước của Trung Quốc từ năm 1978 và kết quả đạt được.

b) Cho biết tên và những điều kiện thuận lợi về tự nhiên và kinh tế – xã hội của các đặc khu kinh tế Trung Quốc hiện nay. Vai trò của các đặc khu kinh tế đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của Trung Quốc?



## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### a) \* *Những biện pháp:*

– Tăng cường vốn đầu tư, hiện đại hoá các trang thiết bị của các ngành công nghiệp để sản xuất nhiều hàng phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

– Mở cửa tăng cường quan hệ với nước ngoài, tận dụng điều kiện thuận lợi trong quan hệ quốc tế: Các nước phát triển đang bị khủng hoảng thừa.

– Trung Quốc mở cửa để thu hút vốn và kĩ thuật, để học tập kinh nghiệm quản lí kinh tế, trao đổi hàng hoá và thông tin với các nước.

– Đổi mới quản lí trong các ngành sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện cho người sản xuất có quyền quyết định việc đầu tư sản xuất, tiêu thụ sản phẩm (tiến hành tư nhân hóa, thực hiện cơ chế thị trường).

### \* *Kết quả:*

Sau 15 năm, nền kinh tế xã hội Trung Quốc đã có những thay đổi đáng kể. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân có tốc độ tăng trưởng trung bình, đạt gần 10%/năm, năm 1992 đạt 450 tỉ đô la, đứng hàng thứ 10 trên thế giới.

### b) *Các đặc khu kinh tế và những thuận lợi về mặt tự nhiên – xã hội:*

\* *Nêu được tên 5 đặc khu kinh tế:* Thẩm Quyến, Chu Hải, Sán Đầu..., Hạ Môn, Hải Nam.

### \* *Những điều kiện thuận lợi của các đặc khu kinh tế:*

Có vị trí dễ dàng giao lưu với nước ngoài, có cửa biển rộng, nằm gần lãnh thổ công nghiệp mới, có lực lượng lao động dồi dào nên dễ dàng thu hút các nhà tư bản nước ngoài vào đầu tư.

### \* *Vai trò của các đặc khu kinh tế:*

Nơi thử nghiệm cải cách kinh tế của Trung Quốc, tiếp nhận công nghệ tiên tiến, tiếp cận với nền kinh tế hiện đại của thế giới, nơi đào tạo các nhà quản lí kinh tế xã hội hiện đại. Các yếu tố này là cơ sở để thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội ở các vùng khác.



Câu 20:

Qua bảng số liệu sau:

(Đơn vị: tỉ USD)

Tên nước	Tổng sản phẩm (GDP)	Giá trị trong GDP		
		Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Hoa Kỳ	7.834	156,7	2.115,2	5.562,1
Trung Quốc	902	171,4	442	288,6

Hãy:

- a) Lập biểu đồ so sánh nền kinh tế hai nước năm 1997.
- b) Nêu nhận xét về kinh tế hai nước trên.
- c) Phân biệt đặc điểm kinh tế của nhóm nước phát triển và đang phát triển.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

a) *Lập biểu đồ so sánh.*

\* *Xử lí số liệu:*

(Đơn vị: %)

Tên nước	Giá trị trong GDP		
	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Hoa Kỳ	2	27	71
Trung Quốc	19	49	32

\* *Lập biểu đồ:*

- Đầy đủ nội dung, chính xác, đẹp.
- Bán kính biểu đồ tương ứng 1: 3 ( $R_{\text{Trung Quốc}} = 1, R_{\text{Hoa Kỳ}} = 3$ ).

b) *Nhận xét:*

- Hoa Kỳ:
  - + Dịch vụ chiếm tỉ lệ cao nhất.
  - + Nông nghiệp chiếm tỉ lệ thấp nhất.
  - + Công nghiệp chiếm tỉ lệ tương đối.→ Hoa Kỳ là quốc gia phát triển đã qua quá trình công nghiệp hoá.
- Trung Quốc:
  - + Dịch vụ chiếm tỉ lệ còn rất thấp so với Hoa Kỳ.
  - + Nông nghiệp chiếm tỉ lệ thấp nhất.
  - + Công nghiệp chiếm tỉ lệ cao nhất (49%).→ Trung Quốc là nước đang phát triển và đang trong quá trình công nghiệp hoá.

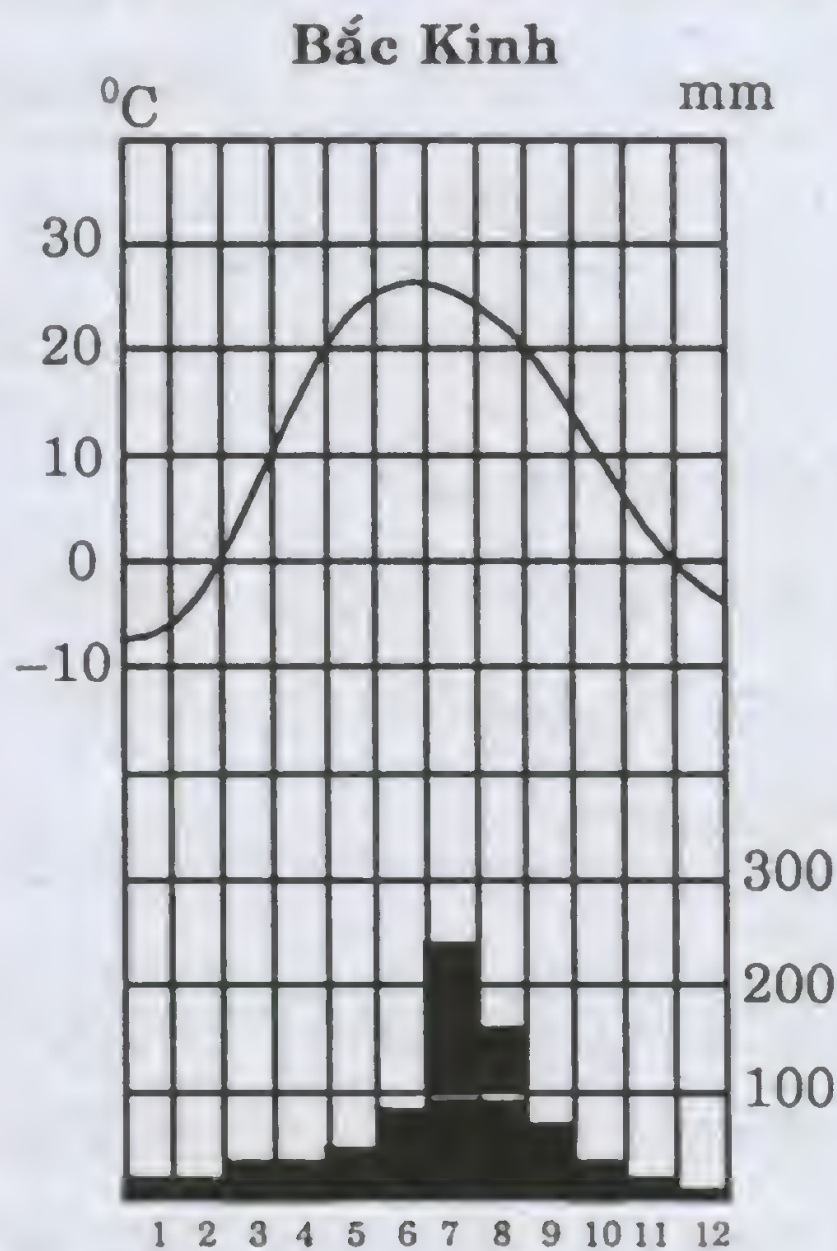
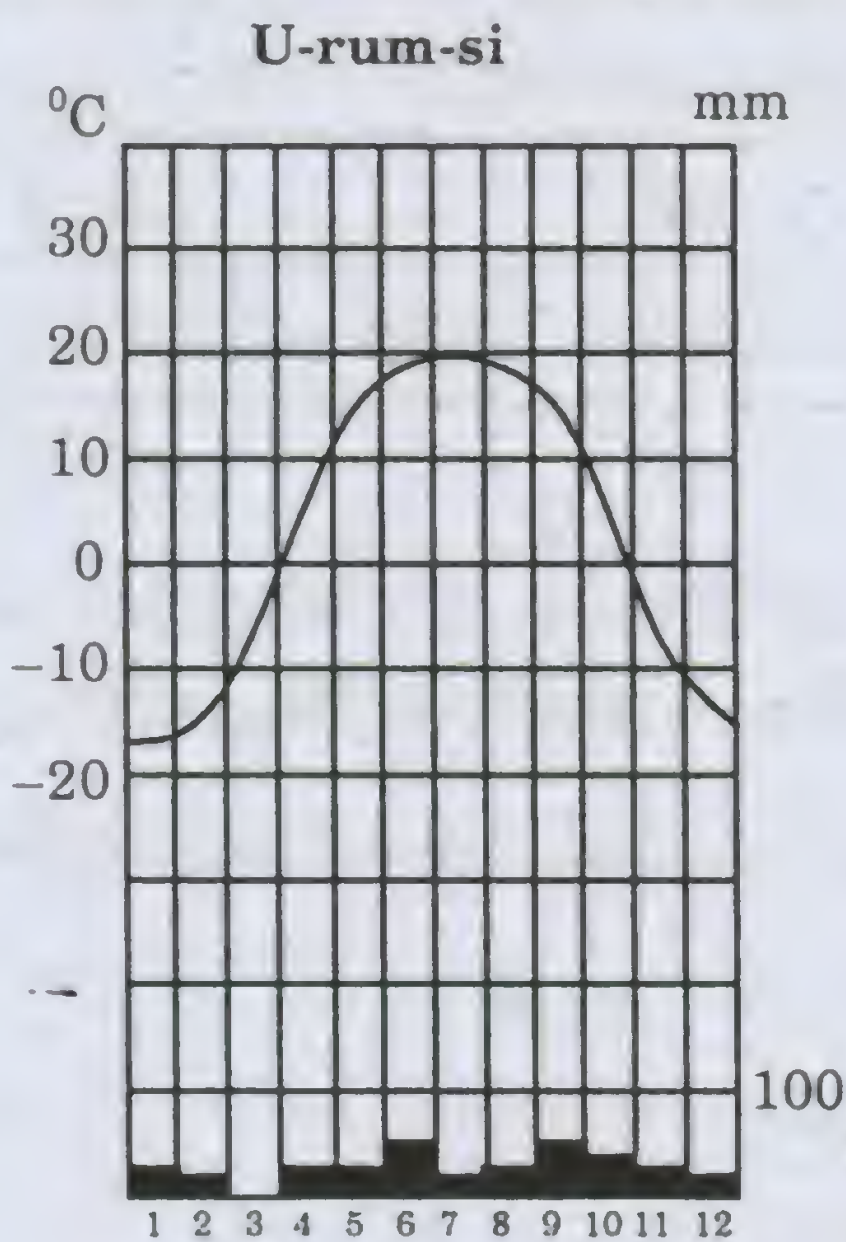


c) Đặc điểm kinh tế nhóm nước phát triển và đang phát triển:

Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
<p>Nền kinh tế có cơ sở vật chất kĩ thuật vững mạnh</p> <p>Các ngành khu vực III (dịch vụ) chiếm tỉ lệ cao trong tổng sản phẩm quốc dân.</p> <p>Trình độ sản xuất cao, năng suất lao động cao.</p> <p>– Các tập đoàn kinh tế tư nhân tổ chức và quản lí phần lớn nền kinh tế.</p> <p>– Là những nước cho vay vốn và đầu tư ra nước ngoài.</p>	<p>Cơ sở vật chất kĩ thuật đang trong giai đoạn hình thành</p> <p>Các ngành khu vực I và II (nông nghiệp và công nghiệp) chiếm tỉ lệ đáng kể.</p> <p>Trình độ sản xuất thấp kém, năng suất lao động thấp</p> <p>– Kinh tế Nhà nước và tập thể giữ vai trò chính.</p> <p>– Vay vốn và nhận đầu tư.</p>

Câu 21:

- a) Phân tích biểu đồ khí hậu U-rum-si (miền Tây Bắc Trung Quốc) và biểu đồ khí hậu Bắc Kinh (miền Đông Trung Quốc).
- b) Giải thích do đâu có sự khác biệt về khí hậu của hai địa điểm đó.



HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

a) Phân tích biểu đồ khí hậu U-rum-si và Bắc Kinh:

\* U-rum-si:

- Chế độ nhiệt:
- + Mùa đông lạnh, kéo dài hơn 5 tháng có nhiệt độ trung bình dưới 0°C. Tháng I nhiệt độ khoảng -18°C.



+ Mùa hạ không nóng, nhiệt độ trung bình của tháng VII không vượt quá  $20^{\circ}\text{C}$ .

+ Biên độ nhiệt trong năm lớn (khoảng  $38^{\circ}\text{C}$ ).

– Chế độ mưa:

+ Không có tháng nào lượng mưa rơi đạt đến 50mm.

+ Tổng lượng nước rơi cả năm ít, dưới 300mm.

+ U-rum-si có khí hậu kiểu ôn đới lục địa.

**\* Bắc Kinh:**

– Chế độ nhiệt:

+ Mùa đông ngắn và ít lạnh hơn U-rum-si, có 3 tháng nhiệt độ dưới  $0^{\circ}\text{C}$ . Nhiệt độ tháng I khoảng  $-8^{\circ}\text{C}$ .

+ Mùa hạ nóng hơn U-rum-si, nhiệt độ tháng VII gần  $28^{\circ}\text{C}$ .

+ Biên độ nhiệt trong năm lớn (khoảng  $36^{\circ}\text{C}$ ).

– Chế độ mưa:

+ Mùa mưa tập trung vào các tháng VI, VII, VIII.

+ Tổng lượng mưa cả năm khoảng 750mm.

+ Bắc Kinh có khí hậu kiểu ôn đới gió mùa.

**b) Giải thích:**

Có sự khác biệt trên là do:

– U-rum-si nằm sâu trong nội địa, trong năm chỉ bị tác động chủ yếu của các khối khí cực lục địa (NPC).

– Bắc Kinh nằm gần biển, trong năm bị tác động của hai khối khí: cực lục địa vào mùa đông, nhiệt đới Thái Bình Dương vào mùa hạ.

**Câu 22:**

Trung Quốc đã thực hiện thành công cuộc cải cách kinh tế, trong đó quan hệ kinh tế đối ngoại có vai trò quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế quốc dân. Em hãy phân tích và chứng minh.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

– Nêu được khái niệm hoạt động kinh tế đối ngoại bao gồm ngoại thương, hợp tác đầu tư nước ngoài, du lịch quốc tế.

– Các chính sách kinh tế đối ngoại của Trung Quốc trong thời kì cải cách:

+ Mở cửa để thu hút đầu tư.

+ Vay tiền nước ngoài (Hà Lan, Bỉ, Nhật) xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp mũi nhọn, tăng cường hàng xuất khẩu nhập máy móc, thiết bị hiện đại.

+ Thành lập các đặc khu kinh tế.



- + Tăng cường trao đổi khoa học – kĩ thuật và kinh nghiệm quản lí kinh tế nước ngoài, mở rộng buôn bán nước ngoài.
- + Đầu tư tôn tạo các di tích văn hoá, lịch sử và cảnh quan thiên nhiên.
- Kết quả của hoạt động kinh tế đối ngoại:
  - + Thu hút vốn đầu tư nước ngoài khá cao, năm 1995 đã thu hút tới, 169 tỉ USD vốn nước ngoài.
  - + Một loạt các thành phố và ven biển phát triển, với các đặc khu kinh tế như: Thẩm Quyến, Chu Hải, ...
  - + Thị trường quốc tế mở rộng, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng, năm 1995 đạt 280 tỉ USD.
  - + Du lịch quốc tế thu được nhiều thành công với tổng doanh thu lên tới 9 tỉ USD, năm 1995 có tới 46 triệu lượt khách quốc tế đến Trung Quốc.
  - + 10/11/2001 TQ gia nhập WTO.
- Vai trò của hoạt động kinh tế đối ngoại đối với nền kinh tế Trung Quốc.
  - + Nhờ có vốn để đầu tư vào thực hiện: Hiện đại hoá công nghiệp, hiện đại hoá nông nghiệp (phát triển xuất nhập khẩu, tăng cường tích lũy vốn, tăng thu nhập, tạo được đổi mới trong thị trường, thỏa mãn nhu cầu người dân...)
  - + Nhờ hợp tác quốc tế để xây dựng cơ sở hạ tầng.
  - + Tạo điều kiện để chuyển giao công nghệ, học hỏi kinh nghiệm quản lí, ...
  - + Mở rộng thị trường quốc tế.
  - + Có điều kiện giới thiệu đất nước Trung Quốc với thế giới thông qua du lịch quốc tế.

### **Câu 23:**

Dựa vào Atlát và các kiến thức đã học, anh (chị) hãy cho biết đặc điểm tự nhiên và kinh tế vùng Đông Bắc Trung Quốc.

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

#### **\* Tự nhiên:**

Các điều kiện tự nhiên có tác động đến kinh tế vùng:

- Địa hình: Có đồng bằng Mãn Châu rộng lớn: 320.000km<sup>2</sup>.
- Khí hậu: Vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa đông có gió mùa tây bắc từ cao áp Xi-bia thổi về kéo dài 150 ngày. Trong những ngày này nhiệt độ ở đây luôn âm; mùa hè có gió mùa đông nam từ Thái Bình Dương thổi vào mang theo nhiều hơi ẩm.
- Lượng mưa: Trung bình 600 – 800mm/năm, tạm đủ cung cấp nước cho cây trồng phát triển.



– Sông ngòi: Vùng có sông Liêu, Sun-ga-ri, Hắc Long Giang.

– Khoáng sản: sắt, than, dầu mỏ.

**\* Dân cư:**

– Vùng rất đông dân (100 triệu người), trong đó người Hán chiếm 90%, người Mãn chiếm 9%.

**\* Kinh tế:**

– Nông nghiệp: Là một trong những vùng nông nghiệp lớn của Trung Quốc, với các loại cây trồng: lúa mì, ngô, cao lương, khoai tây, hướng dương, củ cải đường.

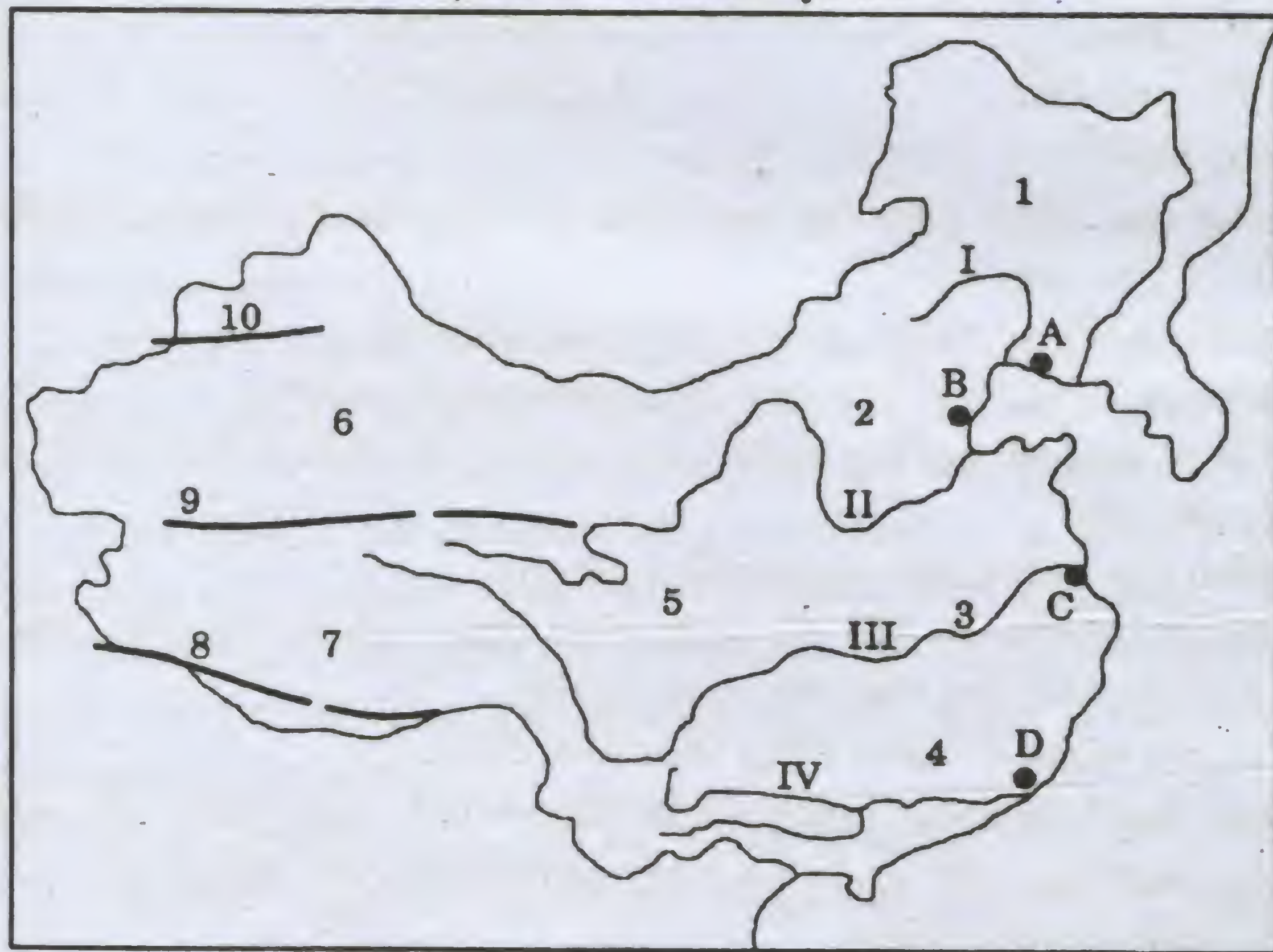
– Công nghiệp: Tập trung các ngành công nghiệp nặng: khai khoáng, năng lượng, luyện kim, cơ khí, hoá chất.

– Các trung tâm công nghiệp: Cáp Nhĩ Tân, Thẩm Dương, Phủ Thuận, An Sơn, Đại Liên.

**Câu 24:**

Dựa vào lược đồ Trung Quốc:

LƯỢC ĐỒ TRUNG QUỐC



a) Em hãy ghi tên các con sông (theo kí hiệu chữ số La Mã I, II,...).

b) Trình bày sơ lược địa hình (theo kí hiệu 1, 2...).

c) Điền tên các cảng lớn dọc bờ biển Trung Quốc (theo kí hiệu chữ in hoa A, B, C...).

d) Vì sao trong quá trình hiện đại hoá nền kinh tế ở Trung Quốc, hiện đại hoá nông nghiệp là nhiệm vụ đầu tiên?



e) Trong quá trình hiện đại hoá công nghiệp ở Trung Quốc, tại sao phải tiến hành song song các ngành công nghiệp mũi nhọn và các ngành công nghiệp truyền thống?

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Tên các con sông:**

- Số I: là sông Liêu Hà.
- Số II: là sông Hoàng Hà.
- Số III: là sông Trường Giang.
- Số IV: là sông Tây Giang.

**b) Tóm lược những địa hình chính:**

- |                         |                       |
|-------------------------|-----------------------|
| 1. Đồng bằng Đông Bắc   | 2. Đồng bằng Hoa Bắc. |
| 3. Đồng bằng Hoa Trung. | 4. Đồng bằng Hoa Nam. |
| 5. Bồn địa Tứ Xuyên.    | 6. Bồn địa Tân Cương. |
| 7. Sơn nguyên Tây Tạng. | 8. Dãy Hi-ma-lay-a.   |
| 9. Dãy Côn Luân.        | 10. Dãy Thiên Sơn.    |

**c) Các cảng lớn dọc bờ biển Trung Quốc:**

- |               |               |
|---------------|---------------|
| A. Đại Liên   | B. Thiên Tân  |
| C. Thượng Hải | D. Quảng Châu |

**d) Giải thích:**

Trong quá trình hiện đại hoá kinh tế, hiện đại hoá nông nghiệp là nhiệm vụ đầu tiên do:

- Tiềm năng tự nhiên to lớn: Đất đai, khí hậu...
- Dân số đông, cần đáp ứng đủ nhu cầu lương thực.
- Đa số dân sống bằng nghề nông, có truyền thống phát triển nông nghiệp lâu đời.
- Nhu cầu lương thực thực phẩm rất lớn.
- Nông nghiệp là tiền đề phát triển công nghiệp: nguyên liệu cho công nghiệp, tích lũy vốn cho công nghiệp.
- Tránh luồng di cư từ nông thôn lên thành thị.

**e) Hiện đại hoá công nghiệp cần tiến hành song song các ngành công nghiệp mũi nhọn và công nghiệp truyền thống vì:**

- Ngành truyền thống:
  - + Có nhiều kinh nghiệm, sẵn nguyên vật liệu, nhân công đông.
  - + Vốn ít và không đòi hỏi kĩ thuật cao.
  - + Sản phẩm chất lượng cao, góp phần xuất khẩu tích lũy vốn.
- Phát triển ngành mũi nhọn hiện đại nhằm:
  - + Hiện đại hoá nền kinh tế, nâng cao trình độ phát triển của đất nước về mọi mặt.



+ Hội nhập xu hướng quốc tế hoá trên thế giới.

+ Theo kịp các cường quốc.

### **Câu 25:**

Hãy nêu những nguyên nhân, thành công và những khó khăn cũng như phương hướng giải quyết của Trung Quốc trong công cuộc đổi mới nền kinh tế – xã hội.

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

#### **\* Nguyên nhân đổi mới nền kinh tế của Trung Quốc:**

Sau gần 30 năm xây dựng (1949 – 1978), nền kinh tế – xã hội của Trung Quốc cũng không thay đổi được nhiều, Trung Quốc vẫn là nước chậm phát triển, đông dân.

#### **\* Các biện pháp đổi mới:**

– Tăng cường vốn đầu tư, hiện đại hoá trang thiết bị của các ngành công nghiệp để sản xuất nhiều hàng hoá phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

– Mở cửa tăng cường quan hệ với nước ngoài để thu hút vốn và kĩ thuật, để học tập kinh nghiệm quản lí, trao đổi hàng hoá và thông tin với các nước.

– Đổi mới quản lí trong các ngành sản xuất kinh doanh như tiến hành tư nhân hoá, thực hiện cơ chế thị trường.

#### **\* Thành công:**

– Nổi bật: Giá trị tổng sản phẩm quốc dân có tốc độ tăng trưởng trung bình đạt khoảng 9%. Thu nhập bình quân theo đầu người tăng: năm 1995 là 610USD/người, năm 2004 là 1.094USD/người

– Công nghiệp: Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm đạt 10 – 12%. Sản lượng một số ngành tăng đáng kể: Ngành khai thác than, sắt, điện.

– Các ngành luyện kim, xi măng, dệt, đồ dùng gia đình phát triển mạnh. Nhiều đặc khu kinh tế được xây dựng với giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu tăng.

– Nông nghiệp: Sản lượng nhiều loại nông phẩm tăng trung bình từ 4 – 6%/năm. Diện tích đất trồng nhiều loại cây tăng. Trung Quốc là nước sản xuất lương thực nhiều nhất thế giới. Tuy nhiên, do dân số quá đông nên bình quân lương thực theo đầu người thấp.

#### **\* Khó khăn**

– Nông nghiệp chưa thoát khỏi trình độ sản xuất lạc hậu. Lí do: Nhà nước đầu tư chưa nhiều, chậm áp dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật, diện tích đất nông nghiệp giảm, giá nông phẩm thấp.



– Ngành công nghiệp chế biến tăng quá nhanh trong khi công nghiệp nguyên liệu lại chậm phát triển gây ra tình trạng thiếu năng lượng, nguyên vật liệu.

– Cơ sở hạ tầng giao thông liên lạc, viễn thông, năng lượng cho sinh hoạt còn yếu kém không đáp ứng nhu cầu chuyên chở, cung cấp thông tin kinh tế kịp thời.

– Việc tập trung đầu tư phát triển vùng duyên hải dẫn đến sự chênh lệch, sự phân hoá các vùng trong nước.

– Nông dân di cư vào thành phố ngày càng nhiều cùng việc du nhập lối sống tự do của phương Tây.

**\* Phương hướng giải quyết các khó khăn:**

– Điều chỉnh cơ cấu kinh tế giữa các ngành và trong từng ngành.

– Chú ý xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật.

– Tăng cường áp dụng khoa học – kĩ thuật và đưa thông tin vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

– Chú trọng vấn đề dân số.

**Câu 26:**

a) Vẽ biểu đồ tỉ lệ sinh, tử của Trung Quốc theo bảng số liệu sau:

Năm	Sinh	Tử
1970	33‰	15‰
1984	21‰	8‰
1990	18‰	7‰

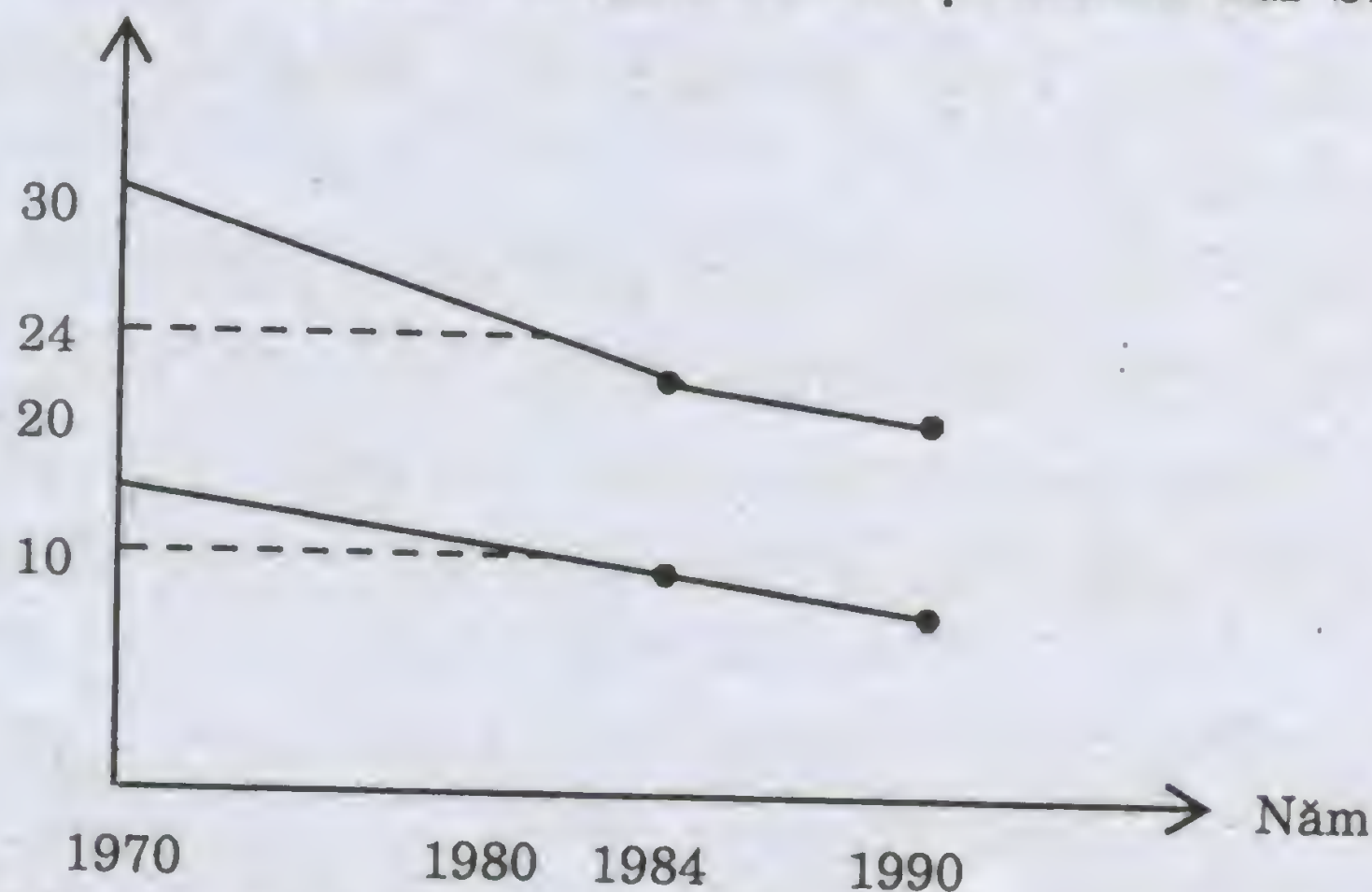
b) Dựa vào biểu đồ, em hãy cho biết tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên Trung Quốc năm 1980. (gần đúng)

c) Nhận xét về tình hình sinh tử của Trung Quốc.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Vẽ biểu đồ:**

Để biểu diễn được tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thì biểu đồ phải vẽ dạng đường.



*Biểu đồ gia tăng dân số tự nhiên của Trung Quốc.*



**b) Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên:**

Trên biểu đồ đường biểu diễn của tỷ lệ sinh và tỷ lệ tử phải dùng khác màu, khoảng cách giữa hai đường là tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên.

Muốn biết tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên năm 1980 ta chiếu từ đường biểu diễn tỷ lệ sinh sang trục tung rồi đọc số tương ứng, tỷ lệ tử cũng làm như vậy. Kết quả: Sinh – tử = gia tăng dân số tự nhiên.

Kết quả (năm 1980):

$$\text{Tỷ lệ gia tăng dân số} = 24\text{‰} - 10\text{‰} = 14\text{‰} = 1,4\%.$$

**c) Nhận xét:**

Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên Trung Quốc giảm nhưng vì dân số đông nên hàng năm Trung Quốc tăng hơn 13 triệu người, đây cũng là gánh nặng đè lên xã hội Trung Quốc, Trung Quốc cần phải giảm tỷ lệ gia tăng dân số hơn nữa. (Năm 2004, tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên của Trung Quốc đã giảm xuống còn 0,6%).

**Câu 27:**

Chứng minh rằng: "Sau khi tiến hành hiện đại hoá, Trung Quốc đã trở thành cường quốc hàng đầu về công nghiệp, nông nghiệp nhưng vẫn còn nhiều khó khăn phải giải quyết".

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**\* Cường quốc hàng đầu:**

- Nông nghiệp: Cường quốc thứ 2 thế giới:
  - + Sản xuất 20% sản lượng ngũ cốc của thế giới; thứ nhất về lúa gạo, lúa mì; thứ 2 về ngô.
  - + Sản xuất 25% bông vải của thế giới; hàng đầu về thuốc lá, tơ tằm; thứ 2 về dầu ăn, chè; thứ 3 về đường, rau quả.
  - + Sản xuất 18% sản lượng thịt của thế giới; thứ nhất về đàn lợn; thứ 3 về đàn cừu.
- Công nghiệp:
  - + Giá trị sản lượng công nghiệp thứ 2 thế giới, riêng công nghiệp nặng thứ 3 thế giới.
  - + Hàng đầu về luyện kim, xi măng, kính tấm, gốm sứ, than. Thứ 3 về phân bón, sợi tổng hợp, cao su.

**\* Khó khăn cần giải quyết:**

- Nông nghiệp, chưa thoát khỏi tình trạng lạc hậu do Nhà nước đầu tư chưa nhiều, chậm áp dụng tiến bộ khoa học – kỹ thuật. Đất nông nghiệp giảm, giá nông phẩm thấp không khuyến khích sản xuất phát triển. Thiếu lương thực phải nhập.



– Ngành công nghiệp chế biến tăng quá nhanh trong khi công nghiệp nguyên liệu lại chậm phát triển, gây thiếu năng lượng, nguyên vật liệu, ô nhiễm môi trường.

– Cơ sở hạ tầng còn yếu kém chưa đáp ứng nhu cầu.

– Việc tập trung đầu tư phát triển ở duyên hải (phía Đông) làm chênh lệch lớn giữa vùng này với vùng nội địa (phía Tây), thu nhập bình quân đầu người chênh nhau 2 lần.

– Nạn dư thừa lao động ở nông thôn, nông dân di cư vào thành phố kiếm sống ngày càng nhiều. Cùng với việc mở cửa là du nhập lối sống phương Tây, gây mất an ninh trật tự xã hội.

– Ngoài ra, giá cả hàng hoá tăng nhanh, nhiều xí nghiệp nhà nước thua lỗ, hiện tượng tham nhũng cũng là vấn đề nhức nhối ở Trung Quốc.

### **Câu 28:**

Kinh tế đối ngoại có vai trò quan trọng trong công cuộc cải cách kinh tế Trung Quốc.

a) Nêu vai trò và nguồn lực của Trung Quốc trong phát triển kinh tế đối ngoại.

b) Trình bày các hoạt động kinh tế đối ngoại. Nêu những thuận lợi và khó khăn của nền kinh tế Trung Quốc từ thập niên 90 đến nay.

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Vai trò và nguồn lực của Trung Quốc trong phát triển kinh tế đối ngoại:**

– *Vai trò:*

+ Tạo điều kiện phát triển hoạt động xuất nhập khẩu. Tăng cường tích lũy vốn, tăng thu nhập, tạo điều kiện đổi mới trang thiết bị, làm thoả mãn nhu cầu của nhân dân.

+ Vai trò của hoạt động hợp tác quốc tế về đầu tư (lấy ví dụ trong bài kinh tế đối ngoại).

+ Vai trò của hợp tác quốc tế về lao động: Nói rõ đặc điểm lao động của Trung Quốc.

+ Vai trò của du lịch quốc tế: đây là phương thức xuất khẩu tại chỗ, bên cạnh đó còn tạo điều kiện trao đổi văn hoá giữa Trung Quốc với các nước trong khu vực và trên thế giới.

– *Nguồn lực phát triển kinh tế đối ngoại:*

+ Vị trí địa lí: (Học sinh nêu được ý nghĩa kinh tế của vị trí Trung Quốc).

+ Tài nguyên thiên nhiên: (nêu được: đất trồng, khoáng sản, tài nguyên rừng, thủy năng).

+ Dân cư và lao động.



- Lực lượng lao động dồi dào, giá tiền công thấp.
- Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**b) Trình bày các hoạt động kinh tế đối ngoại:**

**\* Các hoạt động và kết quả:** (Học sinh có thể trình bày chung)

– Để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, Trung Quốc thành lập các đặc khu kinh tế (nêu 4 đặc khu kinh tế, ý nghĩa của việc xây dựng đặc khu kinh tế).

– Vay tiền nước ngoài (Hà Lan, Bỉ, Nhật) để xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn (kèm theo số liệu và kết quả).

– Trung Quốc kết hợp trao đổi khoa học – kĩ thuật, học hỏi kinh nghiệm quản lí, đồng thời mở rộng buôn bán với thế giới (kèm theo số liệu).

– Ngày 10 – 11 – 2001 Trung Quốc chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

– Trung Quốc chú ý đến khai thác các di tích lịch sử, văn hoá ... cảnh quan thiên nhiên để phát triển du lịch (kèm theo số liệu SGK).

**\* Những thuận lợi và khó khăn của nền kinh tế Trung Quốc từ thập niên 90 đến nay:**

– *Thuận lợi:*

+ Tài chính ổn định, đồng nhân dân tệ không bị phá giá.

+ Trung Quốc có thị trường nội địa khổng lồ với hơn 1,3 tỉ dân, đó là tiềm năng tăng trưởng to lớn, hạn chế được tác dụng suy giảm xuất khẩu khi thị trường bên ngoài có sự cố (không có lợi cho xuất khẩu).

+ Mở rộng cửa thu hút đầu tư nước ngoài nhờ vào sức hút của dân số, lực lượng lao động trẻ.

+ Đòi hỏi các doanh nghiệp phải đầu tư đổi mới để tăng sức cạnh tranh, tồn tại và phát triển.

– *Khó khăn:*

+ Là một nước đang phát triển, thu nhập của người dân còn thấp, trong lúc thị trường bên ngoài đang khó xuất khẩu nên ảnh hưởng đến vốn tích lũy để đầu tư, hiện đại hoá nền kinh tế.

+ Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) bên cạnh yếu tố thuận lợi thì đây là một thử thách lớn đối với Trung Quốc. Vì nền kinh tế Trung Quốc so với các nước trong tổ chức WTO còn thấp nên khó cạnh tranh và khó chạy đua về hàng hoá thị trường, đặc biệt là thị trường trong nước.



**Câu 29:**

Qua bảng số liệu sau đây về Trung Quốc:

(Đơn vị: %)

Năm	1990	1995	1997
Lực lượng lao động	644,83	687,37	705,8
Lao động có việc làm	639,09	679,47	696,0

- a) Lập biểu đồ so sánh lực lượng lao động và tình trạng lao động của Trung Quốc thời kì 1990 – 1997.
- b) Rút ra nhận xét cần thiết.
- c) Nêu đặc điểm dân cư – xã hội Trung Quốc.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Lập biểu đồ so sánh:**

\* Xử lí số liệu:

(Đơn vị: %)

Năm	1990	1995	1997
Lực lượng lao động	100,0	100,0	100,0
Lao động có việc làm	99,1	98,9	98,6
Lao động thiếu việc làm	0,9	1,1	1,4

- \* Tính tỉ lệ:  $R_{1990} = 1$ ;  $R_{1995} = 1,03$ ;  $R_{1997} = 1,05$ .
- \* Lập 3 biểu đồ tròn với tỉ lệ như trên; chính xác, rõ ràng, đẹp.

**b) Nhận xét và giải thích:**

\* Nhận xét:

- Lực lượng lao động Trung Quốc tăng nhanh (số liệu).
- Tỉ lệ lao động có việc làm cao, tuy nhiên vẫn có xu hướng giảm chậm (số liệu).
- Tỉ lệ lao động thiếu việc làm thấp nhưng vẫn có xu hướng tăng chậm (số liệu).

\* Giải thích:

- Dân số trẻ gia tăng nhanh (tỉ lệ gia tăng dân số đã giảm xuống dưới 1%. Đến năm 2004 chỉ còn 0,6%).
- Chú trọng phát triển các ngành tạo nhiều việc làm, giảm thất nghiệp – thiếu việc làm (đa dạng: Trong nông nghiệp, công nghiệp, công nghiệp nông thôn, dịch vụ ...).



**c) Nêu đặc điểm dân cư – xã hội Trung Quốc:**

- Dân số đông (thứ nhất thế giới).
- Tỷ lệ gia tăng dân số giảm nhanh (dưới 1%) nhưng dân số tăng thêm vẫn rất nhiều (trên 10 triệu người/năm, trong năm 2004 con số này chỉ còn dưới 8 triệu). Điều đó gây khó khăn về các vấn đề kinh tế – xã hội (nhà ở, lương thực thực phẩm, việc làm, cơ cấu giới tính, ...).
- Nguồn lao động tăng nhanh phân bố không đều:
  - + 90% dân số tập trung ở miền Đông.
  - + Gần 80% dân số sống ở nông thôn trước đây, năm 2004 đã giảm xuống dưới 60%.
- Đất nước có nền văn minh lâu đời với nhiều công trình xây dựng vĩ đại, có truyền thống và kinh nghiệm sản xuất nhiều mặt hàng gốm sứ đặc sắc.

**Câu 30:**

Hãy điền vào chỗ trống (.....) các câu hỏi dưới đây sao cho đúng nghĩa:

1. Thủ đô của Trung Quốc ở vùng kinh tế.....
2. Các con sông ở miền Đông Trung Quốc theo thứ tự từ Bắc đến Nam là.....
3. Trung Quốc thực hiện chính sách cải cách kinh tế vào năm ..... do ..... đề ra.
4. Vùng Hoa Nam là nơi có các điều kiện sinh thái rất thuận lợi cho sự phát triển các cây công nghiệp như.....
5. Vùng Đông Bắc Trung Quốc có các trung tâm công nghiệp chính là.....
6. Các vùng trọng điểm lúa gạo 1 vụ và 2 vụ ở Trung Quốc được phân bố ở các đồng bằng.....
7. Để giải quyết nhanh chóng tình trạng thất nghiệp, hiện nay trong công nghiệp Trung Quốc áp dụng những biện pháp.....

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

1. Hoa Bắc.
2. Liêu Hà, Hoàng Hà, Trường Giang, Tây Giang.
3. Năm 1978, ông Đặng Tiểu Bình.
4. Chè, mía.
5. Cáp Nhĩ Tân, Thẩm Dương, An Sơn.
6. Hoa Trung và Hoa Nam.
7. Khuyến khích phát triển các xí nghiệp vừa và nhỏ.

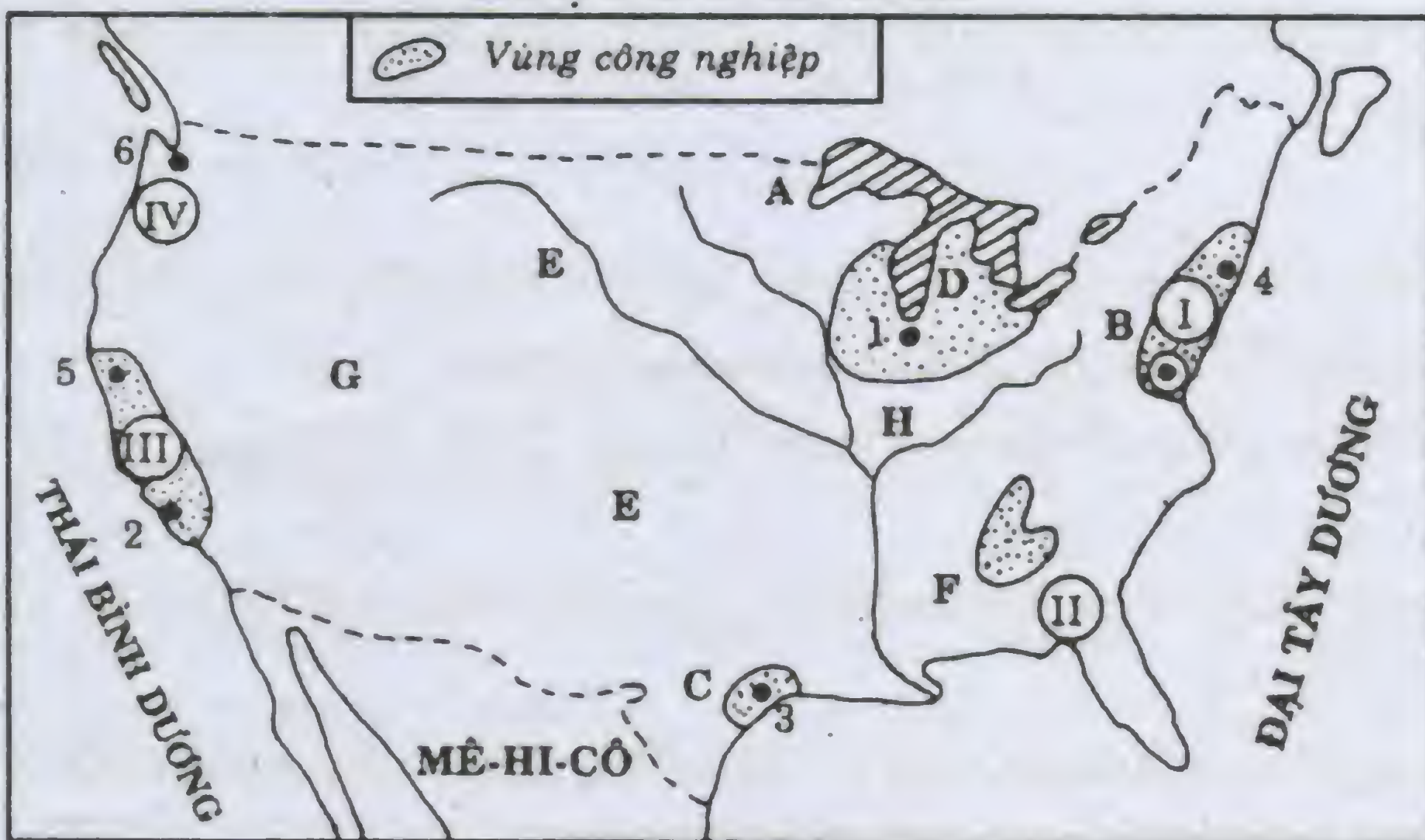


### Câu 31: THỰC HÀNH

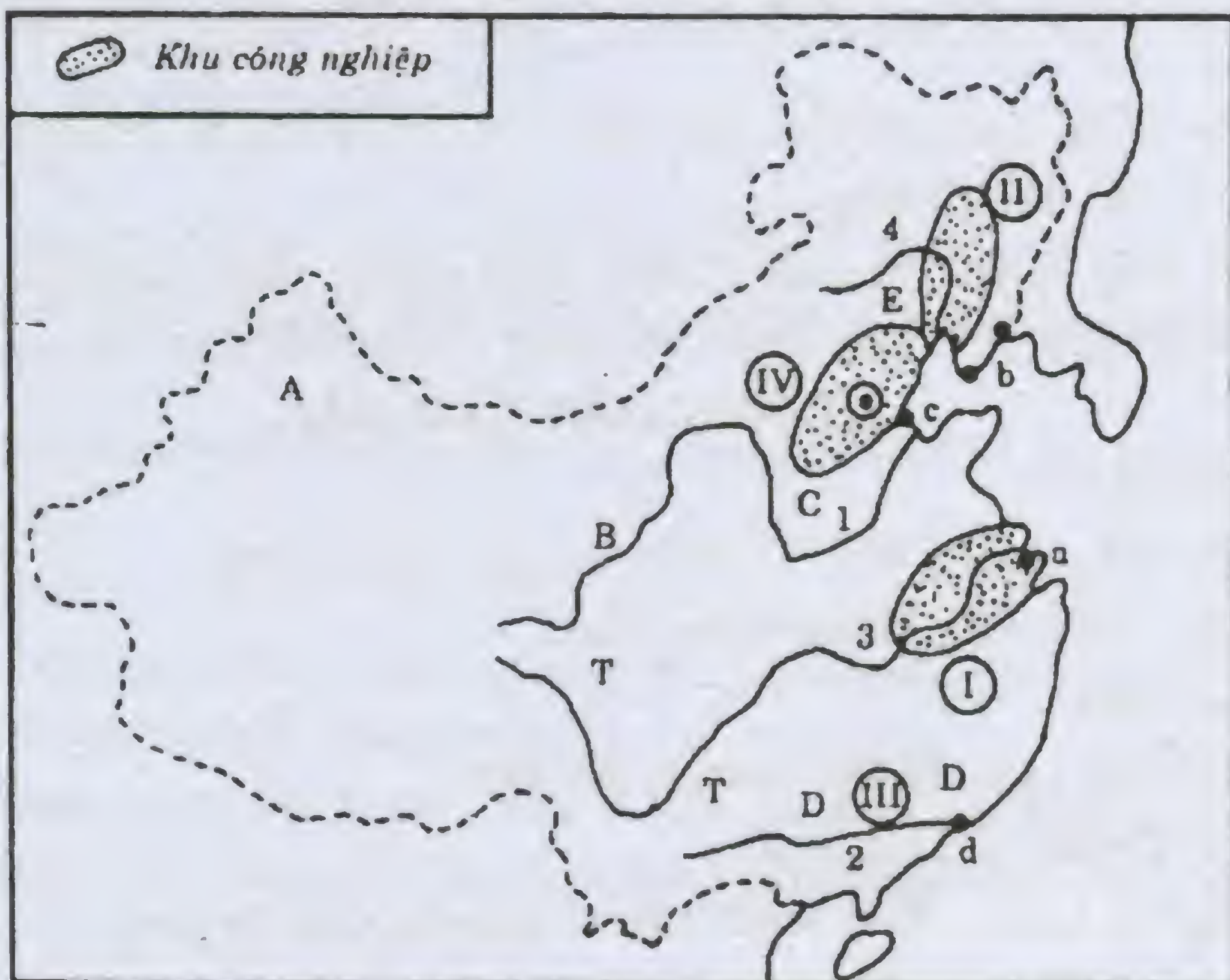
Dựa vào lược đồ Trung Quốc và Hoa Kỳ, trả lời các câu hỏi sau:

- Các cảng của Trung Quốc có kí hiệu a, b, c, d có tên là gì?
- Vùng B và T trên lược đồ Trung Quốc là vùng phát triển ngành công nghiệp nào? Cho biết địa danh của vùng này.
- Chè, gạo, mía được trồng ở vùng nào của Trung Quốc, trên lược đồ có kí hiệu gì không? (Nếu có cho biết kí hiệu đó).
- Vùng du lịch hoạt động mạnh mẽ của Hoa Kỳ là vùng có kí hiệu nào? Giải thích tại sao phát triển mạnh mẽ như thế.
- Cho biết tên các khu trung tâm công nghiệp nổi tiếng của Hoa Kỳ. Xác định trên lược đồ những kí hiệu đó.

LƯỢC ĐỒ HOA KÌ



LƯỢC ĐỒ TRUNG QUỐC





## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### a) Các cảng

- a) Thượng Hải                      c) Thiên Tân
- b) Đại liên                          d) Quảng Châu

### b) Phát triển dầu khí và kim loại:

- Lan Châu, bồn địa Tứ Xuyên.

### c) Vùng Hoa Nam của Trung Quốc:

- Được kí hiệu: D.

### d) Khu du lịch:

- Kí hiệu: II, III
- Giải thích:
  - + Nằm trong khu vực cận nhiệt đới nắng ấm.
  - + Vị trí nằm sát ven biển.

### e) Trung tâm công nghiệp:

- Niu I-oóc, Si ca-gô, Lô-t An-giơ-let.
- Kí hiệu 4, 1, 2.

### Câu 32:

#### A. Tìm chỗ sai và sửa lại cho đúng các câu sau:

- a) EU gồm các nước sau: Phần Lan, Thụy Điển, Anh, Ai-len, Thụy Sĩ, Đan Mạch, Hi Lạp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp, Đức, I-ta-li-a, Na Uy, Hà Lan, Luc-xen-bua.
- b) Sông Xanh Lô-răng (Saint Laurent) của Hoa Kỳ là tuyến đường sông quan trọng nối liền Đại Tây Dương với Ngũ Hồ.
- c) Bán đảo Ca-li-phooc-ni-a của Hoa Kỳ có một vài mỏ đồng và ở đây có thành phố lớn là Xan Đi-ê-gô.
- d) Phía Tây bờ biển Nhật Bản có dòng biển lạnh Ôi-a-si-vô và dòng biển nóng Cu-rô-si-vô gặp nhau nên ở đây có rất nhiều cá.
- e) Sông Cô-lô-ra-đô rất có giá trị về giao thông và đổ ra vịnh Mê-hi cô.

#### B. Điền vào chỗ trống cho trọn nghĩa:

- a) Trung Quốc thực hiện chính sách cải cách kinh tế vào năm..... do .....đề xướng
- b) Các đặc khu kinh tế của Trung Quốc tập trung nhiều nhất ở phía ..... do .....
- c) Trước cải cách kinh tế, hình thức sản xuất nông nghiệp Trung Quốc gọi là.....



d) Phía Nam Trung Quốc có khu tự trị là ..... thủ phủ của khu tự trị này là.....

e) Nông nghiệp Nhật Bản có đặc điểm là.....

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

#### **A. Tìm chỗ sai:**

a) Không có Thụy Sĩ và Na Uy, thiếu Áo và Bỉ

b) Sông Xanh Lô-răng (Saint Laurent) thuộc Ca-na-đa, Hoa Kỳ chỉ vận chuyển hàng hoá quá cảnh từ Ngũ Hồ ra Đại Tây Dương và ngược lại.

c) Bán đảo Ca-li-phooc-ni-a thuộc Mê-hi cô và ở đây không có thành phố Xan Đi-ê-gô (thuộc bang Ca-li-phooc-ni-a).

d) Phía Đông Nhật Bản có dòng biển nóng Cu-rô-si-vô và dòng biển lạnh Ôi-a-si-vô gặp nhau và nơi đây có nhiều cá.

e) Sông Cô-lô-ra đô không có giá trị về giao thông và đổ ra vịnh Ca-li-phooc-ni-a.

#### **B. Điền vào chỗ trống:**

a) Năm 1978, Đặng Tiểu Bình.

b) Đông Nam, vùng này có điều kiện tự nhiên thuận lợi, gần các nước NIC và Đông Nam Á (các nước này có cộng đồng Hoa Kiều có quê quán ở Quảng Đông và Phúc Kiến).

c) Công xã nhân dân.

d) Choang, Nam Ninh.

e) Sản xuất thâm canh tăng năng suất cao nhưng sản lượng không đủ đáp ứng nhu cầu.

## **V. ÁN ĐỘ**

### **Câu 1:**

a) Hãy trình bày chiến lược nông nghiệp mới của Ấn Độ.

b) Tính tự lực và chính sách công nghiệp mới.

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

#### **a) Chiến lược nông nghiệp mới của Ấn Độ:**

– Thời kì 1950 – 1965 nhằm giải quyết vấn đề lương thực, Ấn Độ đã khai hoang mở rộng diện tích. Song đường lối phát triển theo chiều rộng đem lại hiệu quả không cao. Năng suất cây trồng không cao do phương pháp canh tác, công cụ sản xuất không thay đổi, dân số lại tăng nhanh do đó nạn thiếu lương thực vẫn tồn tại.

– Đến năm 1967, Ấn Độ quyết định chuyển hướng nông nghiệp nâng cao năng suất cây trồng, áp dụng phương pháp sản xuất theo chiều sâu trong cuộc “Cách mạng Xanh”.



– *Nội dung của cuộc “Cách mạng Xanh”:*

+ Sử dụng các loại giống cao sản, lai tạo giống cao sản phù hợp với khí hậu, thời tiết, chống sâu bệnh, chín sớm, thu hoạch nhanh; 82% diện tích trồng lúa mì được sử dụng giống mới.

+ Đảm bảo tốt vấn đề thuỷ lợi: Chính phủ Ấn Độ đã xây dựng những công trình thuỷ lợi rất lớn để tưới cho hàng triệu ha đất trồng. Hệ thống các hồ chứa kênh mương thuỷ nông, hệ thống khai thác nước ngầm.

+ Sử dụng rộng rãi phân hoá học ngoài sử dụng phân hữu cơ, Ấn Độ rất chú trọng sử dụng phân hoá học để bón cho cây trồng.

+ Nhờ cuộc “Cách mạng Xanh” mà sản lượng tăng đáng kể. Từ 1978, Ấn Độ không phải nhập lương thực, số lương thực dự trữ cũng tăng lên. Hiện nay Ấn Độ là một trong những nước xuất khẩu lương thực đáng kể của thế giới.

+ Bên cạnh cuộc “Cách mạng Xanh” Ấn Độ cũng thực hiện cuộc “Cách mạng Trắng” trong nâng cao sản lượng sữa trâu và sữa dê lên hàng đầu trong chương trình chăn nuôi.

#### ***b) Tính tự lực và chính sách công nghiệp mới của Ấn Độ:***

– *Tính tự lực:*

+ Xuất phát từ tiềm năng kinh tế và điều kiện xã hội của đất nước: Nguồn khoáng sản phong phú, nhân lực dồi dào, kết cấu hạ tầng phát triển. Ấn Độ tự lực cánh sinh thực hiện công nghiệp hoá của mình bắt đầu từ việc “Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng” đồng thời còn chú trọng đến công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp.

+ Trải qua nhiều năm, Ấn Độ đã trở thành một trong số nước đang phát triển có nền công nghiệp khá mạnh và đã được đa dạng hoá (dẫn chứng đa dạng của công nghiệp).

– *Chính sách công nghiệp mới:*

+ Do nền kinh tế hướng nội là chính, tách khỏi thị trường thế giới, từ đầu thập niên 80, những yếu kém của nền công nghiệp Ấn Độ ngày càng bộc lộ rõ, đòi hỏi phải cải cách kinh tế.

+ Chính sách công nghiệp mới ở Ấn Độ được ban hành. Từ tháng 7 năm 1991, khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước có vốn đầu tư mở rộng sản xuất ở hầu hết các lĩnh vực.

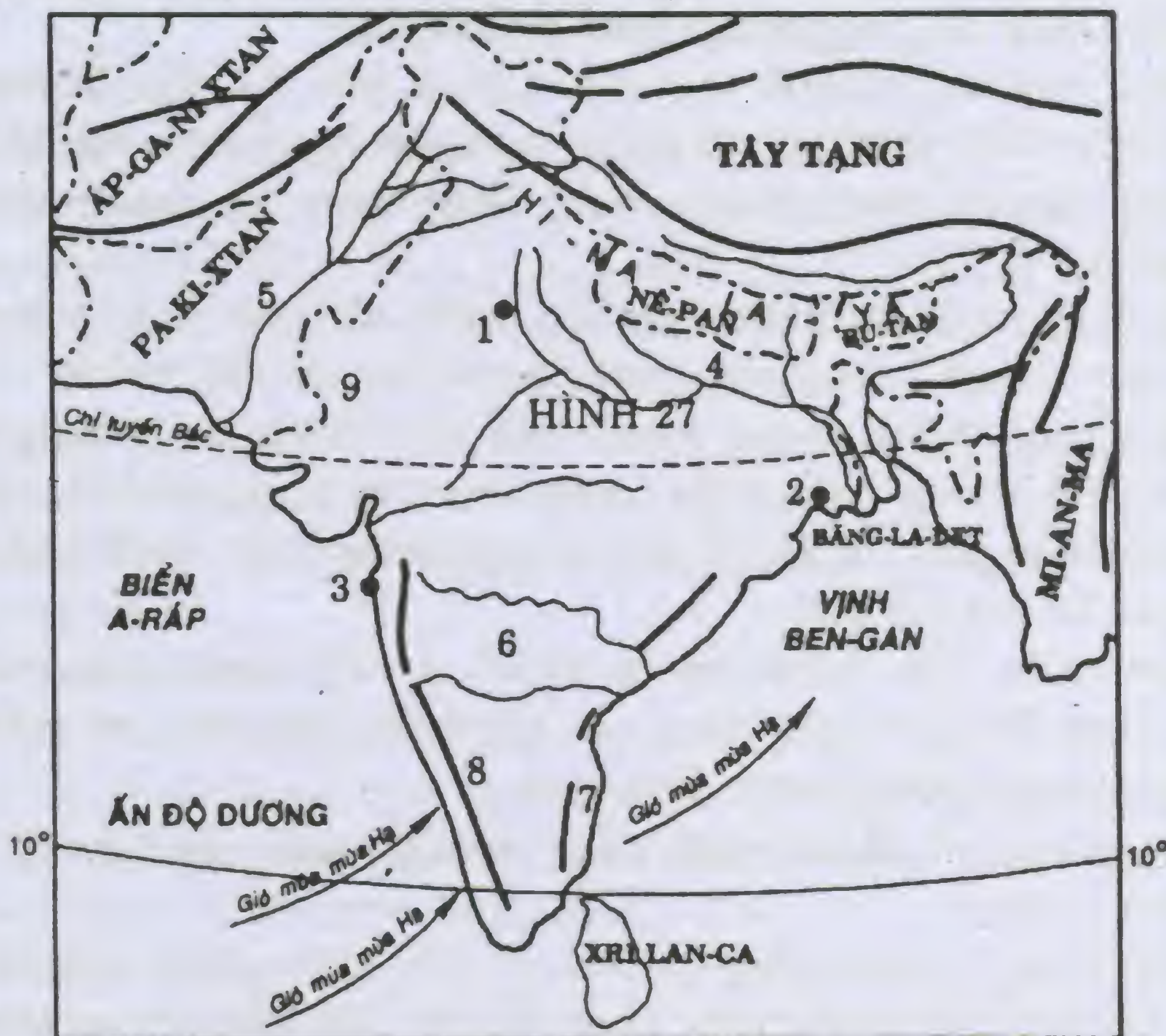
Chính sách này cho thấy nền kinh tế của Ấn Độ (trong đó có công nghiệp) gắn liền với nền kinh tế thế giới.

+ Ngành công nghiệp năng động hơn và khả năng cạnh tranh ngày càng cao của công nghiệp Ấn Độ tạo ra nhiều việc làm phục vụ cho chính sách xoá đói giảm nghèo.



## Câu 2:

Điền tên các thành phố, sông, núi, và cao nguyên theo các số đã ghi trên lược đồ tự nhiên Ấn Độ sau đây:



### HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

- |                |                       |
|----------------|-----------------------|
| 1. Niu Đê-li   | 6. Cao nguyên Đê can. |
| 2. Can cút ta. | 7. Gát Đông.          |
| 3. Bom-bay.    | 8. Gát Tây.           |
| 4. Sông Hằng.  | 9. Hoang mạc Tha.     |
| 5. Sông Ấn.    |                       |

## Câu 3:

Hãy phân tích sự chuyển biến của nền nông nghiệp Ấn Độ.

### HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

#### \* Sự chuyển biến của nền nông nghiệp Ấn Độ:

##### • Nền nông nghiệp thời thuộc địa Anh:

- Quan hệ sản xuất lạc hậu: chiếm hữu ruộng đất 85% đất thuộc các địa chủ.
- Kỹ thuật canh tác lạc hậu (công cụ, phân bón, thủy lợi kém).
- Kết quả: thiếu lương thực trầm trọng, nạn đói đe dọa thường xuyên, nhiều người chết đói.



• *Nền nông nghiệp sau khi giành độc lập 1947:*

Phát triển theo chiều rộng:

– Cải cách ruộng đất, xoá bỏ chế độ chiếm hữu ruộng đất, chia lại ruộng đất cho nông dân.

– Khai hoang, tăng diện tích đất canh tác.

– Kỹ thuật chưa thay đổi  $\Rightarrow$  năng suất thấp, sản lượng thấp.

– Kết quả: Chưa giải quyết được vấn đề lương thực, nạn đói đe dọa.

Năm 1996 phải nhập khẩu 10 triệu tấn lương thực.

– Phát triển nông nghiệp theo chiều rộng không đem lại hiệu quả sản xuất.

• *Chiến lược nông nghiệp mới, phát triển sản xuất theo chiều sâu:*

– Năm 1967: Chuyển hướng nông nghiệp, thực hiện cuộc “Cách mạng Xanh”.

– Nội dung “Cách mạng Xanh”:

+ Dùng giống cao sản.

+ Thuỷ lợi bảo đảm.

+ Sử dụng lượng phân bón nhiều.

+ Sử dụng máy móc, cơ giới, kỹ thuật canh tác mới.

– Thực hiện cuộc “Cách mạng Xanh”:

+ Đầu tiên thực hiện ở hai bang Pun-giáp và Ha-ri-a-na (trên đồng bằng Ấn – Hằng), đến thập niên 80 lan rộng sang phía Đông.

+ “Cách mạng Xanh” còn hạn chế là chỉ tiến hành ở những vùng có cơ sở về thuỷ lợi và vốn.

\* *Kết quả:*

+ Từ thiếu lương thực  $\rightarrow$  tự túc lương thực  $\rightarrow$  xuất khẩu, giải quyết được vấn đề lương thực cho dân số quá đông, giải quyết được nạn đói là thành tựu lớn trong nền nông nghiệp của Ấn Độ.

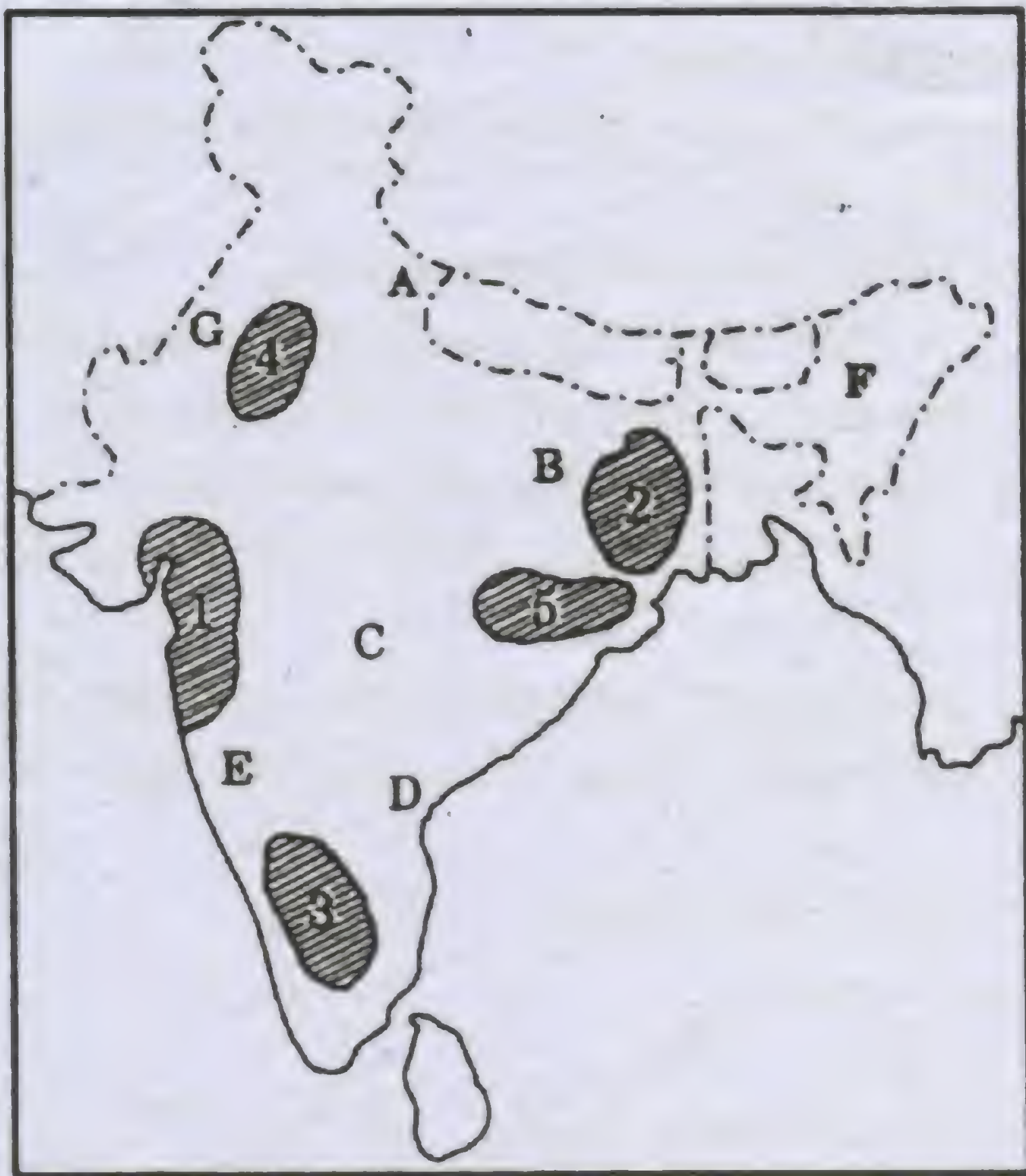
+ Giải quyết vấn đề thực phẩm, thực hiện chương trình phát triển chăn nuôi toàn quốc vào năm 1970 gọi là cuộc “Cách mạng Trắng”. Trong đó sữa là mục tiêu quan trọng nhất trong chính sách chăn nuôi vì nó cung cấp nguồn đạm thay cho thịt cá (ăn kiêng do tôn giáo).

**Câu 4:**

a) Em hãy xác định vị trí các miền tự nhiên của Ấn Độ trên lược đồ (theo kí hiệu chữ in A, B, ...).

b) Hãy nêu vị trí của những vùng có khí hậu ẩm ướt mưa nhiều nhất và khí hậu khô hạn mưa ít nhất. Trình bày ngắn gọn nguyên nhân gây ra những hiện tượng đó (theo kí hiệu chữ in A, B,...).





*Lược đồ Ấn Độ.*

c) Em hãy nêu khu vực đã tiến hành cuộc "Cách mạng Xanh" sớm nhất ở Ấn Độ và cho biết nơi đó trồng nông sản chính là gì? (theo kí hiệu chữ số thường).

d) Em hãy xác định tên và vị trí các trung tâm công nghiệp ở Ấn Độ. Trung tâm công nghiệp nào là nổi tiếng nhất? (theo kí hiệu chữ số thường).

e) Em hãy nêu ngắn gọn tính đa dạng và tự lực của ngành công nghiệp Ấn Độ thể hiện sự gia tăng cơ cấu các ngành nào?

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

#### **a) Các miền tự nhiên của Ấn Độ:**

A và F: Dãy núi trẻ Hi-ma-lay-a.

B: Đồng bằng sông Hằng.

C: Cao nguyên Đê can.

D: Dãy núi Gát Đông.

E: Dãy núi Gát Tây.

G: Hoang mạc Tha.

#### **b) Khí hậu:**

– F là vùng có khí hậu ẩm ướt mưa nhiều do đón được gió mùa tây nam.

– G là vùng có khí hậu khô hạn, mưa ít do sự ảnh hưởng kết hợp các yếu tố địa hình Ấn Độ, áp cao chí tuyến, ...



**c) Nơi tiến hành cuộc "Cách mạng Xanh":**

- Vùng có kí hiệu số 4 là nơi tiến hành cuộc “Cách mạng Xanh” sớm nhất ở Ấn Độ.
- Nơi đây chủ yếu là trồng lúa mì.

**d) Các trung tâm công nghiệp:**

- Vùng có kí hiệu số 1: A-ma-đa-bát – Bom-bay.
- Vùng có kí hiệu số 2: Giam-sét-bua – Can cút-ta.
- Vùng có kí hiệu số 3: Ban-ga-lo – Ma-du-ra.

Trong đó trung tâm A-ma-đa-bát – Bom-bay là nổi tiếng nhất.

**e) Tính đa dạng và tự lực của ngành công nghiệp:**

Ấn Độ chú trọng gia tăng cơ cấu các ngành:

- Các ngành công nghiệp mũi nhọn và có kĩ thuật cao.
- Các ngành công nghiệp quốc phòng và nghiên cứu khoa học – kĩ thuật (KHKT).
- Các ngành công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp.
- Các ngành thuộc lĩnh vực giao thông vận tải.

**Câu 5:**

- a) Những thành tựu nổi bật trong việc phát triển nông nghiệp Ấn Độ?
- b) Chúng có tác động như thế nào đến sự phát triển của nông nghiệp thế giới?

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Những thành tựu:**

- “Cách mạng Xanh”: Năm bắt đầu tiến hành + nội dung.

Kết quả: từ chỗ thiếu lương thực trầm trọng, việc phát triển nông nghiệp rất khó khăn, Ấn Độ đã trở thành một nước tự túc được lương thực, có một phần dự trữ và xuất khẩu.

- “Cách mạng Trắng”: Năm bắt đầu tiến hành + nội dung.

Kết quả: đã tự túc được một phần nhu cầu lớn về đạm cho số dân đông và có nhiều ràng buộc trong phong tục tôn giáo.

**b) Những tác động:** Đi tiên phong trên con đường phát triển hiện đại của nông nghiệp thế giới cả trong trồng trọt và chăn nuôi.

- Có đồng bằng rộng lớn, diện tích canh tác trên 400 triệu ha.
- Đất đai phì nhiêu do sông bồi đắp, lại dễ khai khẩn.
- Miền núi phía Tây có nhiều đồng cỏ tự nhiên.
- Bờ biển là ngư trường đánh bắt hải sản quan trọng.



## VI. THÁI LAN

### Câu 1:

Dựa vào "Tập bản đồ thế giới và các châu lục" (Nhà xuất bản Giáo dục, trang 30, 31) và kiến thức đã học, hãy phân tích những thuận lợi chủ yếu về nguồn lực tự nhiên của Thái Lan trong việc phát triển kinh tế.

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

#### **\* Vị trí địa lí:**

– Thái Lan nằm trong vùng Đông Nam Á, từ vĩ độ khoảng  $6^{\circ}\text{B}$  đến  $20^{\circ}\text{B}$ , hoàn toàn thuộc vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu, chịu ảnh hưởng của gió mùa nên thiên nhiên đa dạng, thuận lợi phát triển nhiều ngành kinh tế, đặc biệt sản xuất nông nghiệp.

– Tiếp giáp các nước Mi-an-ma (phía Tây Bắc), Lào (phía Đông Bắc), Cam-pu-chia (phía Đông), giáp vịnh Thái Lan và biển An-đam-nan nên dễ dàng giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới Vùng biển của Thái Lan rộng, giàu tiềm năng kinh tế.

#### **\* Tài nguyên thiên nhiên:**

– Đất:

+ Phù sa đồng bằng châu thổ sông Mê Nam màu mỡ, thuận lợi sản xuất lúa gạo.

+ Đất feralit ở vùng đồi núi thuận lợi phát triển cây công nghiệp có giá trị: cao su, mía, cà phê, ...

– Khí hậu:

Nhiệt đới gió mùa, phía Nam có tính chất cận xích đạo, nhìn chung lượng nhiệt và ẩm rất lớn thích hợp cho sản xuất nông nghiệp nhiệt đới với sản phẩm đa dạng.

– Nước:

Có nguồn nước dồi dào do sông Mê Nam, Nậm Xi, ... cung cấp cho sản xuất, phát triển thủy điện và giao thông vận tải.

Sinh vật:

+ Rừng: Rừng nhiệt đới ẩm ở phía Bắc Thái Lan là nguồn cung cấp gỗ và lâm sản có giá trị, đặc biệt là gỗ tẻch cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

+ Biển: Nhiều tôm cá để phát triển ngành đánh bắt hải sản. Bờ biển dài có nhiều vùng vịnh là cơ sở để nuôi trồng thủy hải sản.

– Khoáng sản:

Quan trọng và có giá trị kinh tế lớn là thiếc (ở Pu-két), dầu mỏ khí đốt (ở thêm lục địa vịnh Thái Lan ...).



– Du lịch:

Miền Bắc, thiên nhiên có nhiều phong cảnh đẹp, khí hậu trong lành. Miền Nam có các bãi biển đẹp, bãi tắm tốt, nhiều nắng ấm, thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước.

## **Câu 2:**

a) Trình bày những nội dung chính về đường lối kinh tế hướng ra xuất khẩu của Thái Lan.

b) Đường lối kinh tế trên đã thể hiện cụ thể trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp của Thái Lan như thế nào?

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Những nội dung chính về đường lối kinh tế hướng ra xuất khẩu của Thái Lan:**

– Từ năm 1985, Thái Lan thực hiện đường lối kinh tế hướng ra xuất khẩu để khắc phục tình trạng trì trệ của nền kinh tế.

Xuất phát từ nhu cầu thị trường thế giới, sản xuất các loại sản phẩm có khả năng cạnh tranh về giá trị, về số lượng và chất lượng ở thị trường nước ngoài.

– Xuất phát từ những điều kiện cụ thể của nước mình, ưu tiên phát triển các ngành có lợi thế về lao động và các ngành khai thác có thế mạnh (khoáng sản, lâm sản, hải sản, ...).

– Coi trọng hiệu quả kinh tế, vừa phát triển lực lượng sản xuất trong nước, vừa tranh thủ phát triển nhanh một số ngành kĩ thuật cao, dựa vào vốn đầu tư và kĩ thuật của nước ngoài.

– Tạo ra một cơ cấu ngành kinh tế linh hoạt, với những mũi nhọn hướng về xuất khẩu trong cả 3 khu vực: công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ.

**b) Đường lối kinh tế hướng ra xuất khẩu của Thái Lan được thể hiện cụ thể:**

– Công nghiệp:

+ Xây dựng các ngành công nghiệp “mũi nhọn” phục vụ xuất khẩu.

+ Mở rộng nhiều ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, khai thác (thiếc, von-phram ...).

+ Đầu tư mạnh mẽ vào các ngành công nghiệp chủ lực để sản xuất những mặt hàng xuất khẩu có chất lượng (dệt, may, sản xuất đá chạm, đồ trang sức, sản xuất hoa giả, sản xuất đồ chơi, ...).

+ Tập trung phát triển những ngành công nghiệp kĩ thuật cao, có triển vọng lâu dài trên thị trường thế giới (điện tử, hoá dầu, đóng tàu, ...).



– *Nông nghiệp:*

+ Tận dụng các điều kiện tự nhiên thuận lợi và có chính sách thích hợp để sản xuất nhiều nông sản xuất khẩu. Kế hoạch phát triển nông nghiệp gắn chặt với kế hoạch công nghiệp hoá.

+ Đẩy mạnh những biện pháp thâm canh tăng năng suất, tích cực sử dụng giống và kĩ thuật mới.

+ Giảm diện tích các nông sản có hiệu quả kinh tế thấp hay nhu cầu trên thế giới giảm (sắn), mở rộng diện tích các cây có hiệu quả kinh tế cao hơn (cao su, cà phê, đỗ tương, rau quả, hoa tươi ...).

### Câu 3:

Dựa vào bảng số liệu sau:

Tình hình sản xuất một số sản phẩm nông nghiệp của Thái Lan.

(Đơn vị: nghìn tấn)

Sản phẩm	1986	1995	1998	1999
Gạo	19.026	20.679	23.240	23.313
Mía	24.441	57.693	52.839	55.218
Cao su	782	1.810	2.161	2.198

a) Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện nhịp độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm nông nghiệp của Thái Lan thời kì 1986 – 1999.

b) Nhận xét tình hình tăng trưởng đó.

### HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

a) *Vẽ biểu đồ:*

\* Xử lí số liệu (lấy mốc 1986 = 100%).

Bảng nhịp độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm nông nghiệp của Thái Lan:

(Đơn vị: %)

Sản phẩm	1986	1995	1998	1999
Gạo	100	108,7	122,1	122,5
Mía	100	236,0	216,2	225,9
Cao su	100	231,5	276,5	281,0

\* Vẽ biểu đồ đồ thị: vẽ chính xác, đẹp, có khoảng cách các năm, ghi chú, tên biểu đồ.



**b) Nhận xét:**

- Sản phẩm gạo, cao su, mía đều tăng, nhưng mía có biến động.
  - Trong các sản phẩm:
    - + Cao su tăng mạnh nhất, từ 100% lên 281%, tăng 2,81 lần.
    - + Mía tăng nhanh từ 100% lên 236% (năm 1995), nhưng đến 1998 giảm (216%), 1999 tăng so với 1986 là 2,25 lần.
    - + Gạo tăng nhưng tăng chậm nhất, từ 100% lên 122,5%, tăng 1,22 lần.
- Trên đây là những sản phẩm chủ lực của Thái Lan đã đáp ứng được nhu cầu trong nước và xuất khẩu, hàng năm thu được nhiều ngoại tệ.

**Câu 4:**

Dựa vào bảng số liệu về giá trị ngoại thương của Thái Lan sau:

(Đơn vị: tỉ бат)

Năm	Tổng số	Cán cân xuất nhập khẩu
1986	474,8	– 8
1990	1.434,2	– 254,6
1993	2.102,5	– 230,7
1995	3.169,9	– 357,3
1996	3731,4	– 117,2

- a) Tính giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Thái Lan qua các năm.
- b) Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện giá trị xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân xuất nhập khẩu của Thái Lan từ 1986 đến 1996.
- c) Nhận xét và giải thích về tình hình xuất nhập khẩu của Thái Lan trong thời gian nói trên.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Bảng giá trị xuất, nhập khẩu của Thái Lan qua các năm:**

(Đơn vị: tỉ бат)

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1986	233,4	241,4
1990	589,8	844,4
1993	935,9	1.166,6
1995	1.406,3	1.763,6
1996	1.807,1	1.924,3

**b) Vẽ biểu đồ:**

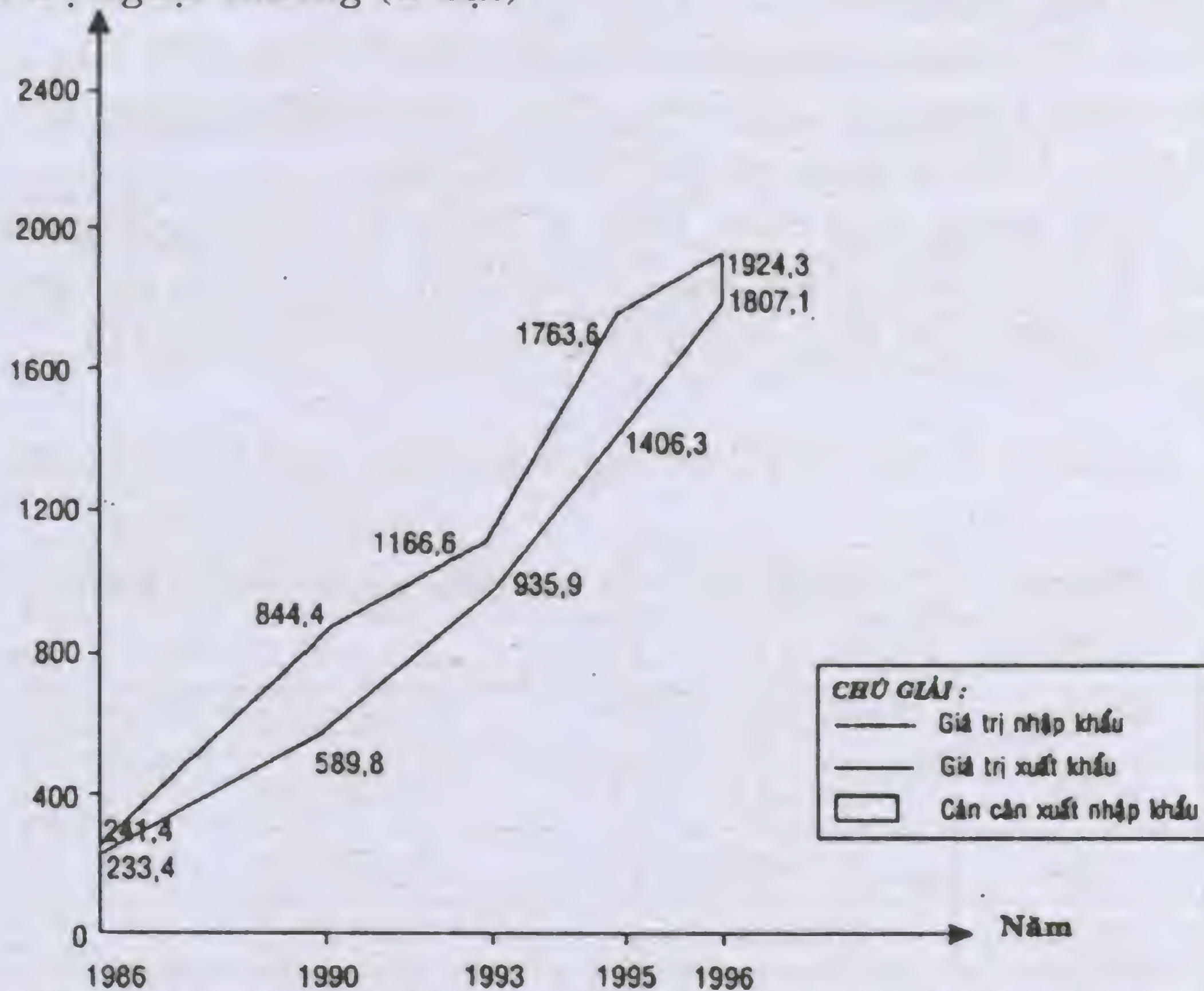
\* *Vẽ biểu đồ đường:* 1 đường biểu diễn giá trị xuất khẩu, 1 đường biểu diễn giá trị nhập khẩu, khoảng cách giữa 2 đường là cán cân xuất nhập khẩu.



\* *Yêu cầu:* Vẽ chính xác, đẹp, đủ đơn vị, tên, chú giải.

\* *Biểu đồ:*

Giá trị ngoại thương (tỉ бат)



*Biểu đồ giá trị xuất nhập khẩu, cán cân xuất nhập khẩu của Thái Lan 1986-1996*

**c) Nhận xét và giải thích:**

– Tổng giá trị xuất nhập khẩu, giá trị xuất khẩu, giá trị nhập khẩu đều tăng nhanh:

+ Xuất khẩu tăng 1.573,7 tỉ бат, tăng gấp 7,7 lần.

+ Nhập khẩu tăng 1.682,9 tỉ бат, tăng gấp 7,9 lần.

– So sánh giữa giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu thì giá trị nhập khẩu luôn lớn hơn giá trị xuất khẩu nên cán cân xuất – nhập khẩu luôn âm.

– *Giải thích:*

+ Thái Lan thực hiện đường lối kinh tế hướng ra xuất khẩu nên giá trị xuất khẩu tăng nhanh.

+ Nhập nhiều máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình công nghiệp hoá, nên giá trị nhập khẩu tăng nhanh chóng.

+ Do hàng xuất khẩu phần lớn là sản phẩm nông nghiệp, khoáng sản thô, sản phẩm công nghiệp nhẹ, thực phẩm, nên giá trị hàng hoá thấp. Ngược lại, hàng nhập là sản phẩm công nghiệp nặng hiện đại, có giá thành cao nên cán cân xuất nhập khẩu luôn âm.



### **Câu 5:**

a) Hãy chọn câu đúng nhất trong 3 câu sau sao cho phù hợp với nhận định: Nền kinh tế Thái Lan vẫn còn thể hiện rõ nét tính chất nông nghiệp. Giải thích lí do chọn.

1. Tỷ lệ người mù chữ thấp.
2. Tỷ lệ dân thành thị dưới 25% (năm 2004 là 31%).
3. Gia tăng dân số tự nhiên 1,5% (năm 2004 còn 0,7%).

b) Miền Bắc và đồng bằng trung tâm sông Mê Nam của Thái Lan có những điều kiện gì để phát triển kinh tế?

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

#### **a) Chọn câu 2**

– *Giải thích:*

- + Dân cư tập trung chủ yếu ở nông thôn để làm nông nghiệp.
- + Cơ giới hoá trong nông nghiệp còn thấp nên cần nhiều lao động.
- + Đa số các nước công nghiệp phát triển có dân số tập trung chủ yếu ở thành thị (trên 70%), còn Thái Lan có tỷ lệ dân thành thị dưới 25%, nghĩa là tính chất nông nghiệp còn cao.

#### **b) Các điều kiện để phát triển kinh tế của miền Bắc và đồng bằng trung tâm ở Thái Lan:**

– *Miền Bắc Thái Lan:*

+ Địa hình núi và cao nguyên, nơi có nhiều khoáng sản, rừng rậm: phát triển công nghiệp khai thác và chế biến gỗ, phát triển công nghiệp khai khoáng, ...

+ Khí hậu mát mẻ, có nhiều danh lam thắng cảnh, thuận lợi phát triển du lịch.

– *Miền đồng bằng trung tâm:*

+ Đồng bằng phù sa màu mỡ (do sông Mê Nam bồi tụ), thuận lợi phát triển nông nghiệp, chuyên canh, thâm canh, đưa tư hoá vào nông nghiệp.

+ Có vùng biển: Cảng Băng Cốc  $\Rightarrow$  thuận lợi giao thông quốc tế và phát triển công nghiệp, dịch vụ cho vùng.

+ Dân số tập trung đông: Nguồn lao động dồi dào, đặc biệt là lao động có kĩ thuật.

### **Câu 6:**

a) Trình bày đường lối phát triển kinh tế hướng ra xuất khẩu của Thái Lan vào giữa thập niên 80 cho đến nay. Đường lối này dựa trên những cơ sở nào?



b) Nêu nguyên nhân cuộc khủng hoảng kinh tế – tài chính của Thái Lan năm 1997.

c) Để thoát khỏi tình trạng khủng hoảng, chính phủ Thái Lan đã có những thay đổi nào trong quan hệ kinh tế đối ngoại trong những năm gần đây?

d) Nêu những thỏa thuận đã đạt được trong quan hệ ngoại giao Việt – Thái qua cuộc họp cấp cao của Thủ tướng 2 nước trong tháng 02/2004. Những thỏa thuận này có ý nghĩa như thế nào?

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

#### ***a) Thái Lan với đường lối kinh tế hướng ra xuất khẩu:***

– Năm 1985, Thái Lan đã thực hiện đường lối kinh tế hướng ra xuất khẩu dựa trên các cơ sở sau đây:

– Xuất phát từ sự tìm hiểu về nhu cầu của thị trường thế giới.  
– Xuất phát dựa vào những điều kiện tự nhiên – nhân lực của chính mình.

– Các ngành có lợi về tài nguyên: khai thác khoáng sản, nông lâm, hải sản.

– Ưu tiên phát triển các ngành có lợi thế về lao động (lương thấp, có truyền thống sản xuất và kĩ xảo).

+ Công nghiệp: tích cực học tập kinh nghiệm các nước đi trước, chọn đường lối kinh tế hướng ra xuất khẩu.

– Xây dựng các ngành công nghiệp mũi nhọn hướng ra xuất khẩu

+ *Công nghiệp chế biến là một ngành công nghiệp mũi nhọn do:*

- Ngành này có nhiều triển vọng trên thị trường thế giới
- Giúp Thái Lan tận dụng các sản phẩm sẵn có của nền nông nghiệp.

+ *Công nghiệp dệt, may mặc là ngành công nghiệp mũi nhọn hiện đại chủ lực của Thái Lan dựa trên cơ sở:*

- Sự bùng nổ về nhu cầu dệt, may mặc của thế giới
- Máy móc, thiết bị dùng trong ngành này được nhập mới, rất hiện đại.
- Mẫu mã luôn đổi mới phù hợp với thị hiếu.
- Lao động đông, cần cù, mức lương thấp.

– Đẩy mạnh các ngành công nghiệp truyền thống phục vụ xuất khẩu: khai khoáng, thiếc (thứ 4 thế giới), đá quý, hoa giả, ...

– Tập trung phát triển các ngành công nghiệp kĩ thuật cao và triển vọng lâu dài trên thị trường thế giới: điện tử, hoá dầu, đóng tàu, xe hơi, ...

– Thái Lan chủ trương phát triển các ngành công nghiệp nặng một cách có chọn lọc.



– Tình hình chính trị trong nước ổn định, chính phủ ưu đãi để thu hút đầu tư trực tiếp, vay vốn nước ngoài.

– Phá giá đồng бат so với đồng USD để khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu.

– Xây dựng và mở mang thêm cơ sở hạ tầng: bến cảng, sân bay, và các khu công nghiệp.

**\* Nông nghiệp:** Được coi trọng trong chiến lược công nghiệp hoá hướng ra xuất khẩu có nhiều ưu thế về:

– Điều kiện tự nhiên thuận lợi (đất đai, khí hậu, ...).

– Các chính sách thích hợp để sản xuất ra nhiều nông sản xuất khẩu.

– Sự hỗ trợ đặc biệt của công nghiệp (máy móc, phân bón, ...).

– Kế hoạch phát triển nông nghiệp gắn liền với kế hoạch công nghiệp hoá đất nước.

**\* Dịch vụ:** Chú trọng phát triển ngành du lịch và xuất khẩu lao động.

Du lịch: do có nhiều phong cảnh, di tích văn hoá, lịch sử, ... có nhiều dịch vụ phục vụ cho du lịch.

– Xuất khẩu lao động sang các nước NIC, Trung Đông, mang lại nguồn ngoại tệ ...

– Tóm lại: Thái Lan nhờ khai thác tiềm năng tự nhiên, lao động, có chính sách và bước đi với từng giai đoạn phù hợp tình hình trong và ngoài nước, đường lối kinh tế hướng ra xuất khẩu đạt hiệu quả cao, vai trò của Chính phủ Thái Lan trong nền kinh tế tăng, vì vậy mức tăng trưởng kinh tế hàng năm cao (năm 1989: 11%).

**b) Những nguyên nhân khủng hoảng kinh tế – tài chính ở Thái Lan năm 1997:**

**\* Nguyên nhân bên trong:**

– Sự chậm trễ và cứng nhắc trong điều hành tỉ giá đồng бат so với đồng USD: mất lợi thế cạnh tranh.

– Sự mất cân đối lớn trong nền kinh tế: ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống tài chính – ngân hàng.

– Sử dụng vốn vay ngắn và trung hạn, đầu tư cho dự án dài hạn, hiệu quả kinh tế thấp.

– Chính phủ giám sát lỏng lẻo, có sự chênh lệch lãi suất trong và ngoài nước.

– Các doanh nghiệp còn chưa bắt kịp diễn biến của thị trường trong và ngoài nước.



**\* Nguyên nhân bên ngoài:**

Vượt ra khỏi tầm kiểm soát của Thái Lan và các nước Đông Nam Á.

– Do chính sách tiền tệ, tín dụng của Hoa Kỳ: Thái Lan bị động trước sự tăng giá đột ngột của đô la Mỹ.

– Sự đầu cơ tiền tệ của một số nhà tư bản nước ngoài đã thổi phồng cuộc khủng hoảng tiền tệ - tài chính.

– Các nước Trung Quốc, Ấn Độ xuất khẩu sản phẩm giá thấp, Thái Lan mất lợi thế cạnh tranh.

**c) Để thoát khỏi khủng hoảng kinh tế – tài chính, Thái Lan đã có những chính sách:**

\* Chính sách ngoại giao “Can dự trước” rất linh hoạt, nhằm đối phó với sự thay đổi nhanh chóng:

– Ở tầm toàn cầu: kí kết một loạt hiệp định thương mại tự do song phương với các nước ngoài khu vực, nhằm tạo ra thị trường mới (như Ấn Độ, các nước Tây Á, ...).

– Ở tầm khu vực: Thái Lan đưa ra sáng kiến thành lập thị trường trái phiếu châu Á, không dựa vào khoản tiền đầu tư từ trái phiếu của Hoa Kỳ, tránh rủi ro.

– Ở tầm tiểu khu vực: chủ trương “làm thịnh vượng láng giềng” nhằm hợp tác cùng phát triển, bảo đảm an ninh, hoà bình khu vực thông qua việc tiến hành các dự án hành lang kinh tế Đông – Tây, tiểu vùng Mê Công mở rộng, ...

– Ở tầm quốc gia:

+ Thái Lan tạo cơ hội thuận lợi để khu vực tư nhân tiếp tục phát triển và làm giàu trên trường quốc tế.

+ Có biện pháp hỗ trợ những người nghèo trong xã hội

⇒ Kết quả bước đầu mang lại thành tựu khả quan cho nền kinh tế Thái Lan:

– Các thị trường mới: Trung Quốc, Đông Dương, Đông Âu, ... đã chiếm 36% tổng kim ngạch xuất khẩu Thái Lan.

– Tăng trưởng kinh tế đạt 6% (năm 2003) so với mức tăng trưởng kinh tế -10% những năm sau khủng hoảng tài chính 1997.

– Thặng dư mậu dịch cao: 7,6 tỉ USD so với mức thâm hụt - 3 tỉ USD những năm sau khủng hoảng.

– Dự trữ ngoại tệ đạt 39 tỉ USD năm 2003 so với mức - 26 tỉ những năm sau 1997.

– Chính sách ngoại giao kinh tế chủ động của Thái Lan: thể hiện ước mơ trở thành trung tâm thời trang, thương mại của toàn khu vực và cái bếp của thế giới trong tương lai.



**d) Quan hệ ngoại giao Thái Lan – Việt Nam gần đây:**

Cuộc họp cấp cao giữa Thủ tướng hai nước trên tinh thần hợp tác bình đẳng và toàn diện, kết thúc với 10 văn kiện được kí kết:

1. Tuyên bố chung về khuôn khổ hợp tác Việt Nam – Thái Lan trong thập niên đầu thế kỉ XXI.

2. Nghị định thư bổ sung Hiệp định miễn thị thực cho người mang hộ chiếu ngoại giao, công vụ.

3. Thỏa thuận về hợp tác kĩ thuật.

4. Thỏa thuận hợp tác giáo dục: Hợp tác xây dựng giáo trình chung, tăng cường hợp tác giữa các trường đại học, trao đổi giáo viên, học sinh – phát triển nguồn nhân lực.

5. Thỏa thuận hợp tác y tế: trao đổi kinh nghiệm, biện pháp kiểm soát dịch gia cầm, ...

6. Hiệp định về chống tội phạm: chống khủng bố, chống ma túy, chống tội phạm xuyên quốc gia, hợp tác về không quân ...

7. Hiệp định khung về hợp tác kinh tế:

Thái Lan mong muốn thăm dò dầu khí ở miền Nam và Tây Nam Việt Nam, đầu tư khai thác quặng bôxít và sản xuất nhôm ở Việt Nam, hợp tác phát triển thủy điện trên sông Mê Công, ...

8. Tuyên bố chung về những dàn xếp tạo thuận lợi cho giao thông vận tải đường bộ:

– Hợp tác xây dựng phát triển kinh tế hành lang Đông – Tây (cùng với Mi-an-ma, Lào).

– Thúc đẩy xây dựng các tuyến đường nối giữa Việt Nam – Lào – Cam-pu-chia – Thái Lan. Năm 2005 xây dựng một cây cầu bắc qua sông Mê Công ở biên giới giữa Lào với Thái Lan nối liền đến Đông Hà (Quảng Trị): đường 9 của Việt Nam sẽ được khai thác phục vụ du lịch, vận chuyển hàng hoá, ...

– Đường 8 ở Nghệ An nối với Lào.

– Sẽ mở thêm một số tuyến bay mới: Chiêng Mai – Hà Nội, ... để thúc đẩy thương mại và du lịch.

9. Thỏa thuận về hợp tác thực hiện các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch thực vật.

10. Hiệp định về thực hiện hợp tác khoa học công nghệ.

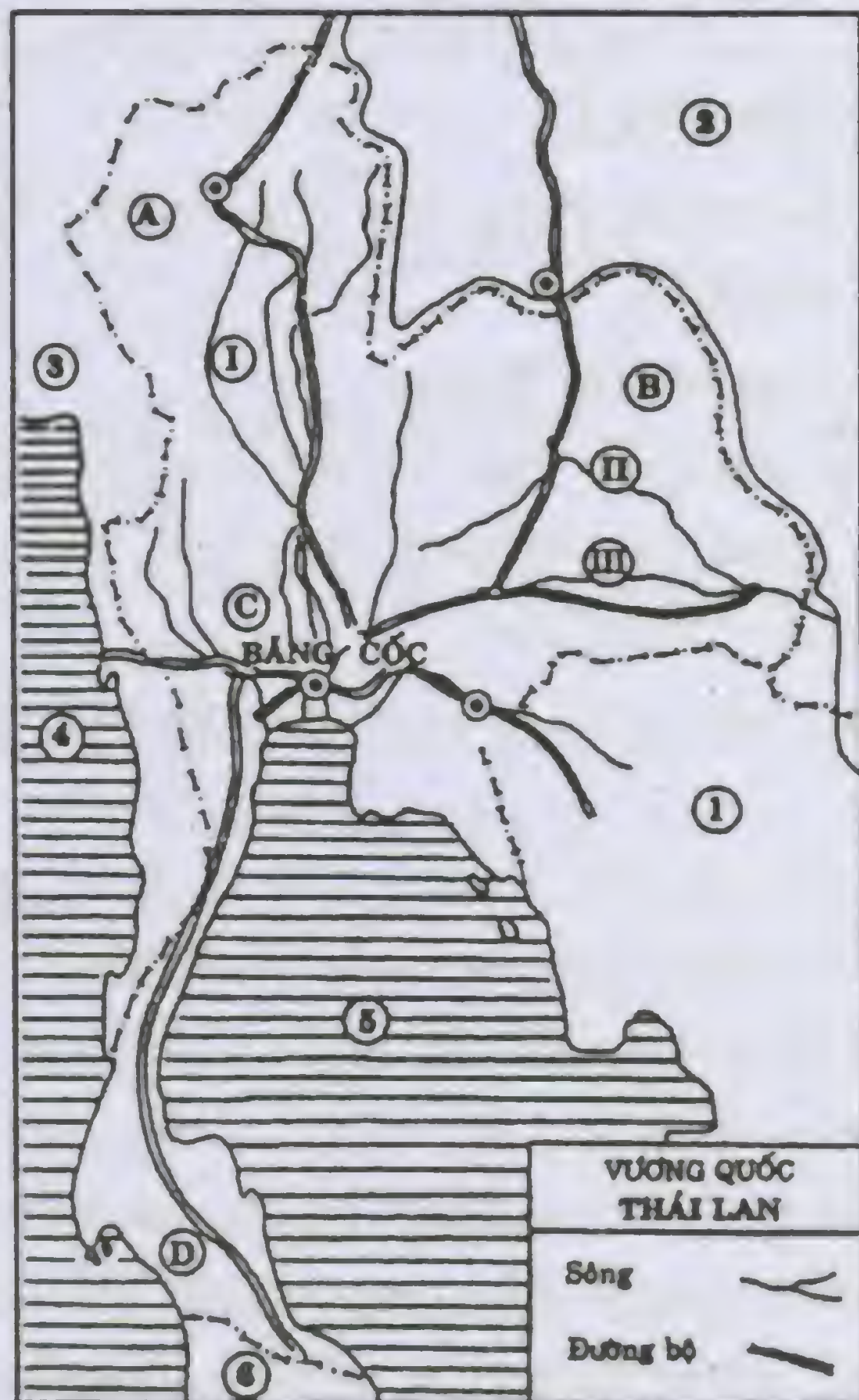
**\* Ý nghĩa:** Giúp cho Việt Nam – Thái Lan tăng cường hợp tác với các quốc gia trong khu vực trên mọi lĩnh vực, nhằm thúc đẩy hoà bình, ổn định và thịnh vượng chung.



### Câu 7:

Qua lược đồ Thái Lan dưới đây

#### LƯỢC ĐỒ THÁI LAN



a) Xác định tên các nước và vùng biển mà Thái Lan tiếp giáp (theo kí hiệu 1, 2, 3, 4, 5, 6).

b) Điền tên các con sông (kí hiệu chữ số La Mã I, II, III).

c) Trình bày sơ lược các miền tự nhiên của Thái Lan (theo kí hiệu A, B, C, D) và nêu khái quát ưu thế từng miền.

d) Tại sao nói tình hình xã hội Thái Lan có nhiều mặt tiến bộ nhưng cũng có nhiều mặt tồn tại?

#### HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

a) *Tên các nước và vùng biển tiếp giáp theo thứ tự:*

- |                 |                   |
|-----------------|-------------------|
| 1. Cam-pu chia. | 4. Vịnh Ben-gan.  |
| 2. Lào.         | 5. Vịnh Thái Lan. |
| 3. Mi-an-ma.    | 6. Ma-lai-xi-a.   |

b) *Tên các con sông theo thứ tự:*

- I. Sông Mê Nam.  
II. Sông Nậm Xi  
III. Sông Xê Mun.



**c) Trình bày sơ lược các miền tự nhiên và ưu thế từng miền:**

**A. Miền Bắc:**

- Núi rừng hiểm trở, các dãy núi, các dòng sông chảy theo hướng Bắc – Nam.
- Nhiều nguồn lợi kinh tế: gỗ tẻch (xuất khẩu), di tích lịch sử, phong cảnh đẹp, khí hậu trong lành: cơ sở phát triển du lịch.

**B. Miền Đông Bắc:**

- Phần lãnh thổ ít được ưu ái (ít mưa).
- Chăn nuôi trâu bò và chuyên canh sản xuất khẩu.

**C. Miền đồng bằng trung tâm:**

- Lưu vực sông Mê Nam đất phù sa màu mỡ, khí hậu nhiệt đới gió mùa, lượng nhiệt ẩm phong phú: vùng sản xuất lúa gạo lớn, vừa lúa Đông Nam Á.
- Thủ đô Băng Cốc: hải cảng lớn, đầu mối giao thông, trung tâm công nghiệp chính, thu hút đầu tư nước ngoài

**D. Miền Nam:**

- Khí hậu, đất đai thích hợp với cây công nghiệp có giá trị: cao su, mía, bông, cà phê, chè, thuốc lá, ...
- Khoáng sản có nhiều mỏ thiếc. Vịnh Thái Lan có nhiều hải sản, khai thác dầu khí.

**d) Tình hình xã hội có nhiều mặt tiến bộ nhưng cũng còn nhiều mặt tồn tại:**

- Mặt tiến bộ:
  - + Kinh tế phát triển: tổng thu nhập quốc dân tăng, 1970: 190USD, 1995: 2.630USD/người
  - + Mức sống người dân được nâng cao.
  - + Tỷ lệ gia tăng dân số giảm đáng kể còn 0,8% năm 2001 và 0,7% năm 2004.
  - + Tuổi thọ trung bình tăng: 68 tuổi.
  - + Tỷ lệ mù chữ thấp: 9%.
- Mặt tồn tại:
  - + Có 50 gia đình nắm hầu như toàn bộ các ngành công nghiệp và tài chính quốc gia.
  - + Người dân (Đông Bắc, Nam) mức thu nhập thấp.
  - + Nạn ô nhiễm môi trường gia tăng.
  - + Tệ nạn xã hội (mại dâm, ma túy và bệnh AIDS).



- Xuất phát từ những nguyên nhân:
- + Sự phát triển kinh tế xã hội không đồng đều giữa các vùng trong nước. Vùng Đông Bắc và các tỉnh phía Nam: lạc hậu, kém phát triển.
- + Chênh lệch về mức sống và thu nhập giữa các tầng lớp xã hội.
- + Chính sách mở cửa với sự bùng nổ ngành du lịch mang lại nhiều thuận lợi nhưng cũng phát sinh nhiều tệ nạn xã hội cần giải quyết.

### **Câu 8:**

Trình bày các bước phát triển kinh tế của Thái Lan.

### **HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

Các bước phát triển kinh tế của Thái Lan:

- Bước 1: Thập kỉ 50, tiến hành phát triển kinh tế thay thế hàng nhập khẩu với nhiều biện pháp và chính sách nhưng nông nghiệp vẫn đóng vai trò chủ yếu. Tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp, đầu tư nước ngoài không nhiều.

- Bước 2: Thập kỉ 60 – 70, bắt đầu thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng ra xuất khẩu, thu hút vốn đầu tư và kĩ thuật nước ngoài. Chính sách và biện pháp của Thái Lan thời kì này phù hợp với lợi ích kinh tế của các nước phát triển (nơi có tài nguyên phong phú, nhân công nhiều và rẻ, luật đầu tư hấp dẫn) nhưng tốc độ tăng trưởng chưa cao do đất nước bất ổn về chính trị, hạn hán kéo dài, mất mùa, giá dầu thế giới tăng. Cuối thập kỉ 70, Thái Lan vẫn còn là nước nông nghiệp xuất khẩu nông sản và khoáng sản.

- Bước 3: Thập kỉ 80 – 90, vẫn thực hiện chiến lược hướng ra xuất khẩu như trên nhưng trong điều kiện thuận lợi hơn về chính trị trong và ngoài nước, được mùa liên tục, giá nông sản trên thế giới tăng, mở rộng ngành dịch vụ du lịch, thu hút ngoại tệ lớn, nhiều nhà đầu tư lớn đổ xô vào thị trường Thái Lan. Kết quả, công nghiệp chế biến, du lịch, dịch vụ chiếm địa vị chủ yếu trong nền kinh tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế rất cao, bình quân là 11% và dần nâng cao tỉ trọng các sản phẩm cao cấp. Đất nước Thái Lan trong thập kỉ này như thay da đổi thịt, vai trò của Thái Lan trên thị trường thế giới không ngừng tăng nhưng vẫn còn tồn tại những vấn đề đáng quan tâm giải quyết.

### **Câu 9:**

- a) GNP và GDP khác nhau ở điểm nào?
- b) Lấy Thái Lan để minh hoạ.
- c) Nền kinh tế Thái Lan: GNP hay GDP lớn hơn? Tại sao?



## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### a) Khác nhau:

- GNP (tổng sản phẩm quốc gia): bao gồm giá trị sản xuất của các ngành kinh tế quốc dân hoạt động ở trong nước và cả ở nước ngoài.
- GDP (tổng sản phẩm trong nước): giá trị của các ngành kinh tế quốc dân hoạt động trong nước, bao gồm cả giá trị sản xuất của các tổ chức kinh tế nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ quốc gia.

### b) Minh họa:

- GNP Thái Lan: Bao gồm giá trị sản xuất của các ngành kinh tế quốc dân hoạt động tại Thái Lan và cả ở nước ngoài (không kể các tổ chức kinh tế nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Thái Lan).
- GDP: Giá trị sản xuất của các ngành kinh tế quốc dân hoạt động tại Thái Lan, bao gồm cả giá trị của các tổ chức kinh tế nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Thái Lan (không kể giá trị sản xuất của các ngành kinh tế Thái Lan đầu tư ra nước ngoài).

### c) Thái Lan:

GDP cao hơn GNP vì Thái Lan đầu tư ra nước ngoài ít, thu nhận đầu tư nước ngoài vào trong nước nhiều hơn.

### Câu 10:

Các ngành nông nghiệp và công nghiệp Thái Lan đã góp phần vào việc thực hiện đường lối phát triển kinh tế hướng ra xuất khẩu như thế nào?

## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### \* Ngành nông nghiệp Thái Lan đóng góp nhiều sản phẩm cho xuất khẩu:

- Ngành nông nghiệp Thái Lan là chỗ dựa trong bước đầu thực hiện công nghiệp hoá hướng ra xuất khẩu.
- Cây lúa nước: nhờ áp dụng khoa học – kĩ thuật nên sản lượng lúa gạo ngày càng tăng. Thái Lan là nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới, trung bình 6 triệu tấn/năm.
- Cao su: sản phẩm xuất khẩu đứng thứ 2 của Thái Lan.
- Sắn: xuất khẩu đứng thứ 2 thế giới sau Bra-xin.
- Mía: nguyên liệu công nghiệp chế biến đường xuất khẩu.
- Ngô: nông sản xuất khẩu chủ lực truyền thống.
- Cà phê: gần đây mới xuất khẩu hơn 40 nghìn tấn/năm.
- Nuôi tôm xuất khẩu.



**\* Các ngành công nghiệp chủ đạo phục vụ xuất khẩu:**

- Duy trì ngành công nghiệp truyền thống để xuất khẩu:
- + Ngành khai thác mỏ: thiếc, kẽm, vonfram, để xuất khẩu.
- + Công nghiệp chế biến thực phẩm tạo ra nhiều mặt hàng phù hợp thị hiếu người tiêu dùng.
- + Công nghiệp đá quý, kim hoàn phát triển rất nhanh.
- Đầu tư ngành công nghiệp kỹ thuật cao: Điện tử, ô tô, đóng tàu, ...
- Du lịch phát triển mạnh, đóng góp vào nền kinh tế rất đáng kể (5 tỉ USD/năm).

**LƯỢC ĐỒ THÁI LAN**

**Câu 11:**

Điền vào lược đồ Thái Lan:

1. Tên các miền tự nhiên theo kí hiệu A, B, C, D.
2. Tên các con sông 1, 2, 3.
3. Tên các trung tâm công nghiệp a, b, c, d.
4. Hãy trình bày đặc điểm tự nhiên của miền có kí hiệu A.

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**a) Tên các miền tự nhiên:**

- A) Miền Bắc Thái Lan.  
B) – .....  
C) – .....  
D) – .....

**b) Tên các sông:**

- 1 .....  
2 .....  
3 .....

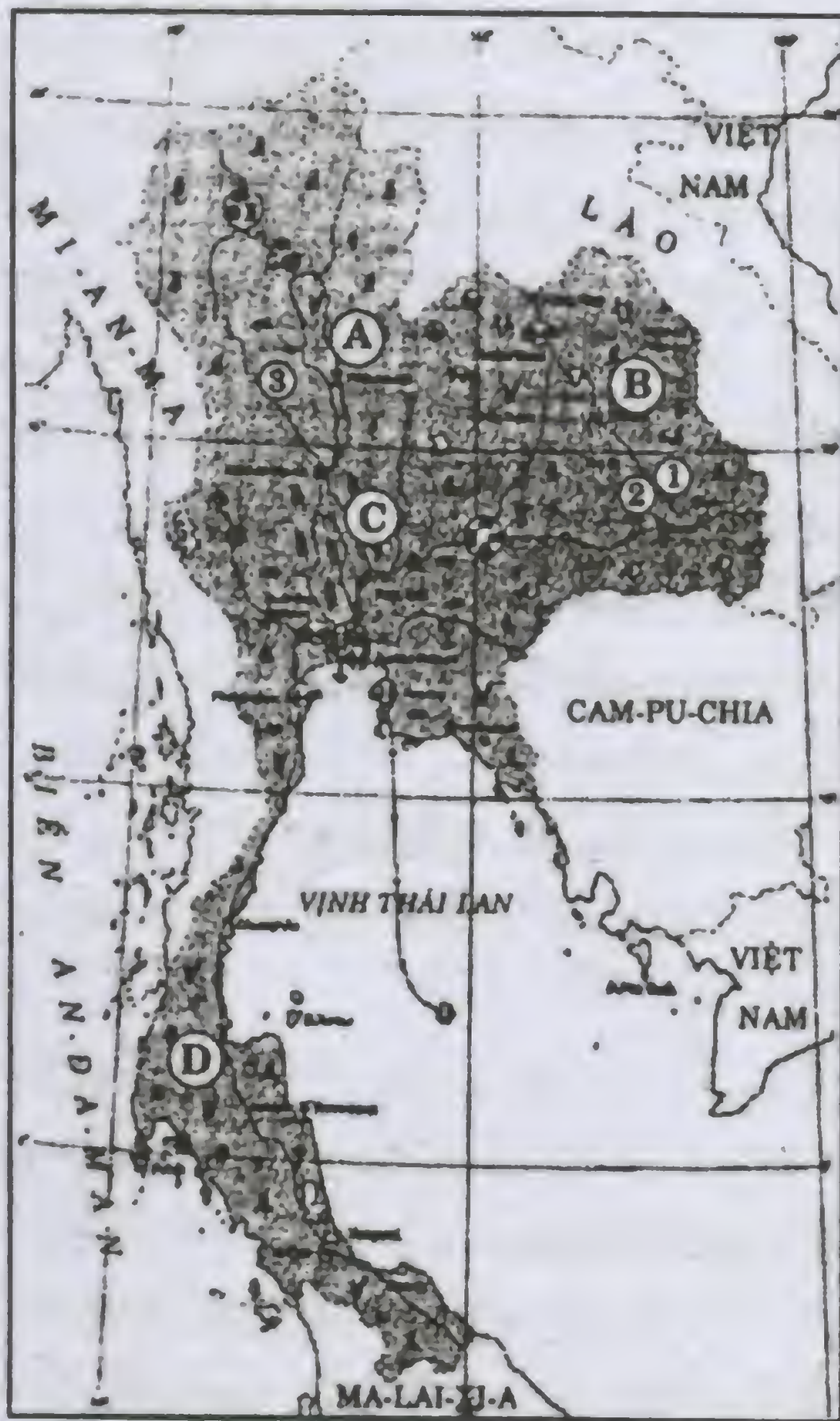
**c) Tên các trung tâm công nghiệp:**

- a .....  
b .....  
c .....  
d .....

**d) Trình bày đặc điểm tự nhiên miền A:**

Miền Bắc Thái Lan:

- Là nơi có nhiều núi hiểm trở nhưng có nhiều rừng, đặc biệt là gỗ tếch. Các dãy núi và sông chạy theo hướng Bắc – Nam.





- Có nhiều phong cảnh đẹp, di tích lịch sử, khí hậu trong lành, là điểm thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.
- Chiang Mai là thành phố du lịch nổi tiếng.
- Tập trung 94% trữ lượng than non của Thái Lan.
- Đất nhiều nơi bị xói mòn, rừng bị thoái hoá do khai thác quá mức.

**Câu 12:**

- a) Lập bảng so sánh 4 miền tự nhiên chính của Thái Lan về:
- Tiềm năng kinh tế.
  - Các ngành kinh tế chính.
- b) Tại sao Thái Lan thực hiện đường lối kinh tế hướng ra xuất khẩu?

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

a) Lập bảng so sánh:

Miền	Bắc	Đông Bắc	Trung tâm	Nam
Tiềm năng kinh tế	Tài nguyên rừng, du lịch. Khí hậu tốt. Khoáng sản than, đá phiến.	Đất đồi núi để trồng cỏ. Đất phù sa dọc sông. Thủy điện.	Đất phù sa. Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm.	Giàu khoáng sản thiếc. Đất badan. Khí hậu cận xích đạo. Nhiều bãi tắm. Nguồn lợi biển: cá, tôm, ngọc trai.
Các ngành kinh tế	Du lịch. Khai thác và chế biến gỗ. Thủy điện. Khai thác than.	Chăn nuôi bò, lợn. Trồng trọt lúa gạo, ngô, bông, cao su. Thủy điện.	Trồng lúa gạo. Công nghiệp: luyện kim, cơ khí, dệt, thực phẩm.	Khai thác khoáng sản. Du lịch. Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Trồng cao su, cà phê, mía.

b) Nguyên nhân Thái Lan thực hiện đường lối kinh tế hướng ra xuất khẩu:

- + Giàu tiềm năng kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, ...).
- + Lực lượng lao động đông đảo, giá thấp.
- + Sản xuất chậm phát triển và phụ thuộc vào tư bản nước ngoài.
- + Xu thế quốc tế hoá nền kinh tế thế giới.



## Mục lục

### PHẦN I. CÁC ĐỀ THI CHÍNH THỨC

Năm 1998 .....	5 .....	23
Năm 1999 .....	6 .....	30
Năm 2000 .....	7 .....	37
Năm 2001 .....	8 .....	40
Năm 2002 .....	9 .....	43
Năm 2004 .....	10 .....	47
Năm 2007 .....	13 .....	50
Năm 2008 .....	14 .....	55
Năm 2009 .....	16 .....	59
Năm 2010 .....	17 .....	64
Năm 2011 .....	19 .....	70
Năm 2012 .....	20 .....	75
Năm 2013 .....	21 .....	80

### PHẦN II. CÁC ĐỀ THI ĐỀ NGHỊ

ĐỀ 1 .....	85 .....	115	ĐỀ 13 .....	101 .....	173
ĐỀ 2 .....	86 .....	121	ĐỀ 14 .....	102 .....	178
ĐỀ 3 .....	87 .....	126	ĐỀ 15 .....	104 .....	182
ĐỀ 4 .....	90 .....	130	ĐỀ 16 .....	105 .....	186
ĐỀ 5 .....	91 .....	134	ĐỀ 17 .....	106 .....	193
ĐỀ 6 .....	92 .....	138	ĐỀ 18 .....	107 .....	196
ĐỀ 7 .....	93 .....	142	ĐỀ 19 .....	108 .....	200
ĐỀ 8 .....	95 .....	147	ĐỀ 20 .....	110 .....	203
ĐỀ 9 .....	96 .....	150	ĐỀ 21 .....	111 .....	207
ĐỀ 10 .....	98 .....	155	ĐỀ 22 .....	112 .....	212
ĐỀ 11 .....	99 .....	161	ĐỀ 23 .....	114 .....	216
ĐỀ 12 .....	100 .....	168			

### PHẦN III. CÁC ĐỀ THI ĐỀ NGHỊ XẾP THEO CHUYÊN ĐỀ

A. NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ – XÃ HỘI TRONG THỜI KÌ HIỆN ĐẠI .....	221
B. ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI .....	312



## **SÁCH PHÁT HÀNH TẠI**

**\*HỆ THỐNG NHÀ SÁCH & SIÊU THỊ CỦA  
CÔNG TI CỔ PHẦN VĂN HÓA DU LỊCH GIA LAI TRÊN TOÀN QUỐC**

**\*HỆ THỐNG NHÀ SÁCH & SIÊU THỊ CỦA  
CÔNG TI CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM TRÊN TOÀN QUỐC**

**\*davibooks.vn**

**NHÀ SÁCH TRỰC TUYẾN**

**ĐT: 62972354**

**HUẾ:** CÔNG TY CP SÁCH&TBTH HUẾ – 76 Hàn Thuyên – TP. Huế  
**ĐÀ NẴNG:** NS LAM CHÂU – 129 Phan Chu Trinh  
**QUẢNG NGÃI:** NS TRẦN QUỐC TUẤN – 526 Quang Trung  
**NHA TRANG:** CÔNG TY CP PHS – 34 – 36 Thống Nhất – Nha Trang  
SIÊU THỊ TÂN TIẾN – 11 Lê Thành Phương – Nha Trang  
**BÌNH THUẬN:** NS HƯNG ĐẠO – 328 Trần Hưng Đạo – TP. Phan Thiết  
**ĐỒNG NAI:** NS KIM NGÂN – 88 Cách Mạng Tháng Tám – TP. Biên Hòa  
NS BIÊN HÒA – 35 Cách Mạng Tháng 8 – TP. Biên Hòa  
NS MINH ĐỨC – 156 Đường 30/4 – TP. Biên Hòa  
**VŨNG TÀU:** NS ĐÔNG HẢI – 38 Lý Thường Kiệt  
NS HOÀNG CƯỜNG – 163 Nguyễn Văn Trỗi  
**GIA LAI:** CÔNG TY SÁCH TBTH – 40B Hùng Vương – TP. Pleiku  
**DAKLAK:** NS LÝ THƯỜNG KIỆT – 55 – 57 Lý Thường Kiệt  
**KONTUM:** CÔNG TY CP SÁCH TBTH – 129 Phan Đình Phùng  
**LÂM ĐỒNG:** CÔNG TY CP SÁCH TBTH – 09 Nguyễn Văn Cừ – Đà Lạt  
NS CHÍ THÀNH – 72D Bùi Thị Xuân – Đà Lạt  
**DẮK NÔNG:** NS GIÁO DỤC – 30 Trần Hưng Đạo – Gia Nghĩa  
**TÂY NINH:** NS VĂN NGHỆ – 295 Đường 30 tháng 4  
**LONG AN:** CÔNG TY PHS – 04 Võ Văn Tần – TX. Tân An  
**TIỀN GIANG:** CÔNG TY CP SÁCH TBTH – 22 Hùng Vương – TP. Mỹ Tho  
**ĐỒNG THÁP:** NS VIỆT HƯNG – 196 Nguyễn Huệ – TP. Cao Lãnh  
**BẾN TRE:** CÔNG TY CP SÁCH TBTH – 03 Đồng Khởi  
**SÓC TRĂNG:** NS TRỂ – 41 Trần Hưng Đạo  
**KIÊN GIANG:** NS ĐÔNG HỒ I – 98B Trần Phú – Rạch Giá  
NS ĐÔNG HỒ II – 989 Nguyễn Trung Trực – Rạch Giá  
**BÌNH DƯƠNG:** NHÀ SÁCH 277 – 518 Cách Mạng Tháng Tám – Thủ Dầu Một  
**CÀ MAU:** NS MINH TRÍ – 44 Nguyễn Hữu Lễ  
**AN GIANG:** NS THƯ QUÁN – 3/5 Tôn Đức Thắng – TP. Long Xuyên  
NS THANH KIÊN – 496 Võ Thị Sáu – TP. Long Xuyên  
TT VĂN HÓA TỔNG HỢP – 15 – 17 Hai Bà Trưng

**SÁCH CÓ BÁN LẺ TẠI CÁC CỬA HÀNG SÁCH TRÊN TOÀN QUỐC**



**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội  
Điện thoại: Biên tập-Chế bản: (04) 39714896;  
Hành chính: (04) 39714899; Tổng biên tập: (04) 39715011  
Fax: (04) 39714899

\* \* \*

***Chịu trách nhiệm xuất bản:***

*Giám đốc - Tổng biên tập:* TS. PHẠM THỊ TRÂM

*Biên tập:* NHƯ NGUYỆT

*Sửa bài:* NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

*Chế bản:* NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

*Trình bày bìa:* VÕ THỊ THỪA

***Đối tác liên kết xuất bản:***

Nhà sách HỒNG ÂN

SÁCH LIÊN KẾT

---

**TUYỂN TẬP 20 NĂM ĐỀ THI OLIMPIC 30 THÁNG 4 - ĐỊA LÍ 11**

---

Mã số: 2L- 51ĐH2014

In 800 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ty TNHH SX-TM-DV Vạn An.

Giấy phép xuất bản số: 116-2014/CXB/26-25 ĐHQGHN, ngày 16/1/2014

Quyết định xuất bản số: 59LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN, ngày 20/02/2014

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2014.





Nhà sách

**HỒNG ÂN**

[www.nhasachhongan.com.vn](http://www.nhasachhongan.com.vn)

Email: [nhasachhongan@hotmail.com](mailto:nhasachhongan@hotmail.com)

20C Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1 - TP.HCM

ĐT: 38246706 - 08083021 - 39107095 ♦ Fax: 08083017



*Điểm đến của tri thức*



## Lời nhà sách

Quý thầy cô kính mến!

Các em học sinh yêu quý!

Lại một kì thi Olympic sắp đến. Có lẽ các bạn học sinh cũng đang hi vọng mình sẽ là người đạt danh hiệu cao nhất trong kì thi quan trọng này. Để góp một phần nhỏ trong thành tích ấy, Nhà sách Hồng Ân với phương châm xuất bản những ấn phẩm thật sự bổ ích cho việc dạy và học đã mạnh dạn liên kết xuất bản bộ sách “*Tuyển tập 20 năm đề thi Olympic 30 tháng 4*”. Với mong muốn gửi đến Quý thầy cô và các em những kiến thức quý giá, đồng thời cũng lưu giữ lại các tư liệu mà Ban tổ chức kì thi đã tốn rất nhiều công sức, tâm huyết theo đuổi và duy trì đến hôm nay.

### Bán tại

- NS MINH TÂM, 245 Trần Nguyên Hãn - HP \* ĐT: (0313) 858699

- 29&31 Phan Bội Châu - Hải Phòng \*ĐT: (0313) 839599

- 04 Lý Thái Tổ - TP. Đà Nẵng \*ĐT: 0511.3823421

- 259 Lê Duẩn - TP. Vinh - ĐT: 0383.554777

- 3 Hàng Tre - Hà Nội \* ĐT: (04) 38246605

- 67 Nguyễn Khoái - Hà Nội \* ĐT: (04) 39845439

- 10 Chương Dương Độ - Hà Nội

- 828 Đường Láng - Hà Nội \* ĐT: (04) 35575385

ISBN: 978-604-939-039-5



8 935092 755977

Giá: 93.000đ